

DAI PHAT DINH THU LANG NGHIEM QI.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và lược dịch.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 8/2010.

No. 945-(1-10)

南無阿彌陀佛.

Nam-mô A Di Đà Phật.

誦念大佛頂首楞嚴神咒.

Tụng niệm Đại Phật đỉnh Thủ-lăng-nghiêm Thần-chú.

香讚.

Hương tán:

Ca ngợi hương .

爐香乍熱. 法界蒙薰. 諸佛海會悉遙聞.

Lô hương sạ nhiệt. Pháp giới mông huân. Chư Phật hải hội tất dao văn.

Lư hương vừa đốt, cõi Pháp thêm thơm. Các Phật các hội từ xa đều biết.

隨處結祥雲. 誠意方殷. 諸佛現全身.

Tùy xứ kết tường vân. Thành ý phương ân. Chư Phật hiện toàn thân.

Tùy xứ kết mây lành. Thành ý ân sâu. Các Phật hiện toàn thân.

南無香雲蓋菩薩摩訶薩.

Nam mô Hương Vân Cái Bồ-tát Ma-ha-tát.

戒香定香與慧香 . 解脫解脫知見香 .

Giới hương Định hương dữ Tuệ hương. Giải thoát giải thoát Tri-kiến hương.

Hương Giới, hương Định và hương Tuệ. Hương Giải thoát, Giải thoát Thấy biết.

光明雲臺遍法界 . 供養十方三寶前 .

Quang minh Vân đài biến Pháp giới. Cúng dường thập phương Tam-bảo tiền.

Đài quang chiếu sáng khắp Pháp giới. Cúng dường trước Tam Bảo mười phương .

南無香供養菩薩摩訶薩

Nam-mô Hương cúng dường Bồ-tát Ma-ha-tát.

一心頂禮盡虛空遍法界十方三世一切常住三寶.

Nhất tâm đỉnh lễ Tận hư không biến Pháp giới Thập Phương Tam thể nhất thiết Thường Trụ Tam Bảo.

讚佛揭:

Tán Phật kệ:

Bài ca ngợi Phật

如來妙色身 . 世間無與等 . 無比不思議 . 是故今頂禮 .

Như Lai diệu sắc thân. Thế gian vô dữ đẳng. Vô tỉ bất tư nghị. Thị cố kim đỉnh lễ.

Thân Như Lai diệu sắc. Thế gian không sánh bằng. Không suy bàn tính toán. Vì thế nay đỉnh lễ.

如來色無盡 . 智慧亦復然 . 一切法常住 . 是故我皈依 .

Như Lai sắc vô tận. Trí tuệ diệc phục nhiên. Nhất thiết Pháp thường trụ. Thị cố Ngã quy y.

Thân Như Lai vô tận. Trí tuệ cũng như nhau. Tất cả Pháp thường trụ. Vì thế con đi theo.

大智大願力 . 普度於眾生 . 令舍熱惱身 . 生彼清涼國 .

Đại trí đại nguyện lực. Phổ độ ư chúng sinh. Linh xả nhiệt não thân. Sinh bỉ thanh lương quốc.

Trí lớn lực nguyện lớn. Cứu độ khắp chúng sinh. Giúp bỏ thân phiền não. Sinh về Nước sạch mát.

我今淨三業 . 皈依及禮讚 . 願共諸眾生 . 同生安樂刹 .

Ngã kim tịnh Tam-nghiệp. Quy y cập lễ tán. Nguyên cộng chư chúng sinh. Đồng sinh An lạc sát.
Con nay ba Nghiệp sạch. Đi theo lễ ca ngợi. Nguyên cùng các chúng sinh. Cùng sinh nước An Lạc.
唵 . 怕日囉勿 .

Yểm. Phạ nhật la vật.

天上天下無如佛 . 十方三世亦無比 .

Thiên thượng Thiên hạ vô như Phật. Thập phương Thế giới diệc vô tỉ.

Trên Trời dưới đất không ai như Phật. Mười phương Thế giới cũng không bằng.

世間所有我盡見 . 一切無有如佛者 .

Thế gian sở hữu ngã tận kiến. Nhất thiết vô hữu như Phật Giả.

Phật thấy rõ hết mọi việc Thế gian. Các thứ ‘Không Có’ giống như Phật Giả.

一心頂禮本師釋迦牟尼佛 .

Nhất tâm đảnh lễ Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật .

一心頂禮極樂世界阿彌陀佛 .

Nhất tâm đảnh lễ Cực lạc Thế giới A Di Đà Phật .

一心頂禮九十九百千萬億佛 .

Nhất tâm đảnh lễ Cửu thập cửu bách thiên vạn ức Phật.

一心頂禮十方三世一切諸佛 .

Nhất tâm đảnh lễ Thập phương Tam-thế nhất thiết chư Phật .

一心頂禮金剛手菩薩 .

Nhất tâm đảnh lễ Kim Cương Tạng Bồ Tát.

開經揭.

Khai Kinh kệ.

Bài kệ mở Kinh.

無上甚深微妙法 . 百千萬劫難遭遇 .

Vô Thượng thậm thâm vi diệu Pháp. Bách thiên vạn Kiếp nan tao ngộ.

Pháp Bình Đẳng thâm sâu mầu nhiệm. Trăm nghìn vạn Kiếp khó gặp được.

我今見聞得受持 . 願解如來真實義 .

Ngã kim kiến văn đắc thụ trì. Nguyên giải Như Lai chân thực nghĩa.

Con nay nghe thấy liền ghi nhớ. Nguyên hiểu nghĩa chân thực của Phật.

淨口業真言 :

Tịnh Khẩu-nghiệp chân ngôn :

唵 . 修唎修唎 , 摩訶修唎 , 修修唎 , 薩婆訶 .

Yểm. Tu lệ tu lệ, ma ha tu lệ, tu tu lệ, tát bà ha.

淨身業真言 :

Tịnh Thân-nghiệp chân ngôn :

唵 . 修哆唎 , 修哆唎 , 修摩唎 , 修摩唎 , 薩婆訶 .

Yểm. Tu đa lệ, tu đa lệ, tu ma lệ, tu ma lệ, tát bà ha.

淨意業真言 :

Tịnh Ý-nghiệp chân ngôn :

唵 . [□*縛] 日囉怛訶賀斛 .

Yểm. Phục nhật la đất ha hạ hộc.

淨三業真言 :

Tịnh Tam-nghiệp chân ngôn :

唵 . 娑[□*縛] , 娑[□*縛] , 秣 駄 娑[□*縛] , 達摩娑[□*縛] , 婆[□*縛] 秣 度 憾 .

Yểm. Sa phục, sa phục, thuật đà sa phục, đạt ma sa phục, bà phục thuật độ hám.

安土地真言：

An thổ địa chân ngôn：

南無三滿哆沒馱喃。唵。度嚕度嚕，地尾，薩婆訶。

Nam mô tam mãn đa một đà nam. Yêm. Độ lỗ độ lỗ, địa vĩ, tát bà ha.

普供養真言：

Phổ cúng dường chân ngôn：

唵。[言我][言我]嚕三婆[口*縛]伐日囉斛。

Yêm. Nga nga năng tam bà phục, phạt nhật la hộc.

南無大佛頂首楞嚴神咒。

Nam-mô Đại Phật đỉnh Thủ-lăng-nghiêm Thần chú.

Nam-mô Thần chú Đại Phật đỉnh Thủ-lăng-nghiêm.

南無楞嚴會上佛菩薩。

Nam-mô Lăng-nghiêm Hội thượng Phật Bồ-tát.

妙湛總持不動尊。首楞嚴世希有。

Diệu trạm tổng trì bất động tôn. Thủ-lăng-nghiêm Vương thế hi hữu.

Thế Tôn tinh lặng tổng trì Pháp. Thủ-lăng-nghiêm Vương đời hiếm có.

消我億劫顛倒想。不歷僧祇獲法身。

Tiêu Ngã ức kiếp điên đảo tưởng. Bất lịch Tăng kỳ hoạch Pháp thân.

Tiêu triệu Kiếp đảo lộn của con. Luôn luôn cầu được Pháp thân Phật

願今得果成寶王。還度如是恒沙眾。

Nguyện kim đắc quả thành bảo vương. Hoàn độ như thị hằng sa chúng.

Nguyện nay được quả thành Bảo vương. Trở về cứu độ Hằng sa chúng.

將此深心奉陳刹。是則名為報佛恩。

Tương thử thâm tâm phụng trần sát. Thị tắc danh vi báo Phật ân.

Thâm tâm sẽ phụng sự cõi trần. Chắc là được danh báo ân Phật.

伏請世尊為證明。五濁惡世誓先入。

Phục thỉnh Thế tôn vị chứng minh. Ngũ浊 ác thế thế tiên nhập.

Lễ mời Thế Tôn làm minh chứng. Đời ác mạt nguyện tới đầu tiên.

如一眾生未成佛。終不於此取泥洹。

Như nhất chúng sinh vị thành Phật. Chung bất ư thử thủ Nê-hoàn.

Nếu một chúng sinh chưa thành Phật. Sẽ không nhập Thanh tịnh Niết Bàn.

大雄大力大慈悲。希竟審除微細惑。

Đại hùng đại lực đại từ bi. Hi cánh thâm trừ vi tế hoặc.

Đại hùng Đại lực Đại Từ Bi. Nguyện trừ cả hoặc loạn nhỏ nhất.

令我早登無上覺。於十方界坐道場。

Linh Ngã tảo đẳng Vô-thượng giác. Ư thập phương giới toạ Đạo-tràng.

Giúp con nhanh thành Bình Đẳng Giác. Ngồi ở Đạo tràng mười phương giới.

舜若多性可消忘。爍迦羅心無動轉。

Thuần nhược đa tính khả tiêu vong. Thước ca la tâm vô động chuyển.

Chớp mắt tiêu tan các loại Tính. Tâm sáng lung linh không lay động.

Đại Phật đỉnh Thủ Lăng Nghiêm

南無常住十方佛 .

Nam-mô Thường trụ thập phương Phật.

南無常住十方法 .

Nam-mô Thường trụ thập phương Pháp.

南無常住十方僧 .

Nam-mô Thường trụ thập phương Tăng.

南無釋迦牟尼佛 .

Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật.

南無佛頂首楞嚴 .

Nam-mô Phật đỉnh Thủ-lăng-nghiêm.

南無觀世音菩薩 .

Nam-mô Quan-thế-âm Bồ-tát.

南無金剛藏菩薩 .

Nam-mô Kim-cương-tạng Bồ-tát.

爾時世尊，從肉髻中，涌百寶光，光中涌出，千葉寶蓮，有化如來，坐寶華中。

Nhĩ thời Thế Tôn, tòng nhục kế trung, dũng bách bảo quang, quang trung dũng xuất, thiên diệp bảo Liên, hữu hoá Như Lai, tọa bảo hoa trung.

Khi đó Thế Tôn, từ trong búi tóc, phóng trăm quang báu, trong quang xuất hiện, hoa Sen nghìn cánh, hoá thành Như Lai, ngồi trên Đài báu.

頂放十道，百寶光明，一一光明，皆徧示現，十恒河砂，金剛密迹，擎山持杵，徧虛空界，
Đỉnh phóng thập đạo, bách bảo quang minh, nhất nhất quang minh, giai biển thị hiện, thập Hằng hà sa, Kim cương mật tích, kinh sơn trì chử, biển hư không giới.

Đỉnh phóng mười đạo, trăm quang minh báu, mỗi một quang minh, đều biến hiện ra, mười Hằng hà sa, Kim cương mật tích, cầm chày Kim cương, biển khắp khoảng không .

大眾仰觀，畏愛兼抱，求佛哀祐，一心聽佛，無見頂相，放光如來，宣說神呪：

Đại Chúng ngưỡng quan, úy ái kiêm bào, cầu Phật ai hựu, nhất tâm thính Phật, vô kiến đỉnh tướng, phóng quang Như Lai, tuyên thuyết Thần chú :

Đại Chúng ngưỡng mộ, yêu kính mong đợi, cầu Phật che chở. Nhất tâm nghe Phật, tướng đỉnh không thấy, Như Lai phóng quang, nói đọc Thần chú :

南無薩怛他蘇伽多耶阿羅訶帝三藐三菩提寫 .

Nam-mô tát đát tha, tô già đa da, a la ha đế, tam miếu tam Bồ đà tả.

薩怛他佛陀俱胝瑟尼釤 . 南無薩婆勃陀勃地薩跢鞞弊 .

Tát đát tha Phật đà câu chi sắt ni sam. Nam-mô tát bà bệ đà bệ địa tát đa tì tộ.

南無薩多南三藐三菩提俱知南 . 娑舍囉婆迦僧伽喃 .

Nam-mô tát đa nam tam miếu tam Bồ đà câu tri nam. Sa xá la bà ca Tăng già nam.

南無盧雞阿羅漢跢喃 . 南無蘇盧多波那喃 . 南無娑羯唎陀伽彌喃 .

Nam-mô lô kê A la hán đa nam. Nam-mô tô lô đa ba na nam. Nam-mô sa yết lệ đà già di nam.

南無盧雞三藐伽跢喃 . 三藐伽波囉底波多那喃 .

Nam-mô lô kê tam miếu già đa nam. Tam miếu già ba la đế ba đa na nam.

南無提婆離瑟赧 . 南無悉陀耶毗地耶陀囉離瑟赧 .

Nam-mô đề bà ly sắt nan. Nam-mô tát đà da tì địa da đà la ly sắt nan .

舍波奴揭囉訶娑訶娑囉摩他喃 . 南無跋囉訶摩泥 . 南無因陀囉耶 .

Xả ba nô yết la ha sa ha sa la ma tha nam. Nam-mô bạt la ha ma nê. Nam-mô nhân đà la da.

南無婆伽婆帝 . 嚕陀囉耶 . 烏摩般帝 . 娑醯夜耶 . 南無婆伽婆帝 .
Nam-mô bà già bà đế. Lỗ đà la da. Ô ma bát đế. Sa ê dạ da. Nam-mô bà già bà đế.
那囉野拏耶 . 槃遮摩訶三慕陀囉 . 南無悉羯唎多耶 . 南無婆伽婆帝 .
Na la dã noa da. Bàn già ma ha tam mô đà la. Nam-mô tát yết lệ đa da. Nam-mô bà già bà đế.
摩訶迦羅耶 . 地唎般刺那伽囉 . 毗陀囉波拏迦囉耶 . 阿地目帝 .
Ma ha ca la da. Địa lệ bát lạt na già la. Tì đà la ba noa ca la da. A địa mục đế.
尸摩舍那泥婆悉泥 . 摩怛唎伽拏 . 南無悉羯唎多耶 . 南無婆伽婆帝 .
Thi ma xả na nê bà tát nê. Ma đất lệ già noa. Nam-mô tát yết lệ đa da. Nam-mô bà già bà đế.
多他伽路俱囉耶 . 南無般頭摩俱囉耶 . 南無跋闍羅俱囉耶 .
Đa tha già đa câu la da. Nam-mô bát đầu ma câu la da. Nam-mô bạt xà la câu la da.
南無摩尼俱囉耶 . 南無伽闍俱囉耶 . 南無婆伽婆帝 . 帝唎茶輸囉西那 .
Nam-mô ma ni câu la da. Nam-mô già xà câu la da. Nam-mô bà già bà đế. Đế lệ trà du la tây na.
波囉訶囉拏囉闍耶 . 跢他伽多耶 . 南無婆伽婆帝 . 南無阿彌多婆耶 .
Ba la ha la noa la xà da. Đa tha già đa da. Nam-mô bà già bà đế. Nam-mô A di đa bà da.
哆他伽多耶 . 阿囉訶帝 . 三藐三菩陀耶 . 南無婆伽婆帝 . 阿芻鞞耶 .
Đa tha già đa da. A la ha đế. Tam miểu tam Bồ đà da. Nam-mô bà già bà đế. A sô tì da.
跢他伽多耶 . 阿囉訶帝 . 三藐三菩陀耶 . 南無婆伽婆帝 .
Đa tha già đa da. A la ha đế. Tam miểu tam Bồ đà da. Nam-mô bà già bà đế.
鞞沙闍耶俱嚕吠柱唎耶 . 般囉婆囉闍耶 . 跢他伽多耶 . 南無婆伽婆帝 .
Tì sa xà da câu lỗ phệ trụ lệ da. Bát la bà la xà da. Đa tha già đa da. Nam-mô bà già bà đế.
三補師毖多 . 薩憐捺囉刺闍耶 . 跢他伽多耶 . 阿囉訶帝 . 三藐三菩陀耶 .
Tam bổ sư bí đa. Tát lân nại la lạt xà da. Đa tha già đa da. A la ha đế. Tam miểu tam Bồ đà da.
南無婆伽婆帝 . 舍雞野母那曳 . 跢他伽多耶 . 阿囉訶帝 .
Nam-mô bà già bà đế. Xả kê dã mẫu na duệ. Đa tha già đa da. A la ha đế.
三藐三菩陀耶 . 南無婆伽婆帝 . 刺怛那雞都囉闍耶 . 跢他伽多耶 .
Tam miểu tam Bồ đà da. Nam-mô bà già bà đế. Lạt đất na kê đô la xà da. Đa tha già đa da.
阿囉訶帝 . 三藐三菩陀耶 . 帝瓢南無薩羯唎多 . 翳曇婆伽婆多 .
A la ha đế. Tam miểu tam Bồ đà da. Đế biểu Nam-mô tát yết lệ đa. Ê đàm bà già bà đa.
薩怛他伽都瑟尼釤 . 薩怛多般怛(口*藍) . 南無阿婆囉視耽 .
Tát đất tha già đô sất ni sam. Tát đất đa bát đất lam. Nam-mô a bà la thị đām.
般囉帝揚歧囉 . 薩囉婆部多揭囉訶 . 尼羯囉訶揭迦囉訶尼 .
Bát la đế dương kỳ la. Tát la bà bộ đa yết la ha. Ni yết la ha yết ca la ha ni.
跋囉毖地耶叱陀你 . 阿迦囉蜜唎柱 . 般唎怛囉耶儻揭唎 .
Bạt la sất địa da sất đà nễ. A ca la mật lệ trụ. Bát lệ đất la da ninh yết lệ.
薩囉婆槃陀那目叉尼 . 薩囉婆突瑟吒 . 突悉乏般那你伐囉尼 .
Tát la bà bàn đà na mục xoa ni. Tát la bà đột sất tra. Đột tát phạp bát na nễ phạt la ni.
赭都囉失帝南 . 羯囉訶娑訶薩囉若闍 . 毗多崩薩那羯唎 .
Giả đô la thất đế nam. Yết la ha sa ha tát la nhược xà. Tì đa băng tát na yết lệ.
阿瑟吒冰舍帝南 . 那叉剎怛囉若闍 . 波囉薩陀那羯唎 . 阿瑟吒南 .
A sất tra băng xả đế nam. Na xoa sất đất la nhược xà. Ba la tát đà na yết lệ. A sất tra nam.
摩訶揭囉訶若闍 . 毗多崩薩那羯唎 . 薩婆舍都嚕你婆囉若闍 .
Ma ha yết la ha nhược xà. Tì đa băng tát na yết lệ. Tát bà xả đô lô nễ bà la nhược xà.
呼藍突悉乏難遮那舍尼 . 毖沙舍悉怛囉 . 阿吉尼烏陀迦囉若闍 .
Hô lam đột tát phạp nan già na xả ni. Bí sa xả tát đất la. A cát ni ô đà ca la nhược xà.
阿般囉視多具囉 . 摩訶般囉戰持 . 摩訶疊多 . 摩訶帝闍 .
A bát la thị đa cụ la. Ma ha bát la chiến trì. Ma ha điệp đa. Ma ha đế xà.

摩訶稅多闍婆囉 . 摩訶跋囉槃陀囉婆悉你 . 阿唎耶多囉 . 毗唎俱知 .

Ma ha thú đả xà bà la. Ma ha bạt la bàn đà la bà tát nễ. A lị da đả la. Tì lị câu tri.

誓婆毗闍耶 . 跋闍囉摩禮底 . 毗舍嚧多 . 勃騰罔迦 . 跋闍囉制喝那阿遮 .

Thệ bà tì xà da. Bạt xà la ma lễ đễ. Tì xả lô đả. Bô đặng võng ca. Bạt xà la chế hát na a già.

摩囉制婆般囉質多 . 跋闍囉擅持 . 毗舍囉遮 . 扇多舍鞞提婆補視多 .

Ma la chế bà bát la chất đả. Bạt xà la thiện trì. Tì xả la già. Phiến đả xà tì đề bà bồ thị đả.

蘇摩嚧波 . 摩訶稅多 . 阿唎耶多囉 . 摩訶婆囉阿般囉 . 跋闍囉商羯囉制婆 .

Tô ma lô ba. Ma ha thú đả. A lị da đả la. Ma ha bà la a bát la. Bạt xà la thương yết la chế bà.

跋闍囉俱摩唎 . 俱藍陀唎 . 跋闍囉喝薩多遮 . 毗地耶乾遮那摩唎迦 .

Bạt xà la câu ma lị. Câu lam đà lị. Bạt xà la hát tát đả già. Tì địa da kiền già na ma lị ca.

囉蘇母婆羯囉踰那 . 鞞嚧遮那俱唎耶 . 夜囉菟瑟尼鈿 .

Quật tô mẫu bà yết la đả na. Tì lô già na câu lị da. Dạ la thổ sắt ni sam.

毗折藍婆摩尼遮 . 跋闍囉迦那迦波囉婆 . 嚧闍那跋闍囉頓稚遮 .

Tì chiết lam bà ma ni già. Bạt xà la ca na ca ba la bà. Lô xà na bạt xà la đôn trĩ già.

稅多遮迦摩囉 . 刹奢尸波囉婆 . 翳帝夷帝 . 母陀囉羯拏 . 娑鞞囉讖 .

Thuế đả già ca ma la. Sát xa thi ba la bà. Ê đễ di đễ. Mẫu đà la yết noa. Sa tì la sám.

掘梵都 . 印兔那麼麼寫 .

Quật phạm đô. Ấn thổ na ma ma tả.

誦呪者至此句稱弟子某甲受持 .

Tụng Chú giả chí thử cú xung đệ tử mỗ giáp thụ trì

Người tụng Chú đến câu này đọc : đệ tử xin ghi nhớ .

烏吽 . 唎瑟揭拏 . 般刺舍悉多 . 薩怛伽都瑟尼鈿 . 虎吽 . 都嚧雍 .

Ô hông. Lị sắt yết noa. Bát lạt xả tát đả. Tát đát tha già đô sắt ni sam. Hổ hông. Đô lô ung.

瞻婆那 . 虎吽 . 都嚧雍 . 悉耽婆那 . 虎吽 . 都嚧雍 .

Chiêm bà na. Hổ hông. Đô lô ung. Tát đấm bà na. Hổ hông. Đô lô ung.

波羅瑟地耶三般叉拏羯囉 . 虎吽 . 都嚧雍 . 薩婆藥叉喝囉刹娑 .

Ba la sắt địa da tam bát xoa noa yết la. Hổ hông. Đô lô ung. Tát bà dược xoa hát la sát sa.

揭囉訶若闍 . 毗騰崩薩那羯囉 . 虎吽 . 都嚧雍 . 者都囉尸底南 .

Yết la ha nhược xà. Tì đặng bằng tát na yết la. Hổ hông. Đô lô ung. Giả đô la thi đễ nam.

揭囉訶娑訶薩囉南 . 毗騰崩薩那囉 . 虎吽 . 都嚧雍 . 囉叉 . 婆伽梵 .

Yết la ha sa ha tát la nam. Tì đặng bằng tát na la. Hổ hông. Đô lô ung. La xoa. Bà già phạm.

薩怛他伽都瑟尼鈿 . 波囉點闍吉唎 . 摩訶娑訶薩囉 .

Tát đát tha già đô sắt ni sam. Ba la điềm xà cát lị. Ma ha sa ha tát la.

勃樹娑訶薩囉室唎沙 . 俱知娑訶薩泥帝嚧 . 阿弊提視婆唎多 . 吒吒鬘迦 .

Bô thụ sa ha tát la thất lị sa. Câu tri sa ha tát nê đễ lệ. A tễ đễ thị bà lị đả. Tra tra anh ca.

摩訶跋闍嚧陀囉 . 帝唎菩婆那 . 曼荼囉 . 烏吽 . 莎悉帝薄婆都 .

Ma ha bạt xà lô đà la. Đễ lị bồ bà na. Mạn trà la. Ô hông. Sa tát đễ bạc bà đô.

麼麼 . 印兔那麼麼寫 .

Ma ma. Ấn thổ na ma ma tả.

至此句準前稱名若俗人稱弟子某甲

Chí thử cú chuẩn tiền xưng danh, nhược tục nhân xưng đệ tử mỗ giáp.

Tới trước câu này được phép đọc tên , nếu là người tục đọc đệ tử

囉闍婆夜 . 主囉跋夜 . 阿祇尼婆夜 . 烏陀儂婆夜 . 毗沙婆夜 . 舍薩多囉婆夜 .

La xà bà dạ. Chủ la bạt dạ. A kỳ ni bà dạ. Ô đà gia bà dạ. Tì sa bà dạ. Xả tát đả la bà dạ.

婆囉斫羯囉婆夜 . 突瑟叉婆夜 . 阿舍你婆夜 . 阿迦囉蜜唎柱婆夜 .

Bà la chước yết la bà dạ. Đột sắt xoa bà dạ. A xả nễ bà dạ. A ca la mật lị trụ bà dạ.

陀囉尼部彌劔波伽波陀婆夜 . 烏囉迦婆多婆夜 . 刺闍壇茶婆夜 .

Đà la ni bộ di kiếm ba già ba đà bà dạ . Ô la ca bà đa bà dạ . Lạt xà đàn trà bà dạ .

那伽婆夜 . 毗條怛婆夜 . 蘇波囉拏婆夜 . 藥叉揭囉訶 . 囉叉私揭囉訶 .

Na già bà dạ . Tì điều đát bà dạ . Tô ba la noa bà dạ . Dược xoa yết la ha . La xoa tư yết la ha .

畢唎多揭囉訶 . 毗舍遮揭囉訶 . 部多揭囉訶 . 鳩槃茶揭囉訶 .

Tất lị đa yết la ha . Tì xả già yết la ha . Bộ đa yết la ha . Cưu bàn trà yết la ha .

補丹那揭囉訶 . 迦吒補丹那揭囉訶 . 悉乾度揭囉訶 . 阿播悉摩囉揭囉訶 .

Bồ đan na yết la ha . Ca tra bồ đan na yết la ha . Tất kiên độ yết la ha . A bá tất ma la yết la ha .

烏檀摩陀揭囉訶 . 車夜揭囉訶 . 醯唎婆帝揭囉訶 . 社多訶唎南 . 揭婆訶唎南 .

Ô đàn ma đà yết la ha . Xa dạ yết la ha . Ê lị bà đế yết la ha . Xã đa ha lị nam . Yết bà ha lị nam .

噓地囉訶唎南 . 忙娑訶唎南 . 謎陀訶唎南 . 摩闍訶唎南 . 闍多訶唎女 .

Lô địa la ha lị nam . Mang sa ha lị nam . Mê đà ha lị nam . Ma xà ha lị nam . Xà đà ha lị nữ .

視比多訶唎南 . 毗多訶唎南 . 婆多訶唎南 . 阿輸遮訶唎女 . 質多訶唎女 .

Thị tỉ đa ha lị nam . Tì đa ha lị nam . Bà đa ha lị nam . A du già ha lị nữ . Chát đa ha lị nữ .

帝鈇薩鞞鈇 . 薩婆揭囉訶南 . 毗陀耶闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 .

Đế sam tát tì sam . Tát bà yết la ha nam . Tì đà dạ xà , sân đà dạ di . Kê la dạ di .

波唎跋囉者迦訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 . 茶演尼訖唎擔 .

Ba lị bạt la già ca ngật lị đảm . Tì đà dạ xà sân đà dạ di . Kê la dạ di . Trà diễn ni ngật lị đảm .

毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 . 摩訶般輸般怛夜 . 噓陀囉訖唎擔 .

Tì đà dạ xà sân đà dạ di . Kê la dạ di . Ma ha bát du bát đát dạ . Lô đà la ngật lị đảm .

毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 . 那囉夜拏訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 .

Tì đà dạ xà sân đà dạ di . Kê la dạ di . Na la dạ noa ngật lị đảm . Tì đà dạ xà sân đà dạ di .

雞囉夜彌 . 怛埵伽噓茶西訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 .

Kê la dạ di . Đát đỏa già lô trà tây ngật lị đảm . Tì đà dạ xà sân đà dạ di . Kê la dạ di .

摩訶迦囉摩怛唎伽拏訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 .

Ma ha ca la ma đát lị già noa ngật lị đảm . Tì đà dạ xà sân đà dạ di . Kê la dạ di .

迦婆唎迦訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 . 闍耶羯囉摩度羯囉 .

Ca bà lị ca ngật lị đảm . Tì đà dạ xà sân đà dạ di . Kê la dạ di . Xà da yết la ma độ yết la .

薩婆囉他娑達那訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 .

Tát bà la tha sa đạt na ngật lị đảm . Tì đà dạ xà sân đà dạ di . Kê la dạ di .

赭咄囉婆耆你訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 . 毗唎羊訖唎知 .

Giả đót la bà kỳ nễ ngật lị đảm . Tì đà dạ xà sân đà dạ di . Kê la dạ di . Tì lị dương ngật lị tri .

難陀雞沙囉伽拏般帝 . 索醯夜訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 .

Nan đà kê sa la già noa bát đế . Sách ê dạ ngật lị đảm . Tì đà dạ xà sân đà dạ di . Kê la dạ di .

那揭那舍囉婆拏訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 . 阿羅漢訖唎擔

Na yết na xả la bà noa ngật lị đảm . Tì đà dạ xà sân đà dạ di . Kê la dạ di . A la hán ngật lị đảm .

毗陀夜闍瞋陀夜 . 雞囉夜彌 . 毗多囉伽訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 .

Tì đà dạ xà sân đà dạ di . Kê la dạ di . Tì đa la già ngật lị đảm . Tì đà dạ xà sân đà dạ di .

雞囉夜彌跋闍囉波你 . 具醯夜具醯夜 . 迦地般帝訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 .

Kê la dạ di bạt xả la ba nễ . Cụ ê dạ cụ ê dạ . Ca địa bát đế ngật lị đảm . Tì đà dạ xà sân đà dạ di .

雞囉夜彌 . 囉叉罔 . 婆伽梵 . 印兔那麼麼寫 .

Kê la dạ di . La xoa võng . Bà già phạm . Ấn thổ na ma ma tả .

至此依前稱弟子名

Chí thử y tiền xưng đệ tử danh .

Tới câu này giống như trước đọc tên đệ tử .

婆伽梵 . 薩怛多般怛囉 . 南無粹都帝 . 阿悉多那囉刺迦 . 波囉婆悉普吒 .

Bà già phạm. Tát đát đa bát đát la. Nam-mô túy đô đế. A tát đa na la lật ca. Ba la bà tát phổ tra.
毗迦薩怛多鉢帝唎 . 什佛囉什佛囉 . 陀囉陀囉 .

Tì ca tát đát đa bát đế lị. Thập Phật la thập Phật la. Đà la đà la.
頻陀囉頻陀囉瞋陀瞋陀 . 虎吽 . 虎吽 . 泮吒泮吒泮吒泮吒 .

Tần đà la tần đà la sân đà sân đà. Hổ hồng. Hổ hồng. Phán tra phán tra phán tra phán tra.
娑訶 . 醯醢泮 . 阿牟迦耶泮 . 阿波囉提訶多泮 . 婆囉波囉陀泮 .

Sa ha. Ê ê phán. A mâu ca da phán. A ba la đề ha đa phán. Bà la ba la đà phán.
阿素囉毗陀囉波迦泮 . 薩婆提鞞弊泮 . 薩婆那伽弊泮 . 薩婆藥叉弊泮 .

A tó la tì đà la ba ca phán. Tát bà đề tì tộ phán. Tát bà na già tộ phán. Tát bà dược xoa tộ phán.
薩婆乾闥婆弊泮 . 薩婆補丹那弊泮 . 迦吒補丹那弊泮 .

Tát bà kiên thát bà tộ phán. Tát bà bồ đàn na tộ phán. Ca tra bồ đàn na tộ phán.
薩婆突狼枳帝弊泮 . 薩婆突澀比嚧訖瑟帝弊泮 . 薩婆什婆唎弊泮 .

Tát bà đột lang chỉ đế tộ phán. Tát bà đột sấp tì lê ngật sất đế tộ phán. Tát bà thập bà lị tộ phán.
薩婆阿播悉摩嚧弊泮 . 薩婆舍囉婆拏弊泮 . 薩婆地帝雞弊泮 .

Tát bà a bá tát ma lê tộ phán. Tát bà xả la bà noa tộ phán. Tát bà địa đế kê tộ phán.
薩婆怛摩陀繼弊泮 . 薩婆毗陀耶囉誓遮嚧弊泮 . 闍夜羯囉摩度羯囉 .

Tát bà đát ma đà kê tộ phán. Tát bà tì đà da la thệ già lê tộ phán. Xà dạ yết la ma độ yết la.
薩婆羅他娑陀雞弊泮 . 毗地夜遮嚧弊泮 . 耆都囉縛耆你弊泮 .

Tát bà la tha sa đà kê tộ phán. Tì địa dạ già lê tộ phán. Già đô la phược kỳ nễ tộ phán.
跋闍囉俱摩唎 . 毗陀夜囉誓弊泮 . 摩訶波囉丁羊叉耆唎弊泮 .

Bạt xà la câu ma lị. Tì đà dạ la thệ tộ phán. Ma ha ba la đĩnh dương xoa kỳ lị tộ phán.
跋闍囉商羯囉夜 . 波囉丈耆囉闍耶泮 . 摩訶迦囉夜 .

Bạt xà la thương yết la dạ. Ba la trưng kỳ la xà da phán. Ma ha ca la dạ.
摩訶末怛唎迦拏 . 南無娑羯唎多夜泮 . 毖瑟拏婢曳泮 .

Ma ha mặt đát lị ca noa. Nam-mô sa yết lị đa dạ phán. Bí sất noa tì duệ phán.
勃囉訶牟尼曳泮 . 阿耆尼曳泮 . 摩訶羯唎曳泮 . 羯囉檀遲曳泮 .

Bột la ha mâu ni duệ phán. A kỳ ni duệ phán. Ma ha yết lị duệ phán. Yết la đàn trì duệ phán.
蔑怛唎曳泮 . 嘑怛唎曳泮 . 遮文茶曳泮 . 羯邏囉怛唎曳泮 .

Miệt đát lị duệ phán. Lao đát lị duệ phán. Già văn trà duệ phán. Yết la la đát lị duệ phán.
迦般唎曳泮 . 阿地目質多迦尸摩舍那 . 婆私你曳泮 . 演吉質 .

Ca bát lị duệ phán. A địa mục chất đa ca thi ma xả na. Bà tư nễ duệ phán. Diễn cát chất.
薩埵婆寫 . 麼麼印兔那麼麼寫 .

Tát đỏa bà tả. Ma ma ân thổ na ma ma tả.
至此句依前稱弟子某人

Chí thử cú y tiền xung đệ tử mỗ nhân.

Tới câu này giống như trước đọc đệ tử tên người

突瑟吒質多 . 阿末怛唎質多 . 烏闍訶囉 . 伽婆訶囉 . 嚧地囉訶囉 . 婆娑訶囉 .

Đột sất tra chất đa. A mặt đát lị chất đa. Ô xà ha la. Già bà ha la. Lô địa la ha la. Bà sa ha la.
摩闍訶囉 . 闍多訶囉 . 視毖多訶囉 . 跋略夜訶囉 . 乾陀訶囉 . 布史波訶囉 .

Ma xà ha la. Xà đa ha la. Thệ bí đa ha la. Bạt lược dạ ha la. Kiên đà ha la. Bồ sử ba ha la.
頗囉訶囉 . 婆寫訶囉 . 般波質多 . 突瑟吒質多 . 嘑陀囉質多 .

Phả la ha la. Bà tả ha la. Bát ba chất đa. Đột sất tra chất đa. Lao đà la chất đa.
藥叉揭囉訶 . 囉剎娑揭囉訶 . 閉嚧多揭囉訶 . 毗舍遮揭囉訶 . 部多揭囉訶 .

Dược xoa yết la ha. La sất sa yết la ha. Bế lệ đa yết la ha. Tì xả già yết la ha. Bộ đa yết la ha.
鳩槃荼揭囉訶 . 悉乾陀揭囉訶 . 烏怛摩陀揭囉訶 . 車夜揭囉訶 .

Cuu bàn trà yết la ha. Tát kiên đà yết la ha. Ô đát ma đà yết la ha. Xa dạ yết la ha.

阿播薩摩囉揭囉訶 . 宅祛革茶耆尼揭囉訶 . 唎佛帝揭囉訶 .
A bá tát ma la yết la ha. Trạch khư cách trà kỳ ni yết la ha. Lị Phật đế yết la ha.
闍彌迦揭囉訶 . 舍俱尼揭囉訶 . 姥陀囉難地迦揭囉訶 .
Xà di ca yết la ha. Xả câu ni yết la ha. Mẫu đà la nan địa ca yết la ha.
阿籃婆揭囉訶 . 乾度波尼揭囉訶 . 什伐囉堙迦醯迦 . 墜帝藥迦 .
A lam bà yết la ha. Kiền độ ba ni yết la ha. Thập phạt la yên ca ê ca. Trụ đế dục ca.
怛隸帝藥迦 . 者突託迦 . 呢提什伐囉毖釤摩什伐囉 . 薄底迦 .
Đát lệ đế dục ca. Giả đột thác ca. Nặc đề thập phạt la bí sam ma thập phạt la. Bạc đề ca.
鼻底迦 . 室隸瑟蜜迦 . 娑你般帝迦 . 薩婆什伐囉 . 室嚧吉帝 .
Tị đề ca. Thất lệ sát mật ca. Sa nễ bát đế ca. Tát bà thập phạt la. Thất lô cát đế.
末陀鞞達嚧制劍 . 阿綺嚧鉗 . 目佉嚧鉗 . 羯唎突嚧鉗 .
Mạt đà tì đạt lô chế kiếm . A kỳ lô kiếm . Mục khư lô kiếm . Yết lị đột lô kiếm .
揭囉訶揭藍 . 羯拏輸藍 . 憚多輸藍 . 迄唎夜輸藍 . 末麼輸藍 .
Yết la ha yết lam. Yết noa du lam. Đạn đa du lam. Ngật lị dạ du lam. Mạt ma du lam.
跋唎室婆輸藍 . 瑟栗瑟吒輸藍 . 烏陀囉輸藍 . 羯知輸藍 . 跋悉帝輸藍 .
Bạt lị thất bà du lam. Bí lật sát tra du lam. Ô đà la du nam. Yết tri du lam. Bạt tát đế du lam.
嚧嚧輸藍 . 常伽輸藍 . 喝悉多輸藍 . 跋陀輸藍 .
Ồ lô du lam. Thường già du lam. Hát tất đa du lam. Bạt đà du lam.
娑房盎伽般囉丈伽輸藍 . 部多毖踰茶 . 茶耆尼什婆囉 .
Sa phòng áng già bát la trượng già du lam. Bộ đa bí đa trà. Trà kỳ ni thập bà la.
陀突嚧迦建咄嚧吉知婆路多毗 . 薩般嚧訶凌伽 . 輸沙怛囉娑那羯囉 .
Đà đột lô ca kiến đột lô cát tri bà lộ đa tì. Tát bát lô ha lăng già. Du sa đát la sa la yết la.
毗沙喻迦 . 阿耆尼烏陀迦 . 末囉鞞囉建踰囉 . 阿迦囉蜜唎咄怛斂部迦 .
Tì sa dụ ca. A kỳ ni ô đà ca. Mạt la tì la kiến đa la. A ca la mạt lị đột đát liễm bộ ca.
地栗刺吒 . 毖唎瑟質迦 . 薩婆那俱囉 . 肆引伽弊揭囉唎藥叉怛囉芻 .
Địa lật lật tra. Bí lị sát chất ca. Tát bà na câu la. Tứ dẫn già tộ yết la lị dục xoa đát la sô.
末囉視吠帝釤娑鞞釤 . 悉怛多鉢怛囉 . 摩訶跋闍嚧瑟尼釤 .
Mạt la thị phệ đế sam sa tì sam. Tát đát đa bát đát la. Ma ha bạt xà lô sát ni sam.
摩訶般賴丈耆籃 . 夜波突陀舍喻闍那 . 辦怛隸拏 .
Ma ha bát lại trượng kỳ lam. Dạ ba đột đà xả dụ xà na. Biện đát lệ noa.
毗陀耶槃曇迦嚧彌 . 帝殊槃曇迦嚧彌 . 般囉毗陀槃曇迦嚧彌 . 踰姪他 .
Tì đà da bàn đàm ca lô di. Đế thù bàn đàm ca lô di. Bát la tì đà bàn đàm ca lô di. Đa diệt tha.
唵 . 阿那隸 . 毗舍提 . 鞞囉跋闍囉陀唎 . 槃陀槃陀你 . 跋闍囉謗尼泮 .
Yêm . A na lệ . Tì xả đề . Tì la bạt xà la đà lị . Bàn đà bàn đà nễ . Bạt xà la bàng ni phán.
虎吽都嚧甕泮 . 莎婆訶 .
Hổ hồng đô lô ung phán. Sa bà ha.

懺悔揭.

Sám hối kệ.

Bài kệ Sám hối.

往昔所造諸惡業 . 皆由無始貪瞋癡 .

Vãng tích sở tạo chư ác Nghiệp . Giai do vô thủy Tham Sân Si .

Xa xưa tạo thành các Nghiệp ác . Do Tham Sân Si có từ lâu .

從身口意之所生 . 今對佛前 求懺悔 .

Tòng thân khẩu ý chi sở sinh . Kim đối Phật tiền giai Sám hối .

Được sinh ra theo Thân Khẩu Ý . Nay trước Phật con xin Sám hối .

罪從心起相心懺 . 心若滅時罪亦亡 .

Tội tòng tâm khởi tương tâm Sám . Tâm nhược diệt thời tội diệt vong.

Sám hối tội lỗi do Tâm tạo. Tội cũng mất khi mà Tâm mất.

心滅罪亡兩句空 . 是則為名真懺悔 .

Tâm diệt tội vong lưỡng câu không. Thỉ tắc vi danh chân Sám hối.

Tâm Tội mất hết hai đều Rỗng không. Mới là chân thực việc Sám hối.

稽首四方安樂國 . 接引眾生大道師 .

Khê thủ Tây Phương An Lạc quốc. Tiếp Dẫn chúng sinh Đại Đạo Sư.

Phục lễ Tây Phương nước An Lạc. Tiếp Dẫn chúng sinh Đại Đạo Sư.

我今發願願往生 . 唯願慈悲哀攝受 .

Ngã kim phát nguyện nguyện vãng sinh. Duy nguyện Từ Bi ai nhiếp thụ.

Nay Con phát nguyện nguyện vãng sinh. Xin nguyện xót thương tiếp nhận.

三皈依.

Tam Quy y.

Ba Quy y.

自皈依佛, 當願眾生 . 體解大道, 發無上心.

Tự Quy y Phật, đương nguyện chúng sinh. Thể giải Đại Đạo, phát Vô-thượng tâm.

Tự Quy y Phật, đương nguyện chúng sinh. Hiểu rõ Đạo Lớn, phát tâm Bình Đẳng (11ẽ).

自皈依法, 當願眾生 . 深入經藏智慧如海.

Tự Quy y Pháp, đương nguyện chúng sinh. Thâm nhập Kinh Tạng, Trí tuệ như hải.

Tự Quy y Pháp, đương nguyện chúng sinh. Thâm nhập Kinh Tạng, Trí Tuệ như biên(11ẽ).

自皈依僧, 當願眾生 . 統理大眾一切無礙.

Tự Quy y Tăng, đương nguyện chúng sinh. Thống lý Đại Chúng, nhất thiết vô ngại.

Tự Quy y Tăng, đương nguyện chúng sinh. Dẫn dắt Đại Chúng, tất cả không trở ngại (11ẽ)

和南聖眾.

Hoà nam Thánh chúng.

Hoà cùng các Thánh.

禮經功德殊勝行 . 無邊勝福皆回向 .

Lễ Kinh Công Đức thù thắng hành. Vô biên thắng Phúc giai hồi hướng.

Lễ Kinh được Công Đức đặc biệt. Được Phúc vô biên đều hồi hướng.

普願沉溺諸眾生 . 速往無量光佛刹 .

Phổ nguyện trầm溺 chư chúng sinh. Tốc vãng Vô Lượng Quang Phật sát.

Nguyện khắp chúng sinh đang trầm luân. Nhanh tới đất Phật Vô Lượng Quang.

十方三世一切佛 . 一切菩薩摩訶薩 . 摩訶般若波羅密 .

文殊 普賢 觀自在 . 摩訶般若波羅密 .

Thập phương Tam-thế nhất thiết Phật. Nhất thiết Bồ-tát Ma Ha Tát. Văn Thù-Phổ Hiền-Quan Tự Tại. Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật.

Mười phương Ba Đời tất cả Phật. Tất cả Bồ Tát Đại Bồ Tát. Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Thế Âm. Trí Tuệ Lớn tới Niết Bàn.

自皈依佛, 兩足尊 . 自皈依法, 離欲尊 . 自皈依僧, 眾中尊 .

Tự quy y Phật, lưỡng túc Tôn. Tự Quy y Pháp, ly dục Tôn. Tự Quy y Tăng, Chúng trung Tôn.

Tự Quy y Phật, đủ Phúc Đức Trí Tuệ. Tự Quy y Pháp, ly rời dục. Tự Quy y Tăng, thành người tôn quý.

自皈依佛, 不墮地獄 . 自皈依法, 不墮餓鬼 . 自皈依僧, 不墮畜生 .

Tự quy y Phật, bất đoạ Địa-ngục. Tự quy y Pháp bất đoạ Nga-quỷ. Tự quy y Tăng bất đoạ Súc-sinh.

Tự Quy y Phật, không đoạ Địa ngục. Tự Quy y Pháp, không đoạ Quỷ đói. Tự Quy y Tăng, không đoạ Súc sinh.

南無西方極樂世界.三十六萬億.一十一萬.九千五百.同名同號.大慈大悲.接引道師阿彌陀佛.

Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới. Tam Thập Lục Vạn Úc. Nhất Thập Nhất Vạn. Cửu Thiên Ngũ Bách. Đồng Danh Đồng Hiệu. Đại Từ Đại Bi. Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.

眾生無邊誓願度.煩惱無盡誓願斷.法門無量誓願學.佛道無上誓願成.

Chúng sinh vô biên thế nguyện độ. Phiền não vô tận thế nguyện đoạn. Pháp môn vô lượng thế nguyện học. Phật Đạo Vô-thượng thế nguyện thành.

Thế nguyện độ vô biên Chúng sinh. Thế nguyện đoạn tất cả Phiền não. Thế nguyện học vô lượng môn Pháp. Thế nguyện thành Đạo Phật Bình Đẳng.

自性眾生誓願度.自性煩惱誓願斷.自性法門誓願學.自性佛道誓願成.

Tự Tính chúng sinh thế nguyện độ. Tự Tính phiền não thế nguyện đoạn. Tự Tính Pháp Môn thế nguyện học. Tự Tính Phật đạo thế nguyện thành.

Thế nguyện độ Tự Tính chúng sinh. Thế nguyện đoạn Tự Tính Phiền não. Thế nguyện học Tự Tính các Pháp. Thế nguyện thành Tự Tính Đạo Phật.

願消三障諸煩惱.願得智慧真明了.普願災障悉消除.世世常行菩薩道.

Nguyện tiêu Tam-chướng chư Phiền não. Nguyện đắc Trí Tuệ chân minh liễu. Phổ nguyện Tai Chướng tất tiêu trừ. Thế thế thường hành Bồ-tát Đạo.

Nguyện tiêu Ba Chướng và Phiền não. Nguyện được Trí Tuệ chân sáng tỏ. Nguyện mọi Tai Chướng tiêu trừ hết. Đòi đòi thường hành Đạo Bồ Tát.

願生西方淨土中.九品蓮華為父母.花開見佛悟無生.不退菩薩為半侶.

Nguyện sinh Tây Phương Tịnh Độ trung. Cửu Phẩm Liên Hoa vi Phụ Mẫu. Hoa khai kiến Phật ngộ Vô Sinh. Bất Thoái Bồ-tát vi bạn lữ.

Nguyện sinh trong nước Cực Lạc. Chín Phẩm Đài Sen là Cha Mẹ. Hoa nở thấy Phật hiểu Không Sinh. Bồ Tát Không lui là Chúng Bạn.

願以此功德.消除宿現業.增長諸福慧.

Nguyện dĩ thử công đức. Tiêu trừ túc hiện Nghiệp. Tăng trưởng chư Phúc Tuệ.

Nguyện đem Công Đức này, tiêu trừ Nghiệp trước nay. Tăng thêm các Phúc Tuệ.

園成勝善根.所有刀兵劫.及與飢饉等.

Viên thành thắng thiện Căn. Sở hữu đao binh Kiếp. Cập dữ cơ cận đặng.

Đầy đủ các Căn thiện. Nếu có Kiếp đao binh. Cùng với Kiếp đói khổ.

皆悉盡消除.人各習禮讓.讀誦受持人.

Giai tất tận tiêu trừ. Nhân các tập lễ nhượng. Đọc tụng thụ trì Nhân.

Đều tất tiêu trừ hết. Người tập từng lễ nhịn. Người ghi nhớ đọc tụng.

展轉流通者.現眷咸安樂.先亡獲超升.

Triển chuyển lưu thông giả. Hiện quyến hàm an lạc. Tiên vong hoạch siêu thăng.

Người phát triển lưu thông. Gia đình được an lạc. Người mất được siêu thăng.

風雨常調順.人民悉康寧.法界諸含識.

Phong vũ thường điều thuận. Nhân dân tất khang ninh. Pháp Giới chư hàm Thức.

Mưa gió thường hoà thuận. Nhân dân được an khang. Pháp Giới và các Thức.

同證無上道。

Đồng chứng Vô-thượng Đạo.

Cùng chứng Đạo Bình Đẳng.

願以此功德.莊嚴佛淨土.上報四重恩.

Nguyện dĩ thử Công-đức. Trang nghiêm Phật Tịnh Độ. Thượng báo Tứ Trọng Ân.

Nguyện đem Công Đức này. Trang nghiêm Đất Phật Tịnh. Trên báo Bốn Ân Lớn (ân Trời Đất, ân Quốc Gia, ân Thầy, ân Chúng Sinh),

下濟三涂苦. 若有見聞者. 悉發菩提心.

Hạ tế Tam Đồ Khổ. Nhượng hữu kiến văn giả. Tất phát Bồ-đề tâm.

Dưới cứu Ba Đường Khổ (Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh). Nếu có người thấy nghe. Biết phát tâm Bồ Đề.

盡此一報身. 同生極樂國.

Tận thử nhất báo thân. Đồng sinh Cực Lạc quốc.

Cuối hết báo thân này. Cùng sinh nước Cực Lạc.

十方三世一切佛. 一切菩薩摩訶薩. 摩訶般若波羅密.

Thập Phương Tam-thế nhất thiết Phật, nhất thiết Bồ-tát Ma Ha Tát. Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật.

Mười phương Ba Đồi tất cả các Phật, tất cả các Bồ Tát Đại Bồ Tát. Trí Tuệ Lớn tới Niết Bàn.

願以此功德. 普及於一切. 我等與眾生. 皆共成佛道.

Nguyện dữ thử Công-đức. Phổ cập ư nhất thiết. Ngã đẳng dữ chúng sinh. Giai cộng thành Phật đạo.

Nguyện đem Công Đức này. Ban khắp cho tất cả. Chúng con và chúng sinh. Đều được thành Đạo Phật.

收經揭:

Thu Kinh kệ.

Bài kệ thu Kinh.

三涂永急常離苦. 六趣休隨汨沒因. 河沙含識悟真如. 萬類有情登彼岸.

Tam-đồ vĩnh tức thường ly Khổ. Lục thú hưu tùy 汨沒 nhân. Hà sa hàm Thức ngộ Chân-như.

Vạn loại Hữu-tình đăng bỉ Ngạn

Ba Đường Ác dứt thường hết Khổ. Sáu Đạo nơi nghỉ hết nổi chìm. Hà sa các Thức hiểu ‘Chân Như’. Vạn loại Có tình đều thành Phật.

南無阿彌陀佛.

Nam-mô A Di Đà Phật.

大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經卷第一(一名中印度那蘭陀大道場經於灌頂部錄出別行)

Đại Phật đỉnh Như Lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ-tát vạn hành Thủ-lăng-nghiêm Kinh quyền đệ nhị (nhất danh trung Ấn độ Na lan đà Đại đạo tràng kinh ư quán đỉnh bộ lục xuất biệt hành).

Kinh Đại Phật đỉnh Thủ-lăng-nghiêm Như Lai mật nhân tu chứng rõ nghĩa và Bồ-tát vạn hành quyền thứ nhất.

大唐神龍元年龍集乙巳五月己卯朔二十三日辛丑中 天竺沙門般刺蜜帝於廣州制止道場譯出
Đại Đường Thần long nguyên niên long tập ất tị ngũ nguyệt kỷ mao sóc nhị thập tam nhật tân sửu
trung. Thiên Trúc Sa-môn Bát-lạt mật-đế ư Quảng châu chế chỉ Đạo-tràng dịch xuất.

菩薩戒弟子前正諫大夫同中書門下平章事清河房融筆授烏長國沙門彌伽釋迦譯語

Bồ-tát giới đệ-tử tiền chính gián Đại phu đồng trung thư môn hạ bình chương sự thanh hà phòng
dung bút thụ ô trường quốc Sa-môn Di-già Thích Ca dịch ngữ.

No 945-01

大佛頂萬行首楞嚴經卷第一

Đại Phật đỉnh Thủ Lăng Nghiêm

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm Kinh quyền đệ nhất.
Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ lăng nghiêm quyền thứ nhất.

唐天竺沙門般刺蜜帝譯

Đường Thiên-Trúc Sa Môn Bát-lạt-mật-đế dịch.

如是我聞。一時佛在室羅筏城祇桓精舍。

Như thị Ngã văn. Nhất thời Phật tại Thất-La-Phiệt thành Kỳ-Hoàn Tịnh-Xá.

Tôi nghe như thế. Thời đó Phật ở tại Tịnh xá Kỳ Hoàn thành Thất La Phiệt.

與大比丘眾千二百五十人俱。

Dữ Đại Tì-kheo chúng thiên nhị bách ngũ thập nhân câu.

Cùng với chúng Đại Tì Kheo 1.250 người tham dự.

皆是無漏大阿羅漢。佛子住持善超諸有。

Giai thị Vô-lậu Đại A-la-hán. Phật Tử trụ trì thiện siêu chư hữu.

Đều là Đại A La Hán đã hết Phiền não. Phật Tử trụ trì vượt qua dễ dàng các Có.

能於國土成就威儀，從佛轉輪妙堪遺囑，嚴淨毘尼弘範三界。

Năng ư quốc thổ thành tựu Uy-nghi, tòng Phật chuyển luân diếu kham di chúc, nghiêm tịnh Tì-ni
hoàng Phạm Tam-giới.

Năng ở đất Phật thành công Uy nghi, theo Phật luân chuyển, kham nhẫn di chúc vi diếu, Tì Ni
nghiêm tịnh, Phạm hạnh rộng khắp 3 Cõi giới.

應身無量度脫眾生，拔濟未來越諸塵累。

Ứng thân vô lượng độ thoát chúng sinh, bạt tế Vị-lai việt chư trần luy.

Ứng hiện vô lượng thân, độ thoát chúng sinh, rút bỏ một mối ô uế nhanh tới Tương lai.

其名曰：大智舍利弗，摩訶目乾連，

Kỳ danh viết : Đại trí Xá-lợi-phất, Ma-ha Mục-kiền-liên,

Tên họ là : Đại trí Xá-lợi-phất, Ma-ha Mục-kiền-liên,

摩訶拘絺羅，富樓那彌多羅尼子，須菩提，

Ma-ha Câu-hi-la, Phú-lâu-na Di-đa-la-ni Tử, Tu-bồ-đề,

Ma-ha Câu-hi-la, Phú-lâu-na Di-đa-la-ni Tử, Tu-bồ-đề,

優波尼沙陀等而為上首。復有無量辟支無學并其初心。

Ưu-ba-ni Sa-đà đẳng nhi vi thượng thủ. Phục hữu vô lượng Bích-Chi, Vô-học tịnh kỳ sơ tâm.

Ưu-ba-ni Sa-đà là người đứng đầu. Lại có vô lượng Bích Chi, A La Hán tất cả mới phát tâm.

同來佛所，屬諸比丘休夏自恣。

Đồng lai Phật sở, thuộc chư Tì-kheo hưu hạ tự tứ.

Cùng tới nơi Phật ở, thuộc dạng các Tì kheo tự do nghỉ hè.

十方菩薩諮決心疑，欽奉慈嚴將求密義。

Thập phương Bồ-tát tư quyết tâm nghi, khâm phụng Từ nghiêm tương cầu mật nghĩa.

Bồ Tát mười phương mưu cầu rút bỏ tâm nghi hoặc, cung kính tuân theo Từ Bi nghiêm tịnh, sấp
cầu nghĩa bí mật.

即時如來敷座宴安，為諸會中宣示深奧。

Tức thời Như Lai phủ toà yên an, vị chư hội trung tuyên thị thâm áo.

Tức thời Như Lai ngồi yên lặng trên toà, vì trong các hội tuyên cáo điều thâm sâu khó hiểu.

法筵清眾得未曾有。迦陵仙音遍十方界。恒沙菩薩來聚道場。

Pháp diên thanh chúng đắc vị tăng hữu. Ca-lăng tiên âm biến thập phương giới. Hằng sa Bồ-tát lai
tụ Đạo-tràng.

Tiệt Pháp thanh tịnh Chúng sinh được chưa từng có. Âm thanh cõi Tiên Ca-lăng lan tỏa khắp mười
phương Thế giới. Bồ Tát nhiều như cát sông Hằng tới tụ hội ở Đạo tràng.

文殊師利而為上首。時波斯匿王為其父王諱日營齋。

Văn-thù-sư-lợi nhi vi thượng thủ. Thời Ba-tư-nặc Vương vi kỳ Phụ Vương hý nhật doanh trai. Văn-thù-sư-lợi là người đứng đầu. Khi đó Vua Ba Tư Nặc thiết đãi cơm chay nhân ngày giỗ cha của ngài.

請佛宮掖自迎如來。廣設珍羞無上妙味。兼復親延諸大菩薩。

Thỉnh Phật cung dịch tự nghênh Như Lai. Quảng thiết trần tu vô thượng diệu vị, kiêm phục thân duyên chư đại Bồ-tát.

Thỉnh cầu Phật, tự thân dẫn đầu đoàn trong cung nghênh đón Như Lai. Làm nhiều đồ ăn quý hiếm khác lạ các vị tuyệt ngon như nhau, lại kiêm tự thân mời các Đại Bồ Tát.

城中復有長者居，同時飯僧佇佛來應。

Thành trung phục hữu Trưởng-già Cư-sĩ, đồng thời phạn Tăng trừ Phật lai ứng.

Trong thành lại có các Trưởng giả Cư sĩ, đồng thời chúng Tăng đứng lâu đón Phật tới ăn cơm.

佛勅文殊分領菩薩及阿羅漢應諸齋主。唯有阿難先受別請。

Phật sắc Văn Thù phân lĩnh Bồ-tát cập A-la-hán ứng chư trai chủ. Duy hữu A-nan tiên thụ biệt thỉnh.

Phật bảo Văn Thù chỉ huy các Bồ Tát cùng với các A La Hán giúp các chủ Trai. Duy chỉ có A Nan trước đây nhận lời thỉnh cầu đặc biệt.

遠遊未還不遑僧次，既無上座及阿闍黎。

Viễn du vị hoàn bất hoàng Tăng thứ, ký Vô-thượng tọa cập A-xà-lê.

Đi xa chưa trở về, chúng Tăng không vội vàng lần lượt tới, đã ngồi nơi Bình đẳng cùng A Xà Lê là các Thầy pháp ngoại đạo.

途中獨歸其日無供。即時阿難執持應器。

Đồ trung độc quy kỳ nhật vô cúng. Tức thời A-nan chấp trì ứng khí.

Trên đường một mình trở về, ngày đó không có cúng dường. Tức thời A Nan tay cầm dụng cụ cần thiết.

於所遊城次第循乞。

Ư sở du thành thứ đệ tuần khát.

Lần lượt xin ăn đi tới được thành.

心中初求最後檀越以為齋主。無問淨穢刹利尊姓及旃陀羅。

Tâm trung sơ cầu tối hậu đàn việt dĩ vi trai chủ. Vô vấn tịnh tị uế Sát lợi tôn tính cập Chiên-đà-la.

Trong tâm vừa cầu gặp tín chủ đi lễ cuối cùng làm chủ trai. Không hỏi sạch bẩn Sát lợi họ tôn quý cùng với người dữ ác.

方行等慈不擇微賤。發意圓成一切眾生無量功德。

Phương hành đẳng từ bất trạch vi tiện. Phát ý viên thành nhất thiết chúng sinh vô lượng Công-đức.

Đi tới các nơi Từ Bi không kén chọn hèn kém. Phát ý thành công đầy đủ tất cả vô lượng Công Đức của các chúng sinh.

阿難已知如來世尊，訶須菩提及大迦葉。

A-nan dĩ tri Như Lai Thế Tôn, ha Tu-bồ-đề cập Đại Ca-diệp.

A Nan đã biết Như Lai Thế Tôn trách Tu Bồ Đề và Đại Ca Diệp.

為阿羅漢心不均平，欽仰如來開闡無遮度諸疑謗。

Vi A-la-hán tâm bất quân bình, khâm ngưỡng Như Lai khai xiển Vô-già độ chư nghi báng.

Là A-la-hán tâm không quân bình, kính trọng ngưỡng mộ Như Lai mở ra hội Vô-già độ thoát các chúng sinh còn hoài nghi báng bỗ.

經彼城隍徐步郭門，嚴整威儀肅恭齋法。

Kinh bỉ thành hoàng từ bộ quách môn, nghiêm chỉnh uy nghi túc cung trai Pháp.

Qua hào cạn trong thành từ từ đi bộ tới cửa thành ngoài, nghiêm chỉnh uy nghi cung kính trai Pháp.

爾時阿難因乞食次經歷婬室。遭大幻術摩登伽女。

Nhĩ thời A-nan nhân khát thực thứ kinh lịch dâm thất, tao đại huyễn thuật Ma-đăng-già nữ.

Khi đó A-nan nhân do xin ăn lần lượt đi qua tới phòng dâm nữ, gặp nữ Ma-đăng-già là đại ảo thuật.
以娑毘迦羅先梵天呪攝入婬席。

Dĩ Sa-tì-ca-la tiên Phạm-thiên chú nhiếp nhập dâm tịch.

Dùng Sa-tì-ca-la của cõi Phạm-thiên trước đây chú vào chiếu nơi thu nhập dâm.

婬躬撫摩將毀戒體。如來知彼婬術所加。

Dâm cung phủ ma tương hủy giới thể. Như Lai tri bỉ dâm thuật sở gia.

Dụ dỗ tự dâm loạn sẽ phá hủy thể Giới. Như Lai biết rõ ma thuật dâm đó.

齋畢旋歸。王及大臣長者居士。

Trai tất toàn quy. Vương cập đại thần Trưởng-già Cư-sĩ,

Trai xong toàn bộ trở về. Vương cùng với Đại thần Trưởng giả Cư sĩ.

俱來隨佛願聞法要。于時世尊頂放百寶無畏光明。

Câu lai tùy Phật nguyện văn Pháp yếu. Vu thời Thế Tôn đỉnh phóng bách bảo vô úy quang minh.

Cùng đi theo Phật muốn nghe Pháp cốt yếu. Lúc đó đỉnh đầu Thế Tôn phóng ra trăm quang minh
báu không sợ hãi.

光中出生千葉寶蓮，有佛化身結跏趺坐，宣說神呪。

Quang trung xuất sinh thiên diệp bảo liên, hữu Phật hóa thân kết già phu tọa, tuyên thuyết Thần
chú.

Trong quang xuất sinh hoa Sen báu nghìn cánh, có Phật hoá thân ngồi thể kết già, tuyên đọc thần
chú.

勅文殊師利將呪往護，惡呪銷滅。

Sắc Văn-thù-sư-lợi tương chú vãng hộ, ác chú tiêu diệt.

Bảo Văn-thù-sư-lợi mang Chú tới giúp đỡ tiêu tan Chú ác.

提奘阿難及摩登伽歸來佛所。阿難見佛頂禮悲泣。

Đề trang A-nan cập Ma-đăng-già quy lai Phật sở. A-nan kiến Phật đỉnh lễ bi khấp.

Mang A-nan và Ma-đăng-già trở về nơi Phật ở. A-nan gặp Phật đỉnh lễ rơi lệ.

恨無始來一向多聞未全道力。

Hận vô thủy lai nhất hướng đa văn vị toàn Đạo lực.

Ăn hận vì từ xưa tới nay chỉ thích nghe nhiều chưa có đầy đủ Đạo lực.

殷勤啟請十方如來得成菩提。妙奢摩他三摩禪那最初方便。

Ăn cần khải thỉnh thập phương Như Lai đắc thành Bồ-đề. Diệu Xa-ma-tha Tam-ma Thiên-na tối sơ
Phương-tiện.

Ăn cần thỉnh cầu Như Lai mười phương được thành Bồ-Đề. Xa-ma-tha, Tam-ma, Thiên-na là
Phương tiện ban đầu tối cao vì diệu.

於時復有恒沙菩薩及諸十方大阿羅漢辟支佛等。

Ở thời phục hữu Hằng sa Bồ-tát cập chư thập phương Đại A-la-hán Bích-Chi-Phật đẳng.

Lúc đó lại có Hằng-sa Bồ-tát và các Đại A-la-hán Bích-Chi-Phật mười phương.

俱願樂聞，退坐默然承受聖旨。

Câu nguyện nhạo văn, thoái tọa mặc nhiên thừa thụ Thánh chỉ.

Cùng nhau muốn nghe, ngồi lùi dần im lặng tuân theo lời Phật.

佛告阿難！汝我同氣。情均天倫當初發心。

Phật cáo A-nan ! Nhữ Ngã đồng khí. Tình quân Thiên luân đương sơ phát tâm.

Phật bảo A-nan ! Ta Ngài cùng khí chất, tình anh em quân bình xa xưa phát tâm.

於我法中見何勝相，頓捨世間深重恩愛。

Ở Ngã Pháp trung kiến hà thắng tướng, đốn xả Thế-gian thâm trọng ân ái.

Ở trong Pháp của Ta được hình tướng tối cao ra sao, cắt bỏ ân ái sâu nặng của Thế gian.

阿難白佛：我見如來三十二相。

A-nan bạch Phật: Ngã kiến Như Lai tam thập nhị tướng

A-nan bạch Phật rằng : Con nhìn thấy 32 hình tướng của Như Lai

勝妙殊絕形體映徹猶如瑠璃，常自思惟此相非是欲愛所生。

Thắng diệu thù tuyệt hình thể ánh triệt do như lưu ly, thường tự tư duy thử tướng phi thị dục ái sở sinh.

Hình thể tuyệt diệu đặc biệt phát sáng giống như lưu ly, thường tự tư duy : Hình tướng này không sinh từ dục vọng tình ái.

何以故？欲氣麤濁腥臊交邁膿血雜亂。

Hà dĩ cố ? Dục khí thô trọc tinh tao giao cầu nùng huyết tạp loạn.

Có là sao ? Khí của dục vọng thô trọc tanh hôi cùng với máu mỡ tạp loạn.

不能發生勝淨妙明紫金光聚。

Bất năng phát sinh thắng tịnh diệu minh tử kim quang tụ.

Không có thể phát sinh được vàng quang vàng tía sáng sạch vi diệu.

是以渴仰從佛剃落。佛言：善哉！阿難！

Thị dĩ khát ngưỡng tòng Phật thể lạc. Phật ngôn : Thiện tại ! A-nan !

Vì thể khát ngưỡng cắt bỏ râu tóc đi theo Phật. Phật nói rằng : Thiện thay ! A-nan !

汝等當知一切眾生，從無始來生死相續。

Nhữ đẳng đương tri nhất thiết chúng sinh, tòng vô thủy lai sinh tử tương tục.

Các Ngài nên biết, tất cả chúng sinh, từ xưa tới nay sinh chết không ngừng.

皆由不知常住真心性淨明體。用諸妄想，此想不真故有輪轉。

Giai do bất tri Thường-trụ Chân-tâm tính tịnh minh thể. Dụng chư vọng tưởng, thử tướng bất chân cố hữu luân chuyển.

Đều do không biết Thường trụ, Chân tâm, Tính thanh tịnh hình thể sáng. Dùng các ảo tưởng, do các ảo tưởng này không chân thực mà có luân chuyển.

汝今欲研無上菩提真發明性，應當直心訓我所問。

Nhữ kim dục nghiên Vô-thượng Bồ-đề chân phát minh tính. Ứng đương trực tâm thù Ngã sở vấn.

Ngài nay muốn nghiên cứu tính phát sáng chân thực của Bình Đẳng Bồ Đề. Nên cần thực tâm trả lời câu hỏi của Ta.

十方如來同一道故，出離生死皆以直心。

Thập phương Như Lai đồng nhất đạo cố, xuất ly sinh tử giai dĩ trực tâm.

Mười phương Như Lai do cùng một Đạo, xuất ra rồi bỏ sinh chết đều dùng tâm chân thực.

心言直故，如是乃至終始地位中間。

Tâm ngôn trực cố, như thị nãi chí chung thủy địa vị trung gian.

Do tâm nói chân thực, như thế thậm chí đầu cuối vị trí ở giữa.

永無諸委曲相。阿難！我今問汝。

Vĩnh vô chư uy khúc tướng. A-nan ! Ngã kim vấn Nhữ.

Vĩnh viễn không có các kiểu gượng gạo uốn mình làm theo. A-nan ! Ta nay hỏi Ngài

當汝發心緣於如來三十二相，將何所見誰為愛樂。

Đương Nhữ phát tâm duyên ư Như Lai tam thập nhị tướng, tương hà sở kiến thù vi ái lạc ?

Ngài nên phát tâm có duyên với 32 tướng của Như Lai, sẽ nhìn thấy cái gì ? Yêu thích cái gì ?

阿難白佛言：世尊！如是愛樂用我心目。

A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Như thị ái lạc dụng Ngã tâm mục.

A-nan bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Yêu thích vui như thế dùng mắt tâm của con.

由目觀見如來勝相心生愛樂，故我發心願捨生死。

Do mục quan kiến Như Lai thắng tướng tâm sinh ái lạc, cố Ngã phát tâm nguyện xả sinh tử .

Do mắt quan sát nhìn thấy hình tướng đặc biệt của Như Lai tâm sinh yêu thích vui vẻ, do đó con phát tâm nguyện rời bỏ sinh chết.

佛告阿難！如汝所說，真所愛樂因于心目。

Phật cáo A-nan ! Như Nhữ sở thuyết, chân sở ái lạc nhân vu tâm mục.

Phật bảo A-nan ! Như Ngài đã nói, yêu thích vui vẻ chân thực nhân do ở mắt tâm.

若不識知心目所在, 則不能得降伏塵勞。

Nhược bất thức tri tâm mục sở tại, tắc bất năng đắc hàng phục trần lao.

Nếu không nhận biết mắt tâm ở đâu, chắc không có thể hàng phục phiền toái.

譬如國王為賊所侵, 發兵討除, 是兵要當知賊所在 ?

Thí như Quốc Vương vì tặc sở xâm, phát binh thảo trừ, thị binh yếu đương tri tặc sở tại ?

Ví như Quốc vương bị giặc xâm lấn, phát Binh tiêu trừ, Binh này cần biết giặc ở đâu ?

使汝流轉心目為咎。吾今問汝唯心與目今何所在 ?

Sử Nhữ lưu chuyển tâm mục vì cữu. Ngô kim vấn Nhữ duy tâm dữ mục kim hà sở tại ?

Giả sử Ngài lưu chuyển mắt tâm vì có tội cữu. Ta nay hỏi Ngài duy chỉ tâm và mắt nay ở đâu ?

阿難白佛言 : 世尊 ! 一切世間十種異生。

A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Nhất thiết thế gian thập chủng dị sinh.

A-nan bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Tất cả Thế gian mười loại sinh khác nhau.

同將識心居在身內。縱觀如來青蓮花眼亦在佛面。

Đồng tương thức tâm cư tại thân nội, tóng quan Như Lai thanh liên hoa nhãn diệc tại Phật diện.

Cùng một tâm thức sống ở trong thân, thoải mái quan sát mắt như hoa Sen xanh của Như Lai cũng ở trên mặt Phật.

我今觀此浮根四塵祇在我面。如是識心實居身內。

Ngã kim quan thử phù căn tứ trần kì tại ngã diện. Như thị thức tâm thực cư thân nội.

Con nay quan sát Căn trôi nổi bốn Trần này, nó ở trên mặt con. Như thế tâm thức thực ở trong thân.

佛告阿難 ! 汝今現坐如來講堂。

Phật cáo A-nan ! Nhữ kim hiện tọa Như Lai giảng đường.

Phật bảo A-nan ! Ngài nay hiện ngồi ở trong giảng đường của Như Lai.

觀祇陀林今何所在 ? 世尊 ! 此大重閣清淨講堂在給孤園。

Quan Kỳ-đà lâm kim hà sở tại ? Thế Tôn ! Thử đại trùng các thanh tịnh giảng đường tại Cấp-Cô viên.

Quan sát rừng Kỳ đà nay ở đâu ? Thế Tôn ! Lầu các lớn trùng điệp, giảng đường thanh tịnh này ở tại vườn Cấp Cô.

今祇陀林實在堂外。

Kim Kỳ-đà lâm thực tại đường ngoại.

Nay rừng Kỳ đà thực ở bên ngoài giảng đường.

阿難 ! 汝今堂中先何所見 ? 世尊 ! 我在堂中, 先見如來次觀大眾。

A-nan ! Nhữ kim đường trung tiên hà sở kiến ? Thế Tôn ! Ngã tại đường trung tiên kiến Như Lai thứ quan Đại Chúng.

A-nan ! Ngài nay ở trong giảng đường trước tiên nhìn thấy gì ? Thế Tôn ! Con ở trong giảng đường trước tiên nhìn thấy Như Lai sau đó nhìn thấy Đại Chúng.

如是外望方矚林園。阿難 ! 汝矚林園因何有見。

Như thị ngoại vọng phương thuộc lâm viên. A-nan ! Nhữ thuộc lâm viên nhân hà hữu kiến.

Như thế bên ngoài phía xa thuộc vườn rừng Kỳ Đà. A-nan ! Ngài cùng ở trong vườn nhân do thế nhìn thấy được.

世尊 ! 此大講堂戶牖開豁, 故我在堂得遠瞻見。

Thế Tôn ! Thử Đại giảng đường hộ dũ khai khoáng, cố Ngã tại đường đắc viễn chiêm kiến.

Thế Tôn ! Cửa của Giảng đường mở rộng, do đó con ở trong giảng đường nhìn thấy được xa.

爾時世尊在大眾中, 舒金色臂摩阿難頂。

Nhĩ thời Thế Tôn tại Đại Chúng trung, thư kim sắc tý ma A-nan đỉnh.

Khi đó Thế Tôn ở trong Đại Chúng, duỗi cánh tay sắc vàng xoa đỉnh đầu A-nan.

告示阿難及諸大眾。

Cáo thị A-nan cập chư Đại Chúng.

Bảo A-nan và các Đại Chúng.

有三摩提名大佛頂首楞嚴王具足萬行十方如來一門超出妙莊嚴路。

Hữu danh Đại Phật đỉnh Thủ Lăng Nghiêm Vương cụ túc vạn hành, thập phương Như Lai nhất môn siêu xuất diệu trang nghiêm lộ.

Có môn Pháp Tam-ma-đề nhớ giữ đúng, tên là Đại Phật đỉnh Thủ Lăng Nghiêm Vương đầy đủ vạn hành, môn Pháp số 1 của các Như Lai mười phương siêu xuất ra con đường vi diệu trang nghiêm.

汝今諦聽！阿難頂禮伏受慈旨。

Nhữ kim đề thính ! A-nan đỉnh lễ phục thụ Từ chỉ.

Ngài nay nghe Tuệ ! A-nan đỉnh lễ kính phục nhận lời chỉ giáo nhân Từ.

佛告阿難！如汝所言身在講堂。

Phật cáo A-nan ! Như Nhữ sở ngôn thân tại giảng đường.

Phật bảo A-nan ! Như Ngài nói thân ở tại giảng đường.

戶牖開豁遠矚林園，亦有眾生在此堂中。

Hộ dũ khai khoát viễn thuộc lâm viên, diệc hữu chúng sinh tại thử đường trung.

Cửa sổ mở rộng thông suốt phía xa vườn thuộc rừng cây, cũng có chúng sinh ở trong giảng đường này.

不見如來見堂外者。阿難答言：世尊！

Bất kiến Như Lai kiến đường ngoại giả. A-nan đáp ngôn : Thế Tôn !

Không nhìn thấy Như Lai nhìn thấy bên ngoài giảng đường. A-nan trả lời nói rằng : Thế Tôn !

在堂不見如來能見林泉，無有是處。阿難！汝亦如是。

Tại đường bất kiến Như Lai năng kiến lâm tuyền, vô hữu thị xứ. A-nan ! Nhữ diệc như thị.

Ở trong Giảng đường không nhìn thấy Như Lai có thể nhìn thấy suối trong rừng, không có nơi này.

A-nan ! Ngài cũng như thế.

汝之心靈一切明了。若汝現前所明了心實在身內。

Nhữ chi tâm linh nhất thiết minh liễu. Nhược Nhữ hiện tiền sở minh liễu tâm thực tại thân nội.

Tâm linh của Ngài biết rõ tất cả. Nếu hiện rõ ràng ở trước mặt Ngài, tâm thực ở tại bên trong thân.

爾時先合了知內身。頗有眾生先見身中後觀外物。

Nhĩ thời tiên hợp liễu tri nội thân. Phả hữu chúng sinh tiên kiến thân trung hậu quan ngoại vật.

Khi đó trước tiên nhắm mắt lại biết rõ bên trong thân. Nếu có chúng sinh trước tiên nhìn thấy trong thân, sau quan sát vật bên ngoài.

縱不能見心肝脾胃，爪生髮長筋轉脈搖。

Túng bất năng kiến tâm can tì vị, trảo sinh phát trường cân chuyển mạch dao.

Mặc dù không thể nhìn thấy tim gan lá lách dạ dày móng tay, sinh ra tóc dài gân chuyển mạch dao động.

誠合明了如何不知，必不內知云何知外。

Thành hợp minh liễu như hà bất tri, tất bất nội tri vân hà tri ngoại.

Thành thực nhắm mắt sáng rõ, không biết tại sao, nhất định biết không có bên trong, sao biết bên ngoài.

是故應知汝言：覺了能知之心。

Thị cố ứng tri Nhữ ngôn : Giác liễu năng tri chi tâm.

Vì thế nên biết Ngài nói rằng : Cảm giác có thể biết rõ Tâm.

住在身內無有是處。阿難稽首而白佛言：

Trụ tại thân nội vô hữu thị xứ. A-nan khê thủ nhi bạch Phật ngôn :

Tồn tại trong thân không có nơi này. A-nan phục lễ và bạch Phật nói rằng :

我聞如來如是法音，悟知我心實居身外。所以者何。

Ngã văn Như Lai như thị Pháp âm, ngộ tri Ngã tâm thực cư thân ngoại. Sở dĩ giả hà ?

Con nghe Pháp âm như thế của Như Lai, tâm con biết được thực ở ngoài thân. Sao lại như thế ?

譬如燈光然於室中，是燈必能先照室內。

Thí như đăng quang nhiên ư thất trung, thị đăng tất năng tiên chiếu thất nội.

Ví như ánh đèn chiếu sáng trong phòng, đèn này nhất định trước tiên chiếu ở trong phòng.

從其室門後及庭際。一切眾生不見身中獨見身外。

Tòng kỳ thất môn hậu cập đình tế. Nhất thiết chúng sinh bất kiến thân trung độc kiến thân ngoại.

Theo sau cửa phòng này tới hiên sân. Tất cả chúng sinh không nhìn thấy trong thân, chỉ duy nhất nhìn thấy ngoài thân.

亦如燈光居在室外不能照室。

Diệc như đăng quang cư tại thất ngoại bất năng chiếu thất.

Cũng như ánh đèn ở tại ngoài phòng không có thể chiếu sáng trong phòng.

是義必明將無所惑，同佛了義得無妄耶。

Thị nghĩa tất minh tương vô sở hoặc, đồng Phật liễu nghĩa đắc vô vọng da.

Nghĩa này nhất định là sáng rõ sẽ không có nghi hoặc, cùng rõ nghĩa với Phật không có sai lầm.

佛告阿難！是諸比丘，適來從我室羅筏城。

Phật cáo A-nan ! Thị chư Tì-kheo, thích lai tòng Ngã Thất La Phiệt thành.

Phật bảo A-nan ! Các Tì-kheo này tùy ý thích tới thành Thất La Phiệt đi theo Ta.

循乞搏食歸祇陀林。我已宿齋。

Tuần khát đoàn thực quy Kỳ-đà lâm. Ngã dĩ túc trai.

Lần theo đoàn xin ăn trở lại rừng Kỳ Đà. Ta đã ăn xong.

汝觀比丘一人食時諸人飽不？阿難答言：不也！世尊！何以故？

Nhữ quan Tì-kheo nhất nhân thực thời chư nhân bão phủ ? A-nan đáp ngôn : Bất dã ! Thế Tôn ! Hà dĩ cố ?

Khi Ngài quan sát Tì-kheo một người xin ăn các người có no đủ không ? A-nan trả lời nói rằng :

Không đủ đâu ! Thế Tôn ! Có là sao ?

是諸比丘雖阿羅漢，軀命不同。

Thị chư Tì-kheo tuy A-la-hán khu mệnh bất đồng.

Các Tì-kheo này tuy là A-la-hán, thân mệnh không như nhau.

云何一人能令眾飽。

Vân hà nhất nhân năng linh chúng bão.

Một người làm sao giúp cho nhiều người no đủ.

佛告阿難！若汝覺了知見之心實在身外。身心相外自不相干。

Phật cáo A-nan ! Nhược Nhữ giác liễu tri kiến chi tâm thực tại thân ngoại. Thân tâm tương ngoại tự bất tương can.

Phật bảo A-nan ! Nếu tâm của Ngài cảm giác thấy biết rõ thực ở ngoài thân. Thân tâm cùng ở ngoài tự không có quan hệ.

則心所知身不能覺，覺在身際心不能知。我今示汝兜羅綿手。

Tắc tâm sở tri thân bất năng giác, giác tại thân tế tâm bất năng tri. Ngã kim thị Nhữ Đâu-la-miên thủ.

Chắc là tâm biết được thân không có khả năng cảm giác, cảm giác ở bên thân, tâm không thể biết.

Ta nay hoá hiện cho Ngài thấy tay cầm cành dương liễu.

汝眼見時心分別不？阿難答言：如是！世尊！

Nhữ nhãn kiến thời tâm phân biệt phủ ? A-nan đáp ngôn : Như thị ! Thế Tôn !

Lúc mắt Ngài nhìn tâm phân biệt được không ? A-nan trả lời nói rằng : Đúng như thế ! Thế Tôn !

佛告阿難！若相知者，云何在外？

Phật cáo A-nan ! Nhược tương tri giả, vân hà tại ngoại ?

Phật bảo A-nan ! Nếu cùng biết, sao lại ở bên ngoài ?

是故應知汝言覺了能知之心住在身外，無有是處。

Thị cố ứng tri Nhữ ngôn giác liễu năng tri chi tâm trụ tại thân ngoại, vô hữu thị xứ.

Vì thế nên biết tâm của Ngài nói cảm giác có thể biết rõ tồn tại ở ngoài thân, không có nơi này.

阿難白佛言：世尊！如佛所言不見內故不居身內。

A-nan bạch Phật ngôn：Thế Tôn！Như Phật sở ngôn bất kiến nội cố bất cư thân nội.

A-nan bạch Phật nói rằng：Thế Tôn！Như lời Phật nói do không nhìn thấy bên trong, không sống ở trong thân.

身心相知不相離故不在身外。

Thân tâm tương tri bất tương ly cố bất tại thân ngoại.

Thân tâm cùng biết do không cùng rời bỏ không ở ngoài thân.

我今思惟知在一處。佛言：處今何在？阿難言：

Ngã kim tư duy tri tại nhất xứ. Phật ngôn：Xử kim hà tại？A-nan ngôn：

Con nay suy nghĩ biết ở một nơi. Phật nói rằng：Nay ở nơi nào？A-nan nói rằng：

此了知心，既不知內而能見外。如我思忖潛伏根裏。

Thử liễu tri tâm, ký bất tri nội nhi năng kiến ngoại. Như Ngã tư thốn tiềm phục Căn lý.

Tâm biết rõ điều này, đã không biết bên trong mà có thể nhìn thấy ở bên ngoài. Như con suy nghĩ ẩn phục ở trong Căn.

猶如有人取瑠璃椀合其兩眼。

Do như hữu nhân thủ lưu ly oản hợp kỳ lưỡng nhãn.

Giống như có người tay cầm bát nhỏ bằng lưu ly nhắm hai mắt của họ.

雖有物合而不留礙。彼根隨見隨即分別。

Tuy hữu vật hợp nhi bất lưu ngại. Bì Căn tùy kiến tùy tức phân biệt.

Nhắm mắt lại tuy có đồ vật mà không để lại trở ngại. Căn của họ nhìn theo, nhìn theo tức thì phân biệt.

然我覺了能知之心，不見內者為在根故。

Nhiên Ngã giác liễu năng tri chi tâm, bất kiến nội giả vị tại Căn cố.

Đương nhiên cảm giác rõ có thể biết tâm của con, không nhìn thấy bên trong do vì ở trong Căn.

分明矚外無障礙者潛根內故。

Phân minh thuộc ngoại vô chướng ngại giả tiềm Căn nội cố.

Phần sáng thuộc bên ngoài không có trở ngại, do ẩn núp ở trong Căn.

佛告阿難！如汝所言，潛根內者猶如瑠璃。

Phật cáo A-nan！Như Nhữ sở ngôn, tiềm Căn nội giả do như lưu ly.

Phật bảo A-nan！Như Ngài nói ẩn núp ở trong Căn, giống như lưu ly.

彼人當以瑠璃籠，眼當見山河見瑠璃不。

Bỉ nhân đương dĩ lưu ly lung, nhãn đương kiến sơn hà, kiến lưu ly phủ？

Người đó đang giữ hộp lưu ly, mắt đang nhìn sông núi, nhìn thấy lưu ly không？

如是！世尊！是人當以瑠璃籠，眼實見瑠璃。

Như thị！Thế Tôn！Thị nhân đương dĩ lưu ly lung, nhãn thực kiến lưu ly.

Đúng thế！Thế Tôn！Người này đang giữ hộp lưu ly, mắt thực nhìn thấy lưu ly.

佛告阿難！汝心若同瑠璃合者，當見山河。何不見眼？

Phật cáo A-nan！Nhữ tâm nhược đồng lưu ly hợp giả, đương kiến sơn hà. Hà bất kiến nhãn？

Phật bảo A-nan！Tâm Ngài nếu cùng hợp lại ở nơi lưu ly, đang nhìn sông núi. Mắt không nhìn thấy gì？

若見眼者，眼即同境，不得成隨。

Nhược kiến nhãn giả, nhãn tức đồng cảnh bất đắc thành tùy.

Nếu nhìn thấy, mắt tức thì cùng một cảnh, tùy theo không được thành công.

若不能見云何說言：此了知心。潛在根內如瑠璃合。

Nhược bắt năng kiến vân hà thuyết ngôn : Thủ liễu tri tâm. Tiềm tại Căn nội như lưu ly hợp.
Nếu không thể nhìn thấy, làm sao nói rằng : Tâm biết rõ việc này. Ẩn núp ở trong Căn thức, như
hợp lại với lưu ly.

是故應知汝言 : 覺了能知之心。

Thị cố ứng tri Nhữ ngôn: Giác liễu năng tri chi tâm.

Vì thế cần biết Ngài nói rằng : Cảm giác rõ có thể biết Tâm.

潛伏根裏如瑠璃合，無有是處。

Tiềm phục Căn lý như lưu ly hợp, vô hữu thị xứ.

Ẩn núp ở trong Căn như hợp lại ở trong lưu ly, không có nơi này

阿難白佛言世尊我今又作如是思惟。

A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Ngã kim hựu tác như thị tư duy.

A-nan bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Con nay lại tư duy như thế này :

是眾生身府藏在中竅穴居外。

Thị chúng sinh thân phủ tạng tại trung khiêu huyết cư ngoại.

Phủ tạng thân các chúng sinh này ở bên ngoài trong các khiêu giác.

有藏則暗有竅則明。今我對佛開眼見明名為見外。

Hữu tạng tắc ám hữu khiêu tức minh. Kim Ngã đối Phật khai nhãn kiến minh danh vi kiến ngoại.

Có tạng chắc là tối, có khiêu giác chắc là sáng. Nay con ở trước Phật mở mắt nhìn thấy sáng, tên là
Nhìn thấy bên ngoài.

閉眼見暗名為見內。是義云何 ?

Bế nhãn kiến ám danh vi kiến nội. Thị nghĩa vân hà ?

Nhắm mắt nhìn thấy tối, tên là Nhìn thấy bên trong. Nghĩa đó là sao ?

佛告阿難汝當閉眼見暗之時。

Phật cáo A-nan ! Nhữ đương bế nhãn kiến ám chi thời.

Phật bảo A-nan ! Khi Ngài đang nhắm mắt nhìn thấy tối.

此暗境界為與眼對為不對眼。

Thử ám cảnh giới vi dĩ nhãn đối vi bất đối nhãn.

Cảnh giới tối này phù hợp với mắt, đối hoặc không đối diện với mắt.

若與眼對暗在眼前云何成內。若成內者，居暗室中無日月燈。

Nhược dĩ nhãn đối ám tại nhãn tiền vân hà thành nội. Nhược thành nội giả, cư ám thất trung vô
Nhật-Nguyệt-Đăng.

Nếu tối ở tại trước mắt, đối diện với mắt, sao lại thành bên trong ? Nếu thành bên trong, ở trong
phòng tối không có đèn mặt Trăng mặt Trời.

此室暗中皆汝焦府。若不對者云何成見 ?

Thử thất ám trung giai Nhữ tiêu phủ. Nhược bất đối giả vân hà thành kiến ?

Trong phòng tối này đều là phủ tạng của Ngài. Nếu không đối diện làm sao nhìn thấy được ?

若離外見內對所成，合眼見暗名為身中。

Nhược ly ngoại kiến nội đối sở thành, hợp nhãn kiến ám danh vi thân trung.

Nếu rời bỏ bên ngoài nhìn thấy bên trong, ngược lại được thành, nhắm mắt nhìn thấy tối tên là giữa
thân.

開眼見明何不見面。若不見面內對不成見面若成。

Khai nhãn kiến minh hà bất kiến diện ? Nhược bất kiến diện nội đối bất thành kiến diện nhược
thành.

Mở mắt nhìn thấy sáng sao không nhìn thấy mặt ? Nếu không nhìn thấy mặt, ngược lại ở bên trong
không nhìn thấy được, nhìn thấy mặt nếu thành.

此了知心及與眼根，乃在虛空何成在內。

Thủ liễu tri tâm cập dĩ nhãn Căn, nãi tại hư không. Hà thành tại nội ?

Tâm này biết rõ cùng với mắt, ở tại khoảng không. Sao lại thành ra ở bên trong ?

若在虛空自非汝體，即應如來今見汝面亦是汝身。

Nhược tại hư không tự phi Nhữ thể, tức ứng Như Lai kim kiến Nhữ diện diệc thị Nhữ thân.

Nếu ở tại khoảng không tự không phải hình thể của Ngài, tức thì Như Lai nay nhìn thấy mặt của Ngài cũng như thân của Ngài.

汝眼已知身合非覺。

Nhữ nhãn dĩ tri thân hợp phi giác.

Mắt của Ngài đã biết thân hợp lại cảm giác không thực.

必汝執言：身眼兩覺應有二知。即汝一身應成兩佛。

Tất Nhữ chấp ngôn : Thân nhãn lưỡng giác ứng hữu nhị tri. Tức Nhữ nhất thân ứng thành lưỡng Phật.

Nhất định Ngài chấp giữ nói rằng : Thân mắt hai cảm giác cần biết có hai. Tức thì Ngài một thân cần thành hai Phật.

是故應知汝言：見暗名見內者無有是處。

Thị cố ứng tri Nhữ ngôn : Kiến ám danh kiến nội giả vô hữu thị xứ.

Vì thế nên biết Ngài nói rằng : Nhìn thấy tối, tên là nhìn thấy bên trong, không có nơi này.

阿難言：我常聞佛開示四眾。由心生故種種法生。

A-nan ngôn : Ngã thường văn Phật khai thị Tứ-chúng. Do tâm sinh cố chủng chủng Pháp sinh.

A-nan nói rằng : Con thường nghe Phật dạy bảo Tứ chúng. Do vì tâm sinh, sinh đủ loại Pháp.

由法生故種種心生。我今思惟即思惟體實我心性。

Do Pháp sinh cố chủng chủng tâm sinh. Ngã kim tư duy tức tư duy thể thực Ngã tâm tính.

Do sinh ra Pháp, sinh đủ loại tâm. Con nay tư duy tức là tư duy hình thể, thực tâm tính của con.

隨所合處心則隨有，亦非內外中間三處。

Tùy sở hợp xứ tâm tắc tùy hữu, diệc phi nội ngoại trung gian tam xứ.

Tùy nơi hợp lại chắc là tùy theo tâm mà Có, cũng không phải ba nơi bên trong bên ngoài và trung gian.

佛告阿難！汝今說言：由法生故種種心生。

Phật cáo A-nan ! Nhữ kim thuyết ngôn : Do Pháp sinh cố chủng chủng tâm sinh.

Phật bảo A-nan ! Ngài nay nói rằng : Do vì sinh Pháp sinh đủ loại tâm.

隨所合處心隨有者，是心無體則無所合。

Tùy sở hợp xứ tâm tùy hữu giả, thị tâm vô thể tắc vô sở hợp.

Tùy nơi hợp lại tùy theo tâm mà Có, tâm đó không có hình thể chắc là không hợp lại.

若無有體而能合者。

Nhược vô hữu thể nhi năng hợp giả.

Nếu không có hình thể mà có thể hợp lại.

則十九界因七塵合是義不然。若有體者如汝以手自捏其體。

Tắc thập cửu giới nhân thất trần hợp thị nghĩa bất nhiên. Nhược hữu thể giả như Nhữ dĩ thủ tự trấp kỳ thể.

Chắc là 19 Pháp giới, nhân do 7 Trần hợp lại nghĩa này không bình thường. Nếu có hình thể, như Ngài dùng tay tự cầm giữ hình thể đó.

汝所知心為復內出為從外人。若復內出還見身中。

Nhữ sở tri tâm vi phục nội xuất vi tòng ngoại nhập. Nhược phục nội xuất hoàn kiến thân trung.

Tâm Ngài biết được lại là xuất hiện ở bên trong do từ bên ngoài nhập vào. Nếu lại xuất hiện ở bên trong trở lại nhìn thấy ở giữa thân.

若從外來先合見面。

Nhược tòng ngoại lai tiên hợp kiến diện.

Nếu từ bên ngoài tới trước tiên cùng nhìn thấy mặt.

阿難言：見是其眼心知非眼為見非義。

A-nan ngôn : Kiến thị kỳ nhãn tâm tri phi nhãn vi kiến phi nghĩa.

A-nan nói rằng : Nhìn thấy mắt của họ, tâm biết rằng không phải là mắt, nhìn thấy được nghĩa không đúng.

佛言若眼能見汝在室中門能見不。

Phật ngôn : Nhược nhãn năng kiến Nhữ tại thất trung môn năng kiến phủ ?

Phật nói rằng : Nếu mắt có thể nhìn thấy Ngài ở trong phòng, có thể nhìn thấy cửa không ?

則諸已死尚有眼存應皆見物。若見物者云何名死。

Tất chư dĩ tử thượng hữu nhãn tồn ứng giai kiến vật. Nhược kiến vật giả, vân hà danh tử ?

Chắc là đã chết tất cả chỉ còn có mắt tồn lại nên nhìn thấy vật. Nếu nhìn thấy vật, vì sao có tên là chết ?

阿難 ! 又汝覺了能知之心, 若必有體。

A-nan ! Hựu Nhữ giác liễu năng tri chi tâm, nhược tất hữu thể.

A-nan ! Lại nữa Ngài cảm giác rõ có thể biết tâm, nếu nhất định có hình thể.

為復一體為有多體。今在汝身為復遍體為不遍體。

Vi phục nhất thể vi hữu đa thể. Kim tại Nhữ thân vi phục biến thể vi bất biến thể.

Lại là một hình thể, là nhiều hình thể. Nay ở tại thân của Ngài nếu hình thể lại lan tỏa, hay hình thể không lan tỏa.

若一體者, 則汝以手捏一肢時, 四肢應覺。

Nhược nhất thể giả, tất Nhữ dĩ thủ trấp nhất chi thời, tứ chi ứng giác.

Nếu chỉ có một hình thể, chắc là Ngài dùng tay cùng lúc giữ, bốn chi cần cùng cảm giác.

若咸覺者捏應無在。

Nhược hàm giác giả trấp ứng vô tại.

Nếu tất cả cảm ứng, giữ cảm giác không tồn tại.

若捏有所則汝一體自不能成。若多體者則成多人何體為汝。

Nhược trấp hữu sở tất Nhữ nhất thể tự bất năng thành. Nhược đa thể giả tất thành đa nhân, hà thể vi Nhữ ?

Nếu có giữ lại chắc là một hình thể của Ngài không thể tự thành. Nếu nhiều hình thể chắc thành nhiều người, hình thể nào là Ngài ?

若遍體者同前所捏。若不遍者當汝觸頭亦觸其足。

Nhược biến thể giả đồng tiền sở trấp. Nhược bất biến giả đương Nhữ xúc đầu diệc xúc kỳ túc.

Nếu hình thể lan tỏa giống với hình thể giữ được trước đây. Nếu không lan tỏa hình thể Ngài cần chạm đầu cũng lại chạm chân.

頭有所覺足應無知。今汝不然。

Đầu hữu sở giác túc ứng vô tri. Kim Nhữ bất nhiên.

Đầu có cảm giác chân không biết. Nay Ngài không bình thường.

是故應知隨所合處, 心則隨有無有是處。

Thị cố ứng tri tùy sở hợp xử tâm tất tùy hữu vô hữu thị xử.

Vì thế nên biết tùy nơi hợp lại, tâm chắc là tùy theo Có, không có nơi đó.

阿難白佛言 : 世尊我亦聞佛與文殊等諸法王子談實相時。

A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Ngã diệc văn Phật dĩ Văn Thù đẳng chư Pháp-vương Tử đàm Thực-tướng thời.

A-nan bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Con cũng nghe Phật cùng Văn Thù và các Thầy Pháp Vương khi bàn luận về Thực tướng.

世尊亦言 : 心不在內亦不在外。如我思惟內無所見外不相知。

Thế Tôn diệc ngôn : Tâm bất tại nội diệc bất tại ngoại. Như Ngã tư duy nội vô sở kiến ngoại bất tướng tri.

Thế Tôn cũng nói : Tâm không ở bên trong cũng không ở bên ngoài. Như con suy nghĩ bên trong không nhìn thấy, bên ngoài không biết hình tướng.

內無知故在內不成。身心相知在外非義。

Nội vô tri cố tại nội bất thành. Thân tâm tương tri tại ngoại phi nghĩa.

Do bên trong không biết, ở bên trong không hình thành. Thân tâm cùng biết, ở bên ngoài nghĩa không thực.

今相知故復內無見當在中間。

Kim tương tri cố phục nội vô kiến đương tại trung gian.

Do nay cùng biết, bên trong lại không nhìn thấy, đang ở tại trung gian.

佛言：汝言中間，中必不迷非無所在。

Phật ngôn：Nhữ ngôn trung gian trung tất bất mê phi vô sở tại.

Phật nói rằng：Ngài nói trung gian, trung gian nhất định không mê muội, phải có nơi ở.

今汝推中何為在？為復在處為當在身。

Kim Nhữ thôi trung trung hà vi tại？Vi phục tại xứ vi đương tại thân.

Nay Ngài đẩy vào trung gian, trung gian ở đâu？Lại tồn tại nơi ở, nếu đang ở tại thân.

若在身者在邊非中在中同內。

Nhược tại thân giả tại biên phi trung tại trung đồng nội.

Nếu ở tại thân, ở tại bên cạnh không phải ở trung gian, ở tại trung gian cùng ở bên trong.

若在處者，為有所表，為無所表。無表同無，表則無定。何以故？

Nhược tại xứ giả, vi hữu sở biểu, vi vô sở biểu. Vô biểu đồng vô biểu tắc vô định. Hà dĩ cố？

Nếu tại nơi ở, được biểu hiện Có, được biểu hiện Không. Không biểu hiện đồng nghĩa với không có, biểu hiện chắc là không xác định. Có là sao？

如人以表，表為中時。東看則西南觀成北。

Như nhân dĩ biểu biểu vi trung thời. Đông khán tắc Tây, Nam quan thành Bắc.

Như người dùng để biểu hiện, trong khoảng thời gian biểu hiện. Nhìn phía Đông chắc là phía Tây, quan sát phương Nam thành phương Bắc.

表體既混心應雜亂。阿難言：我所說中非此二種。

Biểu thể ký hỗn tâm ứng tạp loạn. A-nan ngôn：Ngã sở thuyết trung phi thử nhị chủng.

Hình thể biểu hiện hỗn loạn, tâm liền tạp loạn. A-nan nói rằng：Con nói trung gian không phải hai loại này.

如世尊言：眼色為緣生於眼識。眼有分別，色塵無知。

Như Thế Tôn ngôn：Nhãn sắc vi duyên sinh ư nhãn thức. Nhãn hữu phân biệt sắc trần vô tri.

Như Thế Tôn nói rằng：Sắc của Mắt là duyên sinh trong nhận thức của Mắt. Mắt phân biệt được, Trần sắc không biết.

識生其中則為心在。佛言：汝心若在根塵之中。

Thức sinh kỳ trung, tắc vi tâm tại. Phật ngôn：Nhữ tâm nhược tại Căn-Trần chi trung.

Nhận thức sinh trong đó, chắc là tâm ở trong. Phật nói rằng：Tâm Ngài nếu ở trong Căn Trần.

此之心體，為復兼二，為不兼二。

Thử chi tâm thể vi phục kiêm nhị vi bất kiêm nhị.

Hình thể của tâm này, nếu lại kiêm cả hai, hay không kiêm cả hai.

若兼二者物體雜亂。物非體知成敵兩立，云何為中？

Nhược kiêm nhị giả vật thể tạp loạn. Vật phi thể tri thành địch lưỡng lập, vân hà vi trung？

Nếu kiêm cả hai, vật thể loạn xạ. Biết vật hình thể không thực, thành hai dạng đối lập, cái gì ở giữa？

兼二不成，非知不知，即無體性，中何為相？

Kiểm nhị bất thành phi tri bất tri tức vô thể tính, trung hà vi tướng？

Cả hai không thành, biết sai không biết, tức thì tính hình thể không có, ở giữa hình tướng ra sao？

是故應知當在中間無有是處。

Thị cố ứng tri đương tại trung gian vô hữu thị xứ.

Vì thế nên biết đang ở tại trung gian, không có nơi này.

阿難白佛言：世尊！

A-nan bạch Phật ngôn：Thế Tôn！

A-nan bạch Phật rằng：Thế Tôn！

我昔見佛與大目連須菩提富樓那舍利弗四大弟子共轉法輪。

Ngã tích kiến Phật dữ Đại Mục liên, Tu-bồ-đề, Phú-lâu-na, Xá-lợi-phất tứ đại đệ tử cộng chuyển Pháp luân.

Con trước thấy Phật cùng với Đại Mục-liên, Tu-bồ-đề, Phú-lâu-na, Xá-lợi-phất bốn đệ tử lớn cùng nhau nói Pháp.

常言：覺知分別心性，既不在內亦不在外。

Thường ngôn：Giác tri phân biệt tâm tính, ký bất tại nội diệc bất tại ngoại.

Thường nói rằng：Cảm giác biết phân biệt tính của tâm, đã không ở trong cũng không ở ngoài.

不在中間俱無所在。一切無著名之為心。

Bất tại trung gian câu vô sở tại. Nhất thiết vô trước danh chi vi tâm.

Không ở tại trung gian, đều không ở đâu cả. Tất cả không nương nhờ tên là tâm

則我無著名為心不？佛告阿難！汝言：覺知分別心性俱無在者。

Tắc Ngã vô trước danh vi tâm phủ？ Phật cáo A-nan！ Nhữ ngôn giác tri phân biệt tâm tính câu vô tại giả.

Chắc là con không nương nhờ, tên là tâm phải không？ Phật bảo A-nan！ Ngài nói cảm giác biết phân biệt tính của Tâm, đều không ở đâu cả.

世間虛空水陸飛行，諸所物象名為一切。

Thế-gian hư không thủy lục phi hành, chư sở vật tượng danh vi nhất thiết.

Thế gian khoáng không đi trong nước trên bộ bay, hình tượng các vật, tên là tất cả.

汝不著者為在為無。無則同於龜毛兔角。云何不著？

Nhữ bất trước giả vi tại vi vô. Vô tắc đồng ư quy mao thỏ giác. Vân hà bất trước？

Ngài không nương nhờ, hoặc tồn tại hay không có. Không có chắc là cùng với lông rùa sừng thỏ.

Sao không nương nhờ？

有不著者不可名無。無相則無非無則相。

Hữu bất trước giả bất khả danh vô. Vô-tướng tắc vô, phi vô tắc tướng.

Nếu không nương nhờ, không thể không có tên. Không hình tướng chắc là Có, chắc là hình tướng.

相有則在云何無著？是故應知一切無著。

Tướng hữu tắc tại vân hà vô trước？ Thị cố ứng tri nhất thiết vô trước.

Có hình tướng chắc là tồn tại, sao không nương nhờ？ Vì thế nên biết, tất cả không nương nhờ.

名覺知心無有是處。爾時阿難在大眾中即從座起。

Danh giác tri tâm vô hữu thị xứ. Nhĩ thời A-nan tại Đại Chúng trung tức tòng tòa khởi.

Tên là cảm giác biết tâm, không có nơi này. Khi đó A-nan ở trong Đại Chúng tức thì rời khỏi chỗ ngồi.

偏袒右肩右膝著地，合掌恭敬而白佛言：

Thiên đản hữu kiên hữu tất trước địa, hợp chưởng cung kính nhi bạch Phật ngôn：

Vai phải áo lệch tất phải phủ đất, chắp tay cung kính mà bạch Phật nói rằng：

我是如來最小之弟，蒙佛慈愛雖今出家猶恃憍憐。

Ngã thị Như Lai tối tiểu chi đệ, môn Phật từ ái tuy kim xuất gia do thị kiêu liên.

Con là đệ tử nhỏ nhất của Như Lai, được Phật Từ Bi yêu quý, tuy mới xuất gia do ý lợi tình thương.

所以多聞未得無漏，不能折伏娑毘羅呪。

Sở dĩ Đa-văn vị đắc Vô-lậu, bất năng chiết phục Sa-tì-la chú.

Sở thích nghe nhiều chưa được thành A-la-hán, không có khả năng bẻ gãy được chú Sa-tì-la.

為彼所轉溺於婬舍，當由不知實際所指。

Vi bỉ sở chuyển溺 ư dâm xá, đương do bất tri chân tế sở chỉ.

Bị nó nhấn chìm chuyên tới nhà chứa dâm, do còn không biết chân thực chỉ giáo.

唯願世尊，大慈哀愍，開示我等奢摩他路。

Duy nguyện Thế Tôn, Đại Từ ai mẫn, khai thị Ngã đẳng Xa-ma-tha lộ.

Mong nguyện Thế Tôn Đại Từ Bi thương xót, khai sáng đường Xa-ma-tha cho con.

令諸闍提隳彌戾車。作是語已，五體投地。

Linh chư Xiển-đề huy di lệ xa. Tác thị ngữ dĩ, ngũ thể đầu địa.

Giúp các Tì-kheo không chịu nhập Niết Bàn vì độ thoát chúng sinh phá nát cỗ xe chứa đầy tội lỗi.

Nói xong lời này, phục đất đĩnh lễ.

及諸大眾傾渴翹佇欽聞示誨。

Cập chư Đại Chúng khuynh khát kiêu trừ khâm vãn thị hỏi.

Cùng các Đại Chúng khát ngưỡng chờ mong cung kính nghe lời giáo huấn.

爾時世尊從其面門放種種光。

Nhĩ thời Thế Tôn tông kỳ diện môn phóng chủng chủng quang.

Khi đó Thế Tôn theo cửa đối diện đó phóng trùng điệp quang.

其光晃耀如百千日，普佛世界六種震動。

Kỳ quang hoảng diệu như bách thiên nhật, phổ Phật Thế giới lục chủng chấn động.

Quang đó sáng rực như trăm nghìn mặt Trời, tất cả Thế giới Phật sáu loại chấn động.

如是十方微塵國土一時開現。佛之威神令諸世界合成一界。

Như thị thập phương vi trần quốc độ nhất thời khai hiện. Phật chi Uy-thần linh chư Thế giới hợp thành nhất giới.

Như thế mười phương đất nước nhiều như bụi trần cùng lúc xuất hiện. Uy thần của Phật giúp các Thế giới hợp thành một Thế giới.

其世界中所有一切諸大菩薩，皆住本國合掌承聽。

Kỳ thế giới trung sở hữu nhất thiết chư Đại Bồ-tát, giai trụ bản quốc hợp chưởng thừa thỉnh.

Trong Thế giới này có tất cả các Đại Bồ Tát, đều ở tại đất nước của họ chấp tay cung kính lắng nghe.

佛告阿難！一切眾生，從無始來種種顛倒，業種自然如惡叉聚。

Phật cáo A-nan ! Nhất thiết chúng sinh, tông vô thủy lai chủng chủng điên đảo, nghiệp chủng tự nhiên như Ác-xoa tụ.

Phật bảo A-nan ! Tất cả chúng sinh, từ xa xưa tới nay đủ loại đảo lộn, các nghiệp tự nhiên như quả cây Ác Xoa tụ lại.

諸修行人不能得成無上菩提，乃至別成聲聞緣覺。

Chư tu hành nhân bất năng đắc thành Vô-thượng Bồ-đề, nãi chí biệt thành Thanh-văn Duyên-giác.

Những người tu hành không có thể thành Bình đẳng Bồ Đề, thậm chí phân biệt thành Thanh-văn Duyên-giác.

及成外道諸天魔王及魔眷屬，皆由不知二種根本錯亂修習。

Cập thành ngoại đạo chư Thiên-ma Vương cập ma quyến thuộc, giai do bất tri nhị chủng Căn bản thác loạn tu tập.

Cùng với thành ngoại đạo và Thiên-ma Vương cùng với quyến thuộc Ma, đều do không biết hai Căn bản tu tập sai loạn.

猶如煮沙欲成嘉饌，縱經塵劫終不能得。

Do như chủ sa dục thành gia soạn, tủng kinh trần Kiếp chung bất năng đắc.

Giống như đun cát muốn thành bữa ăn thịnh soạn, qua nhiều số Kiếp cuối cùng không thành được.

云何二種？阿難！一者無始生死根本。

Vân hà nhị chủng ? A-nan ! Nhất giả vô thủy sinh tử Căn bản.

Thế nào là hai loại ? A-nan ! Một là sinh chết Căn bản từ xa xưa.

則汝今者與諸眾生，用攀緣心為自性者。

Tắc Nhữ kim giả dĩ chư chúng sinh, dụng phan duyên tâm vi Tự-tính giả.

Chắc là nay Ngài và các chúng sinh, dùng tâm bị duyên lôi kéo cho là Tự tính.

二者無始菩提涅槃元清淨體。則汝今者識精元明。

Nhị giả vô thủy Bồ-đề Niết-Bàn nguyên thanh tịnh thể. Tắc Nhữ kim giả thức tinh nguyên minh.

Hai là : Từ xa xưa Bồ Đề Niết Bàn là hình thể bản nguyên Thanh tịnh. Chắc là nay Ngài nhận thức thấu đáo bản nguyên Thanh tịnh .

能生諸緣緣所遺者。由諸眾生遺此本明。

Năng sinh chư duyên duyên sở di giả. Do chư chúng sinh di thử bản minh.

Năng sinh các quả, quả được truyền để lại. Do các chúng sinh truyền để lại sáng vốn có này.

雖終日行而不自覺枉入諸趣。

Tuy chung nhật hành nhi bất tự giác, uổng nhập chư thú.

Tuy tu hành tới ngày cuối cùng mà không tự Giác ngộ, uổng công nhập vào các đường dữ.

阿難！汝今欲知奢摩他路願出生死。

A-nan ! Nhữ kim dục tri Xa-ma-tha lộ nguyện xuất sinh tử.

A-nan ! Ngài nay muốn biết đường đi của sự Tĩnh lặng nguyện ra khỏi sinh chết.

今復問汝，即時如來舉金色臂屈五輪指。

Kim phục vấn Nhữ, tức thời Như Lai cử kim sắc tứ khuất ngũ luân chỉ.

Nay lại hỏi Ngài, tức thời Như Lai duỗi nâng cánh tay sắc vàng chụm năm ngón không duỗi thẳng đều.

語阿難言：汝今見不？阿難言：見！佛言：汝何所見。

Ngữ A-nan ngôn: Nhữ kim kiến phủ? A-nan ngôn: Kiến! Phật ngôn: Nhữ hà sở kiến?

Bảo A-nan nói rằng: Ngài nay nhìn thấy không? A-nan nói rằng: Nhìn thấy! Phật nói rằng: Ngài nhìn thấy gì?

阿難言：我見如來舉臂屈指。為光明拳曜我心目。

A-nan ngôn: Ngã kiến Như Lai cử tứ khuất chỉ. Vị Quang-minh quyền diệu Ngã tâm mục.

A-nan nói rằng: Con nhìn thấy Như Lai duỗi nâng cánh tay chụm ngón tay không duỗi thẳng đều.

Vì quang sáng của năm tay soi rọi mắt tâm của con.

佛言：汝將誰見。阿難言：我與大眾同將眼見。

Phật ngôn: Nhữ tương thùy kiến? A-nan ngôn: Ngã dĩ dĩ tâm đương Ngã quyền diệu.

Phật nói rằng: Ngài nhìn cùng với ai? A-nan nói rằng: Con và Đại Chúng cùng nhau nhìn thấy mắt.

佛告阿難！汝今答我，如來屈指為光明拳。

Phật cáo A-nan ! Nhữ kim đáp Ngã, Như Lai khuất chỉ vị quang minh quyền.

Phật bảo A-nan ! Ngài nay trả lời Ta, Như Lai bấm ngón tay được nắm tay quang sáng.

耀汝心目汝目可見。以何為心當我拳耀。

Diệu Nhữ tâm mục Nhữ mục khả kiến. Dĩ hà vị tâm đương Ngã quyền diệu.

Mắt tâm Ngài soi rọi, mắt Ngài có thể nhìn thấy. Dùng cái gì làm tâm, đang soi rọi nắm tay của Ta.

阿難言！如來現今徵心所在，而我以心推窮尋逐。

A-nan ngôn: Như Lai hiện kim trưng tâm sở tại, nhi Ngã dĩ tâm thôi cùng tâm trực.

A-nan nói rằng: Như Lai nay hỏi ở trong tâm, mà con dùng tâm thôi thúc săn đuổi tới cùng.

即能推者我將為心。佛言：咄！阿難！此非汝心。

Tức năng thôi giả Ngã trưng vi tâm. Phật ngôn: Đốt! A-nan ! Thử phi Nhữ tâm.

Tức thời có thể luôn thôi thúc, con sẽ làm tâm. Phật nói rằng: Chao ôi ! A-nan ! Cái này không phải tâm Ngài.

阿難矍然避座合掌起立白佛：此非我心當名何等？

A-nan quắc nhiên tị tọa hợp chưởng khởi lập bạch Phật. Thử phi Ngã tâm đương danh hà đẳng?

A-nan tự nhiên ngỡ ngác rời khỏi chỗ ngồi đứng dậy chắp tay bạch Phật nói rằng: Nó không phải là tâm con, cần có tên thế nào?

佛告阿難！此是前塵虛妄相想惑汝真性。

Phật cáo A-nan ! Thủ thị tiền trần hư vọng tướng, tướng hoặc Nhữ Chân-tính.

Phật bảo A-nan ! Nó là hình tướng Căn Trần ảo vọng trước đây, tướng hoặc là Tính chân thực của Ngài.

由汝無始至于今生認賊為子。失汝元常故受輪轉。

Do Nhữ vô thủy chí vu kim sinh nhận tặc vi tử. Thất Nhữ nguyên thường cố thụ luân chuyển.

Do Ngài từ xưa tới nay sinh, nhận giặc là con. Mất đi bản nguyên bình thường của Ngài cho nên thu nhận luân chuyển.

阿難白佛言：世尊！我佛寵弟。

A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Ngã Phật sủng đệ.

A-nan bạch Phật rằng : Thế Tôn ! Con là đệ tử được Phật yêu quý.

心愛佛故令我出家。我心何獨供養如來。

Tâm ái Phật cố linh Ngã xuất gia. Ngã tâm hà độc cúng dường Như Lai.

Do Phật yêu quý giúp con xuất gia. Tâm con duy nhất chỉ cúng dường Như Lai.

乃至遍歷恒沙國土。承事諸佛及善知識發大勇猛。

Nãi chí biền lịch Hằng sa quốc thổ. Thừa sự chư Phật cập thiện tri thức phát đại dũng mãnh.

Thậm chí lan tỏa tới qua Hằng sa đất Phật. Làm các việc Phật cùng Tri thức thiện phát khởi dũng mãnh lớn.

行諸一切難行法事皆用此心。

Hành chư nhất thiết nan hành Pháp sự giai dụng thủ tâm.

Tu hành tất cả các Sự của các Pháp khó hành đều sử dụng tâm này.

縱令謗法永退善根亦因此心。若此發明不是心者。

Túng linh báng Pháp vĩnh thoái thiện Căn diệt nhân thủ tâm. Nhược thủ phát minh bất thị tâm giả.

Thoái mái báng Pháp vĩnh viễn mất Căn thiện cũng nhân do tâm này. Nếu phát hiện rõ điều này, tâm đó không có.

我乃無心同諸土木，離此覺知更無所有。

Ngã nãi vô tâm đồng chư thổ mộc, ly thủ giác tri cánh vô sở hữu.

Con và không có tâm cùng như cây đất, rời bỏ cảm giác biết này càng không đâu có.

云何如來說此非心？我實驚怖兼此大眾無不疑惑。

Vân hà Như Lai thuyết thủ phi tâm ? Ngã thực kinh bố kiêm thủ Đại Chúng vô bất nghi hoặc.

Vì sao Như Lai nói không phải tâm này ? Con thực kinh hãi cùng với Đại Chúng đây không thể không nghi hoặc.

唯垂大悲開示未悟。

Duy thùy Đại Bi khai thị vị ngộ.

Mong Phật Đại Bi khai sáng còn chưa hiểu biết.

爾時世尊開示阿難及諸大眾。

Nhĩ thời Thế Tôn khai thị A-nan cập chư Đại Chúng.

Lúc đó Thế Tôn khai sáng A-nan cùng các Đại Chúng.

欲令心入無生法忍。於師子座摩阿難頂而告之言：

Dục linh tâm nhập Vô-sinh Pháp nhẫn. Ứ Sư Tử toà ma A-nan đĩnh nhi cáo chi ngôn:

Muốn giúp tâm nhập vào Vô-sinh Pháp nhẫn. Ở trên toà Pháp xoa đỉnh đầu A-nan mà nói rằng :

如來常說：諸法所生唯心所現。

Như Lai thường thuyết: Chư Pháp sở sinh duy tâm sở hiện.

Như Lai thường nói : Các Pháp được sinh theo tâm mà được xuất hiện.

一切因果世界微塵因心成體。阿難！若諸世界一切所有。

Nhất thiết nhân quả Thế-giới vi trần, nhân tâm thành thể. A-nan ! Nhược chư Thế giới nhất thiết sở hữu.

Tất cả nhân quả của Thế giới nhiều như bụi trần, nhân do tâm mà thành hình thể. A-nan ! Nếu tất cả Có của các Thế giới

其中乃至草葉縷結。詰其根元咸有體性。

Kỳ trung nãi chí thảo diệp lữ kết. Cật kỳ căn nguyên hàm hữu thể tính.

Trong đó thậm chí lá cỏ sợi tơ. Hối vãn căn nguyên hết thủy có Hình thể có Tính.

縱令虛空亦有名貌。

Túng linh hư không diệc hữu danh mạo.

Thoải mái sai khiến khoáng không cũng có danh tính có tướng mạo.

何況清淨妙淨明心性一切心而自無體。若汝執悞分別覺觀。

Hà huống thanh tịnh diệu tịnh minh tâm tính nhất thiết tâm nhi tự vô thể. Nhược Nhữ chấp lậ phân biệt giác quan.

Huống chi tất cả tâm Thanh tịnh diệu tịnh, tâm tính sáng sạch mà tự không có hình thể. Nếu giác quan của Ngài cầm giữ gian lậ phân biệt.

所了知性必為心者。此心即應離諸一切色香味觸。

Sở liễu tri tính tất vi tâm giả. Thử tâm tức ưng ly chư nhất thiết Sắc Hương Vị Xúc.

Biết rõ được Tính nhất định là tâm. Tâm này tức thì nên rời bỏ tất cả Sắc Hương Vị Xúc.

諸塵事業別有全性。如汝今者承聽我法。

Chư Trần sự nghiệp biệt hữu toàn tính. Như Nhữ kim giả thừa thính Ngã pháp.

Các Trần Sự Nghiệp tính hoàn toàn phân biệt có. Như Ngài nay chịu nghe Pháp của Ta.

此則因聲而有分別。縱滅一切見聞覺知。

Thử tác nhân thanh nhi hữu phân biệt. Túng diệt nhất thiết kiến văn giác tri.

Điều này chắc là nhân có âm thanh mà thành có sự phân biệt. Mặc dù mất hết tất cả biết, cảm giác, nghe, nhìn thấy.

內守幽閑猶為法塵分別影事。我非勅汝執為非心，但汝於心。

Nội thủ u nhàn do vi pháp trần phân biệt ảnh sự. Ngã phi sắc Nhữ chấp phi tâm, đản Nhữ ư tâm.

Cố thủ ân nập giữ ở bên trong giống như Pháp Trần phân biệt việc bằng hình ảnh. Ta không bắt Ngài chấp nhận là tâm sai lầm, chỉ Ngài với tâm

微細揣摩若離前塵有分別性即真汝心。若分別性離塵無體。

Vi tế suy ma nhược ly tiền Trần hữu phân biệt tính tức chân Nhữ tâm. Nhược phân biệt tính ly Trần vô thể.

Xem xét tỉ mỉ nếu rời bỏ Trần trước đây có phân biệt tính, tức thì tâm Ngài chân thực. Nếu tính phân biệt, rời bỏ hình thể không có của Trần.

斯則前塵分別影事。塵非常住若變滅時。此心則同龜毛兔角。

Tư tác tiền Trần phân biệt ảnh sự. Trần phi thường trụ nhược biến diệt thời. Thử tâm tác đồng quy mao thỏ giác.

Tách bạch ra chắc là Trần trước đây phân biệt việc bằng ảnh. Trần không thường trụ nếu khi biến đổi diệt hết. Tâm này chắc là cùng như lông rùa sừng thỏ.

則汝法身同於斷滅。其誰修證無生法忍。

Tắc Nhữ Pháp thân đồng ư đoạn diệt. Kỳ thủy tu chứng Vô-sinh Pháp nhẫn.

Chắc là Thân Pháp của Ngài cùng nhau đoạn diệt. Người này tu chứng Vô-sinh Pháp nhẫn.

即時阿難與諸大眾默然自失。

Tức thời A-nan dữ chư Đại Chúng mặc nhiên tự thất.

Tức thời A-nan và các Đại Chúng im lặng tự mất.

佛告阿難！世間一切諸修學人。現前雖成九次第定。

Phật cáo A-nan ! Thế gian nhất thiết chư tu học nhân. Hiện tiền tuy thành cửu thứ đệ Định.

Phật bảo A-nan ! Thế gian tất cả các người tu học. Trước mắt tuy thành công 9 thứ bậc Định.

不得漏盡成阿羅漢。皆由執此生死妄想誤為真實。

Bất đắc lậu tận thành A-la-hán. Giai do chấp thử sinh tử vọng tưởng ngộ vi chân thực.

Chưa hết phiền não thành A-la-hán. Đều do cầm giữ sinh chết, nhận lầm ảo tưởng là chân thực.

是故汝今雖得多聞不成聖果。

Thị cố Nhữ kim tuy đắc Đa-văn bất thành Thánh quả.

Vì thế Ngài nay tuy Nghe nhiều không thành được quả Thánh.

阿難聞已重復悲淚五體投地，長跪合掌而白佛言：

A-nan vẫn dĩ trùng phục bi lệ ngũ thể đầu địa, trường quy hợp chưởng nhi bạch Phật ngôn :

A-nan nghe xong lại tiếp tục bi thương rơi lệ phục đất đỉnh lễ, quỳ lâu chấp tay mà bạch Phật nói rằng :

自我從佛發心出家恃佛威神。

Tự Ngã tòng Phật phát tâm xuất gia thị Phật Uy-thần.

Từ khi con phát tâm xuất gia theo Phật dựa vào Uy thần của Phật.

常自思惟無勞我修。將謂如來惠我三昧。不知身心本不相代。

Thường tự tư duy vô lao Ngã tu. Tương vi Như Lai huệ Ngã Tam-muội, bất tri thân tâm bản bất tương đại.

Thường tự tư duy con tu không lao khổ, sẽ coi ân huệ của Như Lai là Tam-muội của con, không biết thân tâm căn bản không thay thế nhau được.

失我本心，雖身出家心不入道。

Thất Ngã bản tâm, tuy thân xuất gia tâm bất nhập Đạo.

Mất đi bản tâm của con, tuy thân xuất gia tâm không nhập vào Đạo.

譬如窮子捨父逃逝，今日乃知雖有多聞。

Thí như cùng tử xả phụ đào thệ, kim nhật nãi tri tuy hữu Đa-văn.

Ví như người con cùng khốn bỏ cha ra đi, ngày nay mới biết tuy có Nghe nhiều.

若不修行與不聞等。如人說食終不能飽。

Nhược bất tu hành dĩ bất văn đẳng, như nhân thuyết thực chung bất năng bão.

Nếu không tu hành và không nghe bình đẳng, như người nói ăn cơm cuối cùng không thể no đủ.

世尊！我等今者二障所纏，良由不知寂常心性。

Thế Tôn ! Ngã đẳng kim giả nhị chướng sở triền, lương do bất tri tịch thường tâm tính.

Thế Tôn ! Chúng con ngày nay Lý Sự hai chướng ngại ràng buộc, nguyên do không biết tâm tính vắng lặng.

唯願如來哀愍窮露，發妙明心開我道眼。

Duy nguyện Như Lai ai mẫn cùng lộ, phát diệu minh tâm khai Ngã đạo nhãn.

Mong muốn Như Lai thương xót tới cùng, phát khởi tâm trong sáng vì diệu khai mở Trí tuệ cho con.

即時如來從胸卍字涌出寶光。

Tức thời Như Lai tòng hung vạn tự dũng xuất bảo quang.

Tức thời Như Lai từ chữ Vạn trên ngực xuất ra quang báu.

其光晃昱有百千色。十方微塵普佛世界一時周遍。

Kỳ quang hoảng dục hữu bách thiên sắc. Thập phương vi trần phổ Phật thế giới nhất thời chu biến.

Quang này như ánh mặt Trời lay động có trăm nghìn sắc màu. Mười phương khắp thế giới Phật nhiều như bụi trần lan tỏa khắp nơi.

遍灌十方所有寶刹諸如來頂。

Biến quán thập phương sở hữu bảo sát chư Như Lai đỉnh.

Lan tỏa chiếu tới đỉnh tháp báu của Như Lai mười phương.

旋至阿難及諸大眾。告阿難言：吾今為汝建大法幢。

Toàn chí A-nan cập chư Đại Chúng. Cáo A-nan ngôn : Ngộ kim vị Nhữ kiến Đại Pháp-tràng.

Xoay trở về chỗ A-nan và các Đại Chúng. Báo A-nan nói rằng : Ta nay vì Ngài xây trướng Pháp lớn.

亦令十方一切眾生。獲妙微密性淨明心得清淨眼。

Diệc linh thập phương nhất thiết chúng sinh, hoạch diệu vi mật Tính, tịnh minh Tâm, đắc thanh tịnh nhãn.

Cũng giúp chúng sinh mười phương, thu được Tính bí mật Thanh tịnh vi diệu, Tâm trong sáng Thanh tịnh, được Trí tuệ thanh tịnh.

阿難！汝先答我見光明拳。此拳光明因何所有？

A-nan ! Nhữ tiên đáp Ngã kiến quang minh quyền. Thủ quyền quang minh nhân hà sở hữu ?

A-nan ! Ngài trước tiên trả lời Ta nhìn thấy nắm tay quang sáng. Nắm tay quang sáng này do đâu mà có ?

云何成拳汝將誰見？

Vân hà thành quyền Nhữ tương thùy kiến ?

Vì sao thành nắm tay, Ngài sẽ nhìn thấy gì ?

阿難言：由佛全體閻浮檀金赭如寶山，清淨所生故有光明。

A-nan ngôn : Do Phật toàn thể diêm phù đàn kim hách như bảo sơn, thanh tịnh sở sinh cố hữu quang minh.

A-nan nói rằng : Do toàn bộ thân Phật quang vàng tía Diêm Phù Đàn như núi báu, Thanh tịnh sinh ra quang sáng.

我實眼觀五輪指端，屈握示人故有拳相。

Ngã thực nhãn quan ngũ luân chỉ đoan, khuất ác thị nhân cố hữu quyền tướng.

Con thực nhìn thấy 5 ngón tay đoan nghiêm, do người biểu hiện bắm đốt ngón tay nên có tướng nắm tay.

佛告阿難！如來今日實言告汝。

Phật cáo A-nan ! Như Lai kim nhật thực ngôn cáo Nhữ.

Phật bảo A-nan ! Như Lai hôm nay nói với Ngài lời thành thực.

諸有智者要以譬喻而得開悟。阿難！譬如我拳。

Chư hữu trí giả yếu dĩ thí dụ nhi đắc khai ngộ. A-nan ! Thí như Ngã quyền.

Những người có Trí tuệ chủ yếu dùng thí dụ mà được soi sáng hiểu biết. A-nan ! Ví như nắm tay của Ta.

若無我手不成我拳。若無汝眼不成汝見。

Nhược vô Ngã thủ bất thành Ngã quyền. Nhược vô Nhữ nhãn bất thành Nhữ kiến.

Nếu không có cánh tay của Ta, không thành được nắm tay của Ta. Nếu mắt của Ngài không có, không thành sự nhìn thấy của Ngài.

以汝眼根例我拳理，其義均不？阿難言：唯然！世尊！

Dĩ Nhữ nhãn Căn lệ Ngã quyền lý, kỳ nghĩa quân phủ ? A-nan ngôn : Duy nhiên ! Thế Tôn!

Dùng mắt của Ngài làm mẫu về Lý cho nắm tay của Ta, nghĩa này có như nhau không ? A-nan nói rằng : Đúng như thế ! Thế Tôn !

既無我眼不成見。以我眼根例如來拳事義相類。

Kỷ vô Ngã nhãn bất thành kiến. Dĩ Ngã nhãn căn lệ Như Lai quyền sự nghĩa tương loại.

Không có mắt của con đã không nhìn thấy được. Dùng mắt của con ước lệ nắm tay của Như Lai, nghĩa của Sự cùng loại.

佛告阿難！汝言：相類是義！不然！何以故？

Phật cáo A-nan ! Nhữ ngôn : Tương loại thị nghĩa ! Bất nhiên ! Hà dĩ cố ?

Phật bảo A-nan ! Ngài nói rằng : Cùng loại nghĩa đó ! Không đúng ! Cố là sao ?

如無手人拳畢竟滅。彼無眼者非見全無。

Như vô thủ nhân quyền tất cánh diệt. Bĩ vô nhãn giả phi kiến toàn vô.

Nếu như người không có tay, cuối cùng nắm tay bị mất. Người không có mắt, ngược lại nhìn thấy toàn bộ là không có.

所以者何？汝試於途詢問盲人。汝何所見？

Sở dĩ giả hà ? Nhữ thí ư đồ tuần vãn manh nhân. Nhữ hà sở kiến ?

Vì sao như thế ? Ngài thử hỏi thăm đường người mù. Ông nhìn thấy cái gì ?

彼諸盲人必來答汝。我今眼前唯見黑暗更無他矚。

Bỉ chư manh nhân tất lai đáp Nhữ. Ngã kim nhân tiền duy kiến hắc ám cánh vô tha chúc.

Những người mù đó nhất định trả lời lại Ngài. Nay ở trước mắt tôi chỉ nhìn thấy bóng tối càng không có ánh đèn nên khác.

以是義觀前塵自暗見何虧損 ?

Dĩ thị nghĩa quan tiền trần tự ám kiến hà khuy tổn ?

Dùng nghĩa này quan sát từ bóng tối của Trần trước đây nhìn thấy giảm mất gì ?

阿難言：諸盲眼前，唯覩黑暗。云何成見 ?

A-nan ngôn : Chư manh nhãn tiền, duy đồ hắc ám. Vãn hà thành kiến ?

A-nan nói rằng : Ở trước mắt người mù, chỉ thấy bóng tối. Sao lại nhìn thấy được ?

佛告阿難！諸盲無眼唯觀黑暗。

Phật cáo A-nan ! Chư manh vô nhãn duy quan hắc ám.

Phật bảo A-nan ! Mù không có mắt chỉ quan sát bóng tối.

與有眼人處於暗室，二黑有別為無有別。

Dữ hữu nhãn nhân xứ ư ám thất, nhị hắc hữu biệt vi vô hữu biệt.

Với người có mắt ở trong phòng tối, hai bóng tối có khác biệt và không có khác biệt.

如是！世尊！此暗中人與彼群盲。二黑校量曾無有異。

Như thị ! Thế Tôn ! Thử ám trung nhân dữ bỉ quần manh. Nhị hắc giáo lượng tăng vô hữu dị.

Đúng thế ! Thế Tôn ! Người trong bóng tối này với người mù đó. Hai bóng tối lượng tính từng không có khác nhau.

阿難若無眼人全見前黑，忽得眼光還於前塵。

A-nan ! Nhược vô nhãn nhân toàn kiến tiền hắc, hốt đắc nhãn quang hoàn ư tiền trần.

A-nan ! Nếu người không có mắt hoàn toàn nhìn thấy bóng tối trước, bỗng nhiên được ánh mắt trở về với Trần trước đây.

見種種色名眼見者。彼暗中人全見前黑。

Kiến chủng chủng sắc danh nhãn kiến giả. Bỉ ám trung nhân toàn kiến tiền hắc.

Nhìn thấy đủ các sắc tên là mắt nhìn thấy. Người trong bóng tối đó hoàn toàn nhìn thấy phía trước tối.

忽獲燈光亦於前塵。見種種色應名燈見。

Hốt hoạch đăng quang diệc ư tiền trần. Kiến chủng chủng sắc ưng danh đăng kiến.

Bỗng nhiên nhận được ánh đèn cũng như ở Trần trước đây. Nhìn thấy đủ loại sắc nên có tên nhìn thấy đèn.

若燈見者燈能有見自不名燈。又則燈觀何關汝事 ?

Nhược đăng kiến giả đăng năng hữu kiến tự bất danh đăng. Hựu tắc đăng quan hà quan Nhữ sự ?

Nếu nhìn thấy đèn, có thể luôn nhìn thấy đèn, tự không có tên là đèn. Lại chỉ chắc chắn nhìn thấy đèn, việc của Ngài liên quan tới gì ?

是故當知燈能顯色。如是見者是眼非燈，眼能顯色。

Thị cố đương tri đăng năng hiển sắc. Như thị kiến giả thị nhãn phi đăng, nhãn năng hiển sắc.

Vì thế nên biết đèn có thể hiện ra sắc. Nhìn thấy như thế, mắt này không có đèn, mắt có thể hiện ra sắc.

如是見性是心非眼。阿難！雖復得聞是言。

Như thị kiến tính thị tâm phi nhãn. A-nan ! Tuy phục đắc vãn thị ngôn.

Như thế nhìn thấy tính, tâm đó mắt không thực. A-nan ! Tuy lại được nghe lời nói đó.

與諸大眾口已默然心未開悟。猶冀如來慈音宣示。

Dữ chư Đại Chúng khẩu dĩ mặc nhiên tâm vị khai ngộ. Do ký Như Lai Từ âm tuyên thị.

Cùng với các Đại Chúng miệng đã im lặng, tâm chưa sáng tỏ hiểu biết. Do mong được âm Từ Bi của Như Lai tuyên bảo.

合掌清心佇佛悲誨。

Hợp chưởng thanh tâm trụ Phật Bi hồi.

Chấp tay tâm thanh tịnh nhận lời dạy Từ Bi của Phật.

爾時世尊舒兜羅綿網相光手開五輪指。

Nhĩ thời Thế Tôn thư Đâu la miên võng tướng quang thủ khai ngũ luân chỉ.

Khi đó Thế Tôn duỗi cánh tay hình lưới tơ liễu nắm tay quang mở 5 ngón tay.

誨勅阿難及諸大眾。我初成道於鹿園中。

Hối sắc A-nan cập chư Đại Chúng. Ngã sơ thành Đạo ư Lộc viên trung.

Dạy bảo A-nan và các Đại Chúng. Ta mới thành Đạo ở trong vườn Lộc uyển.

為阿若多五比丘等及汝四眾言：

Vị A-nhã-đa ngũ Tì kheo đặng cập Nhữ Tứ Chúng ngôn :

Vì A-nhã-đa 5 Tì-kheo và Ngài Bốn chúng nói rằng :

一切眾生不成菩提及阿羅漢。皆由客塵煩惱所誤。

Nhất thiết chúng sinh bất thành Bồ-đề cập A-la-hán, giai do Khách-trần phiền não sở ngộ.

Tất cả chúng sinh không thành Bồ Đề và A-la-hán, đều do nhận sai lầm Khách Trần Phiền não.

汝等當時因何開悟今成聖果。

Nhữ đặng đương thời nhân hà khai ngộ kim thành Thánh quả.

Khi các Ngài cần nhân do cái gì khai sáng hiểu rõ nay thành quả Thánh.

時憍陳那起立白佛：

Thời Kiêu-trần-na khởi lập bạch Phật :

Lúc đó Kiêu-trần-na đứng dậy bạch Phật :

我今長老於大眾中獨得解名。因悟客塵二字成果。

Ngã kim Trưởng-lão ư Đại Chúng trung độc đắc giải danh. Nhân ngộ Khách-trần nhị tự thành quả.

Con nay là Trưởng lão ở trong Đại Chúng chỉ hiểu được tên. Nhân do hiểu Trần là khách hai chữ tự được thành quả.

世尊！譬如行客投寄旅亭。或宿或食食宿事畢。

Thế Tôn ! Thí như hành khách đầu ký lữ đình. Hoặc túc hoặc thực thực túc sự tất.

Thế Tôn ! Ví như hành khách đăng ký ở trọ. Hoặc ngủ hoặc ăn, ăn ngủ đã hoàn tất.

俶裝前途不遑安住。若實主人自無攸往。

Thực trang tiền đồ bất hoàng an trụ. Nhược thực chủ nhân tự vô du vãng.

Chỉnh tề ở đường phía trước, yên ổn đứng không vội vàng. Nếu người chủ thực tự không nhanh chóng tới.

如是思惟不住名客住名主人。以不住者名為客義。

Như thị tư duy bất trụ danh khách, trụ danh chủ nhân. Dĩ bất trụ giả danh vi khách nghĩa.

Tư duy như thế tên khách không ở lại, tên người chủ ở lại. Dùng việc không ở lại, tên là nghĩa Khách.

又如新霽清暘昇天光入隙中。

Hựu như tân tế thanh dương thăng thiên quang nhập khích trung.

Lại như mới tạnh mưa, ánh quang của mặt Trời nhập vào trong lỗ hồng.

發明空中諸有塵相。塵質搖動虛空寂然。

Phát minh không trung chư hữu trần tướng. Trần chất dao động hư không tịch nhiên.

Phát sáng trong rỗng không có các hình tướng của Trần. Chất của Trần lay động khoảng không vắng lặng.

如是思惟澄寂名空搖動名塵。以搖動者名為塵義。佛言：如是！

Như thị tư duy trừng tịch, danh không dao động, danh trần. Dĩ dao động giả danh vi Trần nghĩa.

Phật ngôn như thị.

Tư duy như thể thanh lọc vắng lặng, tên là rỗng không lay động, tên là Trần. Dùng lay động, tên là nghĩa Trần. Phật nói : Đúng thế !

即時如來於大眾中屈五輪指。

Tức thời Như Lai ư Đại Chúng trung khuất ngũ luân chỉ.

Tức thời Như Lai ở trong Đại Chúng thu 5 ngón tay.

屈已復開開已又屈。謂阿難言：汝今何見。

Khuất dĩ phục khai khai dĩ hựu khuất. Vị A-nan ngôn : Nhữ kim hà kiến ?

Thu xong lại mở ra, mở xong lại thu lại. Gọi A-nan nói rằng : Ngài nay nhìn thấy cái gì ?

阿難言：我見如來百寶輪掌眾中開合。佛告阿難。

A-nan ngôn : Ngã kiến Như Lai bách bảo luân chưởng chúng trung khai hợp. Phật cáo A-nan !

A-nan nói rằng : Con nhìn thấy trăm bàn tay báu luân chuyển nắm lại mở ra trong chúng. Phật bảo A-nan !

汝見我手眾中開合，為是我手有開有合。

Nhữ kiến Ngã thủ chúng trung khai hợp, vị thị Ngã thủ hữu khai hữu hợp.

Ngài nhìn thấy tay Ta nắm lại mở ra ở trong chúng, vì tay này của Ta có nắm lại có mở ra.

為復汝見有開有合。阿難言：世尊！寶手眾中開合。

Vị phục Nhữ kiến hữu khai hữu hợp. A-nan ngôn : Thế Tôn ! Bảo thủ chúng trung khai hợp.

Vì Ngài lại nhìn thấy có mở ra có nắm lại. A-nan nói rằng : Thế Tôn! Trong các tay báu nắm lại mở ra.

我見如來手自開合。非我見性自開自合。

Ngã kiến Như Lai thủ tự khai hợp, phi Ngã kiến tính tự khai tự hợp.

Con nhìn thấy tay Như Lai tự nắm lại mở ra, không phải con nhìn thấy Tính tự nắm lại tự mở ra.

佛言：誰動誰靜。阿難言：佛手不住而我見性。

Phật ngôn : Thùy động thùy tĩnh. A-nan ngôn : Phật thủ bất trụ nhi Ngã kiến tính.

Phật nói rằng : Cái gì động cái gì yên tĩnh. A-nan nói rằng : Tay Phật không ở lại mà con nhìn thấy Tính.

尚無有靜誰為無住。佛言：如是！如來於是從輪掌中。

Thượng vô hữu tĩnh thùy vi vô trụ. Phật ngôn : Như thị ! Như Lai ư thị tòng luân chưởng trung.

Còn không có yên tĩnh cái gì không ở lại. Phật nói rằng : Đúng thế ! Như Lai với việc luân chuyển trong tay.

飛一寶光在阿難右。即時阿難迴首右(辦-力+目)。

Phi nhất bảo quang tại A-nan hữu. Tức thời A-nan hồi thủ hữu biện (biện-lực+mục).

Một quang báu bay ở bên phải A-nan. Tức thời A-nan quay đầu sang phải.

又放一光在阿難左。阿難又則迴首左(辦-力+目)。

Hựu phóng nhất quang tại A-nan tả. A-nan hựu tắc hồi thủ tả biện (biện-lực+mục).

Lại phóng một quang ở bên trái A-nan. A-nan lại liền quay đầu sang trái.

佛告阿難！汝頭今日何因搖動。

Phật cáo A-nan ! Nhữ đầu kim nhật hà nhân dao động ?

Phật bảo A-nan ! Hiện nay đầu của Ngài nhân do cái gì mà lay động ?

阿難言我見如來出妙寶光來我左右，故左右觀頭自搖動。

A-nan ngôn : Ngã kiến Như Lai xuất diệu Bảo quang lai Ngã tả hữu, cố tả hữu quan đầu tự dao động.

A-nan nói rằng : Con nhìn thấy Như Lai xuất quang báu vi diệu tới bên phải bên trái con, do cố quan sát bên phải bên trái nên đầu tự lay động.

阿難！汝(辦-力+目)佛光左右動頭。為汝頭動為復見動。

A-nan ! Nhữ biện (biện-lực+mục) Phật quang tả hữu động đầu. Vị Nhữ đầu động vị phục kiến động.

A-nan ! Ngài nhìn theo ánh quang của Phật, đầu lay động sang phải sang trái. Vì đầu Ngài lay động, nếu lại nhìn thấy lay động.

世尊！我頭自動而我見性。尚無有止誰為搖動。

Thế Tôn ! Ngã đầu tự động nhi Ngã kiến tính. Thượng vô hữu chỉ thù vi dao động.

Thế Tôn ! Đầu con tự lay động mà con nhìn thấy Tính. Còn không có dừng lại, cái gì lay động.

佛言：如是！於是如來普告大眾。

Phật ngôn : Như thị ! Ư thị Như Lai phổ cáo Đại Chúng.

Phật nói rằng: Đúng thế ! Khi đó Như Lai bảo tất cả Đại Chúng.

若復眾生以搖動者名之為塵，以不住者名之為客。

Nhược phục chúng sinh dĩ dao động giả danh chi vi trần, dĩ bất trụ giả danh chi vi khách.

Nếu lại có chúng sinh dùng lay động tên là Trần, dùng không ở lại tên là Khách.

汝觀阿難頭自動搖見無所動。

Nhữ quan A-nan đầu tự động dao kiến vô sở động.

Ngài quan sát đầu A-nan tự lay động, nhìn không đâu lay động.

又汝觀我手自開合見無舒卷。云何汝今以動為身以動為境。

Hựu Nhữ quan Ngã thủ tự khai hợp kiến vô thư quyển. Vân hà Nhữ kim dĩ động vi thân dĩ động vi cảnh.

Ngài lại quan sát tay Ta tự nắm lại mở ra, nhìn không co duỗi. Vì sao Ngài nay lay động là thân lay động là cảnh.

從始洎終念念生滅，遺失真性顛倒行事。

Tòng thủy kịp chung niệm niệm sinh diệt, di thất chân tính điên đảo hành sự.

Từ xa xưa tới cuối cùng luôn suy niệm sinh mất, mất đi tính chân thực hành sự đảo lộn.

性心失真認物為己。輪迴是中自取流轉。

Tính tâm thất chân nhận vật vi kỷ. Luân-hồi thị trung tự thủ lưu chuyển.

Tính tâm chân thực mất, nhận vật là bản thân. Luân hồi trong đó tự cầm giữ lưu chuyển.

大佛頂萬行首楞嚴經卷第一

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm Kinh quyển đệ nhất.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ lăng nghiêm quyển thứ nhất.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền phiên âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 8/2010.

=====

DAI PHAT DINH THU LANG NGHIEM KINH Q2

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và lược dịch.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 8/2010.

=====

No. 945-02

大佛頂萬行首楞嚴經卷第二

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ lăng nghiêm Kinh quyển đệ nhị.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ Lăng Nghiêm quyển thứ hai

唐天竺沙門般刺蜜帝譯

Đường Thiên-Trúc Sa Môn Bát-lạt-mật-đế dịch

爾時阿難及諸大眾，聞佛示誨身心泰然。

Nhĩ thời A-nan cập chư Đại Chúng, văn Phật thị hồi thân tâm thái nhiên.

Khi đó A-nan và các Đại Chúng, nghe lời khai sáng dạy bảo của Phật thân tâm thoải mái.

念無始來失却本心，妄認緣塵分別影事。

Niệm vô thủy lai thất khước bản tâm, vọng nhận Duyên-Trần phân biệt ảnh sự.

Nhớ lại bản tâm từ xa xưa bị mất, ảo vọng nhận sự phân biệt ảnh của Duyên Trần

今日開悟如失乳兒忽遇慈母。合掌禮佛，發明性。

Kim nhật khai ngộ như thất nhũ nhi hốt ngộ từ mẫu. Hợp chưởng lễ Phật, phát minh tính.

Ngày nay hiểu rõ như trẻ thơ đói sữa tự nhiên gặp được mẹ. Chắp tay lễ Phật, tính sáng khai phát.

願聞如來顯出身心真妄虛實現前生滅與不生滅二。

Nguyện văn Như Lai hiển xuất thân tâm chân vọng hư thực hiện tiền sinh diệt dữ bất sinh diệt nhị.

Nguyện nghe Như Lai xuất hiện ra thân tâm, chân chính ảo vọng thực hiện ra, cả hai sinh mất và không sinh mất.

波斯匿王起立白佛：我昔未承諸佛誨勅。

Ba-tư-nặc Vương khởi lập bạch Phật : Ngã tích vị thừa chư Phật hồi sắc.

Vua Ba-tư-nặc đứng lên bạch Phật nói rằng : Con trước chưa theo sắc chỉ giáo huấn của Phật.

見迦旃延毘羅胝子。

Kiến Ca-chiên-diên Tì-la-chi Tử.

Nhìn thấy Thầy Ca-chiên-diên Tì-la-chi.

咸言：此身死後斷滅名為涅槃。我雖值佛今猶狐疑。

Hàm ngôn : Thử thân tử hậu đoạn diệt danh vi Niết-bàn. Ngã tuy trực Phật kim do hồ nghi.

Tất cả đều nói rằng : Sau thân này chết đoạn trừ mất hết tên là Niết Bàn. Con nay tuy trực tiếp gặp Phật do còn nghi ngờ.

云何發揮證知此心不生滅地。令此大眾諸有漏者咸皆願聞。

Vân hà phát huy chứng tri thử tâm bất sinh diệt địa ? Linh thử Đại Chúng chư Hữu-lậu giả hàm giai nguyện văn.

Làm sao phát hiện biết được tâm này đạt tới cảnh không sinh mất ? Giúp Đại Chúng đây và các Thanh-văn tất cả đều muốn nghe.

佛告大王！汝身現存今復問汝。

Phật cáo Đại Vương ! Nhữ thân hiện tồn kim phục vấn Nhữ.

Phật bảo Đại vương ! Thân Ngài hiện còn tồn tại, nay lại hỏi Ngài.

汝此肉身為同金剛常住不朽，為復變壞。

Nhữ thử nhục thân vi đồng Kim-cương thường-trụ bất hủ, vi phục biến hoại.

Thân bằng xương thịt của Ngài là ngang bằng với Kim Cương thường trụ không mục nát, hoặc lại bị biến đổi huỷ hoại.

世尊！我今此身終從變滅。

Thế Tôn ! Ngã kim thử thân chung tòng biến diệt.

Thế Tôn ! Con nay thân này cuối cùng theo biến đổi mất.

佛言：大王！汝未曾滅云何知滅。

Phật ngôn : Đại-vương ! Nhữ vị tăng diệt vân hà tri diệt.

Phật nói rằng : Đại vương ! Ngài chưa từng mất, làm sao biết mất.

世尊！我此無常變壞之身，雖未曾滅我觀現前。

Thế Tôn ! Ngã thử Vô-thường biến hoại chi thân, tuy vị tăng diệt Ngã quan hiện tiền.

Thế Tôn ! Thân biến đổi huỷ hoại này của con, tuy chưa từng mất, con quan sát hiện ra.

念念遷謝新新不住。如火成灰漸漸銷殞。

Niệm niệm thiên tạ tân tân bất trụ. Như hỏa thành hôi tiệm tiệm tiêu vẫn.

Suy niệm liên tục chuyển thành từ bỏ, mới liên tục không ở lại. Như lửa thành tro than, dần dần tiêu tan.

殞亡不息，決知此身當從滅盡。

Vẫn vong bất tức, quyết tri thử thân đương tòng diệt tận.

Người mất không dừng lại, nhất định biết thân này đang mất hết.

佛言：如是大王！汝今生齡已從衰老。

Phật ngôn : Như thị Đại vương ! Nhữ kim sinh linh dĩ tòng suy lão.

Phật nói rằng : Đúng như thế Đại Vương ! Ngài nay tuổi cao theo sự già yếu.

顏貌何如童子之時。世尊！我昔孩孺膚腠潤澤。

Nhan mạo hà như Đổng-tử chi thời. Thế Tôn ! Ngã tích hài nhụ phu thẩu nhuận trạch.

Dung mạo nhan sắc làm sao như thời niên thiếu. Thế Tôn ! Con trước khi còn nhỏ da dẻ mát mẽ.

年至長成血氣充滿，而今頹齡迫於衰耄。

Niên chí trưởng thành huyết khí sung mãn, nhi kim đòi linh bách ư suy mạo.

Tới lúc trưởng thành khí huyết đầy đủ, mà nay tuổi cao suy đòi vội vả tới tuổi 80 suy yếu.

形色枯悴精神昏昧，髮白面皺逮將不久。

Hình sắc khô tụy tinh thần hôn muội, phát bạch diện trứ đãi tướng bất cửu.

Hình sắc khô gầy tiêu tụy tinh thần mê muội, tóc trắng mặt nhăn không còn được bao lâu.

如何見比充盛之時。

Như hà kiến bỉ sung thịnh chi thời.

Làm sao nhìn thấy được thời hưng thịnh.

佛言：大王！汝之形容應不頓朽。

Phật ngôn : Đại-vương ! Nhữ chi hình dung ưng bất đốn hủ.

Phật nói rằng : Đại Vương ! Hình dung tướng mạo của Ngài dần tới mục nát.

王言：世尊！變化密移我誠不覺，寒暑遷流漸至於此。

Vương ngôn : Thế Tôn ! Biến hóa mật di Ngã thành bất giác, hàn thử thiên lưu chí ư thử.

Vua nói rằng : Thế Tôn ! Di chuyển bí mật biến hoá, con thành ra không có cảm giác, nóng lạnh đi chuyển dần tới điểm này.

何以故？我年二十雖號年少，顏貌已老初十年時。

Hà dĩ cố ? Ngã niên nhị thập tuy hiệu niên thiếu, nhan mạo dĩ lão sơ thập niên thời.

Có là sao ? Con năm 20 tuổi tuy gọi là thanh niên, nhan sắc dung mạo đã già hơn lúc 10 tuổi.

三十之年又衰二十，于今六十又過于二。

Tam thập chi niên hựu suy nhị thập, vu kim lục thập hựu quá vu nhị.

Năm 30 tuổi lại suy yếu hơn 20, nay 60 tuổi lại vượt qua cả hai.

觀五十時宛然強壯。世尊！我見密移雖此殂落。

Quan ngũ thập thời uyển nhiên cường tráng. Thế Tôn ! Ngã kiến mật di tuy thử tồ lạc.

Quan sát lúc 50 tuổi hoàn toàn cường tráng. Thế Tôn ! Con nhìn thấy bí mật di chuyển, tuy chết hồn siêu phách lạc

其間流易且限十年。若復令我微細思惟。

Kỳ gian lưu dị thả hạn thập niên. Nhược phục linh Ngã vi tế tư duy.

Thời gian đó để lưu chuyển trong hạn 10 năm. Nếu lại để con suy nghĩ tỉ mỉ.

其變寧唯一紀二紀實為年變。

Kỳ biến ninh duy nhất kỷ nhị kỷ thực vi niên biến.

Sự thay đổi này chỉ ở năm 1, 2 tuổi là biến đổi theo từng năm.

豈唯年變亦兼月化。何直月化兼又日遷。

Khởi duy niên biến diệc kiêm nguyệt hóa. Hà trực nguyệt hóa kiêm hựu nhật thiên.

Duy chỉ thay đổi theo năm cũng thêm biến hoá từng tháng. Lại trực tiếp thay đổi theo tháng, lại thêm di chuyển theo ngày.

沈思諦觀剎那剎那。念念之間不得停住。

Trầm tư để quan sát-na sát-na, niệm niệm chi gian bất đắc đình trụ.

Suy nghĩ quan sát đúng thâm sâu theo từng khoảnh khắc. Suy niệm liên tục không được ở lại dừng lại.

故知我身終從變滅。

Cố tri Ngã thân chung tòng biến diệt.

Mới hay thân con cuối cùng mất theo biến đổi.

佛言！大王！汝見變化遷改不停。

Phật ngôn : Đại-vương ! Nhữ kiến biến hóa thiên cải bất đình.

Phật nói rằng : Đại Vương ! Ngài nhìn thấy biến hoá thay đổi không ngừng.

悟知汝滅亦於滅時。知汝身中有不滅耶？

Ngộ tri Nhữ diệt diệc ư diệt thời, tri Nhữ thân trung hữu bất diệt da ?

Hiểu biết sự mất của Ngài cũng như lúc mất, biết trong thân Ngài có thứ không mất chứ ?

波斯匿王合掌白佛：我實不知。佛言：我今示汝不生滅性。

Ba-tư-nặc Vương hợp chưởng bạch Phật : Ngã thực bất tri. Phật ngôn : Ngã kim thị Nhữ bất sinh diệt tính.

Vua Ba-tư-nặc chấp tay bạch Phật nói rằng : Con thực không biết. Phật nói rằng : Ta nay hiện ra tính không sinh mất của Ngài.

大王！汝年幾時見恒河水。

Đại-vương ! Nhữ niên kỷ thời kiến Hằng hà thủy.

Đại Vương ! Ngài nhìn thấy nước sông Hằng lúc bao nhiêu tuổi.

王言！我生三歲慈母携我，謁耆婆天經過此流。

Vương ngôn : Ngã sinh tam tuế từ mẫu huê Ngã, yết Kỳ-bà-thiên kinh quá thử lưu.

Vua nói rằng : Con lúc ba tuổi mẹ dắt con đi gặp Kỳ-bà-thiên đã qua dòng sông này.

爾時即知是恒河水。佛言：大王！如汝所說，二十之時衰於十歲。

Nhĩ thời tức tri thị Hằng hà thủy. Phật ngôn : Đại-vương ! Như Nhữ sở thuyết, nhị thập chi thời suy ư thập tuế.

Khi đó tức thời biết nước sông Hằng. Phật nói rằng : Đại Vương ! Như Ngài nói, lúc 20 tuổi suy yếu hơn lúc 10 tuổi.

乃至六十日月歲時念念遷變。

Nãi chí lục thập nhật nguyệt tuế thời niệm niệm thiên biến.

Thậm chí 60 tuổi ngày tháng năm, thời thay đổi theo từng suy niệm.

則汝三歲見此河時，至年十三其水云何。

Tắc Nhữ tam tuế kiến thử Hà thời, chí niên thập tam kỳ thủy vân hà ?

Chắc là Ngài 3 tuổi khi nhìn thấy sông này, tới năm 13 tuổi nước sông đó ra sao ?

王言：如三歲時宛然無異，乃至今年六十二亦無有異。

Vương ngôn : Như tam tuế thời uyển nhiên vô dị, nãi chí vu kim niên lục thập nhị diệc vô hữu dị.

Vua nói rằng : Như lúc ba tuổi hoàn toàn không khác, thậm chí tới năm 60 tuổi cũng không có khác.

佛言：汝今自傷髮白面皺，其面必定皺於童年。

Phật ngôn : Nhữ kim tự thương phát bạch diện trứ, kỳ diện tất định trứ ư đồng niên.

Phật nói rằng : Ngài nay tự cảm thương tóc bạc mặt nhăn, mặt đó nhất định nhăn hơn lúc thiếu niên.

則汝今時觀此恒河。

Tắc Nhữ kim thời quan thử Hằng hà.

Chắc là ngày nay Ngài quan sát sông Hằng này.

與昔童時觀河之見有童毫不。王言：不也！世尊！

Dữ tích đồng thời quan Hà chi kiến hữu đồng mạo phủ ? Vương ngôn : Bất dã ! Thế Tôn !

Và trước đây lúc là thiếu niên quan sát sông, nhìn thấy có sự già trẻ không ? Vua nói rằng : Không thấy ! Thế Tôn !

佛言：大王！汝面雖皺而此見精性未曾皺，皺者為變不皺非變。

Phật ngôn : Đại-vương ! Nhữ diện tuy trứ nhi thử kiến tinh, tính vị tăng trứ, trứ giả vi biến bất trứ phi biến.

Phật nói rằng : Đại Vương ! Mặt Ngài tuy có nhăn và tinh tường nhìn điều này, tính chưa từng nhăn, nhăn là biến đổi, không nhăn là không biến đổi.

變者受滅彼不變者元無生滅。

Biến giả thụ diệt bỉ bất biến giả nguyên vô sinh diệt.

Biến đổi thu nhận mất, nó không biến đổi, bản nguyên không sinh không mất.

云何於中受汝生死，而猶引彼末伽梨等。

Vân hà ư trung thụ Nhữ sinh tử, nhi do dẫn bỉ Mạt-già-lê đẳng.

Vì sao Ngài ở trong đó thu nhận sinh mất mà giống như dẫn dụ của các thầy ngoại đạo Mạt-già-lê đó.

都言：此身死後全滅。王聞是言信知身後捨生趣生。

Đô ngôn : Thử thân tử hậu toàn diệt. Vương văn thị ngôn tín tri thân hậu xả sinh thú sinh.

Đều nói rằng : Thân này sau khi chết không còn gì cả. Vua nghe tin lời nói này, hiểu thân sau cùng vứt bỏ, sinh theo hướng sinh.

與諸大眾踊躍歡喜得未曾有。阿難即從座起禮佛。

Dữ chư Đại Chúng dũng đượ hoan hỷ đắc vị tăng hữu. A-nan tức tông toà khởi lễ Phật.

Cùng với các Đại Chúng vui mừng phấn chấn đượ chưa từng có. A-nan tức thì rời khỏi chỗ ngồi lễ Phật.

合掌長跪白佛。世尊！若此見聞必不生滅。

Hợp chưởng trường quy bạch Phật. Thế Tôn ! Nhược thử kiến văn tất bất sinh diệt.

Chắp tay quỳ lâu bạch Phật. Thế Tôn ! Nếu nghe nhìn thấy này, nhất định không sinh không mất.

云何世尊？名我等輩：遺失真性顛倒行事。

Vân hà Thế Tôn ? Danh Ngã đẳng bối Di thất Chân-tính điên đảo hành sự.

Vì sao Thế Tôn ? Tên con và các bậc trên là Mất đi tính chân thực hành sự đảo lộn.

願興慈悲洗我塵垢。

Nguyện hưng Từ Bi tẩy Ngã trần cấu.

Mong Phật rộng lòng Từ Bi tẩy trừ bụi trần uế bản của con.

即時如來垂金色臂。輪手下指示阿難言：

Tức thời Như Lai thùy kim sắc tỳ, luân thủ hạ chỉ thị A-nan ngôn :

Tức thời Như Lai buông cánh tay sắc vàng, tay chuyển hạ xuống bảo A-nan nói rằng :

汝今見我母陀羅手為正為倒。

Nhữ kim kiến Ngã Mẫu-đà-la thủ vi chính vi đảo.

Ngài nay nhìn thấy tay Mẫu-đà-la của Ta là thẳng hay nghiêng.

阿難言：世間眾生以此為倒，而我不知誰正誰倒。

A-nan ngôn : Thế gian chúng sinh dĩ thủ vi đảo, nhi Ngã bất tri thùy chính thùy đảo.

A-nan nói rằng : Thế gian chúng sinh coi nó đảo lộn, mà con không biết cái gì thẳng cái gì đảo lộn.

佛告阿難！若世間人以此為倒，即世間人將何為正。

Phật cáo A-nan ! Nhược Thế-gian nhân dĩ thủ vi đảo, tức Thế-gian nhân tương hà vi chính.

Phật bảo A-nan ! Nếu người Thế gian lấy cái này là đảo lộn, tức thời người Thế gian sẽ lấy nó là đúng.

阿難言：如來豎臂兜羅綿手。

A-nan ngôn : Như Lai thụ tỳ Đâu-la-miễn thủ.

A-nan nói rằng : Cánh tay thẳng đứng của Như Lai cầm cành Dương liễu.

上指於空則名為正。佛即豎臂告阿難言：若此顛倒首尾相換。

Thượng chỉ ư không tắc danh vi chính. Phật tức thụ tỳ cáo A-nan ngôn : Nhược thủ điên đảo thủ vĩ tướng hoán.

Chỉ lên rỗng không chắc tên là chính. Phật tức thì duỗi thẳng xuôi cánh tay xuống bảo A-nan nói rằng : Nếu đảo lộn đầu đuôi sẽ thay nhau.

諸世間人一倍瞻視，則知汝身與諸如來。

Chư Thế-gian nhân nhất bội chiêm thị, tắc tri Nhữ thân dĩ chư Như Lai.

Người các Thế gian một lần nhìn thấy, chắc là biết thân Ngài và các Như Lai.

清淨法身比類發明，如來之身名正遍知。

Thanh tịnh Pháp thân tỉ loại phát minh. Như Lai chi thân danh Chính-biến-Tri.

Thân Pháp Thanh tịnh phát sáng so đo nhiều loại. Thân của Như Lai tên là Chính Biến Tri.

汝等之身號性顛倒。隨汝諦觀汝身佛身。

Nhữ đẳng chi thân hiệu tính điên đảo. Tùy Nhữ đế quan Nhữ thân Phật thân.

Thân của các Ngài tên là Tính đảo lộn. Tùy theo Ngài quan sát đúng thân Ngài, thân Phật.

稱顛倒者，名字何處號為顛倒。

Xung điên đảo giả danh tự hà xứ hiệu vi điên đảo.

Xung tên đảo lộn tên chữ ở đâu tên là đảo lộn.

于時阿難與諸大眾，瞪瞻瞻佛目精不瞬。

Vu thời A-nan dĩ chư Đại Chúng, trừng môn chiêm Phật mục tinh bất thuấn.

Khi đó A-nan và các Đại Chúng, thần thờ quan sát Phật mắt mở không chớp.

不知身心顛倒所在。

Bất tri thân tâm điên đảo sở tại.

Không biết thân tâm đảo lộn ở đâu.

佛興慈悲哀愍阿難及諸大眾，發海潮音遍告同會。

Phật hưng Từ Bi ai mẫn A-nan cập chư Đại Chúng, phát hải triều âm biến cáo đồng hội.

Phật rất Từ Bi thương xót A-nan và các Đại Chúng, phát ra âm rộng lớn bảo các hội chúng khắp nơi.

諸善男子！我常說言：色心諸緣及心所使諸所緣法，唯心所現。

Chư thiện nam tử ! Ngã thường thuyết ngôn : Sắc tâm chư duyên cập tâm sở sử chư sở duyên Pháp duy tâm sở hiện.

Các Người nam thiện ! Ta thường nói rằng : Tâm của Sắc thân và duyên cùng với tâm sai khiến và Pháp duyên, duy chỉ do tâm hiện ra.

汝身汝心皆是妙明真精妙心，中所現物。

Nhữ thân Nhữ tâm giai thị diệu minh chân tinh diệu, tâm trung sở hiện vật.

Thân Ngài tâm Ngài đều là tâm vi diệu tinh khiết chân thực sáng vi diệu đó, là Vật được hiện ra ở trong tâm.

云何汝等遺失本妙圓妙明心寶明妙性？

Vân hà Nhữ đẳng di thất bản diệu viên diệu minh tâm bảo minh diệu tính？

Vì sao các Ngài đánh mất tâm sáng vi diệu đầy đủ vốn dĩ vi diệu, tính vi diệu sáng quý báu？

認悟中迷晦昧為空，空晦暗中結暗為色。

Nhận ngộ trung mê hồi muội vi không, không hồi ám trung kết ám vi sắc.

Mê muội trong nhận biết, u ám là rỗng không, trong u ám rỗng không, kết buộc với tôi là sắc.

色雜妄想相為身，聚緣內搖趣外奔逸。

Sắc tạp vọng tưởng tướng tướng vi thân, tụ duyên nội dao thú ngoại bồn dật.

Nhiều tạp sắc ảo tưởng, hình bóng của ảo tưởng là thân, duyên tụ bên trong dao động, tự do chạy nhanh hướng ra ngoài.

昏擾擾相以為心性。一迷為心，決定惑為色身之內。

Hôn nhiễu nhiễu tướng dĩ vi tâm tính. Nhất mê vi tâm, quyết định hoặc vi sắc thân chi nội.

Hình tướng hôn mê nhiễu loạn dùng làm tâm tính. Tâm duy chỉ có một mê muội, nghi hoặc quyết định bên trong của sắc thân.

不知色身外泊山河虛空大地。

Bất tri sắc thân ngoại bạc sơn hà hư không Đại-địa.

Sắc thân không biết, bên ngoài núi sông khoảng không Đất lớn.

咸是妙明真心中物。譬如澄清百千大海。

Hàm thị diệu minh chân tâm trung vật. Thí như trừng thanh bách thiên đại hải.

Tất cả đều là vật trong tâm chân thực sáng vi diệu. Ví như thanh lọc sạch sẽ trăm nghìn biển lớn.

棄之唯認一浮漚體，目為全潮窮盡瀛渤。汝等即是迷中倍人。

Khí chi duy nhận nhất phù ầu thể, mục vi toàn triều cùng tận doanh bột. Nhữ đẳng tức thị mê trung bội nhân.

Phế bỏ hay chỉ nhận một hình thể chìm nổi, nhìn kỹ toàn bộ thủy triều vút lên, từ tận cùng của biển lớn. Các Ngài tức thì là người tăng gấp bội trong mê muội

如我垂手等無差別。如來說為可憐愍者。

Như Ngã thụ thủ đẳng vô sai biệt. Như Lai thuyết vi khả liên mẫn giả.

Như Ta hạ tay xuống không có khác biệt. Như Lai nói là có thể xót thương.

阿難承佛悲救深誨，垂泣叉手而白佛言：

A-nan thừa Phật Bi cứu thâm hối, thụ khắp xoa thủ nhi bạch Phật ngôn:

A-nan nhận lời Từ Bi cứu độ thâm sâu của Phật, rơi lệ chấp chéo ngón bàn tay và bạch Phật nói rằng：

我雖承佛如是妙音。

Ngã tuy thừa Phật như thị Diệu-âm.

Con tuy nhận âm vi diệu như thế của Phật.

悟妙明心元所圓滿常住心地，而我悟佛現說法音。

Ngộ diệu minh tâm nguyên sở viên mãn thường trụ tâm địa, nhi Ngã ngộ Phật hiện thuyết Pháp âm.

Hiểu tâm sáng vi diệu, Trí của tâm bản nguyên đầy đủ thường trực, mà con hiểu hiện tại Phật nói Pháp âm.

現以緣心允所瞻仰。徒獲此心未敢認為本元心地。

Hiện dĩ duyên tâm duẩn sở chiêm ngưỡng. Đồ hoạch thủ tâm vị cảm nhận vi bản nguyên tâm địa.

Hiện nay dùng tâm duyên thành thực chiêm ngưỡng. Đệ tử thu được tâm này chưa dám cảm nhận là Trí của tâm bản nguyên.

願佛哀愍宣示圓音，拔我疑根歸無上道。

Nguyện Phật ai mẫn tuyên thị viên âm, bạt Ngã nghi Căn quy Vô-thượng Đạo.

Mong Phật xót thương tuyên bố hiện ra đầy đủ âm, rút bỏ Căn nghi của con đi theo Đạo Bình Đẳng.

佛告阿難！汝等尚以緣心聽法。

Phật cáo A-nan ! Nhữ đẳng thượng dĩ duyên tâm thính Pháp.

Phật bảo A-nan ! Các Ngài hãy còn dùng tâm duyên nghe Pháp.

此法亦緣非得法性。如人以手指月示人。

Thử Pháp diệc duyên phi đắc Pháp-tính. Như nhân dĩ thủ chỉ nguyệt thị nhân.

Pháp này cũng kết thành duyên, không được Tính Pháp. Như người dùng tay chỉ mặt Trăng cho người xem.

彼人因指當應看月。若復觀指以為月體。

Bỉ nhân nhân chỉ đương ưng khán nguyệt. Nhược phục quan chỉ dĩ vi nguyệt thể.

Người đó nhân do chỉ tay nên cần nhìn Trăng. Nếu lại quan sát ngón tay dùng làm hình thể của Trăng.

此人豈唯亡失月輪亦亡其指。何以故？以所標指為明月故。

Thử nhân khải duy vong thất nguyệt luân diệc vong kỳ chỉ. Hà dĩ cố ? Dĩ sở tiêu chỉ vi minh nguyệt cố.

Người này không chỉ bỏ mất Trăng tròn cũng mất luôn ngón tay đó. Có là sao ? Dùng ngón tay làm mục tiêu do vì ánh sáng của Trăng.

豈唯亡指，亦復不識明之與暗。何以故？

Khải duy vong chỉ, diệc phục bất thức minh chi dữ ám. Hà dĩ cố ?

Người này không chỉ bỏ mất Trăng tròn cũng mất luôn ngón tay đó. Có là sao ? Dùng ngón tay làm mục tiêu do vì ánh sáng của Trăng.

即以指體為月明性，明暗二性無所了故。

Tức dĩ chỉ thể vi Nguyệt minh tính, minh ám nhị tính vô sở liễu cố.

Tức thời dùng hình thể của ngón tay là tính sáng của Trăng, sáng tối hai tính do không rõ ràng.

汝亦如是若以分別我說法音為汝心者。

Nhữ diệc như thị nhược dĩ phân biệt Ngã thuyết Pháp âm vi Nhữ tâm giả.

Ngài cũng như thế, nếu dùng phân biệt Ta nói Pháp âm, là tâm giả của Ngài.

此心自應離分別音有分別性。譬如有客寄宿旅亭。

Thử tâm tự ưng ly phân biệt âm hữu phân biệt tính. Thí như hữu khách ký túc lữ đình,

Tâm này tự nên rời bỏ phân biệt âm thanh, rời bỏ có tính phân biệt. Ví như có khách đã ngủ trong nhà nghỉ.

暫止便去終不常住。而掌亭人都無所去名為亭主。

Tạm chỉ tiện khứ chung bất thường trụ. Nhi chủồng đình nhân đô vô sở khứ danh vi đình chủ.

Tạm nghỉ lại và ra đi cuối cùng không ở đó. Mà người chủ quán đều không ra đi tên là chủ ở lại.

此亦如是若真，汝心則無所去。

Thử diệc như thị nhược chân, Nhữ tâm tắc vô sở khứ.

Điều này cũng như thế, nếu là chân thực, tâm Ngài chắc là đi không được.

云何離聲無分別性？斯則豈唯聲分別心。

Vân hà ly thanh vô phân biệt tính ? Tư tắc khải duy thanh phân biệt tâm.

Sao phải rời bỏ âm thanh tính không phân biệt ? Duy chỉ với điểm này, tâm phân biệt âm thanh.

分別我容離諸色相無分別性。

Phân biệt Ngã dung ly chư sắc tướng vô phân biệt tính.

Phân biệt dung mạo bản thân, rời các sắc tướng, tính phân biệt không có.

如是乃至分別都無非色非空。

Như thị nãi chí phân biệt đô vô phi sắc phi không.

Như thế thậm chí phân biệt tất cả, chẳng qua là Sắc thân, không phải là rỗng không.

拘舍離等昧為冥諦離諸法緣無分別性。則汝心性各有所還，云何為主？

Câu xá lý đặng muội vi minh đế, lý chư Pháp duyên vô phân biệt tính. Tắc Nhữ tâm tính các hữu sở hoàn, vân hà vi chủ ?

Rời bỏ thật xa mê muội do chân lý ngu tối, rời bỏ các duyên Pháp, tính phân biệt không có. Chắc là tâm tính Ngài, các loại Có được trở về, chủ yếu là cái gì ?

阿難言：若我心性各有所還。

A-nan ngôn : Nhược Ngã tâm tính các hữu sở hoàn.

A-nan nói rằng : Nếu tâm tính con, các loại Có được trở về.

則如來說妙明元心，云何無還？惟垂哀愍為我宣說。

Tắc Như Lai thuyết diệu minh nguyên tâm, vân hà vô hoàn ? Duy thù ai miễn vị Ngã tuyên thuyết.

Chắc là Như Lai nói : Tâm bản nguyên sáng vi diệu, sao không trở về ? Xin rủ lòng thương vì con nói rõ.

佛告阿難！且汝見我見精明元。

Phật cáo A-nan ! Thả Nhữ kiến Ngã kiến tinh minh nguyên.

Phật bảo A-nan ! Tạm thời Ta nhìn thấy Ngài, nhìn thấy bản nguyên sáng tinh khiết.

此見雖非妙精明心。如第二月非是月影。

Thử kiến tuy phi diệu tinh minh tâm. Như đệ nhị nguyệt phi thị nguyệt ảnh.

Nhìn thấy điểm này tuy không phải là tâm sáng tinh khiết vi diệu. Như mặt Trăng thứ 2, không phải là ảnh của mặt Trăng đó.

汝應諦聽！今當示汝無所還地。阿難！此大講堂洞開東方。

Nhữ ưng đế thính ! Kim đương thị Nhữ vô sở hoàn địa. A-nan ! Thử đại giảng đường đồng khai Đông phương.

Ngài cần nghe Tuệ ! Nay cần hiện ra cho Ngài Trí tuệ không trở về. A-nan ! Giảng đường lớn này cửa mở rộng ra hướng Đông.

日輪昇天則有明耀。中夜黑月雲霧晦暝則復昏暗。戶牖之隙則復見通。

Nhật luân thăng thiên tắc hữu minh diệu, trung dạ hắc nguyệt vân vụ hối minh tức phục hôn ám. Hộ dũ chi khích tắc phục kiến thông.

Mặt Trời mọc lên chắc là có ánh sáng chói lọi. Giữa đêm tối Trời, mây mù che phủ chắc là tối. Cửa sổ hé mở chắc là lại nhìn thông suốt bên ngoài.

牆宇之間則復觀擁。分別之處則復見緣。

Tường vũ chi gian tắc phục quan ủng. Phân biệt chi xứ tắc phục kiến duyên.

Giữa bốn bức tường chắc là lại nhìn thấy bao vây. Phân biệt nơi ở chắc là lại nhìn thấy duyên.

頑虛之中遍是空性。鬱(土*亭)之象則紆昏塵。

Ngoan hư chi trung biến thị không tính. Uất(thổ*bột)chi tượng tắc hu hôn trần.

Tính rỗng không đó lan tỏa trong khoảng không ngang nganh. Tình trạng ứ đọng chắc là Trần mê man sâu muội.

澄霽斂氛又觀清淨。阿難！汝咸看此諸變化相。

Trừng tễ liễm phân hựu quan thanh tịnh. A-nan ! Nhữ hàm khán thử chư biến hóa tướng.

Mưa tạnh thanh lọc bớt khí dữ lại nhìn thấy trong lành. A-nan ! Ngài nhìn rõ tất cả điểm này, các hình tướng biến hoá.

吾今各還本所因處。云何本因？阿難！此諸變化明還日輪。

Ngô kim các hoàn bản sở nhân xứ. Vân hà bản nhân ? A-nan ! Thử chư biến hóa minh hoàn nhật luân.

Ta nay trở lại nơi gốc của nguyên nhân. Gốc của nguyên nhân là gì ? A-nan ! Luân chuyển của mặt Trời trở về chiếu sáng các biến hóa này.

何以故？無日不明明因屬日。

Hà dĩ cố ? Vô nhật bất minh minh nhân thuộc nhật.

Có là sao ? Không có mặt Trời không sáng, sáng là nguyên nhân của mặt Trời.

是故還日暗還黑月。通還戶牖擁還牆宇。緣還分別頑虛還空。

Thị cố hoàn nhật ám hoàn hắc nguyệt, thông hoàn hộ dũ ứng hoàn tường vũ. Duyên hoàn phân biệt ngoan hư hoàn không.

Vì thế mặt Trời lặn Trăng không sáng bóng tối trở lại, nhìn qua cửa sổ như nhìn bốn bức tường. Phân biệt Duyên trở về, rỗng không trở về khoảng không u tối.

鬱(土*孛)還塵清明還霽。

Uất bột (thổ*bột) hoàn trần thanh minh hoàn tễ.

Bụi trở về ứ đọng thành bột đất, tạnh mưa trở lại trong sáng.

則諸世間一切所有不出斯類。汝見八種見精明性當欲誰還？

Tắc chư Thế gian nhất thiết sở hữu bất xuất tư loại. Nhữ kiến bát chủng kiến tinh minh tính, đương dục thùy hoàn ?

Chắc là tất cả Có của các Thế gian không ra khỏi loại này. Ngài nhìn thấy tám loại tính sáng tinh khiết, đang muốn trở về là vật gì ?

何以故？若還於明，則不明時無復見暗。

Hà dĩ cố ? Nhược hoàn ư minh, tắc bất minh thời vô phục kiến ám.

Có là sao ? Nếu trở về nơi sáng, chắc là lúc sáng, lại không nhìn thấy tối.

雖明暗等種種差別見無差別。諸可還者自然非汝。

Tuy minh ám đẳng chủng chủng sai biệt kiến vô sai biệt. Chư khả hoàn giả tự nhiên phi Nhữ.

Tuy sáng tối có rất nhiều khác biệt, nhìn thấy không khác biệt. Các loại có thể trở về, tự nhiên không phải Ngài.

不汝還者非汝而誰。則知汝心本妙明淨。

Bất Nhữ hoàn giả phi Nhữ nhi thùy. Tắc tri Nhữ tâm bản diệu minh tịnh.

Không có Ngài trở về, không phải Ngài và không phải ai. Chắc tâm Ngài biết, vốn dĩ sạch sáng vi diệu.

汝自迷悶喪本受輪。於生死中常被漂溺。

Nhữ tự mê muội tang bản thụ luân, ư sinh tử trung thường bị phiêu nịch.

Ngài tự mê muội vui lập luân chuyển vốn đã thu nhận. Ở trong sinh chết bị chìm nổi trôi dạt.

是故如來名可憐愍。

Thị cố Như Lai danh khả liên mẫn.

Vì thế Như Lai tên là Có thể thương xót.

阿難言我雖識此見性無還。云何得知是我真性？

A-nan ngôn : Ngã tuy thức thử kiến tính vô hoàn. Vân hà đắc tri thị Ngã chân tính ?

A-nan nói rằng : Con tuy nhận thức điểm này, nhìn thấy tính không trở về. Làm sao biết được nó là Tính chân thực của con ?

佛告阿難！吾今問汝，今汝未得無漏清淨。

Phật cáo A-nan ! Ngô kim vấn Nhữ, kim Nhữ vị đắc Vô-lậu thanh tịnh.

Phật bảo A-nan ! Ta nay hỏi Ngài, nay Ngài chưa được Thanh tịnh hết phiền não.

承佛神力見於初禪得無障礙。

Thừa Phật Thần-lực kiến ư sơ Thiên đắc vô chướng ngại.

Dựa vào Lực Thần thông của Phật nhìn thấy ở trong Thiên bậc một, được không có chướng ngại.

而阿那律見閻浮提，如觀掌中菴摩羅果。

Nhi A-na-luật kiến Diêm-phù-đề, như quan chưởng trung Am-ma-la quả.

Mà A-nậu lâu-đà nhìn thấy Diêm Phù Đề, như quan sát quả Am-ma-la trong lòng bàn tay.

諸菩薩等見百千界，十方如來窮盡微塵清淨國土無所不矚。

Chư Bồ-tát đẳng kiến bách thiên giới, thập phương Như Lai cùng tận vi trần Thanh tịnh quốc thổ vô sở bất thuộc.

Các Bồ-tát nhìn thấy trăm nghìn Thế giới, nhìn thấy rõ tận cùng các đất Thanh tịnh nhiều như bụi trần của mười phương Như Lai, không phụ thuộc đâu cả.

眾生洞視不過分寸。

Chúng sinh đồng thị bất quá phần thốn.

Chúng sinh nhìn rõ không quá một phần tấc.

阿難！且吾與汝觀四天王所住宮殿。中間遍覽水陸空行。

A-nan ! Thả Ngô dữ Nhữ quan Tứ Thiên-vương sở trụ cung điện, trung gian biến lãm thủy lục không hành.

A-nan ! Ta và Ngài hãy cùng quan sát cung điện, nơi ở của bốn Thiên Vương, trong khoảng giữa nhìn thấy khắp cả đường thủy đường bộ trên hàng không.

雖有昏明種種形像。無非前塵分別留礙。

Tuy hữu hôn minh chủng chủng hình tượng. Vô phi tiền trần phân biệt lưu ngại.

Tuy có sáng tối đủ các loại hình tượng. Chẳng qua là Trần trước đây, phân biệt để lại chướng ngại.

汝應於此分別自他。今吾將汝擇於見中。

Nhữ ưng ư thử phân biệt tự tha. Kim Ngô tương Nhữ trạch ư kiến trung.

Ngài cần với việc này từ nó phân biệt. Nay Ta sẽ cùng Ngài lựa chọn trong số nhìn thấy.

誰是我體誰為物象。阿難！極汝見源，從日月宮是物非汝。

Thùy thị Ngã thể thùy vi vật tượng. A-nan ! Cực Nhữ kiến nguyên, tông nhật nguyệt cung thị vật phi Nhữ.

Hình thể của bản thân là gì, hình tượng vật là gì. A-nan ! Cực cho Ngài nhìn thấy ngọn nguồn, từ cung điện mặt Trăng mặt Trời vật này không phải là Ngài.

至七金山周遍諦觀。雖種種光亦物非汝。

Chí thất kim sơn chu biến đế quan. Tuy chủng chủng quang diệc vật phi Nhữ.

Tới bảy núi vàng quan sát hết xung quanh. Tuy có nhiều loại quang cũng là vật không phải Ngài.

漸漸更觀雲騰鳥飛，風動塵起樹木山川。

Tiêm tiêm cánh quan vân đằng điều phi, phong động trần khởi thụ mộc sơn xuyên.

Dần dần quan sát thêm chim bay trên mây, gió động bụi phát khởi cây cỏ núi đồng.

草芥人畜咸物非汝。阿難！是諸近遠諸有物性。

Thảo giới nhân súc hàm vật phi Nhữ. A-nan ! Thị chư cận viễn chư hữu vật tính.

Rau cỏ người súc vật tất cả các vật đều không phải là Ngài. A-nan ! Các vật có Tính các nơi gần xa.

雖復差殊同汝見精清淨所矚。

Tuy phục sai thù đồng Nhữ kiến tinh Thanh tịnh sở thuộc.

Tuy lại cũng có sai khác cùng Ngài nhìn thấy tinh tường thuộc loại Thanh tịnh.

則諸物類自有差別見性無殊。此精妙明誠汝見性。

Tắc chư vật loại tự hữu sai biệt kiến tính vô thù. Thử tinh diệc minh thành Nhữ kiến tính.

Chắc là các loài vật tự có sai khác, nhìn thấy Tính không khác. Trong sáng vì diệc tinh khiết này giúp Ngài nhìn thấy Tính.

若見是物則汝亦可見吾之見。若同見者名為見吾。

Nhược kiến thị vật tắc Nhữ diệc khả kiến Ngô chi kiến. Nhược đồng kiến giả danh vi kiến Ngô.

Nếu nhìn thấy vật này chắc là Ngài cũng có thể nhìn thấy cái Ta nhìn thấy. Nếu cùng nhìn thấy tên là Ta nhìn thấy.

吾不見時何不見吾不見之處。

Ngô bất kiến thời hà bất kiến Ngô bất kiến chi xứ.

Khi Ta không nhìn thấy, Ta không nhìn thấy gì, không nhìn thấy nơi ở.

若見不見自然非彼不見之相。若不見吾不見之地。

Nhược kiến bất kiến tự nhiên phi bỉ bất kiến chi tướng. Nhược bất kiến Ngô bất kiến chi địa.

Nếu không nhìn thấy, tự nhiên không phải họ, không nhìn thấy hình tướng. Nếu Ta không nhìn thấy, không nhìn thấy đất.

自然非物云何非汝，又則汝今見物之時。

Tự nhiên phi vật vân hà phi Nhữ, hựu tắc Nhữ kim kiến vật chi thời.

Tự nhiên không phải là vật, sao không phải là Ngài, mới lại nay chắc là Ngài, khi nhìn thấy vật.

汝既見物物亦見汝。體性紛雜則汝與我。

Nhữ ký kiến vật vật diệc kiến Nhữ. Thể tính phân tạp tắc Nhữ dữ Ngã.

Ngài đã nhìn thấy vật, vật cũng nhìn thấy Ngài. Thể Tính lộn xộn chắc là Ngài và Ta.

并諸世間不成安立。阿難！若汝見時是汝非我。

Tịnh chư Thế gian bất thành an lập. A-nan ! Nhược Nhữ kiến thời thị Nhữ phi Ngã.

Tất cả các Thế gian đứng vững yên ổn không thành. A-nan ! Nếu Ngài khi nhìn thấy, là Ngài không phải là Ta.

見性周遍非汝而誰。云何自疑汝之真性？

Kiến tính chu biền phi Nhữ nhi thù. Vân hà tự nghi Nhữ chi chân tính ?

Nhìn thấy Tính lan tỏa khắp nơi, không phải Ngài mà là cái gì. Vì sao tự nghi ngờ Tính chân thực của Ngài ?

性汝不真取我求實。

Tính Nhữ bất chân thủ Ngã cầu thực.

Tính Ngài không chân thực, nhờ Ta cầu chân thực.

阿難白佛言：世尊！若此見性必我非餘。

A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Nhược thử kiến Tính tất Ngã phi dư.

A-nan bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Nếu Tính nhìn thấy này nhất định là con không phải khác.

我與如來觀四天王勝藏寶殿居日月宮。

Ngã dữ Như Lai quan Tứ Thiên-vương thắng tạng bảo điện cư Nhật Nguyệt cung.

Con và Như Lai quan sát bốn Thiên Vương được bảo tạng cung điện ở trong cung mặt Trăng mặt Trời.

此見周圓遍娑婆國。退歸精舍只見伽藍。

Thử kiến châu viên biền Sa-bà quốc. Thoái quy Tịnh-Xá chỉ kiến Già-lam.

Điều này nhìn thấy đầy đủ khắp mọi nơi, lan tỏa ra ở đất nước Sa Bà. Quay trở lui về Tịnh-xá chỉ nhìn thấy Già lam.

清心戶堂但瞻簷廡。世尊！此見如是。

Thanh tâm hộ đường đãn chiêm diêm vũ. Thế Tôn ! Thử kiến như thị.

Tâm thanh tịnh cửa giảng đường chỉ thấy 2 dãy mái nhà. Thế Tôn ! Nhìn thấy điều này như thế.

其體本來周遍一界。今在室中唯滿一室。為復此見縮大為小。

Kỳ thể bản lai chu biền nhất giới. Kim tại thất trung duy mãn nhất thất. Vi phục thử kiến súc đại vi tiểu.

Hình thể này bản lai lan tỏa khắp một Thế giới. Nay ở trong phòng chỉ biền khắp một phòng. Nếu lại nhìn thấy điều này rút lớn thành nhỏ.

為當牆宇夾令斷絕。我今不知斯義所在。

Vi đương tường vũ giáp linh đoạn tuyệt. Ngã kim bất tri tư nghĩa sở tại.

Đang ở trong bốn bức tường gấp rút giúp được đoạn tuyệt. Con nay không biết nghĩa này ở đâu.

願垂弘慈為我敷演。

Nguyện thùi hoàng từ vị Ngã phu diễn.

Xin rủ lòng Từ Bi rộng lớn vì con nói rõ tất cả.

佛告阿難一切世間大小內外。

Phật cáo A-nan ! Nhất thiết Thế gian đại tiểu nội ngoại.

Phật bảo A-nan ! Tất cả Thế gian trong ngoài lớn nhỏ.

諸所事業各屬前塵。不應說言：見有舒縮。

Chư sở sự nghiệp các thuộc tiền Trần. Bất ưng thuyết ngôn : Kiến hữu thư súc.

Có các Sự Nghiệp thuộc các Trần trước đây. Không cần nói rằng : Nhìn thấy có nhanh gấp, thư thả. 譬如方器中見方空。吾復問汝此方器中所見方空。

Thí như phương khí trung kiến phương không. Ngô phục vấn Nhữ : Thử phương khí trung sở kiến phương không.

Ví như trên la bàn tìm phương hướng, nhìn thấy phương hướng là rỗng không. Ta lại hỏi Ngài : Trên la bàn tìm phương hướng này, nhìn thấy phương hướng là rỗng không.

為復定方為不定方。若定方者別安圓器空應不圓。

Vị phục định phương vị bất định phương. Nhược định phương giả biệt an viên khí không ung bất viên.

Nếu lại định vị phương hướng, nếu không định vị phương hướng. Nếu định vị phương hướng cần an trí vòng tròn đặc biệt, không cần không an trí.

若不定者在方器中應無方空。

Nhược bất định giả tại phương khí trung ung vô phương không.

Nếu không định phương hướng, ở tại nơi trên la bàn cần rỗng không, không có phương hướng.

汝言：不知斯義所在，義性如是，云何為在？

Nhữ ngôn : Bất tri tư nghĩa sở tại, nghĩa tính như thị, vân hà vi tại ?

Ngài nói rằng : Không biết nghĩa này ở đâu, nghĩa tính như thế, ở tại chỗ nào ?

阿難！若復欲令人無方圓。但除器方空體無方。

A-nan ! Nhược phục dục linh nhập vô phương viên. Dẫn trừ khí phương không thể vô phương.

A-nan ! Nếu lại muốn vào trong vòng tròn không phương hướng. Chỉ cần bỏ la bàn, hình thể rỗng không không có phương hướng.

不應說言：更除虛空方相所在。若如汝問入室之時。

Bất ung thuyết ngôn : Cánh trừ hư không phương tướng sở tại. Nhược như Nhữ vấn nhập thất chi thời.

Không nên nói rằng : Trừ bỏ khoảng không, phương hướng cùng ở nơi đó. Nếu như Ngài hỏi lúc vào trong phòng.

縮見令小仰觀日時。汝豈挽見齊於日面。

Súc kiến linh tiểu ngưỡng quan nhật thời. Nhữ khai vãn kiến tề ư nhật diện.

Coi thường vội vã nhìn, lúc ngược lên quan sát mặt Trời. Ngài sao hãm lại cùng lúc nhìn thấy bề mặt của mặt Trời.

若築牆宇能夾見斷。穿為小竇寧無竇迹，是義不然。

Nhược trúc tường vũ năng giáp kiến đoạn. Xuyên vi tiểu đậu ninh vô đậu tích, thị nghĩa bất nhiên.

Nếu bốn bức tường có thể thu hẹp không thể nhìn qua. Xuyên một lỗ thủng nhỏ chắc là không để lại vết tích, nghĩa này không hợp lẽ.

一切眾生從無始來迷己為物。

Nhất thiết chúng sinh tòng vô thủy lai mê kỷ vi vật.

Tất cả chúng sinh từ xưa tới nay mê muội bản thân là Vật thể.

失於本心為物所轉。故於是中觀大觀小。

Thất ư bản tâm vi vật sở chuyển. Cố ư thị trung quan đại quan tiểu.

Mất đi bản tâm được chuyển thành Vật thể. Vì thế ở trong đó quan sát lớn quan sát nhỏ.

若能轉物則同如來，身心圓明不動道場。

Nhược năng chuyển vật tắc đồng Như Lai, thân tâm viên minh bất động Đạo-tràng.

Nếu có thể chuyển thành Vật thể chắc là cùng như Như Lai, thân tâm sáng tỏ đầy đủ Đạo tràng không động.

於一毛端遍能含受十方國土。

Ư nhất mao đoạn biến năng hàm thụ thập phương quốc thổ.

Với một sợi lông đoạn chính có thể lan tỏa khắp thu nhận mười phương đất nước.

阿難白佛言：世尊！若此見精必我妙性。

A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Nhược thử kiến tinh tất Ngã diệu tính.

A-nan bạch Phật rằng : Thế Tôn ! Nếu điều này nhìn thấy tinh tường nhất định là diệu tính của con.
令此妙性現在我前，見必我真。

Linh thử diệu tính hiện tại Ngã tiền, kiến tất Ngã chân.

Giúp diệu tính này hiện trước mặt con, nhất định nhìn thấy con thực.

我今身心復是何物。而今身心分別有實。

Ngã kim thân tâm phục thị hà vật, nhi kim thân tâm phân biệt hữu thực.

Con nay thân tâm lại là vật gì, mà nay thân tâm phân biệt có thực.

彼見無別分辨我身。若實我心令我今見見性實我而身非我。

Bỉ kiến vô biệt phân biện Ngã thân. Nhược thực Ngã tâm linh Ngã kim kiến kiến tính thực Ngã nhi thân phi Ngã.

Đặc biệt không nhìn thấy nó, phân biệt nhận được thân con. Nếu thực là tâm con, giúp con nay nhìn thấy, thấy được tính thực của con, mà thân không phải con.

何殊如來先所難言：物能見我。惟垂大慈開發未悟。

Hà thù Như Lai tiên sở nan ngôn : Vật năng kiến Ngã. Duy thù Đại Từ khai phát vị ngộ.

Còn có gì khác mà trước đây Như Lai khó nói : Vật có thể nhìn thấy con. Xin rủ lòng Từ Bi khai tỏ điều chưa hiểu.

佛告阿難！今汝所言：見在汝前是義非實。

Phật cáo A-nan ! Kim Nhữ sở ngôn : Kiến tại Nhữ tiền thị nghĩa phi thực.

Phật cáo A-nan ! Ngài nay nói rằng : Nhìn thấy trước mắt Ngài nghĩa đó không phải thực.

若實汝前汝實見者。

Nhược thực Nhữ tiền Nhữ thực kiến giả.

Nếu thực ở trước mặt Ngài, Ngài thực nhìn thấy.

則此見精既有方所非無指示。且今與汝坐祇陀林。

Tắc thử kiến tinh ký hữu phương sở phi vô chỉ thị. Thả kim dữ Nhữ tọa Kỳ-đà lâm.

Chắc là điều này nhìn thấy tinh tường, đã có nơi ở, chỉ rõ hiện ra. Tạm thời nay lại cùng Ngài ngồi ở rừng Kỳ Đà.

遍觀林渠及與殿堂，上至日月前對恒河。汝今於我師子座前。

Biển quan lâm cử cập dữ điện đường, thượng chí nhật nguyệt tiền đối Hằng hà. Nhữ kim ư Ngã sư tử tọa tiền.

Lan tỏa ra quan sát rừng suối cùng với cung điện giảng đường, lên tới mặt Trăng mặt Trời đối diện trước sông Hằng. Nay Ngài ngồi trước tòa Pháp của Ta.

舉手指陳是種種相，陰者是林明者是日。

Cử thủ chỉ trần thị chủng chủng tướng, âm giả thị lâm minh giả thị nhật.

Giơ tay chỉ nơi bày đặt, đủ các loại hình tướng, tối là rừng sáng là mặt Trời.

礙者是壁通者是空。

Ngại giả thị bích, thông giả thị không.

Trở ngại là nền móng, thông suốt là rỗng không.

如是乃至草樹纖毫大小雖殊。但可有形無不指著。

Như thị nãi chí thảo thụ tiêm hào đại tiểu tuy thù. Đãn khả hữu hình vô bất chỉ trước.

Như thế thậm chí cỏ cây sợi tơ sợi lông lớn nhỏ tuy khác nhau. Chỉ có thể có hình, đều chỉ tay nương nhờ.

若必有見現在汝前。汝應以手確實指陳，何者是見？

Nhược tất hữu kiến hiện tại Nhữ tiền. Nhữ ưng dĩ thủ xác thực chỉ trần, hà giả thị kiến？

Nếu nhất định nhìn thấy Có, hiện ở trước Ngài. Ngài nên dùng tay xác thực chỉ vào nơi bày đặt, nhìn thấy nó là cái gì？

阿難當知！若空是見，既已成見，何者是空？

A-nan đương tri ! Nhược không thị kiến, ký dĩ thành kiến, hà giả thị không ？

A-nan cần biết ! Nếu nhìn thấy nó rỗng không, nhìn thấy đã thành công, rỗng không này là cái gì ?
若物是見, 既已是見, 何者為物? 汝可微細披剝萬象。

Nhược vật thị kiến, ký dĩ thị kiến, hà giả vi vật ? Nhữ khả vi tế phi bác vạn tượng.

Nếu nhìn thấy được vật, đã nhìn thấy đã được nó, vật là cái gì ? Ngài có thể tỉ mỉ bóc tách ra vạn hình tượng.

析出精明淨妙見元指陳示我。

Tích xuất tinh minh tịnh diệu kiến nguyên chỉ trần thị Ngã.

Tách bạch nhìn thấy bản nguyên phát ra vi diệu thanh tịnh sáng tinh khiết, chỉ cho Ta thấy nơi bày đặt hiện ra.

同彼諸物分明無惑。

Đồng bị chư vật phân minh vô hoặc.

Các vật cùng với nó rõ ràng không hoặc loạn.

阿難言：我今於此重閣講堂。

A-nan ngôn : Ngã kim ư thử trùng các giảng đường.

A-nan nói rằng : Con nay ở trong giảng đường lầu các trùng điệp này.

遠泊恒河上觀日月。舉手所指縱目所觀。

Viễn kịp Hằng hà thượng quan Nhật Nguyệt. Cử thủ sở chỉ túng mục sở quan.

Từ xa kịp tới sông Hằng ngược lên quan sát mặt Trăng mặt Trời. Giờ cánh tay chỉ lên, mắt tự do quan sát.

指皆是物無是見者。世尊！如佛所說，況我有漏初學聲聞。

Chỉ giai thị vật vô thị kiến giả. Thế Tôn ! Như Phật sở thuyết, huống Ngã Hữu-lậu sơ học Thanh-văn.

Chỉ rõ đều là Vật, nhìn không có nó. Thế Tôn ! Như Phật nói, con mới học Thanh Văn chưa hết Phiền não.

乃至菩薩亦不能於萬物象前剖出精見。

Nãi chí Bồ-tát diệt bất năng ư vạn vật tượng tiền phẫu xuất tinh kiến.

Thậm chí Bồ-tát cũng không thể ở trước hình tượng vạn vật tách bóc lộ ra nhìn thấy tinh tường.

離一切物別有自性。佛言：如是！如是！

Ly nhất thiết vật biệt hữu Tự-tính. Phật ngôn : Như thị ! như thị!

Rời bỏ tất cả Vật, phân biệt có Tự tính. Phật nói rằng : Đúng như thế ! Như thế !

佛復告阿難！如汝所言：無有精見。

Phật phục cáo A-nan ! Như Nhữ sở ngôn : Vô hữu tinh kiến.

Phật lại bảo A-nan ! Như Ngài nói : Không có nhìn thấy tinh tường.

離一切物別有自性。則汝所指是物之中無是見者。

Ly nhất thiết vật biệt hữu Tự-tính. Tắc Nhữ sở chỉ thị vật chi trung vô thị kiến giả.

Rời bỏ tất cả Vật, phân biệt có Tự tính. Chắc là Ngài chỉ ra trong số Vật này, nhìn thấy không có nó.

今復告汝！汝與如來，坐祇陀林更觀林苑。

Kim phục cáo Nhữ ! Nhữ dữ Như Lai, tọa Kỳ-đà lâm cánh quan lâm uyển.

Nay lại bảo Ngài ! Ngài cùng Như Lai ngồi ở rừng Kỳ Đà lại thêm quan sát vườn cây.

乃至日月種種象殊。必無見精受汝所指。

Nãi chí nhật nguyệt chủng chủng tượng thù. Tất vô kiến tinh thụ Nhữ sở chỉ.

Thậm chí mặt Trăng mặt Trời các loại hình tượng khác. Nhất định không nhìn thấy tinh tường, thu nhận được Ngài chỉ ra.

汝又發明此諸物中，何者非見？

Nhữ hựu phát minh thử chư vật trung, hà giả phi kiến ?

Ngài lại phát hiện ở trong các Vật này, cái gì không nhìn thấy?

阿難言我實遍見此祇陀林。

A-nan ngôn : Ngã thực biến kiến thử Kỳ-đà lâm.

A-nan nói rằng : Con thực lan tỏa ra nhìn thấy rừng Kỳ Đà này.

不知是中何者非見，何以故？若樹非見云何見樹。若樹即見復云何樹？

Bất tri thị trung hà giả phi kiến, hà dĩ cố ? Nhược thụ phi kiến vân hà kiến thụ ? Nhược thụ tức kiến phục vân hà thụ ?

Không biết trong đó cái gì không nhìn thấy, có là sao ? Nếu không nhìn thấy cây, nhìn cây ra sao.

Nếu là cây tức thì nhìn thấy, cây lại là cây gì ?

如是乃至若空非見。云何為空？若空即見復云何空。

Như thị nãi chí nhược không phi kiến. Vân hà vi không ? Nhược không tức kiến phục vân hà không.

Như thế thậm chí nếu rỗng không không nhìn thấy. Sao lại rỗng không ? Nếu tức thì nhìn thấy rỗng không, sao lại rỗng không ?

我又思惟是萬象中。微細發明無非見者。

Ngã hựu tư duy thị vạn tượng trung, vi tế phát minh vô phi kiến giả.

Con lại suy nghĩ ở trong vạn hình tượng này, tỉ mỉ phát hiện nhìn thấy.

佛言：如是！如是！於是大眾非無學者。

Phật ngôn: Như thị như thị. Ư thị Đại Chúng phi Vô-học giả.

Phật nói rằng : Đúng thế ! Như thế. Trong các Đại Chúng đó, người không phải là Thanh-văn.

聞佛此言茫然不知是義終始。一時惶悚失其所守。

Văn Phật thử ngôn mang nhiên bất tri thị nghĩa chung thủy. Nhất thời hoàng tửng thất kỳ sở thủ.

Nghe Phật nói lời này, mù mờ cuối cùng không biết nghĩa đó. Nhất thời hoảng sợ mất đi cái họ ôm giữ.

如來知其魂慮變懼心生憐愍。安慰阿難及諸大眾。

Như Lai tri kỳ hồn lự biến triệp tâm sinh liên mẫn. An úy A-nan cập chư Đại Chúng.

Như Lai biết hồn họ lo nghĩ biến thành tâm sợ hãi liên sinh thương cảm. An ủi A-nan và các Đại Chúng.

諸善男子！無上法王是真實語，如所如說不誑不妄。

Chư Thiện nam tử ! Vô-thượng Pháp-vương thị chân thật ngữ, như sở như thuyết bất cuồng bất vọng.

Các người nam thiện ! Bình đẳng Pháp Vương nói lời chân thực đó, lời được nói như thế, không dối trá không hão huyền.

非末伽梨四種不死矯亂論議。汝諦思惟無忝哀慕。

Phi Mạt-già-lê tứ chủng bất tử kiêu loạn luận nghị. Nhữ đế tư duy vô thiểm ai mộ.

Không phải bốn loại không chết của các thầy ngoại đạo bàn luận, nấn chính loạn xạ không yên.

Ngài suy nghĩ đúng không nhục không thương không ngưỡng mộ.

是時文殊師利法王子愍諸四眾。

Thị thời Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương Tử mẫn chư Tứ-Chúng.

Khi đó Thầy Văn-thù-sư-lợi Pháp Vương thương xót bốn Chúng.

在大眾中即從座起，頂禮佛足合掌恭敬。

Tại Đại Chúng trung tức tông toà khởi, đĩnh lễ Phật túc hợ chương cung kính.

Ở trong Đại Chúng tức thời rời khỏi chỗ ngồi, đĩnh lễ Phật hoàn tất chấp tay cung kính.

而白佛言：世尊！此諸大眾。

Nhi bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Thử chư Đại Chúng.

Mà bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Các Đại Chúng này.

不悟如來發明二種精見色空是非是義。世尊！若此前緣色空等象。

Bất ngộ Như Lai phát minh nhị chủng tinh kiến Sắc-Không thị phi thị nghĩa. Thế Tôn ! Nhược thử tiền duyên Sắc không đẳng tượng.

Không hiểu hai loại phát minh của Như Lai, nhìn thấy tinh tường Sắc, Rỗng không là không thực, là nghĩa. Thế Tôn ! Nếu điều này là quả trước kia, Sắc rỗng không cùng như hình tượng.

若是見者應有所指。若非見者應無所矚。

Nhược thị kiến giả ứng hữu sở chỉ. Nhược phi kiến giả ứng vô sở thuộc.

Nếu nhìn thấy điều đó, cần có được chỉ dẫn. Nếu nhìn thấy không đúng, cần không phụ thuộc.

而今不知是義所歸故有驚怖。非是疇昔善根輕渺。

Nhi kim bất tri thị nghĩa sở quy cố hữu kinh bố. Phi thị trừ tích thiện căn khinh tiển.

Mà nay không biết, nghĩa đó được quay về, do đó có sự sợ hãi. Không phải là ngày trước tích căn thiện ít ỏi.

唯願如來大慈發明此諸物象。

Duy nguyện Như Lai Đại Từ phát minh thử chư vật tượng.

Mong muốn Như Lai Đại Từ Bi nói rõ các hình tượng Vật này.

與此見精元是何物，於其中間無是非是。

Dữ thử kiến tinh nguyên thị hà vật, ư kỳ trung gian vô thị phi thị.

Cùng tinh tường nhìn thấy điều này, bản nguyên là Vật gì, ở trong giữa chúng đó, không có nó, không phải nó.

佛告文殊及諸大眾！十方如來及大菩薩。

Phật cáo Văn-thù cập chư Đại Chúng ! Thập phương Như Lai cập đại Bồ-tát.

Phật bảo Văn Thù cùng với các Đại Chúng ! Như Lai mười phương cùng với các Đại Bồ-tát.

於其自住三摩地中，見與見緣并所想相。

Ư kỳ tự trụ Tam-ma-địa trung, kiến dữ kiến duyên tịnh sở tưởng tượng.

Tự sống ở trong Trí tuệ Tam muội đó, nhìn thấy và nhìn thấy duyên, tất cả thuộc hình tướng suy tưởng.

如虛空花本無所有。

Như hư không hoa bản vô sở hữu.

Như hoa ở khoảng không, vốn dĩ không có hoa.

此見及緣元是菩提妙淨明體。云何於中有是非是。文殊！吾今問汝。

Thử kiến cập duyên nguyên thị Bồ-đề diệu tịnh minh thể. Vân hà ư trung hữu thị phi thị. Văn Thù ! Ngô kim vấn Nhữ.

Nhìn thấy điều này cùng với duyên, bản nguyên Bồ-đề đó là bản thể sáng sạch vi diệu. Sao ở trong đó có nó không phải nó. Văn Thù ! Ta nay hỏi Ngài.

如汝文殊更有文殊。是文殊者為無文殊。

Như Nhữ Văn Thù cánh hữu Văn Thù. Thị Văn Thù giả vi vô Văn Thù.

Như Ngài Văn Thù có thêm Văn Thù. Đó là Văn Thù giả nếu không có Văn Thù.

如是！世尊！我真文殊無是文殊。

Như thị ! Thế Tôn ! Ngã chân Văn Thù vô thị Văn Thù.

Đúng thế ! Thế Tôn ! Con đúng là Văn Thù không có Văn Thù đó.

何以故？若有是者則二文殊。

Hà dĩ cố ? Nhược hữu thị giả tắc nhị Văn Thù.

Có là sao ? Nếu có người này, chắc là 2 Văn Thù.

然我今日非無文殊於中實無是非二相。佛言：此見妙明與諸空塵。

Nhiên Ngã kim nhật phi vô Văn Thù, ư trung thực vô thị phi nhị tướng . Phật ngôn : Thử kiến diệu minh dữ chư không trần.

Đương nhiên con ngày nay là Văn Thù, ở trong đó không có thực, đúng sai 2 hình tướng. Phật nói rằng : Sáng vi diệu nhìn thấy điều này và các Trần rỗng không.

亦復如是本是妙明。無上菩提淨圓真心。

Diệc phục như thị bản thị diệu minh. Vô-thượng Bồ-đề tịnh viên chân tâm.

Cũng lại như thế vốn dĩ là sáng vi diệu. Tâm Bình đẳng Bồ-đề chân thực đầy đủ thanh tịnh.

妄為色空及與聞見。如第二月誰為是月又誰非月。

Vọng vì Sắc-Không cập dữ văn kiến. Như đệ nhị Nguyệt thù vi thị Nguyệt hựu thù phi Nguyệt.

Ảo vọng được Sắc Rỗng không cùng với nghe thấy. Như mặt trăng thứ 2, cái nào là mặt Trăng, cái nào không phải là mặt Trăng.

文殊！但一月真。中間自無是月非月。

Văn Thù ! Đãn nhất Nguyệt chân, trung gian tự vô thị Nguyệt phi Nguyệt.

Văn thù ! Chỉ có một mặt Trăng thực, ở giữa tự không có, là mặt Trăng không phải mặt Trăng.

是以汝今觀見與塵, 種種發明名為妄想。

Thị dĩ Nhữ kim quan kiến dữ Trần, chủng chủng phát minh danh vi vọng tưởng.

Vì thế Ngài nay quan sát nhìn thấy Trần, đủ loại phát hiện tên là ảo tưởng.

不能於中出是非是。由是精真妙覺明性。故能令汝出指非指。

Bất năng ư trung xuất thị phi thị. Do thị tinh chân diệu Giác minh tính, cố năng linh Nhữ xuất chỉ phi chỉ.

Không thể ở trong đó xuất ra nó không phải nó. Do là tính sáng cảm giác vi diệu chân thực tinh khiết. Cố gắng có thể giúp Ngài thoát ra khỏi chỉ ra không phải chỉ ra.

阿難白佛言：世尊！

A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn !

A-nan bạch Phật rằng : Thế Tôn !

誠如法王所說覺緣遍十方界, 湛然常住性非生滅。

Thành như Pháp-vương sở thuyết giác duyên biến thập phương giới, trạm nhiên Thường-trụ tính phi sinh diệt.

Như Pháp vương nói thành thực, duyên giác biến tỏa khắp mười phương Thế giới, tất nhiên thông suốt Thường trực tính sinh mất không phải.

與先梵志袈毘迦羅所談冥諦, 及投灰等諸外道種。

Dữ tiên Phạm-chí Sa-tì ca-la sở đàm minh đế, cập đầu hồi đẳng chư ngoại đạo chủng.

Với Sa-tì ca-la lời đàm tiêu u tối trước đây, cùng hợp với bụi bần và các loại ngoại đạo.

說有真我遍滿十方, 有何差別 ?

Thuyết hữu chân ngã biến mãn thập phương, hữu hà sai biệt ?

Nói có bản thân chân thực biến tỏa khắp mười phương, có gì sai khác ?

世尊亦曾於楞伽山, 為大慧等敷演斯義。彼外道等常說自然。

Thế Tôn diệc tăng ư Lăng-già sơn, vị đại tuệ đẳng phu diễn tư nghĩa. Bì ngoại đạo đẳng thường thuyết tự nhiên.

Thế Tôn cũng từng ở núi Lăng-già, vì các Trí tuệ lớn diễn thuyết nghĩa này. Những người ngoại đạo thường tự nhiên nói.

我說因緣非彼境界。

Ngã thuyết nhân duyên phi bỉ cảnh giới.

Ta nói nhân duyên không phải cảnh giới của họ.

我今觀此覺性自然非生非滅, 遠離一切虛妄顛倒。

Ngã kim quan thử giác tính tự nhiên phi sinh phi diệt, viễn ly nhất thiết hư vọng điên đảo.

Ta nay quan sát Giác này tính tự nhiên không phải sinh không phải mất, rời bỏ xa tất cả ảo tưởng đảo lộn.

似非因緣與彼自然。云何開示不入群邪。

Tựa phi nhân duyên dữ bỉ tự nhiên. Vân hà khai thị bất nhập quần tà.

Giống như không phải nhân duyên và tự nhiên của đó. Khai sáng ra sao không nhập vào các loại sai.

獲真實心妙覺明性。

Hoạch chân thực tâm diệu Giác minh tính.

Thu hoạch tâm chân thực, tính sáng cảm giác vi diệu.

佛告阿難！我今如是開示方便，真實告汝。

Phật cáo A-nan ! Ngã kim như thị khai thị phương tiện, chân thực cáo Nhữ.

Phật bảo A-nan ! Ta nay khai sáng Phương tiện như thế, chân thực bảo Ngài.

汝猶未悟惑為自然。

Nhữ do vị ngộ hoặc vi tự nhiên.

Ngài do chưa hiểu, hoặc loạn là tự nhiên.

阿難！若必自然自須甄明有自然體。汝且觀此妙，明見中以何為自。

A-nan ! Nhược tất tự nhiên tự tu chân minh hữu tự nhiên thể. Nhữ thả quan thử diệu, minh kiến trung dĩ hà vi tự.

A-nan ! Nếu nhất định có tự nhiên, tự cần sáng tỏ có bản thể tự nhiên. Ngài hãy quan sát điều vi diệu này, ở trong nhìn thấy sáng dùng cái gì là tự nhiên.

此見為復以明為自以暗為自。

Thử kiến vi phục dĩ minh vi tự dĩ ám vi tự.

Nhìn thấy điều này, nếu lại lấy sáng là tự nhiên, lấy tối là tự nhiên.

以空為自以塞為自。阿難！若明為自應不見暗。

Dĩ không vi tự dĩ tắc vi tự. A-nan ! Nhược minh vi tự ung bất kiến ám.

Lấy rỗng không là tự nhiên, lấy đầy kín là tự nhiên. A-nan ! Nếu sáng là tự nhiên cần không nhìn thấy tối.

若復以空為自體者應不見塞。

Nhược phục dĩ không vi tự thể giả ung bất kiến tắc.

Nếu lại lấy rỗng không là bản thể tự nhiên, cần không nhìn thấy đầy kín.

如是乃至諸暗等相以為自者。則於明時見性斷滅云何見明？

Như thị nãi chí chư ám đẳng tướng dĩ vi tự giả. Tắc ư minh thời kiến tính đoạn diệt vân hà kiến minh？

Như thế thậm chí các loại tối cùng tương ứng dùng làm tự nhiên. Chắc là khi sáng nhìn thấy tính đoạn diệt, sao nhìn thấy sáng？

阿難言：必此妙見性非自然。

A-nan ngôn : Tất thử diệu kiến tính phi tự nhiên.

A-nan nói rằng : Nhất định nhìn thấy điều vi diệu này, tính không phải tự nhiên.

我今發明是因緣性，心猶未明諮詢如來。

Ngã kim phát minh thị nhân duyên tính, tâm do vị minh tư tuân Như Lai.

Con nay phát hiện tính nhân duyên đó, tâm do còn chưa sáng tỏ xin hỏi Như Lai.

是義云何，合因緣性。佛言：汝言因緣，吾復問汝。

Thị nghĩa vân hà, hợp nhân duyên tính. Phật ngôn : Nhữ ngôn nhân duyên, Ngã phục vấn Nhữ.

Nghĩa này ra sao, tính nhân duyên hợp lại. Phật nói rằng : Ngài nói nhân duyên, Ta lại hỏi Ngài.

汝今同見見性現前。此見為復，因明有見，因暗有見。

Nhữ kim đồng kiến kiến tính hiện tiền. Thử kiến vi phục nhân minh hữu kiến nhân ám hữu kiến.

Ngài nay cùng nhìn, nhìn thấy tính hiện ra. Nhìn này lại trở lại, nhân do sáng nhìn thấy Có, nhân do tối nhìn thấy Có.

因空有見因塞有見。阿難！若因明有應不見暗，如因暗有應不見明。

Nhân không hữu kiến, nhân tắc hữu kiến. A-nan ! Nhược nhân minh hữu ung bất kiến ám, như nhân ám hữu ung bất kiến minh.

Nhân do rỗng không nhìn thấy Có, nhân do đầy kín nhìn thấy Có. A-nan ! Nếu Có nhân do sáng nên không nhìn thấy tối, như Có nhân do tối nên không nhìn thấy sáng.

如是乃至因空因塞同於明暗。復次阿難！

Như thị nãi chí nhân không nhân tắc đồng ư minh ám. Phục thứ A-nan !

Như thế thậm chí nhân do rỗng không, nhân do đầy kín, cùng với sáng tối. Lại nữa A-nan !

此見又復緣明有見緣暗有見，緣空有見緣塞有見。

Thử kiến hựu phục duyên minh hữu kiến duyên ám hữu kiến, duyên không hữu kiến duyên tắc hữu kiến.

Nhìn thấy này lại do duyên sáng nhìn thấy Có, do duyên tối nhìn thấy Có, duyên rỗng không nhìn thấy Có, duyên đầy kín nhìn thấy Có

阿難！若緣空有應不見塞，若緣塞有應不見空。

A-nan ! Nhược duyên không hữu ưng bất kiến tắc, nhược duyên tắc hữu ưng bất kiến không.

A-nan ! Nếu có duyên rỗng không nên không nhìn thấy đầy kín, nếu có duyên đầy kín nên không nhìn thấy rỗng không.

如是乃至緣明緣暗同於空塞。當知如是精覺妙明非因非緣。

Như thị nãi chí duyên minh duyên ám đồng ư không tắc, đương tri như thị tinh giác diệu minh phi nhân phi duyên.

Như thế thậm chí duyên sáng duyên tối cùng với đầy kín rỗng không, như thế nên biết, cảm giác tinh khiết sáng vi diệu, không phải nhân không phải duyên.

亦非自然非不自然。無非不非無是非是。

Diệc phi tự nhiên phi bất tự nhiên, vô phi bất phi vô thị phi thị.

Cũng không phải tự nhiên không phải không có tự nhiên, không sai không đúng không như thế không phải thế.

離一切相即一切法。汝今云何於中措心。

Ly nhất thiết tướng tức nhất thiết Pháp. Nhữ kim vân hà ư trung thố tâm.

Rời bỏ tất cả hình tướng tức là tất cả Pháp. Ngài nay vì sao tâm sai lầm ở trong đó.

以諸世間戲論，名相而得分別。如以手掌撮摩虛空。

Dĩ chư Thế-gian hí luận danh tướng nhi đắc phân biệt. Như dĩ thủ chương toát ma hư không.

Dùng các loại đàm luận bốn cột của Thế gian, tên là hình tướng và được phân biệt. Như dùng bàn tay nắm bắt khoảng không.

只益自勞，虛空云何隨汝執捉。

Chỉ ích tự lao, hư không vân hà tùy Nhữ chấp tróc.

Chỉ tự mệt mỏi, khoảng không làm sao Ngài chạy theo bắt được.

阿難白佛言：世尊！必妙覺性非因非緣。

A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Tất diệu giác tính phi nhân phi duyên.

A-nan bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Nhất định cảm giác vi diệu, tính không phải nhân không phải duyên.

世尊！云何常與比丘，宣說見性具四種緣。

Thế Tôn ! Vân hà thường dữ Tì-kheo, tuyên thuyết kiến tính cụ tứ chủng duyên.

Thế Tôn ! Vì sao thường với Tì-kheo, đọc nói nhìn thấy tính đủ bốn loại duyên.

所謂因空因明因心因眼，是義云何？

Sở vị nhân không nhân minh nhân tâm nhân nhãn, thị nghĩa vân hà ?

Gọi là nhân do rỗng không, nhân do sáng, nhân do tâm, nhân do mắt, nghĩa này là sao ?

佛言阿難我說世間諸因緣相非第一義。阿難！吾復問汝。

Phật ngôn : A-nan ! Ngã thuyết Thế-gian chư Nhân duyên tướng phi Đệ-nhất-nghĩa. A-nan ! Ngô phục vấn Nhữ.

Phật nói rằng : A-nan ! Ta nói các Nhân duyên hình tướng của Thế gian, không phải là không có hình tướng. A-nan ! Ta lại hỏi Ngài.

諸世間人說我能見。云何名見云何不見？

Chư Thế gian nhân thuyết Ngã năng kiến. Vân hà danh kiến vân hà bất kiến ?

Người của các Thế gian nói Ta có thể nhìn thấy. Thế nào tên là nhìn thấy, thế nào tên là không nhìn thấy ?

阿難言：世人因於日月燈光，見種種相名之為見。

A-nan ngôn : Thế nhân nhân ư Nhật-Nguyệt-Đăng quang, kiến chủng chủng tướng, danh chi vi kiến.

A-nan nói rằng : Người đời nhân ánh mặt Trời ánh Trăng ánh đèn, nhìn thấy đủ loại hình tướng, tên là nhìn thấy.

若復無此三種光明則不能見。

Nhược phục vô thủ tam chủng quang minh tắc bất năng kiến.

Nếu lại không có ba loại quang sáng này chắc là không thể nhìn thấy.

阿難！若無明時名不見者，應不見暗。

A-nan ! Nhược Vô-minh thời danh bất kiến giả, ưng bất kiến ám.

A-nan ! Nếu lúc Ngu tối tên là không nhìn thấy, nên không nhìn thấy tối.

若必見暗此但無明云何無見。

Nhược tất kiến ám thử đãn Vô-minh vân hà vô kiến.

Nếu nhất định nhìn thấy tối, điều này chỉ có là Ngu tối, không nhìn thấy gì.

阿難！若在暗時不見明故名為不見。今在明時不見暗相還名不見。

A-nan ! Nhược tại ám thời bất kiến minh cố, danh vi bất kiến. Kim tại minh thời bất kiến ám tướng hoàn danh bất kiến.

A-nan ! Nếu lúc ở trong tối do không nhìn thấy sáng, tên là không nhìn thấy. Nay lúc ở nơi sáng không nhìn thấy cảnh tối, trả lại tên là không nhìn thấy.

如是二相俱名不見。若復二相自相陵奪。

Như thị nhị tướng câu danh bất kiến. Nhược phục nhị tướng tự tướng lăng đoạt.

Như thế hai kiểu này đều tên là không nhìn thấy. Nếu lại có hai kiểu tự nó đoạt bỏ.

非汝見性於中暫無。如是則知二俱名見。云何不見？

Phi Nhữ kiến tính ư trung tạm vô. Như thị tắc tri nhị câu danh kiến. Vân hà bất kiến ?

Không phải Ngài nhìn thấy tính mà trong nó bỗng nhiên không có. Như thế chắc là biết hai tên đều là nhìn thấy. Sao không nhìn thấy ?

是故阿難！汝今當知！見明之時見非是明。

Thị cố A-nan ! Nhữ kim đương tri ! Kiến minh chi thời kiến phi thị minh.

Vì thế A-nan ! Ngài nay cần biết ! Lúc nhìn thấy sáng, nhìn thấy không phải sáng đó.

見暗之時見非是暗。見空之時見非是空。

Kiến ám chi thời kiến phi thị ám. Kiến không chi thời kiến phi thị không.

Lúc nhìn thấy tối, nhìn thấy không phải tối đó. Lúc nhìn thấy rỗng không, nhìn thấy không phải rỗng không đó.

見塞之時見非是塞。四義成就汝復應知。

Kiến tắc chi thời kiến phi thị tắc. Tứ nghĩa thành tựu Nhữ phục ứng tri.

Lúc nhìn thấy đầy kín, nhìn thấy không phải đầy kín đó. Bốn nghĩa thành công Ngài lại cần biết.

見見之時見非是見。見猶離見見不能及。

Kiến hiện chi thời kiến phi thị hiện. Kiến do ly hiện kiến bất năng cập.

Lúc nhìn thấy hiện ra, nhìn thấy không phải hiện ra này. Nhìn thấy còn chưa rời bỏ hiện ra, nhìn thấy không thể theo kịp.

云何復說因緣自然及和合相？汝等聲聞狹劣無識。

Vân hà phục thuyết nhân duyên tự nhiên cập hòa hợp tướng ? Nhữ đẳng Thanh-văn hiệp liệt vô thức.

Vì sao lại nói nhân duyên tự nhiên và hình tướng hoà hợp ? Các Ngài là Thanh-văn hẹp hòi hèn kém không kiến thức.

不能通達清淨實相。吾今誨汝當善思惟。無得疲怠妙菩提路。

Bất năng thông đạt thanh tịnh Thực-tướng. Ngô kim hối Nhữ đương thiện tư duy. Vô đắc bì đãi diệu Bồ-đề lộ.

Không thể hiểu thông suốt Tướng thực, không có hình tướng Thanh tịnh. Ta nay dạy Ngài cần tu duy Trí tuệ. Không được lười nhác con đường Bồ Đề vi diệu.

阿難白佛言：世尊！如佛世尊為我等輩。

A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Như Phật Thế Tôn vị Ngã đẳng bối.

A-nan bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Như Phật Thế Tôn vì con cũng như các bậc trên.

宣說因緣及與自然。諸和合相與不和合。

Tuyên thuyết Nhân duyên cập dữ tự nhiên. Chư hòa hợp tướng dữ bất hòa hợp.

Nói đọc Nhân duyên cùng với tự nhiên. Các kiểu hoà hợp và không hoà hợp.

心猶未開而今更聞見見非見重增迷悶。

Tâm do vị khai nhi kim cánh văn kiến kiến phi kiến trọng tăng mê muội.

Tâm do còn chưa sáng mà nay lại nghe thêm, nhìn thấy không nhìn thấy, mê muội tăng nặng hơn.

伏願弘慈施大慧目，開示我等覺心明淨。

Phục nguyện hồng Từ thí Đại tuệ mục, khai thị Ngã đẳng giác tâm minh tịnh.

Phục lễ nguyện cầu Phật ban cho Từ Bi Trí tuệ sâu rộng, khai sáng chúng con tâm giác ngộ sáng sạch.

作是語已悲淚頂禮承受聖旨。

Tác thị Ngữ dĩ bi lệ đĩnh lễ thừa thụ Thánh chỉ.

Nói xong lời này rơi lệ đĩnh lễ nhận lời Phật dạy.

爾時世尊憐愍阿難及諸大眾。

Nhĩ thời Thế Tôn liên mẫn A-nan cập chư Đại Chúng.

Khi đó Thế Tôn thương xót A-nan và các Đại Chúng.

將欲敷演大陀羅尼諸三摩提妙修行路。

Tương dục phu diễn Đại Đà-la-ni chư Tam-ma-đề diệu tu hành lộ.

Muốn sẽ biểu diễn Đại Đà La Ni và Tam-ma-đề ‘Nhớ giữ đúng’ con đường tu hành vi diệu.

告阿難言：汝雖強記但益多聞。

Cáo A-nan ngôn : Nhữ tuy cường ký dẫn ích đa văn.

Bảo A-nan rằng : Ngài tuy kiên cường ghi nhớ chỉ giúp ích cho nghe nhiều.

於奢摩他微密觀照心猶未了。汝今諦聽！

Ư Xa-ma-tha vi mật quan chiếu tâm do vị liễu. Nhữ kim đế thính !

Với cách Xa-ma-tha ‘Tĩnh lặng lớn’ quan sát chiếu soi bí mật vi diệu, tâm do còn chưa rõ. Ngài nay nghe Tuệ !

吾今為汝分別開示，亦令將來諸有漏者獲菩提果。

Ngô kim vị Nhữ phân biệt khai thị, diệc linh Tương lai chư Hữu-lậu giả hoạch Bồ-đề quả.

Ta nay vì Ngài phân biệt khai sáng, cũng giúp các Thanh-văn đời Tương lai thu hoạch quả Bồ Đề.

阿難！一切眾生輪迴世間。由二顛倒分別見妄。

A-nan ! Nhất thiết chúng sinh Luân-hồi Thế gian. Do nhị điên đảo phân biệt kiến vọng.

A-nan ! Thế gian tất cả chúng sinh luân hồi. Do hai đảo lộn phân biệt nhìn thấy ảo vọng.

當處發生當業輪轉。云何二見？一者眾生別業妄見。

Đương xử phát sinh đương nghiệp luân chuyển. Vân hà nhị kiến ? Nhất giả chúng sinh phân biệt nghiệp vọng kiến.

Đang ở đó phát sinh đang luân chuyển nghiệp. Thế nào là hai nhìn thấy ? Một là chúng sinh nhìn thấy Nghiệp ảo vọng phân biệt.

二者眾生同分妄見。

Nhị giả chúng sinh đồng phần vọng kiến.

Hai là chúng sinh nhìn thấy cùng phần ảo vọng.

云何名為別業妄見。

Vân hà danh vi biệt nghiệp vọng kiến ?

Thế nào tên là nhìn thấy Nghiệp ảo vọng phân biệt ?

阿難！如世間人目有赤眚夜見燈光。別有圓影五色重疊。

A-nan ! Như Thế gian nhân mục hữu xích sảng dạ kiến đặng quang. Biệt hữu viên ảnh ngũ sắc điệp.

A-nan ! Như mắt của người Thế gian có màng đau đỏ, trong đêm tối nhìn ánh đèn. Phân biệt có ảnh vàng quang 5 sắc trùng điệp.

於意云何？此夜燈明所現圓光。為是燈色為當見色。

U ý vân hà？Thử dạ đặng minh sở hiện viên quang. Vị thị đặng sắc vi đương kiến sắc.

Ý này là sao ? Ánh đèn trong đêm này hiện ra vàng quang. Vì sắc đèn này đang được nhìn thấy sắc.

阿難！此若燈色則非眚人，何不同見？

A-nan ! Thử nhược đặng sắc tắc phi sảng nhân, hà bất đồng kiến ?

A-nan ! Đây nếu là sắc đèn chắc là người không đau mắt, sao không cùng nhìn thấy ?

而此圓影唯眚之觀。若是見色見已成色。

Nhi thử viên ảnh duy sảng chi quan. Nhược thị kiến sắc kiến dĩ thành sắc.

Và ảnh vàng quang này duy chỉ người màng mắt đau đỏ quan sát thấy. Nếu có nhìn thấy sắc, nhìn đã thành sắc.

則彼眚人見圓影者，名為何等？

Tắc bỉ sảng nhân kiến viên ảnh giả, danh vi hà đặng ?

Chắc là người màng mắt đau đỏ nhìn thấy ảnh vàng quang, tên là cái gì ?

復次阿難！若此圓影離燈別有。則合傍觀屏帳几筵有圓影出。

Phục thứ A-nan ! Nhược thử viên ảnh ly đặng biệt hữu, tắc hợp bàng quan bình trướng kỷ diên hữu viên ảnh xuất.

Lại nữa A-nan ! Nếu ảnh vàng quang này rời bỏ đèn phân biệt Có, chắc là nhắm mắt dựa vào quan sát bình phong chiếu trúc, có phát xuất ra ảnh vàng quang.

離見別有應非眼矚。云何眚人目見圓影？

Ly kiến biệt hữu ưng phi nhãn thuộc. Vân hà sảng nhân mục kiến viên ảnh ?

Rời bỏ nhìn phân biệt Có nên không thuộc mắt này. Vì sao người màng mắt đau, mắt nhìn thấy ảnh vàng quang ?

是故當知色實在燈見病為影。影見俱眚見眚非病。

Thị cố đương tri sắc thực tại đặng kiến bệnh vi ảnh. Ảnh kiến câu sảng kiến sảng phi bệnh.

Vì thế nên biết sắc thực ở nơi đèn, người bệnh nhìn thấy là ảnh. Nhìn thấy ảnh đều là màng mắt đau, nhìn thấy màng mắt bệnh không thực.

終不應言是燈是見。於是中有非燈非見。

Chung bất ưng ngôn thị đặng thị kiến. U thị trung hữu phi đặng phi kiến.

Cuối cùng không thể nói : Là đèn là nhìn thấy. Có ở trong đó không đèn không nhìn thấy.

如第二月非體非影。何以故？第二之觀捏所成故。

Như đệ nhị Nguyệt phi thể phi ảnh. Hà dĩ cố ? Đệ nhị chi quan niết sở thành cố.

Như mặt Trăng thứ hai, hình thể không thực hình ảnh không thực. Có là sao ? Quan sát thứ hai do bóp nặn thành.

諸有智者不應說言：此捏根元。

Chư hữu trí giả bất ưng thuyết ngôn: Thử niết căn nguyên.

Những người có Trí không nên nói rằng : Bóp nặn căn nguyên này.

是形非形離見非見。此亦如是目眚所成。

Thị hình phi hình ly kiến phi kiến. Thử diệc như thị mục sảng sở thành.

Là hình không phải hình, nhìn rời bỏ nhìn không phải. Điều này cũng như thế, nhìn thấy được, màng mắt đau.

今欲名誰是燈是見。何況分別非燈非見。

Kim dục danh thùy thị đặng thị kiến. Hà hướng phân biệt phi đặng phi kiến.

Nay muốn thành tên gì, là đèn là nhìn thấy. Huống chi phân biệt đèn không thực nhìn thấy không thực.

云何名為同分妄見。

Vân hà danh vi đồng phân vọng kiến.

Vì sao có tên là cùng phận nhìn thấy ảo vọng.

阿難！此閻浮提除大海水。中間平陸有三千洲。正中大洲東西括量。

A-nan ! Thủ Diêm-phù-đề trừ đại hải thủy. Trung gian bình lục hữu tam thiên châu. Chính trung đại châu Đông Tây quát lượng.

A-nan ! Diêm Phù Đề này trừ nước biển lớn. Ở giữa bình nguyên lục địa có ba nghìn châu. Châu lớn ở chính giữa bao quát số lượng từ Đông sang Tây.

大國凡有二千三百。其餘小洲在諸海中。

Đại quốc phàm hữu nhị thiên tam bách. Kỳ dư tiểu châu tại chư hải trung.

Nước lớn gồm có 2 nghìn ba trăm. Các Châu nhỏ khác ở trong các biển.

其間或有三兩百國，或一或二至于三十四五十。

Kỳ gian hoặc hữu tam lưỡng bách quốc, hoặc nhất hoặc nhị chí vu tam thập tứ thập ngũ thập.

Giữa chúng hoặc có ba hai trăm nước, hoặc một hoặc hai tới 30, 40, 50.

阿難！若復此中有一小洲只有兩國。

A-nan ! Nhược phục thủ trung hữu nhất tiểu châu chỉ hữu lưỡng quốc.

A-nan ! Nếu lại ở trong đó có một châu nhỏ chỉ có hai nước.

唯一國人同感惡緣，則彼小洲當土眾生。

Duy nhất quốc nhân đồng cảm ác duyên, tắc bị tiểu châu đương thổ chúng sinh.

Chỉ người của một nước cùng cảm thấy duyên ác, chắc là châu nhỏ này chúng sinh đang ở.

覩諸一切不祥境界。或見二日或見兩月。

Đồ chư nhất thiết bất tường cảnh giới. Hoặc kiến nhị nhật hoặc kiến lưỡng nguyệt.

Nhìn thấy tất cả cảnh giới không rõ ràng, hoặc nhìn thấy hai mặt Trời hoặc nhìn thấy hai mặt Trăng.

其中乃至暈蝕珮玦彗勃飛流。

Kỳ trung nãi chí vưng thực bội quyết tuệ bột phi lưu.

Trong đó thậm chí nhật thực nửa phần, bỗng nhiên sao chổi bay qua.

負耳虹蜺種種惡相。但此國見彼國眾生。本所不見亦復不聞。

Phụ nhĩ hồng nghê chủng chủng ác tướng. Đãn thủ quốc kiến bị quốc chúng sinh. Bản sở bất kiến diệc phục bất văn.

Tại ách cầu vòng các loại tướng ác. Chỉ chúng sinh của nước đó nhìn thấy nước này. Cơ bản không nhìn thấy cũng lại không nghe thấy.

阿難！吾今為汝，以此二事進退合明。

A-nan ! Ngô kim vị Nhữ, dĩ thủ nhị sự tiến thoái hợp minh.

A-nan ! Ta nay vì Ngài dùng hai việc này tiến lùi hợp lại chiếu sáng.

阿難！如彼眾生別業妄見。

A-nan ! Như bị chúng sinh biệt Nghiệp vọng kiến.

A-nan ! Như chúng sinh đó nhìn thấy Nghiệp ảo vọng phân biệt.

矚燈光中所現圓影雖現似境。終彼見者目眚所成。

Chúc đăng quang trung sở hiện viên ảnh tuy hiện tự cảnh. Chung bị kiến giả mục sanh sở thành.

Trong ánh đèn nên hiện ra ảnh vàng quang, tuy hiện ra cảnh tương tự. Cuối cùng nhìn thấy điều đó, màng mắt đau được tạo thành.

眚即見勞非色所造。然見眚者終無見咎。

Sanh tức kiến lao phi sắc sở tạo. Nhiên kiến sanh giả chung vô kiến cữu.

Màng mắt đau tức thì nhìn phiến toái, không phải sắc được tạo thành. Đương nhiên màng mắt đau nhìn thấy, cuối cùng không nhìn thấy tai họa.

例汝今日以目觀見山河國土及諸眾生。皆是無始見病所成。

Lệ Nhữ kim nhật dĩ mục quan kiến sơn hà quốc độ cập chư chúng sinh. Giai thị vô thủy kiến bệnh sở thành.

Ví như Ngài ngày nay dùng mắt quan sát thấy đất nước sông núi cùng với các chúng sinh. Đều là trước đây bệnh nhìn thấy được tạo thành.

見與見緣似現前境。元我覺明見所緣眚。

Kiến dữ kiến duyên tự hiện tiền cảnh. Nguyên Ngã Giác minh kiến sở duyên sǎnh.

Nhìn và duyên nhìn giống như cảnh hiện ra. Cảm giác của Ta vốn là sáng, nhìn thấy được duyên màng mắt.

覺見即眚本覺明心。覺緣非眚覺所覺眚。

Giác kiến tức sǎnh, bản giác minh tâm. Giác duyên phi sǎnh giác sở giác sǎnh.

Cảm giác biết được tức thì màng mắt đau, cảm giác vốn dĩ biết tâm. Duyên cảm giác không phải màng mắt, biết được cảm giác màng mắt.

覺非眚中此實見見。云何復名覺聞知見？

Giác phi sǎnh trung thử thực kiến kiến. Vân hà phục danh giác văn tri kiến？

Cảm giác không phải trong màng mắt, nhìn thấy được thực điều này. Vì sao lại có tên là cảm giác, nghe, biết, thấy？

是故汝今見我及汝并諸世間。十類眾生皆即見眚。

Thị cố Nhữ kim kiến Ngã cập Nhữ tinh chư Thế gian. thập loại chúng sinh giai tức kiến sǎnh.

Vì thế Ngài nay nhìn thấy Ta và Ngài, bao gồm tất cả Thế gian. Mười loại chúng sinh đều tức thời nhìn thấy màng mắt.

非見眚者彼見真精。性非眚者故不名見。

Phi kiến sǎnh giả bỉ kiến chân tinh. Tính phi sǎnh giả cố bất danh kiến.

Không phải nhìn thấy màng mắt, chân thực tinh tường nhìn thấy điều đó. Tính không phải màng mắt, cố nhiên không có tên là nhìn thấy.

阿難！如彼眾生同分妄見。例彼妄見別業一人。

A-nan ! Như bỉ chúng sinh đồng phần vọng kiến. Lệ bỉ vọng kiến biệt nghiệp nhất nhân.

A-nan ! Như chúng sinh đó cùng phận nhìn thấy ảo vọng. Ví như nhìn thấy ảo vọng đó, một người phân biệt Nghiệp.

一病目人同彼一國。彼見圓影眚妄所生。

Nhất bệnh mục nhân đồng bỉ nhất quốc. bỉ kiến viên ảnh sǎnh vọng sở sinh.

Một người mắc bệnh mắt, một nước cùng bệnh đó. Nhìn thấy ảnh vàng quang đó, ảo vọng màng mắt được sinh.

此眾同分所現不祥。同見業中瘴惡所起。

Thử chúng đồng phần sở hiện bất tường. Đồng kiến nghiệp trung chương ác sở khởi.

Chúng sinh này cùng phận được hiện ra không rõ ràng. Trong Nghiệp cùng nhìn thấy, chương ngại ác được phát khởi.

俱是無始見妄所生。例閻浮提三千洲中。

Câu thị vô thủy kiến vọng sở sinh. Lệ Diêm-phù-đề tam thiên châu trung.

Đều là xa xưa ảo vọng nhìn thấy được sinh. Ví như Diêm Phù Đề trong 3 nghìn châu.

兼四大海娑婆世界。并洎十方諸有漏國及諸眾生。

Kiêm tứ đại hải Sa-Bà Thế giới. Tịnh kịp thập phương chư hữu lậu quốc cập chư chúng sinh.

Cùng bốn biển lớn Sa Bà Thế giới. Tất cả theo kịp mười phương và có nước rớt lại và các chúng sinh.

同是覺明無漏妙心。見聞覺知虛妄病緣。

Đồng thị Giác minh Vô-lậu diệu tâm. Kiến văn giác tri hư vọng bệnh duyên.

Cùng là cảm giác đó biết tâm vi diệu hết Phiền não. Nhìn, nghe, cảm giác, biết là duyên bệnh ảo vọng.

和合妄生和合妄死。

Hòa hợp vọng sinh hòa hợp vọng tử.

Hoà hợp ảo vọng sinh hoà hợp ảo vọng chết.

若能遠離諸和合緣及不和合。則復滅除諸生死因。

Nhược năng viễn ly chư hòa hợp duyên cập bất hòa hợp. Tắc phục diệt trừ chư sinh tử nhân.

Nếu luôn rời xa các duyên hoà hợp và không hoà hợp. Chắc là lại diệt trừ được các nguyên nhân sinh chết

圓滿菩提不生滅性。清淨本心本覺常住。

Viên mãn Bồ-đề bất sinh diệt tính. Thanh tịnh bản tâm bản giác thường trụ.

BỒ ĐỀ đầy đủ, tính không sinh mất. Tâm vốn dĩ thanh tịnh, cảm giác vốn dĩ thường trực lâu dài.

阿難！汝雖先悟本覺妙明。

A-nan ! Nhữ tuy tiên ngộ bản giác diệu minh.

A-nan ! Ngài tuy trước đây hiểu cảm giác vốn dĩ vi diệu sáng tỏ.

性非因緣非自然性。而猶未明如是覺元。非和合生及不和合。

Tính phi Nhân-duyên phi tự nhiên tính. Nhi do vị minh như thị giác nguyên. Phi hòa hợp sinh cập bất hòa hợp.

Tính không phải Nhân duyên, tính tự nhiên không phải. Mà do chưa hiểu cảm giác vốn là như thế.

Không phải hoà hợp sinh cùng không có hoà hợp.

阿難！吾今復以前塵問汝。

A-nan ! Ngô kim phục dĩ tiền trần vấn Nhữ.

A-nan ! Ta nay lại dùng Trần trước đây hỏi Ngài.

汝今猶以一切世間，妄想和合諸因緣性，而自疑惑。

Nhữ kim do dĩ nhất thiết Thế-gian, vọng tưởng hòa hợp chư Nhân-duyên tính, nhi tự nghi hoặc.

Ngài nay giống như cùng với tất cả Thế gian, ảo tưởng hoà hợp và tính Nhân duyên, mà tự nghi hoặc.

證菩提心和合起者。則汝今者妙淨見精。

Chúng Bồ-đề tâm hòa hợp khởi giả. Tắc Nhữ kim giả diệu tịnh kiến tinh.

Chúng tâm Bồ Đề phát khởi hoà hợp. Chắc là Ngài nay tinh tường nhìn thấy Thanh tịnh vi diệu.

為與明和為與闇和。為與通和為與塞和。

Vi dĩ minh hòa vi dĩ ám hòa. Vi dĩ thông hòa vi dĩ tắc hòa.

Nếu hoà hợp với sáng, nếu hoà hợp với tối. Nếu hoà hợp với thông suốt, nếu hoà hợp với đầy kín.

若明和者且汝觀明，當明現前何處雜見？

Nhược minh hòa giả thả Nhữ quan minh, đương minh hiện tiền hà xứ tạp kiến？

Nếu hoà hợp sáng Ngài dễ quan sát sáng, đang hiện ra sang, nhìn thấy nơi nào tạp loạn？

見相可辨雜何形像？若非見者云何見明？若即見者云何見見？

Kiến tướng khả biện tạp hà hình tượng. Nhược phi kiến giả vân hà kiến minh. nhược tức kiến giả vân hà hiện kiến.

Nhìn thấy hình tượng có thể phân biệt hình tượng nào tạp loạn？ Nếu không nhìn thấy, sáng nhìn thấy ra sao？ Nếu tức thì nhìn thấy, thấy hiện ra cái gì？

必見圓滿何處和明？若明圓滿不合見和。

Tất kiến viên mãn hà xứ hòa minh？ Nhược minh viên mãn bất hợp kiến hòa.

Nhất định nhìn thấy đầy đủ, sáng hoà hợp ở đâu？ Nếu sáng đầy đủ, không hợp lại nhìn thấy hoà hợp.

見必異明雜則失彼性明名字。

Kiến tất dị minh tạp tắc thất bỉ tính minh danh tự.

Nhất định nhìn thấy sáng khác, tạp loạn chắc là mất nó, tên là Tính sáng.

雜失明性和明非義。彼暗與通及諸群塞亦復如是。

Tạp thất minh tính hòa minh phi nghĩa. Bị ám dữ thông cập chư quần tắc diệt phục như thị.
Tạp loạn mất tính sáng, hoà hợp sáng nghĩa không thực. Tối đó và thông suốt cùng với các loại đầy kín cũng lại như thế.

復次阿難！又汝今者妙淨見精。

Phục thứ A-nan ! Hựu Nhữ kim giả diệu tịnh kiến tinh.

Lại nữa A-nan ! Ngài nay lại tinh tường nhìn thấy Thanh tịnh vi diệu.

為與明合為與暗合。為與通合為與塞合。

Vi dữ minh hợp vi dữ ám hợp. vi dữ thông hợp vi dữ tắc hợp.

Nếu hòa hợp với sáng, nếu hoà hợp với tối. Nếu hòa hợp với thông suốt, nếu hoà hợp với đầy kín.

若明合者至於暗時明相已滅。

Nhược minh hợp giả chí ư ám thời minh tướng dĩ diệt.

Nếu sáng hòa hợp tới khi trong tối cảnh sáng đã mất.

此見即不與諸暗合云何見暗？若見暗時不與暗合。與明合者應非見明。

Thử kiến tức bất dữ chư ám hợp vân hà kiến ám？Nhược kiến ám thời bất dữ ám hợp. Dữ minh hợp giả ưng phi kiến minh.

Nhìn thấy điều này tức thì không có, hòa cùng với tối, tối nhìn thấy gì？Nếu lúc nhìn thấy tối, không cùng hòa hợp với tối. Và hòa hợp với sáng nên không nhìn thấy sáng.

既不見明云何明合？了明非暗彼暗與通。

Ký bất kiến minh vân hà minh hợp. Liễu minh phi ám bị ám dữ thông.

Đã không nhìn thấy sáng, hoà hợp sáng thế nào？Biết sáng không phải tối, tối đó cùng với thông suốt.

及諸群塞亦復如是。

Cập chư quần tắc diệt phục như thị.

Cùng với các loại đầy kín cũng lại như thế.

阿難白佛言：世尊！如我思惟此妙覺元。

A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Như Ngã tư duy thử diệu giác nguyên.

A-nan bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Như con tư duy vốn là Giác vi diệu này.

與諸緣塵及心念慮非和合耶。

Dữ chư Duyên-Trần cập tâm niệm lự phi hòa hợp da？

Và các Duyên Trần cùng với tâm suy niệm lo nghĩ, không phải hoà hợp sao？

佛言：汝今又言覺非和合。吾復問汝此妙見精非和合者。

Phật ngôn : Nhữ kim hựu ngôn giác phi hòa hợp. Ngô phục vấn Nhữ thử diệu kiến tinh phi hòa hợp giả.

Phật nói rằng : Ngài nay lại nói rằng cảm giác không hoà hợp. Ta nay lại hỏi Ngài, tinh tường nhìn thấy vi diệu này, hòa hợp không thực.

為非明和為非暗和，為非通和為非塞和。

Vi phi minh hòa vi phi ám hòa. vi phi thông hòa vi phi tắc hòa.

Nếu không hòa hợp sáng, nếu không hòa hợp tối, nếu không hòa hợp thông suốt, nếu không hòa hợp đầy kín.

若非明和則見與明必有邊畔。

Nhược phi minh hòa tắc kiến dữ minh tất hữu biên畔.

Nếu không hòa hợp sáng, chắc là biết được sáng, nhất định có ở đường biên bên cạnh.

汝且諦觀何處是明何處是見，在見在明白何為畔？

Nhữ thả đế quan hà xứ thị minh hà xứ thị kiến, tại kiến tại minh tự hà vi畔？

Ngài để quan sát chính xác, nơi nào là sáng nơi nào là nhìn thấy, ở nơi sáng nơi nhìn thấy, đường biên là từ nơi nào？

阿難！若明際中必無見者則不相及。自不知其明相所在。

A-nan ! Nhược minh tế trung tất vô kiến giả tắc bất tương cập. tự bất tri kỳ minh tướng sở tại.

A-nan ! Nếu trong phía trong của sáng nhất định không nhìn thấy, chắc là không bắt kịp, tự nó không biết cảnh sáng này ở đâu.

畔云何成？彼暗與通及諸群塞亦復如是。

Bạn vân hà thành ? Bị ám dữ thông cập chư quần tắc diệc phục như thị.

Đường biên hình thành ra sao ? Tối đó và thông suốt cùng với các loại đầy kín cũng lại như thế.

又妙見精非和合者。為非明合為非暗合。

Hựu diệu kiến tinh phi hòa hợp giả, vi phi minh hợp vi phi ám hợp.

Mới lại tinh tường nhìn thấy vi diệu, hòa hợp không thực, nếu hợp hòa sáng không thực nếu hòa hợp tối không thực.

為非通合為非塞合。

Vi phi thông hợp vi phi tắc hợp.

Nếu hòa hợp thông suốt không thực nếu hòa hợp đầy kín không thực.

若非明合則見與明性相乖角。如耳與明了不相觸見。

Nhược phi minh hợp tắc kiến dữ minh tính tương quai giác. Như nhĩ dữ minh liễu bất tương xúc kiến.

Nếu hòa hợp sáng không thực chắc là nhìn thấy được sáng, tính gai góc trái ngược. Như nghe và biết không cùng nhìn thấy cảm xúc.

且不知明相所在，云何甄明合非合理。

Thả bất tri minh tướng sở tại, vân hà chân minh hợp phi hợp lý.

Tạm thời không biết cảnh sáng ở đâu, hòa hợp sáng ra sao, Lý hoà hợp không thực.

彼暗與通及諸群塞亦復如是。

Bị ám dữ thông cập chư quần tắc diệc phục như thị.

Tối và thông suốt đó cùng với các loại đầy kín cũng lại như thế.

阿難！汝猶未明一切浮塵諸幻化相。當處出生隨處滅盡幻妄稱相。

A-nan ! Nhữ do vị minh nhất thiết phù trần chư huyền hóa tướng. Đương xử xuất sinh tùy xứ diệt tận huyền vọng xung tướng.

A-nan ! Ngài do còn chưa hiểu rõ, tất cả hiện ra của Trần là các hình ảo hoá. Cần nơi sinh ra tùy nơi diệt hết, ảo vọng gọi là hình tướng.

其性真為妙覺明體。如是乃至五陰六入。

Kỳ tính chân vi diệu Giác minh thể, như thị nãi chí Ngũ-uẩn Lục-nhập.

Tính đó chân thực là thể loại sáng giác vi diệu, như thể thậm chí 5 Uẩn 6 Nhập.

從十二處至十八界。因緣和合虛妄有生。

Tòng thập nhị xử chí thập bát giới. Nhân-duyên hòa hợp hư vọng hữu sinh.

Từ 12 Xứ tới 18 Giới pháp. Nhân duyên hòa hợp sinh ra có ảo vọng.

因緣別離虛妄名滅。殊不能知生滅去來。

Nhân duyên biệt ly hư vọng danh diệt. Thù bất năng tri sinh diệt khứ lai.

Rời bỏ phân biệt nhân duyên, tên ảo vọng mất. Biết không có thể diệt hết, sinh mất tới lui

本如來藏常住妙明。不動周圓妙真如性。性真常中求於去來。

Bản Như Lai tạng Thường-trụ diệu minh. Bất động châu viên diệu Chân-như tính. Tính Chân-thường trung cầu ư khứ lai.

Bản Như Lai tạng thường trực sáng vi diệu. Tính Chân Như yên tĩnh đầy đủ vi diệu ở khắp mọi nơi. Tính chân thực thường trực lui tới giữa cầu nguyện.

迷悟死生了無所得。

Mê ngộ tử sinh liễu vô sở đắc.

Hiểu sai sinh chết rõ ràng không đâu được

阿難！云何五陰本如來藏妙真如性。

A-nan ! Vân hà Ngũ-âm bản Như Lai tạng diệu Chân-như tính.

A-nan ! Vì sao 5 Uẩn, tính Chân Như vi diệu nguồn gốc của Như Lai tạng.

阿難！譬如有人，以清淨目觀晴明空。

A-nan ! Thí như hữu nhân, dĩ thanh tịnh mục quan tình minh không.

A-nan ! Ví như có người, dùng mắt Thanh tịnh quan sát khoảng không khi Trời trong sáng tạnh nắng.

唯一精虛迥無所有，其人無故不動目睛。

Duy nhất tinh hư quýnh vô sở hữu, kỳ nhân vô cố bất động mục tình.

Chỉ có một nơi hư không tinh khiết, xa xôi không có gì, người này vô cớ con ngươi không động.

瞪以發勞則於虛空別見狂花。復有一切狂亂非相。

Trùng dĩ phát lao tác ư hư không biệt kiến cuồng hoa. Phục hữu nhất thiết cuồng loạn phi tướng.

Trùng mắt thành mệt mỏi, chắc là ở khoảng không phân biệt nhìn thấy cuồng hoa. Lại có tất cả cuồng loạn hình tướng không thực.

色陰當知亦復如是。阿難！是諸狂花。

Sắc-âm đương tri diệc phục như thị. A-nan ! Thị chư cuồng hoa.

Nên biết Sắc uẩn cũng lại như thế. A-nan ! Các cuồng hoa này.

非從空來，非從目出。如是阿難！若空來者，既從空來還從空入。

Phi tông không lai phi tông mục xuất. Như thị A-nan ! Nhược không lai giả, ký tông không lai hoàn tông không nhập.

Không phải từ rỗng không tới, không phải từ mắt phát ra. Như thế A-nan ! Nếu tới từ rỗng không, đã tới từ rỗng không, trở lại nhập vào rỗng không.

若有出入即非虛空。

Nhược hữu xuất nhập tức phi hư không.

Nếu có xuất ra nhập vào tức thì không phải khoảng không.

空若非空自不容其花相起滅。如阿難體不容阿難。

Không nhược phi không tự bất dung kỳ hoa tướng khởi diệt. Như A-nan thể bất dung A-nan.

Rỗng không hoặc không phải rỗng không, tự không dung nhập nó, hoa cùng phát khởi mất đi. Như thân thể A-nan không dung nhập A-nan.

若目出者既從目出還從目入。

Nhược mục xuất giả ký tông mục xuất hoàn tông mục nhập.

Nếu mắt xuất ra, đã từ mắt xuất ra, trở lại nhập vào theo mắt.

即此花性從目出故當合有見。若有見者去既花空旋合見眼。

Tức thử hoa tính tông mục xuất cố đương hợp hữu kiến. Nhược hữu kiến giả khứ ký hoa không toàn hợp kiến nhãn.

Tức thì tính của hoa này, do từ mắt xuất ra đang hoà hợp nhìn thấy có. Nếu nhìn thấy có, ra đi đã là hoa ảo, trở về hợp lại mắt nhìn thấy.

若無見者出既翳空旋當翳眼。又見花時目應無翳。

Nhược vô kiến giả xuất ký ế không toàn đương ế nhãn. Hựu kiến hoa thời mục ưng vô ế.

Nếu nhìn không có, đã xuất ra hoa ảo, trở về đang là mắt có tật. Mới lại nhìn thấy hoa, mắt cần không có tật.

云何晴空號清明眼。是故當知色陰虛妄。

Vân hà tình không hiệu thanh minh nhãn. Thị cố đương tri Sắc-âm hư vọng.

Vì sao khoảng không tạnh nắng có tên là mắt sáng Thanh tịnh. Vì thế nên biết Sắc uẩn là ảo vọng.

本非因緣非自然性。阿難！譬如有人。

Bản phi Nhân-duyên phi tự nhiên tính. A-nan ! Thí như hữu nhân.

Vốn dĩ không phải Nhân duyên, không phải tính tự nhiên. A-nan ! Ví như có người.

手足宴安百骸調適，忽如忘生性無違順。

Thủ túc yên an bách hài điều thích, hốt như vong sinh tính vô vi thuận.

Tay chân yên ổn xương cốt điều thuận, hốt nhiên sinh ra hay quên, tính không thuận nghịch.

其人無故以二手掌於空相摩。

Kỳ nhân vô cố dĩ nhị thủ chưởng ư không tương ma.

Người này vô cố dùng hai bàn tay cọ sát nhau trong rỗng không.

於二手中妄生澁滑冷熱諸相。受陰當知亦復如是。阿難！是諸幻觸。

Ư nhị thủ trung vọng sinh sáp hoạt lãnh nhiệt chư tướng. Thụ-âm đương tri diệc phục như thị. A-nan ! Thị chư huyễn xúc.

Ở trong hai tay sinh ra các kiểu nóng lạnh khô ráp không thực. Nên biết Thụ uẩn cũng lại như thế. A-nan ! Cảm xúc không thực này.

不從空來不從掌出。如是阿難！若空來者。

Bất tòng không lai bất tòng chưởng xuất. Như thị A-nan ! Nhược không lai giả.

Không tới từ rỗng không, xuất ra không từ bàn tay. Như thế A-nan ! Nếu tới từ rỗng không.

既能觸掌何不觸身，不應虛空選擇來觸。

Ký năng xúc chưởng hà bất xúc thân, bất ung hư không tuyền trạch lai xúc.

Bàn tay có thể cảm xúc, thân không có cảm xúc gì, khoảng không không cần, xúc cảm tới lựa chọn.

若從掌出應非待合。又掌出故，合則掌知離即觸入。

Nhược tòng chưởng xuất ung phi đãi hợp. Hựu chưởng xuất cố, hợp tắc chưởng tri ly tức xúc nhập.

Nếu từ bàn tay xuất ra, nên không phải chờ hợp lại. Mới lại do tay xuất ra, hoà hợp chắc là tay biết, rời bỏ tức thì cảm xúc nhập vào.

臂腕骨髓應亦覺知入時蹤跡。

Tý oản cốt tủy ung diệc giác tri nhập thời tung tích.

Co chân lại cốt tủy chuyển theo cũng cảm giác biết lúc nhập vào.

必有覺心知出知入，自有一物身中往來。

Tất hữu giác tâm tri xuất tri nhập, tự hữu nhất vật thân trung vãng lai.

Nhất định tâm có cảm giác biết xuất ra biết nhập vào, tự có một vật qua lại trong thân.

何待合知要名為觸，是故當知受陰虛妄。

Hà đãi hợp tri yếu danh vi xúc, thị cố đương tri Thụ-âm hư vọng.

Biết với cái gì hợp lại chủ yếu tên là cảm xúc, vì thế nên biết Thụ uẩn ảo vọng.

本非因緣非自然性。

Bản phi Nhân-duyên phi tự nhiên tính.

Vốn dĩ không phải Nhân duyên, không phải Tính tự nhiên.

阿難！譬如有人，談說醋梅口中水出。

A-nan ! Thí như hữu nhân, đàm thuyết thố mai khẩu trung thủy xuất.

A-nan ! Ví như có người, nói về quả mơ chua, trong miệng tiết ra nước bọt.

思踏懸崖足心酸澁，想陰當知亦復如是。

Tư đạp huyền nhai túc tâm toan sáp, Tường-âm đương tri diệc phục như thị.

Suy nghĩ chân đạp lên vách núi cheo leo, tâm chua chát, đang biết Tường uẩn cũng lại như thế.

阿難！如是醋說，不從梅生非從口入。

A-nan ! Như thị thố thuyết, bất tòng mai sinh phi tòng khẩu nhập.

A-nan ! Nói về chua như thế, sinh ra không từ quả mơ, nhập vào không phải theo miệng.

如是阿難！若梅生者，梅合自談何待人說？

Như thị A-nan ! Nhược mai sinh giả, mai hợp tự đàm, hà đãi nhân thuyết ?

Như thế A-nan ! Nếu sinh quả mơ, quả mơ hợp cùng với đàm luận, cho người nói cái gì ?

若從口入自合口聞，何須待耳？若獨耳聞此水何不耳中而出。

Nhược tòng khẩu nhập tự hợp khẩu văn hà tu đãi nhĩ ? Nhược độc nhĩ văn thử thủy hà bất nhĩ trung nhi xuất.

Nếu nhập vào không theo miệng, nghe tự hợp cùng với miệng, cần cho tai cái gì ? Nếu chỉ có tai nghe, nước bọt này sao không ở trong tai mà xuất ra.

想踏懸崖與說相類。是故當知想陰虛妄。

Tưởng đạp huyền nhai dữ thuyết tương loại. Thị cố đương tri Tưởng-âm hư vọng.

Suy tưởng đạp lên vách đá cheo leo và lời nói cùng loại. Vì thế nên biết Tưởng uẩn ảo vọng.

本非因緣非自然性。阿難！譬如暴流波浪。

Bản phi Nhân duyên phi tự nhiên tính. A-nan ! Thí như bạo lưu ba lãng.

Vốn dĩ không có Nhân duyên, không có tính tự nhiên. A-nan ! Ví như tiếng nổ tạo thành sóng.

相續前際後際不相踰越。行陰當知亦復如是。阿難！如是流性。

Tương tục tiền tế hậu tế bất tương du việt. Hành-âm đương tri diệc phục như thị. A-nan ! Như thị lưu tính.

Liên tục lớp trước lớp sau không dẫm đạp nhau. Nên biết Hành uẩn cũng lại như thế. A-nan ! Tính lưu chuyển như thế.

不因空生不因水有，亦非水性非離空水。

Bất nhân không sinh bất nhân thủy hữu, diệc phi thủy tính phi ly không thủy.

Sinh không nhân do rỗng không, có không nhân do nước, cũng không phải tính nước, nước không phải rời bỏ rỗng không.

如是阿難！若因空生，則諸十方無盡虛空成無盡流。世界自然俱受淪溺。

Như thị A-nan ! Nhược nhân không sinh, tắc chư thập phương vô tận hư không thành vô tận lưu. Thế giới tự nhiên câu thụ luân溺.

Như thế A-nan ! Nếu sinh ra nhân do rỗng không, chắc là tất cả mười phương tận cùng khoảng không thành dòng chảy vô tận. Thế giới tự nhiên đều thu nhận chìm nổi.

若因水有，則此暴流性應非水，有所有相今應現在。

Nhược nhân thủy hữu, tắc thử bạo lưu tính ưng phi thủy, hữu sở hữu tướng kim ưng hiện tại.

Nếu có nhân do nước, chắc là tiếng nổ này lưu chuyển, tính cần không phải nước, có được có hình tướng nay cần hiện tại.

若即水性則澄清時應非水體。若離空水，空非有外水外無流。

Nhược tức thủy tính tắc trừng thanh thời ưng phi thủy thể. Nhược ly không thủy, không phi hữu ngoại thủy ngoại vô lưu.

Nếu tức thời tính nước chắc là lúc thanh lọc sạch, cần hình thể không phải nước. Nếu nước rời bỏ rỗng không, bên ngoài rỗng không phải có, nước bên ngoài không lưu chuyển.

是故當知行陰虛妄。本非因緣非自然性。

Thị cố đương tri Hành-âm hư vọng. Bản phi Nhân-duyên phi tự nhiên tính.

Vì thế nên biết Hành uẩn ảo vọng. Vốn dĩ không phải Nhân duyên không phải tính tự nhiên.

阿難！譬如有人取頻伽瓶。

A-nan ! Thí như hữu nhân thủ Tần-già bình.

A-nan ! Ví như có người cầm bình Tần-già.

塞其兩孔滿中擎空。千里遠行用餉他國。識陰當知亦復如是。

Tắc kỳ lưỡng khổng mãn trung kinh không. Thiên lý viễn hành dụng hưỡng tha quốc. Thức-âm đương tri diệc phục như thị.

Rỗng không đầy kín trong hai quai rỗng của nó. Đi xa nghìn dặm dùng đãi khách nước khác. Nên biết Thức uẩn cũng lại như thế.

阿難！如是虛空，非彼方來非此方入。

A-nan ! Như thị hư không, phi bỉ phương lai phi thị phương nhập.

A-nan ! Như thế khoảng không, tới không phải phương đó, nhập không phải phương này.

如是阿難！若彼方來，則本瓶中既貯空去。

Như thị A-nan ! Nhược bỉ phương lai, tắc bản bình trung ký trữ không khứ.

Như thế A-nan ! Nếu tới phương đó, chắc là trong bình vốn dĩ đã trữ đến rỗng không.

於本瓶地應少虛空。

Ư bản bình địa ưng thiểu hư không.

Đại Phật đỉnh Thủ Lăng Nghiêm

Với vị trí của bình vốn dĩ cần là khoảng không tối thiểu.

若此方入開孔倒瓶，應見空出是故當知，識陰虛妄。本非因緣非自然性。

Nhược thử phương nhập khai không đảo bình ưng kiến không xuất thị cố đương tri Thức-âm hư vọng, bản phi Nhân-duyên phi tự nhiên tính.

Nếu nhập vào nơi này dốc ngược bình mở nắp, cần nhìn thấy dốc ra rỗng không, vì thế nên biết, Thức uẩn ảo vọng. Vốn dĩ không phải Nhân duyên không phải tính tự nhiên.

大佛頂萬行首楞嚴經卷第二

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ lăng nghiêm Kinh quyền đệ nhị.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ lăng nghiêm quyền thứ hai

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tấn Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 8/2010.

=====

DAI PHAT DINH THU LANG NGHIEM Q3

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và lược dịch.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 8/2010.

=====

No. 945-03

大佛頂萬行首楞嚴經卷第三

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ lăng nghiêm Kinh quyền đệ tam.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ lăng nghiêm quyền thứ 3.

唐天竺沙門般刺蜜帝譯

Đường Thiên-Trúc Sa Môn Bát-lạt-mật-đế dịch

復次阿難！云何六入本如來藏妙真如性？

Phục thứ A-nan ! Vân hà Lục-nhập bản Như Lai tạng diệu Chân-như tính ?

Lại nữa A-nan ! 6 Nhập của Bản nguồn Như Lai tạng tính Chân như vi diệu ra sao ?

阿難 即彼目精瞪發勞者，兼目與勞同是菩提。

A-nan tức bĩ mục tinh trừng phát lao giả, kiêm mục dữ lao đồng thị Bồ-đề.

A-nan tức thời mắt tinh trừng ngợ ngác phát khởi phiền toái, cả mắt và phiền toái cùng là Bồ Đề.

瞪發勞相因于明暗，二種妄塵發見居中。

Trừng phát lao tướng nhân vu minh ám, nhị chủng vọng trần phát kiến cư trung.

Ngợ ngác phát khởi phiền toái, nhân do ở đó sáng tối, hai loại Trần ảo vọng phát khởi nhìn thấy ở trong đó.

吸此塵象名為見性。

Hấp thủ trần tượng danh vi kiến tính

Hấp thu hình tượng của Trần này tên là nhìn thấy Tính.

此見離彼明暗二塵畢竟無體。如是阿難！當知是見非明暗來。

Thử kiến ly bĩ minh ám nhị trần tất cánh vô thể. Như thị A-nan ! Đương tri thị kiến phi minh ám lai.

Nhìn này rời bỏ hai Trần sáng tối đó, cuối cùng không có hình thể. Như thế A-nan ! Nên biết nhìn đó, tôi không phải sáng tối.

非於根出不於空生。何以故？若從明來。

Phi ư Căn xuất bất ư không sinh. Hà dĩ cố ? Nhược tông minh lai.

Xuất ra không phải ở trong Căn, sinh ra không ở trong rỗng không. Có là sao ? Nếu tới từ sáng.

暗即隨滅應非見暗。若從暗來，明即隨滅應無見明。

Ám tức tùy diệt ung phi kiến ám. Nhược tông ám lai. minh tức tùy diệt ung vô kiến minh.

Tối tức thời mất theo, nên không phải nhìn thấy tối. Nếu tới từ tối, sáng tức thời mất theo, nên không nhìn thấy sáng.

若從根生必無明暗。如是見精本無自性。

Nhược tông Căn sinh tất vô minh ám. Như thị kiến tinh bản vô Tự-tính.

Nếu sinh ra từ Căn, nhất định không sáng không tối. Như thế nhìn thấy tinh tường, vốn dĩ không có Tự tính.

若於空出前矚塵象歸當見根。又空自觀，何關汝入？

Nhược ư không xuất tiền thuộ trần tượng quy đương kiến Căn. Hựu không tự quan, hà quan Nhữ nhập ?

Nếu xuất ra ở trong rỗng không, hình tượng thuộc Trần trước đây trở về, đang nhìn thấy Căn. Lại tự quan sát rỗng không, cái gì liên quan Ngài nhập vào ?

是故當知眼入虛妄。本非因緣非自然性。

Thị cố đương tri nhãn nhập hư vọng. Bản phi Nhân-duyên phi Tự nhiên tính.

Vì thế nên biết mắt nhập vào ảo vọng. Vốn dĩ không phải nhân duyên, không phải tính Tự nhiên.

阿難！譬如有人，以兩手指急塞其耳。

A-nan ! Thí như hữu nhân, dĩ lưỡng thủ chỉ cấp tắc kỳ nhĩ.

A-nan ! Nếu như có người, dùng hai ngón tay cấp tắc nút kín tai họ.

耳根勞故頭中作聲，兼耳與勞同是菩提。

Nhĩ Căn lao cố đầu trung tác thanh, kiêm nhĩ dữ lao đồng thị Bồ-đề.

Do tai họ phiền toái trong đầu phát ra âm thanh, cả tai và phiền toái cùng là Bồ Đề.

瞪發勞相因于動靜，二種妄塵發聞居中。

Trùng phát lao tướng nhân vu động tĩnh, nhị chủng vọng trần phát văn cư trung.

Trùng mắt phát khởi phiền toái nhân do ở đó động tĩnh, hai loại Trần ảo vọng phát khởi nghe thấy ở bên trong.

吸此塵象名聽聞性。此聞離彼動靜二塵畢竟無體。

Hấp thủ trần tượng danh thính văn tính. Thủ văn ly bỉ động tĩnh nhị trần tất cánh vô thể.

Hấp thu hình tượng của Trần này tên là nghe thấy Tính. Nghe này rời bỏ hai Trần động tĩnh đó, cuối cùng không có hình thể.

如是阿難！當知是聞非動靜來，非於根出不於空生。

Như thị A-nan ! Đương tri thị văn phi động tĩnh lai, phi ư Căn xuất bất ư không sinh.

Như thế A-nan ! Nên biết nghe này tới không phải động tĩnh, xuất ra không phải ở trong Căn, sinh ra không ở trong rỗng không.

何以故？若從靜來，動即隨滅應非聞動。

Hà dĩ cố ? Nhược tông tĩnh lai, động tức tùy diệt ung phi văn động.

Có là sao ? Nếu tới từ tĩnh, động tức thì mất theo, nên nghe không phải động.

若從動來，靜即隨滅應無覺靜。

Nhược tông động lai, tĩnh tức tùy diệt ung vô giác tĩnh.

Nếu tới từ động, tĩnh tức thì mất theo nên không có cảm giác tĩnh.

若從根生必無動靜。如是聞體本無自性。

Nhược tông Căn sinh tất vô động tĩnh. Như thị văn thể bản vô tự tính.

Nếu sinh ra từ Căn, nhất định không động không tĩnh. Như thế hình thể của nghe, vốn dĩ không có Tự tính.

若於空出，有聞成性即非虛空。又空自聞，何關汝入？

Nhược ư không xuất, hữu văn thành tính tức phi hư không. Hựu không tự văn, hà quan nhữ nhập ?

Nếu xuất ra trong rỗng không, nghe được thành tính, tức thời không phải khoảng không. Lại tự nghe thấy rỗng không, cái gì liên quan Ngài nhập vào ?

是故當知耳入虛妄。本非因緣非自然性。

Thị cố đương tri nhĩ nhập hư vọng. Bản phi Nhân duyên phi Tự nhiên tính.

Vì thế nên biết tai nhập vào ảo vọng. Vốn dĩ không phải Nhân duyên không phải tính Tự nhiên.

阿難！譬如有人，急畜其鼻畜久成勞。

A-nan ! Thí như hữu nhân, cấp súc kỳ tị súc cửu thành lao.

A-nan ! Ví như có người, vội vàng day vào mũi họ, day lâu thành phiền toái.

則於鼻中聞有冷觸。因觸分別通塞虛實。

Tắc ư tị trung văn hữu lãnh xúc. nhân xúc phân biệt thông tắc hư thực.

Chắc là ở trong mũi thấy có cảm xúc lạnh. Nhân do cảm xúc phân biệt thông suốt đầy kín ảo thực.

如是乃至諸香臭氣，兼鼻與勞同是菩提。

Như thị nãi chí chư hương xú khí, kiêm tị dữ lao đồng thị Bồ-đề.

Như thế thậm chí các mùi thơm hôi, cả mũi và phiên toái cùng là Bồ Đề.

瞪發勞相因于通塞, 二種妄塵發聞居中。

Trùng phát lao tướng nhân vu thông tắc, nhị chủng vọng trần phát văn cư trung.

Ngơ ngác phát khởi phiên toái nhân do ở đó thông suốt đầy kín, hai loại Trần ảo vọng phát khởi nghe thấy ở trong đó.

吸此塵象名嗅聞性。此聞離彼通塞二塵畢竟無體。

Hấp thủ trần tượng danh khứu văn tính. Thủ văn ly bỉ thông tắc nhị trần tất cánh vô thể.

Hấp thu hình tượng Trần này tên là người thấy Tính. Nghe này rời bỏ hai Trần thông suốt đầy kín đó, cuối cùng không có hình thể.

當知是聞非通塞來, 非於根出不於空生。

Đương tri thị văn phi thông tắc lai, phi ư Căn xuất bất ư không sinh.

Nên biết nghe đó tới không phải thông suốt đầy kín, xuất ra không phải ở trong Căn, sinh ra không ở trong rỗng không.

何以故? 若從通來, 塞自隨滅, 云何知塞?

Hà dĩ cố? Nhược tông thông lai, tắc tự tùy diệt, vân hà tri tắc?

Có là sao? Nếu tới từ thông suốt, đầy kín tự mất theo, biết đầy kín ra sao?

如因塞有通則無聞。云何發明香臭等觸?

Như nhân tắc hữu thông tắc vô văn. Vân hà phát minh hương xú đẳng xúc?

Như có nhân do đầy kín, thông suốt chắc là không nghe thấy. Phát hiện thơm hôi cảm xúc ra sao?

若從根生必無通塞。如是聞體本無自性。若從空出。

Nhược tông Căn sinh tất vô thông tắc. Như thị văn thể bản vô Tự tính. Nhược tông không xuất.

Nếu sinh ra từ Căn nhất định không thông suốt không đầy kín. Như thế hình thể nghe vốn dĩ không có Tự tính. Nếu xuất ra từ rỗng không.

是聞自當迴嗅汝鼻, 空自有聞, 何關汝人?

Thị văn tự đương hồi khứu Nhữ tị, không tự hữu văn, hà quan Nhữ nhập?

Nghe này đang tự hướng về khứu mũi của Ngài, rỗng không tự nghe được, cái gì liên quan Ngài nhập vào?

是故當知鼻入虛妄, 本非因緣非自然性。

Thị cố đương tri tị nhập hư vọng, bản phi Nhân-duyên phi Tự nhiên tính.

Vì thế nên biết mũi nhập vào ảo vọng. Vốn dĩ không phải Nhân duyên không phải tính Tự nhiên.

阿難! 譬如有人, 以舌舐吻熟舐令勞。

A-nan! Thí như hữu nhân, dĩ thiết thi văn thực thi linh lao.

A-nan! Ví như có người dùng lưỡi liếm mép, liếm lâu thành phiên toái.

其人若病則有苦味, 無病之人微有甜觸。

Kỳ nhân nhược bệnh tắc hữu khổ vị, vô bệnh chi nhân vi hữu điềm xúc.

Người này nếu có bệnh chắc là có vị đắng, người không có bệnh xúc cảm có chút xú ngọt.

由甜與苦顯此舌根, 不動之時淡性常在。

Do điềm dữ khổ hiển thủ thiết Căn, bất động chi thời đạm tính thường tại.

Do ngọt và đắng hiện ra trong Căn lưỡi này, lúc không động tính nhạt thường tồn tại.

兼舌與勞同是菩提, 瞪發勞相因甜苦淡。

Kiểm thiết dữ lao đồng thị Bồ-đề, trùng phát lao tướng nhân điềm khổ đạm.

Cả lưỡi và phiên toái cùng là Bồ Đề. Ngơ ngác phát khởi phiên toái nhân do ngọt đắng nhạt.

二種妄塵發知居中。吸此塵象名知味性。

Nhị chủng vọng trần phát tri cư trung. Hấp thủ trần tượng danh tri vị tính.

Hai loại Trần ảo vọng phát khởi biết ở bên trong. Hấp thu hình tượng Trần này, tên là biết Tính của vị.

此知味性離彼甜苦及淡二塵畢竟無體。

Thử tri vị tính, ly bỉ điềm khổ cập đạm nhị trần, tất cánh vô thể.

Đây biết Tính của vị, rời bỏ ngọt đắng đó cùng với hai Trần của nhạt, cuối cùng không có hình thể.

如是阿難！當知如是嘗苦淡知。非甜苦來非因淡有。

Như thị A-nan ! Đương tri như thị thường khổ đạm tri. Phi điềm khổ lai phi nhân đạm hữu.

Như thế A-nan ! Nên biết như thế, biết nếm đắng nhạt. Tôi không phải đắng ngọt, Có không phải nhân do nhạt.

又非根出不於空生。何以故？若甜苦來。

Hựu phi Căn xuất bất ư không sinh. Hà dĩ cố ? Nhược điềm khổ lai.

Lại xuất ra không phải trong Căn, sinh ra không phải ở trong rỗng không. Có là sao ? Nếu đắng ngọt tới.

淡即知滅云何知淡。若從淡出甜即知亡。復云何知甜苦二相。

Đạm tức tri diệt vân hà tri đạm. Nhược tông đạm xuất điềm tức tri vong. Phục vân hà tri điềm khổ nhị tướng.

Nhạt tức thời mất, biết nhạt ra sao. Nếu xuất ra từ nhạt, ngọt tức thì biết mất. Lại làm gì biết được hai kiểu ngọt đắng.

若從舌生，必無甜淡及與苦塵。

Nhược tông thiệt sinh, tất vô điềm đạm cập dữ khổ trần.

Nếu sinh từ trong lưỡi, nhất định không có ngọt nhạt cùng với Trần đắng.

斯知味根本無自性。若於空出虛空自味非汝口知。

Tư tri vị Căn bản vô tự tính. Nhược ư không xuất hư không tự vị phi Nhữ khẩu tri.

Căn biết vị này vốn dĩ không có tự tính. Nếu xuất ra trong rỗng không, khoảng không tự có vị, không phải miệng của Ngài biết.

又空自知，何關汝人？是故當知舌入虛妄。

Hựu không tự tri hà quan Nhữ nhập. Thị cố đương tri thiệt nhập hư vọng.

Lại tự biết rỗng không, cái gì liên quan Ngài nhập vào. Vì thế nên biết lưỡi nhập vào ảo vọng.

本非因緣非自然性。

Bản phi Nhân-duyên phi Tự nhiên tính.

Vốn dĩ không phải Nhân duyên không phải tính Tự nhiên.

阿難！譬如有人，以一冷手觸於熱手。

A-nan ! Thí như hữu nhân, dĩ nhất lãnh thủ xúc ư nhiệt thủ.

A-nan ! Ví như có người, dùng một tay lạnh tiếp xúc với tay nóng.

若冷勢多熱者從冷。若熱功勝冷者成熱。

Nhược lãnh thế đa nhiệt giả tông lãnh. Nhược nhiệt công thắng lãnh giả thành nhiệt.

Nếu lạnh áp đảo nóng theo lạnh. Nếu nóng thắng thế lạnh thành nóng.

如是以此合覺之觸顯於離知。涉勢若成因子勞觸。

Như thị dĩ thử hợp giác chi xúc hiển ư ly tri. Thiệp thế nhược thành nhân vu lao xúc.

Như thế dùng cái này hòa hợp với cảm giác hiện ra biết tới rời bỏ. Từng tình thế nếu thành, nhân do ở đó cảm thấy phiền toái.

兼身與勞同是菩提。瞪發勞相因子離合。

Kiểm thân dữ lao đồng thị Bồ-đề, trừng phát lao tướng nhân vu ly hợp.

Cả thân và phiền toái cùng là Bồ Đề. Ngơ ngác phát khởi cảnh phiền toái, rời bỏ hợp lại nhân do ở đó.

二種妄塵發覺居中。吸此塵象名知覺性。

Nhị chủng vọng trần phát giác cư trung. Hấp thử trần tượng danh tri Giác-tính.

Hai loại Trần ảo vọng phát giác ở bên trong. Hấp thu hình tượng Trần này tên là biết Tính của cảm giác.

此知覺體離彼離合違順二塵畢竟無體。

Thử tri giác thể ly bi ly hợp vi thuận nhị trần tất cánh vô thể.

Đây biết thể loại của giác, rời bỏ hai Trần thuận nghịch rời bỏ hợp lại đó, cuối cùng không có hình thể.

如是阿難 ! 當知是覺。非離合來非違順有。

Như thị A-nan ! Đương tri thị giác, phi ly hợp lai, phi vi thuận hữu.

Như thế A-nan ! Nên biết cảm giác đó, tới không phải rời bỏ hòa hợp, Có không phải thuận nghịch. Không ở gốc ra và không sinh. Vì thế nếu hợp thời đến.

Bất ư Căn xuất hữu phi không sinh. Hà dĩ cố ? Nhược hợp thời lai.

Không xuất ra ở trong Căn, lại sinh ra không phải rỗng không. Có là sao ? Nếu tới lúc hợp lại.

離當已滅, 云何覺離 ? 違順二相亦復如是。若從根出。

Ly đương dĩ diệt, vân hà giác ly ? Vi thuận nhị tướng diệt phục như thị. Nhược tông Căn xuất,

Rời bỏ nên đã mất, cảm giác rời bỏ cái gì ? Hai cảnh thuận nghịch cũng lại như thế. Nếu xuất ra từ Căn,

必無離合違順四相。則汝身知元無自性。

Tất vô ly hợp vi thuận tứ tướng. Tắc Nhữ thân tri nguyên vô tự tính.

Nhất định không có rời bỏ hợp lại thuận nghịch 4 kiểu. Chắc là thân Ngài biết bản nguyên không có tự tính.

必於空出, 空自知覺何關汝入。是故當知身入虛妄。

Tất ư không xuất không tự tri giác hà quan Nhữ nhập ? Thị cố đương tri thân nhập hư vọng.

Nhất định xuất ra trong rỗng không, tự biết cảm giác rỗng không, cái gì liên quan Ngài nhập vào ? Vì thế nên biết Thân nhập vào ảo vọng.

本非因緣非自然性。

Bản phi Nhân duyên phi Tự nhiên tính.

Vốn dĩ không phải Nhân duyên không phải tính Tự nhiên.

阿難 ! 譬如有人, 勞倦則眠睡熟便寤。

A-nan ! Thí như hữu nhân, lao quệ tắc miên thục tiện ngộ.

A-nan ! Ví như có người mệt mỏi chắc là ngủ nhiều liền thức dậy.

覽塵斯憶失憶為妄, 是其顛倒生住異滅。

Lãm trần tư ức thất ức vi vọng, thị kỳ điên đảo sinh trụ dị diệt.

Xem xét nhớ đó của Trần, nhớ mất là ảo vọng, đó là đảo lộn của họ sinh ở khác mất.

吸習中歸不相踰越稱意知根。兼意與勞同是菩提。

Hấp tập trung quy bất tương du việt xung ý tri căn. Kiêm ý dữ lao đồng thị Bồ-đề.

Hấp thụ trở lại trong học tập, không cùng vượt qua, gọi là Ý biết Căn. Cả Ý và phiền toái cùng là Bồ Đề.

瞪發勞相因于生滅。二種妄塵集知居中。

Trùng phát lao tướng nhân vu sinh diệt. Nhị chủng vọng trần tập tri cư trung.

Ngơ ngác phát khởi phiền toái, nhân do ở đó sinh mất. Hai loại Trần ảo vọng tập trung biết ở bên trong.

吸撮內塵見聞逆流, 流不及地名覺知性。

Hấp toát nội trần kiến văn nghịch lưu, lưu bất cập địa danh giác tri tính.

Hấp thu tóm gọn ở trong Trần, nghe nhìn thấy dòng chảy ngược, dòng chảy không cùng với đất, tên là Cảm giác biết Tính.

此覺知性離彼寤寐, 生滅二塵畢竟無體。

Thử giác tri tính ly bi ngụ寐, sinh diệt nhị trần tất cánh vô thể.

Cảm giác này biết Tính, rời bỏ thức ngủ đó, hai Trần sinh mất cuối cùng không có hình thể.

如是阿難 ! 當知如是覺知之根。非寤寐來非生滅有。

Như thị A-nan ! Đương tri như thị giác tri chi căn, phi ngũ mị lai phi sinh diệt hữu.

Như thế A-nan ! Nên biết như thế, cảm giác biết Căn, tới không phải thức ngủ, Có không phải sinh mất.

不於根出亦非空生。何以故？若從寤來。

Bất ư Căn xuất diệt phi không sinh. Hà dĩ cố ? Nhược tòng ngũ lai.

Xuất ra không ở trong Căn cũng sinh ra không phải rỗng không. Có là sao ? Nếu tới từ thức tỉnh.

寐即隨滅將何為寐，必生時有。滅即同無令誰受滅。

Mị tức tùy diệt tương hà vi mị, tất sinh thời hữu. Diệt tức đồng vô linh thù thụ diệt.

Ngủ tức thì mất theo, ngủ sẽ ra sao, nhất định Có khi sinh. Mất tức thời cùng không có, giúp nhận mất cái gì.

若從滅有，生即滅無孰知生者。若從根出。

Nhược tòng diệt hữu, sinh tức diệt vô thực tri sinh giả. Nhược tòng Căn xuất.

Nếu Có từ mất, sinh tức thì mất không có, biết rõ sinh. Nếu xuất ra từ Căn.

寤寐二相隨身開合，離斯二體此覺知者。

Ngũ mị nhị tướng tùy thân khai hợp, ly tư nhị thể thử giác tri giả.

Hai cảnh thức ngủ theo thân mở ra khép lại, rời bỏ hai hình thể đó biết cảm giác này.

同於空花畢竟無性。若從空生。

Đồng ư không hoa tất cánh vô tính. Nhược tòng không sinh.

Cùng với hoa ảo cuối cùng Tính không có. Nếu sinh từ rỗng không.

自是空知，何關汝入？是故當知意入虛妄。

Tự thị không tri, hà quan Nhữ nhập ? Thị cố đương tri ý nhập hư vọng.

Tự biết rỗng không đó, cái gì liên quan Ngài nhập vào. Vì thế nên biết Ý nhập vào ảo vọng.

本非因緣非自然性。

Bản phi Nhân duyên phi Tự nhiên tính.

Vốn dĩ không phải Nhân duyên không phải tính Tự nhiên.

復次阿難！云何十二處本如來藏妙真如性？

Phục thứ A-nan ! Vân hà thập nhị xứ bản Như Lai tạng diệu Chân-như tính ?

Lại nữa A-nan ! Thế nào là 12 nơi Tính Chân Như vi diệu của nguồn gốc Như Lai tạng ?

阿難！汝且觀此祇陀樹林及諸泉池。

A-nan ! Nhữ thả quan thử Kỳ-đà thụ lâm cập chư tuyền trì.

A-nan ! Ngài tạm quan sát cây rừng Kỳ Đà này cùng với các đầm giếng.

於意云何？此等為是色生眼見眼生色相。

Ư ý vân hà ? Thử đẳng vi thị sắc sinh nhãn kiến nhãn sinh sắc tướng.

Ý là sao ? Các loại này là thế, Sắc sinh ra mắt, nhìn thấy mắt sinh các loại sắc.

阿難！若復眼根生色相者，見空非色色性應銷。

A-nan ! Nhược phục nhãn Căn sinh sắc tướng giả, kiến không phi sắc sắc tính ưng tiêu.

A-nan ! Nếu lại Căn mắt sinh các loại sắc, nhìn thấy rỗng không không phải sắc, tính của sắc nên tiêu tan.

銷則顯發一切都無。色相既無誰明空質，空亦如是。

Tiêu tắc hiển phát nhất thiết đô vô. Sắc tướng ký vô thù minh không chất, không diệt như thị.

Tiêu tan chắc là hiện ra, tất cả đều không có. Các loại sắc đã không có, chất rỗng không cái gì sáng, rỗng không cũng như thế.

若復色塵生眼見者，觀空非色見即銷亡。

Nhược phục sắc trần sinh nhãn kiến giả, quan không phi sắc kiến tức tiêu vong.

Nếu lại nhìn thấy mắt sinh sắc Trần, quan sát rỗng không không phải sắc, nhìn thấy tức thời tiêu tan mất hết.

亡則都無誰明空色。是故當知見與色空俱無處所。

Vong tắc đồ vô thù minh không sắc. Thị cố đương tri kiến dữ sắc không, câu vô xứ sở .

Mất chắc đều không có, sắc rỗng không cái gì sáng. Vì thế nên biết nhìn thấy và sắc rỗng không, đều không có nơi ở.

即色與見二處虛妄。本非因緣非自然性。

Tức sắc dữ kiến nhị xứ hư vọng. Bản phi Nhân-duyên phi Tự nhiên tính.

Tức thì sắc và nhìn thấy hai nơi ảo vọng. Vốn dĩ không phải Nhân duyên không phải tính Tự nhiên.

阿難！汝更聽此祇陀園中。

A-nan ! Nhữ cánh thính thử Kì-đà viên trung.

A-nan ! Ngài nghe thêm điều này ở trong vườn Kì Đà.

食辦擊鼓眾集撞鐘，鐘鼓音聲前後相續。於意云何？

Thực biện kích cổ chúng tập chằng chung, chung cổ âm thanh tiền hậu tương tục. Ư ý vân hà？

Ăn cơm đánh trống, tập trung Chúng gõ chuông, âm thanh của chuông trống trước sau liên tục. Ý là sao？

此等為是聲來耳邊耳往聲處。

Thử đẳng vi thị thanh lai nhĩ biên nhĩ vãng thanh xứ.

Những thứ này là thế, âm thanh tới bên tai, tai vãng tới nơi âm thanh.

阿難！若復此聲來於耳邊。如我乞食室羅筏城。

A-nan ! Nhược phục thử thanh lai ư nhĩ biên. Như Ngã khát thực Thất-la-phiệt thành.

A-nan ! Nếu lại âm thanh này tới bên cạnh tai. Như Ta khát thực tới thành Thất La Phiệt.

在祇陀林則無有我。此聲必來阿難耳處。目連迦葉應不俱聞。

Tại Kì-đà lâm tắc vô hữu Ngã. Thử thanh tất lai A-nan nhĩ xứ. Mục liên Ca-diệp ưng bất câu văn.

Ở rừng Kì đà chắc là không có Ta. Âm thanh này nhất định tới nơi tai của A-nan. Mục Liên Ca Diệp cần không cùng nghe thấy.

何況其中一千二百五十沙門。

Hà hưởng kỳ trung nhất thiên nhị bách ngũ thập Sa-môn.

Huống chi 1.250 Sa Môn ở trong đó.

一聞鐘聲同來食處。若復汝耳往彼聲邊。

Nhất văn chung thanh đồng lai thực xứ. Nhược phục Nhữ nhĩ vãng bỉ thanh biên.

Nghe một tiếng chuông cùng tới nơi ăn. Nếu lại tai của Ngài tới bên cạnh âm thanh đó.

如我歸住祇陀林中。在室羅城則無有我。汝聞鼓聲。

Như Ngã quy trú Kì-đà lâm trung, tại Thất-la thành tắc vô hữu Ngã. Nhữ văn cổ thanh.

Như Ta quay về ở trong rừng Kì Đà, tại thành Thất La chắc là không có Ta. Ngài nghe tiếng trống.

其耳已往擊鼓之處，鐘聲齊出應不俱聞。

Kỳ nhĩ dĩ vãng kích cổ chi xứ, chung thanh tề xuất ưng bất câu văn.

Tai đó đã tới nơi đánh trống, tiếng chuông cùng lúc kêu, cần không cùng nghe thấy.

何況其中象馬牛羊種種音響。若無來往亦復無聞。

Hà hưởng kỳ trung tượng mã ngưu dương chủng chủng âm hưởng. Nhược vô lai vãng diệt phục vô văn.

Huống chi trong đó đủ loại âm hưởng của voi ngựa trâu dê. Nếu không vãng tới cũng lại không nghe thấy.

是故當知聽與音聲俱無處所。

Thị cố đương tri thính dữ âm thanh câu vô xứ sở.

Vì thế nên biết nghe và âm thanh đều không có nơi ở.

即聽與聲二處虛妄。本非因緣非自然性。

Tức thính dữ thanh nhị xứ hư vọng. Bản phi Nhân-duyên phi Tự nhiên tính.

Tức thì nghe và âm thanh hai nơi ảo vọng. Vốn dĩ không phải Nhân duyên không phải tính Tự nhiên.

阿難！汝又嗅此鑪中栴檀。

A-nan ! Nhữ hựu khứu thử lô trung Chiên-đàn.

A-nan ! Ngài lại ngửi hương Chiên Đàn ở trong lư hương này.

此香若復然於一鉢。室羅筏城四十里內同時聞氣。於意云何？

Thử hương nhược phục nhiên ư nhất thù. Thất-la-phiệt thành tứ thập lý nội đồng thời văn khí. Ư ý vân hà ?

Hương này nếu lại đốt một thù. Trong vòng 20 km của thành Thất La Phiệt thời cùng ngửi thấy hương. Ý là sao ?

此香為復生栴檀木。生於汝鼻為生於空。

Thử hương vi phục sinh Chiên-đàn mộc. Sinh ư Nhữ tị vi sinh ư không.

Hương này lại được cây Chiên Đàn sinh ra. Sinh ở trong mũi Ngài, hay sinh ra trong rỗng không.

阿難！若復此香生於汝鼻，稱鼻所生當從鼻出。

A-nan ! Nhược phục thử hương sinh ư Nhữ tị, xưng tị sở sinh đương tòng tị xuất.

A-nan ! Nếu lại hương này sinh ra trong mũi Ngài, gọi là được mũi sinh ra, nên xuất ra từ mũi.

鼻非栴檀。云何鼻中有栴檀氣？

Tị phi Chiên-đàn. Vân hà tị trung hữu Chiên-đàn khí ?

Mũi không phải là Chiên Đàn. Sao ở trong mũi có mùi hương Chiên Đàn ?

稱汝聞香當於鼻入。鼻中出香說聞非義。若生於空。

Xưng Nhữ văn hương đương ư tị nhập. Tị trung xuất hương thuyết văn phi nghĩa. Nhược sinh ư không.

Gọi là Ngài ngửi thấy hương, đang nhập vào mũi. Nói trong mũi xuất ra hương, nghe không có lý. Nếu sinh trong hư không.

空性常恒香應常在。何藉鑪中爇此枯木。

Không tính thường hằng hương ứng thường tại. Hà tạ lô trung nhiệt thử khô mộc.

Tính Rỗng không thường tồn tại, hương cần thường ở lại. Cây khô này đốt cháy củi gì trong lò ?

若生於木則此香質因爇成煙。

Nhược sinh ư mộc tắc thử hương chất nhân nhiệt thành yên.

Nếu sinh ở trong cây chắc chất hương này nhân do đốt thành khói.

若鼻得聞合蒙煙氣，其煙騰空未及遙遠。

Nhược tị đắc văn hợp mông yên khí, kỳ yên đằng không vị cập dao viễn.

Nếu mũi ngửi được hợp lại được với khí đốt, khí đốt này bay trong rỗng không chưa kịp bay xa.

四十里內云何已聞。是故當知香臭與聞俱無處所。

Tứ thập lý nội vân hà dĩ văn ? Thị cố đương tri hương xú dữ văn câu vô xứ sở.

Làm sao ngửi thấy trong vòng 20 km ? Vì thế nên biết thơm hôi và ngửi đều không có nơi ở.

即嗅與香二處虛妄。本非因緣非自然性。

Tức khứu dữ hương nhị xứ hư vọng. Bản phi Nhân-duyên phi Tự nhiên tính.

Tức thì khứu giác và hương hai nơi ảo vọng. Vốn dĩ không phải nhân duyên không phải tính Tự nhiên.

阿難！汝常二時眾中持鉢。

A-nan ! Nhữ thường nhị thời chúng trung trì bát.

A-nan ! Ngài thường cầm bát trong Chúng 2 lần.

其間或遇酥酪醍醐名為上味。於意云何？

Kỳ gian hoặc ngộ tô lạc thể hồ danh vi thượng vị. Ư ý vân hà ?

Thời gian này nếu gặp được bơ sữa đặc sữa tươi tên là vị thượng hạng. Ý là sao ?

此味為復生於空中。生於舌中為生食中。

Thử vị vi phục sinh ư không trung. Sinh ư thiết trung vi sinh thực trung.

Vị này nếu lại sinh ở trong rỗng không. Sinh ở trong lưỡi nếu sinh trong thức ăn.

阿難！若復此味生於汝舌。在汝口中祇有一舌。

A-nan ! Nhược phục thử vị sinh ư Nhữ thiệt, tại Nhữ khẩu trung kỳ hữu nhất thiệt.

A-nan ! Nếu lại vị này sinh trong lưỡi Ngài, ở trong miệng Ngài có một lưỡi to.

其舌爾時已成酥味。遇黑石蜜應不推移。若不變移不名知味。

Kỳ thiệt nhĩ thời dĩ thành tô vị, ngộ hắc thạch mật ung bất thôi di. Nhược bất biến di bất danh tri vị.

Khi đó lưỡi này đã thành vị bơ, gặp được mật đường đen không bỏ đi được. Nếu không biến mất đi đời, không có tên là là biết mùi vị.

若變移者舌非多體。云何多味一舌之知。

Nhược biến di giả thiệt phi đa thể. Vân hà đa vị nhất thiệt chi tri ?

Nếu biến hóa đi đời, lưỡi không phải nhiều loại. Làm sao một lưỡi biết nhiều mùi vị ?

若生於食食非有識云何自知。

Nhược sinh ư thực thực phi hữu thức, vân hà tự tri ?

Nếu sinh ở trong thức ăn, thức ăn không có nhận thức, sao tự biết được ?

又食自知即同他食。何預於汝名味之知。

Hựu thực tự tri tức đồng tha thực. Hà dự ư Nhữ danh vị chi tri.

Mới lại thức ăn tự biết tức thì cùng với thức ăn khác. Cái gì can dự tới Ngài tên là biết mùi vị.

若生於空汝噉虛空當作何味。必其虛空若作鹹味。

Nhược sinh ư không Nhữ đạm hư không đương tác hà vị. Tất kỳ hư không nhược tác hàm vị.

Nếu sinh ra ở trong rỗng không, Ngài ăn khoảng không nên tạo vị ra sao. Nhất định khoảng không này nếu tạo vị mặn.

既鹹汝舌亦鹹汝面, 則此界人同於海魚。

Ký hàm Nhữ thiệt diệc hàm nhữ diện, tắc thử giới nhân đồng ư hải ngư.

Lưỡi Ngài đã mặn mặt Ngài cũng mặn, chắc là người của thế giới này cùng như với cá biển.

既常受鹹了不知淡, 若不識淡亦不覺鹹。

Ký thường thụ hàm liễu bất tri đạm, nhược bất thức đạm diệc bất giác hàm.

Thường đã ăn mặn không biết rõ được nhạt, nếu không nhận thức được nhạt cũng không cảm giác được mặn.

必無所知云何名味。是故當知味舌與嘗俱無處所。

Tất vô sở tri vân hà danh vị. Thệ cố đương tri vị thiệt dữ thường câu vô xứ sở.

Nhất định không biết tên vị là gì. Vì thế nên biết lưỡi mùi vị và nếm đều công có nơi ở.

即嘗與味二俱虛妄。本非因緣非自然性。

Tức thường 嘗 dữ vị nhị câu hư vọng. Bản phi Nhân-duyên phi Tự nhiên tính.

Tức thì nếm và mùi vị hai đều ảo vọng. Vốn dĩ không phải Nhân duyên không phải tính Tự nhiên.

阿難！汝常晨朝以手摩頭。於意云何？

A-nan ! Nhữ thường thân triều dĩ thủ ma đầu. Ư ý vân hà ?

A-nan ! Sáng sớm Ngài thường dùng tay xoa đầu. Ý là sao ?

此摩所知唯為能觸, 能為在手為復在頭。

Thủ ma sở tri duy vi năng xúc, năng vi tại thủ vi phục tại đầu.

Biết được cọ sát này chỉ do có thể xúc cảm, có thể ở trên tay có thể lại ở trên đầu.

若在於手, 頭則無知云何成觸。若在於頭。

Nhược tại ư thủ, đầu tắc vô tri vân hà thành xúc. Nhược tại ư đầu.

Nếu ở trên tay, đầu chắc không biết, xúc cảm tạo thành ra sao. Nếu ở trên đầu.

手則無用云何名觸。若各各有則汝阿難應有二身。

Thủ tắc vô dụng vân hà danh xúc. Nhược các các hữu, tắc Nhữ A-nan ung hữu nhị thân.

Tay chắc không có tác dụng, tên của xúc cảm là gì. Nếu từng loại có, chắc là Ngài A-nan cần có hai thân.

若頭與手一觸所生。則手與頭當為一體。

Nhược đầu dữ thủ nhất xúc sở sinh, tắc thủ dữ đầu đương vi nhất thể.

Nếu đầu và tay một xúc cảm được sinh, chắc tay và đầu cần là một thể loại.

若一體者觸則無成。若二體者觸誰為在。

Nhược nhất thể giả xúc tắc vô thành. Nhược nhị thể giả xúc thù vi tại.

Nếu một thể loại xúc cảm chắc không thành. Nếu hai thể loại, xúc cảm là gì ở đâu ?

在能非所在所非能。不應虛空與汝成觸。

Tại năng phi sở tại sở phi năng. Bất ưng hư không dữ Nhữ thành xúc ?

Nơi có thể nơi ở không phải, ở nơi ở có thể không phải. Không thuận ở khoảng không với Ngài thành xúc cảm.

是故當知覺觸與身俱無處所。即身與觸二俱虛妄。

Thị cố đương tri giác xúc dữ thân câu vô xứ sở. Tức thân dữ xúc nhị câu hư vọng.

Vì thế nên biết, nhận thức ra xúc cảm và thân đều không có nơi ở. Tức thì thân và xúc cảm hai đều ảo vọng.

本非因緣非自然性。

Bản phi Nhân-duyên phi Tự nhiên tính.

Vốn dĩ không phải Nhân duyên không phải tính Tự nhiên.

阿難！汝常意中所緣善惡無記三性生成法

A-nan ! Nhữ thường ý trung sở duyên thiện ác vô ký tam tính sinh thành Pháp.

A-nan ! Ngài thường trong ý nghĩ có quả thiện ác, không nhớ 3 tính sinh thành Pháp.

則此法為復即心所生。為當離心別有方所。

Tắc thủ Pháp vi phục tức tâm sở sinh. Vi đương ly tâm biệt hữu phương sở.

Chắc Pháp này được trở lại, tức thời được tâm sinh. Nếu đang rời bỏ tâm phân biệt có nơi ở.

阿難！若即心者，法則非塵非心所緣云何成處？

A-nan ! Nhược tức tâm giả, Pháp tắc phi trần phi tâm sở duyên vân hà thành xứ ?

A-nan ! Nếu tức thời là tâm, Pháp chắc là không phải Trần, không phải tâm duyên, sao thành nơi ở ?

若離於心別有方所，則法自性為知非知。

Nhược ly ư tâm biệt hữu phương sở, tắc Pháp tự tính vi tri phi tri.

Nếu rời bỏ nơi tâm, phân biệt có nơi ở, chắc là tự tính của Pháp, là biết biết không đúng.

知則名心異汝非塵。同他心量即汝即心。

Tri tắc danh tâm dị Nhữ phi trần, đồng tha tâm lượng tức Nhữ tức tâm.

Biết chắc tâm tên là khác Ngài không phải Trần, cùng so lượng tâm khác tức là Ngài tức là tâm.

云何汝心更二於汝？

Vân hà Nhữ tâm cánh nhị ư Nhữ ?

Tâm Ngài vì sao thêm 2 với Ngài ?

若非知者此塵既非色聲香味離合冷煖，及虛空相當於何在？

Nhược phi tri giả thử trần ký phi Sắc-Thanh- Hương-Vị ly hợp lãnh hoãn, cập hư không tương đương ư hà tại ?

Nếu biết không phải, Trần này đã không phải Sắc Thanh Hương Vị, rời bỏ hợp lại nóng lạnh, cùng với cảnh khoảng, cần ở nơi nào ?

今於色空都無表示，不應人間更有空外。

Kim ư sắc không đô vô biểu thị, bất ưng nhân gian cánh hữu không ngoại.

Nay với Sắc rỗng không đều không biểu hiện, nhân gian không cần có thêm ở ngoài rỗng không.

心非所緣處從誰立。是故當知法則與心俱無處所。

Tâm phi sở duyên xứ tòng thù lập. Thị cố đương tri Pháp tắc dữ tâm câu vô xứ sở.

Tâm không phải có duyên, nơi ở từ đâu thành lập. Vì thế nên biết, Pháp chắc là với tâm đều không

có nơi ở.

則意與法二俱虛妄。本非因緣非自然性。

Tắc ý dữ Pháp nhị câu hư vọng. Bản phi Nhân-duyên phi Tự nhiên tính.

Chắc là Ý và Pháp hai đều ảo vọng. Vốn dĩ không phải Nhân duyên không phải tính Tự nhiên.

復次阿難！云何十八界本如來藏妙真如性。

Phục thứ A-nan ! Vân hà thập bát giới bản Như Lai tạng diệu Chân như tính.

Lại nữa A-nan ! Tính Chân-như vi diệu của 18 Pháp giới gốc Như Lai tạng là thế nào ?

阿難！如汝所明，眼色為緣生於眼識。

A-nan ! Như Nhữ sở minh, nhãn sắc vi duyên sinh ư nhãn thức.

A-nan ! Như Ngài biết rõ, Sắc mắt là quả sinh trong Thức mắt.

此識為復因眼所生以眼為界。因色所生以色為界。

Thử thức vi phục nhân nhãn sở sinh dĩ nhãn vi giới. Nhân sắc sở sinh dĩ sắc vi giới.

Thức này lại được sinh nhân do mắt dùng làm cõi giới. Được sinh nhân do sắc dùng sắc làm cõi giới.

阿難！若因眼生。既無色空無可分別。

A-nan ! Nhược nhân nhãn sinh, ký vô sắc không vô khả phân biệt.

A-nan ! Nếu nhân do mắt sinh, đã không có Sắc rỗng không, không thể phân biệt.

縱有汝識欲將何用。汝見又非青黃赤白。

Túng hữu Nhữ thức dục tương hà dụng. Nhữ kiến hựu phi thanh hoàng xích bạch.

Nếu nhận thức của Ngài có, muốn cùng sử dụng ra sao. Ngài lại nhìn thấy không phải xanh vàng đỏ trắng.

無所表示從何立界。若因色生，空無色時汝識應滅。

Vô sở biểu thị tòng hà lập giới. Nhược nhân sắc sinh, không vô sắc thời Nhữ thức ưng diệt.

Không biểu hiện được, lập cõi giới từ cái gì. Nếu sinh nhân do sắc, lúc rỗng không không có sắc, nhận thức của Ngài nên mất.

云何識知是虛空性？

Vân hà thức tri thị hư không tính？

Làm sao nhận biết được tính của khoảng không đó？

若色變時汝亦識其色相遷變。汝識不遷界從何立？

Nhược sắc biến thời Nhữ diệc thức kỳ sắc tướng thiên biến. Nhữ thức bất thiên giới tòng hà lập？

Nếu lúc sắc biến đi, Ngài cũng nhận thức được nó, sắc tướng biến dời. Nhận thức của Ngài không biến dời cõi giới thành lập từ cái gì？

從變則變界相自無，不變則恒既從色生，應不識知虛空所在。

Tòng biến tắc biến giới tướng tự vô, bất biến tắc hằng ký tòng sắc sinh, ưng bất thức tri hư không sở tại.

Theo biến đổi chắc là cõi giới biến đổi cùng tự không có, không biến đổi chắc thường đã sinh ra từ Sắc, nên không nhận biết ở trong khoảng không.

若兼二種眼色共生，合則中離離則兩合。

Nhược kiêm nhị chủng nhãn sắc cộng sinh, hợp tắc trung ly ly tắc lưỡng hợp.

Nếu cả hai loại sắc mắt cùng sinh, hợp lại chắc là rời bỏ trung gian, rời bỏ chắc là cả hai hợp lại.

體性雜亂云何成界？

Thể tính tạp loạn vân hà thành giới？

Hình thể tính nhiễu loạn thành cõi giới sao được？

是故當知眼色為緣生眼識界。三處都無，則眼與色及色界三。

Thị cố đương tri nhãn sắc vi duyên sinh nhãn thức giới. Tam xứ đô vô, tắc nhãn dữ sắc cập sắc giới tam.

Vì thế nên biết sắc mắt là quả sinh cõi giới thức mắt. Ba nơi đều không có, chắc là mắt và sắc cùng với cõi giới sắc ba loại.

本非因緣非自然性。

Bản phi Nhân-duyên phi Tự nhiên tính.

Vốn dĩ không phải Nhân duyên không phải tính Tự nhiên.

阿難又汝所明，耳聲為緣生於耳識。

A-nan ! Hựu Nhữ sở minh, nhĩ thanh vi duyên sinh ư nhĩ thức.

A-nan ! Mới lại Ngài hiểu rõ, âm thanh nơi tai là quả sinh ở trong nhận thức của tai.

此識為復因耳所生以耳為界，因聲所生以聲為界。

Thủ thức vi phục nhân nhĩ sở sinh dĩ nhĩ vi giới. Nhân thanh sở sinh dĩ thanh vi giới.

Nhận thức này lại được sinh, nhân do tai dùng tai làm cõi giới. Được sinh nhân do âm thanh, dùng âm thanh làm cõi giới.

阿難！若因耳生，動靜二相既不現前。

A-nan ! Nhược nhân nhĩ sinh, động tĩnh nhị tướng ký bất hiện tiền.

A-nan ! Nếu sinh nhân do tai, hai loại động tĩnh đã không hiện ra.

根不成知必無所知。知尚無成識何形貌？

Căn bất thành tri tất vô sở tri, tri thượng vô thành thức hà hình mạo.

Biết Căn không thành nhất định biết không có. Biết còn không thành nhận thức hình mạo ra sao ?

若取耳聞，無動靜故聞無所成。

Nhược thủ nhĩ văn, vô động tĩnh cố văn vô sở thành.

Nếu tai nghe giữ được, do không động tĩnh, nghe không thành được.

云何耳形雜色觸塵名為識界。則耳識界復從誰立。

Vân hà nhĩ hình tạp sắc xúc trần danh vi thức giới. Tắc nhĩ thức giới phục tùng thùy lập.

Vì sao nghe được xúc Trần nhiều sắc hình, tên là cõi giới nhận thức. Chắc cõi giới nhận thức của tai lại từ cái gì thành lập.

若生於聲，識因聲有則不關聞。無聞則亡聲相所在。

Nhược sinh ư thanh, thức nhân thanh hữu tắc bất quan văn. Vô văn tắc vong thanh tương sở tại.

Nếu sinh cùng với âm thanh, nhận thức có nhân do âm thanh, chắc nghe không có quan hệ. Không nghe chắc âm thanh biến mất cùng với nơi ở.

識從聲生，許聲因聞而有聲相。聞應聞識不聞非界。

Thức tùng thanh sinh, hứa thanh nhân văn nhi hữu thanh tướng. Văn ung văn thức bất văn phi giới.

Nhận thức sinh theo âm thanh, nhân do nghe nhận được âm thanh mà có hình tướng của âm thanh.

Nghe cùng nhận thức nghe, không nghe cõi giới không phải.

聞則同聲，識已被聞誰知聞識。

Văn tắc đồng thanh, thức dĩ bị văn thùy tri văn thức.

Nghe chắc là âm thanh cùng loại, nhận thức không nghe, nhận thức nghe biết cái gì.

若無知者終如草木，不應聲聞雜成中界。

Nhược vô tri giả chung như thảo mộc, bất ung thanh văn tạp thành trung giới.

Nếu không biết cuối cùng như là cây cỏ, không cần nghe âm thanh tạp loạn thành cõi giới trung gian.

界無中位，則內外相復從何成？

Giới vô trung vị, tắc nội ngoại tương phục tùng hà thành？

Cõi giới không có vị trí trung gian, chắc là trong ngoài lại cùng thành từ cái gì？

是故當知耳聲為緣生耳識界，三處都無。

Thị cố đương tri nhĩ thanh vi duyên sinh nhĩ thức giới, tam xứ đô vô.

Vì thế nên biết âm thanh của tai là quả sinh cõi giới nhận thức của tai, 3 nơi đều không có.

則耳與聲及聲界三。本非因緣非自然性。

Tắc nhĩ dữ thanh cập thanh giới tam. Bản phi Nhân-duyên phi Tự nhiên tính.

Chắc là tai và âm thanh cùng với cõi giới âm thanh 3 loại. Vốn dĩ không phải Nhân duyên, không

phải tính Tự nhiên.

阿難！又汝所明，鼻香為緣生於鼻識。

A-nan ! Hựu Nhữ sở minh, tị Hương vi duyên sinh ư tị Thức.

A-nan ! Mới lại Ngài biết rõ, Hương của mũi là duyên sinh trong Thức mũi.

此識為復因鼻所生以鼻為界。因香所生以香為界。

Thủ thức vi phục nhân tị sở sinh dĩ tị vi giới, nhân hương sở sinh dĩ hương vi giới.

Nhận thức này lại được sinh nhân do mũi, dùng mũi làm cõi giới, được sinh nhân do hương dùng hương làm cõi giới.

阿難！若因鼻生，則汝心中以何為鼻？

A-nan ! Nhược nhân tị sinh, tắc Nhữ tâm trung dĩ hà vi tị ?

A-nan ! Nếu sinh nhân do mũi, chắc là trong tâm Ngài dùng mũi làm việc gì ?

為取肉形雙爪之相，為取嗅知動搖之性。

Vi thủ nhục hình song trảo chi tướng, vi thủ khứu tri động dao chi tính.

Nếu cầm lấy hình mập mập hai móng tay là tướng, nếu lấy khứu giác biết tính lay động.

若取肉形，肉質乃身身知即觸。名身非鼻名觸即塵。

Nhược thủ nhục hình, nhục chất nãi thân thân tri tức xúc. Danh thân phi tị danh xúc tức trần.

Nếu lấy thân hình mập, vật chất là thân, thân thể biết tức thì cảm xúc. Tên là thân không phải mũi, tên là xúc cảm tức là Trần.

鼻尚無名云何立界？若取嗅知。

Tị thượng vô danh vân hà lập giới？ Nhược thủ khứu tri.

Mũi còn không có tên lập cõi giới ra sao？ Nếu biết lấy khứu giác.

又汝心中以何為知，以肉為知。則肉之知元觸非鼻。

Hựu Nhữ tâm trung dĩ hà vi tri, dĩ nhục vi tri. Tắc nhục chi tri nguyên xúc phi tị.

Mới lại trong tâm Ngài dùng cái gì để biết, dùng thân thể để biết. Chắc là biết xúc cảm ban đầu của thân thể không phải mũi.

以空為知，空則自知肉應非覺。

Dĩ không vi tri, không tắc tự tri nhục ưng phi giác.

Dùng rỗng không để biết, rỗng không chắc tự biết xác thịt nên cảm giác không thực.

如是則應虛空是汝。汝身非知。今日阿難應無所在。以香為知。

Như thị tắc ưng hư không thị Nhữ, Nhữ thân phi tri. Kim nhật A-nan ưng vô sở tại. Dĩ hương vi tri.

Như thế chắc thuận theo khoảng không hay Ngài, thân Ngài biết không thực. Hiện nay A-nan cần không ở đây. Dùng hương để biết.

知自屬香何預於汝？若香臭氣必生汝鼻。

Tri tự chúc hương hà dự ư Nhữ？ Nhược hương xú khí tất sinh Nhữ tị.

Tự biết loại hương cái gì tham dự với Ngài？ Nếu mùi thơm hôi nhất định sinh ở mũi Ngài.

則彼香臭二種流氣，不生伊蘭及栴檀木。

Tắc bỉ hương xú nhị chủng lưu khí, bất sinh y Lan cập Chiên-đàn mộc.

Chắc là thơm hôi đó hai loại luồng khí, không sinh cây Lan và cây Chiên Đàn.

二物不來汝自嗅鼻為香為臭。

Nhị vật bất lai Nhữ tự khứu tị vi hương vi xú.

Hai vật không tới, Ngài tự dùng mũi phân biệt là thơm là hôi.

臭則非香香應非臭。若香臭二俱能聞者。則汝一人應有兩鼻。

Xú tắc phi hương, hương ưng phi xú. Nhược hương xú nhị câu năng văn giả, tắc Nhữ nhất nhân ưng hữu lưỡng tị.

Hôi chắc là không thơm, thơm nên không hôi. Nếu thơm hôi hai đều có thể ngửi được, chắc là Ngài một người cần có hai mũi.

對我問道有二阿難誰為汝體。

Đôi Ngã vẫn Đạo-hữu nhị A-nan thù vi Nhữ thể.

Ngược lại Ta hỏi Đạo hữu, hai A-nan ai là thân Ngài.

若鼻是一香臭無二。臭既為香香復成臭。

Nhược tị thị nhất hương xú vô nhị, xú ký vi hương hương phục thành xú.

Nếu mũi một thơm hôi không có hai, hôi đã là thơm, thơm lại chuyển thành hôi

二性不有界從誰立。若因香生識因香有。

Nhị tính bất hữu giới tòng thù lập. Nhược nhân hương sinh thức nhân hương hữu.

Hai tính không có cõi giới lập theo cái gì. Nếu sinh nhân do thơm, nhận thức có nhân do thơm.

如眼有見不能觀眼。因香有故應不知香。

Như nhãn hữu kiến bất năng quan nhãn. Nhân hương hữu cố ưng bất tri hương.

Như mắt nhìn thấy có, không thể nhìn thấy mắt. Có được nhân do thơm nên không biết thơm.

知則非生不知非識。香非知有香界不成。識不知香。

Tri tắc phi sinh bất tri phi thức. Hương phi tri hữu hương giới bất thành. Thức bất tri hương.

Biết chắc là sinh không thực, không biết nhận thức sai. Thơm biết không thực có, cõi giới thơm

không thành. Nhận thức không biết thơm.

因界則非從香建立。既無中間不成內外。

Nhân giới tắc phi tòng hương kiến lập. Ký vô trung gian bất thành nội ngoại.

Nhân do cõi giới chắc là không phải từ thơm thành lập. Đã không có trung gian không thành trong ngoài.

彼諸聞性畢竟虛妄。是故當知鼻香為緣生鼻識界三處都無。

Bỉ chư văn tính tất cánh hư vọng. Thị cố đương tri tị hương vi duyên sinh tị thức giới tam xứ đô vô.

Tính của các ngữi được đó cuối cùng là ảo vọng. Vì thế nên biết mùi thơm của mũi là quả sinh cõi giới thức mũi, ba nơi đều không có.

則鼻與香及香界三。本非因緣非自然性。

Tắc tị dữ hương cập hương giới tam. Bản phi Nhân-duyên phi Tự nhiên tính.

Chắc là mũi và mùi thơm cùng với cõi giới thơm 3 loại. Vốn dĩ không phải nhân duyên, không phải tính Tự nhiên.

阿難！又汝所明。舌味為緣生於舌識。

A-nan ! Hựu Nhữ sở minh, thiết vị vi duyên sinh ư thiết thức.

A-nan ! Lại nữa Ngài biết rõ, mùi vị của lưỡi là quả sinh trong Thức lưỡi.

此識為復因舌所生以舌為界。因味所生以味為界。

Thử Thức vi phục nhân thiết sở sinh dĩ thiết vị giới, nhân vị sở sinh dĩ vị vi giới.

Thức này lại được sinh nhân do lưỡi dùng lưỡi làm cõi giới, được sinh nhân do mùi vị dùng Vị làm cõi giới.

阿難！若因舌生。則諸世間甘蔗烏梅黃連石鹽細辛薑桂都無有味。

A-nan ! Nhược nhân thiết sinh, tắc chư Thế gian cam giá ô mai hoàng liên thạch diêm tế tân khương quế đô vô hữu vị.

A-nan ! Nếu sinh nhân do lưỡi, chắc là mía ngọt ô mai hoàng liên muối mỏ Tế tân gừng quế của các Thế gian, đều không có mùi vị.

汝自嘗舌為甜為苦。

Nhữ tự thường thiết vị diêm vị khô.

Ngài tự dùng lưỡi nếm là ngọt là đắng.

若舌性苦誰來嘗舌，舌不自嘗孰為知覺。

Nhược thiết tính khổ thù lai thường thiết, thiết bất tự thường thực vi tri giác.

Nếu tính lưỡi đắng lưỡi nếm cái gì tới, lưỡi không tự nếm thuần thực là biết cảm giác.

舌性非苦味自不生云何立界？

Thiết tính phi khổ vị tự bất sinh vân hà lập giới？

Tính lưỡi không phải đắng mùi vị tự không sinh, sao lập Cõi giới？

若因味生識自為味，同於舌根應不自嘗。

Nhược nhân vị sinh Thức tự vị vị, đồng ư thiệt Căn ung bất tự thường.

Nếu sinh nhân do mùi vị, tự nhận thức được mùi vị, cùng với Căn lưỡi nên không tự nếm.

云何識知？是味非味，又一切味非一物生，味既多生識應多體。

Vân hà Thức tri ? Thị vị phi vị, hựu nhất thiết vị phi nhất vật sinh, vị ký đa sinh Thức ung đa thể.

Thức biết cái gì ? Là vị không phải vị, mới lại tất cả mùi vị không phải một vật sinh, đã sinh nhiều mùi vị Thức cần nhiều thể loại.

識體若一體必味生，鹹淡甘辛和合俱生。

Thức thể nhược nhất thể tất vị sinh, hàm đạm cam tân hòa hợp câu sinh.

Hình thể Thức nếu là một, hình thể nhất định sinh mùi vị, mặn nhạt ngọt cay hòa hợp cùng sinh.

諸變異相同為一味應無分別。

Chư biến dị tương đồng vi nhất vị ung vô phân biệt.

Các biến dạng cùng nhau được một vị nên không có phân biệt.

分別既無則不名識。云何復名舌味識界？

Phân biệt ký vô tác bất Danh thức, vân hà phục danh thiết vị thức giới ?

Đã không có phân biệt chắc không có tên Danh thức, vì sao lại có tên là cõi giới nhận thức Vị của lưỡi ?

不應虛空生汝心識。舌味和合即於是中。元無自性云何界生。

Bất ung hư không sinh Nhữ tâm thức, thiết vị hòa hợp tức ư thị trung. Nguyên vô tự tính vân hà giới sinh.

Tâm thức của Ngài không cần sinh ở khoảng không, lưỡi vị hòa hợp tức thì ở trong đó. Bản nguyên không có tự tính, sao sinh cõi giới.

是故當知舌味為緣生舌識界三處都無。

Thị cố đương tri thiết vị vi duyên sinh thiết thức giới tam xứ đô vô.

Vì thế nên biết vị của lưỡi là quả sinh cõi giới Thức lưỡi, 3 nơi đều không có.

則舌與味及舌界三。本非因緣非自然性。

Tác thiết dữ vị cập thiết giới tam. Bản phi Nhân-duyên phi Tự nhiên tính.

Chắc là lưỡi và mùi vị cùng với cõi giới lưỡi 3 loại. Vốn dĩ không phải nhân duyên, không phải tính Tự nhiên.

阿難！又汝所明，身觸為緣生於身識。

A-nan ! Hựu Nhữ sở minh, thân xúc vi duyên sinh ư thân Thức.

A-nan ! Mới lại Ngài biết rõ, cảm xúc của thân là quả sinh ở Thức thân.

此識為復因身所生以身為界。因觸所生以觸為界。

Thử Thức vi phục nhân thân sở sinh dĩ thân vi giới, nhân xúc sở sinh dĩ xúc vi giới.

Thức này lại được sinh nhân do thân dùng thân làm cõi giới, được sinh nhân do xúc cảm lấy xúc cảm làm cõi giới.

阿難！若因身生必無合離。

A-nan ! Nhược nhân thân sinh tất vô hợp ly.

A-nan ! Nếu sinh nhân do thân nhất định không hợp lại không rời bỏ.

二覺觀緣身何所識。若因觸生必無汝身。

Nhị giác quan duyên thân hà sở thức, nhược nhân xúc sinh tất vô Nhữ thân.

Hai cảm giác quan sát duyên, thân nhận thức được cái gì, nếu sinh nhân do xúc cảm nhất định không có thân Ngài.

誰有非身知合離者。阿難！物不觸知身知有觸。

Thùy hữu phi thân tri hợp ly giả. A-nan ! Vật bất xúc tri thân tri hữu xúc.

Ai biết hợp lại rời bỏ được thân không đúng. A-nan ! Vật không biết xúc cảm thân biết có xúc cảm.

知身即觸知觸即身。即觸非身即身非觸。身觸二相元無處所。

Tri thân tức xúc tri xúc tức thân. Tức xúc phi thân tức thân phi xúc. Thân xúc nhị tướng nguyên vô xứ sở.

Biết thân tức thì xúc cảm, biết xúc cảm tức là thân. Tức thời xúc cảm không phải thân tức thời thân không phải xúc cảm. Hai kiểu thân xúc cảm bản nguyên không có nơi ở.

合身即為身自體性。離身即是虛空等相。

Hợp thân tức vi thân tự thể tính. Ly thân tức thị hư không đẳng tướng.

Hợp lại với thân tức thì được tự tính hình thể của thân. Rồi bỏ thân tức là hình tướng giả.

內外不成中云何立，中不復立內外性空。

Nội ngoại bất thành trung vân hà lập, trung bất phục lập nội ngoại tính không.

Trong ngoài không thành sao thành lập ở giữa, ở giữa lại không thành lập, tính trong ngoài rỗng không.

即汝識生從誰立界。

Tức Nhữ thức sinh tòng thù lập giới.

Tức thì sinh nhận thức của Ngài theo cái gì thành lập cõi giới.

是故當知身觸為緣生身識界三處都無。

Thị cố đương tri thân xúc vi duyên sinh thân thức giới tam xứ đô vô.

Vì thế nên biết xúc cảm của thân là quả sinh nhận thức của thân, 3 nơi đều không có.

則身與觸及身界三。本非因緣非自然性。

Tắc thân dữ xúc cập thân giới tam. Bản phi Nhân-duyên phi Tự nhiên tính.

Chắc thân và xúc cảm cùng với cõi giới thân 3 loại. Vốn dĩ không phải nhân duyên, không phải tính Tự nhiên.

阿難！又汝所明，意法為緣生於意識。

A-nan ! Hựu Nhữ sở minh, ý Pháp vi duyên sinh ư ý thức.

A-nan ! Mới lại Ngài biết rõ, ý Pháp là quả sinh trong ý thức.

此識為復因意所生以意為界。因法所生以法為界。

Thử thức vi phục nhân ý sở sinh dĩ ý vi giới. Nhân pháp sở sinh dĩ pháp vi giới.

Nhận thức này lại được sinh nhân do ý dùng ý làm cõi giới. Được sinh nhân do Pháp dùng Pháp làm cõi giới.

阿難！若因意生於汝意中，必有所思發明汝意。

A-nan ! Nhược nhân ý sinh ư Nhữ ý trung, tất hữu sở tư phát minh Nhữ ý.

A-nan ! Nếu nhân do ý sinh trong ý của Ngài, nhất định có tư duy phát sáng ý của Ngài.

若無前法意無所生，離緣無形，識將何用？

Nhược vô tiền Pháp ý vô sở sinh, ly duyên vô hình, thức tương hà dụng ?

Nếu không có Pháp trước đây, ý không được sinh, rồi bỏ quả không có hình ảnh sẽ dùng cái gì làm nhận thức ?

又汝識心與諸思量，兼了別性為同為異。

Hựu Nhữ thức tâm dữ chư tư lượng, kiêm liễu biệt tính vi đồng vi dị.

Mới lại tâm thức của Ngài và tư duy tiên lượng, cả hai rõ ràng tính phân biệt là như nhau hay khác biệt.

同意即意云何所生，異意不同應無所識。

Đồng ý tức ý vân hà sở sinh, dị ý bất đồng ưng vô sở thức.

Cùng ý tức thì ý được sinh ra sao, khác ý không cùng không có nhận thức tương ứng

若無所識云何意生，若有所識云何識意？

Nhược vô sở thức vân hà ý sinh, nhược hữu sở thức vân hà thức ý ?

Nếu không có nhận thức, ý sinh thế nào, nếu có nhận thức, ý thức ra sao ?

唯同與異二性無成界云何立。若因法生。

Duy đồng dữ dị nhị tính vô thành giới vân hà lập. Nhược nhân Pháp sinh.

Chỉ cùng ý và khác ý hai tính không thành, cõi giới thành lập ra sao. Nếu sinh nhân do Pháp.

世間諸法不離五塵。汝觀色法及諸聲法香法味法。

Thế-gian chư Pháp bất ly Ngũ-trần. Như quan sắc Pháp cập chư thanh Pháp hương Pháp vị Pháp.
Các Pháp của Thế gian không rời bỏ 5 Trần. Ngài quan sát sắc Pháp cùng các âm thanh Pháp, hương Pháp, mùi vị Pháp.

及與觸法相狀分明。以對五根非意所攝。

Cập dữ xúc Pháp tương trạng phân minh. Dĩ đối Ngũ-căn phi ý sở nhiếp.

Cùng với xúc cảm Pháp cùng trạng thái rõ ràng. Năm Căn đối ngược lại, thu giữ được ý không thực.
汝識決定依於法生。汝今諦觀法法何狀？

Nhữ thức quyết định y u Pháp sinh. Nhữ kim đế quan Pháp Pháp hà trạng？

Nhận thức của Ngài quyết định sinh dựa vào Pháp. Ngài nay quan sát đúng Pháp, Pháp trạng thái ra sao？

若離色空，動靜通塞合離生滅。

Nhược ly sắc không, động tĩnh thông tắc hợp ly sinh diệt.

Nếu rời bỏ sắc rỗng không, động tĩnh thông suốt đầy kín hợp lại rời bỏ sinh mất.

越此諸相終無所得。生則色空諸法等生，滅則色空諸法等滅。

Việt thử chư tướng chung vô sở đắc. Sinh tắc sắc không chư Pháp đẳng sinh diệt tắc sắc không chư Pháp đẳng diệt.

Vượt qua các cảnh này, cuối cùng không đâu được. Sinh chắc sắc rỗng không, các Pháp cùng sinh, mất chắc là sắc rỗng không, các Pháp cùng mất.

所因既無。因生有識作何形相？相狀不有界云何生？

Sở nhân ký vô, nhân sinh hữu thức tác hà hình tướng？ Tương trạng bất hữu giới vân hà sinh？

Được nhân do đã không có, thức có nhân do sinh, tạo thành hình tướng ra sao. Cùng trạng thái không có, cõi giới sinh thế nào？

是故當知意法為緣生意識界三處都無。

Thị cố đương tri ý Pháp vi duyên sinh ý thức giới tam xứ đô vô.

Vì thế nên biết ý Pháp là quả sinh cõi giới ý thức, ba nơi đều không có.

則意與法及意境三。本非因緣非自然性。

Tắc ý dữ Pháp cập ý giới tam. Bản phi Nhân-duyên phi Tự nhiên tính.

Chắc là ý và Pháp cùng với cõi giới ý ba loại. Vốn dĩ không phải Nhân duyên, không phải tính Tự nhiên.

阿難白佛言：世尊！如來常說和合因緣。

A-nan bạch Phật ngôn：Thế Tôn！Như Lai thường thuyết hòa hợp Nhân-duyên.

A-nan bạch Phật nói rằng：Thế Tôn！Như Lai thường nói Nhân duyên hòa hợp.

一切世間種種變化。皆因四大和合發明。

Nhất thiết Thế gian chủng chủng biến hóa, giai nhân Tứ-Đại hòa hợp phát minh.

Đủ loại biến hóa của tất cả Thế gian, đều nhân do 4 Đại hòa hợp phát sáng.

云何如來因緣自然二俱排擯。我今不知斯義所屬。

Vân hà Như Lai Nhân-duyên Tự nhiên nhị câu bài tẩn. Ngã kim bất tri tư nghĩa sở thuộc.

Vì sao Nhân duyên Tự nhiên, cả hai Như Lai đều bài trừ. Con nay không biết thuộc nghĩa của nó.

推垂哀愍開示眾生。中道了義無戲論法。

Thôi thùy ai mẫn khai thị chúng sinh, trung đạo liễu nghĩa vô hí luận Pháp.

Rủ lòng thương xót khai mở chúng sinh, trong Đạo rõ nghĩa không luận bàn đùa cợt Pháp.

爾時世尊告阿難言：

Nhĩ thời Thế Tôn cáo A-nan ngôn：

Khi đó Thế Tôn bảo A-nan nói rằng：

汝先厭離聲聞緣覺諸小乘法。發心勤求無上菩提。

Nhữ tiên yếm ly Thanh-văn Duyên-giác chư Tiểu-thừa Pháp. Phát tâm cần cầu Vô-thượng Bồ-đề.

Ngài trước đây chán rời bỏ các Pháp Tiểu Thừa Thanh-văn Duyên-giác. Phát tâm cần cầu Đạo Bình Đẳng Bồ Đề.

故我今時為汝開示第一義諦。如何復將世間戲論。

Cố Ngã kim thời vị Nhữ khai thị Đệ-nhất nghĩa-đế. Như hà phục tương Thế-gian hí luận.

Lúc này Ta cố vì Ngài khai sáng nghĩa Thực tướng (không có tướng). Như thế lại sẽ cùng luận bàn Thế gian.

妄想因緣而自纏繞。汝雖多聞如說藥人。

Vọng tưởng Nhân-duyên nhi tự triền nhiễu. Nhữ tuy Đa-văn như thuyết dược nhân.

Ảo tưởng Nhân duyên và nhiễu loạn tự ràng buộc. Ngài tuy Nghe nhiều như nói người uống thuốc.

真藥現前不能分別。如來說為真可憐愍。

Chân dược hiện tiền bất năng phân biệt. Như Lai thuyết vi chân khả lân mẫn.

Thuốc tốt hiện ra không thể phân biệt. Như Lai nói chân thực có thể thương xót.

汝今諦聽！吾當為汝分別開示。

Nhữ kim đế thính ! Ngô đương vì Nhữ phân biệt khai thị.

Ngài nay nghe Tuệ ! Ta đang vì Ngài phân biệt khai sáng.

亦令當來修大乘者通達實相。阿難默然承佛聖旨。

Diệc linh Đương-lai tu Đại-thừa giả thông đạt Thực-tướng. A-nan mặc nhiên thừa Phật Thánh chỉ.

Cũng giúp người tu Đại Thừa trong đời Sắp tới thông tỏ Thực tướng. A-nan im lặng nhận lời giáo huấn.

阿難！如汝所言四大和合。

A-nan ! Như Nhữ sở ngôn Tứ-Đại hòa hợp.

A-nan ! Như Ngài nói bốn Đại hòa hợp.

發明世間種種變化。阿難若彼大性體非和合。

Phát minh Thế-gian chủng chủng biến-hóa . A-nan ! Nhược bị Đại Tính Thể phi hòa hợp.

Phát sáng đủ loại Biến hóa của Thế gian. A-nan ! Nếu 4 Đại Tính Thể không hòa hợp.

則不能與諸大雜和，猶如虛空不和諸色。

Tắc bất năng dữ chư Đại tạp hòa, do như hư không bất hòa chư sắc.

Chắc không thể hòa hợp tạp nham với 4 Đại, giống như khoảng không, không hòa hợp các sắc.

若和合者同於變化，始終相成生滅相續。

Nhược hòa hợp giả đồng ư Biến-hóa, thủy chung tương thành sinh diệt tương tục.

Nếu hòa hợp cùng với Biến hóa, cùng thành đầu thành đuôi, sinh mất liên tục không dừng.

生死生生死死，如旋火輪未有休息。

Sinh tử tử sinh sinh sinh tử tử, như toàn hỏa luân vị hữu hưu tức.

Sinh mất mất sinh sinh sinh mất mất, như bánh xe lửa xoay tròn chưa có nghỉ ngơi.

阿難！如水成冰冰還成水。汝觀地性。鹿為大地細為微塵。

A-nan ! Như thủy thành băng băng hoàn thành thủy. Nhữ quan địa tính thô vi Đại địa tế vi trần.

A-nan ! Như nước thành băng đá, băng đá tan lại thành nước. Ngài quan sát tính của đất, nhìn sơ qua là đất, nhìn kỹ là bụi nhỏ.

至隣虛塵析彼極微。色邊際相七分所成。

Chí lân hư trần tích bi cực vi. Sắc biên tế tương thất phần sở thành.

Tới gần kẻ bụi rỗng không tách nó ra thành cực nhỏ. Biên giới của sắc cùng thành bảy phần.

更析隣虛即實空性。阿難！若此隣虛析成虛空。

Cánh tích lân hư tức thực không tính. A-nan ! Nhược thử lân hư tích thành hư không.

Càng tách ra gần rỗng không tức thì tính thực rỗng không. A-nan ! Nếu gần kẻ rỗng không này, tách ra thành khoảng không.

當知虛空出生色相。汝今問言由和合故。

Đương tri hư không xuất sinh sắc tướng. Nhữ kim vấn ngôn do hòa hợp cố.

Nên biết khoảng không sinh ra hình sắc. Ngài nay hỏi rằng do cố hòa hợp.

出生世間諸變化相。汝且觀此一隣虛塵。

Xuất sinh Thế-gian chư Biến-hóa tướng. Nhữ thả quan thử nhất lân hư trần.

Sinh ra các hình tướng Biến hóa của Thế gian. Ngài hãy quan sát một bụi gần kề rỗng không này.

用幾虛空和合而有，不應隣虛合成隣虛。

Dụng kỷ hư không hòa hợp nhi hữu, bất ưng lân hư hợp thành lân hư.

Dùng bao nhiêu khoảng không hòa hợp mà có, không cần gần kề rỗng không hợp lại thành gần kề rỗng không.

又隣虛塵析入空者，用幾色相合成虛空。

Hữu lân hư trần tích nhập không giả, dụng kỷ sắc tướng hợp thành hư không.

Mới lại bụi gần kề rỗng không tách ra nhập vào rỗng không, dùng bao nhiêu hình sắc hợp lại thành khoảng không.

若色合時合色非空。若空合時合空非色，色猶可析空云何合？

Nhược sắc hợp thời hợp sắc phi không. Nhược không hợp thời hợp không phi sắc sắc do khả tích không vân hà hợp？

Nếu lúc sắc hợp lại, sắc hợp lại rỗng không không thực. Nếu lúc rỗng không hợp lại, rỗng không hợp lại sắc không thực, sắc do có thể tách ra, rỗng không hợp lại thế nào？

汝元不知如來藏中。性色真空性空真色。

Nhữ nguyên bất tri Như Lai tạng trung, tính sắc chân không tính không chân sắc.

Ngài vốn không biết trong Như Lai tạng, tính sắc chân thực rỗng không, tính rỗng không là sắc chân thực.

清淨本然周遍法界。隨眾生心應所知量。

Thanh tịnh bản nhiên chu biến Pháp giới, tùy chúng sinh tâm ứng sở tri lượng.

Tự nhiên vốn dĩ Thanh tịnh biến tỏa ra khắp Pháp giới, tùy tâm chúng sinh cần biết tiên lượng.

循業發現世間無知。惑為因緣及自然性。

Tuần Nghiệp phát hiện, Thế-gian vô tri. Hoặc vị Nhân-duyên cập Tự nhiên tính.

Thứ tự theo Nghiệp phát hiện, Thế gian không biết. Hoặc vì Nhân duyên cùng với tính Tự nhiên.

皆是識心分別計度，但有言說都無實義。

Giai thị thức tâm phân biệt kế độ, đãn hữu ngôn thuyết đô vô thực nghĩa.

Đều là tâm thức phân biệt tính kế vượt qua, chỉ được nói rằng đều nghĩa không thực.

阿難！火性無我寄於諸緣。

A-nan ! Hỏa tính vô ngã ký ư chư duyên.

A-nan ! Tính lửa không có bản thân, gửi nhờ theo các duyên.

汝觀城中未食之家欲炊爨時。手執陽燄日前求火。

Nhữ quan thành trung vị thực chi gia dục xuy thoán thời. Thủ chấp dương toại nhật tiền cầu hỏa.

Ngài quan sát trong thành, gia đình chưa nấu ăn, lúc muốn nấu cơm. Tay cầm dụng cụ lấy lửa giương ra trước mặt Trời tìm kiếm lửa.

阿難！名和合者。

A-nan ! Danh hòa hợp giả.

A-nan ! Tên là hòa hợp.

如我與汝一千二百五十比丘今為一眾。眾雖為一，詰其根本各各有身。

Như Ngã dữ Nhữ nhất thiên nhị bách ngũ thập Tỳ-kheo kim vi nhất chúng. Chúng tuy vi nhất, cật kỳ căn bản các các hữu thân.

Như Ta và Ngài 1.250 Tỳ-kheo nay là một nhóm. Nhóm tuy có một, hỏi gốc rễ của họ, từng người có thân.

皆有所生。氏族名字，如舍利弗婆羅門種。

Giai hữu sở sinh. Thị tộc danh tự, như Xá-lợi-phất Bà-la-môn chủng.

Đều có được sinh. Họ tộc tên chữ, như Xá Lợi Phất dòng Bà La Môn.

優盧頻螺迦葉波種。乃至阿難瞿曇種姓。

Ưu-lô tần-loa Ca-diệp Ba-chủng, nãi chí A-nan Cồ Đàm chủng tính.

Ưu-lô tần-loa Ca-diệp dòng Ba, thậm chí A-nan họ Cồ Đàm.

阿難！若此火性因和合有。彼手執鏡於日求火。

A-nan ! Nhược thử hỏa tính nhân hòa hợp hữu. Bì thủ chấp kính ư nhật cầu hỏa.

A-nan ! Nếu tính lửa này nhân do hòa hợp mà có. Tay họ cầm kính ở trước mặt Trời tìm lửa.

此火為從鏡中而出，為從艾出為於日來。

Thử hỏa vi tòng kính trung nhi xuất, vi tòng ngải xuất vi ư nhật lai.

Lửa này nếu từ trong kính xuất ra, nếu từ lá ngải xuất ra nếu ở mặt Trời tới.

阿難！若日來者，自能燒汝手中之艾，來處林木皆應受焚。

A-nan ! Nhược nhật lai giả, tự năng thiêu Nhữ thủ trung chi ngải, lai xứ lâm mộc giai ưng thụ phần.

A-nan ! Nếu mặt Trời tới, tự có thể thiêu cháy lá ngải ở trên tay Ngài, tới nơi rừng cây đều cần nhận lửa đốt.

若鏡中出自能於鏡，出然于艾鏡何不鎔。

Nhược kính trung xuất tự năng ư kính, xuất nhiên vu ngải kính hà bất dung.

Nếu xuất ra từ trên kính, tự có thể ở trên kính, xuất ra đốt cháy lá ngải, kính sao không nung đỏ.

紆汝手執尚無熱相云何融泮？

Hu Nhữ thủ chấp thượng vô nhiệt tướng vân hà dung phán？

Tay Ngài cầm còn chưa thấy nóng sao lại phân tán？

若生於艾何藉日鏡。光明相接然後火生。

Nhược sinh ư ngải hà tạ nhật kính, quang minh tương tiếp nhiên hậu hỏa sinh.

Nếu sinh trong lá ngải sao lại dựa vào kính và mặt Trời, quang sáng sau khi thiêu đốt liên tiếp sinh ra lửa.

汝又諦觀鏡因手執。日從天來艾本地生。火從何方遊歷於此。

Nhữ hựu đề quan kính nhân thủ chấp, nhật tòng Thiên lai ngải bản địa sinh, hỏa tòng hà phương du lịch ư thử.

Ngài lại quan sát kính nhân do tay cầm, mặt Trời từ trên Trời tới, cây ngải vốn dĩ sinh trên đất, lửa từ phương nào du hành qua nơi này.

日鏡相遠非和非合。不應火光無從自有。

Nhật kính tương viễn phi hòa phi hợp. Bất ưng hỏa quang vô tòng tự hữu.

Mặt Trời kính cùng từ xa, hòa không phải hợp không phải. Không cần ánh lửa không tới tự có.

汝猶不知如來藏中。性火真空性空真火。

Nhữ do bất tri Như Lai tạng trung. Tính hỏa chân không tính không chân hỏa.

Do Ngài không biết trong Như Lai tạng. Tính lửa chân thực rỗng không, tính rỗng không là lửa chân thực.

清淨本然周遍法界。隨眾生心應所知量。

Thanh tịnh bản nhiên chu biển Pháp giới. Tùy chúng sinh tâm ưng sở tri lượng.

Tự nhiên vốn dĩ Thanh tịnh biển tỏa ra khắp Pháp giới. Tùy tâm chúng sinh cần biết tiên lượng.

阿難！當知世人一處執鏡一處火生。

A-nan ! Đương tri thế nhân nhất xứ chấp kính nhất xứ hỏa sinh.

A-nan ! Nên biết người đời cầm kính một nơi lửa sinh một nơi.

遍法界執滿世間起，起遍世間寧有方所。

Biển Pháp giới chấp mãn Thế-gian khởi, khởi biển Thế gian ninh hữu phương sở.

Nắm giữ biển tỏa ra Pháp giới phát khởi đầy khắp Thế gian, phát khởi lan tỏa ra Thế gian chắc chắn nơi nào cũng có.

循業發現世間無知，惑為因緣及自然性。

Tuần Nghiệp phát hiện Thế-gian vô tri, hoặc vị Nhân-duyên cập Tự nhiên tính.

Tuần hoàn nghiệp phát hiện, Thế gian không biết, hoặc vị Nhân duyên cùng tính Tự nhiên.

皆是識心分別計度，但有言說都無實義。

Giai thị thức tâm phân biệt kế độ, đăn hữu ngôn thuyết đô vô thực nghĩa.

Đều là tâm thức phân biệt tính kế vượt qua, chỉ được nói rằng nghĩa đều không thực.

阿難！水性不定流息無恒。

A-nan ! Thủy tính bất định lưu tức vô hằng.

A-nan ! Tính nước không cố định chảy dừng không thường xuyên.

如室羅城迦毘羅仙斫迦羅仙。及鉢頭摩訶薩多等諸大幻師。

Như Thất-la thành Ca-tì-la Tiên chước ca la tiên, cập bát đầu Ma-ha tát đa đẳng chư đại huyễn sư.

Như thành Thất La Tiên Ca-tì-la, Tiên Chước-ca-la, cùng với Bát-đầu Ma-ha tát-đa là các Thầy ảo thuật lớn.

求太陰精用和幻藥，是諸師等於白月晝。

Cầu Thái-âm tinh dụng hòa huyễn dược, thị chư sư đẳng ư bạch nguyệt trú.

Cầu sao Thái âm dùng để hòa thuốc ảo, các thầy này với mặt Trăng giữa ban ngày.

手執方諸承月中水，此水為復從珠中出。

Thủ chấp phương chư thừa nguyệt trung thủy, thử thủy vi phục tòng châu trung xuất.

Tay cầm phương tiện hứng nhận mặt Trăng trong nước, nước này lại được xuất ra từ châu ngọc.

空中自有為從月來。阿難若從月來。

Không trung tự hữu vi tòng nguyệt lai. A-nan ! Nhược tòng nguyệt lai.

Trong rỗng không tự có, hay từ mặt Trăng tới. A-nan ! Nếu từ mặt Trăng tới.

尚能遠方令珠出水。所經林木皆應吐流。

Thượng năng viễn phương linh châu xuất thủy. Sở kinh lâm mộc giai ưng thổ lưu.

Nơi xa còn có thể giúp châu xuất ra nước. Qua các rừng cây đều cần nhà ra dòng chảy.

流則何待方珠所出，不流明水非從月降。

Lưu tắc hà đãi phương châu sở xuất, bất lưu minh thủy phi tòng nguyệt giáng.

Nước chảy ra chắc được châu xuất ra theo cách nào, nước rõ ràng không chảy ra không phải từ mặt Trăng giáng xuống.

若從珠出則此珠中常應流水。何待中宵承白月晝。

Nhược tòng châu xuất tắc thử châu trung thường ưng lưu thủy. Hà đãi trung tiêu thừa bạch nguyệt trú.

Nếu xuất ra từ châu chắc là trong châu này thường cần dòng nước chảy. Trong đêm xử trí ra sao, hứng nhận mặt Trăng giữa ban ngày.

若從空生空性無邊水當無際。從人洎天皆同陷溺。

Nhược tòng không sinh không tính vô biên thủy đương vô tế. Tòng nhân kịp Thiên giai đồng hãm nịch.

Nếu sinh từ rỗng không, tính rỗng không không có biên giới, nước đang không có giới hạn. Từ người đến Trời đều cùng giam hãm nổi chìm.

云何復有水陸空行。

Vân hà phục hữu thủy lục không hành.

Sao lại có đi bộ, đi trong nước, đi trong không trung.

汝更諦觀月從天陟珠因手持，承珠水盤本人敷設。

Nhữ cánh đế quan nguyệt tòng Thiên trắc châu nhân thủ trì, thừa châu thủy bàn bản nhân phu thiết.

Ngài cần quan sát đúng mặt Trăng từ trên Trời cao, châu nhân do tay cầm, bát hứng nhận nước từ châu, vốn dĩ do người bày đặt ra.

水從何方流注於此，月珠相遠非和非合，不應水精無從自有。

Thủy tòng hà phương lưu chú ư thử, nguyệt châu tương viễn phi hòa phi hợp, bất ưng thủy tinh vô tòng tự hữu.

Nước từ nơi nào chảy ra chỗ này, mặt Trăng châu cùng ở xa không hòa không hợp, không cần nước tinh khiết, không từ đâu tự có.

汝尚不知如來藏中，性水真空性空真水。

Nhữ thượng bất tri Như Lai tạng trung, tính thủy chân không, tính không chân thủy.

Ngài còn chưa biết trong Như Lai tạng, tính của nước thực rỗng không, tính của rỗng không thực là nước.

清淨本然周遍法界，隨眾生心應所知量。

Thanh tịnh bản nhiên chu biến Pháp giới, tùy chúng sinh tâm ứng sở tri lượng.

Tự nhiên vốn dĩ Thanh tịnh biến tỏa ra khắp Pháp giới, tùy tâm chúng sinh cần biết tiên lượng.

一處執珠一處水出，遍法界執滿法界生。

Nhất xứ chấp châu nhất xứ thủy xuất, biến Pháp giới chấp mãn Pháp giới sinh.

Cầm châu một nơi nước chảy ra một nơi, cầm giữ biến tỏa ra Pháp giới, sinh ra đầy khắp Pháp giới. Sinh mãn thế gian có phương sở. 循業發現世間無知。

Sinh mãn Thế-gian ninh hữu phương sở. Tuân Nghiệp phát hiện Thế-gian vô tri.

Sinh ra đầy khắp Thế gian chắc chắn có nơi ở. Tuân hoàn theo Nghiệp phát hiện, Thế gian không biết.

惑為因緣及自然性。皆是識心分別計度。

Hoặc vi Nhân-duyên cập Tự nhiên tính, giai thị thức tâm phân biệt kế độ.

Hoặc là Nhân duyên cùng với Tính Tự nhiên, đều là tâm thức phân biệt tính kế vượt qua.

但有言說都無實義。

Đãn hữu ngôn thuyết đô vô thực nghĩa.

Chỉ được nói rằng nghĩa đều không thực.

阿難風性無體動靜不常。

A-nan ! Phong tính vô thể động tĩnh bất thường.

A-nan ! Tính của gió không có hình thể động tĩnh thay đổi.

汝常整衣入於大眾，僧伽梨角動及傍人，則有微風拂彼人面。

Nhữ thường chỉnh y nhập ư Đại Chúng. Tăng-già-lê giác động cập bàng nhân, tắc hữu vi phong phất bỉ nhân diện.

Ngài thường chỉnh trang quần áo nhập vào trong Đại Chúng. Mảnh áo Già-sa động và người bên cạnh, chắc là có gió nhẹ, phảng phất vào mặt người đó.

此風為復出袈裟角，發於虛空生彼人面。

Thử phong vi phục xuất Già-sa giác, phát ư hư không sinh bỉ nhân diện.

Gió này nếu lại xuất ra khỏi vạt áo Già sa, bay ra khoảng không, sinh ra trước mặt người đó.

阿難！此風若復出袈裟角。汝乃披風。

A-nan ! Thử phong nhược phục xuất Già-sa giác. Nhữ nãi phi phong.

A-nan ! Gió này nếu lại xuất ra khỏi vạt áo Già sa. Áo khoác ngoài của Ngài.

其衣飛搖應離汝體。我今說法會中垂衣。

Kỳ y phi dao ứng ly Nhữ thể. Ngã kim thuyết Pháp hội trung thùy y.

Áo đó bay đi rời bỏ thân thể của Ngài. Ta nay trong hội nói Pháp áo rủ xuống.

汝看我衣風何所在，不應衣中有藏風地。若生虛空。

Nhữ khán Ngã y phong hà sở tại, bất ứng y trung hữu tạng phong địa. Nhược sinh hư không,

Ngài nhìn áo của Ta gió ở nơi nào, không muốn trong áo có nơi chứa gió. Nếu sinh ra trong khoảng không.

汝衣不動何因無拂。空性常住風應常生。

Nhữ y bất động hà nhân vô phất. Không tính thường trụ phong ứng thường sinh.

Áo Ngài không động nhân do cái gì mà không phảng phất. Tính rỗng không tĩnh lặng, gió cần sinh tĩnh lặng.

若無風時虛空當滅，滅風可見滅空何狀？

Nhược vô phong thời hư không đương diệt, diệt phong khả kiến diệt không hà trạng ?

Nếu lúc không có gió, đang mất trong khoảng không, có thể nhìn thấy mất gió, mất trong rỗng không trạng thái ra sao ?

若有生滅不名虛空，名為虛空云何風出？

Nhược hữu sinh diệt bất danh hư không, danh vi hư không vân hà phong xuất ?

Nếu có sinh mất, không có tên là khoảng không, tên là khoảng không gió xuất hiện ra sao ?

若風自生彼拂之面，從彼面生當應拂汝。

Nhược phong tự sinh bỉ phất chi diện, tòng bỉ diện sinh đương ưng phất Nhữ.

Nếu gió tự sinh, phảng phất trước mặt người đó, sinh từ mặt của họ, cần phảng phất trước Ngài.

自汝整衣云何倒拂。汝審諦觀，整衣在汝面屬彼人。

Tự Nhữ chỉnh y vân hà đảo phất. Nhữ thẩm đế quan, chỉnh y tại Nhữ diện thuộc bỉ nhân,

Ngài tự chỉnh quần áo, phảng phất đảo lộn ra sao. Ngài quan sát thực kỹ, chỉnh quần áo tại chỗ Ngài, người đó phụ thuộc bên cạnh.

虛空寂然不參流動，風自誰方鼓動來此。

Hư không tịch nhiên bất tham lưu động, phong tự thù phương cổ động lai thử.

Khoảng không tĩnh lặng không xen vào chuyên động, gió từ phương nào rung động tới nơi này.

風空性隔非和非合。不應風性無從自有。

Phong không tính cách phi hòa phi hợp. Bất ưng phong tính vô tòng tự hữu.

Tính rỗng không của gió ngăn cách, không phải hòa không phải hợp. Tính của gió không thuận, có không từ tự nó.

汝宛不知如來藏中。性風真空性空真風。

Nhữ uyển bất tri Như Lai tạng trung, tính phong chân không tính không chân phong.

Ngài quanh co không biết trong Như Lai tạng, tính của gió thực rỗng không, tính của rỗng không là gió thực.

清淨本然周遍法界。隨眾生心應所知量。

Thanh tịnh bản nhiên chu biến Pháp giới, tùy chúng sinh tâm ưng sở tri lượng.

Tự nhiên vốn dĩ Thanh tịnh biến tỏa ra khắp Pháp giới, tùy tâm chúng sinh cần biết tiên lượng.

阿難！如汝一人，微動服衣有微風出，遍法界拂滿國土生。

A-nan ! Như Nhữ nhất nhân, vi động phục y hữu vi phong xuất, biến Pháp giới phất mãn quốc thổ sinh.

A-nan ! Như Ngài một người, quần áo chuyển động nhẹ có xuất hiện gió nhẹ, phảng phất biến tỏa ra Pháp giới, sinh đầy tràn đất nước.

周遍世間寧有方所，循業發現世間無知。

Chu biến Thế-gian ninh hữu phương sở, tuần Nghiệp phát hiện Thế-gian vô tri.

Biến tỏa khắp Thế gian chắc chắn có nơi ở, tuần hoàn nghiệp phát hiện, Thế gian không biết.

惑為因緣及自然性，皆是識心分別計度。

Hoặc vi Nhân-duyên cập Tự nhiên tính, giai thị thức tâm phân biệt kế độ.

Hoặc là Nhân duyên cùng với Tính Tự nhiên, đều là tâm thức phân biệt tính kế vượt qua.

但有言說都無實義。

Đãn hữu ngôn thuyết đô vô thực nghĩa.

Chỉ được nói rằng nghĩa đều không thực.

阿難！空性無形因色顯發。

A-nan ! Không tính vô hình nhân sắc hiển phát.

A-nan ! Tính của Rỗng không không có hình, nhân do sắc mà phát hiện ra.

如空羅城去河遙處。諸刹利種及婆羅門。

Như không La thành khứ hà dao xứ. Chư Sát-lợi chủng cập Bà-la-môn.

Như thành Thất La rỗng không đi tới nơi sông xa dài. Họ Sát lợi Bà La Môn.

毘舍首陀兼頗羅墮旃陀羅等。新立安居鑿井求水。

Tỳ-xá thủ-đà kiếm Pha-la-đọa Chiên-đà-la đặng. Tân lập an cư tạc tỉnh cầu thủy.

Tỳ-xá thủ-đà kể cả Pha-la-đọa Chiên-đà-la. Thành lập nơi ở mới đào giếng tìm nước.

出土一尺於中則有一尺虛空。如是乃至出土一丈。

Xuất thổ nhất xích ư trung tắc hữu nhất xích hư không. Như thị nãi chí xuất độ nhất trượng.

Đào xúc ra một thước đất, ở trong chắc có một thước khoảng không. Như thế thậm chí đào xúc ra 10 thước.

中間還得一丈虛空，空虛淺深隨出多少。

Trung gian hoàn đắc nhất trượng hư không, không hư thiên thâm tùy xuất đa thiểu.

Ở giữa trở lại có được 10 thước khoảng không, khoảng không nông sâu tùy theo đào xúc nhiều ít.

此空為當因土所出，因鑿所有無因自生。

Thử không vi đương nhân thổ sở xuất, nhân tạc sở hữu vô nhân tự sinh.

Rỗng không này nếu đang được xuất ra nhân do đất, có được nhân do đào giếng, không có nhân do tự sinh.

阿難！若復此空無因自生。未鑿土前何不無礙。

A-nan ! Nhược phục thử không vô nhân tự sinh, vị tạc thổ tiền hà bất vô ngại.

A-nan ! Nếu lại Rỗng không này không có nhân do tự sinh, trước khi chưa đào giếng sao đều trở ngại.

唯見大地迥無通達。若因土出則土出時應見空入。

Duy kiến Đại-địa quỳnh vô thông đạt. Nhược nhân thổ xuất tắc thổ xuất thời ưng kiến không nhập.

Chỉ nhìn thấy Đất lớn nơi xa vắng không thông suốt. Nếu xuất ra nhân do đất, chắc là lúc đào xúc đất đổ ra, cần nhìn thấy Rỗng không nhập vào.

若土先出無空入者，云何虛空因土而出？

Nhược thổ tiên xuất vô không nhập giả, vân hà hư không nhân thổ nhi xuất？

Nếu đất xúc ra ban đầu nhập vào nơi đây kín, khoảng không ra sao nhân do đất mà xuất ra？

若無出入則應空土，元無異因無異則同。

Nhược vô xuất nhập tắc ưng không thổ, nguyên vô dị nhân vô dị tắc đồng.

Nếu không xuất nhập chắc là cần đất rỗng không, vốn không khác nhân do không khác chắc là cùng như nhau.

則土出時空何不出。若因鑿出。

Tắc thổ xuất thời không hà bất xuất. Nhược nhân tạc xuất.

Chắc là lúc đất xúc ra, rỗng không sao không xuất. Nếu xuất ra nhân do đào.

則鑿出空應非出土，不因鑿出，鑿自出土云何見空？

Tắc tạc xuất không ưng phi xuất thổ, bất nhân tạc xuất, tạc tự xuất thổ, vân hà kiến không？

Chắc là đào xúc xuất ra rỗng không, cần không thực xuất ra đất, xuất ra không nhân do đào xúc, đào xúc tự xuất ra đất, nhìn thấy rỗng không ra sao？

汝更審諦審諦觀。鑿從人手隨方運轉土因地移。

Nhữ cánh thẩm đế đế thẩm đế quan. Tạc tòng nhân thủ tùy phương vận chuyển thổ nhân địa di.

Ngài càng thêm quan sát thẩm tra kỹ lưỡng. Đào xúc từ tay người theo phương vận chuyển, đất nhân do di chuyển vị trí.

如是虛空因何所出？

Như thị hư không nhân hà sở xuất？

Như thế khoảng không nhân do cái gì được xuất？

鑿空虛實不相為用非和非合，不應虛空無從自出。

Tạc không hư thực bất tương vi dụng phi hòa phi hợp, bất ưng hư không vô tòng tự xuất.

Thực đào khoảng không, không cùng tác dụng, không phải hòa không phải hợp, không cần khoảng không, xuất ra không từ tự nó.

若此虛空性圓周遍本不動搖。當知現前地水火風。

Nhược thử hư không tính viên châu biến bản bất động dao. Đương tri hiện tiền địa thủy hỏa phong.
Nếu khoảng không này, tính đầy đủ biến tỏa khắp nơi, vốn dĩ không lay động. Nên biết đất, nước, lửa, gió hiện ra.

均名五大性真圓融。皆如來藏本無生滅。

Quân danh Ngũ-đại tính chân viên dung. Giai Như Lai tạng bản vô sinh diệt.

Cùng có tên là tính 5 Đại thực rõ đầy đủ dung hòa. Đều là Như Lai tạng vốn dĩ không sinh không mất.

阿難！汝心昏迷。不悟四大元如來藏。

A-nan ! Nhữ tâm hôn mê, bất ngộ Tứ-Đại nguyên Như Lai tạng.

A-nan ! Tâm Ngài mê muội, không hiểu 4 Đại vốn là Như Lai tạng.

當觀虛空為出為人為非出入。汝全不知如來藏中。

Đương quan hư không vi xuất vi nhập vi phi xuất nhập. Nhữ toàn bất tri Như Lai tạng trung.

Cần quan sát khoảng không, nếu xuất nếu nhập nếu không xuất nhập. Ngài hoàn toàn không biết trong Như Lai tạng.

性覺真空性空真覺。清淨本然周遍法界。

Tính giác chân không tính không chân giác. Thanh tịnh bản nhiên chu biến Pháp giới.

Tính cảm giác thực rỗng không, tính của rỗng không là cảm giác thực. Thanh tịnh như thế biến tỏa khắp Pháp giới.

隨眾生心應所知量。阿難！如一井空空生一井。

Tùy chúng sinh tâm ứng sở tri lượng. A-nan ! Như nhất tỉnh không không sinh nhất tỉnh.

Tùy tâm chúng sinh cần biết tiên lượng. A-nan ! Như một giếng rỗng không, rỗng không sinh một giếng.

十方虛空亦復如是。圓滿十方寧有方所。循業發現世間無知。

Thập phương hư không diệc phục như thị. Viên mãn thập phương ninh hữu phương sở. Tuần nghiệp phát hiện Thế-gian vô tri.

Mười phương khoảng không cũng lại như thế. Mười phương đầy đủ chắc chắn có nơi ở. Tuần hoàn theo Nghiệp phát hiện, Thế gian không biết.

惑為因緣及自然性，皆是識心分別計度。

Hoặc vi Nhân-duyên cập Tự nhiên tính, giai thị thức tâm phân biệt kế độ.

Hoặc là Nhân duyên cùng với Tính Tự nhiên, đều là tâm thức phân biệt tính kế vượt qua.

但有言說都無實義。

Đãn hữu ngôn thuyết đô vô thực nghĩa.

Chỉ được nói rằng nghĩa đều không thực.

阿難！見覺無知因色空有。

A-nan ! Kiến giác vô tri nhân sắc không hữu.

A-nan ! Nhìn cảm giác không biết, nhân do sắc có rỗng không.

如汝今者在祇陀林朝朝夕昏。設居中宵白月則光黑月便暗。

Như Nhữ kim giả tại Kỳ-đà lâm triều minh tịch hôn. Thiết cư trung tiêu bạch nguyệt tắc quang hắc nguyệt tiện ám.

Như nay Ngài ở trong rừng Kỳ Đà từ sáng đến tối. Giả sử trong nhà ở, Trăng sáng giữa ban ngày, chắc là ban đêm liền tối.

則明暗等因見分析。

Tắc minh ám đẳng nhân kiến phân tích.

Chắc là các loại sáng tối, phân tích nhân do nhìn thấy.

此見為復與明暗相并太虛空。為同一體為非一體。

Thử kiến vi phục dĩ minh ám tương tịnh thái hư không. Vi đồng nhất thể vi phi nhất thể.

Nhìn này nếu lại với cảnh sáng tối hoàn toàn là khoảng không bao la. Nếu cùng một thể loại, nếu không phải cùng một thể loại.

或同非同或異非異。阿難！此見若復與明與暗。

Hoặc đồng phi đồng hoặc dị phi dị. A-nan ! Thử kiến nhược phục dữ minh dữ ám.

Hoặc cùng không phải cùng, hoặc khác không phải khác. A-nan ! Nhìn này nếu lại với sáng và tối.

及與虛空元一體者。則明與暗二體相亡。

Cập dữ hư không nguyên nhất thể giả. Tắc minh dữ ám nhị thể tướng vong.

Cùng với khoảng không, vốn là một thể loại. Chắc là sáng và tối hai thể loại biến mất.

暗時無明明時非暗。若與暗一明則見亡。

Ám thời vô minh minh thời phi ám. Nhược dữ ám nhất minh tắc kiến vong.

Khi tối không có sáng, khi sáng không phải tối. Nếu chỉ duy nhất tối, chắc là nhìn thấy mất sáng.

必一於明暗時當滅。滅則云何見明見暗？

Tất nhất ư minh ám thời đương diệt. Diệt tắc vân hà kiến minh kiến ám？

Nhất định duy nhất sáng, tối thời đang mất. Mất chắc là nhìn sáng nhìn tối ra sao？

若暗明殊見無生滅一云何成？若此見與暗與明非一體者。

Nhược ám minh thù kiến vô sinh diệt nhất vân hà thành？ Nhược thử kiến tinh dữ ám dữ minh phi nhất thể giả.

Nếu sáng tối khác biệt, nhìn thấy sinh mất, mỗi loại hình thành ra sao？ Nếu nhìn này với tối với sáng, một thể loại không thực.

汝離明暗及與虛空，分析見元作何形相？

Nhữ ly minh ám cập dữ hư không, phân tích kiến nguyên tác hà hình tướng？

Ngài rời bỏ sáng tối cùng với khoảng không, phân tích nhìn thấy đầu tiên, hình tướng tạo thành ra sao？

離明離暗及離虛空。是見元同龜毛兔角。

Ly minh ly ám cập ly hư không. Thị kiến nguyên đồng quy mao thỏ giác.

Rời bỏ sáng rời bỏ tối cùng với rời bỏ khoảng không. Nhìn thấy đầu tiên cùng như lông rùa sừng thỏ.

明暗虛空三事俱異從何立見？

Minh ám hư không tam sự câu dị tòng hà lập kiến？

Sáng tối khoảng không, ba việc cùng khác nhau, nhìn thấy thành lập từ đâu？

明暗相背云何或同？離三元無云何或異？

Minh ám tương bội vân hà hoặc đồng？ Ly tam nguyên vô vân hà hoặc dị？

Sáng tối cùng bậc, có lẽ như nhau sao？ Rời bỏ 3 đầu tiên không có, có lẽ khác biệt nhau sao？

分空分見本無邊畔云何非同？見暗見明性非遷改云何非異？

Phân không phân kiến bản vô biên畔 vân hà phi đồng？ Kiến ám kiến minh tính phi thiên cải vân hà phi dị？

Phân rỗng không phân nhìn thấy, vốn dĩ không có bờ bến, sao không như nhau？ Nhìn sáng nhìn tối, tính không phải thay đổi, sao không phải khác nhau？

汝更細審微細審詳審諦審觀。

Nhữ cánh tế thẩm vi tế thẩm tường thẩm đế thẩm quan.

Ngài càng quan sát thẩm tra kĩ thẩm tra tỉ mỉ thẩm tra tường tận thẩm tra chính xác.

明從太陽暗隨黑月。通屬虛空擁歸大地。

Minh tòng thái dương ám tùy hắc nguyệt. Thông thuộc hư không ủng quy Đại-địa.

Sáng từ mặt Trời, tối tùy theo đêm đen. Thông suốt thuộc khoảng không, ôm ấp quay trở về Đất lớn.

如是見精因何所出？見覺空頑非和非合。不應見精無從自出。

Như thị kiến tinh nhân hà sở xuất. Kiến giác không ngoan phi hòa phi hợp. Bất ưng kiến tinh vô tòng tự xuất.

Nhìn thấy tinh tường như thế, xuất ra nhân do cái gì ? Nhìn cảm giác được rỗng không ngang ngạnh, không phải hòa không phải hợp. Không cần nhìn thấy tinh tường, xuất ra không từ tự nó.
若見聞知性圓周遍。本不動搖當知無邊。

Nhược kiến văn tri tính viên chu biến. Bản bất động dao đương tri vô biên.

Nếu biết nghe thấy, tính đầy đủ biến tỏa khắp nơi. Vốn dĩ không lay động, nên biết không có biên giới.

不動虛空并其動搖。地水火風均名六大。

Bất động hư không tịnh kỳ động dao. Địa thủy hỏa phong quân danh Lục-đại.

Khoảng không không động, tất cả chúng không lay động. Đất, nước, lửa, gió đều tên là 6 Đại.

性真圓融皆如來藏本無生滅。阿難！汝性沈淪。

Tính chân viên dung giai Như Lai tạng bản vô sinh diệt. A-nan ! Nhữ tính trầm luân,

Tính thực đầy đủ dung hòa đều là Như Lai tạng, vốn dĩ không sinh không mất. A-nan ! Tính của Ngài chìm nổi.

不悟汝之見聞覺知本如來藏。

Bất ngộ Nhữ chi kiến văn giác tri bản Như Lai tạng.

Ngài không hiểu được, thấy nghe cảm giác biết vốn là Như Lai tạng.

汝當觀此見聞覺知。為生為滅為同為異。

Nhữ đương quan thử kiến văn giác tri. Vi sinh vi diệt vi đồng vi dị.

Ngài cần quan sát biết cảm giác nghe thấy này. Nếu sinh nếu mất, nếu giống nhau nếu khác nhau.

為非生滅為非同異。汝曾不知如來藏中，性見覺明覺精明見。

Vi phi sinh diệt vi phi đồng dị. Nhữ tăng bất tri Như Lai tạng trung, tính kiến Giác minh giác tinh minh kiến.

Nếu sinh mất không thực, nếu không phải giống nhau khác nhau. Ngài từng không biết trong Như Lai tạng, cảm giác sáng nhìn thấy Tính, nhìn thấy cảm giác tinh khiết sáng.

清淨本然周遍法界，隨眾生心應所知量。

Thanh tịnh bản nhiên chu biến Pháp giới, tùy chúng sinh tâm ứng sở tri lượng.

Thanh tịnh vốn như thế biến tỏa khắp Pháp giới, tùy theo tâm chúng sinh cần biết tiên lượng.

如一見根見周法界。聽嗅嘗觸覺觸覺知。

Như nhất kiến Căn kiến châu Pháp giới. Thính khứu thường xúc, giác xúc giác tri.

Như một Căn nhìn, nhìn thấy khắp cả Pháp giới. Khứu nghe thường thức xúc cảm, xúc cảm cảm giác biết cảm giác.

妙德瑩然遍周法界，圓滿十虛寧有方所。

Diệu đức oánh nhiên biến chu Pháp giới, viên mãn thập hư ninh hữu phương sở.

Đức vi diệu tất nhiên biến tỏa khắp Pháp giới, đầy đủ mười phương hư không giới, chắc chắn có nơi ở.

循業發現世間無知。惑為因緣及自然性。

Tuần nghiệp phát hiện Thế-gian vô tri. Hoặc vi Nhân duyên cập Tự nhiên tính.

Tuần hoàn theo Nghiệp phát hiện, Thế gian không biết. Hoặc là Nhân duyên cùng với Tính Tự nhiên.

皆是識心分別計度，但有言說都無實義。

giai thị thức tâm phân biệt kế độ, đản hữu ngôn thuyết đô vô thực nghĩa.

Đều là tâm thức phân biệt tính kế vượt qua, chỉ được nói rằng nghĩa đều không thực.

阿難！識性無源，因於六種根塵妄出。

A-nan ! Thức tính vô nguyên, nhân ư lục chủng Căn Trần vọng xuất.

A-nan ! Tính thức không nguồn gốc, nhân do ở trong 6 loại Căn Trần ảo vọng xuất ra.

汝今遍觀此會聖眾。用目循歷其目周視。

Nhữ kim biến quan thử hội Thánh chúng, dụng mục tuần lịch kỳ mục châu thị.

Ngài nay biến tỏa quan sát chúng Thánh hội này, dùng mắt lần lượt mắt đó nhìn khắp nơi.

但如鏡中無別分析。汝識於中次第標指。

Đã như kính trung vô biệt phân tích. Nhữ thức ư trung thứ đệ tiêu chỉ.

Chỉ như trong gương không phân biệt phân tích. Ở trong thức của Ngài lần lượt chỉ ra.

此是文殊此富樓那，此目乾連此須菩提此舍利弗。

Thử thị Văn Thù thử Phú lâu na, thử Mục-kiền-liên thử Tu-bồ-đề thử Xá-lợi-phất.

Đây là Văn Thù, Phú Lâu Na, Mục Kiền Liên, Tu Bồ Đề, Xá Lợi Phất.

此識了知為生於見，為生於相為生虛空。

Thử thức liễu tri vi sinh ư kiến, vi sinh ư tướng, vi sinh hư không.

Thức này biết rõ, nếu sinh trong nhìn, nếu sinh trong hình tướng, nếu sinh trong khoảng không.

為無所因突然而出。阿難！若汝識性生於見中。

Vi vô sở nhân đột nhiên nhi xuất. A-nan ! Nhược Nhữ thức tính sinh ư kiến trung.

Nếu không có nguyên nhân, bỗng nhiên được hiện ra. A-nan ! Nếu Tính thức của Ngài sinh ở trong nhìn thấy.

如無明暗及與色空。四種必無元無汝見。

Như Vô-minh ám cập dữ sắc không. Tứ chủng tất vô nguyên vô Nhữ kiến.

Như Ngu-si, tối cùng với sắc, rỗng không. Bốn loại nhất định không có, vốn nhìn thấy không có Ngài.

見性尚無從何發識？若汝識性生於相中，不從見生。

Kiến tính thượng vô tông hà phát thức ? Nhược Nhữ thức tính sinh ư tướng trung, bất tông kiến sinh.

Nhìn Tính còn không có, thức phát ra từ đâu ? Nếu Tính Thức của Ngài sinh ở trong hình tướng, sinh không từ nhìn thấy.

既不見明亦不見暗。明暗不矚即無色空。

ký bất kiến minh diệc bất kiến ám. Minh ám bất thuộc tức vô sắc không.

Đã không nhìn thấy sáng cũng không nhìn thấy tối. Sáng tối không lệ thuộc tức thì rỗng không không có sắc.

彼相尚無識從何發？若生於空非相非見。

Bỉ tướng thượng vô thức tông hà phát. ? Nhược sinh ư không phi tướng phi kiến.

Hình tướng đó còn không có, thức phát ra từ đâu ? Nếu sinh ở trong rỗng không, hình tướng không thực, nhìn thấy không thực.

非見無辯，自不能知明暗色空，非相滅緣。

Phi kiến vô biện, tự bất năng tri minh ám sắc không, phi tướng diệt duyên.

Nhìn thấy không thực, không biện bạch, tự không thể biết sáng tối sắc rỗng không, hình tướng không thực duyên mất.

見聞覺知無處安立，處此二非。

Kiến văn giác tri vô xứ an lập, xứ thử nhị phi.

Biết thấy nghe cảm giác không có nơi đứng yên nơi ở, điều này cả hai không thực.

空非同無有非同物。縱發汝識欲何分別。若無所因突然而出。

Không phi đồng vô, hữu phi đồng vật. Tung phát Nhữ thức dục hà phân biệt ? Nhược vô sở nhân đột nhiên nhi xuất.

Rỗng không không thực cùng không có, có không thực cùng là vật. Thức của Ngài để phát khởi muốn phân biệt cái gì ? Nếu nguyên nhân không đâu, bỗng nhiên mà hiện ra.

何不日中別識明月。汝更細詳微細詳審。

Hà bất nhật trung biệt thức minh nguyệt ? Nhữ cánh tế tường vi tế tường thâm.

Sao không ở giữa trưa phân biệt nhận thức Trăng sáng ? Ngài càng kể tỉ mỉ thăm tra kể tỉ mỉ.

見託汝睛相椎前境。可狀成有不相成無。

Kiến thác Nhữ tình tương chuy tiền cảnh. Khả trạng thành hữu bất tương thành vô.

Nhìn thấy nhờ con ngươi của mắt Ngài cùng với cảnh giới trước mắt. Tình trạng có thể thành có hoặc cũng thành không có.

如是識緣因何所出？識動見澄非和非合。

Như thị thức duyên nhân hà sở xuất？Thức động kiến trùng phi hòa phi hợp.

Như thế duyên Thức này xuất ra nhân do cái gì？Thức động nhìn trong thanh, không phải hòa không phải hợp.

聞聽覺知亦復如是。不應識緣無從自出。

Văn thính giác tri diệc phục như thị. Bất ưng thức duyên vô tông tự xuất.

Nghe cảm giác biết cũng lại như thế. Không theo duyên thức, xuất ra không từ tự nó.

若此識心本無所從。當知了別見聞覺知。

Nhược thử thức tâm bản vô sở tông. Đương tri liễu biệt kiến văn giác tri.

Nếu tâm thức này, vốn dĩ không có từ nó. Nên phân biệt biết rõ, nghe thấy cảm giác biết.

圓滿湛然性非從所。兼彼虛空地水火風。

Viên mãn trạm nhiên tính phi tông sở. Kiêm bi hư không địa thủy hỏa phong.

Đầy đủ sáng tỏ, tính không phải từ nó. Kể cả khoảng không đất nước lửa gió.

均名七大性真圓融，皆如來藏本無生滅。

Quân danh thất đại tính chân viên dung, giai Như Lai tạng bản vô sinh diệt.

Đều cùng tên là 7 tính lớn chân thực đầy đủ dung hòa, đều là Như Lai tạng vốn dĩ không sinh không mất.

阿難！汝心鹿浮不悟見聞，發明了知本如來藏。

A-nan！Nhữ tâm lô phù bất ngộ kiến văn, phát minh liễu tri bản Như Lai tạng.

A-nan！Tâm Ngài thô sơ trôi nổi không hiểu nghe thấy, phát hiện hiểu rõ gốc Như Lai tạng.

汝應觀此六處識心，為同為異為空為有。

Nhữ ưng quan thử lục xứ thức tâm, vi đồng vi dị vi không vi hữu.

Ngài nên quan sát 6 nơi ở của tâm thức này, là cùng nhau là khác nhau là rỗng không là có.

為非同異為非空有。汝元不知如來藏中。性識明知覺明真識。

Vi phi đồng dị vi phi không hữu. Nhữ nguyên bất tri Như Lai tạng trung. Tính thức minh tri giác minh chân thức.

Là không phải, cùng nhau khác nhau, là không thực rỗng không, không thực có. Ngài không biết vốn là trong Như Lai tạng. Biết Tính thức sáng, cảm giác sáng thức chân thực.

妙覺湛然遍周法界，含吐十虛寧有方所。

Diệu giác trạm nhiên biến chu Pháp giới, hàm thổ thập hư ninh hữu phương sở.

Cảm giác vi diệu sáng tỏ biến tỏa khắp Pháp giới, nhả ra tất cả mười phương hư không, chắc chắn có nơi ở.

循業發現世間無知。惑為因緣及自然性。

Tuần nghiệp phát hiện Thế-gian vô tri. Hoặc vi Nhân-duyên cập Tự nhiên tính.

Tuần hoàn theo Nghiệp phát hiện, Thế gian không biết. Hoặc là Nhân duyên cùng với Tính Tự nhiên.

皆是識心分別計度。但有言說都無實義。

Giai thị thức tâm phân biệt kế độ. Dẫn hữu ngôn thuyết đô vô thực nghĩa.

Đều là tâm thức phân biệt tính kế vượt qua. Chỉ được nói rằng nghĩa đều không thực.

爾時阿難及諸大眾，蒙佛如來微妙開示。

Nhĩ thời A-nan cập chư Đại Chúng, môn Phật Như Lai vi diệu khai thị.

Khi đó A-nan cùng các Đại Chúng, được Phật Như Lai khai sáng điều vi diệu.

身心蕩然得無罣礙。是諸大眾。

Thân tâm đãng nhiên đắc vô quái ngại. Thị chư Đại Chúng.

Thân tâm thoải mái được sự tinh tiến. Các Đại Chúng đó.

各各自知心遍十方見十方空。如觀掌中所持葉物。

Các các tự tri Tâm biến thập phương kiến thập phương không. Như quan chưởng trung sở trì diệp vật.

Tùng người tự biết, Tâm biến tỏa khắp mười phương, nhìn thấy mười phương rỗng không. Như quan sát lá cây đồ vật được cầm trong lòng bàn tay.

一切世間諸所有物，皆即菩提妙明元心。

Nhất thiết Thế-gian chư sở hữu vật, giai tức Bồ-đề, diệu minh nguyên Tâm.

Các vật hiện có của các Thế gian, đều tức thời là Bồ Đề, Tâm vốn dĩ Thanh tịnh vi diệu.

心精遍圓含裹十方，反觀父母所生之身。

Tâm tinh biến viên hàm khoả thập phương, phản quan phụ mẫu sở sinh chi thân.

Tâm tinh sạch đầy đủ biến tỏa bao hàm mười phương, ngược lại quan sát thấy thân được cha mẹ sinh ra.

猶彼十方虛空之中，吹一微塵若存若亡。

Do bị thập phương hư không chi trung, xuy nhất vi trần nhược tồn nhược vong.

Giống như trong khoảng không mười phương đó, thổi bay một bụi trần nếu còn nếu mất.

如湛巨海流一浮漚。

Như trạm cự hải lưu nhất phù ầu.

Như các dòng bọt nổi trên biển sâu rộng lớn.

起滅無從了然自知獲本妙心常住不滅。

Khởi diệt vô tông liễu nhiên tự tri hoạch bản diệu tâm thường trụ bất diệt.

Sinh khởi mất không theo, đương nhiên tự biết thu được tâm vốn dĩ vi diệu, thường trụ không mất.

禮佛合掌得未曾有，於如來前說偈讚佛。

Lễ Phật hợp chưởng đắc未曾有, ư Như Lai tiền thuyết kệ tán Phật.

Chấp tay lễ Phật được chưa từng có, ở trước Như Lai đọc kệ ca ngợi Phật.

妙湛總持不動尊 首楞嚴王世希有

Diệu trạm tổng trì bất động Tôn. Thủ Lăng Nghiêm Vương thế hi hữu.

Thế Tôn tinh lặng tổng trì Pháp. Thủ-lăng-nghiêm Vương đời hiếm có.

銷我億劫顛倒想 不歷僧祇獲法身

Tiêu Ngã ức kiếp điên đảo tưởng. Bất lịch tăng kỳ hoạch Pháp thân.

Tiêu triệu Kiếp đảo lộn của con. Luôn luôn cầu được Pháp thân Phật

願今得果成寶王 還度如是恒沙眾

Nguyện kim đắc quả thành Bảo-vương. Hoàn độ như thị hằng sa chúng.

Nguyện nay được quả thành Bảo Vương. Trở về cứu độ Hằng sa chúng.

將此深心奉塵刹 是則名為報佛恩

Tương thử thâm tâm phụng trần sát. Thị tác danh vi báo Phật ân.

Thâm tâm sẽ phụng sự cõi trần. Chắc là được danh báo ân Phật.

伏請世尊為證明 五濁惡世誓先入

Phục thỉnh Thế Tôn vi chứng minh. Ngũ浊 ác thế thệ tiên nhập.

Lễ mời Thế Tôn làm minh chứng. Đời ác mạt nguyện tới đầu tiên

如一眾生未成佛 終不於此取泥洹

Như nhất chúng sinh vị thành Phật. Chung bất ư thử thủ Nê-hoàn

Nếu một chúng sinh chưa thành Phật. Sẽ không nhập Thanh tịnh Niết-bàn.

大雄大力大慈悲 希更審除微細惑

Đại hùng Đại lực đại từ bi. Hi cánh thẩm trừ vi tế hoặc.

Đại hùng Đại lực Đại Từ Bi. Nguyện trừ cả hoặc loạn nhỏ nhất.

令我早登無上覺 於十方界坐道場

Đại Phật đỉnh Thủ Lăng Nghiêm

Linh Ngã tảo đặng Vô-thượng Giác. Ư thập phương giới tọa đạo tràng
Giúp con nhanh thành Bình Đẳng Giác. Ngồi ở Đạo tràng mười phương giới.

舜若多性可銷亡 燦迦囉心無動轉

Thuần nhược đa tính khả tiêu vong. Thước Ca-la tâm vô động chuyển.

Chóp mắt tiêu tan các loại Tính. Tâm sáng lung linh không lay động.

大佛頂萬行首楞嚴經卷第三

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ lăng nghiêm Kinh quyển đệ tam.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ lăng nghiêm quyển thứ 3.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 8/2010.

=====

DAI PHAT DINH THU LANG NGHIEM KINH Q4.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiền Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiền Huyền Phiên Âm và lược dịch.
Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 8/2009.

=====

No. 945-04

大佛頂萬行首楞嚴經卷第四

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm Kinh quyển đệ tứ.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ Lăng Nghiêm quyển thứ 4.

唐天竺沙門般刺蜜帝譯

Đường Thiên-Trúc Sa Môn Bát-lạt-mật-đế dịch

爾時富樓那彌多羅尼子，在大眾中即從座起。

Nhĩ thời Phú-lâu na Di-đa La-ni Tử, tại Đại Chúng trung tức tòng toà khởi.

Khi đó Thầy Phú-lâu-na Di-đa La-ni, ở trong Đại Chúng tức thì rời khỏi chỗ ngồi.

偏袒右肩右膝著地合掌恭敬而白佛言：

Thiên đản hữu kiên hữu tất trước địa hợp chưởng cung kính nhi bạch Phật ngôn：

Vai phải áo lệch tất phải trùm đất, chấp tay cung kính và bạch Phật nói rằng：

大威德世尊善為眾生，敷演如來第一義諦。

Đại Uy-đức Thế Tôn thiện vị chúng sinh, phu diễn Như Lai đệ nhất nghĩa đế.

Thế Tôn Đại Uy Đức hay vì Chúng sinh, diễn xuất nghĩa chân chính đệ nhất của Như Lai.

世尊常推說法人中我為第一。

Thế Tôn thường thối thuyết Pháp nhân trung Ngã vi đệ nhất.

Thế Tôn thường khen trong số người thuyết Pháp con là bậc nhất.

今聞如來微妙法音。猶如聾人逾百步外聆於蚊蚋。

Kim văn Như Lai vi diệu Pháp-âm. Do như lung nhân du bách bộ ngoại linh ư văn nhuế.

Ngày nay nghe Âm Pháp vi diệu của Như Lai. Giống như người tai điếc đi bộ ra bên ngoài lắng nghe tiếng kêu của muỗi của dế.

本所不見何況得聞。佛雖宣明令我除惑。

Bản sở bất kiến hà huống đắc văn. Phật tuy tuyên minh linh Ngã trừ hoặc.

Vốn dĩ không nhìn thấy được hưởng chi là nghe thấy. Phật tuy nói rõ ràng, giúp con trừ bỏ hoặc loạn.

今猶未詳斯義究竟無疑惑地。世尊！如阿難輩。

Kim do vị tường tư nghĩa cứu cánh vô nghi hoặc địa. Thế Tôn ! Như A-nan bối.

Ngày nay do chưa tinh tường nghĩa này, cuối cùng tới được Trí tuệ không còn nghi hoặc. Thế Tôn ! Như Ngài A-nan.

雖則開悟習漏未除。我等會中登無漏者。

Tuy tắc khai ngộ tập lậu vị trừ. Ngã đẳng hội trung đẳng Vô-lậu giả.

Tuy chắc là hiểu rõ, tập tính Phiền não chưa trừ bỏ. Chúng con trong hội được trừ Phiền não.

雖盡諸漏今聞如來所說法音，尚紆疑悔。

Tuy tận chư lậu kim văn Như Lai sở thuyết Pháp-âm, thượng hu nghi hối.

Tuy hết các Phiền não nay được nghe Như Lai nói Âm Pháp, vẫn còn nghi ngờ hối tiếc.

世尊！若復世間一切根塵陰處界等。

Thế Tôn ! Nhược phục Thế-gian nhất thiết Căn Trần Uẩn xứ giới đẳng.

Thế Tôn ! Nếu lại tất cả Căn Trần Uẩn Xứ Giới của Thế-gian.

皆如來藏清淨本然。云何忽生山河大地。

Giai Như Lai tạng Thanh tịnh bản nhiên. Vân hà hốt sinh sơn hà Đại-địa ?

Đều là bản nhiên Thanh tịnh của Như Lai tạng. Vì sao Tự nhiên sinh ra sông núi Đất lớn.

諸有為相次第遷流終而復始。又如來說地水火風本性圓融。

Chư hữu vi tướng thứ đệ thiên lưu chung nhị phục thủy. Hựu Như Lai thuyết địa thủy hỏa phong bốn tính viên dung.

Các hình tướng có, lần lượt thuyên chuyển cuối cùng mà lại quay về ban đầu. Mới lại Như Lai nói về đất nước lửa gió, bốn tính đầy đủ dung hòa.

周遍法界湛然常住。世尊！若地性遍云何容水？

Chu biến Pháp giới tràm nhiên thường trụ. Thế Tôn ! Nhược địa tính biến vân hà dung thủy ?

Biển tỏa khắp Pháp giới trong suốt Tự nhiên thường trực. Thế Tôn ! Nếu tính của đất biển tỏa, nước dung hòa ra sao ?

水性周遍火則不生復云何明？

Thủy tính chu biến hỏa tắc bất sinh phục vân hà minh ?

Tính của nước biển tỏa khắp nơi, lửa chắc là không sinh, lại sáng ra sao ?

水火二性俱遍虛空不相陵滅。世尊！地性障礙空性虛通。

Thủy hỏa nhị tính câu biến hư không bất tương lăng diệt. Thế Tôn ! Địa tính chướng ngại không tính hư thông.

Hai tính của nước lửa đều biển tỏa khoáng không, không cùng lẫn át nhau mất. Thế Tôn ! Tính đất trở ngại, tính rộng không thông suốt ảo.

云何二俱周遍法界，而我不知是義攸往。

Vân hà nhị câu chu biến Pháp giới, nhi Ngã bất tri thị nghĩa du vãng.

Vì sao cả hai cùng biển tỏa khắp Pháp giới, mà con không biết nghĩa này đi tới nơi đâu.

惟願如來宣流大慈，開我迷雲及諸大眾。

Duy nguyện Như Lai tuyên lưu đại từ, khai Ngã mê vân cập chư Đại Chúng.

Mong muốn Như Lai lưu truyền nói Đại Từ, khai sáng mây mù mê muội của con và các Đại Chúng.

作是語已五體投地，欽渴如來無上慈誨。

Tác thị ngữ dĩ ngũ thể đầu địa, khâm khát Như Lai Vô-thượng từ hối.

Nói xong lời này phục đất đĩnh lễ, khâm phục khát ngưỡng lời dạy Từ Bi Bình Đẳng của Như Lai.

爾時世尊告富樓那，及諸會中。

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Phú-lâu-na cập chư hội trung.

Khi đó Thế Tôn bảo Phú-lâu-na cùng với trong các hội.

漏盡無學諸阿羅漢。如來今日普為此會。

Lậu tận Vô-học chư A-la-hán. Như Lai kim nhật phổ vị thử hội.

Hết Phiền não Không học các A-la-hán. Như Lai ngày nay vì khắp hội này.

宣勝義中真勝義性。令汝會中定性聲聞。

Tuyên thắng nghĩa trung chân thắng nghĩa tính, linh Nhữ hội trung định tính Thanh-văn.

Tuyên bố Tính Nghĩa tốt chân thực trong nghĩa tốt, giúp Ngài trong hội quyết định tính Thanh-văn.

及諸一切未得二空，迴向上乘阿羅漢等，皆獲一乘寂滅場地。

Cập chư nhất thiết vị đắc nhị không, hồi hướng Thượng-thừa A-la-hán đẳng, giai hoạch Nhất-thừa tịch diệt tràng địa.

Cùng với tất cả chưa được hai rộng không, hồi hướng về Pháp tối cao các A-la-hán đều thu hoạch được Pháp bậc nhất nơi Đạo-tràng vắng lặng.

真阿練若正修行處。汝今諦聽當為汝說。

Chân A-luyện-nhã chính tu hành xứ. Nhữ kim đế thỉnh đương vị Nhữ thuyết.

A-luyện-nhã chân chính nếu nơi tu hành tốt. Nay Ngài nghe Tuệ đang vì Ngài nói.

富樓那等欽佛法音默然承聽。

Phú-lâu-na đặng khâm Phật Pháp âm mặc nhiên thừa thính.

Phú-lâu-na khâm phục Âm Pháp của Phật im lặng lắng nghe.

佛言：富樓那！如汝所言清淨本然。

Phật ngôn：Phú-lâu-na！Như Nhữ sở ngôn Thanh tịnh bản nhiên.

Phật nói rằng：Phú-lâu-na！Như Ngài nói Thanh tịnh vốn như thế.

云何忽生山河大地。

Vân hà hốt sinh sơn hà Đại-địa？

Vì sao bỗng nhiên sinh ra sông núi Đất lớn？

汝常不聞如來宣說性覺妙明本覺明妙。富樓那言唯然世尊。

Nhữ thường bất văn Như Lai tuyên thuyết Tính giác diệu minh, Bản giác minh diệu. Phú-lâu-na ngôn：Duy nhiên！Thế Tôn！

Ngài thường không nghe Như Lai đọc nói, Tính cảm giác sáng vi diệu, Cảm giác vốn dĩ sáng vi diệu. Phú-lâu-na nói rằng：Đúng thế！Thế Tôn！

我常聞佛宣說斯義。佛言：汝稱覺明為復性明稱名為覺。

Ngã thường văn Phật tuyên thuyết tư nghĩa. Phật ngôn：Nhữ xưng Giác minh, vi phục tính minh, xưng danh vi Giác.

Con thường nghe Phật đọc nói nghĩa này. Phật nói rằng：Ngài gọi là biết cảm giác, vì tính lại sáng, gọi tên là Cảm giác.

為覺不明稱為明覺。

Vị giác bất minh xưng vi Minh-giác.

Vì Cảm giác không sáng gọi tên là Cảm giác sáng.

富樓那言：若此不明名為覺者則無無明。佛言：若無所明則無明覺。

Phú-lâu-na ngôn：Nhược thử bất minh danh vi giác giả tắc vô Vô-minh. Phật ngôn：Nhược vô sở minh tắc Vô-minh giác.

Phú-lâu-na nói rằng：Nếu việc này không sáng tên là Cảm giác, chắc là không có Ngu tối. Phật nói rằng：Nếu không đâu được sáng chắc là Cảm giác Ngu tối.

有所非覺無所非明。無明又非覺湛明性。

Hữu sở phi giác vô sở phi minh. Vô-minh hựu phi giác trạm minh tính.

Có được cảm giác không thực, không đâu được sáng không thực. Ngu tối lại không thực, cảm giác trong suốt tính sáng.

性覺必明妄為明覺。覺非所明因明立所。

Tính giác tất minh vọng vi Minh-giác. Giác phi sở minh, nhân minh lập sở.

Tính giác nhất định sáng, nhầm lẫn là cảm giác sáng. Cảm giác được sáng không thực, nhân do sáng tạo lập nơi ở.

所既妄立生汝妄能無同異中熾然成異。

Sở ký vọng lập, sinh Nhữ vọng năng, vô đồng dị trung, sí nhiên thành dị.

Nơi ở đã tạo lập sai, có thể sinh ảo vọng của Ngài, ở trong không cùng nhau khác nhau, bốc cháy mạnh thành khác nhau.

異彼所異因異立同，同異發明，因此復立無同無異。

Dị bỉ sở dị nhân dị lập đồng, đồng dị phát minh, nhân thử phục lập vô đồng vô dị.

Khác nhau có được khác nhau đó, nhân do khác nhau cùng thành lập, cùng khác nhau phát sáng, nhân do điều này lại thành lập không cùng nhau không khác nhau.

如是擾亂相待生勞，勞久發塵自相渾濁。

Như thị nhiễu loạn相待 sinh lao, lao cửu phát trần tự tương hỗn trọc.

Nhiều loạn như thế sẽ sinh ra phiền toái, phiền toái lâu Trần phát khởi tự chuyển thành bản đục.

由是引起塵勞煩惱，起為世界靜成虛空。

Do thị dẫn khởi Trần lao phiền não, khởi vi Thế-giới tĩnh thành hư không.

Do sinh khởi dẫn dắt đó, Trần một môi phiền não, khởi tạo được Thế giới, yên tĩnh thành khoảng không.

虛空為同世界為異，彼無同異真有為法。

Hư không vì đồng Thế-giới vì dị. Bĩ vô đồng dị chân Hữu-vi Pháp.

Khoảng không nêu như nhau, Thế giới khác nhau, không giống nhau khác nhau đó, chân thực Pháp có hình tướng.

覺明空昧相待成搖，故有風輪執持世界。

Giác minh không muội tương đãi thành dao, cố hữu phong luân chấp trì Thế-giới.

Biết cảm giác rỗng không tối, cùng tạo thành lay động, do có gió luân chuyển cảm giữ duy trì Thế giới.

因空生搖堅明立礙，彼金寶者明覺立堅。

Nhân không sinh dao kiên minh lập ngại, bĩ kim bảo giả Minh-giác lập kiên.

Nhân do Rỗng không sinh lay động, sáng bền vững lập thành trở ngại, kim loại quý đó, Cảm giác sáng lập thành kiên cố.

故有金輪保持國土，堅覺寶成搖明風出。風金相摩。

Cố hữu kim luân bảo trì quốc thổ, kiên giác bảo thành dao minh phong xuất, phong kim tương ma.

Do có vàng ánh kim bảo hộ đất nước, Cảm giác bền vững tạo thành vật báu, sáng lay động xuất hiện gió. Gió kim loại cùng cọ sát.

故有火光為變化性。寶明生潤火光上蒸。

Cố hữu hỏa quang, vì biến hóa tính. Bảo minh sinh nhuận hỏa quang thượng chưng.

Do có ánh lửa, Tính được biến hóa. Sáng báu sinh thấm nhuận, ánh lửa bốc lên hơi nóng.

故有水輪含十方界，火騰水降交發立堅。

Cố hữu thủy luân hàm thập phương giới, hỏa đằng thủy giáng giao phát lập kiên.

Do có vàng nước bao cả mười phương Thế giới, lửa bay nước giáng xuống gặp nhau phát ra tạo thành bền vững.

濕為巨海乾為洲渾，以是義故彼大海中火光常起。

Thấp vì cự hải kiên vì châu đán, dĩ thị nghĩa cố bĩ đại hải trung hỏa quang thường khởi.

Âm thấp là biển lớn, khô hanh nơi đảo xa, do lấy nghĩa đó, trong biển lớn đó, ánh lửa thường phát ra.

彼洲渾中江河常注，水勢劣火結為高山。

Bĩ châu đán trung giang hà thường chú, thủy thế liệt hỏa kết vì cao sơn.

Trong đảo xa đó sông suối thường đầy nước, nước khắc chế được lửa kết thành núi cao.

是故山石擊則成炎融則成水。

Thị cố sơn thạch kích tắc thành viêm dung tắc thành thủy.

Vì thế núi đá va chạm chắc thành núi lửa, dung hòa chắc thành nước.

土勢劣水抽為草，是故林藪遇燒成土因絞成水。

Thổ thế liệt thủy trừu vì thảo mộc, thị cố lâm tảo ngộ thiêu thành thổ nhân giảo thành thủy.

Đất khắc chế được nước sinh ra cỏ cây, vì thế cây rừng gặp lửa cháy biến thành đất, nhân do vắt kiệt đất thành nước.

交妄發生遞相為種，以是因緣世界相續。

Giao vọng phát sinh đệ tương vì chủng, dĩ thị Nhân-duyên Thế-giới tương tục.

Ảo vọng giao kết phát sinh chủng loại thay đổi lẫn nhau, vì Nhân duyên đó Thế giới liên tục.

復次富樓那！明妄非他覺明為咎。

Phục thứ Phú-lâu-na ! Minh vọng phi tha Giác minh vì cữu.

Lại nữa Phú-lâu-na ! Sáng ảo vọng nó không thực, biết cảm giác là xấu.

所妄既立明理不踰，以是因緣聽不出聲見不超色。

Sở vọng ký lập, minh lý bất du, dĩ thị Nhân-duyên thính bất xuất thanh kiến bất siêu sắc.

Áo vọng đã thành lập, Lý sáng không vượt qua, dùng Nhân duyên đó, nghe âm thanh không hiện ra, nhìn không dứt hết sắc.

色香味觸六妄成就，由是分開見覺聞知。

Sắc hương vị xúc lục vọng thành tựu, do thị phần khai kiến giác văn tri.

Sắc Hương Vị Xúc sáu ảo vọng thành công, do khai mở phần đó biết nghe nhìn thấy cảm giác.

同業相纏合離成化，見明色發明見想成。

Đồng nghiệp tương triển hợp ly thành hóa, kiến minh sắc phát minh kiến tướng thành.

Cùng nghiệp ràng buộc lấy nhau, hợp lại rời bỏ thành lập hóa ra, nhìn thấy sáng Sắc phát sáng nhìn thấy tướng nhớ thành công.

異見成憎同想成愛，流愛為種納想為胎。

Dị kiến thành tăng đồng tưởng thành ái, lưu ái vi chủng nạp tưởng vi thai.

Nhìn thấy khác nhau thành thù ghét, cùng suy tưởng thành yêu quý, lưu chuyển yêu thành giòng giống, thu nạp suy tưởng thành thai.

交邁發生吸引同業，故有因緣生羯囉藍遏菟曇等。

Giao cấu phát sinh hấp dẫn đồng nghiệp, cố hữu Nhân-duyên sinh yết-la-lam át-bồ-đàm đấng.

Giao cấu phát sinh hấp dẫn cùng nghiệp, do có Nhân-duyên sinh ra người Yết-la-lam Át-bồ-đàm.

胎卵濕化隨其所應。卵唯想生胎因情有。

Thai noãn thấp hóa tùy kỳ sở ứng. Noãn duy tưởng sinh thai nhân tình hữu.

Sinh từ bào Thai, sinh từ Trứng, sinh từ Âm thấp, sinh theo Biến hóa ứng thuận tùy theo nó. Trứng duy chỉ sinh theo suy Tưởng, Thai có nhân do Tình.

濕以合感化以離應。情想合離更相變易。

Thấp dĩ hợp cảm hóa dĩ ly ứng. Tình tưởng hợp ly cánh tương biến dị.

Âm thấp sinh do cảm xúc hợp lại, sinh theo Biến hóa do ứng thuận rời bỏ. Tình Tưởng hợp lại rời bỏ càng thêm dễ biến dạng.

所有受業逐其飛沈。以是因緣眾生相續。

Sở hữu thụ nghiệp trục kỳ phi trầm, dĩ thị Nhân-duyên chúng sinh tương tục.

Có thu nhận nghiệp theo nó bay bổng trầm luân, vì Nhân-duyên đó chúng sinh liên tục.

富樓那想愛同結愛不能離。

Phú-lâu-na ! Tưởng ái đồng kết ái bất năng ly.

Phú-lâu-na ! Suy tưởng yêu cùng kết lại với yêu không thể rời bỏ.

則諸世間父母子孫相生不斷。是等則以欲貪為本。

Tắc chư Thế-gian phụ mẫu tử tôn tương sinh bất đoạn. Thị đẳng tắc dĩ dục tham vi bản.

Chắc các Thế gian cha mẹ con cháu cùng sinh không dứt đoạn. Điều đó chắc là do dâm dục tham lam là căn bản.

貪愛同滋貪不能止。則諸世間卵化濕胎。

Tham ái đồng tư tham bất năng chỉ. Tắc chư Thế-gian noãn hóa thấp thai.

Tham yêu cùng phát triển lớn, tham không thể dừng. Chắc là các Thế gian sinh từ Trứng, sinh theo Biến hóa, sinh từ Âm thấp, sinh từ bào Thai.

隨力強弱遞相吞食。是等則以殺貪為本。

Tùy lực cường nhược đệ tương thôn thực, thị đẳng tắc dĩ sát tham vi bản.

Tùy sức mạnh yếu thay đổi cùng thôn tính nhau, điều này chắc là do tham lam tàn sát là căn bản.

以人食羊羊死為人人死為羊。如是乃至十生之類。

Dĩ nhân thực dương dương tử vi nhân nhân tử vi dương. Như thị nãi chí thập sinh chi loại.

Với người ăn thịt dê, dê chết vì người, người chết làm dê. Như thế thậm chí mười loại sinh.

死死生生互來相噉。惡業俱生窮未來際。

Tử tử sinh sinh hồ lai tương đạm, ác nghiệp câu sinh cùng vị lai tế.

Chết chết sinh sinh, giúp đỡ lẫn nhau tới ăn thịt, nghiệp ác cùng sinh, cùng tận chưa tới được biên giới.

是等則以盜貪為本。汝負我命我還債汝。

Thị đẳng tắc dĩ đạo tham vi bản. Nhữ phụ Ngã mệnh Ngã hoàn trái Nhữ.

Điều này chắc là do tham lam trộm cướp là căn bản. Ông lấy mệnh tôi, tôi hoàn trả cho ông.

以是因緣經百千劫常在生死。汝愛我心我憐汝色。

Dĩ thị Nhân-duyên kinh bách thiên Kiếp thường tại sinh tử. Nhữ ái Ngã tâm Ngã liên Nhữ sắc.

Do Nhân-duyên đó kinh qua trăm nghìn Kiếp thường ở trong sinh tử. Tâm tôi yêu ông, tôi tiếc Sắc thân của ông.

以是因緣經百千劫常在纏縛。

Dĩ thị Nhân-duyên kinh bách thiên Kiếp thường tại triền phược.

Do Nhân-duyên đó qua trăm nghìn Kiếp thường ở trong ràng buộc.

唯殺盜婬三為根本，以是因緣業果相續。

Duy sát đạo dâm tam vi căn bản, dĩ thị Nhân-duyên nghiệp quả tương tục.

Chỉ do sát sinh, trộm cướp, dâm tà, ba loại làm căn bản, do Nhân-duyên đó Nghiệp quả liên tục.

富樓那！如是三種顛倒相續，皆是覺明明了知性。

Phú-lâu-na ! Như thị tam chủng điên đảo tương tục, giai thị Giác minh minh liễu tri tính.

Phú-lâu-na ! Ba loại đảo lộn liên tục như thế, đều là biết cảm giác, sáng rõ biết tính.

因了發相從妄見生。山河大地諸有為相次第遷流。

Nhân liễu phát tướng tòng vọng kiến sinh. Sơn hà Đại-địa chư hữu vi tướng thứ đệ thiên lưu.

Nhân do rõ ràng cùng phát khởi, sinh từ nhìn thấy ảo vọng. Núi sông Đất lớn các có là hình tướng lần lượt di chuyển.

因此虛妄終而復始。

Nhân thử hư vọng chung nhi phục thủy.

Nhân do ảo vọng này cuối cùng quay trở về ban đầu.

富樓那言：若此妙覺本妙覺明。與如來心不增不減。

Phú-lâu-na ngôn : Nhược thử diệu giác, bản diệu giác minh, dữ Như Lai tâm bất tăng bất giảm.

Phú-lâu-na nói rằng : Nếu Cảm giác vi diệu này, Cảm giác vi diệu vốn dĩ sáng, với tâm Như Lai không tăng không giảm.

無狀忽生山河大地諸有為相。如來今得妙空明覺。

Vô trạng hốt sinh sơn hà đại địa chư hữu vi tướng. Như Lai kim đắc diệu không minh giác.

Không có trạng thái bỗng nhiên sinh sông núi Đất lớn, các Có là hình tướng. Như Lai nay được Cảm giác sáng rõ không vi diệu.

山河大地有為習漏何當復生？

Sơn hà Đại địa hữu vi tập lậu hà đương phục sinh？

Sông núi Đất lớn Có hình, tập nghiệp phiền não cần sinh trở lại ra sao？

佛告富樓那譬如迷人。於一聚落惑南為北。

Phật cáo Phú-lâu-na ! Thí như mê nhân, u nhất tụ lạc hoặc Nam vi Bắc.

Phật bảo Phú-lâu-na ! Ví như người mê muội, ở trong 1 làng hoặc Nam hay Bắc.

此迷為復因迷而有因悟所出。

Thử mê vi phục nhân mê nhi hữu nhân ngộ sở xuất.

Mê muội này quay trở lại nhân do mê mà có, xuất ra khỏi nhân do tỉnh ngộ.

富樓那言：如是迷人，亦不因迷又不因悟。

Phú-lâu-na ngôn : Như thị mê nhân, diệt bất nhân mê hựu bất nhân ngộ.

Phú-lâu-na nói rằng : Người mê muội như thế cũng không nhân do mê muội, lại cũng không nhân do tỉnh ngộ.

何以故？迷本無根云何因迷？悟非生迷云何因悟。

Hà dĩ cố？ Mê bản vô căn vân hà nhân mê？ Ngộ phi sinh mê vân hà nhân ngộ.

Có là sao？ Mê muội vốn dĩ không có gốc rễ, cái gì nhân do mê muội？ Hiểu không đúng sinh ra mê

muội, cái gì nhân do tỉnh ngộ ?

佛言：彼之迷人正在迷時。倏有悟人指示令悟。

Phật ngôn : Bỉ chi mê nhân chính tại mê thời, thức hữu ngộ nhân chỉ thị tỉnh ngộ.

Phật nói rằng : Người mê muội đó chính trong lúc mê muội, nhanh chóng có người tỉnh ngộ, chỉ ra giúp tỉnh ngộ.

富樓那！於意云何。此人縱迷，於此聚落更生迷不？

Phú-lâu-na ! Ý ý vân hà ? Thử nhân túng mê, ư thử tụ lạc cánh sinh mê phủ ?

Phú-lâu-na ! Ý là sao ? Người này tuy mê muội, ở trong làng này càng sinh thêm mê muội không ?

不也！世尊！富樓那！十方如來亦復如是。

Bất dã ! Thế Tôn ! Phú-lâu-na ! Thập phương Như Lai diệc phục như thị.

Không phải đâu ! Thế Tôn ! Phú-lâu-na ! Mười phương Như Lai cũng lại như thế.

此迷無本性畢竟空。昔本無迷似有迷覺。

Thử mê vô bản tính tất cánh không, tích bản vô mê tự hữu mê giác.

Mê muội này không có bản tính, cuối cùng rỗng không, trước đây vốn dĩ không mê muội, dựa theo Có Cảm giác mê muội.

覺迷滅覺不生迷。亦如瞽人見空中花。

Giác mê mê diệt giác bất sinh mê, diệc như ế nhân kiến không trung hoa.

Cảm giác là mê muội, mê muội liền mất, Cảm giác không sinh mê muội, cũng như người hoa mắt nhìn thấy hoa ở không trung.

瞽病若除華於空滅。忽有愚人。

Ế bệnh nhược trừ hoa ư không diệt. Hốt hữu ngu nhân.

Nếu diệt trừ bệnh hoa mắt, hoa diệt ở trong rỗng không. Bỗng nhiên có người ngu si.

於彼空花所滅空地待花更生。汝觀是人為愚為慧。

Ư bỉ không hoa sở diệt không địa đãi hoa cánh sinh. Nhữ quan thị nhân vi ngu vi tuệ.

Với hoa ảo này được mất nơi rỗng không, muốn hoa sinh lại. Ngài quan sát người đó là Ngu si hay là Trí tuệ.

富樓那言：空元無花妄見生滅，見花滅空已是顛倒。

Phú-lâu-na ngôn : Không nguyên vô hoa vọng kiến sinh diệt, kiến hoa diệt không dĩ thị điên đảo.

Phú-lâu-na nói rằng : Rỗng không vốn là không có hoa, ảo vọng nhìn thấy sinh mất. Nhìn thấy hoa mất trong rỗng không đã là đảo lộn.

勅令更出斯實狂癡，云何更名如是狂人為愚為慧。

Sắc linh cánh xuất tư thực cuồng si, vân hà cánh danh như thị cuồng nhân vi ngu vi tuệ.

Muốn hiện ra lại thực là cuồng si, vì sao liền có tên, người cuồng như thế, là Ngu si hay Trí tuệ.

佛言：如汝所解云何問言：諸佛如來妙覺明空。

Phật ngôn : Như Nhữ sở giải vân hà vấn ngôn : Chư Phật Như Lai diệu Giác minh không.

Phật nói rằng : Như Ngài giảng giải, vì sao hỏi rằng : Cảm giác vi diệu của các Phật Như Lai rỗng không sáng.

何當更出山河大地，又如金鑛雜於精金。

Hà đương cánh xuất sơn hà Đại địa, hựu như kim khoáng tạp ư tinh kim.

Sao lại cần xuất sinh ra sông núi Đất lớn, lại như quặng kim loại tạp chất với kim loại tinh khiết.

其金一純更不成雜，如木成灰不重為木。

Kỳ kim nhất thuần cánh bất thành tạp, như mộc thành hôi bất trùng vi mộc.

Kim này thuần nhất không quay lại thành tạp chất, như gỗ thành than không trở lại thành gỗ.

諸佛如來菩提涅槃亦復如是。

Chư Phật Như Lai Bồ-đề Niết-Bàn diệc phục như thị.

Các Phật Như Lai Bồ-Đề Niết-Bàn cũng đều như thế.

富樓那！又汝問言：

Phú-lâu-na! Hựu Nhữ vấn ngôn :

Phú-lâu-na ! Lại nữa Ngài hỏi rằng :

地水火風本性圓融周遍法界，疑水火性不相陵滅。

Địa thủy hỏa phong bản tính viên dung chu biến Pháp giới. Nghi thủy hỏa tính bất tương lăng diệt. Đất nước gió lửa bản tính đầy đủ dung hòa biến tỏa khắp Pháp giới. Tính nước lửa nghi kỵ không cùng lẫn mất.

又徵虛空及諸大地，俱遍法界不合相容。

Hựu trung hư không cập chư đại địa, câu biến Pháp giới bất hợp tương dung.

Mới lại khoảng không mời gọi cùng với Đất lớn, đều cùng biến tỏa ra Pháp giới, không hợp lại cùng dung hòa.

富樓那！譬如虛空體非群相，而不拒彼諸相發揮。所以者何？

Phú-lâu-na ! Thí như hư không thể phi quần tướng, nhi bất cự bỉ chư tướng phát huy. Sở dĩ giả hà ?

Phú-lâu-na ! Ví như khoảng không bản thể không phải tụ lại hình tướng, mà không tóm bắt được nó, các tướng phát khởi vẫn gọi. Sao lại như thế ?

富樓那！彼太虛空日照則明，雲屯則暗風搖則動。

Phú-lâu-na ! Bỉ thái hư không Nhật chiếu tức minh, vân truân tắc ám phong dao tức động.

Phú-lâu-na ! Khoảng không rộng lớn mặt Trời chiếu chắc là sáng, mây tụ tập chắc là tối, gió thổi chắc là động.

霽澄則清氣凝則濁，土積成霾水澄成映。

Tế trừng tắc thanh khí ngưng tắc trọc, thổ tích thành mại thủy trừng thành ánh.

Tạnh mưa chắc là sạch mát, khí ngưng tụ chắc là hôi bẩn, đất tích thành bụi mù, nước trong sạch thành soi bóng.

於意云何？如是殊方諸有為相。

Ư ý vân hà ? Như thị thù phương chư hữu vi tướng.

Ý là sao ? Các phương khác có các hình tướng như thế.

為因彼生為復空有，若彼所生。富樓那且日照時既是日明。

Vi nhân bỉ sinh vi phục không hữu, nhược bỉ sở sinh. Phú-lâu-na ! Thả Nhật chiếu thời ký thị nhật minh.

Nếu sinh nhân do nó, nếu lại có rỗng không, nếu nó được sinh. Phú-lâu-na ! Lúc mặt Trời chiếu đã là ban ngày.

十方世界同為日色。云何空中更見圓日。

Thập phương Thế-giới đồng vi nhật sắc. Vân hà không trung cánh kiến viên nhật.

Mười phương Thế giới cùng là sắc mặt Trời. Vì sao ở không trung càng nhìn thấy mặt Trời tròn.

若是空明空應自照。

Nhược thị không minh không ung tự chiếu.

Nếu rỗng không đó sáng, rỗng không muốn tự chiếu soi.

云何中宵雲霧之時不生光耀。當知是明非日非空不異空日。

Vân hà trung tiêu vân vụ chi thời bất sinh quang diệu. Đương tri thị minh phi nhật phi không bất dị không nhật.

Vì sao nửa đêm lúc mây mù không sinh ánh sáng rực rỡ. Nên biết sáng đó, mặt Trời không đúng, rỗng không không đúng, mặt Trời rỗng không không khác.

觀相元妄無可指陳，猶邀空花結為空果。

Quan tướng nguyên vọng vô khả chỉ trần, do yêu không hoa kết vi không quả.

Cùng quan sát ảo vọng vốn có, không có thể chỉ bảo bày đặt, do ngăn chặn hoa ảo, kết thành quả rỗng không.

云何詰其相陵滅義。觀性元真唯妙覺明。

Vân hà cập kỳ tương lăng diệt nghĩa. Quan tính nguyên chân, duy diệu giác minh.

Vì sao hỏi kỹ điều này, nghĩa mắt cùng lẫn át nhau mắt. Quan sát tính vốn có chân thực, chỉ có Cảm giác vi diệu sáng.

妙覺明心先非水火。云何復問不相容者？

Điều giác minh tâm tiên phi thủy hỏa. Vân hà phục vấn bất tương dung giả？

Tâm sáng cảm giác vi diệu, trước tiên nước lửa không thực. Vì sao lại hỏi không cùng dung hòa？

真妙覺明亦復如是。汝以空明則有空現。

Chân diệu giác minh diệt phục như thị. Nhữ dĩ không minh tác hữu không hiện.

Cảm giác vi diệu chân thực sáng cũng lại như thế. Ngài dùng sáng rỗng không, chắc là có hiện ra rỗng không.

地水火風各各發明則各各現。若俱發明則有俱現。

Địa thủy hỏa phong các các phát minh tác các các hiện. Nhược câu phát minh tác hữu câu hiện.

Đất nước lửa gió từng loại phát sáng chắc là xuất hiện từng loại. Nếu đều phát sáng, chắc là đều cùng xuất hiện ra Có.

云何俱現？富樓那如一水中現於日影。

Vân hà câu hiện？Phú-lâu-na! Như nhất thủy trung hiện ư nhật ảnh.

Cái gì cùng xuất hiện？Phú-lâu-na! Như trong 1 loại nước hiện ảnh mặt Trời.

兩人同觀水中之日。東西各行則各有日。

Lưỡng nhân đồng quan thủy trung chi nhật. Đông Tây các hàng tác các hữu nhật.

Hai người cùng quan sát mặt Trời trong nước. Đông Tây các phương chắc là từng nơi có mặt Trời.

隨二人去一東一西，先無准的不應難言：此日是一云何各行？

Tùy nhị nhân khứ nhất Đông nhất Tây, tiên vô chuẩn đích bất ưng nan ngôn：Thử nhật thị nhất vân hà các hành？

Tùy theo hai người một người tới Đông một tới Tây, trước tiên không có chuẩn mực, không thuận khó nói rằng：Mặt Trời này là một sao lại đi khắp nơi？

各日既雙云何現一，宛轉虛妄無可憑據。

Các nhật ký song vân hà hiện nhất, uyển chuyển hư vọng vô khả bằng cứ.

Từng mặt Trời đã cùng một lúc tồn tại, sao hiện tại chỉ là một, ảo vọng luân chuyển không thể có bằng cứ.

富樓那！汝以色空，相傾相奪於如來藏。

Phú-lâu-na! Nhữ dĩ sắc không, tương khuynh tương đoạt ư Như Lai tạng.

Phú-lâu-na! Ngài dùng sắc rỗng không, cùng đảo lộn cùng đoạt lấy ở trong Như Lai tạng.

而如來藏隨為色空周遍法界。

Nhi Như Lai tạng tùy vi sắc không chu biên Pháp giới.

Mà Như Lai tạng tùy theo sắc rỗng không biến tỏa ra khắp Pháp giới.

是故於中風動空澄日明雲暗。眾生迷悶背覺合塵。

Thị cố ư trung phong động không trừng nhật minh vân ám. Chúng sinh mê muộn, bối giác hợp trần.

Vì thế ở trong đó gió động rỗng không thanh lọc, có mặt Trời thì sáng có mây thì tối. Chúng sinh mê muội, Cảm giác trước đây hợp lại với Trần.

故發塵勞有世間相。我以妙明不滅不生合如來藏。

Cố phát trần lao hữu Thế-gian tướng. Ngã dĩ diệu minh bất diệt bất sinh hợp Như Lai tạng.

Cố phát khởi phiền toái có hình tướng Thế-gian. Ta dùng sáng vi diệu không sinh không mất hợp với Như Lai tạng.

而如來藏唯妙覺明圓照法界。

Nhi Như Lai tạng duy diệu giác minh viên chiếu Pháp giới.

Mà Như Lai tạng duy chỉ cảm giác vi diệu sáng đầy đủ chiếu khắp Pháp giới.

是故於中一為無量無量為一小中現大大中現小。

Thị cố ư trung nhất vi vô lượng vô lượng vi nhất tiểu trung hiện đại đại trung hiện tiểu.

Vì thế ở trong đó, một là vô lượng, vô lượng là một, trong nhỏ hiện thành lớn, trong lớn hiện thành nhỏ.

不動道場遍十方界。身含十方無盡虛空。

Bất động Đạo-tràng biến thập phương giới. Thân hàm thập phương vô tận hư không.

Đạo tràng không động biến tỏa ra mười phương Thế giới. Thân bao hàm mười phương rỗng không vô tận.

於一毛端現寶王刹。坐微塵裏轉大法輪。

Ư nhất mao đon hiện Bảo-vương sát. Tọa vi trần lý chuyển Đại Pháp luân.

Với một chút xíu đon nghiêm hiện ở đất Bảo Vương. Ngồi trong bụi trần nói Pháp Đại Thừa.

滅塵合覺故發真如妙覺明性。而如來藏本妙圓心。

Diệt trần hợp giác cố phát Chân-như diệu giác minh tính. Nhi Như Lai tạng bản diệu viên tâm.

Trần mất hợp lại với cảm giác, cố phát khởi Chân Như cảm giác vi diệu tính sáng. Mà Như Lai tạng tâm vốn dĩ vi diệu đầy đủ.

非心非空非地非水非風非火。

Phi tâm phi không , phi địa phi thủy phi phong phi hỏa.

Tâm không thực, Rỗng không không thực, Đất không thực, Nước không thực, Gió không thực, Lửa không thực.

非眼非耳鼻舌身意非色非聲香味觸法。

Phi nhãn phi nhĩ tị thiệt thân ý, phi sắc phi thanh hương vị xúc Pháp.

Mắt không thực, Tai không thực, Mũi không thực, Lưỡi không thực, Thân không thực, Ý không thực, Sắc không thực, Âm thanh không thực, Hương không thực, Mùi vị không thực, Xúc cảm không thực, Pháp không thực.

非眼識界如是乃至非意識界。非明無明明無明盡。

Phi nhãn thức giới như thị nãi chí phi ý thức giới. Phi minh Vô-minh minh Vô-minh tận.

Thế giới quan không thực, như thế thậm chí hệ ý thức giới không thực. Sáng không thực, Hiểu biết, Ngu tối, tận cùng Ngu tối.

如是乃至非老非死非老死盡。非苦非集非滅非道。

Như thị nãi chí phi lão phi tử phi lão tử tận. Phi khổ phi tập phi diệt phi đạo

Như thế thậm chí Già không thực, Chết không thực, Già Chết cuối cùng không thực. Khổ không thực, Tập khổ không thực, Mất khổ không thực, Đạo mất khổ không thực.

非智非得非檀那非尸羅。

Phi Trí phi đắc phi Đàn-na phi Thi-la.

Trí tuệ không thực, Được không thực, Bồ thí không thực, Giữ Giới không thực.

非毘梨耶非羼提非禪那。非鉢刺若非波羅蜜多。

Phi Tì-lê-da phi Sạn-đề phi Thiên-na. Phi Bát-lạt-nhã phi Ba-la-mật đa.

Nhẫn nhục không thực, Tinh tiến không thực, Thiền định không thực, Trí tuệ không thực, Niết Bàn không thực.

如是乃至非怛闍阿竭。非阿羅訶三耶三菩。

Như thị nãi chí phi Đát-thát A-kiệt. Phi A-la-ha tam-da tam bồ.

Như thế thậm chí Đát thát A kiệt không thực. Chính Đẳng Giác không thực.

非大涅槃非常非樂非我非淨。以是俱非世出世故。

Phi Đại Niết Bàn phi thường phi lạc phi Ngã phi tịnh. Dĩ thị câu phi thế xuất thế cố.

Đại Niết Bàn không thực, Bình thường không thực, vui không thực, bản thân không thực, Thanh tịnh không thực. Dùng chúng tham gia cùng tại Thế gian không thực, xuất Thế gian không thực.

即如來藏元明心妙。即心即空，即地即水即風即火。

Tức Như Lai tạng nguyên minh tâm diệu. Tức tâm tức không , tức địa tức thủy tức phong tức hỏa.

Tức thì Như Lai tạng vốn dĩ Tâm sáng vi diệu. Tức là Tâm tức là Rỗng không, tức là Đất tức là Nước tức là Gió tức là Lửa.

即眼即耳鼻舌身意。即色即聲香味觸法。

Tức nhãn tức nhĩ tị thiết thân ý. Tức sắc tức thanh hương vị xúc Pháp.

Tức là Mắt tức là Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý. Tức là Sắc tức là Âm thanh, Hương, Mùi vị, Xúc cảm, Pháp.

即眼識界如是乃至即意識界。

Tức nhãn thức giới như thị nãi chí tức ý thức giới.

Tức là Thế giới quan như thế thậm chí Hệ ý thức giới.

即明無明明無明盡。如是乃至即老即死即老死盡。

Tức minh Vô-minh minh Vô-minh tận. Như thị nãi chí tức lão tức tử tức lão tử tận.

Tức là Sáng, Ngu tối, Hiểu biết, tận cùng Ngu tối. Như thế thậm chí tức là Già tức là Chết tức là Già Chết cuối cùng.

即苦即集即滅即道。即智即得即檀那即尸羅。

Tức khổ tức tập tức diệt tức đạo, tức trí tức đắc tức Đàn-na tức Thi-la.

Tức là Khổ tức là Tập khổ tức là Mắt khổ tức là Đạo mắt khổ. Tức là Trí tuệ, tức là Được, tức là Bồ thí tức Giữ Giới.

即毘梨耶即羶提即禪那。即鉢刺若即波羅蜜多。

Tức Tì-lê-da tức Sạn-đê tức Thiên-na. Tức Bát-lạt-nhã tức Ba-la-mật đa.

Tức là Nhẫn nhục tức là Tinh tiến tức là Thiền định. Tức là Trí tuệ tức là Niết Bàn.

如是乃至即怛闍阿竭。即阿羅訶三耶三菩。

Như thị nãi chí tức Đát-thát A-kiệt. Tức A-la-ha tam da tam bồ.

Như thế thậm chí tức là Đát-thát A-kiệt. Tức là Chính Đẳng Giác.

即大涅槃即常即樂即我即淨。

Tức Đại Niết Bàn tức thường tức lạc tức Ngã tức tịnh.

Tức là Đại Niết Bàn tức là Bình thường tức là Vui tức là Bản thân tức là Thanh tịnh.

以是即俱世出世故。即如來藏妙明心元。

Dĩ thị tức câu thế xuất thế cố. Tức Như Lai tạng diệu minh tâm nguyên.

Dùng chúng cùng tham dự Thế gian ra khỏi Thế gian. Tức là Như Lai tạng, Tâm vốn dĩ sáng vi diệu.

離即離非是即非即。如何世間三有眾生。

Ly tức ly phi thị tức phi tức. Như hà Thế-gian tam hữu chúng sinh.

Rời bỏ tức là rời bỏ không thực, là tức thời, không phải tức thời. Chúng sinh 3 Có của Thế gian như thế.

及出世間聲聞緣覺。以所知心測度如來無上菩提。

Cập xuất Thế-gian Thanh-văn Duyên-Giác. Dĩ sở tri tâm trắc đạc Như Lai Vô-thượng Bồ-đề.

Cùng với ra khỏi Thế gian Thanh-văn Duyên-Giác. Dùng tâm hiểu biết đo lường Như Lai Bình Đẳng Bồ Đề.

用世語言入佛知見。譬如琴瑟箏篴琵琶雖有妙音。

Dụng thế ngữ ngôn nhập Phật Tri-kiến. Thí như cầm sắt không hầu tì bà tuy hữu diệu âm.

Sử dụng ngôn ngữ Thế gian nhập vào Thấy biết của Phật. Ví như đàn cầm sáo trúc đàn tì bà tuy có âm thanh vi diệu.

若無妙指終不能發。汝與眾生亦復如是。

Nhược vô diệu chỉ chung bất năng phát. Nhữ dữ chúng sinh diệt phục như thị.

Nếu không có ngón tay vi diệu cuối cùng không thể phát khởi. Ngài và chúng sinh cũng lại như thế.

寶覺真心各各圓滿。如我按指海印發光。

Bảo Giác chân tâm các các viên mãn. Như Ngã ấn chỉ hải ấn phát quang.

Cảm giác quý báu tâm chân thực từng loại đầy đủ. Như Ta ấn ngón tay quang ấn phát sáng như biển.

汝暫舉心塵勞先起。

Nhữ tạm cử tâm trần lao tiên khởi.

Ngài tạm cử động tâm, phiền toái ô uế trước đây phát khởi.

由不勤求無上覺道愛念小乘得少為足。

Do bất cần cầu Vô-thượng Giác đạo, ái niệm Tiểu-thừa, đắc thiểu vi túc.

Do không chuyên cần cầu Đạo Bình Đẳng Giác, yêu nhớ Bậc Tiểu Thừa, được ít coi là đủ.

富樓那言：我與如來寶覺圓明。

Phú-lâu-na ngôn : Ngã dĩ Như Lai bảo giác viên minh.

Phú-lâu-na nói rằng : Con và Như Lai, cảm giác quý báu sáng đầy đủ.

真妙淨心無二圓滿，而我昔遭無始妄想久在輪迴。

Chân diệu tịnh tâm vô nhị viên mãn, nhi ngã tích tao vô thủy vọng tưởng cửu tại Luân-hồi.

Tâm Thanh tịnh vi diệu chân thực, đầy đủ không có hai, mà con trước đây bị ảo tưởng Có từ xa xưa, lâu dài ở trong Luân hồi.

今得聖乘猶未究竟。

Kim đắc Thánh thừa do vị cứu cánh.

Nay được Đạo Thánh do còn chưa tới cuối cùng.

世尊！諸妄一切圓滅獨妙真常。敢問如來！一切眾生何因有妄？

Thế Tôn ! Chư vọng nhất thiết viên diệt độc diệu chân thường. Cảm vấn Như Lai ! Nhất thiết chúng sinh hà nhân hữu vọng ?

Thế Tôn ! Mất hết tất cả các ảo vọng, Bình thường chân thực đơn lẻ vi diệu. Dám hỏi Như Lai ! Tất cả chúng sinh vì sao ảo vọng nhân do Có ?

自蔽妙明受此淪溺。佛告富樓那汝雖除疑餘惑未盡。

Tự tế diệu minh thụ thử luân溺. Phật cáo Phú-lâu-na ! Nhữ tuy trừ nghi dư hoặc vị tận.

Tự che phủ sáng vi diệu nhận chìm nổi này. Phật bảo Phú-lâu-na ! Ngài tuy trừ được hoài nghi, hoặc loạn chưa hết.

吾以世間現前諸事。今復問汝汝豈不聞。

Ngô dĩ Thế-gian hiện tiền chư sự. Kim phục vấn Nhữ Nhữ khải bất văn.

Ta dùng các việc hiện ra ở Thế gian. Nay lại hỏi Ngài, Ngài không nghe sao.

室羅城中演若達多，忽於晨朝以鏡照面。

Thất-la thành trung Diễn- nhược đạt-đa, hốt ư thân triều dĩ kính chiếu diện.

Trong thành Thất La có Diễn-nhược đạt-đa, bỗng nhiên buổi sáng dùng gương soi mặt.

愛鏡中頭眉目可見。瞋責己頭不見面目。

Ái kính trung đầu my mục khả kiến, sân trách kỷ đầu bất kiến diện mục.

Yêu thích được nhìn thấy đầu my mắt trong gương, đầu của mình hận hực trách móc không nhìn thấy khuôn mặt.

以為魑魅無狀狂走。於意云何？

Dĩ vi si mị vô trạng cuồng tẩu. Ư ý vân hà ?

Cho là Quỷ hóa ra từ gỗ đá điên cuồng bỏ chạy mất dạng. Ý là sao ?

此人何因無故狂走？

Thử nhân hà nhân vô cố cuồng tẩu ?

Người này cái gì là nhân vô cố điên cuồng bỏ chạy ?

富樓那言：是人心狂更無他故。

Phú-lâu-na ngôn ! Thử nhân tâm cuồng cánh vô tha cố.

Phú-lâu-na nói rằng : Người đó tâm cuồng càng không có tâm khác.

佛言妙覺明圓本圓明妙。既稱為妄云何有因？

Phật ngôn : Diệu giác minh viên bản viên minh diệu. Ký xung vi vọng vân hà hữu nhân.

Phật nói rằng : Cảm giác vi diệu sáng đầy đủ, vốn dĩ sáng vi diệu đầy đủ. Đã gọi là ảo vọng, há sao

có nguyên nhân ?

若有所因云何名妄。自諸妄想展轉相因。

Nhược hữu sở nhân vân hà danh vọng ? Tự chư vọng tưởng triển chuyển tương nhân.

Nếu có nguyên nhân vì sao tên là ảo vọng ? Các ảo tưởng tự phát triển chuyển theo cùng nguyên nhân.

從迷積迷以歷塵劫。雖佛發明猶不能返。

Tòng mê tích mê dĩ lịch trần kiếp. Tuy Phật phát minh do bất năng phản.

Mê muội tích chứa từ mê muội, qua nhiều số Kiếp. Tuy Phật phát hiện ra, do còn chưa thể chuyển biến.

如是迷因因迷自有。識迷無因妄無所依。

Như thị mê nhân nhân mê tự hữu. Thức mê vô nhân vọng vô sở y.

Nguyên nhân mê muội như thế, tự có nhân do mê muội. Mê Thức không có nguyên nhân, ảo vọng không đâu có chỗ dựa.

尚無有生欲何為滅？得菩提者如寤時人。說夢中事心縱精明。

Thượng vô hữu sinh dục hà vi diệt ? Đắc Bồ-đề giả như ngụ thời nhân. Thuyết mộng trung sự tâm tống tinh minh.

Còn không có sinh muốn diệt cái gì ? Người được Bồ Đề như người lúc ngủ. Nói việc trong mộng, Tâm mặc dù sáng tinh tường.

欲何因緣取夢中物？況復無因本無所有。

Dục hà Nhân-duyên thủ mộng trung vật ? Huống phục vô nhân bản vô sở hữu.

Muốn Nhân duyên ra sao, cầm giữ vật trong mộng ? Huống chi lại không có nguyên nhân, vốn dĩ không đâu Có.

如彼城中演若達多。豈有因緣自怖頭走。

Như bỉ thành trung Diễn-nhược đạt-đa, khái hữu Nhân-duyên tự bố đầu tẩu.

Như Diễn-nhược đạt-đa ở trong thành đó, sao có Nhân duyên, đầu sợ hãi tự bỏ đi.

忽然狂歇頭非外得。縱未歇狂亦何遺失？

Hốt nhiên cuồng yết đầu phi ngoại đắc, tống vị yết cuồng diệt hà di thất ?

Bỗng nhiên dừng cuồng loạn, đầu được cảnh ngoài không thực, chưa dừng được cuồng loạn, cũng tặng mất cái gì ?

富樓那！妄性如是因何為在。汝但不隨分別世間。

Phú-lâu-na ! Vọng tính như thị nhân hà vi tại. Nhữ đãn bất tùy phân biệt Thế-gian.

Phú-lâu-na ! Tính ảo vọng như thế, nhân do cái gì được ở lại. Ngài chỉ không thuận theo phân biệt Thế gian.

業果眾生三種相續。三緣斷故三因不生。

Nghiệp quả chúng sinh tam chủng tương tục. Tam duyên đoạn cố tam nhân bất sinh.

Nghiệp quả chúng sinh ba loại liên tục. Do đoạn trừ ba Duyên, ba nguyên nhân không sinh.

則汝心中演若達多，狂性自歇，歇即菩提。

Tắc Nhữ tâm trung Diễn-nhược đạt-đa, cuồng tính tự yết, yết tức Bồ-đề.

Chắc là trong tâm Ngài Diễn-nhược đạt-đa, tính cuồng loạn tự dừng, dừng tức là Bồ Đề.

勝淨明心本周法界。不從人得何藉劬勞肯繫修證。

Thắng tịnh minh tâm bản châu Pháp giới. Bất tòng nhân đắc hà tạ cù lao khảng khính tu chứng.

Được tâm sáng Thanh tịnh vốn dĩ đầy khắp Pháp giới. Được không từ người, cần lao dựa vào cái gì, tu chứng điều cốt yếu.

譬如有人於白衣中，繫如意珠不自覺知。

Thí như hữu nhân ư tự y trung, hệ Như-ý châu bất tự giác tri.

Ví như có người tự ở trong áo, giấu châu Như ý không tự biết cảm giác.

窮露他方乞食馳走。雖實貧窮珠不曾失。

Cùng lộ tha phương khát thực trì tẩu. Tuy thực bần cùng châu bất tăng thất.

Cùng đường chạy ngược xuôi xin ăn. Tuy thực sự bản cùng châu chưa từng mất.

忽有智者指示其珠。所願從心致大饒富。

Hốt hữu trí giả chỉ thị kỳ châu, sở nguyện tòng tâm trí đại nhiều phú.

Bỗng nhiên được người Trí tuệ chỉ ra châu này, cầu nguyện theo tâm mang tới nhiều phú quý.

方悟神珠非從外得。

Phương ngộ Thần châu phi tòng ngoại đắc.

Hiểu rõ châu Thần, được không phải từ bên ngoài.

即時阿難在大眾中，頂禮佛足起立白佛。

Tức thời A-nan tại Đại Chúng trung, đỉnh lễ Phật túc khởi lập bạch Phật.

Tức thời A-nan ở trong Đại Chúng kính lễ Phật hoàn tất đứng dậy bạch Phật.

世尊現說殺盜婬業。三緣斷故三因不生。

Thế Tôn hiện thuyết sát đạo dâm nghiệp, tam duyên đoạn cố tam nhân bất sinh.

Thế Tôn hiện nay nói về nghiệp tội giết hại trộm cướp tà dâm, do đoạn trừ 3 quả, ba nguyên nhân không sinh.

心中達多狂性自歇。歇即菩提不從人得。

Tâm trung đạt đa cuồng tính tự yết, yết tức Bồ-đề bất tòng nhân đắc.

Trong tâm nhiều thông suốt tính cuồng tự dừng lại, dừng lại tức là Bồ Đề, được không từ người.

斯則因緣皎然明白。云何如來頓棄因緣？

Tư tắc Nhân-duyên kiều nhiên minh bạch. Vân hà Như Lai đốn khí Nhân-duyên ?

Điều này chắc là Nhân duyên, nhanh được hiểu rõ. Vì sao Như Lai nhanh cắt vứt bỏ Nhân duyên ?

我從因緣心得開悟。

Ngã tòng Nhân-duyên tâm đắc khai ngộ.

Con theo Nhân duyên tâm được khai sáng.

世尊！此義何獨我等年少有學聲聞。今此會中大目犍連。

Thế Tôn ! Thử nghĩa hà độc Ngã đẳng niên thiếu hữu học Thanh-văn. Kim thử hội trung Đại Mục-kiền-liên.

Thế Tôn ! Nghĩa này sao chỉ duy nhất mình con, thời niên thiếu có học Thanh-văn. Ngày nay trong hội này Đại Mục-kiền-liên.

及舍利弗須菩提等。從老梵志聞佛因緣。發心開悟得成無漏。

Cập Xá-lợi-phát Tu-bồ-đề đẳng. Tòng lão Phạm-chí văn Phật Nhân-duyên. Phát tâm khai ngộ đắc thành Vô-lậu.

Cùng với Xá-lợi-phát Tu-bồ-đề. Từ ông Phạm chí nghe Phật Nhân duyên. Phát tâm khai sáng được hết phiền A-la-hán.

今說菩提不從因緣。則王舍城拘舍梨等。

Kim thuyết Bồ-đề bất tòng Nhân-duyên. Tắc Vương-Xá thành Câu-xá-lê đẳng.

Nay nói Bồ Đề không từ Nhân duyên. Chắc là các thầy ngoại đạo của thành Vương Xá.

所說自然成第一義。惟垂大悲開發迷悶。

Sở thuyết Tự nhiên thành Đệ-nhất-nghĩa. Duy thùý Đại Bi khai phát mê muội.

Nói được tự nhiên thành Thực-tướng không có hình tướng. Mong muốn Phật rủ lòng Đại Bi khai sáng mê muội.

佛告阿難！即如城中演若達多。

Phật cáo A-nan ! Tức như thành trung Diễn-nhược đạt-đa.

Phật bảo A-nan ! Tức thời như trong thành Diễn-nhược đạt-đa.

狂性因緣若得滅除。則不狂性自然而出。

Cuồng tính Nhân-duyên nhược đắc diệt trừ. Tắc bất cuồng tính Tự nhiên nhi xuất.

Tính cuồng Nhân duyên nếu được diệt trừ. Chắc là tính không cuồng Tự nhiên mà xuất hiện.

因緣自然理窮於是。

Nhân-duyên Tự nhiên lý cùng ư thị.

Nhân duyên Tự nhiên, Lý cuối cùng ở đó.

阿難！演若達多頭本自然本自其然無然非自。何因緣故怖頭狂走？

A-nan ! Diễn-nhược đạt-đa đầu bản Tự nhiên bản tự kỳ nhiên vô nhiên phi tự. Hà Nhân-duyên cố bỏ đầu cuồng tẩu ?

A-nan ! Đầu của Diễn-nhược đạt-đa vốn dĩ Tự nhiên, vốn dĩ có Tự nhiên đó, không có Tự nhiên, tự nó không thực. Do Nhân duyên gì đầu sợ hãi điên cuồng bỏ chạy ?

若自然頭因緣故狂。何不自然因緣故失。

Nhược Tự nhiên đầu Nhân-duyên cố cuồng. Hà bất Tự nhiên Nhân-duyên cố thất.

Nếu đầu do Nhân-duyên Tự nhiên cuồng đại. Mất đi do Nhân-duyên không Tự nhiên.

本頭不失狂怖妄出。曾無變易何藉因緣。

Bản đầu bất thất cuồng bỏ vọng xuất. Tăng vô biến dị hà tạ Nhân-duyên.

Đầu vốn dĩ không mất, xuất hiện cuồng vọng sợ hãi. Tăng chưa có biến đổi cái gì dựa vào Nhân-duyên.

本狂自然本有狂怖。未狂之際狂何所潛？

Bản cuồng Tự nhiên bản hữu cuồng bỏ. Vị cuồng chi tế cuồng hà sở tiềm ?

Tự nhiên vốn dĩ có cuồng, vốn dĩ có sợ hãi. Chưa tới biên giới của cuồng đại, cuồng đại ẩn chứa ở nơi nào ?

不狂自然頭本無妄何為狂走。若悟本頭識知狂走。

Bất cuồng Tự nhiên đầu bản vô vọng hà vi cuồng tẩu. Nhược ngộ bản đầu thức tri cuồng tẩu.

Tự nhiên không có cuồng, đầu vốn dĩ không ảo vọng, cái gì làm cho cuồng đại bỏ chạy. Nếu đầu vốn dĩ hiểu được, nhận thức biết sợ hãi bỏ chạy.

因緣自然俱為戲論。是故我言三緣斷故即菩提心。

Nhân-duyên Tự nhiên câu vi hí luận. Thị cố Ngã ngôn : Tam duyên đoạn cố tức Bồ-đề tâm.

Nhân duyên Tự nhiên tham dự đều là tranh luận đùa cợt. Vì thế Ta nói : Do 3 Duyên đoạn trừ tức là tâm Bồ Đề.

菩提心生生滅心滅。此但生滅，滅生俱盡無功用道。

Bồ-đề tâm sinh sinh diệt tâm diệt. Thử đăn sinh diệt, diệt sinh câu tận vô công dụng đạo.

Sinh tâm Bồ Đề, sinh mất tâm mất. Chỉ sinh mất này, sinh mất cùng hết, Đạo không có công dụng.

若有自然，如是則明自然心生。

Nhược hữu Tự nhiên, như thị tắc minh Tự nhiên tâm sinh.

Nếu có Tự nhiên, như thế chắc sinh tâm Tự nhiên sáng.

生滅心滅此亦生滅。無生滅者名為自然。

Sinh diệt tâm diệt thử diệt sinh diệt. Vô sinh diệt giả danh vi Tự nhiên.

Tâm mất sinh mất, điều này cũng mất sinh. Không sinh không mất tên là Tự nhiên.

猶如世間諸相雜和。成一體者名和合性。

Do như Thế-gian chư tướng tạp hòa. Thành nhất thể giả danh hòa hợp tính.

Giống như các hình tướng của Thế gian hòa hợp tạp nham. Thành một hình thể tên là tính hòa hợp.

非和合者稱本然性。本然非然和合非合。合然俱離離合俱非。

Phi hòa hợp giả xưng bản nhiên tính. Bản nhiên phi nhiên hòa hợp phi hợp. Hợp nhiên câu ly ly hợp câu phi.

Hoà hợp không thực gọi là tính vốn dĩ như thế. Vốn dĩ như thế không thực như thế, hòa hợp hòa hợp không thực. Hoà hợp như thế cùng rời bỏ, rời bỏ hoà hợp đều không thực.

此句方名無戲論法。菩提涅槃尚在遙遠。

Thử cú phương danh vô hí luận Pháp. Bồ-đề Niết-bàn thượng tại dao viễn.

Câu này tên là không đùa cợt tranh luận Pháp. Bồ Đề Niết Bàn còn ở rất xa.

非汝歷劫辛勤修證。雖復憶持十方如來。

Phi Nhữ lịch kiếp tân cần tu chứng. Tuy phục ức trì thập phương Như Lai.

Nhiều Kiếp của Ngài cần khổ tu chúng không thực. Tuy lại có nhớ giữ Như Lai mười phương.
十二部經清淨妙理，如恒河沙祇益戲論。

Thập nhị bộ Kinh thanh tịnh diệu lý, như Hằng hà sa, kỳ ích hí luận.

Lý vi diệu Thanh tịnh của 12 bộ Kinh, nhiều như cát sông Hằng, nó giúp ích cho đũa cột đàm luận.
汝雖談說因緣自然決定明了。人間稱汝多聞第一。

Nhữ tuy đàm thuyết Nhân-duyên Tự nhiên quyết định minh liễu. Nhân gian xưng Nhữ đa văn đệ nhất.

Ngài tuy đàm luận nói Nhân duyên, Tự nhiên quyết định rõ ràng. Người đời gọi Ngài là nghe nhiều bậc nhất.

以此積劫多聞熏習，不能免離摩登伽難。

Dĩ thử tích Kiếp đa văn huân tập, bất năng miễn ly Ma-đăng-già nạn.

Dùng nó tu tập nghe nhiều tích lũy qua nhiều Kiếp, không thể thoát khỏi nạn Ma-đăng-già.

何因待我佛頂神呪？

Hà nhân đãi Ngã Phật đỉnh Thần-chú？

Phật đỉnh Thần chú của Ta nhân do phòng bị ra sao？

摩登伽心姪火頓歇得阿那含。於我法中成精進林。

Ma-đăng-già tâm dâm hỏa đốn yết đắc A-na-hàm. Ư Ngã pháp trung thành Tinh-tiến lâm.

Tâm Ma-đăng-già lửa dâm tu sửa dùng lại, được thành A-na-hàm. Ở trong Pháp của Ta thành công nhiều Tinh tiến.

愛河乾枯令汝解脫。是故阿難！汝雖歷劫，憶持如來祕密妙嚴。

Ái hà kiên khô linh Nhữ Giải-thoát. Thệ cố A-nan ! Nhữ tuy lịch Kiếp, ức trì Như Lai bí mật diệu nghiêm.

Sông yêu khô kiệt giúp Ngài Giải thoát. Vì thế A-nan ! Ngài tuy nhiều Kiếp nhớ giữ bí mật trang nghiêm vi diệu của Như Lai.

不如一日修無漏業。遠離世間憎愛二苦。

Bất như nhất nhật tu Vô-lậu nghiệp Viễn ly Thế-gian tăng ái Nhị- khổ.

Không bằng một ngày tu nghiệp hết Phiền não. Rời xa yêu ghét, hai khổ của Thế gian.

如摩登伽宿為姪女，由神呪力鎖其愛欲。

Như Ma-đăng-già túc vi dâm nữ, do Thần chú lực tỏa kỳ ái dục.

Như Ma-đăng-già trước đây là nữ dâm, do lực của Thần-chú đốt cháy yêu dục đó.

法中今名性比丘尼。

Pháp trung kim danh tính Tì-kheo-ni.

Trong Pháp nay tên tính là nữ Tì kheo.

與羅睺羅母耶輸陀羅同悟宿因。知歷世因貪愛為苦。

Dữ La-hầu-la mẫu Da-du-đà-la đồng ngộ túc nhân. Tri lịch thế nhân tham ái vi khổ.

Cùng với mẹ của La-hầu-la Da-du-đà-la cùng hiểu nhân do Kiếp trước. Biết nhân do tham yêu nhiều đời bị khổ.

一念薰修無漏善故，或得出纏或蒙授記。

Nhất niệm huân tu Vô-lậu thiện cố, hoặc đắc xuất triền hoặc mộng thụ ký.

Do nhanh chóng một suy niệm tu tập hết phiền não, nếu được ra khỏi ràng buộc nếu được chuyển bậc thành Phật.

如何自欺尚留觀聽。阿難及諸大眾聞佛示誨。

Như hà tự khi thượng lưu quan thính. A-nan cập chư Đại Chúng văn Phật thị hối.

Vì sao tự lừa dối còn lưu lại nghe thấy. A-nan cùng với các Đại Chúng nghe lời nghe lời dạy của Phật.

疑惑銷除心悟實相。身意輕安得未曾有。

Nghi hoặc tiêu trừ tâm ngộ Thực-tướng. Thân ý khinh an đắc vị tăng hữu.

Tiêu trừ nghi hoặc tâm hiểu hình tướng thực không có. Thân ý nhẹ nhàng yên ổn được chưa từng có.

重復悲淚頂禮佛足，長跪合掌而白佛言：

Trùng phục bi lễ đĩnh lễ Phật túc, trường quy hợp chưởng nhi bạch Phật ngôn：

Lại bi thương rơi lễ đĩnh lễ Phật hoàn tất, quỳ lâu chấp tay và bạch Phật nói rằng rằng：

無上大悲清淨寶王善開我心。能以如是種種因緣方便提獎。

Vô-thượng Đại Bi thanh tịnh Bảo-vương thiện khai Ngã tâm. Năng dĩ như thị chủng chủng Nhân-duyên phương tiện đề tưởng.

Bình đẳng Đại Bi Bảo Vương Thanh tịnh nhanh chóng khai sáng tâm con. Năng dùng các loại Nhân-duyên Phương tiện như thế nêu ra khích lệ.

引諸沈冥出於苦海。

Dẫn chư trầm minh xuất ư khổ hải.

Dẫn dắt trầm luân u tối ra khỏi biển khổ.

世尊！我今雖承如是法音知如來藏。妙覺明心遍十方界。

Thế Tôn ! Ngã kim tuy thừa như thị pháp âm tri Như Lai tạng. Diệu giác minh tâm biến thập phương giới.

Thế Tôn ! Con nay tuy dựa vào Âm Pháp như thế, biết Như Lai tạng. Tâm sáng cảm giác vi diệu biến tỏa ra mười phương Thế giới.

含育如來十方國土，清淨寶嚴妙覺王刹。

Hàm dục Như Lai thập phương quốc thổ, thanh tịnh bảo nghiêm diệu Giác-vương sát.

Muốn dạy tất cả mười phương đất nước của Như Lai, đất của Giác Vương vi diệu trang nghiêm quý báu Thanh tịnh.

如來復責多聞無功不逮修習。我今猶如旅泊之人。

Như Lai phục trách Đa-văn vô công bất đãi tu tập. Ngã kim do như lữ bạc chi nhân.

Như Lai lại trách Nghe nhiều không có Công Đức không giúp ích cho tu tập. Con nay giống như người khách trôi dạt.

忽蒙天王賜以華屋，雖獲大宅要因門入。

Hốt mông Thiên-vương tứ dĩ hoa ốc, tuy hoạch đại trạch yếu nhân môn nhập.

Bỗng nhiên được Thiên Vương ban cho nhà đẹp, tuy có được nhà lớn vào cửa chính.

唯願如來不捨大悲，示我在會諸蒙暗者。

Duy nguyện Như Lai bất xả Đại Bi, thị Ngã tại hội chư mông ám giả.

Mong muốn Như Lai không bỏ Đại Bi, chỉ cho con và những người mê muội trong hội.

捐捨小乘必獲如來。無餘涅槃本發心路。

Quyên xả Tiểu-thừa tất hoạch Như Lai. Vô-dư Niết-Bàn bản phát tâm lộ.

Rời bỏ Bạc Tiểu Thừa nhất định thành Phật. Vô Dư Niết Bàn phát khởi đường đi chính của tâm.

令有學者從何攝伏疇昔攀緣。得陀羅尼入佛知見。

Linh Hữu-học giả tòng hà nhiếp phục trừ tích Phan-duyên. Đắc Đà-la-ni nhập Phật Tri-kiến.

Giúp Thanh-văn từ cái gì thu giữ hàng phục Duyên lồi kéo trước kia. Được Đà La Ni nhập vào Thấy biết của Phật.

作是語已五體投地，在會一心佇佛慈旨。

Tác thị ngữ dĩ ngũ thể đầu địa, tại hội nhất tâm trụ Phật từ chi.

Nói xong lời đó phục đất đĩnh lễ, ở trong hội một lòng ghi nhận lời dạy Từ Bi của Phật.

爾時世尊哀愍會中緣覺聲聞。

Nhĩ thời Thế Tôn ai mẫn hội trung Duyên-Giác Thanh-văn.

Khi đó Thế Tôn thương xót Duyên-Giác Thanh-văn trong hội.

於菩提心未自在者，及為當來佛滅度後。

Ư Bồ-đề tâm vị tự tại giả, cập vị Đương-lai Phật Diệt-độ hậu.

Với tâm Bồ Đề chưa được tự do tự tại cùng với thời Sắp tới sau khi Phật Tạ thế.

末法眾生發菩薩心。開無上乘妙修行路。

Mạt Pháp chúng sinh phát Bồ-tát tâm. Khai Vô-thượng thừa diệu tu hành lộ.

Chúng sinh thời Pháp mạt phát tâm Bồ Đê. Khai mở Pháp Bình Đẳng lộ trình tu hành tốt đẹp.

宣示阿難及諸大眾。汝等決定發菩提心。

Tuyên thị A-nan cập chư Đại Chúng. Nhữ đẳng quyết định phát Bồ-đề tâm.

Tuyên bảo A-nan cùng các Đại Chúng. Các Ngài quyết định phát tâm Bồ Đê.

於佛如來妙三摩提不生疲倦。應當先明發覺初心二決定義。

Ư Phật Như Lai diệu Tam-ma-đề bất sinh bì quyện. Ưng đương tiên minh phát giác sơ tâm nhị quyết định nghĩa.

Với Phật Như Lai Pháp Yên tĩnh nhớ vi diệu không sinh lười nhác. Trước tiên cần hiểu rõ phát hiện tâm ban đầu quyết định hai nghĩa.

云何初心二義決定？

Vân hà sơ tâm nhị nghĩa quyết định？

Thế nào là tâm ban đầu quyết định hai nghĩa？

阿難！第一義者汝等若欲捐捨聲聞，修菩薩乘入佛知見。

A-nan ! Đệ nhất nghĩa giả Nhữ đẳng nhược dục quyên xả Thanh-văn, tu Bồ-tát thừa nhập Phật Tri-kiến.

A-nan ! Nghĩa thứ nhất là : Các Ngài nếu muốn rời bỏ Thanh-văn, tu Đạo Bồ-tát nhập vào Thấy biết của Phật.

應當審觀因地發心。與果地覺為同為異。阿難！

Ưng đương thẩm quan nhân địa phát tâm. Dĩ quả địa giác vi đồng vi dị. A-nan !

Cần nên quan sát tỉ mỉ tâm phát khởi Trí tuệ. Với Trí tuệ cảm giác hiện có là giống nhau hay khác nhau. A-nan !

若於因地。以生滅心為本修因，而求佛乘不生不滅。

Nhược ư nhân địa. Dĩ sinh diệt tâm vi bản tu nhân, nhi cầu Phật thừa bất sinh bất diệt.

Nếu với Trí tuệ. Dùng tâm sinh mạt, là gốc tu sửa Nguyên nhân mà cầu Đạo Phật không sinh không mạt.

無有是處。以是義故汝當照明諸器世間。

Vô hữu thị xứ. Dĩ thị nghĩa cố Nhữ đương chiếu minh chư khí Thế-gian.

Không có nơi này. Do dùng nghĩa này Ngài cần soi sáng các Pháp của Thế gian.

可作之法皆從變滅。阿難！汝觀世間。

Khả tác chi Pháp giai tông biến diệt. A-nan ! Nhữ quan Thế-gian.

Pháp có thể làm, đều theo biến đổi mạt đi. A-nan ! Ngài quan sát Thế gian.

可作之法誰為不壞。然終不聞爛壞虛空。

Khả tác chi Pháp thù vi bất hoại. Nhiên chung bất văn lạn hoại hư không.

Pháp có thể làm, cái nào không huỷ hoại. Đương nhiên cuối cùng không nghe thấy, tan nát huỷ hoại trong khoảng không.

何以故？空非可作。由是始終無壞滅故。

Hà dĩ cố？Không phi khả tác, do thị thù chung vô hoại diệt cố.

Có là sao？Rõng không thực không thể làm, do vậy trước sau không có hỏng mạt.

則汝身中堅相為地潤濕為水，煖觸為火動搖為風。

Tắc Nhữ thân trung kiên tướng vi địa nhuận thấp vi thủy, noãn xúc vi hỏa động dao vi phong.

Chắc là trong thân Ngài kiên cố là đất, thấm đầm là nước, xúc cảm nóng là lửa, lay động là gió.

由此四纏分汝湛圓妙覺明心。為視為聽為覺為察。

Do thử tứ triền phân Nhữ trạm viên diệu giác minh tâm. Vi thị vi thính vi giác vi sát.

Do bốn ràng buộc này phân Ngài tròn vẹn trong sạch tâm sáng cảm giác vi diệu. Nếu nhìn nếu nghe nếu cảm giác nếu xem xét.

從始入終五疊渾濁。云何為濁。

Tòng thủy nhập chung ngũ điệp hồn trọc. Vân hà vi trọc ?

Từ đầu tiên nhập vào cuối cùng 5 lớp bản đục. Vì sao ô ứ ?

阿難！譬如清水清潔本然，即彼塵土灰沙之倫。

A-nan ! Thí như thanh thủy thanh khiết bản nhiên, tức bị trần thổ hôi sa chi luân.

A-nan ! Ví như nước trong thanh khiết vốn dĩ như thế, tức thì đất bụi đó cùng loại như tro cát.

本質留礙二體法爾性不相循。

Bản chất lưu ngại nhị thể pháp nhĩ tính bất tương tuần.

Bản chất để lại trở ngại, hai thể Pháp đó tính không cùng tuần hoàn.

有世間人取彼土塵投於淨水。土失留礙水亡清潔。

Hữu Thế-gian nhân thủ bị thổ trần đầu ư tịnh thủy. Thổ thất lưu ngại thủy vong thanh khiết.

Được người Thế gian nắm giữ bụi đất đó vớt vào trong nước sạch. Đất mất đi để lại trở ngại, nước mất đi tính trong sạch.

容貌汨然明之為濁。汝濁五重亦復如是。

Dung mạo cốt nhiên minh chi vi trọc. Nhữ trọc ngũ trùng diệc phục như thị.

Dung mạo chìm nổi như thế sáng và ô ứ. Năm loại ô ứ của Ngài cũng lại như thế.

阿難！汝見虛空遍十方界空見不分。有空無體有見無覺相織妄成。

A-nan ! Nhữ kiến hư không biến thập phương giới không kiến bất phần. Hữu không vô thể hữu kiến vô giác tương chúc vọng thành.

A-nan ! Ngài nhìn thấy khoảng không biến ra mười phương Thế giới, Rỗng không nhìn không phân chia. Nếu Rỗng không có hình thể, nếu nhìn thấy không cảm giác, cùng dệt thành ảo vọng.

是第一重名為劫濁。汝身現搏四大為體。

Thị đệ nhất chủng danh vi Kiếp trọc. Nhữ thân hiện đoàn Tứ-Đại vi thể.

Loại thứ nhất này tên là Kiếp trọc ô ứ. Thân Ngài hiện nay đủ 4 Đại được hình thể.

見聞覺知壅令留礙。

Kiến văn giác tri ủng linh lưu ngại.

Nghe biết nhìn thấy Cảm giác giúp đỡ để lại trở ngại.

水火風土旋令覺知相織妄成。是第二重名為見濁。

Thủy hỏa phong thổ toàn linh giác tri tương chúc vọng thành. Thị đệ nhị trùng danh vi Kiến- trọc.

Nước lửa gió đất biết quay vòng giúp cảm giác cùng dệt thành ảo vọng. Loại thứ hai này tên là Nhìn thấy trọc ô ứ.

又汝心中憶識誦習。性發知見容現六塵。

Hựu Nhữ tâm trung ức thức tụng tập. Tính phát Tri-kiến dung hiện Lục-trần.

Mới lại trong tâm Ngài nhớ lại nhận thức tụng niệm tu tập. Tính phát khởi Thấy biết dung nạp hiện ra ở 6 Trần.

離塵無相離覺無性相織妄成。是第三重名煩惱濁。

Ly Trần Vô-tướng ly giác vô tính tương chúc vọng thành. Thị đệ tam trùng danh Phiền não trọc.

Rời bỏ Trần không có hình tướng, rời bỏ cảm giác tính không có, cùng nhau dệt thành ảo vọng.

Loại thứ ba này tên là Phiền não trọc ô ứ.

又汝朝夕生滅不停，知見每欲留於世間。

Hựu Nhữ triều tịch sinh diệt bất đình, Tri-kiến mỗi dục lưu ư Thế-gian.

Mới lại Ngài sớm tối sinh mất không dừng, Thấy biết thường muốn lưu lại ở Thế gian.

業運每常遷於國土，相織妄成。是第四重名眾生濁。

Nghiệp vận mỗi thường thiên ư Quốc-thổ, tương chúc vọng thành. Thị đệ tứ trùng danh chúng sinh trọc.

Nghiệp vận luôn thường nghiêng về Đất nước, cùng nhau dệt thành ảo vọng. Loại thứ 4 này tên là Chúng sinh trọc ô ứ.

汝等見聞元無異性，眾塵隔越無狀異生。

Nhữ đẳng kiến văn nguyên vô dị tính, chúng Trần cách việt vô trạng dị sinh.

Các Ngài nhìn thấy tính không vốn dĩ không khác, các Trần vượt qua ngăn cách không có trạng thái sinh khác.

性中相知用中相背。同異失準相織妄成。

Tính trung tương tri dụng trung tương bối, đồng dị thất chuẩn tương chức vọng thành.

Trong tính cùng biết, trong sử dụng cùng quay lưng lại, giống khác nhau mất đi chuẩn mực, cùng dệt thành ảo vọng.

是第五重名為命濁。阿難！汝今欲令見聞覺知。

Thị đệ ngũ trùng danh vi mệnh trọc. A-nan ! Nhữ kim dục linh kiến văn giác tri.

Loại thứ 5 này tên là Mệnh trọc ô uế. A-nan ! Ngài nay muốn giúp nhìn thấy nghe biết cảm giác.

遠契如來常樂我淨。應當先擇死生根本。

Viễn khiết Như Lai thường lạc Ngã tịnh. Ứng đương tiên trạch tử sinh căn bản.

Như Lai xa rời vui vẻ đời thường, bản thân thanh tịnh. Trước tiên nên cần tháo bỏ sinh chết là căn bản.

依不生滅圓湛性成，以湛旋其虛妄滅生。

Y bất sinh diệt viên tràm tính thành, dĩ tràm toàn kỳ hư vọng diệt sinh.

Dựa vào không sinh mất thành tính trong suốt đầy đủ, dùng nó trở lại thanh lọc ảo vọng sinh mất.

伏還元覺得元明覺，無生滅性為因地心。

Phục hoàn nguyên giác đắc nguyên minh giác, vô sinh diệt tính vi nhân địa tâm.

Cảm giác vốn là khôi phục lại, được cảm giác sáng vốn có, tính không sinh mất, được tâm nhân do Trí tuệ.

然後圓成果地修證。如澄濁水貯於淨器。

Nhiên hậu viên thành quả địa tu chứng. Như trùng trọc thủy trữ ư tịnh khí.

Sau đó tu chứng thành được trí tuệ đầy đủ. Như thanh lọc nước bẩn đựng trong dụng cụ làm sạch.

靜深不動沙土自沈清水現前。名為初伏客塵煩惱。

Tĩnh thâm bất động sa thổ tự trầm thanh thủy hiện tiền. Danh vi sơ phục khách trần phiền não.

Tĩnh lặng thâm sâu không động, cát đất tự lắng xuống, nước sạch hiện ra. Tên là ban đầu hàng phục khách Trần Phiền não.

去泥純水名為永斷根本無明。

Khứ nê thuần thủy danh vi vĩnh đoạn căn bản Vô-minh.

Bỏ đi bùn đất chỉ toàn là nước, tên là vĩnh viễn đoạn hết nguồn gốc Ngu tối.

明相精純一切變現不為煩惱。皆合涅槃清淨妙德。

Minh tướng tinh thuần nhất thiết biến hiện bất vi Phiền não. Giai hợp Niết-Bàn thanh tịnh diệu Đức.

Sáng cùng với tinh khiết thuần nhất, tất cả biến hiện không còn Phiền não. Đều hợp vào Niết Bàn Đức vi diệu Thanh tịnh.

第二義者。汝等必欲發菩提心。

Đệ nhị nghĩa giả : Nhữ đẳng tất dục phát Bồ-đề tâm.

Nghĩa thứ hai là : Các Ngài nhất định muốn phát tâm Bồ Đề.

於菩薩乘生大勇猛。決定棄捐諸有為相。

Ư Bồ-tát thừa sinh đại dũng mãnh, quyết định khí quyên chư Hữu-vi tướng.

Với Đạo Bồ-tát sinh dũng mãnh lớn, quyết định rời bỏ các hình tướng Có.

應當審詳煩惱根本。此無始來發業潤生誰作誰受。

Ứng đương thẩm tường phiền não căn bản. Thử vô thủy lai phát nghiệp nhuận sinh thù tác thù thụ.

Nên cần thẩm xét tình tường gốc rễ của Phiền não. Điều này không chỉ từ xưa tới nay phát sinh nghiệp sinh nhiều đời, làm cái gì nhận cái gì.

阿難！汝修菩提，若不審觀煩惱根本。

A-nan ! Nhữ tu Bồ-đề, nhược bất thẩm quan Phiền não căn bản.

A-nan ! Ngài tu Đạo Bồ Đề, nếu không thẩm tra quan sát gốc rễ của Phiền não.

則不能知虛妄根塵，何處顛倒處尚不知。

Tắc bất năng tri hư vọng Căn Trần, hà xứ điên đảo xứ thượng bất tri.

Chắc là không thể biết Căn Trần ảo vọng, đảo lộn ở đâu, còn không biết nơi ở.

云何降伏取如來位。阿難汝觀世間解結之人。

Vân hà hàng phục thủ Như Lai vị. A-nan ! Nhữ quan Thế-gian-giải kết chi nhân.

Làm sao hàng phục cầm lấy địa vị Như Lai. A-nan ! Ngài quan sát người tháo bỏ nút kết buộc của Thế gian.

不見所結云何知解。不聞虛空被汝墮裂。

Bất kiến sở kết vân hà tri giải. Bất văn hư không bị Nhữ đọa liệt.

Không nhìn thấy nút kết buộc làm sao biết tháo bỏ. Không biết khoảng không rạn nứt rơi xuống phủ lên Ngài.

何以故？空無相形無結解故。則汝現前眼耳鼻舌及與身心。

Hà dĩ cố ? Không vô tướng hình vô kết giải cố. Tắc Nhữ hiện tiền nhãn nhĩ tị thiệt cập dữ thân tâm.

Có là sao ? Do Rỗng không không có hình tướng, không có tháo bỏ nút buộc. Chắc là mắt tai mũi lưỡi cùng với thân tâm hiện ở trước Ngài.

六為賊媒自劫家寶。

Lục vi tặc môi tự kiếp gia bảo.

Sáu Căn dắt mối cho cướp tự cướp gia tài.

由此無始眾生世界生纏縛故。於器世間不能超越。

Do thử vô thủy chúng sinh Thế-giới sinh triền phược cố, ư khí Thế-gian bất năng siêu việt.

Do điều này chúng sinh từ xa xưa sinh ra, bị Thế giới ràng buộc, ở trong công cụ của Thế gian không thể vượt qua.

阿難！云何名為眾生世界。世為遷流界為方位。

A-nan ! Vân hà danh vi chúng sinh Thế-giới ? Thế vi thiên lưu giới vi phương vị.

A-nan ! Thế nào tên là Thế giới chúng sinh ? Thế là dòng di chuyển, Giới là phương hướng vị trí.

汝今當知東西南北。東南西南東北西北上下為界。

Nhữ kim đương tri Đông Tây Nam Bắc. Đông Nam Tây Nam Đông Bắc Tây Bắc thượng hạ vi giới.

Ngài nay cần biết Đông Tây Nam Bắc. Đông Nam Tây Nam Đông Bắc Tây Bắc trên dưới là giới.

過去未來現在為世。位方有十流數有三。

Quá-khứ Vị-lai Hiện-tại vi Thế. Vị phương hữu thập lưu số hữu tam.

Quá khứ Tương lai Hiện tại là Đời. Phương vị có 10, dòng di chuyển có 3 Đời.

一切眾生織妄相成。身中貿遷世界相涉。而此界性。

Nhất thiết chúng sinh chức vọng tương thành. Thân trung貿 thiên Thế-giới tương thiệp, nhi thử giới tính.

Tất cả chúng sinh cùng dệt thành hình ảo vọng. Trao đổi di chuyển trong thân, Thế giới cùng can thiệp, mà tính của Thế giới này.

設雖十方定位可明。世間祇目東西南北。

Thiết tuy thập phương định vị khả minh. Thế-gian kỳ mục Đông Tây Nam Bắc.

Tuy tạo thành 10 phương, định vị có thể rõ ràng. Bộ phận lớn của Thế gian Đông Tây Nam Bắc.

上下無位中無定方。四數必明與世相涉。

Thượng hạ vô vị trung vô định phương. Tứ số tất minh dữ thế tương thiệp.

Trên Dưới không có phương hướng, không định phương hướng ở giữa. Bốn số nhất định rõ ràng và Đời cùng can thiệp.

三四四三宛轉十二。流變三疊一十百千。

Tam tứ tứ tam uyển chuyển thập nhị, lưu biến tam điệp nhất thập bách thiên.

Ba bốn bốn ba uyển chuyển thành 12, lưu chuyển biến thành ba lớp mười một trăm nghìn.

總括始終六根之中。各各功德有千二百。

Tổng quát thủy chung Lục-căn chi trung, các các Công-đức hữu thiên nhị bách.

Tổng kết đầu cuối trong 6 Căn, từng loại Công Đức có 1.200.

阿難！汝復於中克定優劣。如眼觀見後暗前明。

A-nan ! Nhữ phục ư trung khắc định ưu liệt, như nhãn quan kiến hậu ám tiền minh.

A-nan ! Ngài lại ở trong đó định chế tốt xấu, như mắt quan sát nhìn thấy trước sáng sau tối.

前方全明後方全暗。左右傍觀三分之二。

Tiền phương toàn minh hậu phương toàn ám. Tả hữu bàng quan tam phần chi nhị.

Phía trước hoàn toàn sáng phía sau hoàn toàn tối. Bên phải trái quan sát 2 phần 3.

統論所作功德不全。三分言功一分無德。

Thống luận sở tác Công-đức bất toàn, tam phần ngôn Công nhất phân vô Đức.

Tổng luận Công Đức tạo ra không toàn bộ, Công Đức nói 3 phần có một phần không có Đức.

當知眼唯八百功德。如耳周聽十方無遺。

Đương tri nhãn duy bát bách Công-đức. Như nhĩ châu thính thập phương vô di.

Nên biết mắt chỉ có 800 Công Đức. Như tai nghe tất cả mười phương không để lại.

動若邇遙諍無邊際。當知耳根圓滿一千二百功德。

Động nhược nhĩ dao tránh vô biên tế. Đương tri Nhĩ-căn viên mãn nhất thiên nhị bách Công-đức.

Động nếu gần xa tranh luận không có biên giới. Nên biết Căn tai đầy đủ 1.200 Công Đức.

如鼻嗅聞通出入息。有出有人而闕中交。

Như Tị-khứu văn thông xuất nhập tức. Hữu xuất hữu nhập nhi khuyết trung giao.

Như Khứu mũi biết rõ ra vào dừng. Có ra có vào giao nhau trong khoảng trống khuyết.

驗於耳根三分闕一。當知鼻唯八百功德。

Nghiệm ư Nhĩ-căn tam phần khuyết nhất. Đương tri tị duy bát bách Công-đức.

Chúng nghiệm trong Căn tai ba phần thiếu mất một. Nên biết Mũi chỉ có 800 Công Đức.

如舌宣揚盡諸世間出世間智。言有方分理無窮盡。

Như Thiệt tuyên dương tận chư Thế-gian xuất Thế-gian Trí. Ngôn hữu phương phần lý vô cùng tận.

Như Lưỡi tuyên bố hết Trí Thế gian Trí ra khỏi Thế gian. Nói có phân thành phương hướng Lý không có tận cùng.

當知舌根圓滿一千二百功德。

Đương tri Thiệt-căn viên mãn nhất thiên nhị bách Công-đức.

Nên biết Căn lưỡi đầy đủ 1.200 Công Đức.

如身覺觸識於違順。合時能覺離中不知。離一合雙。

Như Thân giác xúc thức ư vi thuận. Hợp thời năng giác, ly trung bất tri, ly nhất hợp song.

Như thân cảm giác xúc cảm, nhận thức được thuận nghịch. Khi hợp có thể cảm giác, không biết bên trong rời bỏ, rời bỏ một hợp lại hai.

驗於舌根三分闕一。當知身唯八百功德。

Nghiệm ư Thiệt-căn tam phần khuyết nhất. Đương tri Thân duy bát bách Công-đức.

Chúng nghiệm ở Căn lưỡi ba phần thiếu mất một. Nên biết Thân chỉ có 800 Công Đức.

如意默容十方三世。一切世間出世間法。

Như Ý mặc dung thập phương Tam-thế. Nhất thiết Thế-gian xuất Thế-gian Pháp.

Như Ý im lặng dung nhập Ba đời mười phương. Tất cả Pháp Thế gian, Pháp ra khỏi Thế gian.

惟聖與凡無不包容盡其涯際。當知意根圓滿一千二百功德。

Duy Thánh dữ phàm vô bất bao dung tận kỳ nhai tế. Đương tri Ý-căn viên mãn nhất thiên nhị bách Công-đức.

Chỉ có Thánh và người Phàm đều bao bọc nhận hết bên bờ đó. Nên biết Căn ý đầy đủ 1.200 Công

Đức.

阿難！汝今欲逆生死欲流。

A-nan ! Nhữ kim dục nghịch sinh tử dục lưu.

A-nan ! Ngài nay muốn lội ngược dòng chảy ham muốn sinh chết.

返窮流根至不生滅。當驗此等六受用根。

Phản cùng lưu căn chí bất sinh diệt. Đương nghiệm thử đẳng lục thụ dụng căn.

Trở về tận cùng gốc dòng chảy tới không sinh mất. Cần chứng nghiệm 6 loại Căn nhận dùng.

誰合誰離誰深誰淺。誰為圓通誰不圓滿。

Thùy hợp thùy ly thùy thâm thùy thiển. Thùy vi viên thông thùy bất viên mãn.

Cái gì hợp lại cái gì rời bỏ cái nào thâm sâu cái nào nông cạn. Cái nào đầy đủ thông suốt, cái gì không đầy đủ.

若能於此悟圓通根，逆彼無始織妄業流。

Nhược năng ư thử ngộ viên thông căn, nghịch bỉ vô thủy chức vọng nghiệp lưu.

Nếu có thể ở nơi này hiểu Căn đầy đủ thông suốt, ngược lại từ xa xưa đó dệt thành dòng lưu chuyển Nghiệp ảo vọng.

得循圓通與不圓根日劫相倍。我今備顯六湛圓明。

Đắc tuần viên thông dữ bất viên căn nhật kiếp tương bội. Ngã kim bị hiển lục trạm viên minh.

Được thông suốt đầy đủ tuần hoàn cùng với Căn không đầy đủ, Kiếp trước đây cùng tăng gấp bội.

Ta nay chuẩn bị hiển hiện 6 sáng đầy đủ trong suốt.

本所功德數量如是。隨汝詳擇其可入者。

Bản sở Công-đức số lượng như thị. Tùy Nhữ tường trạch kỳ khả nhập giả.

Vốn dĩ có được Công Đức số lượng như thế. Tùy Ngài tình tường lựa chọn có thể nhập vào nó.

吾當發明令汝增進。十方如來於十八界。

Ngô đương phát minh linh Nhữ tăng tiến. Thập phương Như Lai ư thập bát giới.

Ta đang phát minh giúp Ngài tăng tiến. Mười phương Như Lai với 18 Pháp giới.

一一修行皆得圓滿無上菩提。於其中間亦無優劣。

Nhất nhất tu hành giai đắc viên mãn Vô-thượng Bồ-đề. Ư kỳ trung gian diệc vô ưu liệt.

Tu hành từng loại đều được đầy đủ Bình Đẳng Bồ Đề. Ở trong thời gian đó cũng không có tốt xấu.

但汝下劣未能於中圓自在慧。故我宣揚。

Đãn Nhữ hạ liệt vị năng ư trung viên tự tại tuệ. Cố Ngã tuyên dương.

Chỉ cần Ngài hèn yếu, chưa có thể ở đó, đầy đủ Trí tuệ tự do Tự tại. Vì thế Ta tuyên bố.

令汝但於一門深入，入一無妄。彼六知根一時清淨。

Linh Nhữ đãn ư nhất môn thâm nhập, nhập nhất vô vọng. Bỉ Lục Tri-căn nhất thời thanh tịnh.

Giúp Ngài chỉ cần thâm nhập vào với một môn, nhập vào một môn không có ảo vọng. Sáu Căn biết đó cùng lúc Thanh tịnh.

阿難白佛言：世尊！云何逆流深入一門？

A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Vân hà nghịch lưu thâm nhập nhất môn ?

A-nan bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Làm thế nào lội ngược dòng thâm nhập vào một môn ?

能令六根一時清淨。

Năng linh Lục-căn nhất thời thanh tịnh.

Có thể giúp 6 Căn cùng lúc Thanh tịnh.

佛告阿難！汝今已得須陀洹果。

Phật cáo A-nan ! Nhữ kim dĩ đắc Tu-đà-hoàn quả.

Phật bảo A-nan ! Ngài nay đã được quả Tu-đà-hoàn.

已滅三界眾生世間見所斷惑。

Đĩ diệt Tam-giới chúng sinh Thế-gian kiến sở đoạn hoặc.

Đã diệt 3 Cõi giới, nhìn thấy chúng sinh Thế gian được đoạn trừ hoặc loạn.

然猶未知根中積生無始虛習。彼習要因修所斷得。

Nhiên do vị tri Căn trung tích sinh vô thủy hư tập. Bĩ tập yếu nhân tu sở đoạn đắc.

Đương nhiên do chưa biết trong Căn tích chứa tập nghiệp ảo vọng sinh từ xa xưa. Tập nghiệp đó chủ yếu nhân do tu được đoạn trừ.

何況此中生住異滅分劑頭數。今汝且觀現前六根為一為六。

Hà huống thử trung sinh trụ dị diệt phần tề đầu số. Kim Nhữ thả quan hiện tiền Lục-căn vi nhất vi lục.

Huống gì ở trong đó sinh ra tồn tại thay đổi mất đi phân số bằng nhau. Nay Ngài tạm quan sát 6 Căn hiện ra là một hay sáu.

阿難！若言一者，耳何不見目何不聞。

A-nan ! Nhược ngôn nhất giả, nhĩ hà bất kiến mục hà bất văn.

A-nan ! Nếu nói một, tai sao không nhìn thấy, mắt sao không nghe thấy.

頭奚不履足奚無語。若此六根決定成六。

Đầu hề bất lý túc hề vô ngữ. Nhược thử Lục-căn quyết định thành lục.

Đầu sao không bước đi, chân sao không nói. Nếu 6 Căn này quyết định thành 6.

如我今會與汝宣揚微妙法門。汝之六根誰來領受。

Như Ngã kim hội dữ Nhữ tuyên dương vi diệu Pháp môn. Nhữ chi Lục-căn thù lai lĩnh thụ.

Như hội nay của Ta cùng Ngài tuyên bố môn Pháp vi diệu. Ngài và 6 Căn, cái gì tới lĩnh hội.

阿難言：我用耳聞。佛言：汝耳自聞何關身口。

A-nan ngôn : Ngã dụng nhĩ văn . Phật ngôn : Nhữ nhĩ tự văn hà quan thân khẩu.

A-nan nói rằng : Con dùng tai nghe. Phật nói rằng : Tai Ngài tự nghe thân miệng liên quan tới cái gì.

口來問義身起欽承。

Khẩu lai vấn nghĩa thân khởi khâm thừa.

Miệng tới hỏi nghĩa, thân phát khởi cung kính thừa hành.

是故應知非一終六非六終一。終不汝根元一元六。

Thị cố ứng tri phi nhất chung Lục phi lục chung nhất. Chung bất Nhữ căn nguyên nhất nguyên lục.

Vì thế nên biết không phải một cuối cùng là 6, không phải 6 cuối cùng là một. Cuối cùng không có Căn của Ngài, vốn dĩ là một vốn dĩ là 6.

阿難！當知是根非一非六。由無始來顛倒淪替。

A-nan ! Đương tri thị căn phi nhất phi lục, do vô thủy lai điên đảo luân thế.

A-nan ! Nên biết Căn này không phải một không phải 6, do từ xa xưa tới nay đảo lộn thay nhau luân chuyển.

故於圓湛一六義生。汝須陀洹雖得六銷猶未亡一。

Cố ư viên tràm nhất lục nghĩa sinh. Nhữ Tu-đà-hoàn tuy đắc lục tiêu do vị vong nhất.

Cố nhiên với trong suốt đầy đủ, sinh 1, 6 nghĩa. Ngài là Tu-đà-hoàn tuy tiêu tan được 6, do còn chưa mất một.

如太虛空參合群器。由器形異名之異空。

Như thái hư không tham hợp quần khí. Do khí hình dị danh chi dị không.

Như khoảng không bao la tham gia hợp với các loại công cụ. Do hình các công cụ khác nhau tên là Rỗng không biến đổi.

除器觀空說空為一。彼太虛空云何為汝成同不同。

Trừ khí quán không thuyết không vi nhất. Bĩ thái hư không vân hà vi Nhữ thành đồng bất đồng.

Loại trừ công cụ quan sát rỗng không, nói rỗng không là một. Khoảng không bao la đó, cái nào là Ngài, cùng thành không cùng thành.

何況更名是一非一。

Hà huống cánh danh thị nhất phi nhất.

Huống chỉ thêm tên là một không phải một.

則汝了知六受用根亦復如是。由明暗等二種相形。

Tắc Nhữ liễu tri lục thụ dụng Căn diệp phục như thị. Do minh ám đẳng nhị chủng tương hình.

Chắc là Ngài hiểu rõ 6 Căn thụ dụng cũng lại như thế. Do sáng và tối hai loại cùng hình ảnh.

於妙圓中粘湛發見。見精映色結色成根。根元目為清淨四大。

Ư diệp viên trung niêm trạm phát kiến. Kiến tinh ánh sắc kết sắc thành Căn. Căn nguyên mục vi Thanh tịnh Tứ-Đại.

Ở trong đây đủ vi diệp phát hiện thấy trong suốt kết dính. Nhìn thấy Sắc toả tinh khiết, Sắc kết lại thành Căn. Căn vốn dĩ nhìn được 4 Đại Thanh tịnh.

因名眼體如蒲萄朵。浮根四塵流逸奔色。

Nhân danh nhãn thể như bồ đào đóa. Phù Căn Tứ-trần lưu dật bôn sắc.

Nhân do có tên, hình thể của mắt như quả bồ đào. Căn trôi nổi 4 Trần lưu chuyển chạy theo Sắc.

由動靜等二種相擊。於妙圓中粘湛發聽。

Do động tĩnh đẳng nhị chủng tương kích. Ư diệp viên trung niêm trạm phát thính.

Do động và tĩnh hai loại cùng kích hoạt. Ở trong đây đủ vi diệp phát khởi nghe trong suốt kết dính.

聽精映聲卷聲成根。根元目為清淨四大。

Thính tinh ánh thanh quyển thanh thành căn. Căn nguyên mục vi Thanh tịnh Tứ-Đại.

Nghe âm thanh toả tinh khiết quyển lấy âm thanh thành Căn. Căn vốn dĩ nhìn được 4 Đại Thanh tịnh.

因名耳體如新卷葉。浮根四塵流逸奔聲。

Nhân danh nhĩ thể như tân quyển diệp. Phù Căn Tứ-trần lưu dật bôn thanh.

Nhân có tên hình thể của tai như lá mới cuộn lại. Căn trôi nổi 4 Trần lưu chuyển chạy theo âm thanh.

由通塞等二種相發。於妙圓中粘湛發嗅。

Do thông tắc đẳng nhị chủng tương phát. Ư diệp viên trung niêm trạm phát khứu.

Do thông tắc đẳng nhị chủng tương phát. Ở trong đây đủ vi diệp phát khởi khứu giác trong suốt kết dính.

嗅精映香納香成根。根元目為清淨四大。

Khứu tinh ánh hương nạp hương thành Căn. Căn nguyên mục vi Thanh tịnh Tứ-Đại.

Hương toả sáng khứu giác tinh khiết thu nạp hương thành Căn. Căn vốn dĩ nhìn được 4 Đại Thanh tịnh.

因名鼻體如雙垂爪。浮根四塵流逸奔香。

Nhân danh tị thể như song thùy trảo. Phù Căn Tứ-trần lưu dật bôn hương.

Nhân do tên là hình thể của Mũi, như hai móng tay rủ xuống. Căn trôi nổi 4 Trần lưu chuyển chạy theo hương.

由恬變等二種相參。於妙圓中粘湛發嘗。

Do diêm biến đẳng nhị chủng tương tham. Ư diệp viên trung niêm trạm phát thường.

Do im lặng và biến đổi hai loại cùng tham dự. Ở trong đây đủ vi diệp phát khởi thường thức trong suốt kết dính.

嘗精映味絞味成根。根元目為清淨四大。因名舌體如初偃月。

Thường tinh ánh vị giảo vị thành Căn. Căn nguyên mục vi thanh tịnh Tứ-đại. Nhân danh thiệt thể như sơ yển nguyệt.

Thường thức mùi vị toả sáng tinh khiết mùi vị giảo hoạt thành Căn. Nhân do tên là hình thể của Lưỡi như vầng trăng non nằm ngửa.

浮根四塵流逸奔味。由離合等二種相摩。

Phù Căn Tứ-trần lưu dật bôn vị. Do ly hợp đẳng nhị chủng tương ma.

Căn trôi nổi 4 Trần lưu chuyển chạy theo mùi vị. Do rời bỏ hợp lại hai loại cùng cọ sát.

於妙圓中粘湛發覺。覺精映觸搏觸成根。

Ư diệp viên trung niêm trạm phát giác. Giác tinh ánh xúc bác xúc thành Căn.

Ở trong đầy đủ vi diệu cảm giác phát khởi trong suốt kết dính. Cảm giác toả sáng tinh khiết, xúc cảm bất lầy, xúc cảm thành Căn.

根元目為清淨四大。因名身體如腰鼓顛。

Căn nguyên mục vi Thanh tịnh Tứ-Đại. Nhân danh thân thể như yêu cổ tăng.

Căn vốn dĩ nhìn được 4 Đại Thanh tịnh. Nhân do tên là Thân thể như tấm chắn, hình giống cái trống con đeo ở thắt lưng.

浮根四塵流逸奔觸。由生滅等二種相續。

Phù Căn Tứ-trần lưu dật bôn xúc. Do sinh diệt đẳng nhị chủng tương tục.

Căn trôi nổi 4 Trần lưu chuyển chạy theo xúc cảm. Do sinh và mất hai loại liên tục thay nhau.

於妙圓中粘湛發知。知精映法覽法成根。

Ư diệu viên trung niêm trạm phát tri. Tri tinh ánh Pháp lẫm Pháp thành Căn.

Ở trong đầy đủ vi diệu biết phát khởi trong suốt kết dính. Pháp toả sáng biết tinh khiết ôm lấy Pháp thành Căn.

根元目為清淨四大。因名思義如幽室見。

Căn nguyên mục vi Thanh tịnh Tứ-Đại. Nhân danh Ý tư như u thất kiến.

Căn vốn dĩ nhìn được 4 Đại Thanh tịnh. Nhân do tên là tư duy Ý, như nhìn thấy phòng tối.

浮根四塵流逸奔法。阿難！如是六根。

Phù Căn Tứ-trần lưu dật bôn Pháp. A-nan ! Như thị Lục-căn.

Căn trôi nổi 4 Trần lưu chuyển chạy theo Pháp. A-nan ! Sáu Căn như thế.

由彼覺明有明明覺，失彼精了粘妄發光。

Do bị giác minh hữu minh minh giác, thất bị tinh liễu niêm vọng phát quang.

Do biết cảm giác đó có hiểu biết cảm giác sáng, tinh khiết đó mất hết quang phát khởi kết dính.

是以汝今離暗離明無有見體。離動離靜元無聽質。

Thị dĩ Nhữ kim ly ám ly minh vô hữu kiến thể, ly động ly tĩnh nguyên vô thính chất.

Vì thế nay Ngài rời bỏ sáng rời bỏ tối không nhìn thấy hình thể.

無通無塞嗅性不生。非變非恬嘗無所出。

Vô thông vô tắc khứu tính bất sinh. Phi biến phi恬嘗無所出。

Không thông suốt không đầy kín, tính khứu giác không sinh. Biến đổi không thực, yên tĩnh không thực, thưởng thức không đâu được hiện ra.

不離不合覺觸本無。無滅無生了知安寄。

Bất ly bất hợp giác xúc bản vô. Vô diệt vô sinh liễu tri an ký.

Không rời bỏ không hợp lại, cảm giác xúc cảm vốn dĩ không có. Không mất không sinh biết rõ chuyên đi yên ổn.

汝但不循動靜合離恬變通塞生滅暗明。

Nhữ đãn bất tuần động tĩnh hợp ly điềm biến thông tắc sinh diệt ám minh.

Ngài chỉ cần không tuân theo động tĩnh hợp lại, rời bỏ yên tĩnh biến hoá thông suốt đầy kín, sinh mất tối sáng.

如是十二諸有為相，隨拔一根脫粘內伏。

Như thị thập nhị chư hữu vi tướng, tùy bạt nhất Căn thoát niêm nội phục.

Như thế 12 hình tướng có, tùy theo cắt nhỏ đi một Căn thoát khỏi kết dính phục sẵn ở bên trong.

伏歸元真發本明耀。耀性發明，諸餘五粘應拔圓脫。

Phục quy nguyên chân phát bản minh diệu. Diệu tính phát minh, chư dư ngũ niêm ung bạt viên thoát.

Chân thực quay lại đầu tiên, sáng tỏ vốn có phát khởi. Tính chấy sáng phát sáng, Năm Căn kết dính khác cần cắt rút bỏ giải thoát tất cả.

不由前塵所起知見。明不循根寄根明發。

Bất do tiền Trần sở khởi Tri-kiến. Minh bất tuần Căn ký Căn minh phát.

Không do Trần trước, sinh khởi được Thấy biết. Sáng không tuân theo Căn, Căn chuyển đi phát sáng.

由是六根互相為用。阿難！汝豈不知？

Do thị Lục-căn hỗ tương vì dụng. A-nan ! Nhữ khởi bất tri ?

Do 6 Căn này hỗ trợ nhau cùng tác dụng. A-nan ! Ngài há chưa hiểu sao ?

今此會中阿那律陀無目而見。跋難陀龍無耳而聽。

Kim thử hội trung A-na luật-đà vô mục nhi kiến. Bạt-nan đà-long vô nhĩ nhi thính.

Nay trong hội này A-na luật-đà không có mắt vẫn nhìn thấy. Bạt-nan đà-long không có tai vẫn nghe được.

旃伽神女非鼻聞香。驕梵鉢提異舌知味。

Hằng-già thần nữ phi tị văn hương. Kiêu-phạm bát-đề dị thiệt tri vị.

Hằng-già thần nữ không có mũi gửi được hương. Kiêu-phạm bát-đề lưỡi tách bỏ biết được mùi vị.

舜若多神無身有觸。如來光中映令暫現。

Thuần-nhã-đa Thần vô thân hữu xúc. Như Lai quang trung ánh linh tạm hiện.

Thần Thuần-nhã-đa không có thân có xúc cảm. Như Lai trong hào quang ánh toả giúp tạm hiện ra.

既為風質其體元無。諸滅盡定得寂聲聞。

Ký vi phong chất kỳ thể nguyên vô. Chư diệt tận định đắc tịch Thanh-văn.

Đã là vật chất bay theo gió, hình thể đó vốn dĩ không có. Các Định mất hết, được im lặng Thanh-văn.

如此會中摩訶迦葉。久滅意根圓明了知不因心念。

Như thử hội trung Ma-ha Ca-diệp, cửu diệt Ý-căn viên minh liễu tri, bất nhân tâm niệm.

Như trong hội này Ma-ha Ca-diệp, từ lâu mất Căn Ý, biết đầy đủ sáng tỏ, suy niệm không nhân do tâm.

阿難！今汝諸根若圓拔已內瑩發光。

A-nan ! Kim Nhữ chư Căn nhược viên bạt dĩ nội oánh phát quang.

A-nan ! Nay các Căn của Ngài nếu đã rút bỏ hoàn toàn, quang phát khởi óng ánh bên trong.

如是浮塵及器世間。諸變化相如湯銷冰。

Như thị phù trần cập khí Thế-gian, chư biến hóa tướng như thang tiêu băng.

Như thế Trần trôi nổi cùng với công cụ Thế gian, các hình tướng biến hoá như đun chảy băng đá.

應念化成無上知覺。阿難！如彼世人聚見於眼。

Ứng niệm hóa thành Vô-thượng tri Giác. A-nan ! Như bỉ thế nhân tụ kiến ư nhãn.

Theo suy niệm hoá thành, biết cảm giác Bình Đẳng. A-nan ! Như người đời đó nhìn thấy tụ lại ở trong mắt.

若令急合暗相現前。六根黯然頭足相類。

Nhược linh cấp hợp ám tướng hiện tiền. Lục-căn âm nhiên, đầu túc tương loại.

Nếu nhanh chóng nhắm mắt lại, bóng tối hiện ra. Sáu Căn đương nhiên tối sầm, đầu chân cùng loại.

彼人以手循體外繞彼雖不見。頭足一辯知覺是同。

Bỉ nhân dĩ thủ tuần thể ngoại nhiễu bỉ tuy bất kiến. Đầu túc nhất biện tri giác thị đồng.

Người đó dùng tay ràng buộc bên ngoài thân thể, nó tuy không nhìn thấy. Đầu chân một phân biệt, biết cảm giác làm cùng như nhau.

緣見因明暗成無見不明自發。則諸暗相永不能昏。

Duyên kiến nhân minh, ám thành vô kiến, bất minh tự phát. Tắc chư ám tướng vĩnh bất năng hôn.

Duyên nhìn thấy nhân do sáng, tối thành không nhìn thấy, tự phát khởi không sáng. Chắc là các cảnh tối vĩnh viễn không thể tối.

根塵既銷云何覺明不成圓妙？

Căn Trần ký tiêu vân hà giác minh bất thành viên diệu ?

Căn Trần đã tan hết vì sao biết cảm giác vi diệu đầy đủ không thành ?

阿難白佛言：世尊！如佛說言：

A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Như Phật thuyết ngôn:

A-nan bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Như Phật nói rằng :

因地覺心欲求常住。要與果位名目相應。

Nhân địa Giác tâm dục cầu thường trụ, yếu dữ quả vị danh mục tương ứng.

Nhân do Trí tuệ Tâm cảm giác, muốn cầu thường trụ, chủ yếu với quả vị danh mục tương ứng.

世尊如果位中菩提涅槃真如佛性菴摩羅識空如來藏大圓鏡智。

Thế Tôn ! Như quả vị trung Bồ-đề Niết-Bàn Chân-như Phật tính Am-ma-la thức không. Như Lai tạng đại viên kính trí.

Thế Tôn ! Trong quả vị Bồ Đề, Niết Bàn, Chân Như, Phật, Tính, Thức Am-ma-la rỗng không, Như Lai tạng là tấm gương lớn đầy đủ của Trí tuệ.

是七種名稱謂雖別，清淨圓滿體性堅凝。

Thị thất chủng danh xưng vị tuy biệt, thanh tịnh viên mãn thể tính kiên ngưng.

Đó là tên của 7 loại, gọi là tuy có phân biệt, Thanh tịnh đầy đủ Thế Tính ngưng đọng kiên cố.

如金剛王常住不壞。若此見聽離於暗明。

Như Kim Cương-vương thường trụ bất hoại. Nhược thử kiến thính ly ư ám minh,

Như Kim Cương Vương thường trụ bất hoại. Nếu nghe thấy điều này, rời bỏ khỏi sáng tối.

動靜通塞畢竟無體。

Động tĩnh thông tắc tất cánh vô thể.

Động tĩnh thông suốt đầy kín, cuối cùng không có hình thể.

猶如念心離於前塵本無所有。云何將此畢竟斷滅以為修因。

Do như niệm tâm ly ư tiền trần bản vô sở hữu. Vân hà tương thử tất cánh đoạn diệt dĩ vi tu nhân.

Giống như tâm suy niệm rời bỏ Trần trước vốn dĩ không có. Nó sẽ ra sao cuối cùng đoạn diệt dùng để tu sửa nguyên nhân.

欲獲如來七常住果。世尊！若離明暗見畢竟空。

Dục hoạch Như Lai thất Thường-trụ quả. Thế Tôn ! Nhược ly minh ám kiến tất cánh không.

Muốn thu hoạch được 7 quả Thường trụ của Như Lai. Thế Tôn ! Nếu rời bỏ sáng tối cuối cùng nhìn thấy rỗng không.

如無前塵念自性滅。進退循環微細推求。

Như vô tiền trần niệm tự tính diệt, tiến thoái tuần hoàn vi tế thôi cầu.

Như không có Trần trước, suy niệm tự tính mất, tiến thoái tuần hoàn suy xét tỉ mỉ.

本無我心及我心所。將誰立因求無上覺。

Bản vô ngã tâm cập ngã tâm sở, tương thù lập nhân cầu Vô-thượng Giác.

Vốn dĩ không có tâm bản thân và được tâm bản thân, cái gì sẽ tạo lập Nhân duyên cầu Bình Đẳng Giác.

如來先說湛精圓常。違越誠言終成戲論。

Như Lai tiên thuyết tràm tinh viên thường. Vi viết thành ngôn chung thành hí luận.

Như Lai trước đây nói, bình thường đầy đủ trong suốt tinh khiết. Ngược lại nói rằng cuối cùng thành đùa cợt tranh luận.

云何如來真實語者。惟垂大慈開我蒙悞。

Vân hà Như Lai chân thực ngữ giả. Duy thù Đại từ khai Ngã mê ngộ.

Lời nói chân thực của Như Lai ra sao. Mong muốn Đại Từ khai sáng tâm bủn xỉn mê muội của con.

佛告阿難！汝學多聞未盡諸漏。

Phật cáo A-nan ! Nhữ học đa văn vị tận chư lậu.

Phật bảo A-nan ! Ngài học nghe nhiều chưa hết Phiền não.

心中徒知顛倒所因。真倒現前實未能識。

Tâm trung đồ tri diên đảo sở nhân, chân đảo hiện tiền thực vị năng thức.

Trong tâm không biết nguyên nhân của đảo lộn, đảo lộn chân thực hiện ra, thực chưa thể nhận thức.
恐汝誠心猶未信伏。吾今試將塵俗諸事當除汝疑。

Khủng Nhữ thành tâm do vị tín phục. Ngô kim thí tương Trần tục chư sự đương trừ Nhữ nghi.

Khủng bố tâm chân thành của Ngài, do chưa tin phục. Ta nay sẽ so sánh các việc Trần tục cần trừ bỏ hoài nghi của Ngài.

即時如來勅羅睺羅擊鍾一聲。問阿難言：汝今聞不？

Tức thời Như Lai sắc La-hầu-la kích chung nhất thanh. Vấn A-nan ngôn : Nhữ kim văn phủ ?

Tức thời Như Lai bảo La-hầu-la đánh một tiếng chuông. Hỏi A-nan rằng : Ngài nay nghe thấy không ?

阿難大眾俱言：我聞鍾歇無聲。

A-nan Đại Chúng câu ngôn : Ngã văn chung yết vô thanh.

A-nan Đại Chúng cùng nói rằng : Con nghe chuông dừng nghỉ không có âm thanh.

佛又問言：汝今聞不。阿難大眾俱言不聞。

Phật hựu vấn ngôn : Nhữ kim văn phủ ? A-nan Đại Chúng câu ngôn bất văn.

Phật lại hỏi nói rằng : Ngài nay nghe thấy không ? A-nan Đại Chúng cùng nói không nghe được.

時羅睺羅又擊一聲。佛又問言汝今聞不。

Thời La-hầu-la hựu kích nhất thanh. Phật hựu vấn ngôn : Nhữ kim văn phủ ?

Thời La-hầu-la lại gõ một tiếng. Phật lại hỏi nói rằng : Ngài nghe thấy không ?

阿難大眾又言俱聞。佛問阿難汝云何聞云何不聞。

A-nan Đại Chúng hựu ngôn câu văn. Phật vấn A-nan ! Nhữ vân hà văn vân hà bất văn.

A-nan Đại Chúng lại nói rằng : Cùng nghe được. Phật hỏi A-nan ! Ngài sao nghe được, sao không nghe được.

阿難大眾俱白佛言。鍾聲若擊則我得聞。

A-nan Đại Chúng câu bạch Phật ngôn : Chung thanh nhược kích tắc Ngã đắc văn.

A-nan Đại Chúng cùng bạch Phật nói rằng : Tiếng chuông nếu được gõ chắc là con nghe được.

擊久聲銷音響雙絕則名無聞。如來又勅羅睺羅擊鍾。

Kích cửu thanh tiêu âm hưởng song tuyệt tắc danh vô văn. Như Lai hựu sắc La-hầu-la kích chung.

Gõ âm thanh lâu tiêu trừ hết âm hưởng cùng mất chắc tên là không nghe được. Như Lai lại bảo La-hầu-la gõ chuông.

問阿難言：爾今聲不？阿難言：聲。

Vấn A-nan ngôn : Nhĩ kim thanh phủ ? A-nan ngôn : Thanh.

Hỏi A-nan nói rằng : Nay có âm thanh không ? A-nan nói rằng : Âm thanh.

少選聲銷。佛又問言：爾今聲不。阿難大眾答言無聲。

Thiểu tuyển thanh tiêu. Phật hựu vấn ngôn : Nhĩ kim thanh phủ ? A-nan Đại Chúng đáp ngôn : Vô thanh.

Âm thanh tiêu mất chút ít. Phật lại hỏi nói rằng : Nay có âm thanh không ? A-nan Đại Chúng trả lời nói rằng : Không có âm thanh.

有頃羅睺羅更來撞鍾。佛又問言爾今聲不？

Hữu khoảnh La-hầu-la cánh lai chàng chung. Phật hựu vấn ngôn : Nhĩ kim thanh phủ ?

Khoảnh khắc La-hầu-la lại khua chuông. Phật lại hỏi nói rằng : Nay có âm thanh không ?

阿難大眾俱言有聲。佛問阿難汝云何聲云何無聲。

A-nan Đại Chúng câu ngôn : Hữu thanh. Phật vấn A-nan ! Nhữ vân hà thanh vân hà vô thanh.

A-nan Đại Chúng cùng nói rằng : Có âm thanh. Phật hỏi A-nan ! Ngài sao nghe được âm thanh, sao không nghe được âm thanh.

阿難大眾俱白佛言：鍾聲若擊則名有聲。

A-nan Đại Chúng câu bạch Phật ngôn : Chung thanh nhược kích tắc danh hữu thanh.

A-nan Đại Chúng cùng bạch Phật nói rằng : Tiếng chuông nếu gõ chắc tên là có âm thanh.

擊久聲銷音響雙絕則名無聲。

Kích cử thanh tiêu âm hưởng song tuyệt tắc danh vô thanh.

Gõ lâu âm thanh tiêu trừ âm hưởng cùng mất chắc tên là không có âm thanh.

佛語阿難及諸大眾。汝今云何自語矯亂。大眾阿難俱時問佛。

Phật ngữ A-nan cập chư Đại Chúng : Nhữ kim vân hà tự ngữ kiêu loạn. Đại Chúng A-nan câu thời vấn Phật.

Phật bảo A-nan cùng với các Đại Chúng : Ngài nay tự nói uốn nắn loạn này ra sao. Đại Chúng A-nan cùng lúc hỏi Phật.

我今云何名為矯亂。

Ngã kim vân hà danh vi kiêu loạn.

Con nay vì sao tên là uốn nắn loạn.

佛言我問汝聞汝則言聞。又問汝聲汝則言聲。

Phật ngôn : Ngã vấn Nhữ vấn Nhữ tức ngôn vấn. Hựu vấn Nhữ thanh Nhữ tắc ngôn thanh.

Phật nói rằng: Ta hỏi Ngài nghe Ngài chắc là nói nghe. Mới lại hỏi Ngài âm thanh Ngài chắc nói âm thanh.

惟聞與聲報答無定。如是云何不名矯亂。

Duy vấn dữ thanh báo đáp vô định. Như thị vấn hà bất danh kiêu loạn.

Chỉ có nghe và âm thanh trả lời không xác định. Như thế sao không có tên uốn nắn loạn.

阿難！聲銷無響汝說無聞。若實無聞聞性已滅同于枯木。

A-nan ! Thanh tiêu vô hưởng Nhữ thuyết vô văn. Nhược thực vô văn vấn tính dĩ diệt đồng vu khô mộc.

A-nan ! Âm thanh mất đi không vang xa Ngài nói không nghe được. Nếu thực không có nghe, tính nghe đã mất, cùng như cây khô.

鍾聲更擊汝云何知？知有知無自是聲塵。

Chung thanh cánh kích Nhữ vân hà tri ? Tri hữu tri vô tự thị thanh Trần.

Gõ thêm tiếng chuông Ngài biết cái gì ? Biết có biết không tự là thanh Trần.

或無或有豈彼聞性為汝有無。聞實云無誰知無者。

Hoặc vô hoặc hữu khả dĩ văn tính vi Nhữ hữu vô. Văn thực vân vô thù tri vô giả.

Hoặc có hoặc không, tính nghe đó vì Ngài có không. Nghe thực không có, ai biết không có.

是故阿難聲於聞中自有生滅。

Thị cố A-nan ! Thanh ư văn trung tự hữu sinh diệt.

Vì thế A-nan ! Âm thanh trong sự nghe tự có sinh mất.

非為汝聞聲生聲滅。令汝聞性為有為無。

Phi vi Nhữ vấn thanh sinh thanh diệt. Linh Nhữ vấn tính vi hữu vi vô.

Không phải là Ngài nghe, âm thanh sinh âm thanh mất. Giúp tính nghe của Ngài là có hay không.

汝尚顛倒惑聲為聞。何怪昏迷以常為斷。終不應言離諸動靜。

Nhữ thượng điên đảo hoặc thanh vi vấn. Hà quái hôn mê dĩ thường vi đoạn. Chung bất ưng ngôn ly chư động tĩnh.

Ngài còn đảo lộn mê hoặc vì nghe âm thanh. Nghi hoặc mê muội, sao dùng cách bình thường để đoạn trừ. Cuối cùng không nên nói rời bỏ các động tĩnh.

閉塞開通說聞無性。

Bế tắc khai thông thuyết văn Vô-tính.

Bế tắc khai thông, nghe nói tính không có.

如重睡人眠熟床枕其家有人於彼睡時擣練舂米。

Như trùng thụy nhân miên thực sàng chẩm kỳ gia hữu nhân ư bi thụy thời đảo luyện thung mễ.

Như người ngủ lại mê mệt trong gối đệm, gia đình này có người đảo luyện giã gạo trong lúc người đó ngủ.

其人夢中聞舂擣聲。別作他物，或為擊鼓，或復撞鍾。

Kỳ nhân mộng trung văn thung đảo thanh. Biệt tác tha vật. hoặc vi kích cổ, hoặc phục chàng chung.

Người đó trong khi ngủ nghe được tiếng đảo giã gạo. Phân biệt các vật dùng để làm các việc khác nhau, hoặc là gõ trống, hoặc lại rung chuông.

即於夢時自怪其鍾為木石響。

Tức ư mộng thời tự quái kỳ chung vi mộc thạch hưởng.

Tức thì lúc ở trong giấc ngủ tự nghi hoặc chuông đó là âm hưởng của gỗ, đá.

於時忽寤遍知杵音。自告家人我正夢時。惑此舂音將為鼓響。

Ư thời hốt ngộ thuyên tri chủ âm. Tự cáo gia nhân Ngã chính mộng thời, hoặc thử thung âm tương vi cổ hưởng.

Khi đó bỗng nhiên tỉnh dậy biết ngay là âm của chày. Tự bảo người nhà lúc tôi đang ngủ nghi ngờ âm giã gạo này sẽ là âm hưởng của tiếng trống.

阿難！是人夢中，豈憶靜搖開閉通塞。

A-nan ! Thị nhân mộng trung, khả ức tĩnh dao khai bế thông tắc.

A-nan ! Người này trong mộng, há sao nhớ lại tĩnh lặng lay động mở đóng thông tắc.

其形雖寐聞性不昏。縱汝形銷命光遷謝。

Kỳ hình tuy寐 văn tính bất hôn. Túng Nhữ hình tiêu mệnh quang thiên tạ.

Hình trạng của họ tuy nằm ngủ nghe, tính không mê muội. Dù cho hình thể của Ngài tan rã, hào quang của mệnh dời đi.

此性云何為汝銷滅。以諸眾生從無始來。

Thử tính vân hà vi Nhữ tiêu diệt. Dĩ chư chúng sinh tông vô thủy lai.

Tính này vì sao bị Ngài tiêu diệt. Do các chúng sinh từ xa xưa tới nay.

循諸色聲逐念流轉。曾不開悟性淨妙常。

Tuần chư sắc thanh trục niệm lưu chuyển. Tăng bất khai ngộ tính tịnh diệu thường.

Sắc Thanh đuổi theo suy niệm tuần hoàn lưu chuyển. Từng chưa hiểu rõ tính bình thường Thanh tịnh vi diệu.

不循所常逐諸生滅。由是生生雜染流轉。

Bất tuần sở thường trục chư sinh diệt. Do thị sinh sinh tạp nhiễm lưu chuyển.

Không theo cách thông thường, đuổi theo sinh diệt. Do thế đời đời nhiễm tạp lưu chuyển.

若棄生滅守於真常常光現前。塵根識心應時銷落。

Nhược khí sinh diệt thủ ư Chân-thường Thường-quang hiện tiền. Trần Căn Thức Tâm ưng thời tiêu lạc.

Nếu dứt bỏ sinh diệt, giữ lấy bình thường thực, sáng bình thường hiện ra. Căn Trần Tâm Thức hợp thời tiêu mất.

想相為塵識情為垢二俱遠離。則汝法眼應時清明。

Tưởng tương vi trần thức tình vi cấu nhị câu viễn ly. Tắc Nhữ Pháp-nhãn ưng thời thanh minh.

Suy tưởng cùng là Trần, thức tình đều uế bản cả hai cùng rời bỏ xa. Chắc là Trí tuệ Bồ-tát của Ngài hợp thời sáng Thanh tịnh.

云何不成無上知覺。

Vân hà bất thành Vô-thượng tri Giác.

Sao không thành biết cảm giác Bình Đẳng.

大佛頂萬行首楞嚴經卷第四

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm Kinh quyển đệ tứ.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm quyển thứ 4.

Đại Phật đỉnh Thủ Lăng Nghiêm

Nguyên Tính Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiễn Trần Tiến Huyền.
Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 8/2010.

=====

DAI PHAT DINH THU LANG NGHIEM Q5.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và lược dịch.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 8/2010.

=====

No. 945-05

大佛頂萬行首楞嚴經卷第五.

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm Kinh quyển đệ ngũ.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm quyển thứ 5.

唐天竺沙門般刺蜜諦譯

Đường Thiên-Trúc Sa Môn bát lạt mật để dịch.

阿難白佛言世尊。如來雖說第二義門。

A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Như Lai tuy thuyết đệ nhị nghĩa môn.

A-nan bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Như Lai tuy nói Nghĩa thứ hai của môn Pháp.

今觀世間解結之人。若不知其所結之元。

Kim quan Thế-gian giải kết chi nhân. Nhược bất tri kỳ sở kết chi nguyên.

Nay quan sát người của Thế-gian cởi oán kết. Nếu không biết nguồn kết oán của họ.

我信是人終不能解。世尊我及會中。

Ngã tín thị nhân chung bất năng giải. Thế Tôn ! Ngã cập hội trung.

Con tin là người này cuối cùng không thể cởi được oán kết. Thế Tôn ! Con cùng với trong hội.

有學聲聞亦復如是。從無始際與諸無明俱滅俱生。

Hữu-học Thanh-văn diệc phục như thị. Tòng vô thủy tế dữ chư Vô-minh câu diệt câu sinh.

Có học Thanh-văn cũng lại như thế. Từ xa xưa tới nay với các Ngu tối cùng sinh cùng mất.

雖得如是多聞善根名為出家。猶隔日瘡。

Tuy đắc như thị Đa-văn thiện căn danh vi Xuất-gia. Do cách nhật ngược,

Tuy được Nghe nhiều Căn thiện như thế tên là Xuất gia. Giống như bệnh ngược cách nhật.

唯願大慈哀愍淪溺。今日身心云何是結，從何名解。

Duy nguyện Đại Từ ai mẫn luân nịch. Kim nhật thân tâm vân hà thị kết. Tòng hà danh giải.

Mong muốn Đại Từ thương xót trầm luân. Ngày nay thân tâm kết cái gì, từ cái gì được giải thoát.

亦令未來苦難眾生，得免輪迴不落三有。

Diệc linh Vị-lai khổ nạn chúng sinh, đắc miễn Luân-hồi bất lạt Tam-hữu.

Cũng giúp Tương lai chúng sinh khổ nạn, được thoát miễn Luân hồi không rơi vào 3 Có.

作是語已普及大眾，五體投地雨淚翹誠。

Tác thị ngữ dĩ phổ cập Đại Chúng, ngũ thể đầu địa vú lệ kiêu thành.

Nói xong lời đó rộng khắp cùng với Đại Chúng, phục đất đỉnh lễ chân thành rơi lệ.

佇佛如來無上開示。

Trữ Phật Như Lai Vô-thượng khai thị.

Ghi nhớ lời khai sáng Bình Đẳng của Phật Như Lai.

爾時世尊憐愍阿難，及諸會中諸有學者。

Nhĩ thời Thế Tôn lân mẫn A-nan cập chư hội trung chư Hữu-học giả.

Khi đó Thế Tôn thương xót A-nan cùng với các Thanh-văn trong các hội.

亦為未來一切眾生，為出世因作將來眼。

Diệc vị Vị-lai nhất thiết chúng sinh, vi Xuất-thế nhân tác tương lai nhãn.

Cũng vì tất cả chúng sinh thời Tương lai, được ra khỏi Thế gian nhân do tạo lập Trí tuệ Tương lai.
以閻浮檀紫光金手摩阿難頂。

Dĩ Diêm-phù-đàn tử quang kim thủ ma A-nan đỉnh.

Dùng cánh tay quang vàng tía Diêm Phù Đàn xoa đỉnh đầu A-nan.

即時十方普佛世界六種振動。微塵如來住世界者。

Tức thời thập phương phổ Phật Thế-giới lục chủng chấn động. Vì trần Như Lai trụ Thế-giới giả.

Tức thời mười phương khắp Thế giới Phật 6 loại chấn động. Như Lai nhiều như bụi trần ở trong Thế giới.

各有寶光從其頂出。其光同時於彼世界。

Các hữu bảo quang tòng kỳ đỉnh xuất. Kỳ quang đồng thời ư bi Thế-giới.

Tùng Phật có các quang báu từ đỉnh đầu Phật xuất ra. Quang đó cùng thời ở Thế giới đó.

來祇陀林灌如來頂。是諸大眾得未曾有。

Lai Kỳ-đà lâm quán Như Lai đỉnh. Thị chư Đại Chúng đắc vị tăng hữu.

Tới rừng Kỳ Đà rót tới đỉnh đầu của Như Lai. Các Đại Chúng đó được chưa từng có.

於是阿難及諸大眾，俱聞十方微塵如來。

Ư thị A-nan cập chư Đại Chúng, câu văn thập phương vi trần Như Lai.

Khi đó A-nan cùng các Đại Chúng, đều nghe được mười phương Như Lai nhiều như bụi trần.

異口同音告阿難言。善哉！阿難！汝欲識知俱生無明。

Dị khẩu đồng âm cáo A-nan ngôn : Thiện tai ! A-nan ! Nhữ dục thức tri câu sinh Vô-minh.

Khác người cùng âm bảo A-nan nói rằng : Thiện thay ! A-nan ! Ngài muốn nhận biết Ngu tối cùng sinh.

使汝輪轉生死結根。唯汝六根更無他物。

Sử Nhữ luân chuyển sinh tử kết Căn. Duy Nhữ Lục-căn cánh vô tha vật.

Khiến Ngài luân chuyển sinh chết kết buộc Căn. Duy chỉ ở 6 Căn của Ngài càng không có vật khác.

汝復欲知無上菩提。令汝速登安樂解脫寂靜妙常。

Nhữ phục dục tri Vô-thượng Bồ-đề. Linh Nhữ tốc đăng an lạc Giải-thoát Tịch-tĩnh diệu thường.

Ngài lại muốn biết Bình Đẳng Bồ Đề. Giúp Ngài nhanh được an lạc Giải thoát Vắng lặng vi diệu bình thường.

亦汝六根更非他物。阿難雖聞如是法音心猶未明。

Diệc Nhữ Lục-căn cánh phi tha vật. A-nan tuy văn như thị Pháp âm tâm do vị minh.

Cũng như 6 Căn của Ngài càng không phải vật khác. A-nan tuy nghe Âm Pháp như thế, tâm do còn chưa hiểu rõ.

稽首白佛：云何令我生死輪迴安樂妙常。同是六根更非他物。

Khể thủ bạch Phật : Vân hà linh Ngã sinh tử Luân-hồi an lạc diệu thường ? Đồng thị Lục-căn cánh phi tha vật.

Đỉnh lễ bạch Phật : Làm thế nào giúp con sinh chết Luân hồi an lạc vi diệu bình thường. Cùng như 6 Căn đó càng không phải vật khác.

佛告阿難！根塵同源縛脫無二。識性虛妄猶如空花。

Phật cáo A-nan ! Căn Trần đồng nguyên phục thoát vô nhị. Thức tính hư vọng do như không hoa.

Phật bảo A-nan ! Căn Trần cùng nguồn gốc, buộc lại tháo ra không có hai. Tính Thức ảo vọng giống như hoa ảo.

阿難！由塵發知因根有相。相見無性同於交蘆。

A-nan ! Do Trần phát tri nhân Căn hữu tướng. Tương kiến Vô-tính đồng ư giao lô.

A-nan ! Biết phát khởi do Trần, nhân do Căn có hình tướng. Cùng nhìn thấy không có Tính, cùng như ở trong đám lau sậy đan nhau.

是故汝今，知見立知。即無明本，知見無見，斯即涅槃。

Thị cố Nhữ kim, Tri-kiến lập tri. Tức Vô-minh bản, Tri-kiến vô kiến, tư tức Niết-Bàn.

Vì thế Ngài nay, Thấy biết lập thành biết. Tức thì vốn đã Ngu tối, Thấy biết không nhìn thấy, nó tức là Niết Bàn.

無漏真淨, 云何是中更容他物?

Vô-lậu chân tịnh, vân hà thị trung cánh dung tha vật?

Không Phiền não chân thực Thanh tịnh, vì sao trong đó dung nạp thêm vật khác?

爾時世尊欲重宣此義, 而說偈言:

Nhĩ thời Thế Tôn dục trùng tuyên thử nghĩa nhi thuyết kệ ngôn:

Khi đó Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này mà đọc bài kệ nói rằng:

真性有為空 緣生故如幻

Chân tính Hữu-vi không. Duyên-sinh cố như huyễn.

Tính thực Có hay Rỗng. Do Duyên sinh như ảo.

無為無起滅 不實如空花

Vô-vi vô khởi diệt. Bất thực như không hoa.

Rỗng không, không sinh mất. Không thực như hoa ảo.

言妄顯諸真 妄真同二妄

Ngôn vọng hiển chư chân. Vọng chân đồng nhị vọng.

Dối trá hiện như thực. Ảo thực cùng hai ảo.

猶非真非真 云何見所見

Do phi chân phi chân. Vân hà kiến sở kiến.

Như sai thực sai thực. Làm sao thấy được thấy.

中間無實性 是故若交蘆

Trung gian vô thực tính. Thị cố nhược giao lô.

Ở giữa Tính không thực. Vì thế như đám lau.

結解同所因 聖凡無二路

Kết giải đồng sở nhân. Thánh-Phàm vô nhị lộ.

Cởi buộc cùng nguyên nhân. Thánh Phàm không hai đường.

汝觀交中性 空有二俱非

Nhữ quan giao trung Tính. Không hữu nhị câu phi.

Ngài xem Tính giữa giao kết. Rỗng Có, hai cùng sai.

迷晦即無明 發明便解脫

Mê hối tức Vô-minh. Phát minh tiện Giải-thoát.

Mê muội tức Ngu tối. Phát sáng liền Giải thoát.

解結因次第 六解一亦亡

Giải kết nhân thứ đệ. Lục giải nhất diệt vong.

Nhân lần lượt tháo kết. Sáu cởi một cũng mất.

根選擇圓通 入流成正覺

Căn tuyển trạch Viên-thông. Nhập-lưu thành Chính-giác.

Căn tuyển lựa Viên-thông. Nhập Thánh thành Chính Giác.

陀那微細識 習氣成暴流

Đà-na vi tế thức. Tập khí thành bạo lưu.

Tĩnh suy Thức nhỏ xíu. Tập khí thành dòng lớn.

真非真恐迷 我常不開演

Chân phi chân khủng mê. Ngã thường bất khai diễn.

Chân thực sai mê hãi. Ta thường không khai diễn.

自心取自心 非幻成幻法

Tự tâm thủ tự tâm. Phi huyễn thành huyễn Pháp.

Tự tâm nắm tự tâm. Ảo sai thành Pháp ảo.

不取無非幻 非幻尚不生

Bất thủ vô phi huyền. Phi huyền thượng bất sinh.

Không nắm chỉ là ảo. Ảo sai còn không sinh.

幻法云何立 是名妙蓮華

Huyền Pháp vân hà lập. Thị danh Diệu Liên hoa.

Pháp ảo thành ra sao. Tên là Diệu Liên hoa.

金剛王寶覺 如幻三摩提

Kim-cương Vương Bảo-giác. Như huyền Tam-ma-đề.

Kim-cương Vương Giác báu. Như ảo Tam-ma-đề.

彈指超無學 此阿毘達磨

Đàn chỉ siêu Vô-học. Thử A-tì Đạt-ma.

Chốc lát vượt Không học. A-tì Đạt-ma này.

十方薄伽梵 一路涅槃門

Thập phương Bạc-Già-Phạm. Nhất lộ Niết-bàn môn.

Mười phương Phật Như Lai. Một đường môn Niết Bàn.

於是阿難及諸大眾。

Ư thị A-nan cập chư Đại Chúng.

Khi đó A-nan cùng các Đại Chúng.

聞佛如來無上慈誨祇夜伽陀。雜糅精瑩妙理清徹。

Văn Phật Như Lai Vô-thượng Từ hồi Kỳ-dạ, Già-đà. Tạp nhũu tinh oánh diệu lý thanh triệt.

Nghe Phật Như Lai Bình Đăng Từ Bi giáo huấn Kinh Kỳ Dạ, Già Đà. Pha trộn tinh khiết óng ánh, lý vi diệu sáng sủa.

心目開明歎未曾有。阿難合掌頂禮白佛。

Tâm mục khai minh thán vị tăng hữu. A-nan hợp chưởng đỉnh lễ bạch Phật.

Mắt tâm mở sáng khen chưa từng có. A-nan chấp tay đỉnh lễ bạch Phật.

我今聞佛無遮大悲。性淨妙常真實法句。

Ngã kim văn Phật Vô-già Đại Bi. Tính tịnh diệu thường chân thực Pháp cú.

Con nay nghe Phật Vô-già Đại Bi. Tính thường vi diệu Thanh tịnh lời Pháp chân thực.

心猶未達六解一亡舒結倫次。惟垂大慈再愍斯會及與將來。

Tâm do vị đạt Lục giải nhất vong thư kết luân thứ. Duy thù Đại Từ tái mẫn tư hội cập dữ Tương-lai.

Tâm do còn chưa thông tỏ, 6 cởi bỏ mắt một thứ tự mở nút buộc. Mong muốn Đại Bi lại xót thương hội này cùng với Tương lai.

施以法音洗滌沈垢。

Thí dĩ Pháp-âm tẩy địch trầm cấu.

Ban cho Âm Pháp tẩy sạch trầm luân ô uế.

即時如來於師子座。整涅槃僧斂僧伽梨。

Tức thời Như Lai Sư Tử toà, chỉnh Niết Bàn Tăng liễm Tăng-già-lê.

Khi đó Như Lai ở toà Sư Tử, chỉnh Niết Bàn Tăng thu gom áo Già sa.

覽七寶机引手於机。取劫波羅天所奉花巾。

Lãm thất bảo cơ dẫn thủ ư cơ. Thủ Kiếp-ba-la-thiên sở phụng hoa cân.

Quan sát bảy báu biến đổi dẫn tay theo biến đổi. Cầm Kiếp-ba-la-thiên dâng lên chiếc khăn hoa.

於大眾前縮成一結。示阿難言：此名何等？

Ư Đại Chúng tiền oản thành nhất kết. Thị A-nan ngôn : Thử danh hà đẳng ?

Ở trước Đại Chúng buộc thành một chiếc nút buộc. Chỉ A-nan nói rằng : Tên cái này là gì ?

阿難大眾俱白佛言：此名為結。

A-nan Đại Chúng câu bạch Phật ngôn : Thử danh vi kết.

A-nan Đại Chúng cùng bạch Phật nói rằng : Tên nó là nút buộc.

於是如來縮疊花巾又成一結。重問阿難此名何等？

Ư thị Như Lai oản điệp hoa cân hựu thành nhất kết. Trùng vấn A-nan : Thử danh hà đẳng ?

Khi đó Như Lai lại buộc mảnh khăn hoa thành một nút buộc nữa. Lại hỏi A-nan : Tên cái này là gì ?

阿難大眾又白佛言：此亦名結。如是倫次縮疊花巾。

A-nan Đại Chúng hựu bạch Phật ngôn : Thử diệc danh kết. Như thị luân thứ oản điệp hoa cân.

A-nan Đại Chúng lại bạch Phật nói rằng : Đây cũng tên là nút buộc. Như thế lần lượt buộc mảnh khăn hoa.

總成六結一一結成。皆取手中所成之結。

Tổng thành lục kết nhất nhất kết thành, giai thủ thủ trung sở thành chi kết.

Tổng cộng được 6 nút buộc, từng nút buộc thành liên kết, đều cầm ở trong tay tạo thành một nắm.

持問阿難！此名何等？阿難大眾亦復如是。

Trì vấn A-nan ! Thử danh hà đẳng ? A-nan Đại Chúng diệc phục như thị.

Dem hỏi A-nan ! Tên nó là gì ? A-nan Đại Chúng cũng lại như thế.

次第酬佛！此名為結。

Thứ đệ thù Phật ! Thử danh vi kết.

Lần lượt trả lời Phật ! Tên nó là nút buộc.

佛告阿難！我初縮巾汝名為結。此疊花巾先實一條。

Phật cáo A-nan ! Ngã sơ oản cân Nhữ danh vi kết. Thử điệp hoa cân tiên thực nhất điều.

Phật bảo A-nan ! Ta ban đầu buộc khăn tên của Ngài là nút buộc. Mảnh khăn hoa này trước đây thực chỉ một mảnh.

第二第三云何汝曹復名為結？阿難白佛言：世尊！

Đệ nhị đệ tam vân hà Nhữ tào phục danh vi kết ? A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn !

Lần thứ hai ba, vì sao các Ngài lại cũng tên là nút buộc ? A-nan bạch Phật nói rằng : Thế Tôn !

此寶疊花緝績成巾。雖本一體如我思惟。

Thử bảo điệp hoa tập tích thành cân. Tuy bản nhất thể như Ngã tư duy.

Vải hoa quý này khâu tích lại thành khăn. Tuy vốn dĩ một hình thể như con suy nghĩ.

如來一縮得一結名。若百縮成終名百結。

Như Lai nhất oản đắc nhất kết danh. Nhược bách oản thành chung danh bách kết.

Như Lai buộc một lần được tên một nút buộc. Nếu buộc trăm lần thành, cuối cùng tên là trăm nút buộc.

何況此巾祇有六結。終不至七亦不停五。云何如來祇許初時。

Hà huông thử cân kỳ hữu lục kết, chung bất chí thất diệc bất đình ngũ. Vân hà Như Lai kỳ hứa sơ thời.

Huông gì khăn này cần có 6 nút, cuối cùng không tới 7 cũng không dừng tại 5. Vì sao Như Lai cần giữ lúc ban đầu.

第二第三不名為結。佛告阿難：此寶花巾。

Đệ nhị đệ tam bất danh vi kết. Phật cáo A-nan : Thử bảo hoa cân.

Lần thứ hai ba không có tên là nút buộc. Phật bảo A-nan ! Khăn hoa quý này.

汝知此巾元止一條。我六縮時名有六結。

Nhữ tri thử cân nguyên chỉ nhất điều. Ngã lục oản thời danh hữu lục kết.

Ngài biết chiếc khăn này vốn dĩ chỉ là một mảnh. Lúc Ta tết 6 lần có tên là 6 nút buộc.

汝審觀察巾體是同因結有異。

Nhữ thẩm quan sát cân thể thị đồng nhân kết hữu dị.

Ngài quan sát tỉ mỉ hình thể của khăn là như nhau, nhân do nút buộc có khác nhau.

於意云何？初縮結成名為第一。如是乃至第六結生。

Ư ý vân hà ? Sơ oản kết thành danh vi đệ nhất, như thị nãi chí đệ lục kết sinh.

Ý này là sao ? Ban đầu tết thành một nút buộc tên là số 1, như thế thậm chí sinh thành nút buộc thứ 6.

吾今欲將第六結名成第一不？不也世尊！六結若存。

Ngô kim dục tương đệ lục kết danh thành đệ nhất phủ ? Bất dã Thế Tôn ! Lục kết nhược tồn.

Ta nay muốn sẽ đem nút buộc thứ 6 thành nút buộc thứ nhất được không ? Không được đâu Thế Tôn ! 6 nút buộc nếu tồn tại.

斯第六名終非第一。縱我歷生盡其明辯。

Tư đệ lục danh chung phi đệ nhất. Túng Ngã lịch sinh tận kỳ minh biện.

Tên của nút buộc thứ 6 đó, cuối cùng không thực là số 1. Mặc dù sinh theo lịch trình của Ta nói rõ nó ở sau cùng.

如何令是六結亂名。佛言：六結不同。

Như hà linh thị lục kết loạn danh. Phật ngôn : Lục kết bất đồng.

Như thế làm cho 6 nút buộc này loạn tên. Phật nói rằng : 6 nút buộc không như nhau.

循顧本因一巾所造。令其雜亂終不得成。

Tuần cố bản nhân nhất cân sở tạo. Linh kỳ tạp loạn chung bất đắc thành.

Coi lại vốn dĩ được tạo thành nhân do một chiếc khăn. Làm tạp loạn nó cuối cùng không thành được.

則汝六根亦復如是。畢竟同中生畢竟異。

Tắc Nhữ Lục-căn diệc phục như thị. Tất cánh đồng trung sinh tất cánh dị.

Chắc là 6 Căn của Ngài cũng lại như thế. Cuối cùng trong cùng một hình thể, cuối cùng sinh khác nhau.

佛告阿難！汝必嫌此六結不成。願樂一成復云何得？

Phật cáo A-nan ! Nhữ tất hiềm thử lục kết bất thành. Nguyên nhạo nhất thành phục vân hà đắc ?

Phật bảo A-nan ! Ngài nhất định không vừa lòng điều này, 6 nút buộc không thành. Nguyên mong muốn thành 1, lại được ra sao ?

阿難言：此結若存，是非鋒起於中自生。

A-nan ngôn : Thử kết nhược tồn, thị phi phong khởi ư trung tự sinh.

A-nan nói rằng : Nút buộc này nếu tồn tại, điên đảo phát khởi đầu tiên tự sinh trong đó.

此結非彼彼結非此。如來今日若總解除。

Thử kết phi bỉ bỉ kết phi thử. Như Lai kim nhật nhược tổng giải trừ.

Nút buộc này không phải là cái đó, nút buộc đó không phải là cái này. Như Lai hôm nay nếu tháo bỏ tất cả.

結若不生則無彼此。尚不名一六云何成？

Kết nhược bất sinh tắc vô bỉ thử. Thượng bất danh nhất lục vân hà thành ?

Nút buộc nếu không sinh ra, chắc là không có cái này cái kia. Còn không có tên là một, thành 6 ra sao ?

佛言：六解一亡亦復如是。由汝無始心性狂亂。

Phật ngôn : Lục giải nhất vong diệc phục như thị. Do Nhữ vô thủy tâm tính cuồng loạn.

Phật nói rằng : 6 nút buộc cởi bỏ mất một cũng lại như thế. Do tâm tính từ xa xưa của Ngài cuồng loạn.

知見妄發發妄不息。勞見發塵如勞目睛。則有狂花於湛精明。

Tri-kiến vọng phát phát vọng bất tức. Lao kiến phát Trần như lao mục tình. Tắc hữu cuồng hoa ư trạm tinh minh.

Thấy biết phát khởi ảo vọng, phát khởi ảo vọng không ngừng. Nhìn thấy phiền toái phát khởi ô uế, như con người mắt phiền toái. Chắc là có hoa ảo ở trong sáng tinh khiết trong suốt.

無因亂起一切世間。山河大地生死涅槃。

Vô nhân loạn khởi nhất thiết Thế-gian. Sơn hà Đại-địa sinh tử Niết-bàn.

Tất cả Thế gian không có nhân do tạp loạn phát khởi. Sông núi Đất lớn sinh chết Niết Bàn.

皆即狂勞顛倒花相。

Giai tức cuồng lao điên đảo hoa tướng.

Đều tức thời là kiêu hoa đảo lộn, phiền toái cuồng vọng.

阿難言：此勞同結云何解除？如來以手將所結巾，偏掣其左問阿難言：

A-nan ngôn : Thử lao đồng kết vân hà giải trừ ? Như Lai dĩ thủ tướng sở kết cân, thiên xế kỳ tả vấn

A-nan ngôn :

A-nan nói rằng : Phiền toái này cùng với nút buộc, tháo bỏ ra sao ? Như Lai dùng tay được chiếc khăn thắt nút, nghiêng xiết kéo nó sang phía phải hỏi A-nan nói rằng :

如是解不。不也世尊。旋復以手偏牽右邊。

Như thị giải phủ ? Bất dã Thế Tôn ! Toàn phục dĩ thủ thiên khiên hữu biên.

Như thế tháo bỏ được không ? Không được đâu Thế Tôn ! Trở lại dùng tay kéo nghiêng bên trái.

又問阿難 ! 如是解不 ? 不也世尊 !

Hựu vấn A-nan ! Như thị giải phủ ? Bất dã Thế Tôn !

Lại hỏi A-nan ! Như thế tháo bỏ được không ? Không được đâu Thế Tôn !

佛告阿難 ! 吾今以手 , 左右各牽竟不能解。

Phật cáo A-nan ! Ngô kim dĩ thủ , tả hữu các khiên cánh bất năng giải.

Phật bảo A-nan ! Ta nay dùng tay, từng lượt kéo sang trái phải cuối cùng không thể tháo bỏ.

汝設方便云何成解 ? 阿難白佛言 : 世尊 ! 當於結心解即分散。

Nhữ thiết Phương-tiện vân hà thành giải ? A-nan bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Đương ư kết tâm giải tức phân tán.

Ngài chế Phương tiện tháo bỏ nó ra sao ? A-nan bạch Phật nói ngôn : Thế Tôn ! Đang với tâm kết buộc, tháo bỏ tức thì phân tán.

佛告阿難 ! 如是 , 如是 ! 若欲除結當於結心。

Phật cáo A-nan ! Như thị , như thị ! Nhược dục trừ kết đương ư kết tâm.

Phật bảo A-nan ! Đúng thế, như thế ! Nếu muốn trừ bỏ kết buộc đang kết trong tâm.

阿難 ! 我說佛法從因緣生。非取世間和合麁相。

A-nan ! Ngã thuyết Phật Pháp tông Nhân-duyên sinh. Phi thủ Thế-gian hòa hợp thô tướng.

A-nan ! Ta nói Pháp Phật theo Nhân duyên sinh. Không thực thu giữ cảnh hòa hợp thô thiên của Thế gian.

如來發明世出世法。知其本因隨所緣出。

Như Lai phát minh Thế-Xuất-thế Pháp. Tri kỳ bản nhân tùy sở duyên xuất.

Như Lai phát minh Pháp Thế gian, Pháp ra khỏi Thế gian. Biết nó vốn dĩ nhân do thuận theo được duyên ra khỏi.

如是乃至恒沙界外。一滴之雨亦知頭數。

Như thị nãi chí Hằng sa giới ngoại. Nhất tích chi vũ diệc tri đầu số.

Như thế thậm chí Hằng sa Thế giới bên ngoài. Một giọt mưa nhỏ cũng có số đầu tiên.

現前種種松直棘曲。鷓白鳥玄皆了元由。

Hiện tiền chủng chủng tùng trực cức khúc. Hộc bạch điều huyền giai liễu nguyên do.

Hiện ra trước đủ loại, cây thông cao thẳng, cây gai cong queo. Thiên nga trắng, quạ đen, đều có nguyên do rõ ràng.

是故阿難 ! 隨汝心中選擇六根。根結若除塵相自滅。

Thị cố A-nan ! Tùy Nhữ tâm trung tuyển trạch Lục-căn. Căn kết nhược trừ Trần tương tự diệt.

Vì thế A-nan ! Tùy trong tâm Ngài lựa chọn 6 Căn. Căn kết buộc nếu tiêu trừ, Trần cùng nhau tự mất.

諸妄銷亡不真何待 ? 阿難 ! 吾今問汝。

Chư vọng tiêu vong bất chân hà đãi ? A-nan ! Ngô kim vấn Nhữ.

Các ảo vọng tiêu mất không thực đối đãi ra sao ? A-nan ! Ta nay hỏi Ngài.

此劫波羅巾六結現前。同時解縈得同除不？不也世尊！

Thử Kiếp-ba-la cần lục kết hiện tiền. Đồng thời giải oanh đắc đồng trừ phủ ? Bất dã Thế Tôn !
Khăn Kiếp Ba La này hiện nay có 6 nút buộc. Đồng thời tháo gỡ vòng quanh cùng được trừ bỏ phải không ? Không đâu Thế Tôn !

是結本以次第綰生。今日當須次第而解。

Thị kết bản dĩ thứ đệ oản sinh. Kim nhật đương tu thứ đệ nhi giải.

Nút buộc đó vốn dĩ sinh lần lượt theo việc buộc lại. Ngày nay nên cần lần lượt mà tháo bỏ.

六結同體結不同時。則結解時云何同除？

Lục kết đồng thể kết bất đồng thời. Tác kết giải thời vân hà đồng trừ ?

Sáu nút buộc cùng thể loại, buộc nút không cùng lúc. Chắc là lúc tháo bỏ nút buộc cùng trừ bỏ ra sao ?

佛言：六根解除亦復如是。此根初解先得人空。

Phật ngôn : Lục-căn giải trừ diệt phục như thị. Thử Căn sơ giải, tiên đắc nhân không.

Phật nói rằng : 6 Căn tháo bỏ cũng lại như thế. Căn này tháo bỏ ban đầu, trước tiên được người Rỗng không.

空性圓明成法解脫。解脫法已俱空不生。

Không tính viên minh thành Pháp Giải-thoát. Giải-thoát Pháp dĩ câu không bất sinh.

Tính Rỗng không sáng đầy đủ, thành Pháp Giải thoát. Đã là Pháp Giải thoát, cùng Rỗng không, không sinh.

是名菩薩從三摩地得無生忍。

Thị danh Bồ-tát tòng Tam-ma-địa đắc Vô-sinh Nhẫn.

Tên đó là Bồ-tát theo Tam-ma-địa được Nhẫn Không sinh.

阿難及諸大眾蒙佛開示。慧覺圓通得無疑惑。

A-nan cập chư Đại Chúng mông Phật khai thị, Tuệ giác Viên-thông đắc vô nghi hoặc,
A-nan cùng các Đại Chúng được Phật khai sáng, Trí tuệ giác ngộ Viên thông không còn nghi hoặc.
一時合掌頂禮雙足，而白佛言：我等今日。

Nhất thời hợp chưởng đĩnh lễ song túc, nhi bạch Phật ngôn : Ngã đẳng kim nhật.

Cùng lúc chấp tay phục đĩnh lễ hoàn tất mà bạch Phật nói rằng : Chúng con ngày nay.

身心皎然快得無礙。雖復悟知一六亡義。

Thân tâm kiều nhiên khoái đắc Vô-ngại. Tuy phục ngộ tri nhất lục vong nghĩa.

Thân tâm sáng tỏ nhanh được Trí tuệ không trở ngại Tuy hiểu biết được nghĩa một mắt sáu cũng mất.

然猶未達圓通本根。世尊！我輩飄零積劫孤露。

Nhiên do vị đạt Viên-thông bản căn. Thế Tôn ! Ngã bối phiêu linh tích Kiếp cô lộ.

Đương nhiên do chưa thông suốt gốc rễ của Viên thông. Thế Tôn ! Con các tiền bối linh đên nhiều Kiếp cô quạnh.

何心何慮預佛天倫。如失乳兒忽遇慈母。

Hà tâm hà慮 dự Phật Thiên-luân. Như thất nữ nhi hốt ngộ Từ mẫu.

Tâm ra sao, lo ra sao tham dự Thiên luân của Phật. Như con trẻ mất mẹ bỗng nhiên gặp mẹ hiền Từ.

若復因此際會道成。所得密言還同本悟。

Nhược phục nhân thử tế hội đạo thành. Sở đắc mật ngôn hoàn đồng bản ngộ.

Nếu lại nhân do điều này gặp hội thành Đạo. Có được lời bí mật, trở lại cùng hiểu gốc rễ.

則與未聞無有差別。惟垂大悲惠我祕嚴。

Tác dữ vị văn vô hữu sai biệt. Duy thùy Đại Bi huệ Ngã bí nghiêm.

Chắc là chưa nghe không có sai biệt. Mong muốn Đại Bi ban cho con bí mật trang nghiêm.

成就如來最後開示。作是語已五體投地。

Thành tựu Như Lai tối hậu khai thị. Tác thị ngữ dĩ ngũ thể đầu địa.

Thành công Như Lai cuối cùng khai sáng. Nói xong lời đó phục đất đĩnh lễ.

退藏密機冀佛冥授。

Thoái tạng mật cơ ký Phật minh thụ.

Rút bỏ cơ mật tạng mong muốn Phật âm thầm truyền thụ.

爾時世尊普告眾中諸大菩薩。

Nhĩ thời Thế Tôn phổ cáo Chúng trung chư đại Bồ-tát.

Khi đó Thế Tôn bảo khắp các Đại Bồ tát trong chúng.

及諸漏盡大阿羅漢。汝等菩薩及阿羅漢。

Cập chư lậu-tận đại A-la-hán. Nhữ đẳng Bồ-tát cập A-la-hán.

Cùng với hết Phiền não các Đại A la hán. Các Ngài Bồ tát cùng với A la hán.

生我法中得成無學。

Sinh Ngã pháp trung đắc thành Vô-học.

Sinh trong Pháp của Ta được thành Không học.

吾今問汝最初發心悟十八界誰為圓通。從何方便入三摩地？

Ngô kim vấn Nhữ tối sơ phát tâm ngộ thập bát giới, thù vi Viên-thông. Tòng hà Phương-tiện nhập Tam-ma-địa？

Ta nay hỏi Ngài ban đầu phát tâm hiểu 18 Pháp giới, cái gì là Viên thông. Theo Phương tiện nào nhập vào Tam-ma địa？

驕陳那五比丘即從座起。

Kiêu-trần-na ngũ Tì-kheo tức tòng toà khởi.

Kiêu-trần-na 5 Tì-kheo tức thì rời khỏi chỗ ngồi.

頂禮佛足而白佛言：我在鹿苑及於雞園，觀見如來最初成道。

Đĩnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn：Ngã tại Lộc-uyển cập ư Kê-viên, quan kiến Như Lai tối sơ thành Đạo.

Đĩnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng：Con ở tại Lộc Uyển và ở Kê Viên, quan sát nhìn thấy Như Lai thành Đạo đầu tiên.

於佛音聲悟明四諦。佛問比丘我初稱解。

Ư Phật âm thanh ngộ minh Tứ đế. Phật vấn Tì-kheo Ngã sơ xưng giải.

Với âm thanh của Phật hiểu rõ 4 Thánh đế. Phật hỏi Tì kheo Ta ban đầu giảng giải.

如來印我名阿若多妙音密圓。

Như Lai ấn Ngã danh A-nhã-đa diệu âm mật viên.

Như Lai ấn định tên con A-nhã-đa âm vi diệu đầy đủ dày kín.

我於音聲得阿羅漢。佛問圓通如我所證音聲為上。

Ngã ư âm thanh đắc A-la-hán. Phật vấn Viên-thông như Ngã sở chứng âm thanh vi thượng.

Con với âm thanh được A-la-hán. Phật hỏi Viên thông như con chứng được âm thanh là trên hết.

優波尼沙陀即從座起。頂禮佛足而白佛言：

Ưu-ba-ni sa-đà tức tòng toà khởi. Đĩnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn：

Ưu-ba Ni-sa-đà tức thì rời khỏi chỗ ngồi. Đĩnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng：

我亦觀佛最初成道。觀不淨相生大厭離。

Ngã diệc quan Phật tối sơ thành đạo. Quan bất tịnh tướng sinh đại yếm ly.

Con cũng quan sát Phật ban đầu thành Đạo. Quan sát thân hình ô uế sinh nhằm chán rời bỏ.

悟諸色性以從不淨。白骨微塵歸於虛空。

Ngộ chư sắc tính dĩ tòng bất tịnh. Bạch cốt vi trần quy ư hư không.

Hiểu các Tính Sắc bởi từ nó không sạch. Xương trắng bụi trần trở về trong khoảng không.

空色二無。成無學道。如來印我名尼沙陀。

Không sắc nhị vô. Thành Vô-học đạo. Như Lai ấn Ngã danh Ni-sa-đà.

Rỗng không Sắc không có hai. Thành Đạo Thanh-văn. Như Lai ấn định tên con Ni-sa-đà.

塵色既盡妙色密圓。我從色相得阿羅漢。

Trần sắc ký tận diệu sắc mật viên. Ngã tòng sắc tướng đắc A-la-hán.

Trần Sắc đã hết, Sắc vi diệu đầy đủ đầy kín. Con được A-la-hán từ thân sắc.

佛問圓通如我所證色因為上。

Phật vấn Viên-thông như Ngã sở chứng sắc nhân vi thượng.

Phật hỏi Viên-thông như con được chứng Sắc nhân do được cao nhất.

香嚴童子即從座起。頂禮佛足而白佛言：

Hương-nghiêm Đồng tử tức tòng toà khởi. Đỉnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn：

Hương-nghiêm Đồng tử tức thì rời khỏi chỗ ngồi. Đỉnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng：

我聞如來教我諦觀諸有為相。

Ngã văn Như Lai giáo Ngã đế quan chư Hữu-vi tướng.

Con nghe Như Lai dạy con quan sát đúng các hình tướng Có.

我時辭佛宴晦清齋。見諸比丘燒沈水香。

Ngã thời từ Phật yển hồi thanh trai. Kiến chư Tì-kheo thiêu trầm thủy hương.

Con lúc đó khước từ tiệc chay Thanh tịnh cuối tháng của Phật. Nhìn thấy các Tì-kheo đốt hương nhựa trầm.

香氣寂然來入鼻中。我觀此氣非木非空非煙非火。

Hương khí tịch nhiên lai nhập tị trung. Ngã quan thử khí phi mộc phi không phi yên phi hỏa.

Khí hương im lặng bay tới nhập vào trong mũi. Con quan sát khí này gỗ không phải, rỗng không không đúng, khói không đúng, lửa không đúng.

去無所著來無所從。由是意銷發明無漏。

Khứ vô sở trước lai vô sở tòng. Do thị ý tiêu phát minh Vô-lậu.

Đi không đâu nương nhờ về không gì theo cùng. Do ý sáng này phát minh hết Phiền não.

如來印我得香嚴號。塵氣條滅妙香密圓。

Như Lai ấn Ngã Đắc-hương-nghiêm hiệu. Trần khí thúc diệt diệu hương mật viên.

Như Lai ấn định tên con Đắc-hương-nghiêm. Trần khí mất nhanh diệu hương dày kín đầy đủ.

我從香嚴得阿羅漢。佛問圓通如我所證香嚴為上。

Ngã tòng hương nghiêm đắc A-la-hán. Phật vấn Viên-thông như Ngã sở chứng hương nghiêm vi thượng.

Con từ hương trang nghiêm được A-la-hán. Phật hỏi Viên thông như con chứng được hương trang nghiêm là trên hết.

藥王藥上二法王子。

Dược-vương Dược-thượng nhị Pháp-vương Tử.

Dược-vương Dược-thượng hai Thầy Pháp-vương.

并在會中五百梵天即從座起。頂禮佛足而白佛言：

Tịnh tại hội trung ngũ bách Phạm-thiên tức tòng toà khởi. Đỉnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn：

500 Phạm Thiên tất cả ở trong hội tức thời rời khỏi chỗ ngồi. Đỉnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng：

我無始劫為世良醫。口中嘗此娑婆世界草木金石。

Ngã vô thủy Kiếp vi thế lương y. Khẩu trung thường thử Sa-bà Thế-giới thảo mộc kim thạch.

Con từ Kiếp xa xưa là thầy thuốc ở đời. Trong miệng thường nếm cây cỏ đá kim khoáng của Sa Bà Thế giới này.

名數凡有十萬八千，如是悉知苦醋鹹淡甘辛等味。

Danh số phạm hữu thập vạn bát thiên, như thị tất tri khổ thổ hàm đạm cam tân đẳng vị.

Số lượng tên có 10 vạn 8 nghìn, như thế biết tất cả các mùi vị đắng chua nhạt mặn cay ngọt.

并諸和合俱生變異。

Tịnh chư hòa hợp câu sinh biến dị.

Hoà hợp tất cả cùng sinh biến đổi.

是冷是熱有毒無毒悉能遍知。承事如來了知味性非空非有。

Thị lãnh thị nhiệt hữu độc vô độc tất năng biến tri. Thừa sự Như Lai liễu tri vị tính phi không phi hữu.

Là lạnh là nóng có độc không độc, tất cả có thể biết biến đổi. Nhận việc Như Lai biết rõ tính vị, Rỗng không không thực, Có không thực.

非即身心非離身心。分別味因從是開悟。

Phi tức thân tâm phi ly thân tâm. Phân biệt vị nhân tông thị khai ngộ.

Tức thời thân tâm không thực, thân tâm rời bỏ không thực. Phân biệt nhân do từ đó hiểu sáng tỏ.

蒙佛如來印我昆季。藥王藥上二菩薩名。

Mông Phật Như Lai ấn Ngã côn quý. Dược-vương Dược-thượng nhị Bồ-tát danh.

Được Phật Như Lai ấn định tên anh em con. Tên hai Bồ Tát Dược-vương Dược-thượng

今於會中為法王子。因味覺明位登菩薩。

Kim ư hội trung vi Pháp-vương Tử. Nhân vị giác minh vị đăng Bồ-tát.

Nay ở trong hội là Thầy, Pháp Vương. Nhân do mùi vị biết cảm giác, đăng quả vị Bồ Tát.

佛問圓通如我所證味因為上。

Phật vấn Viên-thông như Ngã sở chứng vị nhân vi thượng.

Phật hỏi Viên thông như con chứng được nhân mùi vị là trên hết.

跋陀婆羅并其同伴，十六開士即從座起。

Bạt-đà bà-la tịnh kỳ đồng bạn, thập lục Khai-sĩ tức tông toà khởi.

Bạt-đà bà-la cùng tất cả bè bạn, 16 Khai sĩ tức thì rời khỏi chỗ ngồi.

頂禮佛足而白佛言。我等先於威音王佛。

Đỉnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn : Ngã đẳng tiên ư Uy Âm Vương Phật.

Đỉnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng : Chúng con trước đây ở nơi Uy Âm Vương Phật.

聞法出家於浴僧時。隨例入室忽悟水因。

Văn Pháp xuất gia ư dục Tăng thời. Tùy lệ nhập thất hốt ngộ thủy nhân.

Nghe Pháp xuất gia khi Tăng tắm rửa. Theo lệ vào phòng đột nhiên hiểu nguyên nhân của nước.

既不洗塵亦不洗體。

Ký bất tẩy trần diệp bất tẩy thể.

Đã không rửa được Trần cũng không rửa được hình thể.

中間安然得無所有宿習無忘乃至今時從佛出家今得無學。

Trung gian an nhiên đắc vô sở hữu túc tập vô vong nãi chí kim thời tông Phật Xuất-gia kim đắc Vô-học.

Giữa chừng yên ổn được không có, tập nghiệp trước đây không mất, thậm chí ngày nay theo Phật Xuất gia, nay được Không học.

彼佛名我跋陀婆羅。妙觸宣明成佛子住。

Bỉ Phật danh Ngã Bạt-đà bà-la. Diệu xúc tuyên minh thành Phật Tử trụ.

Phật đó ấn định tên con Bạt-đà bà-la. Cảm xúc vi diệu ca ngợi sáng ở đời thành con Phật ở lại.

佛問圓通如我所證觸因為上。

Phật vấn Viên-thông như Ngã sở chứng xúc nhân vi thượng.

Phật hỏi Viên-thông như con chứng được nhân do cảm xúc là trên hết.

摩訶迦葉及紫金光比丘尼等即從座起。

Ma-ha Ca-diệp cập Tử-kim-quang Tì-kheo-ni đẳng tức tông toà khởi.

Ma-ha Ca-diệp cùng Tử-kim-quang nữ Tì-kheo tức thì rời khỏi chỗ ngồi.

頂禮佛足而白佛言：我於往劫於此界中。

Đỉnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn : Ngã ư vãng Kiếp ư thử giới trung.

Đỉnh lễ Phật hoàn tất và bạch Phật rằng : Con với Kiếp trước ở trong Thế giới này.

有佛出世名日月燈。我得親近聞法修學。

Hữu Phật xuất thế danh Nhật Nguyệt Đăng. Ngã đắc thân cận văn Pháp tu học.

Có Phật ra đời tên hiệu Nhật Nguyệt Đăng. Con được thân thiết nghe Pháp tu học.

佛滅度後供養舍利然燈續明。以紫光金塗佛形像。

Phật Diệt-độ hậu cúng dưỡng Xá-lợi nhiên đăng tục minh. Dĩ tử quang kim đồ Phật hình tượng.

Sau Phật Tạ thế cúng dưỡng Xá Lợi đốt đèn sáng liên tục. Dùng Vàng sắc tía đúc thành hình tượng Phật.

自爾已來世世生生。身常圓滿紫金光聚。

Tự nhĩ dĩ lai thế thế sinh sinh, thân thường viên mãn tử kim quang tụ.

Từ đó đến nay đời đời kiếp kiếp, thân thường tụ đầy đủ quang sắc vàng tía.

此紫光比丘尼者。即我眷屬同時發心。

Thử Tử-kim-quang Tì-kheo-ni giả, tức Ngã quyến thuộc đồng thời phát tâm.

Nữ Tì kheo Tử-kim-quang này, tức là quyến thuộc của con cùng lúc phát tâm.

我觀世間六塵變壞。唯以空寂修於滅盡。

Ngã quan Thế-gian Lục-trần biến hoại. Duy dĩ Không-tịch tu ư diệt tận.

Con quan sát 6 Trần của Thế gian biến đổi huỷ hoại. Chỉ dùng Rỗng Lặng tu tới mất hết.

身心乃能度百千劫猶如彈指。我以空法成阿羅漢。

Thân tâm nãi năng độ bách thiên Kiếp do như đàn chỉ. Ngã dĩ không Pháp thành A-la-hán.

Thân tâm có thể qua trăm nghìn Kiếp giống như giây lát. Con sử dụng Pháp Rỗng không thành A-la-hán.

世尊說我頭陀為最。妙法開明銷滅諸漏。

Thế Tôn thuyết Ngã Đầu-đà vi tối. Diệu Pháp khai minh tiêu diệt chư lậu.

Thế Tôn nói con Đầu đà là cao nhất. Diệu Pháp khai sáng tiêu diệt các Phiền não.

佛問圓通如我所證法因為上。

Phật vấn Viên-thông như Ngã sở chứng Pháp nhân vi thượng.

Phật hỏi Viên-thông như con chứng được Pháp nhân do được cao nhất.

阿那律陀即從座起。頂禮佛足而白佛言：

A-na luật-đà tức tòng toà khởi. Đỉnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn :

A-na luật-đà tức thời rời khỏi chỗ ngồi. Đỉnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng :

我初出家常樂睡眠。如來訶我為畜生類。

Ngã sơ xuất gia thường nhạo thụy miên. Như Lai ha Ngã vi súc sinh loại.

Con ban đầu mới xuất gia thường ham thích ngủ. Như Lai mắng con là loại súc sinh.

我聞佛訶啼泣自責。七日不眠失其雙目。

Ngã văn Phật ha đề khắp tự trách. Thất nhật bất miên thất kỳ song mục.

Con nghe Phật mắng khóc lóc tự trách. Bảy ngày không ngủ hỏng mất cả đôi mắt.

世尊示我樂見照明金剛三昧。我不因眼觀見十方。

Thế Tôn thị Ngã nhạo kiến chiếu minh Kim-cương Tam-muội. Ngã bất nhân nhãn quan kiến thập phương.

Thế Tôn bảo cho con ham thích chiếu sáng Kim-cương Tam-muội. Con nhân mắt không có, quan sát nhìn thấy mười phương.

精真洞然如觀掌果。如來印我成阿羅漢。

Tinh chân đồng nhiên như quan chưởng quả. Như Lai ấn Ngã thành A-la-hán.

Tinh khiết thực thấu suốt như quan sát nắm tay. Như Lai ấn định con thành A-la-hán.

佛問圓通如我所證。旋見循元斯為第一。

Phật vấn Viên-thông như Ngã sở chứng, toàn kiến tuần nguyên tư vi đệ nhất.

Phật hỏi Viên-thông như con chứng được, trở về nhìn thấy tuần theo đầu tiên đây là thứ nhất.

周利槃特迦即從座起。頂禮佛足而白佛言：

Châu-lợi bàn-đặc-ca tức tông toà khởi. Đỉnh lễ Phật tức nhi bạch Phật ngôn :

Châu-lợi bàn-đặc-ca tức thời rời khỏi chỗ ngồi. Đỉnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng :
我闕誦持無多聞性。最初值佛聞法出家。

Ngã khuyết tụng trì vô đa văn tính. Tối sơ trực Phật văn Pháp Xuất-gia.

Con tụng trì thiếu sót tính không nghe nhiều. Ban đầu trực tiếp gặp Phật nghe Pháp Xuất gia.
憶持如來一句伽陀。

Úc trì Như Lai nhất cú Già-đà.

Luôn ghi nhớ một câu trong Kinh Già Đà của Như Lai.

於一百日得前遺後得後遺前。佛愍我愚教我安居調出入息。

Ư nhất bách nhật đắc tiền di hậu đắc hậu di tiền. Phật mẫn Ngã ngu giáo Ngã an cư điều xuất nhập
tức.

Trong một trăm ngày, được đầu thiếu đuôi được đuôi thiếu đầu. Phật thương xót con ngu, dạy con
yên ở một chỗ điều hòa thuận theo hơi thở ra vào.

我時觀息微細窮盡，生住異滅諸行剎那。

Ngã thời quan tức vi tế cùng tận, sinh trụ dị diệt chư hành sát-na.

Thời con quan sát hơi thở tỉ mỉ tới tận cùng, sinh còn biến mất các hành nhanh chóng.

其心豁然得大無礙。乃至漏盡成阿羅漢。

Kỳ tâm khoát nhiên đắc đại vô ngại, nãi chí Lưu tận thành A-la-hán.

Tâm này thoả mãn được không trở ngại lớn, thậm chí hết Phiền não thành A-la-hán.

住佛座下印成無學。佛問圓通如我所證。

Trụ Phật toà hạ ấn thành Vô-học. Phật vấn Viên-thông như Ngã sở chứng.

Ở dưới tòa của Phật ấn định thành Không học. Phật vấn Viên-thông như con chứng được.

返息循空斯為第一。

Phản tức tuần không tư vi đệ nhất.

Phản hồi hơi thở tuần hoàn rỗng không đây là thứ nhất.

驕梵鉢提即從座起。頂禮佛足而白佛言：

Kiêu-phạm bát-đề tức tông toà khởi. Đỉnh lễ Phật tức nhi bạch Phật ngôn :

Kiêu-phạm bát-đề tức thời rời khỏi chỗ ngồi. Đỉnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng :

我有口業於過去劫輕弄沙門。

Ngã hữu Khẩu-nghiệp ư quá khứ Kiếp khinh lộng Sa-môn.

Con có Nghiệp miệng ở trong Kiếp Quá khứ, khinh thường nói mát Sa Môn.

世生生有牛舐病。如來示我一味清淨心地法門。

Thế thế sinh sinh hữu ngư thi bệnh. Như Lai thị Ngã nhất vị thanh tịnh tâm địa Pháp môn.

Đời đời kiếp kiếp có bệnh trâu kêu. Như Lai bảo cho con môn Pháp tâm Trí tuệ một vị Thanh tịnh.

我得滅心入三摩地。觀味之知非體非物。

Ngã đắc diệt tâm nhập Tam-ma-địa. Quan vị chi tri phi thể phi vật.

Con được mất tâm nhập vào Tam-ma-địa. Quan sát biết mùi vị, hình thể không có, vật không có.

應念得超世間諸漏。內脫身心外遺世界。

Ứng niệm đắc siêu Thế-gian chư Lưu. Nội thoát thân tâm ngoại di Thế-giới.

Cần suy niệm được vượt khỏi các Phiền não của Thế gian. Bên trong giải thoát thân tâm, bên ngoài
tặng để lại Thế giới.

遠離三有如鳥出籠。離垢銷塵法眼清淨成阿羅漢。

Viễn ly Tam-hữu như điểu xuất lồng. Ly cấu tiêu trần Pháp nhãn thanh tịnh thành A-la-hán.

Rời bỏ xa 3 Có như chim sổ lồng. Rời bỏ ô uế tiêu tan Trần, Pháp nhãn thanh tịnh thành A-la-hán.

如來親印登無學道。佛問圓通如我所證。

Như Lai thân ấn đẳng Vô-học đạo. Phật vấn Viên-thông như Ngã sở chứng.

Như Lai tự ấn định đẳng Đạo Không học. Phật hỏi Viên-thông như con chứng được.

還味旋知斯為第一。

Hoàn vị toàn tri tư vi đệ nhất.

Biết mùi vị xoay tròn trở lại đây là thứ nhất.

畢陵伽婆蹉即從座起。頂禮佛足而白佛言：

Tất-lăng-già-bà-tha tức tòng toạ khởi. Đỉnh lễ Phật tức nhi bạch Phật ngôn :

Tất-lăng-già-bà-tha tức thì rời khỏi chỗ ngồi. Đỉnh lễ Phật hoàn tất và bạch Phật nói rằng :

我初發心從佛入道。

Ngã sơ phát tâm tòng Phật nhập đạo.

Con ban đầu phát tâm theo Phật nhập vào Đạo.

數聞如來說諸世間不可樂事。乞食城中心思法門。

Số văn Như Lai thuyết chư Thế-gian bất khả lạc sự. Khất thực thành trung tâm tư Pháp môn.

Thường nghe Như Lai nói việc không thể vui của các Thế gian. Trong thành khất thực tâm suy nghĩ môn Pháp.

不覺路中毒刺傷足。舉身疼痛我念有知。

Bất giác lộ trung độc thích thương túc. Cử thân đồng thống Ngã niệm hữu tri.

Không cảm giác trên đường bị độc đâm vào chân. Chuyển lên thân đau buốt con nhớ lại biết được.

知此深痛雖覺覺痛。覺清淨心無痛痛覺。

Tri thử thâm thống tuy giác giác thống. Giác thanh tịnh tâm vô thống thống giác.

Biết đau thâm sâu này, tuy cảm giác cảm thấy đau. Tâm giác ngộ Thanh tịnh không đau, cảm giác đau.

我又思惟如是一身寧有雙覺。攝念未久身心忽空。

Ngã hựu tư duy như thị nhất thân ninh hữu song giác. Nhiếp niệm vị cửu thân tâm hốt không.

Con mới lại suy nghĩ như thế, một thân chắc chắn có 2 cảm giác. Thu giữ suy niệm không lâu, thân tâm bỗng nhiên rỗng không.

三七日中諸漏虛盡成阿羅漢。得親印記發明無學。

Tam thất nhật trung chư lậu hư tận thành A-la-hán. Đắc thân ấn ký phát minh Vô-học.

Trong 21 ngày hết Phiền não ảo vọng thành A-la-hán. Được tự ấn định ghi nhận phát minh Không học.

佛問圓通如我所證。純覺遺身斯為第一。

Phật vấn Viên-thông như Ngã sở chứng, thuần giác di thân tư vi đệ nhất.

Phật hỏi Viên-thông như con chứng được, cảm giác thuần nhất để lại thân, đây là số một.

須菩提即從座起。頂禮佛足而白佛言：

Tu-bồ-đề tức tòng toạ khởi. Đỉnh lễ Phật tức nhi bạch Phật ngôn :

Tu-bồ-đề tức thì rời khỏi chỗ ngồi. Đỉnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng :

我曠劫來心得無礙。自憶受生如恒河沙。

Ngã khoáng kiếp lai tâm đắc vô ngại. Tự ức thụ sinh như Hằng hà sa.

Con nhiều Kiếp tới nay tâm được không trở ngại. Tự nhớ lại được sinh nhiều như cát sông Hằng.

初在母胎即知空寂。如是乃至十方成空。

Sơ tại mẫu thai tức tri Không-tịch. Như thị nãi chí thập phương thành không.

Ban đầu ở trong thai mẹ tức thời biết Rỗng Lặng. Như thế thậm chí mười phương thành rỗng không.

亦令眾生證得空性。蒙如來發性覺真空。

Diệc linh chúng sinh chứng đắc không tính. Mông Như Lai phát tính giác chân không.

Cũng giúp chúng sinh chứng được tính rỗng không. Được Như Lai phát khởi tính cảm giác chân thực rỗng không.

空性圓明得阿羅漢。頓入如來寶明空海。

Không tính viên minh đắc A-la-hán. Đốn nhập Như Lai bảo minh không hải.

Tính rỗng không sáng đầy đủ được A-la-hán. Nhanh chóng nhập vào biển rỗng không sáng quý của

Như Lai.

同佛知見印成無學。解脫性空我為無上。

Đồng Phật Tri-kiến ấn thành Vô-học. Giải thoát tính không Ngã vi Vô-thượng.

Cùng Thấy biết của Phật ấn định thành Không học. Tính Giải thoát rỗng không, con được Bình Đẳng.

佛問圓通如我所證。諸相入非非所非盡。旋法歸無斯為第一。

Phật vấn Viên-thông như Ngã sở chứng. Chư tướng nhập phi phi sở phi tận, toàn Pháp quy vô tư vi đệ nhất.

Phật hỏi Viên-thông như con chứng được. Các hình tướng nhập vào không thực, được không thực, hết tận không thực. Pháp nhanh chóng trở về không có, đây là số một.

舍利弗即從座起。頂禮佛足而白佛言。

Xá-lợi-phất tức tòng toà khởi, đĩnh lễ Phật tức nhi bạch Phật ngôn :

Xá-lợi-phất tức thì rời khỏi chỗ ngồi, đĩnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng :

我曠劫來心見清淨。如是受生如恒河沙。

Ngã khoáng kiếp-lai tâm kiến Thanh tịnh. Như thị thụ sinh như Hằng hà sa.

Con nhiều Kiếp tới nay tâm được Thanh tịnh. Như thế được sinh nhiều như cát sông Hằng.

世出世間種種變化。一見則通獲無障礙。

Thế xuất Thế-gian chủng chủng biến hóa. Nhất kiến tắc thông hoạch vô chướng ngại.

Đủ loại biến hoá Thế gian ra khỏi Thế gian. Một lần nhìn thấy chắc là thông tỏ, thu được không chướng ngại.

我於路中逢迦葉波，兄弟相逐宣說因緣。

Ngã ư lộ trung phùng Ca-diệp-ba, huynh đệ tương trục tuyên thuyết Nhân-duyên.

Con ở trên đường gặp Ca-diệp-ba, anh em cùng đi theo nói đọc Nhân duyên.

悟心無際從佛出家。見覺明圓得大無畏。

Ngộ tâm vô tế tòng Phật Xuất-gia. Kiên giác minh viên đắc đại Vô-úy.

Hiểu được tâm không có biên giới theo Phật Xuất gia. Nhìn thấy cảm giác biết đầy đủ, được không sợ hãi lớn.

成阿羅漢為佛長子。從佛口生從法化生。

Thành A-la-hán vi Phật trưởng tử. Tòng Phật khẩu sinh tòng Pháp hóa sinh.

Thành A-la-hán là con trưởng Phật. Sinh ra từ miệng Phật, hoá sinh ra từ Pháp.

佛問圓通如我所證。心見發光光極知見斯為第一。

Phật vấn Viên thông như ngã sở chứng. Tâm kiến phát quang quang cực Tri-kiến tư vi đệ nhất.

Phật hỏi Viên thông như con chứng được. Tâm nhìn thấy phát quang, Thấy biết quang tối cao, đây là số một.

普賢菩薩即從座起。頂禮佛足而白佛言：

Phổ Hiền Bồ-tát tức tòng toà khởi. Đĩnh lễ Phật tức nhi bạch Phật ngôn :

Phổ Hiền Bồ-tát tức thời rời khỏi chỗ ngồi. Đĩnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng :

我已曾與恒沙如來為法王子。

Ngã dĩ tằng dữ Hằng sa Như Lai vi Pháp-vương Tử.

Con đã từng cùng với Hằng sa Như Lai là Thầy Pháp Vương.

十方如來教其弟子。菩薩根者修普賢行從我立名。

Thập phương Như Lai giáo kỳ đệ-tử. Bồ-tát căn giả tu Phổ Hiền hạnh tòng Ngã lập danh.

Mười phương Như Lai dạy đệ tử của họ. Gốc của Bồ-tát tu hạnh Phổ Hiền theo con thành danh hiệu.

世尊！我用心聞，分別眾生所有知見。

Thế Tôn ! Ngã dụng tâm văn, phân biệt chúng sinh sở hữu Tri-kiến.

Thế Tôn ! Con sử dụng tâm nghe, phân biệt chúng sinh có được Thấy biết.

若於他方恒沙界外。有一眾生心中發明普賢行者。

Nhược ư tha phương Hằng sa giới ngoại. Hữu nhất chúng sinh tâm trung phát minh Phổ Hiền hạnh giả.

Nếu ở Thế giới bên ngoài, phương khác nhiều như Hằng sa. Nếu một chúng sinh trong tâm phát minh hạnh Phổ Hiền.

我於爾時乘六牙象，分身百千皆至其處。

Ngã ư nhĩ thời thừa lục nha tượng, phân thân bách thiên giai chí kỳ xứ.

Con khi đó ngồi trên voi 6 ngà, trăm nghìn hoá thân đều tới nơi đó.

縱彼障深未合見我。我與其人暗中摩頂。

Túng bỉ chướng thâm vị hợp kiến Ngã. Ngã dĩ kỳ nhân ám trung ma đĩnh.

Dù cho Nghiệp chướng của họ sâu nặng chưa thể nhìn thấy con. Con và người đó xoa đỉnh đầu trong tối.

擁護安慰令其成就。佛問圓通我說本因。

Ứng hộ an úy linh kỳ thành tựu. Phật vấn Viên-thông Ngã thuyết bản nhân.

Ứng hộ an ủi giúp họ thành công. Phật vấn Viên-thông con nói nguyên nhân vốn có.

心聞發明分別自在斯為第一。

Tâm văn phát minh phân biệt Tự-tại tư vi đệ nhất.

Tâm nghe phát minh phân biệt Tự tại, đây là số 1.

孫陀羅難陀即從座起。頂禮佛足而白佛言：

Tôn-đà La-nan-đà tức tòng toà khởi. Đỉnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn :

Tôn-đà La-nan-đà tức thì rời khỏi chỗ ngồi. Đỉnh lễ Phật đầy đủ mà bạch Phật nói rằng :

我初出家從佛入道。雖具戒律於三摩提。

Ngã sơ Xuất-gia tòng Phật nhập đạo. Tuy cụ giới luật ư Tam-ma-đề.

Con ban đầu Xuất gia theo Phật nhập vào Đạo. Tuy đầy đủ Giới luật với Yên tĩnh nhớ Pháp.

心常散動未獲無漏。

Tâm thường tán động vị hoạch Vô-lậu.

Tâm thường tán loạn dao động chưa được hết Phiền não.

世尊教我及俱絺羅觀鼻端白。我初諦觀經三七日。

Thế Tôn giáo tôi và俱絺羅觀鼻端白. Ngã sơ đế quan kinh tam thất nhật.

Thế Tôn dạy con cùng Câu-hi-la quan sát mũi đoan nghiêm trong sạch. Con ban đầu quan sát đúng trong 21 ngày.

見鼻中氣出入如煙。身心內明圓洞世界，遍成虛淨猶如瑠璃。

Kiến tị trung khí xuất nhập như yên. Thân tâm nội minh viên đồng Thế-giới, biến thành hư tịnh do như lưu ly.

Nhìn thấy khí trong mũi ra vào như khói. Thân tâm bên trong sáng đầy đủ thấu suốt Thế giới, biến thành Thanh tịnh Rỗng không giống như lưu ly.

煙相漸銷，鼻息成白心開漏盡。

Yên tướng tiệm tiêu, tị tức thành bạch tâm khai Lậu tận.

Bóng khói dần tiêu tan, hơi thở của mũi thành trong sáng tâm khai sáng hết Phiền não.

諸出入息化為光明。照十方界得阿羅漢。

Chư xuất nhập tức hóa vi quang minh. Chiếu thập phương giới đắc A-la-hán.

Các hơi thở ra vào hoá thành quang sáng. Chiếu soi mười phương Thế giới được thành A-la-hán.

世尊記我當得菩提。佛問圓通我以銷息息久發明。

Thế Tôn ký Ngã đương đắc Bồ-đề. Phật vấn Viên-thông Ngã dĩ tiêu tức tức cửu phát minh.

Thế Tôn chuyên bậc con đang được thành Bồ Đề. Phật hỏi Viên-thông con dùng tiêu tan hơi thở, hơi thở không lâu phát sáng.

明圓滅漏斯為第一。

Mình viên diệt lậu tư vi đệ nhất.

Sáng đầy đủ diệt trừ Phiền não, đây là số 1.

富樓那彌多羅尼子即從座起。

Phú-lâu-na Di-đa la-ni Tử tức tòng toạ khởi.

Thầy Phú-lâu-na Di-đa la-ni tức thì rời khỏi chỗ ngồi.

頂禮佛足而白佛言：我曠劫來辯才無礙。

Đỉnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn : Ngã khoáng Kiếp lai biện tài vô ngại.

Đỉnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng : Con nhiều Kiếp tới nay hùng biện không trở ngại.

宣說苦空深達實相。如是乃至恒沙如來。

Tuyên thuyết khổ không thâm đạt Thực-tướng. Như thị nãi chí Hằng sa Như Lai.

Nói đọc Khổ Rỗng không, thông suốt thâm sâu Không hình tướng. Như thế thậm chí Hằng sa Như Lai.

祕密法門我於眾中，微妙開示得無所畏。世尊知我有大辯才。

Bí mật Pháp môn Ngã ư chúng trung, vi diệu khai thị đắc vô sở úy. Thế Tôn tri Ngã hữu đại biện tài.

Môn Pháp bí mật con ở trong Chúng, vi diệu khai sáng được không sợ hãi. Thế Tôn biết con được hùng biện lớn.

以音聲輪教我發揚。我於佛前助佛轉輪。

Dĩ âm thanh luân giáo Ngã phát dương. Ngã ư Phật tiền trợ Phật chuyển luân.

Dùng âm thanh luân chuyển dạy con phát khởi ca ngợi. Con ở trước Phật trợ giúp Phật nói Pháp.

因師子吼成阿羅漢。世尊印我說法無上。

Nhân Sư Tử hồng thành A-la-hán. Thế Tôn ấn Ngã thuyết Pháp Vô-thượng.

Nhân do nói Pháp đúng thành A-la-hán. Thế Tôn ấn định con nói Pháp Bình Đẳng.

佛問圓通我以法音。降伏魔怨銷滅諸漏斯為第一。

Phật vấn Viên-thông Ngã dĩ Pháp-âm. Hàng phục Ma Oán tiêu diệt chư Lậu tư vi đệ nhất.

Phật hỏi Viên-thông con dùng Âm Pháp. Hàng phục Ma Oán tặc tiêu diệt các Phiền não, đây là số 1.

優波離即從座起。頂禮佛足而白佛言：

Ưu-ba-ly tức tòng toà khởi, đỉnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn :

Ưu-ba-ly tức thì rời khỏi chỗ ngồi, đỉnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng :

我親隨佛踰城出家。親觀如來六年勤苦。

Ngã thân tùy Phật du thành Xuất-gia. Thân quan Như Lai lục niên cần khổ.

Con theo bên cạnh Phật Xuất gia ra khỏi thành. Bên cạnh quan sát Phật cần khổ 6 năm.

親見如來降伏諸魔制諸外道。

Thân kiến Như Lai hàng phục chư ma chế chư ngoại đạo.

Tự nhìn thấy Như Lai hàng phục các Ma chế ngự các ngoại đạo.

解脫世間貪欲諸漏承佛教戒。如是乃至三千威儀八萬微細。

Giải thoát Thế-gian tham dục chư Lậu thừa Phật giáo giới. Như thị nãi chí tam thiên uy nghi bát vạn vi tế.

Giải thoát tham dục các Phiền não của Thế gian, theo Phật dạy Giới. Như thế thậm chí 3 nghìn uy nghi 8 vạn tế nhị.

性業遮業悉皆清淨。身心寂滅成阿羅漢。

Tính-nghiệp Già-nghiệp tất giai thanh tịnh. Thân tâm Tịch-diệt thành A-la-hán.

Tính nghiệp, nghiệp che phủ tất cả đều Thanh tịnh. Thân tâm Vắng lặng thành A-la-hán.

我是如來眾中綱紀。

Ngã thị Như Lai chúng trung cương kỉ.

Trong Chúng con là giềng lưới của Như Lai.

親印我心持戒修身眾推無上。佛問圓通我以執身身得自在。

Thân ấn Ngã tâm trì Giới tu thân chúng thôi Vô-thượng. Phật vấn Viên-thông Ngã dĩ chấp thân thân đắc Tự-tại.

Tự ấn định tâm con giữ Giới hạnh tu thân, số đông suy tìm Bình Đẳng. Phật hỏi Viên-thông con dùng cầm giữ thân, thân được tự do Tự tại.

次第執心心得通達。然後身心一切通利斯為第一。

Thứ đệ chấp tâm tâm đắc thông đạt. Nhiên hậu thân tâm nhất thiết thông lợi tư vi đệ nhất.

Tâm cầm giữ lần lượt, tâm được thông tỏ. Sau đó thân tâm tất cả thông lợi, đây là số 1.

大目犍連即從座起。頂禮佛足而白佛言：

Đại Mục-kiên-liên tức tòng toà khởi. Đỉnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn :

Đại Mục-kiên-liên tức thì rời khỏi chỗ ngồi. Đỉnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng :

我初於路乞食逢遇優樓頻螺伽耶那提三迦葉波。

Ngã sơ ư lộ khát thực phùng ngộ Ưu-lâu tần-loa Già-da na-đề Tam Ca-diệp ba.

Con ban đầu ở trên đường xin ăn gặp được Ưu-lâu tần-loa Già-da na-đề Tam Ca-diệp ba.

宣說如來因緣深義。我頓發心得大通達。

Tuyên thuyết Như Lai Nhân duyên thâm nghĩa. Ngã đốn phát tâm đắc đại thông đạt.

Nói đọc nghĩa thâm sâu Nhân duyên của Như Lai. Con nhanh hiểu rõ phát tâm được thông tỏ lớn.

如來惠我袈裟著身鬚髮自落。

Như Lai huệ Ngã Ca-sa trước thân tu phát tự lạc.

Như Lai ân huệ con, khoác áo Già sa lên thân, cắt tóc tự rơi xuống.

我遊十方得無罣礙。神通發明推為無上。

Ngã du thập phương đắc vô quải ngại. Thần-thông phát minh thôi vi Vô-thượng.

Con du hành mười phương được không quải ngại. Thần thông phát minh suy tìm được Bình Đẳng.

成阿羅漢寧唯世尊。十方如來歎我神力。

Thành A-la-hán ninh duy Thế Tôn. Thập phương Như Lai thán Ngã Thần-lực.

Thành A-la-hán Thế Tôn hỏi thăm. Mười phương Như lai khen Thần lực của con.

圓明清淨自在無畏。佛問圓通我以旋湛心光發宣。

Viên minh Thanh tịnh Tự-tại vô úy. Phật vấn Viên-thông Ngã dĩ toàn trạm tâm quang phát tuyên.

Sáng đầy đủ Thanh tịnh Tự tại không sợ. Phật hỏi Viên-thông con dùng tâm trong suốt trở lại, nói phát khởi quang.

如澄濁流久成清瑩斯為第一。

Như trùng trọc lưu cửu thành thanh oánh tư vi đệ nhất.

Như thanh lọc dòng ô uế chảy lâu, thành Thanh tịnh trong suốt, đây là số 1.

烏芻瑟摩於如來前。合掌頂禮佛之雙足而白佛言：

Ô-sô sắt-ma ư Như Lai tiền. Hợp chưởng đỉnh lễ Phật chi song túc nhi bạch Phật ngôn :

Ô-sô sắt-ma ở trước Như Lai. Chắp tay đỉnh lễ Phật và 2 bên hoàn tất mà bạch Phật nói rằng :

我常先憶，久遠劫前性多貪欲。

Ngã thường tiên ức, cửu viễn Kiếp tiền tính đa tham dục.

Con trước đây thường nhớ lại, Kiếp xa xưa trước đây, tính nhiều tham dục.

有佛出世名曰：空王。說多婬人成猛火聚。

Hữu Phật xuất thế danh viết : Không Vương thuyết đa dâm nhân thành mãnh hỏa tụ.

Có Phật ở đời tên là : Không Vương nói người nhiều dâm dục thành đồng lửa cháy mạnh.

教我遍觀百骸四肢。諸冷暖氣神光內凝。

Giáo Ngã biến quan bách hài tứ chi. Chư lãnh noãn khí Thần quang nội ngưng.

Dạy con quan sát khắp trăm xương 4 chi. Các khí nóng lạnh Thần quang đọng lại bên trong.

化多婬心成智慧火。從是諸佛皆呼召我名為火頭。

Hóa đa dâm tâm thành Trí tuệ hỏa. Tòng thị chư Phật giai hô triệu Ngã danh vi hỏa đầu.

Tâm dâm dục nhiều hoá thành lửa Trí tuệ. Từ đó các Phật đều gọi con tên là Đầu phát lửa.

我以火光三昧力故成阿羅漢。心發大願諸佛成道。

Ngã dĩ hỏa quang Tam-muội lực cố thành A-la-hán. Tâm phát đại nguyện chư Phật thành Đạo.

Con cố dùng lực ánh lửa Tam-muội thành A-la-hán. Tâm phát nguyện lớn và thành Đạo Phật.

我為力士親伏魔怨。佛問圓通我以諦觀身心暖觸。

Ngã vi Lực-sĩ thân phục Ma oán. Phật vấn Viên-thông Ngã dĩ đế quan thân tâm noãn xúc.

Con là Lực sĩ tự hàng phục Ma oán tặc. Phật hỏi Viên-thông con dùng quan sát thân tâm xúc cảm nóng.

無礙流通諸漏既銷。生大寶焰登無上覺斯為第一。

Vô ngại lưu thông chư lậu kỷ tiêu. Sinh đại bảo diệm đăng Vô-thượng Giác, tư vi đệ nhất.

Trở ngại lưu thông, Phiền não đã tiêu tan. Sinh lửa lớn quý chuyển lên thành Bình Đẳng Giác, đây là số 1.

持地菩薩即從座起。頂禮佛足而白佛言：

Trì-địa Bồ-tát tức tòng toà khởi. Đỉnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn：

Trì-địa Bồ-tát tức thì rời khỏi chỗ ngồi. Đỉnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng：

我念往昔普光如來，出現於世我為比丘。

Ngã niệm vãng tích Phổ Quang Như Lai, xuất hiện ư thế Ngã vi Tì-kheo.

Con nhớ thời xa xưa Phổ Quang Như Lai, xuất hiện ở đời con là Tì-kheo.

常於一切要路津口。田地險隘有不如法。

Thường ư nhất thiết yếu lộ tân khẩu. Điền địa hiểm ải hữu bất như Pháp.

Người thường đồ mồ hôi ở tất cả nơi chủ yếu. Ruộng đất ải hiểm được không như Pháp.

妨損車馬我皆平填。或作橋梁或負沙土。

Phương tổn xa mã Ngã giai bình điền. Hoặc tác kiều lương hoặc phụ sa thổ.

Phương hại ngựa xe con đều lấp vào cho bằng. Hoặc làm cầu cống hoặc gánh đất cát.

如是勤苦經無量佛出現於世。或有眾生於闡闡處。

Như thị cần khổ kinh vô lượng Phật xuất hiện ư thế. Hoặc hữu chúng sinh ư hoàn hội xứ.

Cần khổ như thế trải qua rất nhiều Phật xuất hiện ở đời. Hoặc có chúng sinh ở nơi họp chợ.

要人擎物我先為擎。

Yếu nhân kinh vật Ngã tiên vi kinh.

Nếu người mang vác vật con vác đầu tiên.

至其所詣放物即行不取其直。毘舍浮佛現在世時。

Chí kỳ sở nghệ phóng vật tức hành bất thủ kỳ trực. Tì Xá Phù Phật hiện tại thế thời.

Tới nơi ở của họ thả vật tức thời ra đi không cầm lấy tiền. Tì Xá Phù Phật ở thời hiện tại.

世多饑荒我為負人。無問遠近唯取一錢。

Thế đa cơ hoang Ngã vi phụ nhân. Vô vấn viễn cận duy thủ nhất tiền.

Thời thế đói kém con là người phụ giúp. Không hỏi gần xa chỉ lấy 1 đồng.

或有車牛被於陷溺。我有神力為其推輪拔其苦惱。

Hoặc hữu xa ngưu bị ư hãm nịch. Ngã hữu Thần-lực vị kỳ thôi luân bạt kỳ khổ não.

Hoặc có xe bò bị rơi xuống hố. Con có Thần lực vì nó đẩy chuyển bánh xe rút bỏ khổ não của họ.

時國大王筵佛設齋。我於爾時平地待佛。

Thời quốc Đại-vương diên Phật thiết trai. Ngã ư nhĩ thời bình địa đãi Phật.

Khi Đại Vương một nước mở tiệc chay đãi Phật. Con lúc đó tiếp đón Phật nơi đất bằng phẳng.

毘舍如來摩頂謂我。當平心地。則世界地一切皆平。

Tì Xá Như Lai ma đĩnh vị Ngã. Đương bình tâm địa, tắc Thế-giới địa nhất thiết giai bình.

Tì Xá Như Lai xoa đỉnh đầu gọi con. Cần tâm Trí ngang bằng, chắc là Đất của Thế giới tất cả đều bằng phẳng.

我即心開見身微塵與造世界。

Ngã tức tâm khai kiến thân vi trần dữ tạo Thế-giới.

Con tức thời tâm khai sáng, nhìn thấy thân nhiều như bụi trần và tạo thành Thế giới.

所有微塵等無差別。微塵自性不相觸摩。乃至刀兵亦無所觸。

Sở hữu vi trần đẳng vô sai biệt. Vi trần tự tính bất tương xúc ma. Nãi chí đao binh diệc vô sở xúc.

Có được nhiều như bụi trần cũng không sai khác. Bụi trần tự tính không cùng cọ sát. Thậm chí đao binh cũng không đâu xúc chạm được.

我於法性悟無生忍成阿羅漢。

Ngã ư Pháp tính ngộ Vô-sinh nhẫn thành A-la-hán.

Con với tính Pháp hiệu Nhẫn Không sinh thành A-la-hán.

迴心今入菩薩位中。聞諸如來宣妙蓮華佛知見地。

Hồi tâm kim nhập Bồ-tát vị trung. Văn chư Như Lai tuyên Diệu Liên Hoa Phật Tri-kiến địa.

Tâm trở về nay nhập vào trong quả vị Bồ-tát. Nghe các Như Lai nói Trí tuệ Thấy biết của Diệu Liên Hoa Phật.

我先證明而為上首。佛問圓通我以諦觀。

Ngã tiên chứng minh nhi vi thượng thủ. Phật vấn Viên-thông Ngã dĩ đế quan.

Con minh chứng trước tiên mà được đứng đầu. Phật hỏi Viên thông con dùng quan sát đúng.

身界二塵等無差別。本如來藏虛妄發塵。

Thân giới nhị Trần đẳng vô sai biệt. Bản Như Lai tạng, hư vọng phát trần.

Thân Giới hai Trần cũng không sai khác. Như Lai tạng vốn có, ảo vọng phát khởi Trần.

塵銷智圓成無上道斯為第一。

Trần tiêu Trí viên thành Vô-thượng đạo tư vi đệ nhất.

Trần tiêu tan Trí đầy đủ thành Đạo Bình, đây là số 1.

月光童子即從座起。頂禮佛足而白佛言：

Nguyệt-quang Đồng tử tức tòng toà khởi. Đỉnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn :

Nguyệt-quang Đồng Tử tức thời rời khỏi chỗ ngồi. Đỉnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng :

我憶往昔恒河沙劫。有佛出世名為水天。

Ngã ức vãng tích Hằng hà sa Kiếp. Hữu Phật xuất thế danh vi Thủy Thiên.

Con nhớ xa xưa Hằng hà sa Kiếp. Có Phật ra đời tên là Thủy Thiên.

教諸菩薩修習水精入三摩地。

Giáo chư Bồ-tát tu tập thủy tinh nhập Tam-ma-địa.

Dạy các Bồ-tát tu tập nước tinh khiết nhập vào Tam-ma-địa.

觀於身中水性無奪。初從涕唾如是窮盡。津液精血大小便利。

Quan ư thân trung thủy tính vô đoạt. Sơ tòng thể thóa như thị cùng tận. Tân dịch tinh huyết đại tiện tiện lợi.

Quan sát ở trong thân Tính nước không mất đi. Ban đầu từ nước mắt nước bọt tới hết tận cùng như thể. Tân dịch tinh huyết đại tiện tiện tiện lợi.

身中漩澗水性一同。

Thân trung tuyên phúc thủy tính nhất đồng.

Trong thân nước xoay chuyển Tính nước cùng loại.

見水身中與世界外浮幢王剎。諸香水海等無差別。

Kiến thủy thân trung dữ Thế-giới ngoại phù tràng Vương-sát. Chư hương thủy hải đẳng vô sai biệt.

Nhìn nước trong thân và ngoài Thế giới trôi nổi trùm lên Đất nước. Nhiều loại nước hoa cũng không sai khác.

我於是時初成此觀，但見其水未得無身。

Ngã ư thị thời sơ thành thử quan, đãn kiến kỳ thủy vị đắc vô thân.

Khi đó con mới thành công quan sát này, chỉ nhìn thấy nước đó, chưa được không có thân.

當為比丘室中安禪。我有弟子窺窓觀室。

Đương vị Tì-kheo thất trung an Thiền. Ngã hữu đệ tử khuy song quan thất.

Cần làm Tì kheo yên ngồi Thiền trong phòng. Con có đệ tử nhìn qua song cửa phòng.

唯見清水遍在屋中了無所見。童稚無知取一瓦礫投於水內。

Duy kiến thanh thủy biến tại ốc trung, liễu vô sở kiến. Đồng tử vô tri thủ nhất ngôa lịch đầu ư thủy nội.

Duy chỉ nhìn thấy nước sạch biến ra trong phòng, biết rõ không đâu nhìn thấy được. Trẻ con ấu trĩ không biết cầm một cục gạch ném vào trong nước.

激水作聲顧盼而去。我出定後頓覺心痛。

Kích thủy tác thanh cố hể nhi khứ. Ngã xuất định hậu đốn giác tâm thống.

Kích động nước tạo thành tiếng nhìn giận dữ mà đi. Sau khi con ra khỏi Định cảm giác dừng lại tim đau.

如舍利弗遭違害鬼。

Như Xá-lợi-phát tao vi hại quỷ.

Như Xá-lợi-phát gặp Quỷ quấy hại.

我自思惟今我已得阿羅漢道久離病緣。云何今日忽生心痛？

Ngã tự tư duy kim Ngã dĩ đắc A-la-hán đạo cửu ly bệnh duyên. Vân hà kim nhật hốt sinh tâm thống？

Con tự tư duy nay con đã thành đạo A-la-hán, từ lâu đã rời bỏ bệnh duyên. Vì sao ngày nay bỗng nhiên sinh đau tim？

將無退失。爾時童子捷來我前說如上事。我則告言：

Tương vô thoái thất. Nhĩ thời Đồng tử tiệp lai Ngã tiền thuyết như thượng sự. Ngã tắc cáo ngôn : **Sẽ không có lùi mất. Khi đó Đồng tử nhanh chóng tới trước mặt con nói việc trước như trên. Con chắc là bảo rằng :**

汝更見水，可即開門入此水中除去瓦礫。

Nhữ cánh kiến thủy, khả tức khai môn nhập thử thủy trung trừ khứ ngôa lịch.

Ngài nhanh nhìn thấy nước, có thể tức thời cửa mở, nhập vào trong nước này, trừ bỏ gạch ngói.

童子奉教後入定時，還復見水瓦礫宛然。

Đồng tử phụng giáo hậu nhập định thời, hoàn phục kiến thủy ngôa lịch uyển nhiên.

Đồng tử nghe lời dạy sau thời gian nhập vào Định, trở lại nhìn thấy nước gạch ngói uyển chuyển như thế.

開門除出。我後出定身質如初。逢無量佛。

Khai môn trừ xuất. Ngã hậu xuất định thân chất như sơ, phùng vô lượng Phật.

Mở cửa trừ xuất. Con sau khi ra khỏi Định thân chất như ban đầu, gặp rất nhiều Phật.

如是至於山海自在通王如來，方得亡身。

Như thị chí ư Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Như Lai, phương đắc vong thân.

Như thế tới lúc Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Như Lai, mới được mất thân.

與十方界諸香水海。性合真空無二無別。

Dữ thập phương giới chư hương thủy hải. Tính hợp chân không vô nhị vô biệt.

Cùng mười phương giới nhiều loại nước hoa. Tính hợp lại rỗng không, thực không có hai, không khác biệt.

今於如來得童真名預菩薩會。

Kim ư Như Lai đắc đồng chân danh dự Bồ-tát hội.

Nay với Như Lai được Đồng Tử tên hiệu chân thực tham dự hội Bồ-tát.

佛問圓通我以水性一味流通。得無生忍圓滿菩提斯為第一。

Phật vấn Viên-thông Ngã dĩ thủy tính nhất vị lưu thông. Đắc Vô-sinh Nhẫn viên mãn Bồ-đề tư vi đệ nhất.

Phật hỏi Viên-thông con dùng tính nước một vị chảy thông suốt. Được Nhẫn Không sinh đầy đủ Bồ Đề, đây là số 1.

瑠璃光法王子，即從座起，頂禮佛足而白佛言：

Lưu-ly-quang Pháp-vương Tử, tức tông toà khởi, đỉnh lễ Phật tức nhi bạch Phật ngôn :
Thầy Pháp Vương Lưu-ly-quang, tức thời rời khỏi chỗ ngồi, đỉnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng :

我憶往昔經恒沙劫。有佛出世名無量聲。

Ngã ức vãng tích kinh Hằng sa Kiếp. Hữu Phật xuất thế danh Vô Lượng Thanh.

Con nhớ qua nhiều Kiếp xa xưa như cát sông Hằng. Có Phật ra đời tên hiệu Vô Lượng Thanh.

開示菩薩本覺妙明。觀此世界及眾生身。

Khai thị Bồ-tát bản giác diệu minh, quan thử Thế-giới cập chúng sinh thân.

Khai sáng Bồ-tát cảm giác vốn dĩ sáng vi diệu, quan sát Thế giới này cùng với thân các chúng sinh.

皆是妄緣風力所轉。

Giai thị vọng duyên phong lực sở chuyển.

Đều là duyên ảo vọng được sức gió luân chuyển.

我於爾時觀界安立觀世動時。觀身動止觀心動念。

Ngã ư nhĩ thời quan giới an lập quan thế động thời. Quan thân động chỉ quan tâm động niệm.

Con ở thời đó quan sát vị trí, đứng yên quan sát Đời lúc động. Dừng quan sát thân động, quan sát tâm suy niệm động.

諸動無二等無差別。我時了覺此群動性。

Chư động vô nhị đẳng vô sai biệt. Ngã thời liễu giác thử quần động tính.

Các động không có hai cũng không khác biệt. Khi đó con biết rõ cảm giác, tính các loại động này.

來無所從去無所至。十方微塵顛倒眾生同一虛妄。

Lai vô sở tòng khứ vô sở chí. Thập phương vi trần điên đảo chúng sinh đồng nhất hư vọng.

Không có tới không đi. Mười phương nhiều như bụi trần đảo lộn, chúng sinh cùng một ảo vọng.

如是乃至三千大千。一世界內所有眾生。

Như thị nãi chí Tam thiên Đại thiên, nhất Thế-giới nội sở hữu chúng sinh.

Như thế thậm chí Ba nghìn Đại thiên, có chúng sinh ở trong một Thế giới.

如一器中貯百蚊蚋啾啾亂鳴。於分寸中鼓發狂鬧。

Như nhất khí trung trữ bách văn nhuế thu thu loạn minh. Ư phân thốn trung cổ phát cuồng nháo.

Như trong một loại đồ vật chứa trăm con muỗi ve tiếng kêu ti ti loạn xạ. Ở trong gang tấc khua phát ra loạn xạ.

逢佛未幾得無生忍。爾時心開。

Phùng Phật vị kỷ đắc Vô-sinh nhẫn. Nhĩ thời tâm khai.

Gặp Phật chưa lâu được Nhẫn Không sinh. Khi đó tâm khai sáng.

乃見東方不動佛國。為法王子事十方佛。身心發光洞徹無礙。

Nãi kiến Đông phương Bất Động Phật quốc, vi Pháp-vương Tử sự thập phương Phật. Thân tâm phát quang đồng triệt vô ngại.

Lại nhìn thấy nước của Bất Động Phật ở phương Đông, là Thầy Pháp Vương làm việc mười phương Phật.

佛問圓通我以觀察風力無依。

Phật vấn Viên-thông Ngã dĩ quan sát phong lực vô y.

Phật hỏi Viên-thông con dùng quan sát sức gió không có dựa đỡ.

悟菩提心入三摩地。合十方佛傳一妙心斯為第一。

Ngộ Bồ-đề tâm nhập Tam-ma-địa. Hợp thập phương Phật truyền nhất diệu tâm tư vi đệ nhất.

Hiểu tâm Bồ Đề nhập vào Tam-ma-địa. Hợp với mười phương Phật truyền một tâm vi diệu, đây là số 1.

虛空藏菩薩, 即從座起, 頂禮佛足而白佛言 :

Hư-không-tạng Bồ-tát, tức tông toà khởi, đỉnh lễ Phật tức nhi bạch Phật ngôn :

Hư-không-tạng Bồ-tát, tức thì rời khỏi chỗ ngồi, đỉnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng :

我與如來定光佛所得無邊身。

Ngã dữ Như Lai Định Quang Phật sở đắc vô biên thân.

Con và Như Lai Định Quang Phật có được thân lượng vô biên.

爾時手執四大寶珠，照明十方微塵佛剎化成虛空。

Nhĩ thời thủ chấp tứ đại bảo châu, chiếu minh thập phương vi trần Phật sát hóa thành hư không.

Khi đó tay cầm 4 châu quý lớn, chiếu sáng mười phương đất Phật nhiều như bụi trần hoá thành khoảng không.

又於自心現大圓鏡。內放十種微妙寶光。

Hựu ư tự tâm hiện đại viên kính. Nội phóng thập chủng vi diệu bảo quang.

Mới lại với tâm tự thân hiện ra kính tròn lớn. Bên trong phóng mười loại quang báu vi diệu.

流灌十方，盡虛空際諸幢王剎。來入鏡內涉入我身。

Lưu quán thập phương, tận hư không tế chư Tràng-vương Sát. Lai nhập kính nội thiệp nhập Ngã thân.

Chuyển tưới mười phương, tận cùng khoảng không và Đất của Tràng Vương. Tới nhập vào bên trong kính lợi qua nhập vào thân con.

身同虛空不相妨礙。身能善入微塵國土。

Thân đồng hư không bất tương phương ngại. Thân năng thiện nhập vi trần quốc thổ.

Thân giống như khoảng không, không có trở ngại lẫn nhau. Thân có thể nhập vào vô số đất nước.

廣行佛事得大隨順。此大神力由我諦觀。

Quảng hành Phật sự đắc đại tùy thuận. Thủ đại Thần-lực do Ngã đế quan.

Làm nhiều việc Phật được thuận theo lớn. Thần lực lớn này do con quan sát đúng.

四大無依妄想生滅。虛空無二佛國本同。

Tứ-Đại vô y vọng tưởng sinh diệt. Hư không vô nhị Phật quốc bản đồng.

Bốn Đại không có nơi dựa đỡ, ảo tưởng sinh mất. Khoảng không không có hai, đất Phật vốn dĩ như nhau.

於同發明得無生忍。

Ư đồng phát minh đắc Vô-sinh Nhẫn.

Phát sáng cùng nhau được Nhẫn Không sinh.

佛問圓通我以觀察虛空無邊入三摩地。妙力圓明斯為第一。

Phật vấn Viên-thông Ngã dĩ quan sát hư không vô biên nhập Tam-ma-địa. Diệu lực viên minh tư vi đệ nhất.

Phật hỏi Viên-thông con dùng quan sát khoảng không vô biên, nhập vào Tam-ma-địa. Lực vi diệu đầy đủ, đây là số một.

彌勒菩薩即從座起，頂禮佛足而白佛言：

Di Lạc Bồ-tát tức tòng toà khởi, đĩnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn：

Di Lạc Bồ-tát tức thời rời khỏi chỗ ngồi, đĩnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng：

我憶往昔經微塵劫。有佛出世名日月燈明。

Ngã ức vãng tích kinh vi trần kiếp. Hữu Phật xuất thế danh Nhật Nguyệt Đăng Minh.

Con nhớ xa xưa trải qua Kiếp số nhiều như bụi trần. Có Phật ra đời tên Nhật Nguyệt Đăng Minh.

我從彼佛而得出家。心重世名好遊族姓。

Ngã tòng bỉ Phật nhi đắc Xuất-gia. Tâm trọng thế danh hiếu du tộc tính.

Con theo Phật đó mà được Xuất gia. Tâm coi trọng danh lợi của Thế gian, ham thích giao du với các họ tộc.

爾時世尊教我修習唯心識定入三摩地。

Nhĩ thời Thế Tôn giáo Ngã tu tập duy tâm Thức Định nhập Tam-ma-địa.

Khi đó Thế Tôn dạy con tu tập chỉ do ở tâm Thức Định nhập vào Tam-ma-địa.

歷劫已來以此三昧事恒沙佛。求世名心歇滅無有。

Lịch Kiếp dĩ lai dĩ thử Tam-muội sự Hằng sa Phật. Cầu thể danh tâm yết diệt Vô-Hữu.

Qua nhiều Kiếp tới nay dùng Tam-muội này phụng sự Hằng hà sa Phật. Tâm cầu danh lợi của Thế gian dùng lại, diệt trừ Không Có.

至然燈佛出現於世。

Chí Nhiên Đăng Phật xuất hiện ư thế.

Tới lúc Nhiên Đăng Phật xuất hiện ở đời.

我乃得成無上妙圓識心三昧。乃至盡空如來國土淨穢有無。

Ngã nãi đắc thành Vô-thượng diệu viên thức tâm Tam-muội. Nãi chí tận không Như Lai quốc độ tịnh uế hữu vô.

Con mới thành được Bình Đẳng, tâm Thức vi diệu đầy đủ Tam-muội. Thậm chí tận cùng rỗng không, Như Lai, Đất nước, Thanh tịnh, ô uế, có, không.

皆是我心變化所現。世尊！我了如是唯心識故。

Giai thị Ngã tâm biến hóa sở hiện. Thế Tôn ! Ngã liễu như thị duy tâm Thức cố.

Đều là tâm con biến hoá hiện ra. Thế Tôn ! Con hiểu như thế, cố do ở tâm Thức.

識性流出無量如來。今得授記次補佛處。

Thức tính lưu xuất vô lượng Như Lai. Kim đắc thụ ký thứ bổ Phật xứ.

Tính Thức lưu chuyển xuất sinh ra vô lượng Như Lai. Nay được chuyển bậc thành Phật, tiếp là một lần sinh bổ xứ thành Phật.

佛問圓通。我以諦觀十方唯識。

Phật vấn Viên-thông Ngã dĩ đế quan thập phương duy Thức.

Phật hỏi Viên-thông con dùng quan sát đúng, mười phương chỉ do ở Thức.

識心圓明入圓成實。遠離依他及遍計執。得無生忍斯為第一。

Thức tâm viên minh nhập viên thành thực. Viễn ly y tha cập biến kế chấp, đắc Vô-sinh nhẫn tư vi đệ nhất.

Tâm Thức sáng đầy đủ nhập vào đầy đủ thành chân thực. Rồi bỏ xa dựa vào nó cùng với biến tỏa ra, tính kế cầm giữ. Được Nhẫn Không sinh, đây là số 1.

大勢至法王子。

Đại Thế Chí Pháp-vương Tử.

Thầy Đại Thế Chí Pháp Vương.

與其同倫五十二菩薩即從座起。頂禮佛足而白佛言：

Dữ kỳ đồng luân ngũ thập nhị Bồ-tát tức tòng toà khởi. Đỉnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn：

Cùng với 52 Bồ-tát nhân luân của Thầy tức thì rời khỏi chỗ ngồi. Đỉnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng：

我憶往昔恒河沙劫。有佛出世名無量光。十二如來相繼一劫。

Ngã ức vãng tích Hằng hà sa Kiếp. Hữu Phật xuất thế danh Vô Lượng Quang. Thập nhị Như Lai tương kế nhất Kiếp.

Con nhớ lại xa xưa trải qua Kiếp số nhiều như cát sông Hằng. Có Phật xuất hiện ở đời tên hiệu Vô Lượng Quang. 12 Như Lai cùng liên tiếp nhau trong một Kiếp.

其最後佛名超日月光。彼佛教我念佛三昧。

Kỳ tối hậu Phật danh Siêu Nhật Nguyệt Quang. Bì Phật giáo Ngã niệm Phật Tam-muội.

Phật cuối cùng đó tên hiệu Siêu Nhật Nguyệt Quang. Phật đó dạy con niệm Phật Tam-muội.

譬如有人一專為憶一人專忘。

Thí như hữu nhân nhất chuyên vi ức nhất nhân chuyên vong.

Ví như có người, một chuyên nghĩ nhớ, một người chuyên quên.

如是二人若逢不逢或見非見。二人相憶二憶念深。

Như thị nhị nhân nhược phùng bất phùng, hoặc kiến phi kiến. Nhị nhân tương ức, nhị ức niệm thâm.

Như thể hai người, nếu gặp nhau không gặp nhau, hoặc nhìn thấy, không nhìn thấy. Hai người cùng nhớ, hai suy nhớ thâm sâu.

如是乃至從生至生。同於形影不相乖異。

Như thị nãi chí tông sinh chí sinh. Đồng ư hình ảnh bất tương quai dị.

Như thể thậm chí từ sinh tới sinh. Cùng một hình ảnh không sai khác nhau.

十方如來憐念眾生如母憶子。若子逃逝雖憶何為。

Thập phương Như Lai liên niệm chúng sinh, như mẫu ức tử. Nhược tử đào thệ tuy ức hà vi.

Mười phương Như Lai thương nhớ chúng sinh, như Mẹ nhớ con. Nếu con bỏ đi, nhớ chẳng làm gì.

子若憶母如母憶時。母子歷生不相違遠。

Tử nhược ức mẫu như mẫu ức thời. Mẫu tử lịch sinh bất tương vi viễn.

Con nếu nhớ Mẹ, như khi Mẹ nhớ con. Mẹ con cùng sinh không rời xa nhau.

若眾生心憶佛念佛。

Nhược chúng sinh tâm ức Phật niệm Phật.

Nếu tâm chúng sinh nhớ Phật suy niệm Phật.

現前當來必定見佛去佛不遠。不假方便自得心開。

Hiện tiền đương lai tất định kiến Phật, khứ Phật bất viễn. Bất giả Phương-tiện tự đắc tâm khai.

Hiện nay sắp tới nhất định gặp Phật, tới Phật không xa. Là Phương tiện đứng tự được tâm sáng.

如染香人身有香氣。此則名曰香光莊嚴。

Như nhiễm hương nhân thân hữu hương khí. Thử tác danh viết : Hương quang trang nghiêm.

Như người nhiễm hương, thân có mùi hương. Chắc có tên là : Hương quang trang nghiêm.

我本因地以念佛心入無生忍。今於此界攝念佛人歸於淨土。

Ngã bản nhân địa dĩ niệm Phật tâm, nhập Vô-sinh nhẫn. Kim ư thử giới nhiếp niệm Phật nhân quy ư tịnh thổ.

Vốn dĩ Trí tuệ của con dùng suy nhớ tâm Phật, nhập vào Nhẫn Không sinh. Nay ở Thế giới này thu nhận người suy nhớ Phật, quay trở về Đất Tịnh.

佛問圓通我無選擇。都攝六根淨念相繼。

Phật vấn Viên-thông Ngã vô tuyền trạch, đô nhiếp Lục-căn tịnh niệm tương kế.

Phật hỏi Viên-thông con không lựa chọn, đều thu giữ 6 Căn, suy niệm Thanh tịnh liên tục.

得三摩地斯為第一。

Đắc Tam-ma-địa tư vi đệ nhất.

Được Tam-ma-địa, đây là số 1.

大佛頂萬行首楞嚴經卷第五.

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm Kinh quyển đệ ngũ.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm quyển thứ 5.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiền Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiền Huyền.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 8/2010.

=====

DAI PHAT DINH THU LANG NGHIEM Q6

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và lược dịch.
Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 8/2010.

=====

No. 945-06

大佛頂萬行首楞嚴經卷第六

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm Kinh quyền đệ lục.
Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm quyền thứ 6.

唐天竺沙門般刺蜜帝譯

Đường Thiên-Trúc Sa Môn Bát-lạt-mật-đế dịch

爾時觀世音菩薩即從座起。

Nhĩ thời Quan Thế Âm Bồ-tát tức tòng toà khởi.

Khi đó Quan Thế Âm Bồ-tát tức thì rời khỏi chỗ ngồi.

頂禮佛足而白佛言。世尊憶念我昔無數恒河沙劫。

Đỉnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Ưc niệm Ngã tích vô số Hằng hà sa Kiếp.

Đỉnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Con nhớ lại trước đây qua Hằng hà sa số Kiếp.

於時有佛出現於世名觀世音。我於彼佛發菩提心。

Ư thời hữu Phật xuất hiện ư thế danh Quan Thế Âm. Ngã ư bỉ Phật phát Bồ-đề tâm.

Thời đó có Phật xuất hiện ở đời tên hiệu Quan Thế Âm. Con ở nơi Phật đó phát tâm Bồ Đề.

彼佛教我從聞思修入三摩地。

Bỉ Phật giáo Ngã tòng văn tư tu nhập Tam-ma-địa.

Phật đó dạy con theo nghe tư duy tu tập nhập vào Tam-ma-địa.

初於聞中入流亡所。所入既寂動靜二相了然不生。

Sơ ư văn trung Nhập-lưu vong sở. Sở nhập ký tịch động tĩnh nhị tướng liễu nhiên bất sinh.

Ban đầu ở trong sự nghe được nhập vào dòng chảy mất. Đã được nhập vào hai cảnh động tĩnh hiểu rõ không sinh.

如是漸增聞所聞盡。盡聞不住覺所覺空。

Như thị tiệm tăng văn sở văn tận. Tận văn bất trụ giác sở giác không.

Như thế tăng dần nghe được tận cùng việc nghe. Nghe hết không dừng lại, nhận thức được cảm giác rỗng không.

空覺極圓空所空滅。生滅既滅寂滅現前。

Không giác cực viên không sở không diệt. Sinh diệt ký diệt Tịch-diệt hiện tiền.

Cảm giác rỗng không đầy đủ tối cao, rỗng không có rỗng không mất. Đã mất mất sinh, Vắng lặng hiện ra.

忽然超越世出世間。十方圓明獲二殊勝。

Hốt nhiên siêu việt thế xuất Thế-gian. Thập phương viên minh hoạch nhị thù thắng.

Đột nhiên vượt qua Thế gian, ra ngoài Thế gian. Mười phương sáng đầy đủ nhận được hai đặc biệt.

一者：上合十方諸佛本妙覺心。與佛如來同一慈力。

Nhất giả : Thượng hợp thập phương chư Phật bản diệu giác tâm. Dữ Phật Như Lai đồng nhất từ lực.

Một là : Bên trên hợp với mười phương Phật, tâm cảm giác vốn dĩ vi diệu. Với Phật Như Lai cùng một lực Từ.

二者：下合十方一切六道眾生。與諸眾生同一悲仰。

Nhị giả : Hạ hợp thập phương nhất thiết Lục-đạo chúng sinh. Dữ chư chúng sinh đồng nhất bi ngưỡng.

Hai là : Bên dưới hợp với mười phương tất cả sáu Đạo chúng sinh. Với các chúng sinh cùng một khát ngưỡng Bi.

世尊！由我供養觀音如來。

Thế Tôn ! Do Ngã cúng dường Quan Âm Như Lai.

Thế Tôn ! Do con cúng dường Quan Âm Như Lai.

蒙彼如來授我如幻聞薰聞修金剛三昧。與佛如來同慈力故。

Mông bi Như Lai thụ Ngã như huyền văn huân văn tu Kim-cương Tam-muội. Dữ Phật Như Lai đồng Từ lực cố.

Được Như Lai đó dạy con nghe như ảo, hun đúc nghe tu tập Kim-cương Tam-muội. Với Phật Như Lai do cùng một lực Từ.

令我身成三十二應入諸國土。

Linh Ngã thân thành Tam thập nhị ứng nhập chư quốc thổ.

Giúp thân con thành 32 ứng hiện thân nhập vào các Đất nước.

世尊！若諸菩薩入三摩地。進修無漏勝解現圓。

Thế Tôn ! Nhược chư Bồ-tát nhập Tam-ma-địa. Tiến tu Vô-lậu thắng giải hiện viên.

Thế Tôn ! Nếu các Bồ Tát nhập vào Tam-ma-địa. Tinh cần tu hết Phiền não, được Giải- thoát hiện tại tròn vẹn.

我現佛身而為說法令其解脫。

Ngã hiện Phật thân nhi vị thuyết Pháp linh kỳ Giải-thoát .

Con hiện ra thân Phật và vì nói Pháp giúp họ Giải- thoát.

若諸有學寂靜妙明勝妙現圓。我於彼前現獨覺身。

Nược chư Hữu-học Tịch-tĩnh diệu minh thắng diệu hiện viên. Ngã ư bi tiền hiện Độc-giác thân.

Nếu các Thanh-văn Vắng lặng sáng vi diệu, được trọn vẹn hiện tại vi diệu. Con ở trước người đó hiện ra thân Duyên-giác.

而為說法令其解脫。若諸有學斷十二緣。

Nhi vị thuyết Pháp linh kỳ Giải-thoát. Nhược chư Hữu-học đoạn thập nhị duyên.

Mà vì nói Pháp giúp họ Giải- thoát. Nếu các Thanh-văn trừ hết 12 Nhân duyên.

緣斷勝性勝妙現圓。我於彼前，現緣覺身。

Duyên đoạn thắng tính thắng diệu hiện viên. Ngã ư bi tiền hiện Duyên-giác thân.

Duyên đoạn trừ được Tính, được trọn vẹn hiện tại vi diệu. Con ở trước người đó hiện ra thân Duyên-giác.

而為說法令其解脫。若諸有學得四諦空，修道入滅勝性現圓。

Nhi vị thuyết Pháp linh kỳ Giải-thoát. Nhược chư Hữu-học đắc Tứ-đế không, tu đạo Nhập-diệt thắng tính hiện viên.

Mà vì nói Pháp giúp họ Giải-thoát. Nếu các Thanh-văn được 4 Khổ Rỗng không, tu Đạo nhập vào Yên lặng được tính hiện tại trọn vẹn.

我於彼前現聲聞身。而為說法令其解脫。

Ngã ư bi tiền hiện Thanh-văn thân. Nhi vị thuyết Pháp linh kỳ Giải-thoát.

Con ở trước người đó hiện ra thân Thanh-văn. Mà vì nói Pháp giúp họ Giải-thoát.

若諸眾生欲心明悟。不犯欲塵欲身清淨。

Nược chư chúng sinh dục tâm minh ngộ. Bất phạm dục trần dục thân thanh tịnh.

Nếu các chúng sinh hiểu sáng rõ tâm dục vọng. Không phạm dục vọng ô uế, mong muốn của thân Thanh tịnh.

我於彼前現梵王身，而為說法令其解脫。

Ngã ư bỉ tiền hiện Phạm-vương thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ Giải-thoát.

Con ở trước người đó hiện ra thân Phạm Vương mà vì nói Pháp giúp họ Giải-thoát.

若諸眾生欲為天主統領諸天。

Nhược chư chúng sinh dục vị Thiên-chủ thống lĩnh chư Thiên.

Nếu các chúng sinh muốn vì Ngọc Hoàng thống lĩnh các Trời.

我於彼前現帝釋身，而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền hiện Đế-thích thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước người đó hiện ra thân Ngọc hoàng mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若諸眾生欲身自在遊行十方。我於彼前現自在天身。

Nhược chư chúng sinh dục thân Tự-tại du hành thập phương. Ngã ư bỉ tiền hiện Tự-tại Thiên thân.

Nếu các chúng sinh muốn thân tự do du hành mười phương. Con ở trước người đó hiện ra thân Trời Tự-tại.

而為說法令其成就。若諸眾生欲身自在飛行虛空。

Nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu. Nhược chư chúng sinh dục thân Tự-tại phi hành hư không.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công. Nếu các chúng sinh muốn thân tự do bay lên khoảng không.

我於彼前現大自在天身，而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền hiện Đại-tự-tại Thiên thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước người đó hiện ra thân Trời Đại-Tự-tại, mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若諸眾生愛統鬼神救護國土。

Nhược chư chúng sinh ái thống quỷ thần cứu hộ quốc thổ.

Nếu các chúng sinh thích thống lĩnh Quỷ Thần cứu hộ Đất nước.

我於彼前現天大將軍身。而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền hiện Thiên Đại tướng quân thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước người đó hiện ra thân Đại tướng quân cõi Trời, mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若諸眾生愛統世界保護眾生。我於彼前現四天王身。

Nhược chư chúng sinh ái thống Thế-giới bảo hộ chúng sinh. Ngã ư bỉ tiền hiện Tứ Thiên-vương thân.

Nếu các chúng sinh thích thống lĩnh Thế giới bảo hộ chúng sinh. Con ở trước người đó hiện ra thân 4 Thiên Vương.

而為說法令其成就。

Nhi vi thuyết Pháp lệnh kỳ thành tựu.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若諸眾生愛生天宮驅使鬼神。我於彼前現四天王國太子身。

Nhược chư chúng sinh ái sinh Thiên cung khu sử Quỷ Thần. Ngã ư bỉ tiền hiện Tứ Thiên-vương quốc Thái-Tử thân.

Nếu các chúng sinh thích sinh lên cung điện Trời sai khiến Quỷ Thần. Con ở trước người đó hiện ra thân Thái tử của Nước 4 Thiên Vương.

而為說法令其成就。若諸眾生樂為人主。

Nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu. Nhược chư chúng sinh nhạo vị nhân Chủ.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công. Nếu các chúng sinh ham thích vì người Chủ.

我於彼前現人王身，而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền hiện Nhân-vương thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước người đó hiện ra thân người làm vua mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若諸眾生愛主族姓世間推讓。我於彼前現長者身。

Nhược chư chúng sinh ái chủ tộc tính Thế-gian thôi nhượng. Ngã ư bỉ tiền hiện Trưởng-giả thân.

Nếu các chúng sinh thích nhường cho người khác chủ họ tộc ở Thế gian. Con ở trước người đó hiện

ra thân Trưởng giả.

而為說法令其成就。

Nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若諸眾生愛談名言清淨其居。我於彼前現居士身。

Nhược chư chúng sinh ái đàm danh ngôn thanh tịnh kỳ cư. Ngã ư bỉ tiền hiện Cư-sĩ thân.

Nếu các chúng sinh thích đàm luận danh ngôn Thanh tịnh ở nhà họ. Con ở trước người đó hiện ra thân người Tu Tại gia.

而為說法令其成就。若諸眾生愛治國土剖斷邦邑。

Nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu. Nhược chư chúng sinh ái trị Quốc thổ phẫu đoạn bang ấp.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công. Nếu các chúng sinh thích sửa sang Đất nước, phân chia bang ấp.

我於彼前現宰官身，而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền hiện Tể-quan thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước người đó hiện ra thân quan Tể tướng mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若諸眾生愛諸數術攝衛自居。我於彼前現婆羅門身。

Nhược chư chúng sinh ái chư số thuật nhiếp vệ tự cư. Ngã ư bỉ tiền hiện Bà-la-môn thân.

Nếu các chúng sinh thích các thuật số gìn giữ tự nơi ở. Con ở trước người đó hiện ra thân Bà-la-môn.

而為說法令其成就。

Nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若有男子好學出家持諸戒律。我於彼前現比丘身。

Nhược hữu nam tử hiếu học xuất gia trì chư Giới-luật. Ngã ư bỉ tiền hiện Tì-kheo thân.

Nếu các chúng sinh ham thích học xuất gia, giữ các Giới Luật. Con ở trước người đó hiện ra thân Tì Kheo

而為說法令其成就。若有女子好學出家持諸禁戒。

Nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu. Nhược hữu nữ tử hiếu học xuất gia trì chư Cấm-giới.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công. Nếu có con gái ham thích học xuất gia, giữ các Giới cấm.

我於彼前現比丘尼身，而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền hiện Tì-kheo-ni thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước người đó hiện ra thân nữ Tì Kheo mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若有男子樂持五戒。我於彼前現優婆塞身。

Nhược hữu nam tử nhạo trì Ngũ-giới. Ngã ư bỉ tiền hiện Ưu-bà-tắc thân.

Nếu có con trai ham thích giữ 5 Giới. Con ở trước người đó hiện ra thân nam Phật Tử.

而為說法令其成就。若復女子五戒自居。

Nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu. Nhược phục nữ tử Ngũ-giới tự cư.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công. Nếu có con gái với 5 Giới tự ở gia đình.

我於彼前現優婆夷身，而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền hiện Ưu-bà-di thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước người đó hiện ra thân nữ Phật Tử, mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若有女人內政立身以修家國。我於彼前現女主身。

Nhược hữu nữ nhân nội chính lập thân dĩ tu gia quốc. Ngã ư bỉ tiền hiện nữ chủ thân.

Nếu có người nữ lập thân chính trị để tu sửa quốc gia. Con ở trước người đó hiện ra thân nữ chủ.

及國夫人命婦大家，而為說法令其成就。

Cập quốc phu nhân mệnh phụ Đại-gia, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Cùng với quốc gia Phu nhân, mệnh Phụ, Đại gia, mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若有眾生不壞男根。我於彼前現童男身。

Nhược hữu chúng sinh bất hoại nam căn. Ngã ư bỉ tiền hiện đồng nam thân.

Nếu có chúng sinh Căn nam không hỏng. Con ở trước người đó hiện ra thân trẻ em nam.

而為說法令其成就。

Nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若有處女愛樂處身不求侵暴。我於彼前現童女身，而為說法令其成就。

Nhược hữu xứ nữ ái lạc xứ thân bất cầu xâm bạo. Ngã ư bỉ tiền hiện đồng nữ thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Nếu có phụ nữ sống sở nơi ái lạc thân cầu không xâm hại bạo lực. Con ở trước người đó hiện ra thân nữ trẻ em mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若有諸天樂出天倫。我現天身而為說法令其成就。

Nhược hữu chư Thiên nhạo xuất Thiên luân. Ngã hiện Thiên thân nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Nếu có các người Trời ham thích ra khỏi cõi Trời. Con hiện ra thân người Trời mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若有諸龍樂出龍倫。我現龍身而為說法令其成就。

Nhược hữu chư Long nhạo xuất Long luân. Ngã hiện Long thân nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Nếu có các Rồng ham thích ra khỏi loài Rồng. Con hiện ra thân Rồng mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若有藥叉樂度本倫。我於彼前現藥叉身，而為說法令其成就。

Nhược hữu Dược-xoa nhạo độ bản luân. Ngã ư bỉ tiền hiện Dược-xoa thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Nếu có Dược Xoa ham thích thoát ra khỏi giống loài. Con ở trước họ hiện ra thân Dược Xoa mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若乾闥婆樂脫其倫。我於彼前現乾闥婆身。

Nhược Càn-thát-bà nhạo thoát kỳ luân. Ngã ư bỉ tiền hiện Càn-thát-bà thân.

Nếu Càn-thát-bà ham thích thoát khỏi giống loài. Con ở trước họ hiện ra thân Càn-thát-bà.

而為說法令其成就。若阿修羅樂脫其倫。

Nhi vi thuyết Pháp lệnh kỳ thành tựu. Nhược A-tu-la nhạo thoát kỳ luân.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công. Nếu A Tu La ham thích thoát khỏi giống loài.

我於彼前現阿修羅身，而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền hiện A-tu-la thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước họ hiện ra thân A Tu La và vì nói Pháp giúp họ thành công.

若緊陀羅樂脫其倫。我於彼前現緊陀羅身。

Nhược Khẩn-đà-la nhạo thoát kỳ luân. Ngã ư bỉ tiền hiện Khẩn-đà-la thân.

Nếu Khẩn-đà-la ham thích thoát khỏi giống loài. Con ở trước họ hiện ra thân Khẩn-đà-la

而為說法令其成就。若摩呼羅伽樂脫其倫。

Nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu. Nhược Ma-hô-la-già nhạo thoát kỳ luân.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công. Nếu Ma-hô-la-già ham thích thoát khỏi giống loài.

我於彼前現摩呼羅伽身，而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền hiện Ma-hô-la-già thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước họ hiện ra thân Ma-hô-la-già mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若諸眾生樂人修人。我現人身而為說法令其成就。

Nhược chư chúng sinh nhạo nhân tu nhân. Ngã hiện nhân thân nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Nếu các chúng sinh ham thích làm người cải tạo người. Con hiện ra thân người mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若諸非人有形無形，有想無想樂度其倫。

Nhược chư phi nhân hữu hình vô hình, hữu tưởng vô tưởng nhạo độ kỳ luân.

Nếu các người không thực, có hình, không có hình, có suy tưởng, không có suy tưởng ham thích thoát ra khỏi loài giống.

我於彼前皆現其身，而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền giai hiện kỳ thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước họ đều hiện thân của họ mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

是名妙淨三十二應入國土身。皆以三昧聞薰聞修。

Thị danh diệu tịnh Tam thập nhị ứng nhập quốc thổ thân. Giai dĩ Tam-muội văn huân văn tu.

Tên là 32 thân Thanh tịnh vi diệu ứng hiện nhập vào Đất nước. Điều dùng Tam-muội nghe hun đúc nghe tu tập.

無作妙力自在成就。

Vô tác diệu lực Tự-tại thành tựu.

Không tạo tác lực vi diệu Tự tại thành công.

世尊！我復以此聞薰聞修金剛三昧無作妙力。

Thế Tôn ! Ngã phục dĩ thử văn huân văn tu Kim-cương Tam-muội vô tác diệu lực.

Thế Tôn ! Con lại dùng nghe hun đúc nghe tu sửa Kim-cương Tam-muội không tạo tác lực vi diệu.

與諸十方三世六道。一切眾生同悲仰故。

Dữ chư thập phương Tam-thế Lục-đạo. Nhất thiết chúng sinh đồng Bi ngưỡng cố.

Cùng với mười phương ba Đòi sáu Đạo. Tất cả chúng sinh do cùng kính ngưỡng Bi.

令諸眾生於我身心，獲十四種無畏功德。

Linh chư chúng sinh ư Ngã thân tâm, hoạch thập tứ chủng Vô-úy Công-đức.

Giúp các chúng sinh với thân tâm của con, thu được 14 loại Công Đức Không sợ hãi.

一者：由我不自觀音以觀觀者。

Nhất giả : Do Ngã bất tự quan âm dĩ quan quan giả.

Một là : Do con không tự dõi theo âm thanh dùng quan sát người quan sát.

令彼十方苦惱眾生。觀其音聲即得解脫。

Linh bỉ thập phương khổ não chúng sinh. Quan kỳ âm thanh tức đắc Giải-thoát.

Giúp mười phương chúng sinh khổ não đó. Dõi theo âm thanh đó tức thì được Giải thoát.

二者知見旋復，令諸眾生設入大火火不能燒。

Nhị giả : Tri kiến toàn phục, linh chư chúng sinh thiết nhập Đại-hỏa hỏa bất năng thiêu.

Hai là : Thấy biết lại quay về, giúp các chúng sinh nhập vào Lửa lớn, lửa không thể thiêu đốt.

三者：觀聽旋復，令諸眾生大水所漂水不能溺。

Tam giả : Quan thính toàn phục, linh chư chúng sinh Đại-thủy sở phiêu thủy bất năng溺.

Ba là : Dõi theo nghe lại quay về, giúp các chúng sinh bị Nước lớn cuốn trôi, nước không thể nhấn chìm.

四者：斷滅妄想心無殺害，令諸眾生入諸鬼國鬼不能害。

Tứ giả : Đoạn diệt vọng tưởng tâm vô sát hại, linh chư chúng sinh nhập chư Quỷ quốc, Quỷ bất năng hại.

Bốn là : Đoạn diệt ảo tưởng tâm không giết hại, giúp các chúng sinh nhập vào nước Quỷ, Quỷ không thể hại.

五者：薰聞成聞，六根銷復同於聲聽。

Ngũ giả : Huân văn thành văn, Lục-căn tiêu phục đồng ư thanh thính.

Năm là : Nghe hun đúc thành nghe, 6 Căn lại tiêu tan cùng với nghe âm thanh.

能令眾生臨當被害刀段段壞。使其兵戈猶如割水，亦如吹光性無搖動。

Năng linh chúng sinh lâm đương bị hại, đao đoạn đoạn hoại. Sử kỳ binh qua do như cát thủy, diệt như xuy quang tính vô dao động.

Có thể giúp chúng sinh sắp bị hại, dao gãy từng đoạn. Khiến đao binh đó giống như dao cắt nước, cũng như thổi bay ánh sáng tính không lay động.

六者：聞薰精明遍法界。則諸幽暗性不能全。

Lục giả : Văn huân tinh minh minh biến Pháp giới. Tắc chư u ám tính bất năng toàn.

Sáu là : Nghe hun đúc sáng tinh khiết, sáng biến tỏa ra Pháp giới. Chắc là các u ám tính không thể vẹn toàn.

能令眾生藥叉羅刹鳩槃荼鬼。及毘舍遮富單那等。雖近其傍目不能視。

Năng linh chúng sinh Dược-xoa, La-sát, Cru-bàn-trà quỷ, cập Tì-xá-già, Phú-đan-na đàng.

Tuy cận kỳ bàng mục bất năng thị.

Năng làm cho chúng sinh Dược-xoa, La-sát, quỷ Cru-bàn-trà, cùng Tì-xá-già, Phú-đan-na. Tuy gần cạnh người đó mắt không thể nhìn thấy.

七者：音性圓銷。觀聽返入離諸塵妄。

Thất giả : Âm tính viên tiêu, quan thính phản nhập ly chư Trần vọng.

Bảy là : Tính của âm thanh đầy đủ tiêu tan, nhập trở lại đôi theo nghe, rời bỏ các ảo vọng ô uế.

能令眾生禁繫枷鎖所不能著。

Năng linh chúng sinh cấm hệ già tỏa sở bất năng trước.

Có thể giúp chúng sinh không bị dính phải xiềng xích gông cùm.

八者滅音圓聞遍生慈力。能令眾生經過嶮路賊不能劫。

Bát giả : Diệt âm viên văn biến sinh Từ lực. Năng linh chúng sinh kinh quá hiểm lộ tặc bất năng kiếp

Tám là : Âm thanh mất nghe đầy đủ, biến tỏa sinh ra lực Từ. Có thể giúp chúng sinh vượt qua đường hiểm, cướp không thể cướp đoạt.

九者：薰聞離塵色所不劫。能令一切多婬眾生遠離貪欲。

Cửu giả : Huân văn ly Trần sắc sở bất Kiếp. Năng linh nhất thiết đa dâm chúng sinh viễn ly tham dục.

Chín là : Nghe hun đúc rời bỏ ô uế, thân sắc được không bị tai họa. Có thể giúp tất cả chúng sinh nhiều dâm dục rời bỏ xa dâm dục.

十者：純音無塵。根境圓融無對所對。能令一切忿恨眾生離諸嗔恚。

Thập giả : Thuần âm vô trần, Căn cảnh viên dung vô đối sở đối. Năng linh nhất thiết phần hận chúng sinh ly chư sân khuê.

Mười là : Âm thanh thuần khiết không có ô uế, cảnh giới Căn đầy đủ dung hoà không có đối nghịch bị đối nghịch. Có thể giúp tất cả chúng sinh căm hận rời bỏ các oán giận.

十一者：銷塵旋明法界身心，猶如瑠璃朗徹無礙。

Thập nhất giả : Tiêu Trần toàn minh Pháp giới thân tâm, do như lưu ly lăng triệt vô ngại.

Mười một là : Ô uế tiêu tan thân tâm Pháp giới sáng trở lại, giống như lưu ly tỏa sáng không có trở ngại.

能令一切昏鈍性障，諸阿顛迦永離癡暗。

Năng linh nhất thiết hôn độn tính chướng, chư A-điên-ca vĩnh ly si ám.

Có thể giúp tất cả chướng ngại tính ngu độn, các người cuối cùng không thể thành Phật vĩnh viễn rời bỏ si mê ngu tối.

十二者融形復聞，不動道場涉入世間。

Thập nhị giả : Dung hình phục văn, bất động Đạo-tràng thiệp nhập Thế-gian.

Mười hai là : Nghe khôi phục lại hình ảnh hoà tan, Đạo tràng không động lợi qua nhập vào Thế gian.

不壞世界能遍十方，供養微塵諸佛如來。

Bất hoại Thế-giới năng biến thập phương, cúng dưỡng vi trần chư Phật Như Lai.

Có thể biến tỏa ra mười phương Thế giới vĩnh hằng, cúng dưỡng các Phật Như Lai nhiều như bụi trần.

各各佛邊為法王子，能令法界無子眾生。

Các các Phật biên vi Pháp-vương Tử, năng linh Pháp-giới vô tử chúng sinh.

Bên cạnh từng Phật là Thầy Pháp Vương, có thể giúp chúng sinh không có con trai của Pháp giới.

欲求男者誕生福德智慧之男。

Dục cầu nam giả đản sinh Phúc-Đức Trí tuệ chi nam.

Muốn cầu con trai, được sinh con trai Phúc Đức Trí tuệ.

十三者六根圓通。明照無二含十方界。立大圓鏡空如來藏。

Thập tam giả : Lục-căn Viên-thông, minh chiếu vô nhị hàm thập phương giới. Lập đại viên kính không Như Lai tạng.

Mười ba là : Sáu Căn đầy đủ thông tuệ, chiếu sáng không có hai, bao hàm mười phương giới. Tạo lập gương tròn lớn, Như Lai tạng rỗng không.

承順十方微塵如來。祕密法門受領無失。

Thừa thuận thập phương vi trần Như Lai, bí mật Pháp môn thụ lĩnh vô thất.

Thuận theo mười phương Như Lai nhiều như bụi trần, thu nhận môn Pháp bí mật không thất thoát.

能令法界無子眾生。欲求女者誕生端正福德柔順眾人愛敬有相之女。

Năng linh Pháp-giới vô tử chúng sinh, dục cầu nữ giả đản sinh đoan chính Phúc-Đức nhu thuận chúng nhân ái kính hữu tướng chi nữ.

Có thể giúp chúng sinh không có con của Pháp giới, muốn cầu con gái sinh được con gái có tướng mạo đoan chính Phúc Đức thuận hoà mọi người yêu kính.

十四者：此三千大千世界百億日月，現住世間諸法王子。

Thập tứ giả : Thử Tam thiên Đại-thiên Thế-giới bách ức Nhật Nguyệt, hiện trụ Thế-gian chư Pháp-vương Tử.

Mười bốn là : Trăm triệu mặt Trời mặt Trăng của Ba nghìn Đại thiên Thế giới này, hiện ở Thế gian và Thầy Pháp Vương.

有六十二恒河沙數修法垂範。教化眾生隨順眾生。

Hữu lục thập nhị Hằng-hà sa số tu Pháp thù phạm. Giáo hóa chúng sinh tùy thuận chúng sinh.

Có 62 Hằng hà sa tu theo khuôn phép Pháp truyền lại. Giáo hoá chúng sinh thuận theo chúng sinh.

方便智慧各各不同。由我所得圓通本根發妙耳門。

Phương-tiện Trí tuệ các các bất đồng. Do Ngã sở đắc Viên-thông bản căn phát diệu nhĩ môn.

Phương tiện Trí tuệ từng loại khác nhau. Do con có được Căn vốn dĩ Thông suốt đầy đủ phát khởi môn nghe vi diệu.

然後身心微妙含容遍周法界。

Nhiên hậu thân tâm vi diệu hàm dung biến chu Pháp-giới.

Sau đó thân tâm vi diệu gồm cả dung mạo biến tỏa ra khắp Pháp giới

能令眾生持我名號，與彼共持六十二恒河沙諸法王子。

Năng linh chúng sinh trì Ngã danh hiệu, dữ bỉ cộng trì lục thập nhị Hằng hà sa chư Pháp-vương Tử.

Có thể giúp chúng sinh ghi nhớ tên hiệu con, và họ cùng ghi nhớ 62 Hằng hà sa các Thầy Pháp Vương.

二人福德正等無異。

Nhị nhân phúc đức chính đẳng vô dị.

Phúc Đức của hai người ngang bằng nhau không khác.

世尊！我一號名與彼眾多名號無異，由我修習得真圓通。

Thế Tôn ! Ngã nhất hiệu danh dữ bỉ chúng đa danh hiệu vô dị, do Ngã tu tập đắc chân Viên- thông.

Thế Tôn ! Một danh hiệu của con và nhiều danh hiệu của số đông đó không khác, do con tu tập được Viên-thông chân thực.

是名十四施無畏力福備眾生。

Thị danh thập tứ thí Vô-úy lực Phúc bị chúng sinh.

Tên đó là 14 Bố thí Phúc Lực không sợ hãi trang bị cho chúng sinh.

世尊！我又獲是圓通修證無上道故。

Thế Tôn！Ngã hựu hoạch thị Viên-thông tu chứng Vô-thượng đạo cố.

Thế Tôn！Con lại thu hoạch Viên-thông đó do cố tu chứng Đạo Bình Đẳng.

又能善獲四不思議無作妙德。

Hựu năng thiện hoạch tứ bất tư nghị vô tác diệu Đức.

Mới lại có thể dễ thu hoạch được 4 Đức vi diệu không làm không thể suy bàn.

一者：由我初獲妙妙聞心心精遺聞。見聞覺知不能分隔。

Nhất giả：Do Ngã sơ hoạch diệu diệu văn tâm tâm tinh di văn. Kiến văn giác tri bất năng phân cách.

Một là：Do con ban đầu thu được tâm nghe siêu thần diệu, nghe tâm tinh khiết tặng lại. Nghe thấy cảm giác biết không thể phân cách.

成一圓融清淨寶覺。故我能現眾多妙容。

Thành nhất viên dung thanh tịnh bảo giác. Cố Ngã năng hiện chúng đa diệu dung.

Thành một cảm giác quý thanh tịnh tròn vẹn dung hoà. Do con có thể hiện ra nhiều dung mạo vi diệu.

能說無邊祕密神呪。其中或現一首三首。

Năng thuyết vô biên bí mật Thần-chú. Kỳ trung hoặc hiện nhất thủ tam thủ.

Có thể nói vô biên Thần chú bí mật. Trong đó hoặc hiện một đầu ba đầu.

五首七首九首十一首。如是乃至一百八首。

Ngũ thủ thất thủ cửu thủ thập nhất thủ. Như thị nãi chí nhất bách bát thủ.

Năm đầu bảy đầu chín đầu 11 đầu. Như thế thậm chí 108 đầu.

千首萬首八萬四千爍迦囉首。二臂四臂六臂八臂。

thiên thủ vạn thủ bát vạn tứ thiên thước Ca-La thủ. Nhị tý tứ tý lục tý bát tý.

Nghìn đầu vạn đầu 8 vạn 4 nghìn đầu sáng lung linh. Hai tay 4 tay 6 tay 8 tay.

十臂十二臂十四十六,十八二十至二十四。

Thập tý thập nhị tý thập tứ thập lục thập bát nhị thập chí nhị thập tứ.

Mười tay 12 tay 14, 16, 18, 20, 22 tới 24 tay.

如是乃至一百八臂千臂萬臂。

Như thị nãi chí nhất bách bát tý thiên tý vạn tý.

Như thế thậm chí 108 tay, nghìn tay vạn tay.

八萬四千母陀羅臂。二目三目四目九目。

Bát vạn tứ thiên Mẫu-đà-la tý. Nhị mục tam mục tứ mục cửu mục.

Tám vạn 4 nghìn tay Mẫu Đà La. Hai mắt ba mắt bốn mắt chín mắt.

如是乃至一百八目千目萬目,八萬四千清淨寶目。

Như thị nãi chí nhất bách bát mục thiên mục vạn mục, bát vạn tứ thiên thanh tịnh bảo mục.

Như thế thậm chí 108 mắt nghìn mắt vạn mắt, 8 vạn 4 nghìn mắt quý Thanh tịnh.

或慈或威或定或慧,救護眾生得大自在。

Hoặc Từ hoặc Uy hoặc Định hoặc Tuệ, cứu hộ chúng sinh đắc đại Tự-tại.

Hoặc Từ hoặc Uy hoặc Định hoặc Trí tuệ, cứu hộ chúng sinh được Tự tại lớn.

二者由我聞思脫出六塵。如聲度垣不能為礙。

Nhị giả：Do Ngã văn tư thoát xuất Lục-trần, như thanh độ viên bất năng vi ngại.

Hai là：Do con nghe tư duy thoát ra khỏi 6 Trần, như âm thanh vượt qua tường thành không thể có trở ngại.

故我妙能現一一形。誦一一呪。其形其呪。

Cố Ngã diệu năng hiện nhất nhất hình. tụng nhất nhất chú, kỳ hình kỳ chú.

Cố nhiên khả năng vi diệu của con hiện ra từng hình một. tụng từng Chú một Chú nào hình đấy.

能以無畏施諸眾生。是故十方微塵國土。皆名我為施無畏者。

Năng dĩ vô úy thí chư chúng sinh. Thị cố thập phương vi trần quốc thổ, giai danh Ngã vi thí vô úy giả。

Có thể dùng không sợ hãi Bồ thí cho chúng sinh. Vì thế mười phương Đất nước nhiều như bụi trần, đều gọi tên con là Bồ thí không sợ hãi.

三者由我修習本妙圓通清淨本根。

Tam giả : Do Ngã tu tập bản diệu Viên-thông thanh tịnh bản Căn.

Ba là : Do con tu tập Viên thông vốn dĩ vi diệu Căn vốn dĩ Thanh tịnh.

所遊世界。皆令眾生。捨身珍寶求我哀愍。

Sở du Thế-giới, giai linh chúng sinh, xả thân trân bảo cầu Ngã ai miễn.

Được du hành Thế giới, đều giúp chúng sinh xả thân châu báu cầu con thương xót.

四者！我得佛心證於究竟。

Tứ giả : Ngã đắc Phật tâm chứng ư cứu cánh.

Bốn là : Con được tâm Phật chứng được tận cùng.

能以珍寶種種供養十方如來。傍及法界六道眾生。

Năng dĩ trân bảo chủng chủng cúng dường thập phương Như Lai. Bàng cập Pháp-giới Lục-đạo chúng sinh.

Năng dùng đủ loại châu báu cúng dường mười phương Như Lai. Bên cạnh cùng với chúng sinh 6 Đạo của Pháp giới.

求妻得妻求子得子，求三昧得三昧，求長壽得長壽。

Cầu thê đắc thê cầu tử đắc tử, cầu Tam-muội đắc Tam-muội, cầu trường thọ đắc trường thọ.

Cầu vợ được vợ cầu con được con, cầu Tam-muội được Tam-muội, cầu trường thọ được trường thọ.

如是乃至求大涅槃得大涅槃。

Như thị nãi chí cầu Đại Niết-Bàn đắc Đại Niết-Bàn.

Như thế thậm chí cầu Đại Niết Bàn được Đại Niết Bàn.

佛問圓通我從耳門圓照三昧。緣心自在因入流相。

Phật vấn Viên-thông Ngã tòng nhĩ môn viên chiếu Tam muội. Duyên tâm Tự-tại nhân nhập lưu tướng.

Phật hỏi Viên thông con từ môn tai nghe, chiếu sáng tròn vẹn Tam-muội. Tâm duyên Tự tại nhân do cảnh tướng lưu chuyển.

得三摩提成就菩提斯為第一。世尊！彼佛如來。

Đắc Tam-ma-đề thành tựu Bồ-đề tư vi đệ nhất. Thế Tôn ! Bì Phật Như Lai.

Được Tam-ma-đề Tĩnh lặng nhớ đúng, thành công Bồ Đề, đây là số 1. Thế Tôn ! Phật Như Lai đó.

歎我善得圓通法門。於大會中授記我為觀世音號。

Thán Ngã thiện đắc Viên-thông Pháp môn. Ư đại hội trung thụ ký Ngã vi Quán Thế Âm hiệu.

Khen con thiện được môn Pháp Viên-thông. Ở trong đại hội chuyển bậc Phật tên hiệu của con là Quan Thế Âm.

由我觀聽十方圓明，故觀音名遍十方界。

Do Ngã quan thính thập phương viên minh, cố Quan-Âm danh biến thập phương giới.

Do con dõi theo nghe mười phương sáng tròn vẹn, cố nhiên tên là Quan sát âm thanh biến tỏa ra mười phương giới.

爾時世尊於師子座，從其五體同放寶光。

Nhĩ thời Thế Tôn ư Sư Tử toà, tòng kỳ ngũ thể đồng phóng Bảo-quang.

Khi đó Thế Tôn ở trong toà Pháp, từ 5 hình thể đó cùng phóng ra Quang báu.

遠灌十方微塵如來，及法王子諸菩薩頂。

Viễn quán thập phương vi trần Như Lai, cập Pháp-vương Tử chư Bồ-tát đĩnh.

Từ xa chuyển tưới xuống đĩnh đầu các Như Lai nhiều như bụi trần, cùng với các Thầy Pháp Vương và các Bồ Tát.

彼諸如來亦於五體同放寶光。

Bỉ chư Như Lai diệc ư ngũ thể đồng phóng Bảo-quang.

Các Như Lai đó cũng trong 5 hình thể cùng phóng Quang báu.

從微塵方來灌佛頂。并灌會中諸大菩薩及阿羅漢。

Tòng vi trần phương lai quán Phật đỉnh. Tịnh quán hội trung chư đại Bồ-tát cập A-la-hán.

Tươi xuống đỉnh đầu Phật từ các phương tới. Tươi xuống tất cả các Đại Bồ-tát và A-la-hán trong hội.

林木池沼皆演法音，交光相羅如寶絲網。

Lâm mộc trì chiêu giai diễn Pháp-âm, giao quang tương la như bảo ti võng.

Rừng cây ao đầm đều diễn thuyết âm Pháp, các quang giao nhau như lưới tơ báu.

是諸大眾得未曾有，一切普獲金剛三昧。

Thị chư Đại Chúng đắc vị tăng hữu, nhất thiết phổ hoạch Kim-cương Tam-muội.

Các Đại Chúng đó được chưa từng có, tất cả cùng thu hoạch được Kim-cương Tam-muội.

即時天雨百寶蓮華。青黃赤白間錯紛糅。

Tức thời Thiên vũ bách bảo Liên hoa, thanh hoàng xích bạch gian thác phân nhữu.

Tức thời Trời rải trăm hoa Sen báu, xanh vàng trắng đỏ lẫn lộn rơi trong không gian.

十方虛空成七寶色。此娑婆界大地山河俱時不現。

Thập phương hư không thành thất bảo sắc. Thử Sa-bà giới Đại-địa sơn hà câu thời bất hiện.

Mười phương không thành sắc bảy báu. Sa Bà Thế giới này Đất lớn sông núi cùng lúc không hiện ra.

唯見十方微塵國土合成一界。梵唄詠歌自然數奏。

Duy kiến thập phương vi trần quốc thổ hợp thành nhất giới. Phạn bối vịnh ca tự nhiên số tấu.

Duy chỉ nhìn thấy mười phương Đất nước nhiều như bụi trần hợp thành một Thế giới. Bài bối bằng tiếng Phạn ca ngâm tự nhiên cùng hoà tấu.

於是如來告文殊師利法王子！

Ư thị Như Lai cáo Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương Tử !

Khi đó Như Lai bảo Thầy Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương !

汝今觀此二十五無學諸大菩薩及阿羅漢。

Nhữ kim quan thử nhị thập ngũ Vô-học chư Đại Bồ-tát cập A-la-hán.

Ngài nay quan sát 25 người Không học này các Đại Bồ-tát và A-la-hán.

各說最初成道方便，皆言修習真實圓通。

Các thuyết tối sơ thành Đạo Phương-tiện, giai ngôn tu tập chân thực Viên-thông.

Tùng người lúc đầu tiên thành Đạo Phương tiện, đều nói tu tập chân thực Viên thông.

彼等修行實無優劣前後差別。我今欲令阿難開悟。

Bỉ đẳng tu hành thực vô ưu liệt tiền hậu sai biệt. Ngã kim dục linh A-nan khai ngộ.

Họ tu hành thực không thừa, không kém, trước sau khác nhau. Ta nay muốn giúp A-nan khai sáng.

二十五行誰當其根。兼我滅後此界眾生。

Nhị thập ngũ hành thùi đương kỳ căn. Kiêm Ngã Diệt-hậu thử giới chúng sinh.

25 hành này cái gì cần là cốt lõi của nó. Kể cả sau khi Ta Tịch thế chúng sinh của Thế giới này.

入菩薩乘求無上道。何方便門得易成就？

Nhập Bồ-tát thừa cầu Vô-thượng đạo. Hà Phương-tiện môn đắc dị thành tựu ?

Nhập vào Bạc Bồ-tát cầu Đạo Bình Đẳng. Môn Phương tiện nào dễ được thành công ?

文殊師利法王子奉佛慈旨。即從座起頂禮佛足。

Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương Tử phụng Phật Từ chỉ. Tức tòng toà khởi đỉnh lễ Phật túc.

Thầy Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương kính nhận lời dạy Từ Bi của Phật. Tức thì rời khỏi chỗ ngồi đỉnh lễ Phật hoàn tất.

承佛威神說偈對佛。

Thừa Phật Uy-thần thuyết kệ đối Phật.

Dựa vào Uy thần của Phật đọc bài kệ trước Phật.

覺海性澄圓 圓澄覺元妙

Giác hải tính trùng viên. Viên trùng giác nguyên diệu.

Giác Tính lớn đầy trong. Giác đầy trong vốn vi diệu.

元明照生所 所立照性亡

Nguyên minh chiếu sinh sở. Sở lập chiếu tính vong.

Vốn sáng chiếu được sinh. Chiếu được thành Tính mất.

迷妄有虛空 依空立世界

Mê vọng hữu hư không. Y không lập Thế-giới.

Mê ảo có Khoảng không. Dựa rỗng lập Thế giới.

想澄成國土 知覺乃眾生

Tưởng trùng thành Quốc thổ. Tri giác nãi chúng sinh.

Tưởng trong thành Đất nước. Biết giác cùng chúng sinh.

空生大覺中 如海一漚發

Không sinh đại giác trung. Như hải nhất ầu phát.

Sinh rỗng trong giác lớn. Như biển sủi bọt biển

有漏微塵國 皆從空所生

Hữu-lậu vi trần quốc. Giai tòng không sở sinh

Nhiều Đất nước, Phiền não. Đều được sinh từ rỗng.

漚滅空本無 況復諸三有

Ầu diệt không bản vô. Huống phục chư Tam-hữu.

Bọt mất rỗng vốn không. Sao lại có 3 Có.

歸元性無二 方便有多門

Quy nguyên tính vô nhị. Phương-tiện hữu đa môn.

Tính vốn về không 2. Phương tiện có nhiều môn.

聖性無不通 順逆皆方便

Thánh tính vô bất thông. Thuận nghịch giai Phương-tiện.

Tính Thánh đều thông suốt. Thuận ngược là Phương tiện

初心入三昧 遲速不同倫

Sơ tâm nhập Tam-muội. Trì tốc bất đồng luân.

Tâm mới nhập Tam-muội. Nhanh chậm không như nhau.

色想結成塵 精了不能徹

Sắc-Tưởng kết thành Trần. Tinh liễu bất năng triệt.

Sắc Tưởng kết thành Trần. Tinh khiết không thể thấu.

如何不明徹 於是獲圓通

Như hà bất minh triệt. Ứ thị hoạch Viên-thông

Cớ sao không sáng thấu. Lúc đó được Viên-thông.

音聲雜語言 但伊名句味

Âm thanh tạp ngữ ngôn. Dẫn y danh cú vị.

Âm thanh nhiều ngôn ngữ. Chỉ hiểu nghĩa tên câu.

一非含一切 云何獲圓通

Nhất phi hàm nhất thiết. Vân hà hoạch Viên-thông.

Một sai tất cả sai. Làm sao được Viên-thông.

香以合中知 離則元無有

Hương dĩ hợp trung tri. Ly tắc nguyên vô hữu.

Biết hương do hợp lại. Ly chắc vốn không có.

不恒其所覺 云何獲圓通
Bất hằng kỳ sở giác. Vân hà hoạch Viên-thông.
Không thường được giác đó. Làm sao được Viên-thông.
味性非本然 要以味時有
Vị tính phi bản nhiên. Yếu dĩ vị thời hữu.
Tính Vị vốn không thực. Có do lúc có mùi.
其覺不恒一 云何獲圓通
Kỳ giác bất hằng nhất. Vân hà hoạch Viên-thông.
Giác đó không duy nhất. Làm sao được Viên-thông.
觸以所觸明 無所不明觸
Xúc dĩ sở xúc-minh. Vô sở bất minh xúc.
Xúc do được xúc tối. Không đâu được xúc sáng.
合離性非定 云何獲圓通
Hợp ly tính phi định. Vân hà hoạch Viên-thông
Hợp ly tính không yên. Làm sao được Viên-thông.
法稱為內塵 憑塵必有所
Pháp xưng vi nội Trần. Bằng Trần tất hữu sở.
Pháp coi như trong Trần. Theo Trần nhất định có.
能所非遍涉 云何獲圓通
Năng sở phi biến thiệp. Vân hà hoạch Viên-thông
Năng bị sai biến vào. Làm sao được Viên-thông.
見性雖洞然 明前不明後
Kiến tính tuy đồng nhiên. Minh tiền bất minh hậu.
Tính nhìn tuy thông suốt. Trước sáng sau không sáng.
四維虧一半 云何獲圓通
Tứ duy khuy nhất bán. Vân hà hoạch Viên-thông
Bốn hướng thiếu một nửa. Làm sao được Viên-thông.
鼻息出入通 現前無交氣
Tị tức xuất nhập thông. Hiện tiền vô giao khí.
Khí thở ra vào thông. Trước mặt khí không đổi.
支離匪涉入 云何獲圓通
Chi ly phi thiệp nhập. Vân hà hoạch Viên thông.
Phản trống cướp lợi vào. Làm sao được Viên-thông.
舌非入無端 因味生覺了
Thiệt phi nhập vô đoan. Nhân vị sinh giác liễu.
Lưỡi vào sai không nghiêm. Nhân Vị sinh rõ giác.
味亡了無有 云何獲圓通
Vị vong liễu vô hữu. Vân hà hoạch Viên-thông.
Vị mất rồi không có. Làm sao được Viên-thông.
身與所觸同 各非圓覺觀
Thân dữ sở xúc đồng. Các phi viên giác quan.
Thân cùng được cùng Xúc. Các giác quan đủ sai.
涯量不冥會 云何獲圓通
Nhai lượng bất minh hội. Vân hà hoạch Viên-thông.
Không biết lượng bờ bến. Làm sao được Viên-thông.
知根雜亂思 湛了終無見
Tri căn tạp loạn tư. Trạm liễu chung vô kiến.

Biết Căn nghĩ tạp loạn. Trong suốt rốt thấy không.

想念不可脫 云何獲圓通

Tưởng niệm bất khả thoát. Vân hà hoạch Viên-thông.

Suy tưởng không thể bỏ. Làm sao được Viên-thông.

識見雜三和 詰本稱非相

Thức kiến tạp tam hòa. Cật bản xưng phi tướng.

Nhìn nhận ba hòa loạn. Hỏi vốn nói hình sai.

自體先無定 云何獲圓通

Tự thể tiên vô định. Vân hà hoạch Viên-thông.

Tự thể không định trước. Làm sao được Viên thông.

心聞洞十方 生于大因力

Tâm văn đồng thập phương. Sinh vu đại nhân lực.

Tâm nghe sáng mười phương. Do Lực sinh lớn mạnh.

初心不能入 云何獲圓通

Sơ tâm bất năng nhập. Vân hà hoạch Viên-thông

Tâm mới không thể nhập. Làm sao được Viên-thông.

鼻想本權機 祇令攝心住

Tị tưởng bản quyền cơ. Kỳ linh nhiếp tâm trụ.

Tưởng nghĩ vốn linh hoạt. Nó ở tâm thu giữ.

住成心所住 云何獲圓通

Trụ thành tâm sở trụ. Vân hà hoạch Viên-thông

Thành ở lại trong tâm. Làm sao được Viên thông.

說法弄音文 開悟先成者

Thuyết Pháp lộng âm văn. Khai ngộ tiên thành giả.

Nói Pháp mê giọng văn. Khai sáng thành công trước.

名句非無漏 云何獲圓通

Danh cú phi Vô-lậu. Vân hà hoạch Viên thông.

Tên câu đều Phiền não. Làm sao được Viên-thông.

持犯但束身 非身無所束

Trì phạm đăn thúc thân. Phi thân vô sở thúc.

Giữ sai chỉ buộc thân. Thân ảo không buộc được.

元非遍一切 云何獲圓通

Nguyên phi biến nhất thiết. Vân hà hoạch Viên-thông

Tất cả vốn biến sai. Làm sao được Viên-thông.

神通本宿因 何關法分別

Thần-thông bản túc nhân. Hà quan Pháp phân biệt.

Thần thông vốn Kiếp trước. Sao níu Pháp phân biệt.

念緣非離物 云何獲圓通

Niệm duyên phi ly vật. Vân hà hoạch Viên-thông.

Nhớ duyên chưa bỏ vật. Làm sao được Viên-thông.

若以地性觀 堅礙非通達

Nhược dĩ Địa-tính quan. Kiên ngại phi thông đạt.

Nếu quan sát Tính đất. Vững chắc không thông suốt.

有為非聖性 云何獲圓通

Hữu-vi phi Thánh tính. Vân hà hoạch Viên-thông.

Có hình Tính Thánh ảo. Làm sao được Viên-thông.

若以水性觀 想念非真實

Nhược dĩ Thủy-tính quan. Tưởng niệm phi chân thực.
Nếu quan sát Tính nước. Tưởng nhớ chưa chân thực.
如如非覺觀 云何獲圓通
Như như phi giác quan. Vân hà hoạch Viên-thông.
Yên lặng xem giác sai. Làm sao được Viên-thông.
若以水性觀 厥有非真離
Nhược dĩ Hỏa-tính quan. Yêm hữu phi chân ly.
Nếu quan sát Tính lửa. Chán Có chưa thực bỏ.
非初心方便 云何獲圓通
Phi sơ tâm Phương-tiện. Vân hà hoạch Viên-thông.
Tâm mới Phương tiện sai. Làm sao được Viên-thông.
若以風性觀 動寂非無對
Nhược dĩ Phong-tính quan. Động tịch phi vô đối.
Nếu xem bởi Tính gió. Động tĩnh chưa thuận theo.
對非無上覺 云何獲圓通
Đối phi Vô-thượng giác. Vân hà hoạch Viên-thông.
Bình Đẳng Giác đúng sai. Làm sao được Viên-thông.
若以空性觀 昏鈍先非覺
Nhược dĩ không tính quan. Hôn độn tiên phi giác.
Nếu xem bởi Tính rỗng. Trước ngu độn chưa biết.
無覺異菩提 云何獲圓通
Vô giác dị Bồ-đề. Vân hà hoạch Viên-thông
Không biết Bồ Đề khác. Làm sao được Viên-thông.
若以識性觀 觀識非常住
Nhược dĩ Thức-tính quan. Quan thức phi thường trụ.
Nếu xem bởi Tính thức. Xem Thức ở không lâu.
存心乃虛妄 云何獲圓通
Tồn tâm nãi hư vọng. Vân hà hoạch Viên-thông.
Tâm còn chứa ảo vọng. Làm sao được Viên-thông.
諸行是無常 念性無生滅
Chư hành thị Vô-thường. Niệm tính vô sinh diệt.
Các hành biến đổi đó. Tính nhớ không sinh mất.
因果今殊感 云何獲圓通
Nhân quả kim thù cảm. Vân hà hoạch Viên-thông
Nhân quả kim thù cảm. Vân hà hoạch Viên-thông
Nhân quả nay thấy khác. Làm sao được Viên-thông.
我今白世尊 佛出娑婆界
Ngã kim bạch Thế Tôn. Phật xuất Sa-bà giới.
Con nay bạch Thế Tôn. Phật ở cõi Sa Bà.
此方真教體 清淨在音聞
Thử phương chân giáo thể. Thanh tịnh tại âm văn.
Thể giáo thực nơi này. Nghe Thanh tịnh trong âm.
欲取三摩提 實以聞中入
Dục thủ Tam-ma-đề. Thực dĩ văn trung nhập.
Muốn giữ Tĩnh nhớ đúng. Thực nhập do trong nghe.
離苦得解脫 良哉觀世音
Ly khổ đắc Giải-thoát. Lương tai Quan Thế Âm.
Rời khổ được Giải-thoát. Quan Thế Âm lương thiện.

於恒沙劫中 入微塵佛國
Ư Hằng sa Kiếp trung. Nhập vi trần Phật quốc
Trong Hằng hà sa Kiếp. Vào nhiều đất nước Phật.
得大自在力 無畏施眾生
Đắc Đại Tự-tại lực. Vô úy thí chúng sinh.
Được lực Đại Tự tại. Cho chúng sinh không sợ.
妙音觀世音 梵音海潮音
Diệu-Âm Quan Thế Âm. Phạm âm hải triều âm.
Quan Thế Âm diệu âm. Âm Phạm âm thủy triều.
救世悉安寧 出世獲常住
Cứu thế tất an ninh. Xuất thế hoạch Thường-trụ.
Cứu đời yên ổn hết. Ra đời được Thường trụ.
我今啟如來 如觀音所說
Ngã kim khải Như Lai. Như Quan-âm sở thuyết.
Nay con hỏi Như Lai. Như lời Quan Âm nói.
譬如人靜居 十方俱擊鼓
Thí như nhân tĩnh cư. Thập phương câu kích cổ.
Ví như người sống tĩnh. Mười phương cùng gõ trống.
十處一時聞 此則圓真實
Thập xứ nhất thời văn. Thử tắc viên chân thực.
Mười nơi cùng lúc nghe. Nó chắc đủ chân thực.
目非觀障外 口鼻亦復然
Mục phi quan chướng ngoại. Khẩu tị diệc phục nhiên.
Mắt nhìn sai chướng ngoài. Miệng mũi cũng như thế.
身以合方知 心念紛無緒
Thân dĩ hợp phương tri. Tâm niệm phân vô tự.
Thân biết nơi hợp lại. Tâm rối nút không gỡ
隔垣聽音響 遐邇俱可聞
Cách viên thính âm hưởng. Hà nhĩ câu khả văn.
Nghe âm truyền qua tường. Có thể nghe xa gần.
五根所不齊 是則通真實
Ngũ-căn sở bất tề. Thị tắc thông chân thực.
Năm Căn được không đều. Chắc thông tỏ chân thực.
音聲性動靜 聞中為有無
Âm thanh tính động tĩnh. Văn trung vi hữu vô.
Tính âm thanh động tĩnh. Được Có Không trong nghe.
無聲號無聞 非實聞無性
Vô thanh hiệu vô văn. Phi thực văn vô tính.
Không tiếng là không nghe. Tính không nghe thực ảo.
聲無既無滅 聲有亦非生
Thanh vô ký vô diệt. Thanh hữu diệc phi sinh.
Tiếng không đã không mất. Tiếng có cũng sinh sai.
生滅二圓離 是則常真實
Sinh diệt nhị viên ly. Thị tắc thường chân thực.
Sinh mất hai rời hết. Chắc bình thường chân thực.
縱令在夢想 不為不思無
Túng linh tại mộng tưởng. Bất vi bất tư vô.

Dù cho trong mộng tưởng. Không làm không nhớ không.

覺觀出思惟 身心不能及

Giác quan xuất tư duy. Thân tâm bất năng cập.

Giác quan xuất tư duy. Thân tâm không theo kịp.

今此娑婆國 聲論得宣明

Kim thử Sa-bà quốc. Thanh luận đắc tuyên minh.

Nay Đất Sa Bà này. Luận bình được nói rõ.

眾生迷本聞 循聲故流轉

Chúng sinh mê bản văn. Tuân thanh cố lưu chuyển.

Chúng sinh vốn mê nghe. Cố theo thanh lưu chuyển.

阿難縱強記 不免落邪思

A-nan túng cường ký. Bất miễn lạc tà tư.

A-nan thả sức nhớ. Không bỏ rơi nhớ sai.

豈非隨所淪 旋流獲無妄

Khởi phi tùy sở luân. Toàn lưu hoạch vô vọng.

Bỏ lưu lạc theo sai. Xoay tròn được thất bại.

阿難汝諦聽 我承佛威力

A-nan Nhữ đế thính. Ngã thừa Phật Uy-lực.

A-nan Ngài nghe tuệ. Con dựa Uy lực Phật.

宣說金剛王 如幻不思議

Tuyên thuyết Kim-cương Vương. Như huyền bất tư nghị.

Nói đọc Kim-cương Vương. Như ảo không suy bàn.

佛母真三昧 汝聞微塵佛

Phật mẫu chân Tam-muội. Nhữ văn vi trần Phật.

Phật mẫu Tam-muội thực. Ngài nghe nhiều số Phật.

一切秘密門 欲漏不先除

Nhất thiết bí mật môn. Dục lậu bất tiên trừ.

Tất cả môn bí mật. Dục lậu chưa trừ trước.

畜聞成過誤 將聞持佛佛

Súc văn thành quá ngộ. Tương văn trì Phật Phật.

Chứa nghe thành sai lớn. Sẽ nghe giữ Phật Phật.

何不自聞聞 聞非自然生

Hà bất tự văn văn. Văn phi tự nhiên sinh.

Sao không tự nghe nghe. Nghe sinh tự nhiên sai.

因聲有名字 旋聞與聲脫

Nhân thanh hữu danh tự. Toàn văn dữ thanh thoát.

Nhân tiếng có tên chữ. Nghe hết và tiếng mất.

能脫欲誰名 一根既返源

Năng thoát dục thù danh. Nhất Căn ký phản nguyên.

Tên gì năng muốn thoát. Một Căn đã đảo nguồn.

六根成解脫 見聞如幻翳

Lục-căn thành Giải-thoát. Kiến văn như huyền ế.

Sáu Căn thành Giải thoát. Thấy nghe như hoa ảo.

三界若空花 聞復翳根除

Tam giới nhược không hoa. Văn phục ế căn trừ.

Ba Cõi như hoa ảo. Nghe lại trừ Căn bệnh.

塵銷覺圓淨 淨極光通達

Trần tiêu giác viên tịnh. Tịnh cực quang thông đạt.
Trần tan giác đủ sạch. Thông tỏ Quang sạch nhất.
寂照含虛空 却來觀世間
Tịch chiếu hàm hư không. Khước lai quan Thế-gian.
Lặng chiếu hết khoảng không. Lui về xem Thế gian.
猶如夢中事 摩登伽在夢
Do như mộng trung sự. Ma-đăng-già tại mộng.
Giống như việc trong mộng. Trong mộng Ma-đăng-già.
誰能留汝形 如世巧幻師
Thùy năng lưu Nhữ hình. Như thế xảo huyễn sư.
Ai năng giữ hình Ngài. Như thầy ảo thuật đời.
幻作諸男女 雖見諸根動
Huyễn tác chư nam nữ. Tuy kiến chư Căn động.
Giả tạo ra nam nữ. Tuy nhìn các Căn động.
要以一機抽 息機歸寂然
Yếu dĩ nhất ky trừu. Tức ky quy Tịch-nhiên.
Cần dùng một lần rút. Dùng nghỉ về Vắng lặng.
諸幻成無性 六根亦如是
Chư huyễn thành vô tính. Lục-căn diệc như thị.
Các ảo thành không tính. Sáu Căn cũng như thế.
元依一精明 分成六和合
Nguyên y nhất tinh minh. Phần thành Lục hòa hợp.
Vốn theo một sáng tinh. Phân thành 6 hoà hợp.
一處成休復 六用皆不成
Nhất xứ thành hư phục. Lục dụng giai bất thành.
Một nơi thành lại nghỉ. 6 dụng đều không thành.
塵垢應念銷 成圓明淨妙
Trần cấu ưng niệm tiêu. Thành viên minh tịnh diệu.
Ô uế tan theo nhớ. Thành đủ sáng đủ diệu tịnh.
餘塵尚諸學 明極即如來
Dư trần thượng chư học. Minh cực tức Như Lai.
Trần khác còn các học. Sáng nhất tức là Phật.
大眾及阿難 旋汝倒聞機
Đại Chúng cập A-nan. Toàn Nhữ đảo văn cơ.
Đại Chúng và A-nan. Ngài nhanh đổi dịp nghe.
反聞聞自性 性成無上道
Phản văn văn tự tính. Tính thành Vô-thượng đạo.
Nghe trái nghe tự tính. Tính thành Đạo Bình Đẳng.
圓通實如是 此是微塵佛
Viên-thông thực như thị. Thử thị vi trần Phật.
Viên-thông thực như thế. Nơi này rất nhiều Phật.
一路涅槃門 過去諸如來
Nhất lộ Niết-Bàn môn. Quá-khứ chư Như Lai.
Môn Niết Bàn một đường. Các Phật thời Quá khứ.
斯門已成就 現在諸菩薩
Tư môn dĩ thành tựu. Hiện-tại chư Bồ-tát.
Môn này đã thành công. Các Bồ Tát Hiện tại.

今各入圓明 未來修學人

Kim các nhập viên minh. Vị-lai tu học nhân.

Nay họ vào vòng sáng. Người đời sau tu học.

當依如是法 我亦從中證

Đương y như thị Pháp. Ngã diệc tòng trung chứng.

Cần dựa theo Pháp đó. Ta cũng chứng trong nó.

非唯觀世音 誠如佛世尊

Phi duy Quan Thế Âm. Thành như Phật Thế Tôn.

Không chỉ Quan Thế Âm. Thành như Phật Thế Tôn.

詢我諸方便 以救諸末劫

Tuân Ngã chư Phương tiện. Dĩ cứu chư mạt Kiếp.

Con theo các Phương tiện. Dùng cứu các Kiếp suy.

求出世間人 成就涅槃心

Cầu xuất Thế-gian nhân. Thành tựu Niết-bàn tâm

Người cầu xuất Thế gian. Thành công tâm Niết Bàn.

觀世音為最 自餘諸方便

Quan Thế Âm vi tối. Tự dư chư Phương tiện.

Quan Thế Âm cao nhất. Tự hơn các Phương tiện.

皆是佛威神 即事捨塵勞

Giai thị Phật Uy-thần. Tức sự xả Trần-lao

Đều là Uy thần Phật. Tức thời bỏ phiền toái.

非是長修學 淺深同說法

Phi thị trường tu học. Thiển thâm đồng thuyết Pháp.

Không phải tu học lâu. Sâu cạn cùng nói Pháp.

頂禮如來藏 無漏不思議

Đỉnh lễ Như Lai tạng. Vô-lậu bất tư nghị.

Đỉnh lễ Như Lai tạng. Vô-lậu không suy bàn.

願加被未來 於此門無惑

Nguyện gia bị Vị-lai. Ư thử môn vô hoặc.

Nguyện thêm đời Tương lai. Không hoặc loạn môn này.

方便易成就 堪以教阿難

Phương-tiện dị thành tựu. Kham dĩ giáo A-nan.

Phương tiện dễ thành công. Chịu nhận dạy A-nan.

及末劫沈淪 但以此根修

Cập mạt Kiếp trầm luân. Dẫn dĩ thử căn tu.

Tới Kiếp hết nổi chìm. Chỉ dùng Căn này tu.

圓通超餘者 真實心如是

Viên-thông siêu dư giả. Chân thực tâm như thị.

Người khác vượt Viên-thông. Tâm chân thực như thế.

於是阿難及諸大眾。身心了然得大開示。

Ư thị A-nan cập chư Đại Chúng, thân tâm liễu nhiên đắc đại khai thị.

Lúc đó A-nan cùng các Đại Chúng, thân tâm sáng rõ được khai tỏ lớn.

觀佛菩提及大涅槃。

Quan Phật Bồ-đề cập Đại Niết-bàn.

Quan sát Phật Bồ Đề và Đại Niết Bàn.

猶如有人因事遠遊未得歸還。明了其家所歸道路。

Do như hữu nhân nhân sự viễn du vị đắc quy hoàn. Minh liễu kỳ gia sở quy đạo lộ.

Giống như có người, nhân do công việc đi xa, chưa được trở về. Hiểu rõ con đường trở về gia đình họ.

普會大眾天龍八部有學二乘，及諸一切新發心菩薩。

Phổ hội Đại Chúng Thiên-long Bát-bộ Hữu-học nhị thừa, cập chư nhất thiết tân phát tâm Bồ-tát . Đại Chúng các hội Trời Rồng Bát bộ, Thanh-văn Duyên-giác, cùng với tất cả các Bồ Tát tâm mới phát ý.

其數凡有十恒河沙皆得本心。遠塵離垢獲法眼淨。

Kỳ số phàm hữu thập Hằng-hà sa giai đắc bản tâm. Viễn Trần ly cấu hoạch Pháp-nhãn tịnh.

Số này gồm có 10 Hằng hà sa đều được tâm vốn có. Rời bỏ Trần ô uế thu được Pháp Bồ Tát.

性比丘尼聞說偈已成阿羅漢。

Tính Ti-kheo-ni văn thuyết kệ dĩ thành A-la-hán.

Nữ tính Ti-kheo nghe đọc bài kệ xong thành A-la-hán.

無量眾生皆發無等等阿耨多羅三藐三菩提心。

Vô lượng chúng sinh giai phát vô đẳng đẳng A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề tâm.

Vô lượng chúng sinh đều phát tâm Siêu Bình Đẳng A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề .

阿難整衣服，望大眾中合掌頂禮。

A-nan chỉnh y phục vọng Đại Chúng trung hợp chưởng đỉnh lễ.

A-nan chỉnh trang quần áo, trong Đại Chúng ngưỡng vọng chấp tay đỉnh lễ.

心迹圓明悲欣交集。欲益未來諸眾生故。

Tâm tích viên minh Bi hân giao tập. Dục ích Vị-lai chư chúng sinh cố.

Tâm theo dấu vết sáng đầy đủ, bi thương vui mừng đan xen. Do muốn lợi ích các chúng sinh đời Tương lai.

稽首白佛大悲世尊！我今已悟成佛法門。

Khê thủ bạch Phật Đại Bi Thế Tôn ! Ngã kim dĩ ngộ thành Phật Pháp môn.

Phục lễ bạch Phật Đại Bi Thế Tôn ! Con nay đã hiểu môn Pháp thành Phật.

是中修行得無疑惑。常聞如來說如是言：

Thị trung tu hành đắc vô nghi hoặc. Thường văn Như Lai thuyết như thị ngôn：

Trong đó tu hành được không có nghi hoặc. Thường nghe Như Lai nói lời như thế：

自未得度先度人者菩薩發心。自覺已圓能覺他者如來應世。

Tự vị đắc độ tiên độ nhân giả Bồ-tát phát tâm. Tự giác dĩ viên năng giác tha giả Như Lai ứng thế.

Tự mình chưa được độ thoát, trước tiên độ thoát người phát tâm Bồ Tát. Như Lai xuất hiện ở đời tự mình giác ngộ đã được đầy đủ có thể giác ngộ người khác.

我雖未度願度末劫一切眾生。

Ngã tuy vị độ nguyện độ mạt Kiếp nhất thiết chúng sinh.

Con tuy chưa được độ thoát, nguyện độ tất cả chúng sinh đời Kiếp hết.

世尊！此諸眾生去佛漸遠。邪師說法如恒河沙。

Thế Tôn ! Thử chư chúng sinh khứ Phật tiệm viễn. Tà sư thuyết Pháp như Hằng hà sa.

Thế Tôn ! Các chúng sinh này tới Phật xa dần. Thấy tà nói Pháp số lượng nhiều như cát sông Hằng.

欲攝其心入三摩地。云何令其安立道場遠諸魔事？

Dục nhiếp kỳ tâm nhập Tam-ma-địa. Vân hà linh kỳ an lập Đạo-tràng viễn chư ma sự？

Muốn thu giữ tâm họ nhập vào Tam-ma-địa. Làm sao giúp họ yên ổn lập được Đạo-tràng xa rời các việc Ma？

於菩提心得無退屈。

Ư Bồ-đề tâm đắc vô thoái khuất.

Với tâm Bồ Đề được không thoái lui khuất phục.

爾時世尊於大眾中稱讚阿難。善哉！善哉！

Nhĩ thời Thế Tôn ư Đại Chúng trung xưng tán A-nan. Thiện tai ! thiện tai !

Khi đó Thế Tôn ở trong Đại Chúng khen ngợi A-nan. Thiện thay ! thiện thay !

如汝所問。安立道場救護眾生末劫沈溺。

Như Nhữ sở vấn, an lập Đạo-tràng cứu hộ chúng sinh末劫沈溺.

Như Ngài đã hỏi, yên ổn lập được Đạo-tràng cứu hộ chúng sinh chìm nổi thời Kiếp hết.

汝今諦聽當為汝說。阿難大眾唯然奉教。

Nhữ kim đề thính đương vi Nhữ thuyết. A-nan Đại Chúng duy nhiên phụng giáo.

Ngài nay nghe Tuệ đang vì Ngài nói. A-nan Đại Chúng dĩ nhiên kính thuận lời chỉ dạy.

佛告阿難：汝常聞我毘奈耶中。

Phật cáo A-nan ! Nhữ thường văn Ngã Tì-nại-da trung.

Phật bảo A-nan ! Ngài thường nghe trong Tì-nại-da của Ta.

宣說修行三決定義。所謂：攝心為戒因戒生定因定發慧。

Tuyên thuyết tu hành tam quyết định nghĩa. Sở vi : nhiếp tâm vi giới, nhân giới sinh định nhân định phát tuệ.

Nói đọc tu hành ba nghĩa quyết định. Gọi là : Thu giữ tâm được Giới hạnh, nhân do Giới hạnh sinh Định, nhân do Định phát khởi Trí tuệ.

是則名為三無漏學。

Thị tác danh vi tam Vô-lậu học.

Đó chắc tên là Học ba hết Phiền não.

阿難！云何攝心我名為戒？若諸世界六道眾生其心不婬。

A-nan ! Vân hà nhiếp tâm Ngã danh vi Giới ? Nhược chư Thế-giới Lục-đạo chúng sinh kỳ tâm bất dâm.

A-nan ! Thu giữ tâm bản thân ra sao tên là Giới hạnh. Nếu 6 Đạo chúng sinh của các Thế giới, tâm họ không dâm dục.

則不隨其生死相續。汝修三昧本出塵勞。

Tác bất tùy kỳ sinh tử tương tục. Nhữ tu Tam-muội bản xuất Trần-lao.

Chắc là không chạy theo sinh chết liên tục đó. Ngài tu Tam-muội vốn dĩ thoát ra khỏi phiền toái ô uế.

婬心不除塵不可出。縱有多智禪定現前。

Dâm tâm bất trừ Trần bất khả xuất. Túng hữu đa Trí Thiên-định hiện tiền.

Tâm dâm dục chưa trừ diệt, không thể xuất ra khỏi phiền toái ô uế. Mặc dù ở hiện ra nhiều Trí tuệ Thiên định.

如不斷婬必落魔道。上品魔王中品魔民下品魔女。

Như bất đoạn dâm tất lạc Ma-đạo. Thượng phẩm Ma-vương trung phẩm ma dân hạ phẩm ma nữ.

Như chưa đoạn trừ dâm dục nhất định đọa lạc trong Đạo Ma. Ma Vương phẩm bậc cao nhất, dân Ma phẩm bậc giữa, nữ Ma phẩm bậc cuối.

彼等諸魔亦有徒眾。各各自謂成無上道。

Bỉ đẳng chư Ma diệc hữu đồ chúng. Các các tự vị thành Vô-thượng đạo.

Các loại Ma đó cũng có các chúng tín đồ. Từng loại tự coi thành Đạo Bình Đẳng.

我滅度後末法之中。多此魔民熾盛世間。

Ngã Diệt-độ hậu末法之中, đa thử Ma dân sí thịnh Thế-gian.

Sau Ta Tịch thế trong đời Pháp hết, đa phần dân Ma này tràn đầy Thế gian.

廣行貪婬為善知識, 令諸眾生, 落愛見坑失菩提路。

Quảng hành tham dâm vi thiện Tri-thức, linh chư chúng sinh lạc ái kiến khanh thất Bồ-đề lộ.

Hành tham dâm khắp nơi, là Tri thức thiện giúp các chúng sinh, đọa lạc trong hầm thấy yêu, đánh mất con đường Bồ Đề.

汝教世人修三摩地先斷心婬。

Nhữ giáo thế nhân tu Tam-ma-địa tiên đoạn tâm dâm.

Ngài dạy người đời tu Tam-ma-địa trước tiên đoạn trừ tâm dâm dục.

是名如來先佛世尊。第一決定清淨明誨。

Thị danh Như Lai Tiên Phật Thế Tôn. Đệ nhất quyết định thanh tịnh minh hối.

Tên là Như Lai Tiên Phật Thế Tôn. Quyết định bậc nhất lời dạy sáng suốt thanh tịnh.

是故阿難！若不斷婬修禪定者。如蒸沙石欲其成飯。

Thị cố A-nan ! Nhược bất đoạn dâm tu Thiền định giả. Như chung sa thạch dục kỳ thành phạn.

Vì thế A-nan ! Nếu không đoạn trừ dâm tu Thiền định. Như nung nấu cát đá muốn chúng thành cơm.

經百千劫祇名熱沙。何以故？此非飯本石沙成故。

Kinh bách thiên Kiếp kỳ danh nhiệt sa. Hà dĩ cố ? Thử phi phạn bản thạch sa thành cô.

Qua trăm nghìn Kiếp tên nó là cát nóng. Có là sao ? Cơm này không thực vốn dĩ do cát đá tạo thành.

汝以婬身求佛妙果。縱得妙悟皆是婬根。

Nhữ dĩ dâm thân cầu Phật diệu quả. Túng đắc diệu ngộ giai thị dâm Căn.

Ngài dùng thân dâm cầu vi diệu quả Phật. Mặc dù được hiểu biết vi diệu đều là Căn dâm.

根本成婬輪轉三途必不能出。如來涅槃何路修證？

Căn bản thành dâm luân chuyển Tam-đồ tất bất năng xuất. Như Lai Niết-Bàn hà lộ tu chứng ?

Căn vốn đã thành dâm, luân chuyển trong ba Đạo ác nhất định không thể thoát ra. Như Lai Niết Bàn tu chứng đường nào ?

必使婬機身心俱斷斷性亦無。

Tất sử dâm ky thân tâm câu đoạn đoạn tính diệt vô.

Cơ hội dâm nhất định sai khiến, thân tâm cùng cắt bỏ, tính cắt bỏ cũng không có.

於佛菩提斯可希冀。如我此說名為佛說。

Ư Phật Bồ-đề tư khả hi ký. Như Ngã thử thuyết danh vi Phật thuyết.

Với Phật Bồ-Đề điều này có thể mong mỏi. Như Ta nói điều này tên là Phật nói.

不如此說即波旬說。

Bất như thử thuyết tức Ba-tuần thuyết.

Nói không như điều này tức là người ác nói.

阿難！又諸世界六道眾生其心不殺。

A-nan ! Hựu chư Thế-giới Lục-đạo chúng sinh, kỳ tâm bất sát.

A-nan ! Lại nữa 6 Đạo chúng sinh của các Thế giới, tâm họ không giết hại.

則不隨其生死相續。汝修三昧本出塵勞。

Tắc bất tùy kỳ sinh tử tương tục. Nhữ tu Tam-muội bản xuất Trần-lao.

Chắc là không thuận theo sinh chết liên tục đó. Ngài tu Tam-muội vốn dĩ thoát ra khỏi phiền toái ô uế.

殺心不除塵不可出。縱有多智禪定現前。

Sát tâm bất trừ Trần bất khả xuất. Túng hữu đa Trí Thiền định hiện tiền.

Tâm giết hại chưa trừ bỏ, không thể xuất ra khỏi ô uế. Mặc dù hiện ra nhiều Trí tuệ Thiền định.

如不斷殺必落神道。上品之人為大力鬼。

Như bất đoạn sát tất lạc Thần đạo. Thượng phẩm chi nhân vi Đại-lực Quỷ.

Như không đoạn trừ giết hại nhất định lạc vào Đạo Thần. Người được phẩm bậc tối cao là Đại lực Quỷ.

中品即為飛行夜叉諸鬼帥等，下品尚為地行羅刹。

Trung phẩm tức vi phi hành Dạ-xoa chư Quỷ soái đẳng, hạ phẩm thượng vi địa hành La-sát.

Phẩm bậc giữa tức là Dạ Xoa bay trong không và các Quỷ soái, còn phẩm bậc cuối là La Sát đi trên đất.

彼諸鬼神亦有徒眾。各各自謂成無上道。

Bỉ chư Quỷ Thần diệc hữu đồ chúng. Các các tự vị thành Vô-thượng đạo.

Các Quỷ Thần đó cũng có chúng tín đồ. Từng loại tự coi thành Đạo Bình Đẳng.

我滅度後末法之中。多此神鬼熾盛世間。

Ngã Diệt-độ hậu mạng Pháp chi trung. Đa thử Thần Quỷ sí thịnh Thế-gian.

Sau Ta Tạ thế trong đời Pháp hết. Phần lớn các Thần Quỷ này tràn đầy Thế gian.

自言：食肉得菩提路。阿難！我令比丘食五淨肉。

Tự ngôn：Thực nhục đắc Bồ-đề lộ. A-nan ! Ngã linh Tì-kheo thực ngũ Tịnh-nhục.

Tự nói rằng：Ăn thịt được Đạo Bồ-Đề. A-nan ! Ta nay giúp Tì-kheo ăn 5 loại thịt sạch.

此肉皆我神力化生本無命根。汝婆羅門地多蒸濕。

Thử nhục giai Ngã Thần-lực hóa sinh bản vô mệnh căn. Nhữ Bà-la-môn địa đa chung thấp.

Thịt này đều do Thần lực của Ta hoá sinh, vốn dĩ không có Căn mệnh. Đất Bà-la-môn của Ngài phần nhiều hơi nóng ẩm thấp.

加以沙石草菜不生。我以大悲神力所加。

Gia dĩ sa thạch thảo thái bất sinh. Ngã dĩ Đại Bi Thần-lực sở gia.

Tăng thêm do cát đá, cỏ rau không sinh. Ta dùng Đại Bi Thần lực gia hộ.

因大慈悲假名為肉。汝得其味。

Nhân Đại Từ Bi giả danh vi nhục. Nhữ đắc kỳ vị.

Nhân do Đại Từ Bi tên giả là thịt. Ngài được mùi vị đó.

奈何如來滅度之後。食眾生肉名為釋子。

Nại hà Như Lai Diệt-độ chi hậu, thực chúng sinh nhục danh vi Thích-tử.

Như thế sau khi Như Lai Tạ thế, ăn thịt chúng sinh tên là con của Đế Thích.

汝等當知是食肉人縱得心開似三摩地。皆大羅剎。

Nhữ đẳng đương tri thị thực nhục nhân túng đắc tâm khai tự Tam-ma-địa. Giai Đại La-sát.

Các Ngài cần biết người ăn thịt đó, mặc dù được tâm khai mở giống như Tam-ma-địa. Đều là Đại La Sát.

報終必沈生死苦海非佛弟子。

Báo chung tất trầm sinh tử khổ hải, phi Phật Đệ-tử.

Hết quả báo cuối cùng nhất định trầm luân biển khổ sinh chết, không phải là con Phật.

如是之人相殺相吞相食未已。云何是人得出三界。

Như thị chi nhân tương sát tương thôn tương thực vị dĩ. Vân hà thị nhân đắc xuất Tam-giới ?

Người cùng giết hại, cùng ăn cùng nuốt như thế chưa kết thúc. Làm sao người này được ra khỏi 3 Cõi giới ?

汝教世人修三摩地次斷殺生。是名如來先佛世尊。

Nhữ giáo Thế-nhân tu Tam-ma-địa thứ đoạn sát sinh. Thị danh Như Lai Tiên Phật Thế Tôn.

Ngài dạy người đời tu Tam-ma-địa, thứ hai đoạn trừ giết hại chúng sinh. Tên là Như Lai Tiên Phật Thế Tôn.

第二決定清淨明誨。是故阿難若不斷殺修禪定者。

Đệ nhị quyết định Thanh tịnh minh hối. Thị cố A-nan ! Nhược bất đoạn sát tu Thiền định giả.

Quyết định thứ hai lời dạy sáng suốt Thanh tịnh. Vì thế A-nan ! Nếu không đoạn trừ giết hại sinh linh tu Thiền định.

譬如有人自塞其耳，高聲大叫求人不聞。

Thí như hữu nhân tự tắc kỳ nhĩ, cao thanh đại khiêu cầu nhân bất văn.

Ví như có người tự nút lỗ tai mình, cao giọng kêu to mong người đừng nghe.

此等名為欲隱彌露。清淨比丘及諸菩薩。

Thử đẳng danh vi dục ẩn mi lộ. Thanh tịnh Tì-kheo cập chư Bồ-tát.

Điều này tên là Muốn ẩn núp lại bại lộ. Thanh tịnh Tì-kheo cùng các Bồ-tát.

於岐路行不踏生草，況以手拔。

Ư kỳ lộ hành bất đạp sinh thảo, huống dĩ thủ bạt.

Đi trên đường núi Kỳ Sơn không dẫm đạp cỏ tươi, huống chi dùng tay nhỏ bỏ.

云何大悲取諸眾生血肉充食。若諸比丘不服東方絲綿絹帛。

Vân hà Đại Bi thủ chur chúng sinh huyết nhục sung thực. Nhược chur Tì-kheo bất phục Đông phương ti miên quyên bạch.

Làm sao Đại Bi cầm lấy máu thịt các chúng sinh thay thế thực phẩm. Nếu các Tì-kheo không mặc lụa thô bằng tơ tằm phương Đông.

及是此土靴履裘毳乳酪醍醐。

Cập thị thử thổ ngoa phúc cừu thuế nhũ lạc đề hồ.

Cùng với được đất này, dày áo da lông thú pho mát sữa tươi.

如是比丘於世真脫。酬還宿債不遊三界。

Như thị Tì-kheo u thế chân thoát, thù hoàn túc trái bất du Tam-giới.

Như thế Tì-kheo thực thoát khỏi đời, đền đáp oan trái Kiếp trước không đi lại trong 3 Cõi giới.

何以故？服其身分皆為彼緣。如人食其地中百穀。

Hà dĩ cố ? Phục kỳ thân phận giai vi bị duyên. Như nhân thực kỳ địa trung bách cốc.

Có là sao ? Trang phục, thân phận của họ đều là duyên đó. Như người ăn trăm loại ngũ cốc trong đất của họ.

足不離地必使身心。於諸眾生若身身分。

Túc bất ly địa tất sử thân tâm. Ư chur chúng sinh nhược thân thân phân.

Thân tâm nhất định sai khiến chân không rời bỏ đất. Với các chúng sinh nếu là thân, hóa thân.

身心二途不服不食。我說是人真解脫者。

Thân tâm nhị đồ bất phục bất thực. Ngã thuyết thị nhân chân Giải-thoát giả.

Thân tâm hai đường không ăn không mặc. Ta nói người đó thực Giải-thoát.

如我此說名為佛說。不如此說即波旬說。

Như Ngã thử thuyết danh vi Phật thuyết. Bất như thử thuyết tức Ba-tuần thuyết.

Như Ta nói điều này tên là Phật nói. Nói không như điều này tức là người ác nói.

阿難！又復世界六道眾生其心不偷。

A-nan ! Hựu phục Thế-giới Lục-đạo chúng sinh kỳ tâm bất thâu.

A-nan ! Mới lại Thế giới 6 Đạo chúng sinh tâm họ không trộm cướp.

則不隨其生死相續。汝修三昧本出塵勞。

Tắc bất tùy kỳ sinh tử tương tục. Nhữ tu Tam-muội bản xuất Trần-lao.

Chắc là không thuận theo sinh chết liên tục đó. Ngài tu Tam-muội vốn dĩ ra khỏi ô uế phiền toái.

偷心不除塵不可出。縱有多智禪定現前。

Thâu tâm bất trừ Trần bất khả xuất. Túng hữu đa Trí Thiền định hiện tiền.

Tâm trộm cướp không trừ bỏ không có thể ra khỏi ô uế. Mặc dù hiện ra nhiều Trí tuệ Thiền định.

如不斷偷必落邪道。上品精靈中品妖魅。

Như bất đoạn thâu tất lạc Tà-đạo. Thượng phẩm tinh linh trung phẩm yêu mị.

Như không đoạn trừ trộm cướp nhất định lạc vào Đạo sai. Phẩm bậc cao nhất Tinh tú Linh thần, phẩm bậc giữa Yêu ma.

下品邪人諸魅所著。彼等群邪亦有徒眾。

Hạ phẩm tà nhân chur mị sở trước. Bị đẳng quần tà diệc hữu đồ chúng.

Phẩm bậc cuối là người sai trái, các Yêu ma nương nhờ. Các loại sai trái đó cũng có chúng tín đồ.

各各自謂成無上道。我滅度後末法之中。多此妖邪熾盛世間。

Các các tự vị thành Vô-thượng đạo. Ngã Diệt-độ hậu mạt pháp chi trung. Đa thử Yêu-tà sí thịnh Thế-gian.

Từng loại tự coi thành Đạo Bình Đẳng. Sau khi Ta Tà thế trong thời Pháp mất. Đa phần Yêu tinh Tà ma đây khắp Thế gian.

潛匿姦欺稱善知識。各自謂已得上人法。

Tiền nặc gian khi xưng thiện Tri-thức. Các tự vị dĩ đắc thượng nhân Pháp.

Ngâm dẫu gian tham lừa đảo tự xưng là Tri-thức thiện. Từng người tự coi đã được Pháp của bậc Tối cao.

該惑無識恐令失心。所過之處其家耗散。

Huyền hoặc vô thức khùng linh thất tâm. Sở quá chi xứ kỳ gia hao tán.

Huyền thuyên hoặc loạn không có Tri thức, khùng bố làm mất bản tâm. Qua việc ăn ở, gia đình họ hao tài tan nát.

我教比丘循方乞食，令其捨貪成菩薩道。

Ngã giáo Tì-kheo tuần phương khát thực, linh kỳ xả tham thành Bồ-tát đạo.

Ta dạy Tì-kheo xin ăn khắp nơi, giúp họ từ bỏ tham lam thành Đạo Bồ-tát.

諸比丘等不自熟食，寄於殘生旅泊三界。

Chư Tì-kheo đặng bắt tự thực thực, ký ư tàn sinh lữ bạc Tam-giới.

Các Tì-kheo không tự nấu ăn, nhờ vào tàn sát chúng sinh ghé thăm 3 Cõi giới.

示一往還去已無返。云何賊人假我衣服。

Thị nhất vãng hoàn khứ dĩ vô phản. Vân hà tặc nhân giả Ngã y phục.

Hiện ra trở lại 1 lần, đi rồi không quay trở lại. Sao người trộm cướp giả làm quần áo của Ta được.

裨販如來造種種業。皆言佛法却非出家。

裨phiến Như Lai tạo chủng chủng nghiệp, giai ngôn Phật Pháp khước phi Xuất-gia.

Buôn bán danh hiệu Như Lai tạo nghiệp trùng điệp, đều nói Pháp Phật, khước từ Xuất gia không thực.

具戒比丘為小乘道。由是疑誤無量眾生墮無間獄。

Cụ giới Tì-kheo vi Tiểu-thừa đạo. Do thị nghi ngộ, vô lượng chúng sinh đọa Vô-gian ngục.

Tì-kheo đầy đủ Giới hạnh được Đạo Tiểu-thừa. Do là hoài nghi sai lầm, vô lượng chúng sinh đọa vào Địa ngục Vô gian.

若我滅後其有比丘，發心決定修三摩提。

Nhược Ngã Diệt-hậu kỳ hữu Tì-kheo, phát tâm quyết định tu Tam-ma-đê.

Nếu sau khi Ta Tịch thế có Tì-kheo như thế, phát tâm quyết định tu Yên tĩnh nhớ Pháp.

能於如來形像之前，身然一燈燒一指節。

Năng ư Như Lai hình tượng chi tiền, thân nhiên nhất đặng thiêu nhất chỉ tiết.

Có thể ở trước hình tượng của Như Lai, tự thân đốt một ngọn đèn thiêu một đốt ngón tay.

及於身上爇一香炷。我說是人無始宿債一時酬畢。

Cập ư thân thượng nhiệt nhất hương chú. Ngã thuyết thị nhân vô thủy túc trái nhất thời thù tất.

Cùng với trên thân người đốt một nén hương. Ta nói oan trái từ Kiếp trước xa xưa của người đó cùng lúc báo đáp hết.

長挹世間永脫諸漏。雖未即明無上覺路。

Trường áp Thế-gian vĩnh thoát chư lậu. Tuy vị tức minh Vô-thượng giác lộ.

Rời bỏ Thế gian lâu dài vĩnh viễn thoát các Phiền não. Tuy chưa tức thời hiểu rõ con đường giác ngộ Bình Đẳng.

是人於法已決定心。若不為此捨身微因。

Thị nhân ư Pháp dĩ quyết định tâm. Nhược bất vi thử xả thân vi nhân.

Người đó với Pháp tâm đã quyết định. Nếu không được điều này nhân do xả thân bé nhỏ.

縱成無為必還生人酬其宿債。如我馬麥正等無異。

Túng thành Vô-vi tất hoàn sinh nhân thù kỳ túc trái. Như Ngã mã mạch Chính đặng vô dị.

Mặc dù thành công Rỗng không, nhất định sinh lại làm người, báo đáp oan trái Kiếp trước của họ.

Như con ngựa của Ta ăn lúa mạch chính xác không sai.

汝教世人修三摩地後斷偷盜。是名如來先佛世尊。

Nhữ giáo thế nhân tu Tam-ma-địa hậu đoạn thâu đạo. Thị danh Như Lai Tiên Phật Thế Tôn.

Ngài dạy người đời tu Tam-ma-địa sau khi đoạn trừ trộm cướp. Tên là Như Lai Tiên Phật Thế Tôn.
第三決定清淨明誨。是故阿難若不斷偷修禪定者。
Đệ tam quyết định thanh tịnh minh hối. Thị cố A-nan ! Nhược bất đoạn thâm tu Thiền định giả.
Quyết định thứ 3 lời dạy sáng suốt thanh tịnh. Vì thế A-nan ! Nếu không đoạn trừ trộm cướp tu Thiền định.
譬如有人水灌漏卮欲求其滿。縱經塵劫終無平復。
Thí như hữu nhân thủy quán lậu chi dục cầu kỳ mãn. Túng kinh Trần-kiếp chung vô bình phục.
Ví như có người rót nước vào chiếc chén bị dò nước muôn cầu nó đầy nước. Mặc dù kinh qua nhiều Kiếp cuối cùng nước không bằng như cũ.
若諸比丘衣鉢之餘分寸不畜。乞食餘分施餓眾生。
Nhược chư Tì-kheo y bát chi dư phần thốn bất súc. Khất thực dư phần thí ngã chúng sinh.
Nếu các Tì-kheo dư thừa quần áo bát chút ít, không tích chứa. Ăn xin phần dư bố thí cho chúng sinh đói khát.
於大集會合掌禮眾，有人捶罵同於稱讚。
Ư đại tập hội hợp chưởng lễ Chúng, hữu nhân chùy mạ đồng ư xưng tán.
Ở trong hội tập trung Đại Chúng chấp tay lễ Chúng, có người đánh mắng cùng với xưng tên ca ngợi.
必使身心二俱捐捨。身肉骨血與眾生共。
Tất sử thân tâm nhị câu quyên xả. Thân nhục cốt huyết dữ chúng sinh cộng.
Nhất định thân tâm sai khiến cả hai đều vứt bỏ. Thân thịt xương máu và cùng với chúng sinh.
不將如來不了義說，迴為已解以誤初學。佛印是人得真三昧。
Bất tương Như Lai bất liễu nghĩa thuyết, hồi vi dĩ giải dĩ ngộ sơ học. Phật ấn thị nhân đắc chân Tam-muội.
Không lẽ Như Lai nói không rõ nghĩa, về sau đã hiểu được, ban đầu mới học sai lầm. Phật ấn định người đó được Tam-muội thực.
如我所說名為佛說。不如此說即波旬說。
Như Ngã sở thuyết danh vi Phật thuyết. Bất như thử thuyết tức Ba-tuần thuyết.
Như lời Ta nói tên là Phật nói. Không nói như điều này tức là người ác nói.
阿難！如是世界六道眾生。
A-nan ! Như thị Thế-giới Lục-đạo chúng sinh.
A-nan ! Như thế Thế giới 6 Đạo chúng sinh.
雖則身心無殺盜婬。三行已圓若大妄語。
Tuy tắc thân tâm vô sát đạo dâm. tam hạnh dĩ viên nhược đại vọng ngữ.
Tuy chắc là thân tâm không giết hại trộm cướp dâm dục, 3 hạnh đã đầy đủ nếu dối trá lớn.
即三摩提不得清淨。成愛見魔失如來種。
Tức Tam-ma-đề bất đắc thanh tịnh, thành ái kiến ma thất Như Lai chủng.
Tức thì Tam-ma-đề không được Thanh tịnh, thành Ma nhìn thấy yêu, mất đi giòng dõi của Như Lai.
所謂：未得謂得未證言證。或求世間尊勝第一。謂前人言：
Sở vị : Vị đắc vị đắc vị chứng ngôn chứng. Hoặc cầu Thế-gian tôn thắng đệ nhất. Vị tiền nhân ngôn:
Gọi là : Chưa được coi là được, chưa chứng coi là chứng. Hoặc cầu tôn quý bậc nhất Thế gian. Coi như trước kia người nói rằng :
我今已得須陀洹果斯陀含果阿那含果。
Ngã kim dĩ đắc Tu-đà-hoàn quả, Tư đà hàm quả, A-na-hàm quả.
Tôi nay đã được quả Tu-đà-hoàn, quả Tư đà hàm, quả A-na-hàm.
阿羅漢道辟支佛乘。十地地前諸位菩薩。
A-la-hán đạo Bích Chi Phật thừa. Thập Địa địa tiền chư vị Bồ-tát.
Đạo A-la-hán bậc Bích Chi Phật. Trước nơi của mười bậc Bồ Tát và các vị Bồ Tát.

求彼禮懺貪其供養。是一顛迦銷滅佛種。

Cầu bĩ lễ sám tham kỳ cúng dưỡng, thị nhất điên ca tiêu diệt Phật chủng.

Mong người đó lễ bái sám hối, tham cúng dưỡng của họ, một đảo lộn này tiêu diệt giòng dõi Phật. Như người dùng dao chặt cây Đa-la. Phật ghi nhận người này vĩnh viễn mất Căn thiện, Thấy biết không trở lại.

Như nhân dĩ đao đoạn Đa-la mộc. Phật ký thị nhân vĩnh viễn căn vô phục Tri-kiến.

Như người dùng dao chặt cây Đa La. Phật ghi nhận người này vĩnh viễn mất Căn thiện, Thấy biết không trở lại.

沈三苦海不成三昧。我滅度後勅諸菩薩及阿羅漢。

Trầm tam khổ hải bất thành Tam-muội. Ngã Diệt-độ hậu sắc chư Bồ-tát cập A-la-hán.

Chìm nổi trong biển 3 khổ, Tam-muội không thành. Sau khi Ta Tịch thế lệnh cho các Bồ Tát và A-la-hán.

應身生彼末法之中。作種種形度諸輪轉。

Ứng-thân sinh bĩ mạt Pháp chi trung. Tác chủng chủng hình độ chư luân chuyển.

Họ sinh thành Thân ứng hiện trong thời Pháp mạt. Hiện thành đủ các loại thân hình cứu độ và luân chuyển.

或作沙門白衣居士，人王宰官童男童女。

Hoặc tác Sa-môn Bạch-y Cư-sĩ, nhân Vương tể quan đồng nam đồng nữ.

Hoặc hiện thành Sa Môn, người Phàm trần, người tu Tại gia, người dân, Vua, quan Tể tướng, nam thiếu niên, nữ thiếu niên.

如是乃至姪女寡婦姦偷屠販。與其同事稱歎佛乘。

Như thị nãi chí dâm nữ quả phụ gian thâu đồ phiến. Dĩ kỳ đồng sự xưng thán Phật thừa.

Như thế thậm chí là nữ dâm, bà goá, người gian xảo, kẻ trộm cướp, người giết mổ, người buôn bán kinh doanh. Họ cùng làm việc đọc tên ca ngợi Bậc Phật.

令其身心入三摩地。

Linh kỳ thân tâm nhập Tam-ma-địa.

Giúp thân tâm họ nhập vào Tam-ma-địa.

終不自言：我真菩薩真阿羅漢。泄佛密因輕言：未學。

Chung bất tự ngôn : Ngã chân Bồ-tát chân A-la-hán. Tiết Phật mật nhân khinh ngôn vị học.

Cuối cùng không tự nói rằng : Tôi là Bồ-tát thực, A-la-hán thực. Tiết lộ bí mật nguyên nhân của Phật nhẹ nhàng nói rằng : Chưa học được.

唯除命終陰有遺付。云何是人惑亂眾生成大妄語。

Duy trừ mệnh chung âm hữu di phó. Vân hà thị nhân hoặc loạn chúng sinh thành đại vọng ngữ.

Chỉ trừ khi bỏ thân mệnh ngầm có di chúc để lại. Vì sao người đó mê hoặc não loạn chúng sinh thành kẻ lừa đảo lớn.

汝教世人修三摩地。後復斷除諸大妄語。

Nhữ giáo thế nhân tu Tam-ma-địa. Hậu phục đoạn trừ chư đại vọng ngữ.

Ngài dạy người đời tu Tam-ma-địa. Sau lại trừ bỏ các lừa dối lớn.

是名如來先佛世尊。第四決定清淨明誨。

Thị danh Như Lai Tiên Phật Thế Tôn. Đệ tứ quyết định Thanh tịnh minh hối.

Tên là Như Lai Tiên Phật Thế Tôn. Quyết định thứ 4 lời dạy sáng suốt Thanh tịnh.

是故阿難！若不斷其大妄語者，如刻人糞為栴檀形。

Thị cố A-nan ! Nhược bất đoạn kỳ đại vọng ngữ giả, như khắc nhân phân vi Chiên-đàn hình.

Vì thế A-nan ! Nếu không đoạn trừ lừa dối lớn này, như điêu khắc phân người làm hình Chiên Đàn.

欲求香氣無有是處。我教比丘直心道場。

Dục cầu hương khí vô hữu thị xứ. Ngã giáo Tì-kheo trực tâm Đạo-tràng.

Muốn cầu hương thơm không có nơi này. Ta dạy Tì-kheo thẳng tâm tới Đạo tràng.

於四威儀一切行中尚無虛假。云何自稱得上人法。

Ư Tứ-uy-nghi nhất thiết hành trung thượng vô hư giả. Vân hà tự xưng đắc thượng nhân Pháp.
Với 4 Uy-nghi trong tất cả các hành động không còn giả dối. Vì sao tự nói được Pháp của người tối cao.

譬如窮人妄號帝王自取誅滅。

Thí như cùng nhân vọng hiệu Đế-Vương tự thủ tru diệt.

Ví như người bần cùng ảo vọng danh hiệu Đế Vương tự nhận lấy hoạ chém đầu.

況復法王如何妄竊？因地不直果招紆曲。

Huống phục Pháp-vương như hà vọng thiết？ Nhân địa bất trực quả chiêu hu khúc.

Huống chi lại có gì ảo vọng nghĩ là Pháp Vương？ Trí tuệ không chính thực, nhận lấy quả quanh co uốn khúc.

求佛菩提如噬臍人，欲誰成就？若諸比丘心如直絃。

Cầu Phật Bồ-đề như phệ tề nhân, dục thù thành tựu？ Nhược chư Tì-kheo tâm như trực huyền.

Cầu Phật Bồ-Đề như người cắt rốn, muốn thành công cái gì？ Nếu các Tì-kheo tâm chính trực như dây đàn.

一切真實入三摩提永無魔事。

Nhất thiết chân thực nhập Tam-ma-đề vĩnh vô Ma-sự.

Tất cả chân thực nhập vào Tam-ma-đề vĩnh viễn không có việc Ma.

我印是人成就菩薩無上知覺。

Ngã ấn thị nhân thành tựu Bồ-tát Vô-thượng tri giác.

Ta ấn định người này thành công Bồ Tát Bình Đẳng hiểu biết giác ngộ.

如我是說名為佛說不如此說即波旬說。

Như Ngã thị thuyết danh vi Phật thuyết, bất như thử thuyết tức Ba-tuần thuyết.

Như Ta nói lời đó tên là Phật nói, nói không như lời này tức là người ác nói.

大佛頂萬行首楞嚴經卷第六

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm Kinh quyển đệ lục.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm quyển thứ 6.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiên Trần Tiên Huyền.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 8/2010.

=====

DAI PHAT DINH THU LANG NGHIEM Q6

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và lược dịch.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 8/2010.

=====

No. 945-06

大佛頂萬行首楞嚴經卷第六

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm Kinh quyền đệ lục.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm quyền thứ 6.

唐天竺沙門般刺蜜帝譯

Đường Thiên-Trúc Sa Môn Bát-lạt-mật-đế dịch

爾時觀世音菩薩即從座起。

Nhĩ thời Quan Thế Âm Bồ-tát tức tòng toà khởi.

Khi đó Quan Thế Âm Bồ-tát tức thì rời khỏi chỗ ngồi.

頂禮佛足而白佛言。世尊憶念我昔無數恒河沙劫。

Đỉnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Úc niệm Ngã tích vô số Hằng hà sa Kiếp.

Đỉnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Con nhớ lại trước đây qua Hằng hà sa số Kiếp.

於時有佛出現於世名觀世音。我於彼佛發菩提心。

Ư thời hữu Phật xuất hiện ư thế danh Quan Thế Âm. Ngã ư bỉ Phật phát Bồ-đề tâm.

Thời đó có Phật xuất hiện ở đời tên hiệu Quan Thế Âm. Con ở nơi Phật đó phát tâm Bồ Đề.

彼佛教我從聞思修入三摩地。

Bỉ Phật giáo Ngã tòng văn tư tu nhập Tam-ma-địa.

Phật đó dạy con theo nghe tư duy tu tập nhập vào Tam-ma-địa.

初於聞中入流亡所。所入既寂動靜二相了然不生。

Sơ ư văn trung Nhập-lưu vong sở. Sở nhập ký tịch động tĩnh nhị tướng liễu nhiên bất sinh.

Ban đầu ở trong sự nghe được nhập vào dòng chảy mất. Đã được nhập vào hai cảnh động tĩnh hiểu rõ không sinh.

如是漸增聞所聞盡。盡聞不住覺所覺空。

Như thị tiệm tăng văn sở văn tận. Tận văn bất trụ giác sở giác không.

Như thế tăng dần nghe được tận cùng việc nghe. Nghe hết không dừng lại, nhận thức được cảm giác rỗng không.

空覺極圓空所空滅。生滅既滅寂滅現前。

Không giác cực viên không sở không diệt. Sinh diệt ký diệt Tịch-diệt hiện tiền.

Cảm giác rỗng không đầy đủ tối cao, rỗng không có rỗng không mất. Đã mất mất sinh, Vắng lặng hiện ra.

忽然超越世出世間。十方圓明獲二殊勝。

Hốt nhiên siêu việt thế xuất Thế-gian. Thập phương viên minh hoạch nhị thù thắng.

Đột nhiên vượt qua Thế gian, ra ngoài Thế gian. Mười phương sáng đầy đủ nhận được hai đặc biệt.

一者：上合十方諸佛本妙覺心。與佛如來同一慈力。

Nhất giả : Thượng hợp thập phương chư Phật bản diệu giác tâm. Dữ Phật Như Lai đồng nhất từ lực.

Một là : Bên trên hợp với mười phương Phật, tâm cảm giác vốn dĩ vi diệu. Với Phật Như Lai cùng một lực Từ.

二者：下合十方一切六道眾生。與諸眾生同一悲仰。

Nhị giả : Hạ hợp thập phương nhất thiết Lục-đạo chúng sinh. Dữ chư chúng sinh đồng nhất bi ngưỡng.

Hai là : Bên dưới hợp với mười phương tất cả sáu Đạo chúng sinh. Với các chúng sinh cùng một khát ngưỡng Bi.

世尊！由我供養觀音如來。

Thế Tôn ! Do Ngã cúng dường Quan Âm Như Lai.

Thế Tôn ! Do con cúng dường Quan Âm Như Lai.

蒙彼如來授我如幻聞薰聞修金剛三昧。與佛如來同慈力故。

Mông bi Như Lai thụ Ngã như huyền văn huân văn tu Kim-cương Tam-muội. Dữ Phật Như Lai đồng Từ lực cố.

Được Như Lai đó dạy con nghe như ảo, hun đúc nghe tu tập Kim-cương Tam-muội. Với Phật Như Lai do cùng một lực Từ.

令我身成三十二應入諸國土。

Linh Ngã thân thành Tam thập nhị ứng nhập chư quốc thổ.

Giúp thân con thành 32 ứng hiện thân nhập vào các Đất nước.

世尊！若諸菩薩入三摩地。進修無漏勝解現圓。

Thế Tôn ! Nhược chư Bồ-tát nhập Tam-ma-địa. Tiến tu Vô-lậu thắng giải hiện viên.

Thế Tôn ! Nếu các Bồ Tát nhập vào Tam-ma-địa. Tinh cần tu hết Phiền não, được Giải- thoát hiện tại tròn vẹn.

我現佛身而為說法令其解脫。

Ngã hiện Phật thân nhi vị thuyết Pháp linh kỳ Giải-thoát .

Con hiện ra thân Phật và vì nói Pháp giúp họ Giải- thoát.

若諸有學寂靜妙明勝妙現圓。我於彼前現獨覺身。

Nược chư Hữu-học Tịch-tĩnh diệu minh thắng diệu hiện viên. Ngã ư bi tiền hiện Độc-giác thân.

Nếu các Thanh-văn Vắng lặng sáng vi diệu, được trọn vẹn hiện tại vi diệu. Con ở trước người đó hiện ra thân Duyên-giác.

而為說法令其解脫。若諸有學斷十二緣。

Nhi vị thuyết Pháp linh kỳ Giải-thoát. Nhược chư Hữu-học đoạn thập nhị duyên.

Mà vì nói Pháp giúp họ Giải- thoát. Nếu các Thanh-văn trừ hết 12 Nhân duyên.

緣斷勝性勝妙現圓。我於彼前，現緣覺身。

Duyên đoạn thắng tính thắng diệu hiện viên. Ngã ư bi tiền hiện Duyên-giác thân.

Duyên đoạn trừ được Tính, được trọn vẹn hiện tại vi diệu. Con ở trước người đó hiện ra thân Duyên-giác.

而為說法令其解脫。若諸有學得四諦空，修道入滅勝性現圓。

Nhi vị thuyết Pháp linh kỳ Giải-thoát. Nhược chư Hữu-học đắc Tứ-đế không, tu đạo Nhập-diệt thắng tính hiện viên.

Mà vì nói Pháp giúp họ Giải-thoát. Nếu các Thanh-văn được 4 Khổ Rỗng không, tu Đạo nhập vào Yên lặng được tính hiện tại trọn vẹn.

我於彼前現聲聞身。而為說法令其解脫。

Ngã ư bi tiền hiện Thanh-văn thân. Nhi vị thuyết Pháp linh kỳ Giải-thoát.

Con ở trước người đó hiện ra thân Thanh-văn. Mà vì nói Pháp giúp họ Giải-thoát.

若諸眾生欲心明悟。不犯欲塵欲身清淨。

Nược chư chúng sinh dục tâm minh ngộ. Bất phạm dục trần dục thân thanh tịnh.

Nếu các chúng sinh hiểu sáng rõ tâm dục vọng. Không phạm dục vọng ô uế, mong muốn của thân Thanh tịnh.

我於彼前現梵王身，而為說法令其解脫。

Ngã ư bỉ tiền hiện Phạm-vương thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ Giải-thoát.

Con ở trước người đó hiện ra thân Phạm Vương mà vì nói Pháp giúp họ Giải-thoát.

若諸眾生欲為天主統領諸天。

Nhược chư chúng sinh dục vị Thiên-chủ thống lĩnh chư Thiên.

Nếu các chúng sinh muốn vì Ngọc Hoàng thống lĩnh các Trời.

我於彼前現帝釋身，而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền hiện Đế-thích thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước người đó hiện ra thân Ngọc hoàng mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若諸眾生欲身自在遊行十方。我於彼前現自在天身。

Nhược chư chúng sinh dục thân Tự-tại du hành thập phương. Ngã ư bỉ tiền hiện Tự-tại Thiên thân.

Nếu các chúng sinh muốn thân tự do du hành mười phương. Con ở trước người đó hiện ra thân Trời Tự-tại.

而為說法令其成就。若諸眾生欲身自在飛行虛空。

Nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu. Nhược chư chúng sinh dục thân Tự-tại phi hành hư không.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công. Nếu các chúng sinh muốn thân tự do bay lên khoảng không.

我於彼前現大自在天身，而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền hiện Đại-tự-tại Thiên thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước người đó hiện ra thân Trời Đại-Tự-tại, mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若諸眾生愛統鬼神救護國土。

Nhược chư chúng sinh ái thống quỷ thần cứu hộ quốc thổ.

Nếu các chúng sinh thích thống lĩnh Quỷ Thần cứu hộ Đất nước.

我於彼前現天大將軍身。而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền hiện Thiên Đại tướng quân thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước người đó hiện ra thân Đại tướng quân cõi Trời, mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若諸眾生愛統世界保護眾生。我於彼前現四天王身。

Nhược chư chúng sinh ái thống Thế-giới bảo hộ chúng sinh. Ngã ư bỉ tiền hiện Tứ Thiên-vương thân.

Nếu các chúng sinh thích thống lĩnh Thế giới bảo hộ chúng sinh. Con ở trước người đó hiện ra thân 4 Thiên Vương.

而為說法令其成就。

Nhi vi thuyết Pháp lệnh kỳ thành tựu.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若諸眾生愛生天宮驅使鬼神。我於彼前現四天王國太子身。

Nhược chư chúng sinh ái sinh Thiên cung khu sử Quỷ Thần. Ngã ư bỉ tiền hiện Tứ Thiên- vương quốc Thái-Tử thân.

Nếu các chúng sinh thích sinh lên cung điện Trời sai khiến Quỷ Thần. Con ở trước người đó hiện ra thân Thái tử của Nước 4 Thiên Vương.

而為說法令其成就。若諸眾生樂為人主。

Nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu. Nhược chư chúng sinh nhạo vị nhân Chủ.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công. Nếu các chúng sinh ham thích vì người Chủ.

我於彼前現人王身，而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền hiện Nhân-vương thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước người đó hiện ra thân người làm vua mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若諸眾生愛主族姓世間推讓。我於彼前現長者身。

Nhược chư chúng sinh ái chủ tộc tính Thế-gian thôi nhượng. Ngã ư bỉ tiền hiện Trưởng-giả thân.

Nếu các chúng sinh thích nhường cho người khác chủ họ tộc ở Thế gian. Con ở trước người đó hiện

ra thân Trưởng giả.

而為說法令其成就。

Nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若諸眾生愛談名言清淨其居。我於彼前現居士身。

Nhược chư chúng sinh ái đàm danh ngôn thanh tịnh kỳ cư. Ngã ư bỉ tiền hiện Cư-sĩ thân.

Nếu các chúng sinh thích đàm luận danh ngôn Thanh tịnh ở nhà họ. Con ở trước người đó hiện ra thân người Tu Tại gia.

而為說法令其成就。若諸眾生愛治國土剖斷邦邑。

Nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu. Nhược chư chúng sinh ái trị Quốc thổ phẫu đoạn bang ấp.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công. Nếu các chúng sinh thích sửa sang Đất nước, phân chia bang ấp.

我於彼前現宰官身，而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền hiện Tể-quan thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước người đó hiện ra thân quan Tể tướng mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若諸眾生愛諸數術攝衛自居。我於彼前現婆羅門身。

Nhược chư chúng sinh ái chư số thuật nhiếp vệ tự cư. Ngã ư bỉ tiền hiện Bà-la-môn thân.

Nếu các chúng sinh thích các thuật số gìn giữ tự nơi ở. Con ở trước người đó hiện ra thân Bà-la-môn.

而為說法令其成就。

Nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若有男子好學出家持諸戒律。我於彼前現比丘身。

Nhược hữu nam tử hiếu học xuất gia trì chư Giới-luật. Ngã ư bỉ tiền hiện Tì-kheo thân.

Nếu các chúng sinh ham thích học xuất gia, giữ các Giới Luật. Con ở trước người đó hiện ra thân Tì Kheo

而為說法令其成就。若有女子好學出家持諸禁戒。

Nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu. Nhược hữu nữ tử hiếu học xuất gia trì chư Cấm-giới.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công. Nếu có con gái ham thích học xuất gia, giữ các Giới cấm.

我於彼前現比丘尼身，而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền hiện Tì-kheo-ni thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước người đó hiện ra thân nữ Tì Kheo mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若有男子樂持五戒。我於彼前現優婆塞身。

Nhược hữu nam tử nhạo trì Ngũ-giới. Ngã ư bỉ tiền hiện Ưu-bà-tắc thân.

Nếu có con trai ham thích giữ 5 Giới. Con ở trước người đó hiện ra thân nam Phật Tử.

而為說法令其成就。若復女子五戒自居。

Nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu. Nhược phục nữ tử Ngũ-giới tự cư.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công. Nếu có con gái với 5 Giới tự ở gia đình.

我於彼前現優婆夷身，而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền hiện Ưu-bà-di thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước người đó hiện ra thân nữ Phật Tử, mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若有女人內政立身以修家國。我於彼前現女主身。

Nhược hữu nữ nhân nội chính lập thân dĩ tu gia quốc. Ngã ư bỉ tiền hiện nữ chủ thân.

Nếu có người nữ lập thân chính trị để tu sửa quốc gia. Con ở trước người đó hiện ra thân nữ chủ.

及國夫人命婦大家，而為說法令其成就。

Cập quốc phu nhân mệnh phụ Đại-gia, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Cùng với quốc gia Phu nhân, mệnh Phụ, Đại gia, mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若有眾生不壞男根。我於彼前現童男身。

Nhược hữu chúng sinh bất hoại nam căn. Ngã ư bỉ tiền hiện đồng nam thân.

Nếu có chúng sinh Căn nam không hỏng. Con ở trước người đó hiện ra thân trẻ em nam.

而為說法令其成就。

Nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若有處女愛樂處身不求侵暴。我於彼前現童女身，而為說法令其成就。

Nhược hữu xứ nữ ái lạc xứ thân bất cầu xâm bạo. Ngã ư bỉ tiền hiện đồng nữ thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Nếu có phụ nữ sống sở nơi ái lạc thân cầu không xâm hại bạo lực. Con ở trước người đó hiện ra thân nữ trẻ em mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若有諸天樂出天倫。我現天身而為說法令其成就。

Nhược hữu chư Thiên nhạo xuất Thiên luân. Ngã hiện Thiên thân nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Nếu có các người Trời ham thích ra khỏi cõi Trời. Con hiện ra thân người Trời mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若有諸龍樂出龍倫。我現龍身而為說法令其成就。

Nhược hữu chư Long nhạo xuất Long luân. Ngã hiện Long thân nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Nếu có các Rồng ham thích ra khỏi loài Rồng. Con hiện ra thân Rồng mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若有藥叉樂度本倫。我於彼前現藥叉身，而為說法令其成就。

Nhược hữu Dược-xoa nhạo độ bản luân. Ngã ư bỉ tiền hiện Dược-xoa thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Nếu có Dược Xoa ham thích thoát ra khỏi giống loài. Con ở trước họ hiện ra thân Dược Xoa mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若乾闥婆樂脫其倫。我於彼前現乾闥婆身。

Nhược Càn-thát-bà nhạo thoát kỳ luân. Ngã ư bỉ tiền hiện Càn-thát-bà thân.

Nếu Càn-thát-bà ham thích thoát khỏi giống loài. Con ở trước họ hiện ra thân Càn-thát-bà.

而為說法令其成就。若阿修羅樂脫其倫。

Nhi vi thuyết Pháp lệnh kỳ thành tựu. Nhược A-tu-la nhạo thoát kỳ luân.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công. Nếu A Tu La ham thích thoát khỏi giống loài.

我於彼前現阿修羅身，而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền hiện A-tu-la thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước họ hiện ra thân A Tu La và vì nói Pháp giúp họ thành công.

若緊陀羅樂脫其倫。我於彼前現緊陀羅身。

Nhược Khẩn-đà-la nhạo thoát kỳ luân. Ngã ư bỉ tiền hiện Khẩn-đà-la thân.

Nếu Khẩn-đà-la ham thích thoát khỏi giống loài. Con ở trước họ hiện ra thân Khẩn-đà-la

而為說法令其成就。若摩呼羅伽樂脫其倫。

Nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu. Nhược Ma-hô-la-già nhạo thoát kỳ luân.

Mà vì nói Pháp giúp họ thành công. Nếu Ma-hô-la-già ham thích thoát khỏi giống loài.

我於彼前現摩呼羅伽身，而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền hiện Ma-hô-la-già thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước họ hiện ra thân Ma-hô-la-già mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若諸眾生樂人修人。我現人身而為說法令其成就。

Nhược chư chúng sinh nhạo nhân tu nhân. Ngã hiện nhân thân nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Nếu các chúng sinh ham thích làm người cải tạo người. Con hiện ra thân người mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

若諸非人有形無形，有想無想樂度其倫。

Nhược chư phi nhân hữu hình vô hình, hữu tưởng vô tưởng nhạo độ kỳ luân.

Nếu các người không thực, có hình, không có hình, có suy tưởng, không có suy tưởng ham thích thoát ra khỏi loài giống.

我於彼前皆現其身，而為說法令其成就。

Ngã ư bỉ tiền giai hiện kỳ thân, nhi vi thuyết Pháp linh kỳ thành tựu.

Con ở trước họ đều hiện thân của họ mà vì nói Pháp giúp họ thành công.

是名妙淨三十二應入國土身。皆以三昧聞薰聞修。

Thị danh diệu tịnh Tam thập nhị ứng nhập quốc thổ thân. Giai dĩ Tam-muội văn huân văn tu.

Tên là 32 thân Thanh tịnh vi diệu ứng hiện nhập vào Đất nước. Điều dùng Tam-muội nghe hun đúc nghe tu tập.

無作妙力自在成就。

Vô tác diệu lực Tự-tại thành tựu.

Không tạo tác lực vi diệu Tự tại thành công.

世尊！我復以此聞薰聞修金剛三昧無作妙力。

Thế Tôn ! Ngã phục dĩ thử văn huân văn tu Kim-cương Tam-muội vô tác diệu lực.

Thế Tôn ! Con lại dùng nghe hun đúc nghe tu sửa Kim-cương Tam-muội không tạo tác lực vi diệu.

與諸十方三世六道。一切眾生同悲仰故。

Dữ chư thập phương Tam-thế Lục-đạo. Nhất thiết chúng sinh đồng Bi ngưỡng cố.

Cùng với mười phương ba Đòi sáu Đạo. Tất cả chúng sinh do cùng kính ngưỡng Bi.

令諸眾生於我身心，獲十四種無畏功德。

Linh chư chúng sinh ư Ngã thân tâm, hoạch thập tứ chủng Vô-úy Công-đức.

Giúp các chúng sinh với thân tâm của con, thu được 14 loại Công Đức Không sợ hãi.

一者：由我不自觀音以觀觀者。

Nhất giả : Do Ngã bất tự quan âm dĩ quan quan giả.

Một là : Do con không tự dõi theo âm thanh dùng quan sát người quan sát.

令彼十方苦惱眾生。觀其音聲即得解脫。

Linh bỉ thập phương khổ não chúng sinh. Quan kỳ âm thanh tức đắc Giải-thoát.

Giúp mười phương chúng sinh khổ não đó. Dõi theo âm thanh đó tức thì được Giải thoát.

二者知見旋復，令諸眾生設入大火火不能燒。

Nhị giả : Tri kiến toàn phục, linh chư chúng sinh thiết nhập Đại-hỏa hỏa bất năng thiêu.

Hai là : Thấy biết lại quay về, giúp các chúng sinh nhập vào Lửa lớn, lửa không thể thiêu đốt.

三者：觀聽旋復，令諸眾生大水所漂水不能溺。

Tam giả : Quan thính toàn phục, linh chư chúng sinh Đại-thủy sở phiêu thủy bất năng溺.

Ba là : Dõi theo nghe lại quay về, giúp các chúng sinh bị Nước lớn cuốn trôi, nước không thể nhấn chìm.

四者：斷滅妄想心無殺害，令諸眾生入諸鬼國鬼不能害。

Tứ giả : Đoạn diệt vọng tưởng tâm vô sát hại, linh chư chúng sinh nhập chư Quỷ quốc, Quỷ bất năng hại.

Bốn là : Đoạn diệt ảo tưởng tâm không giết hại, giúp các chúng sinh nhập vào nước Quỷ, Quỷ không thể hại.

五者：薰聞成聞，六根銷復同於聲聽。

Ngũ giả : Huân văn thành văn, Lục-căn tiêu phục đồng ư thanh thính.

Năm là : Nghe hun đúc thành nghe, 6 Căn lại tiêu tan cùng với nghe âm thanh.

能令眾生臨當被害刀段段壞。使其兵戈猶如割水，亦如吹光性無搖動。

Năng linh chúng sinh lâm đương bị hại, đao đoạn đoạn hoại. Sử kỳ binh qua do như cát thủy, diệt như xuy quang tính vô dao động.

Có thể giúp chúng sinh sắp bị hại, dao gãy từng đoạn. Khiến đao binh đó giống như dao cắt nước, cũng như thổi bay ánh sáng tính không lay động.

六者：聞薰精明遍法界。則諸幽暗性不能全。

Lục giả : Văn huân tinh minh minh biến Pháp giới. Tắc chư u ám tính bất năng toàn.

Sáu là : Nghe hun đúc sáng tinh khiết, sáng biến tỏa ra Pháp giới. Chắc là các u ám tính không thể vẹn toàn.

能令眾生藥叉羅刹鳩槃荼鬼。及毘舍遮富單那等。雖近其傍目不能視。

Năng linh chúng sinh Dược-xoa, La-sát, Cru-bàn-trà quỷ, cập Tì-xá-già, Phú-đan-na đấng.

Tuy cận kỳ bàng mục bất năng thị.

Năng làm cho chúng sinh Dược-xoa, La-sát, quỷ Cru-bàn-trà, cùng Tì-xá-già, Phú-đan-na. Tuy gần cạnh người đó mắt không thể nhìn thấy.

七者：音性圓銷。觀聽返入離諸塵妄。

Thất giả : Âm tính viên tiêu, quan thính phản nhập ly chư Trần vọng.

Bảy là : Tính của âm thanh đầy đủ tiêu tan, nhập trở lại đôi theo nghe, rời bỏ các ảo vọng ô uế.

能令眾生禁繫枷鎖所不能著。

Năng linh chúng sinh cấm hệ già tỏa sở bất năng trước.

Có thể giúp chúng sinh không bị dính phải xiềng xích gông cùm.

八者滅音圓聞遍生慈力。能令眾生經過嶮路賊不能劫。

Bát giả : Diệt âm viên văn biến sinh Từ lực. Năng linh chúng sinh kinh quá hiểm lộ tặc bất năng kiếp

Tám là : Âm thanh mất nghe đầy đủ, biến tỏa sinh ra lực Từ. Có thể giúp chúng sinh vượt qua đường hiểm, cướp không thể cướp đoạt.

九者：薰聞離塵色所不劫。能令一切多婬眾生遠離貪欲。

Cửu giả : Huân văn ly Trần sắc sở bất Kiếp. Năng linh nhất thiết đa dâm chúng sinh viễn ly tham dục.

Chín là : Nghe hun đúc rời bỏ ô uế, thân sắc được không bị tai họa. Có thể giúp tất cả chúng sinh nhiều dâm dục rời bỏ xa dâm dục.

十者：純音無塵。根境圓融無對所對。能令一切忿恨眾生離諸嗔恚。

Thập giả : Thuần âm vô trần, Căn cảnh viên dung vô đối sở đối. Năng linh nhất thiết phần hận chúng sinh ly chư sân khuê.

Mười là : Âm thanh thuần khiết không có ô uế, cảnh giới Căn đầy đủ dung hoà không có đối nghịch bị đối nghịch. Có thể giúp tất cả chúng sinh căm hận rời bỏ các oán giận.

十一者：銷塵旋明法界身心，猶如瑠璃朗徹無礙。

Thập nhất giả : Tiêu Trần toàn minh Pháp giới thân tâm, do như lưu ly lăng triệt vô ngại.

Mười một là : Ô uế tiêu tan thân tâm Pháp giới sáng trở lại, giống như lưu ly tỏa sáng không có trở ngại.

能令一切昏鈍性障，諸阿顛迦永離癡暗。

Năng linh nhất thiết hôn độn tính chướng, chư A-điên-ca vĩnh ly si ám.

Có thể giúp tất cả chướng ngại tính ngu độn, các người cuối cùng không thể thành Phật vĩnh viễn rời bỏ si mê ngu tối.

十二者融形復聞，不動道場涉入世間。

Thập nhị giả : Dung hình phục văn, bất động Đạo-tràng thiệp nhập Thế-gian.

Mười hai là : Nghe khôi phục lại hình ảnh hoà tan, Đạo tràng không động lợi qua nhập vào Thế gian.

不壞世界能遍十方，供養微塵諸佛如來。

Bất hoại Thế-giới năng biến thập phương, cúng dưỡng vi trần chư Phật Như Lai.

Có thể biến tỏa ra mười phương Thế giới vĩnh hằng, cúng dưỡng các Phật Như Lai nhiều như bụi trần.

各各佛邊為法王子，能令法界無子眾生。

Các các Phật biên vi Pháp-vương Tử, năng linh Pháp-giới vô tử chúng sinh.

Bên cạnh từng Phật là Thầy Pháp Vương, có thể giúp chúng sinh không có con trai của Pháp giới.

欲求男者誕生福德智慧之男。

Dục cầu nam giả đản sinh Phúc-Đức Trí tuệ chi nam.

Muốn cầu con trai, được sinh con trai Phúc Đức Trí tuệ.

十三者六根圓通。明照無二含十方界。立大圓鏡空如來藏。

Thập tam giả : Lục-căn Viên-thông, minh chiếu vô nhị hàm thập phương giới. Lập đại viên kính không Như Lai tạng.

Mười ba là : Sáu Căn đầy đủ thông tuệ, chiếu sáng không có hai, bao hàm mười phương giới. Tạo lập gương tròn lớn, Như Lai tạng rỗng không.

承順十方微塵如來。祕密法門受領無失。

Thừa thuận thập phương vi trần Như Lai, bí mật Pháp môn thụ lĩnh vô thất.

Thuận theo mười phương Như Lai nhiều như bụi trần, thu nhận môn Pháp bí mật không thất thoát.

能令法界無子眾生。欲求女者誕生端正福德柔順眾人愛敬有相之女。

Năng linh Pháp-giới vô tử chúng sinh, dục cầu nữ giả đản sinh đoan chính Phúc-Đức nhu thuận chúng nhân ái kính hữu tướng chi nữ.

Có thể giúp chúng sinh không có con của Pháp giới, muốn cầu con gái sinh được con gái có tướng mạo đoan chính Phúc Đức thuận hoà mọi người yêu kính.

十四者：此三千大千世界百億日月，現住世間諸法王子。

Thập tứ giả : Thử Tam thiên Đại-thiên Thế-giới bách ức Nhật Nguyệt, hiện trụ Thế-gian chư Pháp-vương Tử.

Mười bốn là : Trăm triệu mặt Trời mặt Trăng của Ba nghìn Đại thiên Thế giới này, hiện ở Thế gian và Thầy Pháp Vương.

有六十二恒河沙數修法垂範。教化眾生隨順眾生。

Hữu lục thập nhị Hằng-hà sa số tu Pháp thù phạm. Giáo hóa chúng sinh tùy thuận chúng sinh.

Có 62 Hằng hà sa tu theo khuôn phép Pháp truyền lại. Giáo hoá chúng sinh thuận theo chúng sinh.

方便智慧各各不同。由我所得圓通本根發妙耳門。

Phương-tiện Trí tuệ các các bất đồng. Do Ngã sở đắc Viên-thông bản căn phát diệu nhĩ môn.

Phương tiện Trí tuệ từng loại khác nhau. Do con có được Căn vốn dĩ Thông suốt đầy đủ phát khởi môn nghe vi diệu.

然後身心微妙含容遍周法界。

Nhiên hậu thân tâm vi diệu hàm dung biến chu Pháp-giới.

Sau đó thân tâm vi diệu gồm cả dung mạo biến tỏa ra khắp Pháp giới

能令眾生持我名號，與彼共持六十二恒河沙諸法王子。

Năng linh chúng sinh trì Ngã danh hiệu, dữ bỉ cộng trì lục thập nhị Hằng hà sa chư Pháp-vương Tử.

Có thể giúp chúng sinh ghi nhớ tên hiệu con, và họ cùng ghi nhớ 62 Hằng hà sa các Thầy Pháp Vương.

二人福德正等無異。

Nhị nhân phúc đức chính đẳng vô dị.

Phúc Đức của hai người ngang bằng nhau không khác.

世尊！我一號名與彼眾多名號無異，由我修習得真圓通。

Thế Tôn ! Ngã nhất hiệu danh dữ bỉ chúng đa danh hiệu vô dị, do Ngã tu tập đắc chân Viên- thông.

Thế Tôn ! Một danh hiệu của con và nhiều danh hiệu của số đông đó không khác, do con tu tập được Viên-thông chân thực.

是名十四施無畏力福備眾生。

Thị danh thập tứ thí Vô-úy lực Phúc bị chúng sinh.

Tên đó là 14 Bố thí Phúc Lực không sợ hãi trang bị cho chúng sinh.

世尊！我又獲是圓通修證無上道故。

Thế Tôn！Ngã hựu hoạch thị Viên-thông tu chứng Vô-thượng đạo cố.

Thế Tôn！Con lại thu hoạch Viên-thông đó do cố tu chứng Đạo Bình Đẳng.

又能善獲四不思議無作妙德。

Hựu năng thiện hoạch tứ bất tư nghị vô tác diệu Đức.

Mới lại có thể dễ thu hoạch được 4 Đức vi diệu không làm không thể suy bàn.

一者：由我初獲妙妙聞心心精遺聞。見聞覺知不能分隔。

Nhất giả：Do Ngã sơ hoạch diệu diệu văn tâm tâm tinh di văn. Kiến văn giác tri bất năng phân cách.

Một là：Do con ban đầu thu được tâm nghe siêu thần diệu, nghe tâm tinh khiết tặng lại. Nghe thấy cảm giác biết không thể phân cách.

成一圓融清淨寶覺。故我能現眾多妙容。

Thành nhất viên dung thanh tịnh bảo giác. Cố Ngã năng hiện chúng đa diệu dung.

Thành một cảm giác quý thanh tịnh tròn vẹn dung hoà. Do con có thể hiện ra nhiều dung mạo vi diệu.

能說無邊祕密神呪。其中或現一首三首。

Năng thuyết vô biên bí mật Thần-chú. Kỳ trung hoặc hiện nhất thủ tam thủ.

Có thể nói vô biên Thần chú bí mật. Trong đó hoặc hiện một đầu ba đầu.

五首七首九首十一首。如是乃至一百八首。

Ngũ thủ thất thủ cửu thủ thập nhất thủ. Như thị nãi chí nhất bách bát thủ.

Năm đầu bảy đầu chín đầu 11 đầu. Như thế thậm chí 108 đầu.

千首萬首八萬四千爍迦囉首。二臂四臂六臂八臂。

thiên thủ vạn thủ bát vạn tứ thiên thước Ca-La thủ. Nhị tý tứ tý lục tý bát tý.

Nghìn đầu vạn đầu 8 vạn 4 nghìn đầu sáng lung linh. Hai tay 4 tay 6 tay 8 tay.

十臂十二臂十四十六,十八二十至二十四。

Thập tý thập nhị tý thập tứ thập lục thập bát nhị thập chí nhị thập tứ.

Mười tay 12 tay 14, 16, 18, 20, 22 tới 24 tay.

如是乃至一百八臂千臂萬臂。

Như thị nãi chí nhất bách bát tý thiên tý vạn tý.

Như thế thậm chí 108 tay, nghìn tay vạn tay.

八萬四千母陀羅臂。二目三目四目九目。

Bát vạn tứ thiên Mẫu-đà-la tý. Nhị mục tam mục tứ mục cửu mục.

Tám vạn 4 nghìn tay Mẫu Đà La. Hai mắt ba mắt bốn mắt chín mắt.

如是乃至一百八目千目萬目,八萬四千清淨寶目。

Như thị nãi chí nhất bách bát mục thiên mục vạn mục, bát vạn tứ thiên thanh tịnh bảo mục.

Như thế thậm chí 108 mắt nghìn mắt vạn mắt, 8 vạn 4 nghìn mắt quý Thanh tịnh.

或慈或威或定或慧,救護眾生得大自在。

Hoặc Từ hoặc Uy hoặc Định hoặc Tuệ, cứu hộ chúng sinh đắc đại Tự-tại.

Hoặc Từ hoặc Uy hoặc Định hoặc Trí tuệ, cứu hộ chúng sinh được Tự tại lớn.

二者由我聞思脫出六塵。如聲度垣不能為礙。

Nhị giả：Do Ngã văn tư thoát xuất Lục-trần, như thanh độ viên bất năng vi ngại.

Hai là：Do con nghe tư duy thoát ra khỏi 6 Trần, như âm thanh vượt qua tường thành không thể có trở ngại.

故我妙能現一一形。誦一一呪。其形其呪。

Cố Ngã diệu năng hiện nhất nhất hình. tụng nhất nhất chú, kỳ hình kỳ chú.

Cố nhiên khả năng vi diệu của con hiện ra từng hình một. tụng từng Chú một Chú nào hình đấy.

能以無畏施諸眾生。是故十方微塵國土。皆名我為施無畏者。

Năng dĩ vô úy thí chư chúng sinh. Thị cố thập phương vi trần quốc thổ, giai danh Ngã vi thí vô úy giả。

Có thể dùng không sợ hãi Bồ thí cho chúng sinh. Vì thế mười phương Đất nước nhiều như bụi trần, đều gọi tên con là Bồ thí không sợ hãi.

三者由我修習本妙圓通清淨本根。

Tam giả : Do Ngã tu tập bản diệu Viên-thông thanh tịnh bản Căn.

Ba là : Do con tu tập Viên thông vốn dĩ vi diệu Căn vốn dĩ Thanh tịnh.

所遊世界。皆令眾生。捨身珍寶求我哀愍。

Sở du Thế-giới, giai linh chúng sinh, xả thân trân bảo cầu Ngã ai miễn.

Được du hành Thế giới, đều giúp chúng sinh xả thân châu báu cầu con thương xót.

四者！我得佛心證於究竟。

Tứ giả : Ngã đắc Phật tâm chứng ư cứu cánh.

Bốn là : Con được tâm Phật chứng được tận cùng.

能以珍寶種種供養十方如來。傍及法界六道眾生。

Năng dĩ trân bảo chủng chủng cúng dường thập phương Như Lai. Bàng cập Pháp-giới Lục-đạo chúng sinh.

Năng dùng đủ loại châu báu cúng dường mười phương Như Lai. Bên cạnh cùng với chúng sinh 6 Đạo của Pháp giới.

求妻得妻求子得子，求三昧得三昧，求長壽得長壽。

Cầu thê đắc thê cầu tử đắc tử, cầu Tam-muội đắc Tam-muội, cầu trường thọ đắc trường thọ.

Cầu vợ được vợ cầu con được con, cầu Tam-muội được Tam-muội, cầu trường thọ được trường thọ.

如是乃至求大涅槃得大涅槃。

Như thị nãi chí cầu Đại Niết-Bàn đắc Đại Niết-Bàn.

Như thế thậm chí cầu Đại Niết Bàn được Đại Niết Bàn.

佛問圓通我從耳門圓照三昧。緣心自在因入流相。

Phật vấn Viên-thông Ngã tòng nhĩ môn viên chiếu Tam muội. Duyên tâm Tự-tại nhân nhập lưu tướng.

Phật hỏi Viên thông con từ môn tai nghe, chiếu sáng tròn vẹn Tam-muội. Tâm duyên Tự tại nhân do cảnh tướng lưu chuyển.

得三摩提成就菩提斯為第一。世尊！彼佛如來。

Đắc Tam-ma-đề thành tựu Bồ-đề tư vi đệ nhất. Thế Tôn ! Bì Phật Như Lai.

Được Tam-ma-đề Tĩnh lặng nhớ đúng, thành công Bồ Đề, đây là số 1. Thế Tôn ! Phật Như Lai đó.

歎我善得圓通法門。於大會中授記我為觀世音號。

Thán Ngã thiện đắc Viên-thông Pháp môn. Ư đại hội trung thụ ký Ngã vi Quán Thế Âm hiệu.

Khen con thiện được môn Pháp Viên-thông. Ở trong đại hội chuyển bậc Phật tên hiệu của con là Quan Thế Âm.

由我觀聽十方圓明，故觀音名遍十方界。

Do Ngã quan thính thập phương viên minh, cố Quan-Âm danh biến thập phương giới.

Do con dõi theo nghe mười phương sáng tròn vẹn, cố nhiên tên là Quan sát âm thanh biến tỏa ra mười phương giới.

爾時世尊於師子座，從其五體同放寶光。

Nhĩ thời Thế Tôn ư Sư Tử toà, tòng kỳ ngũ thể đồng phóng Bảo-quang.

Khi đó Thế Tôn ở trong toà Pháp, từ 5 hình thể đó cùng phóng ra Quang báu.

遠灌十方微塵如來，及法王子諸菩薩頂。

Viễn quán thập phương vi trần Như Lai, cập Pháp-vương Tử chư Bồ-tát đĩnh.

Từ xa chuyển tưới xuống đĩnh đầu các Như Lai nhiều như bụi trần, cùng với các Thầy Pháp Vương và các Bồ Tát.

彼諸如來亦於五體同放寶光。

Bỉ chư Như Lai diệc ư ngũ thể đồng phóng Bảo-quang.

Các Như Lai đó cũng trong 5 hình thể cùng phóng Quang báu.

從微塵方來灌佛頂。并灌會中諸大菩薩及阿羅漢。

Tòng vi trần phương lai quán Phật đỉnh. Tịnh quán hội trung chư đại Bồ-tát cập A-la-hán.

Tươi xuống đỉnh đầu Phật từ các phương tới. Tươi xuống tất cả các Đại Bồ-tát và A-la-hán trong hội.

林木池沼皆演法音，交光相羅如寶絲網。

Lâm mộc trì chiêu giai diễn Pháp-âm, giao quang tương la như bảo ti võng.

Rừng cây ao đầm đều diễn thuyết âm Pháp, các quang giao nhau như lưới tơ báu.

是諸大眾得未曾有，一切普獲金剛三昧。

Thị chư Đại Chúng đắc vị tăng hữu, nhất thiết phổ hoạch Kim-cương Tam-muội.

Các Đại Chúng đó được chưa từng có, tất cả cùng thu hoạch được Kim-cương Tam-muội.

即時天雨百寶蓮華。青黃赤白間錯紛糅。

Tức thời Thiên vũ bách bảo Liên hoa, thanh hoàng xích bạch gian thác phân nhữu.

Tức thời Trời rải trăm hoa Sen báu, xanh vàng trắng đỏ lẫn lộn rơi trong không gian.

十方虛空成七寶色。此娑婆界大地山河俱時不現。

Thập phương hư không thành thất bảo sắc. Thử Sa-bà giới Đại-địa sơn hà câu thời bất hiện.

Mười phương không thành sắc bảy báu. Sa Bà Thế giới này Đất lớn sông núi cùng lúc không hiện ra.

唯見十方微塵國土合成一界。梵唄詠歌自然數奏。

Duy kiến thập phương vi trần quốc thổ hợp thành nhất giới. Phạn bối vịnh ca tự nhiên số tấu.

Duy chỉ nhìn thấy mười phương Đất nước nhiều như bụi trần hợp thành một Thế giới. Bài bối bằng tiếng Phạn ca ngâm tự nhiên cùng hoà tấu.

於是如來告文殊師利法王子！

Ư thị Như Lai cáo Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương Tử !

Khi đó Như Lai bảo Thầy Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương !

汝今觀此二十五無學諸大菩薩及阿羅漢。

Nhữ kim quan thử nhị thập ngũ Vô-học chư Đại Bồ-tát cập A-la-hán.

Ngài nay quan sát 25 người Không học này các Đại Bồ-tát và A-la-hán.

各說最初成道方便，皆言修習真實圓通。

Các thuyết tối sơ thành Đạo Phương-tiện, giai ngôn tu tập chân thực Viên-thông.

Từng người lúc đầu tiên thành Đạo Phương tiện, đều nói tu tập chân thực Viên thông.

彼等修行實無優劣前後差別。我今欲令阿難開悟。

Bỉ đẳng tu hành thực vô ưu liệt tiền hậu sai biệt. Ngã kim dục linh A-nan khai ngộ.

Họ tu hành thực không thừa, không kém, trước sau khác nhau. Ta nay muốn giúp A-nan khai sáng.

二十五行誰當其根。兼我滅後此界眾生。

Nhị thập ngũ hành thù đương kỳ căn. Kiêm Ngã Diệt-hậu thử giới chúng sinh.

25 hành này cái gì cần là cốt lõi của nó. Kể cả sau khi Ta Tịch thế chúng sinh của Thế giới này.

入菩薩乘求無上道。何方便門得易成就？

Nhập Bồ-tát thừa cầu Vô-thượng đạo. Hà Phương-tiện môn đắc dị thành tựu ?

Nhập vào Bạc Bồ-tát cầu Đạo Bình Đẳng. Môn Phương tiện nào dễ được thành công ?

文殊師利法王子奉佛慈旨。即從座起頂禮佛足。

Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương Tử phụng Phật Từ chỉ. Tức tòng toà khởi đỉnh lễ Phật túc.

Thầy Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương kính nhận lời dạy Từ Bi của Phật. Tức thì rời khỏi chỗ ngồi đỉnh lễ Phật hoàn tất.

承佛威神說偈對佛。

Thừa Phật Uy-thần thuyết kệ đối Phật.

Dựa vào Uy thần của Phật đọc bài kệ trước Phật.

覺海性澄圓 圓澄覺元妙

Giác hải tính trùng viên. Viên trùng giác nguyên diệu.

Giác Tính lớn đầy trong. Giác đầy trong vốn vi diệu.

元明照生所 所立照性亡

Nguyên minh chiếu sinh sở. Sở lập chiếu tính vong.

Vốn sáng chiếu được sinh. Chiếu được thành Tính mất.

迷妄有虛空 依空立世界

Mê vọng hữu hư không. Y không lập Thế-giới.

Mê ảo có Khoảng không. Dựa rỗng lập Thế giới.

想澄成國土 知覺乃眾生

Tưởng trùng thành Quốc thổ. Tri giác nãi chúng sinh.

Tưởng trong thành Đất nước. Biết giác cùng chúng sinh.

空生大覺中 如海一漚發

Không sinh đại giác trung. Như hải nhất ầu phát.

Sinh rỗng trong giác lớn. Như biển sủi bọt biển

有漏微塵國 皆從空所生

Hữu-lậu vi trần quốc. Giai tòng không sở sinh

Nhiều Đất nước, Phiền não. Đều được sinh từ rỗng.

漚滅空本無 況復諸三有

Ầu diệt không bản vô. Huống phục chư Tam-hữu.

Bọt mất rỗng vốn không. Sao lại có 3 Có.

歸元性無二 方便有多門

Quy nguyên tính vô nhị. Phương-tiện hữu đa môn.

Tính vốn về không 2. Phương tiện có nhiều môn.

聖性無不通 順逆皆方便

Thánh tính vô bất thông. Thuận nghịch giai Phương-tiện.

Tính Thánh đều thông suốt. Thuận ngược là Phương tiện

初心入三昧 遲速不同倫

Sơ tâm nhập Tam-muội. Trì tốc bất đồng luân.

Tâm mới nhập Tam-muội. Nhanh chậm không như nhau.

色想結成塵 精了不能徹

Sắc-Tưởng kết thành Trần. Tinh liễu bất năng triệt.

Sắc Tưởng kết thành Trần. Tinh khiết không thể thấu.

如何不明徹 於是獲圓通

Như hà bất minh triệt. Ứ thị hoạch Viên-thông

Cớ sao không sáng thấu. Lúc đó được Viên-thông.

音聲雜語言 但伊名句味

Âm thanh tạp ngữ ngôn. Dẫn y danh cú vị.

Âm thanh nhiều ngôn ngữ. Chỉ hiểu nghĩa tên câu.

一非含一切 云何獲圓通

Nhất phi hàm nhất thiết. Vân hà hoạch Viên-thông.

Một sai tất cả sai. Làm sao được Viên-thông.

香以合中知 離則元無有

Hương dĩ hợp trung tri. Ly tắc nguyên vô hữu.

Biết hương do hợp lại. Ly chắc vốn không có.

不恒其所覺 云何獲圓通
Bất hằng kỳ sở giác. Vân hà hoạch Viên-thông.
Không thường được giác đó. Làm sao được Viên-thông.
味性非本然 要以味時有
Vị tính phi bản nhiên. Yếu dĩ vị thời hữu.
Tính Vị vốn không thực. Có do lúc có mùi.
其覺不恒一 云何獲圓通
Kỳ giác bất hằng nhất. Vân hà hoạch Viên-thông.
Giác đó không duy nhất. Làm sao được Viên-thông.
觸以所觸明 無所不明觸
Xúc dĩ sở xúc-minh. Vô sở bất minh xúc.
Xúc do được xúc tối. Không đâu được xúc sáng.
合離性非定 云何獲圓通
Hợp ly tính phi định. Vân hà hoạch Viên-thông
Hợp ly tính không yên. Làm sao được Viên-thông.
法稱為內塵 憑塵必有所
Pháp xưng vi nội Trần. Bằng Trần tất hữu sở.
Pháp coi như trong Trần. Theo Trần nhất định có.
能所非遍涉 云何獲圓通
Năng sở phi biến thiệp. Vân hà hoạch Viên-thông
Năng bị sai biến vào. Làm sao được Viên-thông.
見性雖洞然 明前不明後
Kiến tính tuy đồng nhiên. Minh tiền bất minh hậu.
Tính nhìn tuy thông suốt. Trước sáng sau không sáng.
四維虧一半 云何獲圓通
Tứ duy khuy nhất bán. Vân hà hoạch Viên-thông
Bốn hướng thiếu một nửa. Làm sao được Viên-thông.
鼻息出入通 現前無交氣
Tị tức xuất nhập thông. Hiện tiền vô giao khí.
Khí thở ra vào thông. Trước mặt khí không đổi.
支離匪涉入 云何獲圓通
Chi ly phi thiệp nhập. Vân hà hoạch Viên thông.
Phản trống cướp lợi vào. Làm sao được Viên-thông.
舌非入無端 因味生覺了
Thiệt phi nhập vô đoan. Nhân vị sinh giác liễu.
Lưỡi vào sai không nghiêm. Nhân Vị sinh rõ giác.
味亡了無有 云何獲圓通
Vị vong liễu vô hữu. Vân hà hoạch Viên-thông.
Vị mất rồi không có. Làm sao được Viên-thông.
身與所觸同 各非圓覺觀
Thân dữ sở xúc đồng. Các phi viên giác quan.
Thân cùng được cùng Xúc. Các giác quan đủ sai.
涯量不冥會 云何獲圓通
Nhai lượng bất minh hội. Vân hà hoạch Viên-thông.
Không biết lượng bờ bến. Làm sao được Viên-thông.
知根雜亂思 湛了終無見
Tri căn tạp loạn tư. Trạm liễu chung vô kiến.

Biết Căn nghĩ tạp loạn. Trong suốt rốt thấy không.

想念不可脫 云何獲圓通

Tưởng niệm bất khả thoát. Vân hà hoạch Viên-thông.

Suy tưởng không thể bỏ. Làm sao được Viên-thông.

識見雜三和 詰本稱非相

Thức kiến tạp tam hòa. Cật bản xưng phi tướng.

Nhìn nhận ba hòa loạn. Hỏi vốn nói hình sai.

自體先無定 云何獲圓通

Tự thể tiên vô định. Vân hà hoạch Viên-thông.

Tự thể không định trước. Làm sao được Viên thông.

心聞洞十方 生于大因力

Tâm văn đồng thập phương. Sinh vu đại nhân lực.

Tâm nghe sáng mười phương. Do Lực sinh lớn mạnh.

初心不能入 云何獲圓通

Sơ tâm bất năng nhập. Vân hà hoạch Viên-thông

Tâm mới không thể nhập. Làm sao được Viên-thông.

鼻想本權機 祇令攝心住

Tị tưởng bản quyền cơ. Kỳ linh nhiếp tâm trụ.

Tưởng nghĩ vốn linh hoạt. Nó ở tâm thu giữ.

住成心所住 云何獲圓通

Trụ thành tâm sở trụ. Vân hà hoạch Viên-thông

Thành ở lại trong tâm. Làm sao được Viên thông.

說法弄音文 開悟先成者

Thuyết Pháp lộng âm văn. Khai ngộ tiên thành giả.

Nói Pháp mê giọng văn. Khai sáng thành công trước.

名句非無漏 云何獲圓通

Danh cú phi Vô-lậu. Vân hà hoạch Viên thông.

Tên câu đều Phiền não. Làm sao được Viên-thông.

持犯但束身 非身無所束

Trì phạm đăn thúc thân. Phi thân vô sở thúc.

Giữ sai chỉ buộc thân. Thân ảo không buộc được.

元非遍一切 云何獲圓通

Nguyên phi biến nhất thiết. Vân hà hoạch Viên-thông

Tất cả vốn biến sai. Làm sao được Viên-thông.

神通本宿因 何關法分別

Thần-thông bản túc nhân. Hà quan Pháp phân biệt.

Thần thông vốn Kiếp trước. Sao níu Pháp phân biệt.

念緣非離物 云何獲圓通

Niệm duyên phi ly vật. Vân hà hoạch Viên-thông.

Nhớ duyên chưa bỏ vật. Làm sao được Viên-thông.

若以地性觀 堅礙非通達

Nhược dĩ Địa-tính quan. Kiên ngại phi thông đạt.

Nếu quan sát Tính đất. Vững chắc không thông suốt.

有為非聖性 云何獲圓通

Hữu-vi phi Thánh tính. Vân hà hoạch Viên-thông.

Có hình Tính Thánh ảo. Làm sao được Viên-thông.

若以水性觀 想念非真實

Nhược dĩ Thủy-tính quan. Tưởng niệm phi chân thực.
Nếu quan sát Tính nước. Tưởng nhớ chưa chân thực.
如如非覺觀 云何獲圓通
Như như phi giác quan. Vân hà hoạch Viên-thông.
Yên lặng xem giác sai. Làm sao được Viên-thông.
若以水性觀 厥有非真離
Nhược dĩ Hỏa-tính quan. Yêm hữu phi chân ly.
Nếu quan sát Tính lửa. Chán Có chưa thực bỏ.
非初心方便 云何獲圓通
Phi sơ tâm Phương-tiện. Vân hà hoạch Viên-thông.
Tâm mới Phương tiện sai. Làm sao được Viên-thông.
若以風性觀 動寂非無對
Nhược dĩ Phong-tính quan. Động tịch phi vô đối.
Nếu xem bởi Tính gió. Động tĩnh chưa thuận theo.
對非無上覺 云何獲圓通
Đối phi Vô-thượng giác. Vân hà hoạch Viên-thông.
Bình Đẳng Giác đúng sai. Làm sao được Viên-thông.
若以空性觀 昏鈍先非覺
Nhược dĩ không tính quan. Hôn độn tiên phi giác.
Nếu xem bởi Tính rỗng. Trước ngu độn chưa biết.
無覺異菩提 云何獲圓通
Vô giác dị Bồ-đề. Vân hà hoạch Viên-thông
Không biết Bồ Đề khác. Làm sao được Viên-thông.
若以識性觀 觀識非常住
Nhược dĩ Thức-tính quan. Quan thức phi thường trụ.
Nếu xem bởi Tính thức. Xem Thức ở không lâu.
存心乃虛妄 云何獲圓通
Tồn tâm nãi hư vọng. Vân hà hoạch Viên-thông.
Tâm còn chứa ảo vọng. Làm sao được Viên-thông.
諸行是無常 念性無生滅
Chư hành thị Vô-thường. Niệm tính vô sinh diệt.
Các hành biến đổi đó. Tính nhớ không sinh mất.
因果今殊感 云何獲圓通
Nhân quả kim thù cảm. Vân hà hoạch Viên-thông
Nhân quả kim thù cảm. Vân hà hoạch Viên-thông
Nhân quả nay thấy khác. Làm sao được Viên-thông.
我今白世尊 佛出娑婆界
Ngã kim bạch Thế Tôn. Phật xuất Sa-bà giới.
Con nay bạch Thế Tôn. Phật ở cõi Sa Bà.
此方真教體 清淨在音聞
Thử phương chân giáo thể. Thanh tịnh tại âm văn.
Thể giáo thực nơi này. Nghe Thanh tịnh trong âm.
欲取三摩提 實以聞中入
Dục thủ Tam-ma-đề. Thực dĩ văn trung nhập.
Muốn giữ Tĩnh nhớ đúng. Thực nhập do trong nghe.
離苦得解脫 良哉觀世音
Ly khổ đắc Giải-thoát. Lương tai Quan Thế Âm.
Rời khổ được Giải-thoát. Quan Thế Âm lương thiện.

於恒沙劫中 入微塵佛國
Ư Hằng sa Kiếp trung. Nhập vi trần Phật quốc
Trong Hằng hà sa Kiếp. Vào nhiều đất nước Phật.
得大自在力 無畏施眾生
Đắc Đại Tự-tại lực. Vô úy thí chúng sinh.
Được lực Đại Tự tại. Cho chúng sinh không sợ.
妙音觀世音 梵音海潮音
Diệu-Âm Quan Thế Âm. Phạm âm hải triều âm.
Quan Thế Âm diệu âm. Âm Phạm âm thủy triều.
救世悉安寧 出世獲常住
Cứu thế tất an ninh. Xuất thế hoạch Thường-trụ.
Cứu đời yên ổn hết. Ra đời được Thường trụ.
我今啟如來 如觀音所說
Ngã kim khải Như Lai. Như Quan-âm sở thuyết.
Nay con hỏi Như Lai. Như lời Quan Âm nói.
譬如人靜居 十方俱擊鼓
Thí như nhân tĩnh cư. Thập phương câu kích cổ.
Ví như người sống tĩnh. Mười phương cùng gõ trống.
十處一時聞 此則圓真實
Thập xứ nhất thời văn. Thử tắc viên chân thực.
Mười nơi cùng lúc nghe. Nó chắc đủ chân thực.
目非觀障外 口鼻亦復然
Mục phi quan chướng ngoại. Khẩu tị diệc phục nhiên.
Mắt nhìn sai chướng ngoài. Miệng mũi cũng như thế.
身以合方知 心念紛無緒
Thân dĩ hợp phương tri. Tâm niệm phân vô tự.
Thân biết nơi hợp lại. Tâm rối nút không gỡ
隔垣聽音響 遐邇俱可聞
Cách viên thính âm hưởng. Hà nhĩ câu khả văn.
Nghe âm truyền qua tường. Có thể nghe xa gần.
五根所不齊 是則通真實
Ngũ-căn sở bất tề. Thị tắc thông chân thực.
Năm Căn được không đều. Chắc thông tỏ chân thực.
音聲性動靜 聞中為有無
Âm thanh tính động tĩnh. Văn trung vi hữu vô.
Tính âm thanh động tĩnh. Được Có Không trong nghe.
無聲號無聞 非實聞無性
Vô thanh hiệu vô văn. Phi thực văn vô tính.
Không tiếng là không nghe. Tính không nghe thực ảo.
聲無既無滅 聲有亦非生
Thanh vô ký vô diệt. Thanh hữu diệc phi sinh.
Tiếng không đã không mất. Tiếng có cũng sinh sai.
生滅二圓離 是則常真實
Sinh diệt nhị viên ly. Thị tắc thường chân thực.
Sinh mất hai rời hết. Chắc bình thường chân thực.
縱令在夢想 不為不思無
Túng linh tại mộng tưởng. Bất vi bất tư vô.

Dù cho trong mộng tưởng. Không làm không nhớ không.

覺觀出思惟 身心不能及

Giác quan xuất tư duy. Thân tâm bất năng cập.

Giác quan xuất tư duy. Thân tâm không theo kịp.

今此娑婆國 聲論得宣明

Kim thử Sa-bà quốc. Thanh luận đắc tuyên minh.

Nay Đất Sa Bà này. Luận bình được nói rõ.

眾生迷本聞 循聲故流轉

Chúng sinh mê bản văn. Tuân thanh cố lưu chuyển.

Chúng sinh vốn mê nghe. Cố theo thanh lưu chuyển.

阿難縱強記 不免落邪思

A-nan túng cường ký. Bất miễn lạc tà tư.

A-nan thả sức nhớ. Không bỏ rơi nhớ sai.

豈非隨所淪 旋流獲無妄

Khởi phi tùy sở luân. Toàn lưu hoạch vô vọng.

Bởi lưu lạc theo sai. Xoay tròn được thất bại.

阿難汝諦聽 我承佛威力

A-nan Nhữ đế thính. Ngã thừa Phật Uy-lực.

A-nan Ngài nghe tuệ. Con dựa Uy lực Phật.

宣說金剛王 如幻不思議

Tuyên thuyết Kim-cương Vương. Như huyền bất tư nghị.

Nói đọc Kim-cương Vương. Như ảo không suy bàn.

佛母真三昧 汝聞微塵佛

Phật mẫu chân Tam-muội. Nhữ văn vi trần Phật.

Phật mẫu Tam-muội thực. Ngài nghe nhiều số Phật.

一切秘密門 欲漏不先除

Nhất thiết bí mật môn. Dục lậu bất tiên trừ.

Tất cả môn bí mật. Dục lậu chưa trừ trước.

畜聞成過誤 將聞持佛佛

Súc văn thành quá ngộ. Tương văn trì Phật Phật.

Chứa nghe thành sai lớn. Sẽ nghe giữ Phật Phật.

何不自聞聞 聞非自然生

Hà bất tự văn văn. Văn phi tự nhiên sinh.

Sao không tự nghe nghe. Nghe sinh tự nhiên sai.

因聲有名字 旋聞與聲脫

Nhân thanh hữu danh tự. Toàn văn dữ thanh thoát.

Nhân tiếng có tên chữ. Nghe hết và tiếng mất.

能脫欲誰名 一根既返源

Năng thoát dục thù danh. Nhất Căn ký phản nguyên.

Tên gì năng muốn thoát. Một Căn đã đảo nguồn.

六根成解脫 見聞如幻翳

Lục-căn thành Giải-thoát. Kiến văn như huyền ế.

Sáu Căn thành Giải thoát. Thấy nghe như hoa ảo.

三界若空花 聞復翳根除

Tam giới nhược không hoa. Văn phục ế căn trừ.

Ba Cõi như hoa ảo. Nghe lại trừ Căn bệnh.

塵銷覺圓淨 淨極光通達

Trần tiêu giác viên tịnh. Tịnh cực quang thông đạt.
Trần tan giác đủ sạch. Thông tỏ Quang sạch nhất.
寂照含虛空 却來觀世間
Tịch chiếu hàm hư không. Khước lai quan Thế-gian.
Lặng chiếu hết khoảng không. Lui về xem Thế gian.
猶如夢中事 摩登伽在夢
Do như mộng trung sự. Ma-đăng-già tại mộng.
Giống như việc trong mộng. Trong mộng Ma-đăng-già.
誰能留汝形 如世巧幻師
Thùy năng lưu Nhữ hình. Như thế xảo huyễn sư.
Ai năng giữ hình Ngài. Như thầy ảo thuật đời.
幻作諸男女 雖見諸根動
Huyễn tác chư nam nữ. Tuy kiến chư Căn động.
Giả tạo ra nam nữ. Tuy nhìn các Căn động.
要以一機抽 息機歸寂然
Yếu dĩ nhất ky trừu. Tức ky quy Tịch-nhiên.
Cần dùng một lần rút. Dùng nghỉ về Vắng lặng.
諸幻成無性 六根亦如是
Chư huyễn thành vô tính. Lục-căn diệc như thị.
Các ảo thành không tính. Sáu Căn cũng như thế.
元依一精明 分成六和合
Nguyên y nhất tinh minh. Phần thành Lục hòa hợp.
Vốn theo một sáng tinh. Phân thành 6 hoà hợp.
一處成休復 六用皆不成
Nhất xứ thành hư phục. Lục dụng giai bất thành.
Một nơi thành lại nghỉ. 6 dụng đều không thành.
塵垢應念銷 成圓明淨妙
Trần cấu ưng niệm tiêu. Thành viên minh tịnh diệu.
Ô uế tan theo nhớ. Thành đủ sáng đủ diệu tịnh.
餘塵尚諸學 明極即如來
Dư trần thượng chư học. Minh cực tức Như Lai.
Trần khác còn các học. Sáng nhất tức là Phật.
大眾及阿難 旋汝倒聞機
Đại Chúng cập A-nan. Toàn Nhữ đảo văn cơ.
Đại Chúng và A-nan. Ngài nhanh đổi dịp nghe.
反聞聞自性 性成無上道
Phản văn văn tự tính. Tính thành Vô-thượng đạo.
Nghe trái nghe tự tính. Tính thành Đạo Bình Đẳng.
圓通實如是 此是微塵佛
Viên-thông thực như thị. Thử thị vi trần Phật.
Viên-thông thực như thế. Nơi này rất nhiều Phật.
一路涅槃門 過去諸如來
Nhất lộ Niết-Bàn môn. Quá-khứ chư Như Lai.
Môn Niết Bàn một đường. Các Phật thời Quá khứ.
斯門已成就 現在諸菩薩
Tư môn dĩ thành tựu. Hiện-tại chư Bồ-tát.
Môn này đã thành công. Các Bồ Tát Hiện tại.

今各入圓明 未來修學人

Kim các nhập viên minh. Vị-lai tu học nhân.

Nay họ vào vòng sáng. Người đời sau tu học.

當依如是法 我亦從中證

Đương y như thị Pháp. Ngã diệc tòng trung chứng.

Cần dựa theo Pháp đó. Ta cũng chứng trong nó.

非唯觀世音 誠如佛世尊

Phi duy Quan Thế Âm. Thành như Phật Thế Tôn.

Không chỉ Quan Thế Âm. Thành như Phật Thế Tôn.

詢我諸方便 以救諸末劫

Tuân Ngã chư Phương tiện. Dĩ cứu chư mạt Kiếp.

Con theo các Phương tiện. Dùng cứu các Kiếp suy.

求出世間人 成就涅槃心

Cầu xuất Thế-gian nhân. Thành tựu Niết-bàn tâm

Người cầu xuất Thế gian. Thành công tâm Niết Bàn.

觀世音為最 自餘諸方便

Quan Thế Âm vi tối. Tự dư chư Phương tiện.

Quan Thế Âm cao nhất. Tự hơn các Phương tiện.

皆是佛威神 即事捨塵勞

Giai thị Phật Uy-thần. Tức sự xả Trần-lao

Đều là Uy thần Phật. Tức thời bỏ phiền toái.

非是長修學 淺深同說法

Phi thị trường tu học. Thiển thâm đồng thuyết Pháp.

Không phải tu học lâu. Sâu cạn cùng nói Pháp.

頂禮如來藏 無漏不思議

Đỉnh lễ Như Lai tạng. Vô-lậu bất tư nghị.

Đỉnh lễ Như Lai tạng. Vô-lậu không suy bàn.

願加被未來 於此門無惑

Nguyện gia bị Vị-lai. Ư thử môn vô hoặc.

Nguyện thêm đời Tương lai. Không hoặc loạn môn này.

方便易成就 堪以教阿難

Phương-tiện dị thành tựu. Kham dĩ giáo A-nan.

Phương tiện dễ thành công. Chịu nhận dạy A-nan.

及末劫沈淪 但以此根修

Cập mạt Kiếp trầm luân. Dẫn dĩ thử căn tu.

Tới Kiếp hết nổi chìm. Chỉ dùng Căn này tu.

圓通超餘者 真實心如是

Viên-thông siêu dư giả. Chân thực tâm như thị.

Người khác vượt Viên-thông. Tâm chân thực như thế.

於是阿難及諸大眾。身心了然得大開示。

Ư thị A-nan cập chư Đại Chúng, thân tâm liễu nhiên đắc đại khai thị.

Lúc đó A-nan cùng các Đại Chúng, thân tâm sáng rõ được khai tỏ lớn.

觀佛菩提及大涅槃。

Quan Phật Bồ-đề cập Đại Niết-bàn.

Quan sát Phật Bồ Đề và Đại Niết Bàn.

猶如有人因事遠遊未得歸還。明了其家所歸道路。

Do như hữu nhân nhân sự viễn du vị đắc quy hoàn. Minh liễu kỳ gia sở quy đạo lộ.

Giống như có người, nhân do công việc đi xa, chưa được trở về. Hiểu rõ con đường trở về gia đình họ.

普會大眾天龍八部有學二乘，及諸一切新發心菩薩。

Phổ hội Đại Chúng Thiên-long Bát-bộ Hữu-học nhị thừa, cập chư nhất thiết tân phát tâm Bồ-tát .
Đại Chúng các hội Trời Rồng Bát bộ, Thanh-văn Duyên-giác, cùng với tất cả các Bồ Tát tâm mới phát ý.

其數凡有十恒河沙皆得本心。遠塵離垢獲法眼淨。

Kỳ số phàm hữu thập Hằng-hà sa giai đắc bản tâm. Viễn Trần ly cấu hoạch Pháp-nhãn tịnh.
Số này gồm có 10 Hằng hà sa đều được tâm vốn có. Rời bỏ Trần ô uế thu được Pháp Bồ Tát.
性比丘尼聞說偈已成阿羅漢。

Tính Ti-kheo-ni văn thuyết kệ dĩ thành A-la-hán.

Nữ tính Ti-kheo nghe đọc bài kệ xong thành A-la-hán.

無量眾生皆發無等等阿耨多羅三藐三菩提心。

Vô lượng chúng sinh giai phát vô đẳng đẳng A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề tâm.

Vô lượng chúng sinh đều phát tâm Siêu Bình Đẳng A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề .

阿難整衣服，望大眾中合掌頂禮。

A-nan chỉnh y phục vọng Đại Chúng trung hợp chưởng đỉnh lễ.

A-nan chỉnh trang quần áo, trong Đại Chúng ngưỡng vọng chấp tay đỉnh lễ.

心迹圓明悲欣交集。欲益未來諸眾生故。

Tâm tích viên minh Bi hân giao tập. Dục ích Vị-lai chư chúng sinh cố.

Tâm theo dấu vết sáng đầy đủ, bi thương vui mừng đan xen. Do muốn lợi ích các chúng sinh đời Tương lai.

稽首白佛大悲世尊！我今已悟成佛法門。

Khê thủ bạch Phật Đại Bi Thế Tôn ! Ngã kim dĩ ngộ thành Phật Pháp môn.

Phục lễ bạch Phật Đại Bi Thế Tôn ! Con nay đã hiểu môn Pháp thành Phật.

是中修行得無疑惑。常聞如來說如是言：

Thị trung tu hành đắc vô nghi hoặc. Thường văn Như Lai thuyết như thị ngôn：

Trong đó tu hành được không có nghi hoặc. Thường nghe Như Lai nói lời như thế：

自未得度先度人者菩薩發心。自覺已圓能覺他者如來應世。

Tự vị đắc độ tiên độ nhân giả Bồ-tát phát tâm. Tự giác dĩ viên năng giác tha giả Như Lai ứng thế.

Tự mình chưa được độ thoát, trước tiên độ người phát tâm Bồ Tát. Như Lai xuất hiện ở đời tự mình giác ngộ đã được đầy đủ có thể giác ngộ người khác.

我雖未度願度末劫一切眾生。

Ngã tuy vị độ nguyện độ mạt Kiếp nhất thiết chúng sinh.

Con tuy chưa được độ thoát, nguyện độ tất cả chúng sinh đời Kiếp hết.

世尊！此諸眾生去佛漸遠。邪師說法如恒河沙。

Thế Tôn ! Thử chư chúng sinh khứ Phật tiệm viễn. Tà sư thuyết Pháp như Hằng hà sa.

Thế Tôn ! Các chúng sinh này tới Phật xa dần. Thấy tà nói Pháp số lượng nhiều như cát sông Hằng.

欲攝其心入三摩地。云何令其安立道場遠諸魔事？

Dục nhiếp kỳ tâm nhập Tam-ma-địa. Vân hà linh kỳ an lập Đạo-tràng viễn chư ma sự？

Muốn thu giữ tâm họ nhập vào Tam-ma-địa. Làm sao giúp họ yên ổn lập được Đạo-tràng xa rời các việc Ma？

於菩提心得無退屈。

Ư Bồ-đề tâm đắc vô thoái khuất.

Với tâm Bồ Đề được không thoái lui khuất phục.

爾時世尊於大眾中稱讚阿難。善哉！善哉！

Nhĩ thời Thế Tôn ư Đại Chúng trung xưng tán A-nan. Thiện tai ! thiện tai !

Khi đó Thế Tôn ở trong Đại Chúng khen ngợi A-nan. Thiện thay ! thiện thay !

如汝所問。安立道場救護眾生末劫沈溺。

Như Nhữ sở vấn, an lập Đạo-tràng cứu hộ chúng sinh末劫 沈溺.

Như Ngài đã hỏi, yên ổn lập được Đạo-tràng cứu hộ chúng sinh 沈溺 thời Kiếp hết.

汝今諦聽當為汝說。阿難大眾唯然奉教。

Nhữ kim để thính đương vi Nhữ thuyết. A-nan Đại Chúng duy nhiên phụng giáo.

Ngài nay nghe Tuệ đang vì Ngài nói. A-nan Đại Chúng dĩ nhiên kính thuận lời chỉ dạy.

佛告阿難：汝常聞我毘奈耶中。

Phật cáo A-nan ! Nhữ thường văn Ngã Tì-nại-da trung.

Phật bảo A-nan ! Ngài thường nghe trong Tì-nại-da của Ta.

宣說修行三決定義。所謂：攝心為戒因戒生定因定發慧。

Tuyên thuyết tu hành tam quyết định nghĩa. Sở vi : nhiếp tâm vi giới, nhân giới sinh định nhân định phát tuệ.

Nói đọc tu hành ba nghĩa quyết định. Gọi là : Thu giữ tâm được Giới hạnh, nhân do Giới hạnh sinh Định, nhân do Định phát khởi Trí tuệ.

是則名為三無漏學。

Thị tác danh vi tam Vô-lậu học.

Đó chắc tên là Học ba hết Phiền não.

阿難！云何攝心我名為戒？若諸世界六道眾生其心不婬。

A-nan ! Vân hà nhiếp tâm Ngã danh vi Giới ? Nhược chư Thế-giới Lục-đạo chúng sinh kỳ tâm bất dâm.

A-nan ! Thu giữ tâm bản thân ra sao tên là Giới hạnh. Nếu 6 Đạo chúng sinh của các Thế giới, tâm họ không dâm dục.

則不隨其生死相續。汝修三昧本出塵勞。

Tác bất tùy kỳ sinh tử tương tục. Nhữ tu Tam-muội bản xuất Trần-lao.

Chắc là không chạy theo sinh chết liên tục đó. Ngài tu Tam-muội vốn dĩ thoát ra khỏi phiền toái ô uế.

婬心不除塵不可出。縱有多智禪定現前。

Dâm tâm bất trừ Trần bất khả xuất. Túng hữu đa Trí Thiền-định hiện tiền.

Tâm dâm dục chưa trừ diệt, không thể xuất ra khỏi phiền toái ô uế. Mặc dù ở hiện ra nhiều Trí tuệ Thiền định.

如不斷婬必落魔道。上品魔王中品魔民下品魔女。

Như bất đoạn dâm tất lạc Ma-đạo. Thượng phẩm Ma-vương trung phẩm ma dân hạ phẩm ma nữ.

Như chưa đoạn trừ dâm dục nhất định đọa lạc trong Đạo Ma. Ma Vương phẩm bậc cao nhất, dân Ma phẩm bậc giữa, nữ Ma phẩm bậc cuối.

彼等諸魔亦有徒眾。各各自謂成無上道。

Bỉ đẳng chư Ma diệc hữu đồ chúng. Các các tự vị thành Vô-thượng đạo.

Các loại Ma đó cũng có các chúng tín đồ. Từng loại tự coi thành Đạo Bình Đẳng.

我滅度後末法之中。多此魔民熾盛世間。

Ngã Diệt-độ hậu末 pháp chi trung, đa thử Ma dân sí thịnh Thế-gian.

Sau Ta Tịch thế trong đời Pháp hết, đa phần dân Ma này tràn đầy Thế gian.

廣行貪婬為善知識，令諸眾生，落愛見坑失菩提路。

Quảng hành tham dâm vi thiện Tri-thức, linh chư chúng sinh lạc ái kiến khanh thất Bồ-đề lộ.

Hành tham dâm khắp nơi, là Tri thức thiện giúp các chúng sinh, đọa lạc trong hầm thấy yêu, đánh mất con đường Bồ Đề.

汝教世人修三摩地先斷心婬。

Nhữ giáo thế nhân tu Tam-ma-địa tiên đoạn tâm dâm.

Ngài dạy người đời tu Tam-ma-địa trước tiên đoạn trừ tâm dâm dục.

是名如來先佛世尊。第一決定清淨明誨。

Thị danh Như Lai Tiên Phật Thế Tôn. Đệ nhất quyết định thanh tịnh minh hối.

Tên là Như Lai Tiên Phật Thế Tôn. Quyết định bậc nhất lời dạy sáng suốt thanh tịnh.

是故阿難！若不斷婬修禪定者。如蒸沙石欲其成飯。

Thị cố A-nan ! Nhược bất đoạn dâm tu Thiền định giả. Như chung sa thạch dục kỳ thành phạn.

Vì thế A-nan ! Nếu không đoạn trừ dâm tu Thiền định. Như nung nấu cát đá muốn chúng thành cơm.

經百千劫祇名熱沙。何以故？此非飯本石沙成故。

Kinh bách thiên Kiếp kỳ danh nhiệt sa. Hà dĩ cố ? Thử phi phạn bản thạch sa thành cô.

Qua trăm nghìn Kiếp tên nó là cát nóng. Có là sao ? Cơm này không thực vốn dĩ do cát đá tạo thành.

汝以婬身求佛妙果。縱得妙悟皆是婬根。

Nhữ dĩ dâm thân cầu Phật diệu quả. Túng đắc diệu ngộ giai thị dâm Căn.

Ngài dùng thân dâm cầu vi diệu quả Phật. Mặc dù được hiểu biết vi diệu đều là Căn dâm.

根本成婬輪轉三途必不能出。如來涅槃何路修證？

Căn bản thành dâm luân chuyển Tam-đồ tất bất năng xuất. Như Lai Niết-Bàn hà lộ tu chứng ?

Căn vốn đã thành dâm, luân chuyển trong ba Đạo ác nhất định không thể thoát ra. Như Lai Niết Bàn tu chứng đường nào ?

必使婬機身心俱斷斷性亦無。

Tất sử dâm ky thân tâm câu đoạn đoạn tính diệt vô.

Cơ hội dâm nhất định sai khiến, thân tâm cùng cắt bỏ, tính cắt bỏ cũng không có.

於佛菩提斯可希冀。如我此說名為佛說。

Ư Phật Bồ-đề tư khả hi ký. Như Ngã thử thuyết danh vi Phật thuyết.

Với Phật Bồ-Đề điều này có thể mong mỏi. Như Ta nói điều này tên là Phật nói.

不如此說即波旬說。

Bất như thử thuyết tức Ba-tuần thuyết.

Nói không như điều này tức là người ác nói.

阿難！又諸世界六道眾生其心不殺。

A-nan ! Hựu chư Thế-giới Lục-đạo chúng sinh, kỳ tâm bất sát.

A-nan ! Lại nữa 6 Đạo chúng sinh của các Thế giới, tâm họ không giết hại.

則不隨其生死相續。汝修三昧本出塵勞。

Tắc bất tùy kỳ sinh tử tương tục. Nhữ tu Tam-muội bản xuất Trần-lao.

Chắc là không thuận theo sinh chết liên tục đó. Ngài tu Tam-muội vốn dĩ thoát ra khỏi phiền toái ô uế.

殺心不除塵不可出。縱有多智禪定現前。

Sát tâm bất trừ Trần bất khả xuất. Túng hữu đa Trí Thiền định hiện tiền.

Tâm giết hại chưa trừ bỏ, không thể xuất ra khỏi ô uế. Mặc dù hiện ra nhiều Trí tuệ Thiền định.

如不斷殺必落神道。上品之人為大力鬼。

Như bất đoạn sát tất lạc Thần đạo. Thượng phẩm chi nhân vi Đại-lực Quỷ.

Như không đoạn trừ giết hại nhất định lạc vào Đạo Thần. Người được phẩm bậc tối cao là Đại lực Quỷ.

中品即為飛行夜叉諸鬼帥等，下品尚為地行羅刹。

Trung phẩm tức vi phi hành Dạ-xoa chư Quỷ soái đẳng, hạ phẩm thượng vi địa hành La-sát.

Phẩm bậc giữa tức là Dạ Xoa bay trong không và các Quỷ soái, còn phẩm bậc cuối là La Sát đi trên đất.

彼諸鬼神亦有徒眾。各各自謂成無上道。

Bỉ chư Quỷ Thần diệt hữu đồ chúng. Các các tự vị thành Vô-thượng đạo.

Các Quỷ Thần đó cũng có chúng tín đồ. Từng loại tự coi thành Đạo Bình Đẳng.

我滅度後末法之中。多此神鬼熾盛世間。

Ngã Diệt-độ hậu mạng Pháp chi trung. Đa thử Thần Quỷ sí thịnh Thế-gian.

Sau Ta Tạ thế trong đời Pháp hết. Phần lớn các Thần Quỷ này tràn đầy Thế gian.

自言：食肉得菩提路。阿難！我令比丘食五淨肉。

Tự ngôn : Thực nhục đắc Bồ-đề lộ. A-nan ! Ngã linh Tì-kheo thực ngũ Tịnh-nhục.

Tự nói rằng : Ăn thịt được Đạo Bồ Đề. A-nan ! Ta nay giúp Tì-kheo ăn 5 loại thịt sạch.

此肉皆我神力化生本無命根。汝婆羅門地多蒸濕。

Thử nhục giai Ngã Thần-lực hóa sinh bản vô mệnh căn. Nhữ Bà-la-môn địa đa chung thấp.

Thịt này đều do Thần lực của Ta hoá sinh, vốn dĩ không có Căn mệnh. Đất Bà-la-môn của Ngài phần nhiều hơi nóng ẩm thấp.

加以沙石草菜不生。我以大悲神力所加。

Gia dĩ sa thạch thảo thái bất sinh. Ngã dĩ Đại Bi Thần-lực sở gia.

Tăng thêm do cát đá, cỏ rau không sinh. Ta dùng Đại Bi Thần lực gia hộ.

因大慈悲假名為肉。汝得其味。

Nhân Đại Từ Bi giả danh vi nhục. Nhữ đắc kỳ vị.

Nhân do Đại Từ Bi tên giả là thịt. Ngài được mùi vị đó.

奈何如來滅度之後。食眾生肉名為釋子。

Nại hà Như Lai Diệt-độ chi hậu, thực chúng sinh nhục danh vi Thích-tử.

Như thế sau khi Như Lai Tạ thế, ăn thịt chúng sinh tên là con của Đế Thích.

汝等當知是食肉人縱得心開似三摩地。皆大羅剎。

Nhữ đẳng đương tri thị thực nhục nhân túng đắc tâm khai tự Tam-ma-địa. Giai Đại La-sát.

Các Ngài cần biết người ăn thịt đó, mặc dù được tâm khai mở giống như Tam-ma-địa. Đều là Đại La Sát.

報終必沈生死苦海非佛弟子。

Báo chung tất trầm sinh tử khổ hải, phi Phật Đệ-tử.

Hết quả báo cuối cùng nhất định trầm luân biển khổ sinh chết, không phải là con Phật.

如是之人相殺相吞相食未已。云何是人得出三界。

Như thị chi nhân tương sát tương thôn tương thực vị dĩ. Vân hà thị nhân đắc xuất Tam-giới ?

Người cùng giết hại, cùng ăn cùng nuốt như thế chưa kết thúc. Làm sao người này được ra khỏi 3 Cõi giới ?

汝教世人修三摩地次斷殺生。是名如來先佛世尊。

Nhữ giáo Thế-nhân tu Tam-ma-địa thứ đoạn sát sinh. Thị danh Như Lai Tiên Phật Thế Tôn.

Ngài dạy người đời tu Tam-ma-địa, thứ hai đoạn trừ giết hại chúng sinh. Tên là Như Lai Tiên Phật Thế Tôn.

第二決定清淨明誨。是故阿難若不斷殺修禪定者。

Đệ nhị quyết định Thanh tịnh minh hối. Thị cố A-nan ! Nhược bất đoạn sát tu Thiền định giả.

Quyết định thứ hai lời dạy sáng suốt Thanh tịnh. Vì thế A-nan ! Nếu không đoạn trừ giết hại sinh linh tu Thiền định.

譬如有人自塞其耳，高聲大叫求人聞。

Thí như hữu nhân tự tắc kỳ nhĩ, cao thanh đại khiêu cầu nhân bất văn.

Ví như có người tự nút lỗ tai mình, cao giọng kêu to mong người đừng nghe.

此等名為欲隱彌露。清淨比丘及諸菩薩。

Thử đẳng danh vi dục ẩn di lộ. Thanh tịnh Tì-kheo cập chư Bồ-tát.

Điều này tên là Muốn ẩn núp lại bại lộ. Thanh tịnh Tì-kheo cùng các Bồ-tát.

於岐路行不踏生草，況以手拔。

Ư kỳ lộ hành bất đạp sinh thảo, huống dĩ thủ bạt.

Đi trên đường núi Kỳ Sơn không dẫm đạp cỏ tươi, huống chi dùng tay nhỏ bỏ.

云何大悲取諸眾生血肉充食。若諸比丘不服東方絲綿絹帛。

Vân hà Đại Bi thủ chur chúng sinh huyết nhục sung thực. Nhược chur Tì-kheo bất phục Đông phương ti miên quyên bạch.

Làm sao Đại Bi cầm lấy máu thịt các chúng sinh thay thế thực phẩm. Nếu các Tì-kheo không mặc lụa thô bằng tơ tằm phương Đông.

及是此土靴履裘毳乳酪醍醐。

Cập thị thử thổ ngoa phúc cừu thuế nhũ lạc đề hồ.

Cùng với được đất này, dày áo da lông thú pho mát sữa tươi.

如是比丘於世真脫。酬還宿債不遊三界。

Như thị Tì-kheo u thế chân thoát, thù hoàn túc trái bất du Tam-giới.

Như thế Tì-kheo thực thoát khỏi đời, đền đáp oan trái Kiếp trước không đi lại trong 3 Cõi giới.

何以故？服其身分皆為彼緣。如人食其地中百穀。

Hà dĩ cố ? Phục kỳ thân phận giai vi bị duyên. Như nhân thực kỳ địa trung bách cốc.

Có là sao ? Trang phục, thân phận của họ đều là duyên đó. Như người ăn trăm loại ngũ cốc trong đất của họ.

足不離地必使身心。於諸眾生若身身分。

Túc bất ly địa tất sử thân tâm. Ư chur chúng sinh nhược thân thân phân.

Thân tâm nhất định sai khiến chân không rời bỏ đất. Với các chúng sinh nếu là thân, hóa thân.

身心二途不服不食。我說是人真解脫者。

Thân tâm nhị đồ bất phục bất thực. Ngã thuyết thị nhân chân Giải-thoát giả.

Thân tâm hai đường không ăn không mặc. Ta nói người đó thực Giải-thoát.

如我此說名為佛說。不如此說即波旬說。

Như Ngã thử thuyết danh vi Phật thuyết. Bất như thử thuyết tức Ba-tuần thuyết.

Như Ta nói điều này tên là Phật nói. Nói không như điều này tức là người ác nói.

阿難！又復世界六道眾生其心不偷。

A-nan ! Hựu phục Thế-giới Lục-đạo chúng sinh kỳ tâm bất thâu.

A-nan ! Mới lại Thế giới 6 Đạo chúng sinh tâm họ không trộm cướp.

則不隨其生死相續。汝修三昧本出塵勞。

Tắc bất tùy kỳ sinh tử tương tục. Nhữ tu Tam-muội bản xuất Trần-lao.

Chắc là không thuận theo sinh chết liên tục đó. Ngài tu Tam-muội vốn dĩ ra khỏi ô uế phiền toái.

偷心不除塵不可出。縱有多智禪定現前。

Thâu tâm bất trừ Trần bất khả xuất. Túng hữu đa Trí Thiền định hiện tiền.

Tâm trộm cướp không trừ bỏ không có thể ra khỏi ô uế. Mặc dù hiện ra nhiều Trí tuệ Thiền định.

如不斷偷必落邪道。上品精靈中品妖魅。

Như bất đoạn thâu tất lạc Tà-đạo. Thượng phẩm tinh linh trung phẩm yêu mị.

Như không đoạn trừ trộm cướp nhất định lạc vào Đạo sai. Phẩm bậc cao nhất Tinh tú Linh thần, phẩm bậc giữa Yêu ma.

下品邪人諸魅所著。彼等群邪亦有徒眾。

Hạ phẩm tà nhân chur mị sở trước. Bị đẳng quần tà diệc hữu đồ chúng.

Phẩm bậc cuối là người sai trái, các Yêu ma nương nhờ. Các loại sai trái đó cũng có chúng tín đồ.

各各自謂成無上道。我滅度後末法之中。多此妖邪熾盛世間。

Các các tự vị thành Vô-thượng đạo. Ngã Diệt-độ hậu mạt pháp之中. Đa thử Yêu-tà sí thịnh Thế-gian.

Từng loại tự coi thành Đạo Bình Đẳng. Sau khi Ta Tà thế trong thời Pháp mất. Đa phần Yêu tinh Tà ma đây khắp Thế gian.

潛匿姦欺稱善知識。各自謂已得上人法。

Tiền nặc gian khi xưng thiện Tri-thức. Các tự vị dĩ đắc thượng nhân Pháp.
Ngâm dẫu gian tham lừa đảo tự xưng là Tri-thức thiện. Từng người tự coi đã được Pháp của bậc Tối cao.

該惑無識恐令失心。所過之處其家耗散。

Huyền hoặc vô thức khùng linh thất tâm. Sở quá chi xứ kỳ gia hao tán.

Huyền thuyên hoặc loạn không có Tri thức, khùng bố làm mất bản tâm. Qua việc ăn ở, gia đình họ hao tài tan nát.

我教比丘循方乞食，令其捨貪成菩薩道。

Ngã giáo Tì-kheo tuần phương khát thực, linh kỳ xả tham thành Bồ-tát đạo.

Ta dạy Tì-kheo xin ăn khắp nơi, giúp họ từ bỏ tham lam thành Đạo Bồ-tát.

諸比丘等不自熟食，寄於殘生旅泊三界。

Chư Tì-kheo đặng bắt tự thực thực, ký ư tàn sinh lữ bạc Tam-giới.

Các Tì-kheo không tự nấu ăn, nhờ vào tàn sát chúng sinh ghé thăm 3 Cõi giới.

示一往還去已無返。云何賊人假我衣服。

Thị nhất vãng hoàn khứ dĩ vô phản. Vân hà tặc nhân giả Ngã y phục.

Hiện ra trở lại 1 lần, đi rồi không quay trở lại. Sao người trộm cướp giả làm quần áo của Ta được.

裨販如來造種種業。皆言佛法却非出家。

裨phiến Như Lai tạo chủng chủng nghiệp, giai ngôn Phật Pháp khước phi Xuất-gia.

Buôn bán danh hiệu Như Lai tạo nghiệp trùng điệp, đều nói Pháp Phật, khước từ Xuất gia không thực.

具戒比丘為小乘道。由是疑誤無量眾生墮無間獄。

Cụ giới Tì-kheo vi Tiểu-thừa đạo. Do thị nghi ngộ, vô lượng chúng sinh đọa Vô-gian ngục.

Tì-kheo đầy đủ Giới hạnh được Đạo Tiểu-thừa. Do là hoài nghi sai lầm, vô lượng chúng sinh đọa vào Địa ngục Vô gian.

若我滅後其有比丘，發心決定修三摩提。

Nhược Ngã Diệt-hậu kỳ hữu Tì-kheo, phát tâm quyết định tu Tam-ma-đề.

Nếu sau khi Ta Tịch thế có Tì-kheo như thế, phát tâm quyết định tu Yên tĩnh nhớ Pháp.

能於如來形像之前，身然一燈燒一指節。

Năng ư Như Lai hình tượng chi tiền, thân nhiên nhất đặng thiêu nhất chỉ tiết.

Có thể ở trước hình tượng của Như Lai, tự thân đốt một ngọn đèn thiêu một đốt ngón tay.

及於身上爇一香炷。我說是人無始宿債一時酬畢。

Cập ư thân thượng nhiệt nhất hương chú. Ngã thuyết thị nhân vô thủy tức trái nhất thời thù tất.

Cùng với trên thân người đốt một nén hương. Ta nói oan trái từ Kiếp trước xa xưa của người đó cùng lúc báo đáp hết.

長挹世間永脫諸漏。雖未即明無上覺路。

Trường áp Thế-gian vĩnh thoát chư lậu. Tuy vị tức minh Vô-thượng giác lộ.

Rời bỏ Thế gian lâu dài vĩnh viễn thoát các Phiền não. Tuy chưa tức thời hiểu rõ con đường giác ngộ Bình Đẳng.

是人於法已決定心。若不為此捨身微因。

Thị nhân ư Pháp dĩ quyết định tâm. Nhược bất vi thử xả thân vi nhân.

Người đó với Pháp tâm đã quyết định. Nếu không được điều này nhân do xả thân bé nhỏ.

縱成無為必還生人酬其宿債。如我馬麥正等無異。

Túng thành Vô-vi tất hoàn sinh nhân thù kỳ tức trái. Như Ngã mã mạch Chính đặng vô dị.

Mặc dù thành công Rỗng không, nhất định sinh lại làm người, báo đáp oan trái Kiếp trước của họ.

Như con ngựa của Ta ăn lúa mạch chính xác không sai.

汝教世人修三摩地後斷偷盜。是名如來先佛世尊。

Nhữ giáo thế nhân tu Tam-ma-địa hậu đoạn thâu đạo. Thị danh Như Lai Tiên Phật Thế Tôn.

Ngài dạy người đời tu Tam-ma-địa sau khi đoạn trừ trộm cướp. Tên là Như Lai Tiên Phật Thế Tôn.
第三決定清淨明誨。是故阿難若不斷偷修禪定者。

Đệ tam quyết định thanh tịnh minh hối. Thị cố A-nan ! Nhược bất đoạn thâm tu Thiền định giả.
Quyết định thứ 3 lời dạy sáng suốt thanh tịnh. Vì thế A-nan ! Nếu không đoạn trừ trộm cướp tu
Thiền định.

譬如有人水灌漏卮欲求其滿。縱經塵劫終無平復。

Thí như hữu nhân thủy quán lậu chi dục cầu kỳ mãn. Túng kinh Trần-kiếp chung vô bình phục.

Ví như có người rót nước vào chiếc chén bị dò nước muôn cầu nó đầy nước. Mặc dù kinh qua nhiều
Kiếp cuối cùng nước không bằng như cũ.

若諸比丘衣鉢之餘分寸不畜。乞食餘分施餓眾生。

Nhược chư Tì-kheo y bát chi dư phần thốn bất súc. Khất thực dư phần thí ngã chúng sinh.

Nếu các Tì-kheo dư thừa quần áo bát chút ít, không tích chứa. Ăn xin phần dư bố thí cho chúng sinh
đói khát.

於大集會合掌禮眾，有人捶罵同於稱讚。

Ư đại tập hội hợp chưởng lễ Chúng, hữu nhân chùy mạ đồng ư xưng tán.

Ở trong hội tập trung Đại Chúng chấp tay lễ Chúng, có người đánh mắng cùng với xưng tên ca
ngợi.

必使身心二俱捐捨。身肉骨血與眾生共。

Tất sử thân tâm nhị câu quyên xả. Thân nhục cốt huyết dữ chúng sinh cộng.

Nhất định thân tâm sai khiến cả hai đều vứt bỏ. Thân thịt xương máu và cùng với chúng sinh.

不將如來不了義說，迴為已解以誤初學。佛印是人得真三昧。

Bất tương Như Lai bất liễu nghĩa thuyết, hồi vi dĩ giải dĩ ngộ sơ học. Phật ấn thị nhân đắc chân
Tam-muội.

Không lẽ Như Lai nói không rõ nghĩa, về sau đã hiểu được, ban đầu mới học sai lầm. Phật ấn định
người đó được Tam-muội thực.

如我所說名為佛說。不如此說即波旬說。

Như Ngã sở thuyết danh vi Phật thuyết. Bất như thử thuyết tức Ba-tuần thuyết.

Như lời Ta nói tên là Phật nói. Không nói như điều này tức là người ác nói.

阿難！如是世界六道眾生。

A-nan ! Như thị Thế-giới Lục-đạo chúng sinh.

A-nan ! Như thế Thế giới 6 Đạo chúng sinh.

雖則身心無殺盜婬。三行已圓若大妄語。

Tuy tác thân tâm vô sát đạo dâm. tam hạnh dĩ viên nhược đại vọng ngữ.

Tuy chắc là thân tâm không giết hại trộm cướp dâm dục, 3 hạnh đã đầy đủ nếu dối trá lớn.

即三摩提不得清淨。成愛見魔失如來種。

Tức Tam-ma-đề bất đắc thanh tịnh, thành ái kiến ma thất Như Lai chủng.

Tức thì Tam-ma-đề không được Thanh tịnh, thành Ma nhìn thấy yêu, mất đi giòng dõi của Như Lai.

所謂：未得謂得未證言證。或求世間尊勝第一。謂前人言：

Sở vi : Vị đắc vị đắc vị chứng ngôn chứng. Hoặc cầu Thế-gian tôn thắng đệ nhất. Vị tiền nhân ngôn:

Gọi là : Chưa được coi là được, chưa chứng coi là chứng. Hoặc cầu tôn quý bậc nhất Thế gian. Coi
như trước kia người nói rằng :

我今已得須陀洹果斯陀含果阿那含果。

Ngã kim dĩ đắc Tu-đà-hoàn quả, Tư đà hàm quả, A-na-hàm quả.

Tôi nay đã được quả Tu-đà-hoàn, quả Tư đà hàm, quả A-na-hàm.

阿羅漢道辟支佛乘。十地地前諸位菩薩。

A-la-hán đạo Bích Chi Phật thừa. Thập Địa địa tiền chư vị Bồ-tát.

Đạo A-la-hán bậc Bích Chi Phật. Trước nơi của mười bậc Bồ Tát và các vị Bồ Tát.

求彼禮懺貪其供養。是一顛迦銷滅佛種。

Cầu bĩ lễ sám tham kỳ cúng dưỡng, thị nhất điên ca tiêu diệt Phật chủng.

Mong người đó lễ bái sám hối, tham cúng dưỡng của họ, một đảo lộn này tiêu diệt giòong dõi Phật. Như người dùng dao chặt cây Đa-la mọc. Phật ký thị nhân vĩnh viễn mất Căn thiện, Thấy biết không trở lại.

Như nhân dĩ đao đoạn Đa-la mọc. Phật ký thị nhân vĩnh viễn mất Căn thiện, Thấy biết không trở lại.

Như người dùng dao chặt cây Đa La. Phật ghi nhận người này vĩnh viễn mất Căn thiện, Thấy biết không trở lại.

沈三苦海不成三昧。我滅度後勅諸菩薩及阿羅漢。

Trầm tam khổ hải bất thành Tam-muội. Ngã Diệt-độ hậu sắc chư Bồ-tát cập A-la-hán.

Chìm nổi trong biển 3 khổ, Tam-muội không thành. Sau khi Ta Tà thế lệnh cho các Bồ Tát và A-la-hán.

應身生彼末法之中。作種種形度諸輪轉。

Ứng-thân sinh bĩ mạt Pháp chi trung. Tác chủng chủng hình độ chư luân chuyển.

Họ sinh thành Thân ứng hiện trong thời Pháp mạt. Hiện thành đủ các loại thân hình cứu độ và luân chuyển.

或作沙門白衣居士，人王宰官童男童女。

Hoặc tác Sa-môn Bạch-y Cư-sĩ, nhân Vương tể quan đồng nam đồng nữ.

Hoặc hiện thành Sa Môn, người Phàm trần, người tu Tại gia, người dân, Vua, quan Tể tướng, nam thiếu niên, nữ thiếu niên.

如是乃至姪女寡婦姦偷屠販。與其同事稱歎佛乘。

Như thị nãi chí dâm nữ quả phụ gian thâu đồ phiến. Dĩ kỳ đồng sự xưng thán Phật thừa.

Như thế thậm chí là nữ dâm, bà goá, người gian xảo, kẻ trộm cướp, người giết mổ, người buôn bán kinh doanh. Họ cùng làm việc đọc tên ca ngợi Bậc Phật.

令其身心入三摩地。

Linh kỳ thân tâm nhập Tam-ma-địa.

Giúp thân tâm họ nhập vào Tam-ma-địa.

終不自言：我真菩薩真阿羅漢。泄佛密因輕言：未學。

Chung bất tự ngôn : Ngã chân Bồ-tát chân A-la-hán. Tiết Phật mật nhân khinh ngôn vị học.

Cuối cùng không tự nói rằng : Tôi là Bồ-tát thực, A-la-hán thực. Tiết lộ bí mật nguyên nhân của Phật nhẹ nhàng nói rằng : Chưa học được.

唯除命終陰有遺付。云何是人惑亂眾生成大妄語。

Duy trừ mệnh chung âm hữu di phó. Vân hà thị nhân hoặc loạn chúng sinh thành đại vọng ngữ.

Chỉ trừ khi bỏ thân mệnh ngầm có di chúc để lại. Vì sao người đó mê hoặc não loạn chúng sinh thành kẻ lừa đảo lớn.

汝教世人修三摩地。後復斷除諸大妄語。

Nhữ giáo thế nhân tu Tam-ma-địa. Hậu phục đoạn trừ chư đại vọng ngữ.

Ngài dạy người đời tu Tam-ma-địa. Sau lại trừ bỏ các lừa dối lớn.

是名如來先佛世尊。第四決定清淨明誨。

Thị danh Như Lai Tiên Phật Thế Tôn. Đệ tứ quyết định Thanh tịnh minh hối.

Tên là Như Lai Tiên Phật Thế Tôn. Quyết định thứ 4 lời dạy sáng suốt Thanh tịnh.

是故阿難！若不斷其大妄語者，如刻人糞為栴檀形。

Thị cố A-nan ! Nhược bất đoạn kỳ đại vọng ngữ giả, như khắc nhân phân vi Chiên-đàn hình.

Vì thế A-nan ! Nếu không đoạn trừ lừa dối lớn này, như điêu khắc phân người làm hình Chiên Đàn.

欲求香氣無有是處。我教比丘直心道場。

Dục cầu hương khí vô hữu thị xứ. Ngã giáo Tì-kheo trực tâm Đạo-tràng.

Muốn cầu hương thơm không có nơi này. Ta dạy Tì-kheo thẳng tâm tới Đạo tràng.

於四威儀一切行中尚無虛假。云何自稱得上人法。

Ư Tứ-uy-nghi nhất thiết hành trung thượng vô hư giả. Vân hà tự xưng đắc thượng nhân Pháp.
Vói 4 Uy-nghi trong tất cả các hành động không còn giả dối. Vì sao tự nói được Pháp của người tối cao.

譬如窮人妄號帝王自取誅滅。

Thí như cùng nhân vọng hiệu Đế-Vương tự thủ tru diệt.

Ví như người bần cùng ảo vọng danh hiệu Đế Vương tự nhận lấy hoạ chém đầu.

況復法王如何妄竊？因地不直果招紆曲。

Huống phục Pháp-vương như hà vọng thiết？ Nhân địa bất trực quả chiêu hu khúc.

Huống chi lại có gì ảo vọng nghĩ là Pháp Vương？ Trí tuệ không chính thực, nhận lấy quả quanh co uốn khúc.

求佛菩提如噬臍人，欲誰成就？若諸比丘心如直絃。

Cầu Phật Bồ-đề như phệ tề nhân, dục thù thành tựu？ Nhược chư Tì-kheo tâm như trực huyền.

Cầu Phật Bồ-Đề như người cắt rốn, muốn thành công cái gì？ Nếu các Tì-kheo tâm chính trực như dây đàn.

一切真實入三摩提永無魔事。

Nhất thiết chân thực nhập Tam-ma-đề vĩnh vô Ma-sự.

Tất cả chân thực nhập vào Tam-ma-đề vĩnh viễn không có việc Ma.

我印是人成就菩薩無上知覺。

Ngã ấn thị nhân thành tựu Bồ-tát Vô-thượng tri giác.

Ta ấn định người này thành công Bồ Tát Bình Đẳng hiểu biết giác ngộ.

如我是說名為佛說不如此說即波旬說。

Như Ngã thị thuyết danh vi Phật thuyết, bất như thử thuyết tức Ba-tuần thuyết.

Như Ta nói lời đó tên là Phật nói, nói không như lời này tức là người ác nói.

大佛頂萬行首楞嚴經卷第六

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm Kinh quyển đệ lục.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm quyển thứ 6.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiên Trần Tiên Huyền.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 8/2010.

=====

DAI PHAT DINH THU LANG NGHIEM Q7

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và lược dịch.
Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 8/2010.

=====

No 945-07

大佛頂萬行首楞嚴經卷第七.

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng- nghiêm Kinh quyển đệ thất.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm quyển thứ 7.

唐天竺沙門般刺蜜帝譯

Đường Thiên-Trúc Sa Môn Bát-lạt-mật-đế dịch

阿難！汝問攝心。我今先說入三摩地，修學妙門求菩薩道。

A-nan ! Nhữ vấn nhiếp tâm. Ngã kim tiên thuyết nhập Tam-ma-địa, tu học diệu môn cầu Bồ-tát Đạo

A-nan ! Ngài hỏi cách thu giữ tâm. Ta nay trước tiên nói cách nhập Tam-ma-địa, tu học môn vi diệu cầu Đạo Bồ-tát.

要先持此四種律儀皎如冰霜，自不能生一切枝葉。

Yếu tiên trì thủ tứ chủng luật nghi hiệu như băng tương, tự bất năng sinh chi diệp.

Cốt yếu trước tiên cần nhớ bốn luật nghi thức đó trong sạch như đồng băng, tự nó không thể sinh ra tất cả cành lá.

心三口四生必無因。阿難！如是四事若不失遺。心尚不緣色香味觸。

Tâm Tam-khẩu Tứ-sinh tất vô nhân. A-nan ! Như thị Tứ-sự nhược bất thất di, tâm thượng bất duyên Sắc Thanh Hương Vị Xúc.

Tâm ba miệng bốn, sinh nhất định không có nguyên nhân. A-nan ! Bốn việc như thế nếu không biến mất, tâm còn không theo Sắc Thanh Hương Vị Xúc.

一切魔事云何發生，若有宿習不能滅除。汝教是人。

Nhất thiết Ma sự vân hà phát sinh, nhược hữu túc tập bất năng diệt trừ. Nhữ giáo thị nhân.

Tất cả trở ngại phát sinh sao được, nếu tập nghiệp Kiếp trước không thể diệt trừ. Ngài dạy người đó.

一心誦我佛頂光明摩訶薩怛多般怛羅無上神呪。

Nhất tâm tụng Ngã Phật Đỉnh Quang Minh Ma-ha-tát Đát Đa Bát Đát La Vô-thượng Thần chú.

Nhất tâm tụng Bình Đẳng Thần chú Phật Đỉnh Quang Minh Ma-ha-tát Đát Đa Bát Đát La của Ta.

斯是如來無見頂相無爲心，佛從頂發輝坐寶蓮華所說心呪。

Tư thị Như Lai Vô-kiến đỉnh-tướng Vô-vi tâm. Phật tông đỉnh phát huy toạ bảo Liên hoa sở thuyết tâm chú.

Nơi đó không thấy hình tướng đỉnh, tâm Rỗng không của Như Lai. Tâm Chú được nói khi Phật ngồi trên tòa Sen báu từ trên đỉnh đầu phát ra hào quang sáng rực.

且汝宿世與摩登伽歷劫因緣恩愛習氣，非是一生及與一劫。

Thả Nhữ túc thế dĩ Ma-đăng-già lịch Kiếp nhân duyên ân ái tập khí, phi thị nhất sinh cập dĩ nhất Kiếp.

Ngài Kiếp trước cùng Ma-đăng-già, nhiều Kiếp nhân duyên ân ái tập khí, không phải một lần sinh đó cùng với một Kiếp.

我一宣揚，愛心永脫成阿羅漢，彼尚姪女無心修行，神力冥資速證無學。

Ngã nhất tuyên dương, ái tâm vĩnh thoát thành A-la-hán, bỉ thượng dâm nữ vô tâm tu hành, Thần lực minh tư tốc chứng Vô học.

Ta một lần tuyên bố, vĩnh viễn thoát tâm yêu thành A-la-hán, dâm nữ không dè chừng còn tu hành nó, Thần lực của bóng tối nhanh được Vô-học.

云何汝等在會聲聞求最上乘，決定成佛譬如以塵揚于順風。

Vân hà Nhữ đẳng tại hội Thanh-văn cầu Tối thượng thừa, quyết định thành Phật thí như dĩ trần dương vu thuận phong.

Vì sao các Ngài trong hội Thanh-văn cầu Pháp bậc nhất, quyết định thành Phật ví như vung bụi thuận theo chiều gió.

有何艱險？若有末世，欲坐道場，先持比丘清淨禁戒。

Hữu hà gian hiểm？Nhược hữu mạt thế dục tọa Đạo-tràng, tiên trì Tì-kheo Thanh tịnh cấm Giới.

Có gian nan nguy hiểm gì？Nếu đời vận hết muốn ngồi Đạo tràng, trước tiên cần giữ Thanh tịnh cấm Giới của Tì-kheo

要當選擇戒清淨者，第一沙門以為其師。若其不遇真清淨僧。

Yếu đương tuyền trạch Giới Thanh tịnh giả, đệ nhất Sa-môn dĩ vi kỳ Sư. Nhược kỳ bất ngộ chân Thanh tịnh Tăng.

Chủ yếu cần lựa chọn Thanh tịnh Giới, số một là Sa Môn dùng Giới là Thầy của họ. Nếu họ không gặp được Tăng thực sự Thanh tịnh.

汝戒律儀必不成就，戒成已後著新淨衣。然香閑居誦此心佛所說神呪。

Nhữ Giới luật nghi tất bất thành tựu, Giới thành dĩ hậu trước tân tịnh y, nhiên hương gian cư tụng thử tâm Phật sở thuyết Thần chú.

Giới luật của Ngài nhất định không thành công. Sau khi đã thành Giới, mặc áo mới sạch, đốt hương nơi yên tĩnh tụng tâm Thần chú này được Phật nói.

一百八徧然後結界建立道場，求於十方現住國土。

Nhất bách bát biến nhiên hậu kết giới kiến lập Đạo-tràng, cầu ư thập phương hiện trụ quốc thổ.

Một trăm linh tám lượt đương nhiên sau đó kết địa giới lập thành Đạo tràng, cầu với mười phương hiện tại ở Đất Phật.

無上如來放大悲光來灌其頂。阿難！如是末世清淨比丘，

Vô-thượng Như Lai phóng Đại Bi quang lai quán kỳ đỉnh. A-nan！Như thị mạt thế Thanh tịnh Tì-kheo.

Bình Đẳng Như Lai phóng quang Đại Bi chiếu tới đỉnh đầu họ. A-nan！Thanh tịnh Tì-kheo đời vận hết như thế.

若比丘尼，白衣檀越。心滅貪婬持佛淨戒，於道場中發菩薩願。

Nhược Tì-kheo ni, bạch y đàn việt. Tâm diệt tham dâm trì Phật Tịnh-giới, ư Đạo-tràng trung phát Bồ-đề nguyện.

Nếu nữ Tì-kheo, người đời Phật Tử. Tâm diệt tham dâm giữ Phật Giới Thanh tịnh, ở trong Đạo tràng phát nguyện Bồ Đề.

出入澡浴六時行道，如是不寐經三七日。我自現身至其人前。

Xuất nhập tảo dục lục thời hành Đạo, như thị bất寐 kinh tam thất nhật. Ngã tự hiện thân chí kỳ nhân tiền.

Tắm rửa ra vào sáu thời khắc hành Đạo, như thế không ngủ qua 21 ngày. Ta tự hiện thân tới trước người đó.

摩頂安慰令其開悟。阿難白佛言：世尊！我蒙如來無上悲誨。

Ma đỉnh an ủi linh kỳ khai ngộ. A-nan bạch Phật ngôn：Thế Tôn！Ngã mông Như Lai Vô-thượng Bi hối.

Xoa đầu an ủi giúp họ giác ngộ. A-nan bạch Phật nói rằng：Thế Tôn！Con được lời dạy Bình Đẳng Từ Bi của Như Lai.

心已開悟自知修證無學道成，末法修行建立道場。云何結界合佛世尊清淨軌則。

Tâm dĩ khai ngộ tự tri tu chứng Vô-học Đạo thành, mật Pháp tu hành kiến lập Đạo-tràng. Vân hà kết giới hợp Phật Thế Tôn Thanh tịnh quỹ tắc.

Tâm đã khai sáng tự biết tu chứng thành Đạo A-la-hán. Thời Pháp hết tu hành kiến tạo lập Đạo tràng. Kết giới thế nào hợp với quy tắc Thanh tịnh của Phật Thế Tôn.

佛告阿難！若末世人願立道場，先取雪山大力白牛，食其山中肥膩香草。

Phật cáo A-nan ! Nhược mật thế nhân nguyện lập Đạo-tràng. Tiên thủ Tuyết sơn đại lực bạch ngưu, thực kỳ sơn trung phì nhị hương thảo.

Phật bảo A-nan ! Nếu người đời vận hết nguyện lập Đạo tràng. Trước tiên cần tìm trâu trắng khoẻ mạnh của núi Tuyết, ăn cỏ thơm béo ngậy của núi đó.

此牛唯飲雪山清水，其糞微細可取，其糞和合栴檀以泥。其地若非雪山。

Thử ngưu duy ẩm tuyết sơn Thanh thủy, kỳ phân vi tế khả thủ, kỳ phân hoà hợp Chiên đàn dĩ nê. Kỳ địa nhược phi tuyết sơn.

Trâu đó duy chỉ uống nước sạch của núi Tuyết, có thể lấy phân nhỏ mịn của nó, phân đó trộn với Chiên Đàn thành hồ. Đất đó nếu không phải là núi Tuyết.

其牛臭穢不堪塗地。別於平原穿去地皮五尺已下，取其黃土和上栴檀沈水。

Kỳ ngưu xú uế bất kham đồ địa. Biệt ư bình nguyên xuyên khứ địa bì ngũ xích dĩ hạ, thủ kỳ hoàng thổ hoà thượng Chiên-đàn trầm thủy.

Trâu đó hôi bẩn không thể sử dụng quét đất được. Đặc biệt ở nơi đồng bằng đào sâu xuống so với mặt đất khoảng 1,8m, lấy đất màu vàng lên trộn lẫn với nhựa Trâm Chiên Đàn.

蘇合薰陸鬱金白膠，青木零陵甘松及雞舌香，以此十種細羅爲粉。

Tô hợp Huân-lục Uất-kim bạch giao, thanh mộc linh lục cam tùng cập kê thiết hương, dĩ thử thập chủng tế la vi phân.

Bơ trộn với Huân lục Uất kim keo trắng, Thanh mộc Linh lục Cam tùng và Kê thiết hương, dùng 10 loại này nghiền nhỏ thành bột.

合土成泥以塗場地。方圓丈六爲八角壇，壇心置一金銀銅木所造蓮華。

Hợp thổ thành nê dĩ đồ tràng địa. Phương viên trọng lục vi bát giác đàn, Đàn tâm trí nhất kim ngân đồng mộc sở tạo Liên hoa.

Nhào với đất thành bùn để quét lên đất của Đạo tràng. Chu vi khoảng 5,4m làm Đàn hình tám cạnh, tâm đàn dựng đài hoa Sen bằng vàng bạc đồng gỗ.

華中安鉢，鉢中先盛八月露水，水中隨安所有華葉。取八圓鏡各安其方圍繞。

Hoa trung an bát, bát trung tiên thành bát nguyệt lộ thủy, thủy trung tùy an sở hữu hoa diệp, Thủ bát viên kính, các an kỳ phương vi nhiểu.

Trong hoa đặt một chiếc bát, trong bát chứa đầy nước sương đêm, trong bát nước tùy theo mà thả cánh hoa. Lấy tám cái gương tròn dính vào tám phương.

華鉢鏡外建立十六蓮華，十六香鑪，間華鋪設莊嚴香鑪，純燒沈水無令見火。

Hoa bát kính ngoại kiến lập thập lục Liên hoa, thập lục hương lư, gian hoa phô thiết trang nghiêm hương lư, thuần thiêu trầm thủy vô linh kiến hỏa.

Ngoài hoa bát kính ra còn làm 16 bông Sen, 16 lư hương, giữa mỗi bông hoa đặt một lư hương trang nghiêm, chỉ đốt toàn bằng nhựa Trâm không để cho nhìn thấy lửa.

取白牛乳置十六器乳，爲煎餅并諸砂糖。油餅乳糜蘇合蜜薑，純酥純蜜。

Thủ bạch ngưu nhũ trí thập lục khí nhũ, vi tiên bính tinh chư sa đường. Du bính nhũ mi tô hợp mật khương, thuần tô thuần mật.

Lấy sữa trâu trắng đổ vào 16 bình đựng sữa, đun nóng nước từ giếng tròn và đường kính. Dầu nước giếng sữa cháo bơ trộn với mật gừng, chỉ có dầu mật.

於蓮華外各各十六圍繞華外，以奉諸佛及大菩薩。每以食時若在中夜，取蜜半升，用酥三合。

Ư Liên hoa ngoài các các thập lục vi nhiều hoa ngoài , dĩ phụng chư Phật cập chư Bồ-tát . Mỗi dĩ thực thời nhược tại trung dạ, thủ mật bán thẳng , dụng tô tam hiệp.

Phía ngoài 16 hoa Sen từng hoa có các hoa khác bao quanh vòng ngoài, dùng để dâng lên các Phật và các Đại Bồ-tát. Mỗi lần khi sử dụng nếu trong đêm lấy nửa lít mật, chia làm 3 lần.

壇前別安一小火爐, 以兜樓婆香煎, 取香水沐浴其炭然令猛熾。

Đàn tiền biệt an nhất tiểu hỏa lư, dĩ Đâu-lâu-bà hương tiền, thủ hương thủy tảo dục kỳ hôi, nhiên linh mãnh sí.

Trước đàn đặc biệt đặt một lò đốt nhỏ. Dùng hương Đâu-lâu-bà đốt, lấy nước hương thơm cọ sạch than bụi, đốt cho cháy to.

投是酥蜜於炎爐內燒令煙盡。享佛菩薩令其四外徧懸旛華。

Đầu thị tô mật ư viêm lư nội thiêu linh yên tận. Hưởng Phật Bồ-tát, linh kỳ tứ ngoại徧 huyền phan hoa

Bỏ bơ mật đổ vào trong lò đốt cháy cho hết khói. Tế lễ Phật Bồ Tát, bốn phía bên ngoài treo cờ phan hoa.

於壇室中四壁敷設十方如來及諸菩薩所有形像, 應於當陽張盧舍那。

Ư đàn thất trung tứ bích phu thiết thập phương Như Lai cập chư Bồ-tát sở hữu hình tượng, ưng ư đương dương trương Lô-Xá-Na.

Bốn tường trên đàn đặt hình tượng Như Lai mười phương và hình tượng các Bồ Tát, nên đặt hình tượng Lô Xá Na Phật ở phía nam.

釋迦彌勒阿闍彌陀諸大變化觀音形像, 兼金剛藏安其左右。

Thích Ca, Di Lạc, A Xúc, Di Đà chư đại biến hoá Quan-âm hình tượng, kiêm Kim-cương Tạng an kỳ tả hữu.

Thích Ca, Di Lạc, A Xúc Tì, A Di Đà Phật và hình tượng đại biến hoá của Quan-thế-âm, cùng với Kim Cương, Tạng Vương đặt ở hai bên phải trái.

帝釋梵王, 烏芻瑟摩并藍地迦, 諸軍荼利與毗俱知, 四天王等 . 頻那夜迦張於門側左右安置。

Đế-thích Phạm-vương Ô-sô sắt-ma tịnh Lam-địa-ca chư Quân-trà-lợi dũ Tì-câu-tri, Tứ Thiên-vương đẳng , Tần-na dạ-ca trương ư môn trắc tả hữu an trí.

Ngọc-hoàng Thượng-đế Phạm-vương, Ô-sô sắt-ma và Lam-địa-ca, các Quân-trà-lợi với Tì-câu-tri, cùng bốn Thiên-vương, Tần-na dạ-ca treo ở cạnh cửa đặt ở hai bên trái phải.

又取八鏡覆懸虛空與壇場中所安之鏡, 方面相對使其形影重重相涉。

Hựu thủ bát kính phúc huyền hư không dũ Đàn-tràng trung sở an chi kính, phương diện tương đối sử kỳ hình tượng trùng trùng tương thiệp

Lại lấy tám cái gương treo lên không và ở giữa Đàn-tràng đặt một gương, phương đối diện nhau, khiến cho các hình tượng đó trùng trùng liên tục.

於初七中, 至誠頂禮十方如來諸大菩薩及阿羅漢, 恒於六時誦呪, 圍壇至心行道。

Ư sơ thất trung, chí thành đỉnh lễ thập phương Như Lai chư Đại Bồ-tát cập A-la-hán, hằng ư lục thời tụng Chú, vi Đàn chí tâm hành Đạo.

Trong bảy ngày đầu, chí thành đỉnh lễ Như Lai mười phương các Đại Bồ Tát và A-la-hán. Thường xuyên 6 thời khắc tụng Chú, chí tâm nhiều hành quanh Đàn.

一時常行一百八徧。第二七中一向專心發菩薩願, 心無間斷。我毗奈耶先有願教。

Nhất thời thường hành nhất bách bát徧. Đệ nhị thất trung nhất hướng chuyên tâm phát Bồ-tát nguyện , tâm vô gián đoạn. Ngã Tì-nại-da tiên hữu nguyện giáo.

Một thời khắc thường hành tụng Chú 108 lượt. Bảy ngày kê tiếp chí hướng về chuyên tâm phát nguyện Bồ Tát, tâm không được gián đoạn. Tì-nại-da của Ta trước có dạy phát nguyện.

第三七中於十二時一向持佛般怛羅呪, 至第七日十方如來一時出現。

Đệ tam thất nhật trung ư thập nhị thời, nhất hướng trì Phật Bát-đát-la Chú, chí đệ thất nhật thập phương Như Lai nhất thời xuất hiện.

Trong bảy ngày sau trong thời khắc thứ 12 hướng về tụng niệm Phật Thần chú Bát-đát-la, tới ngày

thứ bảy Như Lai mười phương đồng thời xuất hiện.

鏡交光處承佛摩頂，即於道場修三摩地。能令如是末世修學身心明淨，猶如瑠璃。

Kính giao quang xú thừa Phật ma đĩnh, tức ư Đạo-tràng tu Tam-ma địa . Năng linh như thị mặt thể tu học thân tâm minh tịnh, do như lưu ly

Kính giao thoa ánh quang Phật ngồi trên xoa đầu, tức thời ở Đạo-tràng tu Tam-ma địa. Như thế năng giúp cho thân tâm sáng sạch tu học đời vận hết, giống như lưu ly.

阿難！若此比丘本受戒師及同會中十比丘等。其中有一不清淨者。

A-nan ! Nhược thử Tì-kheo bản thụ Giới Sư cập đồng hội trung thập Tì-kheo đấng, kỳ trung hữu nhất bất thanh tịnh giả

A-nan ! Nếu Tì-kheo đó nhận Giới làm Thầy và cùng trong hội có 10 Tì-kheo, trong số người đó có một người không Thanh tịnh.

如是道場多不成就。從三七後端坐安居經一百日有利根者。

Như thị Đạo-tràng đa bất khả thành tựu. Tòng tam thất hậu đoan tọa an cư, kinh nhất bách nhật hữu lợi Căn giả.

Như thế Đạo-tràng đa phần không thành công. Từ sau 21 ngày ngồi đoan nghiêm yên ổn tại nơi ở, qua 100 ngày người có lợi Căn.

不起于座得須陀洹。縱其身心聖果未成，決定自知成佛不謬。

Bất khởi vu tọa đắc Tu-đà-hoàn. Túng kỳ thân tâm Thánh quả vị thành, quyết định tự tri thành Phật bất mậu.

Không rời khỏi chỗ ngồi thành Tu-đà-hoàn. Thân tâm họ thoải mãn tuy Thánh quả chưa thành, tự biết quyết định thành Phật không sai.

汝問道場建立如是。阿難頂禮佛足而白佛言：

Nhữ vấn Đạo-tràng kiến lập như thị . A-nan đĩnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn :

Ngài hỏi cách xây dựng Đạo-tràng là như thế. A-nan đĩnh lễ Phật xong bạch Phật nói rằng :

自我出家侍佛憍愛求多聞故，未證無為遭彼梵天邪術所禁。心雖明了力不自由。

Từ Ngã Xuất-gia thị Phật kiêu ái cầu đa văn cố, vị chứng Vô-vi tao bị Phạm-Thiên tà thuật sở cấm. Tâm tuy minh liễu lực bất tự do.

Từ khi con Xuất gia phụ tá Phật, do yêu thích muốn nghe nhiều, chưa chứng được Rỗng không, bị Tà thuật Phạm-Thiên trói buộc. Tâm tuy hiểu rõ lực không tự do.

賴遇文殊令我解脫。雖蒙如來佛頂神呪，冥獲其力尚未親聞。

Lãn ngộ Văn-thù linh Ngã Giải-thoát. Tuy môn Như Lai Phật đỉnh Thần chú , minh hoạch kỳ lực thượng vị thân văn.

Nhờ gặp Văn Thù giúp con Giải thoát. Tuy được Phật đỉnh Thần chú của Như Lai, ngu muội có được lực đó, nhưng chưa được tự thân nghe.

惟願大慈重為宣說悲救此會諸，修行輩未及當來在輪迴者。

Duy nguyện Đại Từ trùng vi tuyên thuyết Bi cứu thử hội giả, tu hành bối mặt cập Đương lai tại luân hồi giả.

Mong muốn Như Lai đọc nói lại, thương cứu chúng sinh trong hội này, các người tu hành cuối đời, cùng với người sắp tới ở trong vòng luân hồi.

承佛密音身意解脫。于時會中一切大眾普皆作禮，佇聞如來祕密章句。

Thừa Phật mật âm thân ý Giải-thoát. Vu thời hội trung nhất thiết Đại Chúng phổ giai tác lễ, trữ văn Như Lai bí mật chương cú.

Dựa vào lời bí mật của Như Lai Giải thoát tâm ý. Lúc đó tất cả Đại Chúng trong hội đều đĩnh lễ Phật, đứng chờ nghe câu đoạn bí mật của Như Lai.

爾時世尊，從肉髻中，涌百寶光，光中涌出，千葉寶蓮，有化如來，坐寶華中。

Nhĩ thời Thế Tôn, tòng nhục kế trung, dũng bách bảo quang, quang trung dũng xuất, thiên diệp bảo Liên, hữu hoá Như Lai, tọa Bảo-hoa trung.

Khi đó Thế Tôn, từ trong búi tóc, phóng trăm quang báu, trong quang xuất hiện, hoa Sen nghìn cánh, hoá thành Như Lai, ngồi trên Đài báu.

頂放十道，百寶光明，一一光明，皆徧示現，十恒河砂，金剛密迹，擎山持杵，徧虛空界。Đỉnh phóng thập đạo, bách bảo quang minh, nhất nhất quang minh, giai biển thị hiện, thập Hằng hà sa, Kim cương mật tích, kinh sơn trì chử, biến hư không giới。

Đỉnh phóng mười đạo, trăm quang minh báu, mỗi một quang minh, đều biến hiện ra, mười Hằng hà sa, Kim cương mật tích, cầm chày kim cương, biến khắp hư không.

大眾仰觀，畏愛兼抱，求佛哀祐，一心聽佛，無見頂相，放光如來，宣說神呪：

Đại Chúng ngưỡng quan, uý ái kiêm bảo, cầu Phật ai hựu, nhất tâm thính Phật, vô kiến đỉnh tướng, phóng quang Như Lai, tuyên thuyết Thần chú：

Đại Chúng ngưỡng mộ, đầy đủ yêu kính, cầu Phật che chở, nhất tâm nghe Phật, tướng đỉnh không thấy, Như Lai phóng quang, đọc nói Thần chú：

南無薩怛他蘇伽多耶阿羅訶帝三藐三菩陀寫。

Nam-mô tát đát tha, tô già đa da, a la ha đế, tam miếu tam Bồ đà tả.

薩怛他佛陀俱胝瑟尼釤。南無薩婆勃陀勃地薩踰鞞弊。

Tát đát tha Phật đà câu chi sất ni sam. Nam-mô tát bà bô đà bô đạ tát đa tì tệt.

南無薩多南三藐三菩陀俱知南。娑舍囉婆迦僧伽喃。

Nam-mô tát đa nam tam miếu tam Bồ đà câu tri nam. Sa xá la bà ca Tăng già nam.

南無盧雞阿羅漢踰喃。南無蘇盧多波那喃。南無娑羯唎陀伽彌喃。

Nam-mô lô kê A la hán đa nam. Nam-mô tô lô đa ba na nam. Nam-mô sa yết lệ đà già di nam.

南無盧雞三藐伽踰喃。三藐伽波囉底波多那喃。

Nam-mô lô kê tam miếu già đa nam. Tam miếu già ba la đề ba đa na nam.

南無提婆離瑟赧。南無悉陀耶毗地耶陀囉離瑟赧。

Nam-mô đề bà ly sất nan. Nam-mô tát đà da tì đạ da đà la ly sất nan。

舍波奴揭囉訶娑訶娑囉摩他喃。南無跋囉訶摩泥。南無因陀囉耶。

Xả ba nô yết la ha sa ha sa la ma tha nam. Nam-mô bạt la ha ma nê. Nam-mô nhân đà la da.

南無婆伽婆帝。嚕陀囉耶。烏摩般帝。娑醯夜耶。南無婆伽婆帝。

Nam-mô bà già bà đế. Lỗ đà la da. Ô ma bát đế. Sa ê dạ da. Nam-mô bà già bà đế.

那囉野拏耶。槃遮摩訶三慕陀囉。南無悉羯唎多耶。南無婆伽婆帝。

Na la dã noa da. Bàn già ma ha tam mô đà la. Nam-mô tát yết lệ đa da. Nam-mô bà già bà đế.

摩訶迦羅耶。地唎般刺那伽囉。毗陀囉波拏迦囉耶。阿地目帝。

Ma ha ca la da. Đạ lệ bát lạt na già la. Tì đà la ba noa ca la da. A đạ mục đế.

尸摩舍那泥婆悉泥。摩怛唎伽拏。南無悉羯唎多耶。南無婆伽婆帝。

Thi ma xá na nê bà tát nê. Ma đát lệ già noa. Nam-mô tát yết lệ đa da. Nam-mô bà già bà đế.

多他伽踰俱囉耶。南無般頭摩俱囉耶。南無跋闍羅俱囉耶。

Đa tha già đa câu la da. Nam-mô bát đầu ma câu la da. Nam-mô bạt xà la câu la da.

南無摩尼俱囉耶。南無伽闍俱囉耶。南無婆伽婆帝。帝唎茶輸囉西那。

Nam-mô ma ni câu la da. Nam-mô già xà câu la da. Nam-mô bà già bà đế. Đế lệ trà du la tây na.

波囉訶囉拏囉闍耶。踰他伽多耶。南無婆伽婆帝。南無阿彌多婆耶。

Ba la ha la noa la xà da. Đa tha già đa da. Nam-mô bà già bà đế. Nam-mô A di đa bà da.

哆他伽多耶。阿囉訶帝。三藐三菩陀耶。南無婆伽婆帝。阿芻鞞耶。

Đa tha già đa da. A la ha đế. Tam miếu tam Bồ đà da. Nam-mô bà già bà đế. A sô tì da.

踰他伽多耶。阿囉訶帝。三藐三菩陀耶。南無婆伽婆帝。

Đa tha già đa da. A la ha đế. Tam miếu tam Bồ đà da. Nam-mô bà già bà đế.

鞞沙闍耶俱嚕吠柱唎耶。般囉婆囉闍耶。踰他伽多耶。南無婆伽婆帝。

Tì sa xà da câu lỗ phệ trụ lệ đa. Bát la bà la xà da. Đa tha già đa da. Nam-mô bà già bà đế.

三補師毖多 . 薩憐捺囉刺闍耶 . 跢他伽多耶 . 阿囉訶帝 . 三藐三菩陀耶 .
Tam bô sư bí đa . Tát lân nại la lạt xà da . Đa tha già da da . A la ha đế . Tam miểu tam Bồ đà da .
南無婆伽婆帝 . 舍雞野母那曳 . 跢他伽多耶 . 阿囉訶帝 .
Nam-mô bà già bà đế . Xả kê dã mẫu na duệ . Đa tha già đa da . A la ha đế .
三藐三菩陀耶 . 南無婆伽婆帝 . 刺怛那雞都囉闍耶 . 跢他伽多耶 .
Tam miểu tam Bồ đà da . Nam-mô bà già bà đế . Lạt đát na kê đô la xà da . Đa tha già đa da .
阿囉訶帝 . 三藐三菩陀耶 . 帝瓢南無薩羯唎多 . 翳曇婆伽婆多 .
A la ha đế . Tam miểu tam Bồ đà da . Đế biểu Nam-mô tát yết lị đa . Ê đàm bà già bà đa .
薩怛他伽都瑟尼釤 . 薩怛多般怛(口*藍) . 南無阿婆囉視耽 .
Tát đát tha già đô sất ni sam . Tát đát đa bát đát lam . Nam-mô a bà la thị đām .
般囉帝揚歧囉 . 薩囉婆部多揭囉訶 . 尼羯囉訶揭迦囉訶尼 .
Bát la đế dương kỳ la . Tát la bà bộ đa yết la ha . Ni yết la ha yết ca la ha ni .
跋囉毖地耶叱陀你 . 阿迦囉蜜唎柱 . 般唎怛囉耶儻揭唎 .
Bạt la sất địa da sất đà nễ . A ca la mật lị trụ . Bát lị đát la da ninh yết lị .
薩囉婆槃陀那目叉尼 . 薩囉婆突瑟吒 . 突悉乏般那你伐囉尼 .
Tát la bà bàn đà na mục xoa ni . Tát la bà đột sất tra . Đột tát phạp bát na nễ phạt la ni .
赭都囉失帝南 . 羯囉訶娑訶薩囉若闍 . 毗多崩薩那羯唎 .
Giả đô la thất đế nam . Yết la ha sa ha tát la nhược xà . Tì đa băng tát na yết lị .
阿瑟吒冰舍帝南 . 那叉剎怛囉若闍 . 波囉薩陀那羯唎 . 阿瑟吒南 .
A sất tra băng xả đế nam . Na xoa sất đát la nhược xà . Ba la tát đà na yết lị . A sất tra nam .
摩訶揭囉訶若闍 . 毗多崩薩那羯唎 . 薩婆舍都嚧你婆囉若闍 .
Ma ha yết la ha nhược xà . Tì đa băng tát na yết lị . Tát bà xả đô lô nễ bà la nhược xà .
呼藍突悉乏難遮那舍尼 . 毖沙舍悉怛囉 . 阿吉尼烏陀迦囉若闍 .
Hô lam đột tát phạp nan già na xả ni . Bí sa xả tát đát la . A cát ni ô đà ca la nhược xà .
阿般囉視多具囉 . 摩訶般囉戰持 . 摩訶疊多 . 摩訶帝闍 .
A bát la thị đa cụ la . Ma ha bát la chiến trì . Ma ha điệp đa . Ma ha đế xà .
摩訶稅多闍婆囉 . 摩訶跋囉槃陀囉婆悉你 . 阿唎耶多囉 . 毗唎俱知 .
Ma ha thúế đa xà bà la . Ma ha bạt la bàn đà la bà tát nễ . A lị da đa la . Tì lị câu tri .
誓婆毗闍耶 . 跋闍囉摩禮底 . 毗舍嚧多 . 勃騰罔迦 . 跋闍囉制喝那阿遮 .
Thệ bà tì xà da . Bạt xà la ma lễ đế . Tì xả lô đa . Bột đặng võng ca . Bạt xà la chế hát na a già .
摩囉制婆般囉質多 . 跋闍囉擅持 . 毗舍囉遮 . 扇多舍鞞提婆補視多 .
Ma la chế bà bát la chất đa . Bạt xà la thiện trì . Tì xả la già . Phiến đa xả tì đề bà bỏ thị đa .
蘇摩嚧波 . 摩訶稅多 . 阿唎耶多囉 . 摩訶婆囉阿般囉 . 跋闍囉商羯囉制婆 .
Tô ma lô ba . Ma ha thúế đa . A lị da đa la . Ma ha bà la a bát la . Bạt xà la thương yết la chế bà .
跋闍囉俱摩唎 . 俱藍陀唎 . 跋闍囉喝薩多遮 . 毗地耶乾遮那摩唎迦 .
Bạt xà la câu ma lị . Câu lam đà lị . Bạt xà la hát tát đa già . Tì địa đa kiên già na ma lị ca .
嘸蘇母婆羯囉跢那 . 鞞嚧遮那俱唎耶 . 夜囉菟瑟尼釤 .
Quật tô mẫu bà yết la đa na . Tì lô già na câu lị da . Dạ la thố sất ni sam .
毗折藍婆摩尼遮 . 跋闍囉迦那迦波囉婆 . 嚧闍那跋闍囉頓稚遮 .
Tì chiết lam bà ma ni già . Bạt xà la ca na ca ba la bà . Lô xà na bạt xà la đốn trĩ già .
稅多遮迦摩囉 . 剎奢尸波囉婆 . 翳帝夷帝 . 母陀囉羯拏 . 娑鞞囉戡 .
Thuế đa già ca ma la . Sất xa thi ba la bà . Ê đề di đế . Mẫu đà la yết noa . Sa tì la sám .
掘梵都 . 印兔那麼麼寫 .
Quật phạm đô . Ân thố na ma ma tả .
誦呪者至此句稱弟子某甲受持 .
Tụng Chú giả chí thử cú xưng đệ tử mỗ giáp thụ trì

Người tụng Chú đến câu này đọc : đệ tử xin ghi nhớ.

烏吽 . 唎瑟揭拏 . 般刺舍悉多 . 薩怛伽都瑟尼釤 . 虎吽 . 都嚧雍 .

Ô hồng . Lị sắt yết noa . Bát lạt xả tất đa . Tát đát tha già đô sắt ni sam . Hổ hồng . Đô lô ung .
瞻婆那 . 虎吽 . 都嚧雍 . 悉耽婆那 . 虎吽 . 都嚧雍 .

Chiêm bà na . Hổ hồng . Đô lô ung . Tất đăm bà na . Hổ hồng . Đô lô ung .

波羅瑟地耶三般叉拏羯囉 . 虎吽 . 都嚧雍 . 薩婆藥叉喝囉刹娑 .

Ba la sắt đạ da tam bát xoa noa yết la . Hổ hồng . Đô lô ung . Tát bà dục xoa hát la sát sa .

揭囉訶若闍 . 毗騰崩薩那羯囉 . 虎吽 . 都嚧雍 . 者都囉尸底南 .

Yết la ha nhược xà . Tì đẵng bằng tát na yết la . Hổ hồng . Đô lô ung . Giả đô la thi để nam .

揭囉訶娑訶薩囉南 . 毗騰崩薩那囉 . 虎吽 . 都嚧雍 . 囉叉 . 婆伽梵 .

Yết la ha sa ha tát la nam . Tì đẵng bằng tát na la . Hổ hồng . Đô lô ung . La xoa . Bà già phạm .

薩怛他伽都瑟尼釤 . 波囉點闍吉唎 . 摩訶娑訶薩囉 .

Tát đát tha già đô sắt ni sam . Ba la điêm xà cát lị . Ma ha sa ha tát la .

勃樹娑訶薩囉室唎沙 . 俱知娑訶薩泥帝嚧 . 阿弊提視婆唎多 . 吒吒嬰迦 .

Bột thụ sa ha tát la thất lị sa . Câu tri sa ha tát nê để lệt . A tệt đề thị bà lị đa . Tra tra anh ca .

摩訶跋闍嚧陀囉 . 帝唎菩婆那 . 曼荼囉 . 烏吽 . 莎悉帝薄婆都 .

Ma ha bạt xà lô đà la . Đế lị bồ bà na . Mạn trà la . Ô hồng . Sa tát đế bạc bà đô .

麼麼 . 印兔那麼麼寫 .

Ma ma . Ấn thổ na ma ma tả .

至此句準前稱名若俗人稱弟子某甲

Chí thử cú chuẩn tiền xưng danh, nhược tục nhân xưng đệ tử mỗ giáp.

Tới trước câu này được phép đọc tên , nếu là người tục đọc đệ tử

囉闍婆夜 . 主囉跋夜 . 阿祇尼婆夜 . 烏陀傢婆夜 . 毗沙婆夜 . 舍薩多囉婆夜 .

La xà bà dạ . Chủ la bạt dạ . A kỳ ni bà dạ . Ô đà gia bà dạ . Tì sa bà dạ . Xả tát đa la bà dạ .

婆囉斫羯囉婆夜 . 突瑟叉婆夜 . 阿舍你婆夜 . 阿迦囉蜜唎柱婆夜 .

Bà la chúc yết la bà dạ . Đột sắt xoa bà dạ . A xả nễ bà dạ . A ca la mật lị trụ bà dạ .

陀囉尼部彌劔波伽陀婆夜 . 烏囉迦婆多婆夜 . 刺闍壇茶婆夜 .

Đà la ni bộ di kiếm ba già ba đà bà dạ . Ô la ca bà đa bà dạ . Lạt xà đàn trà bà dạ .

那伽婆夜 . 毗條怛婆夜 . 蘇波囉拏婆夜 . 藥叉揭囉訶 . 囉叉私揭囉訶 .

Na già bà dạ . Tì điều đát bà dạ . Tô ba la noa bà dạ . Dục xoa yết la ha . La xoa tư yết la ha .

畢唎多揭囉訶 . 毗舍遮揭囉訶 . 部多揭囉訶 . 鳩槃茶揭囉訶 .

Tất lị đa yết la ha . Tì xả già yết la ha . Bộ đa yết la ha . Cưu bàn trà yết la ha .

補丹那揭囉訶 . 迦吒補丹那揭囉訶 . 悉乾度揭囉訶 . 阿播悉摩囉揭囉訶 .

Bổ đản na yết la ha . Ca tra bổ đản na yết la ha . Tất kiên độ yết la ha . A bá tất ma la yết la ha .

烏檀摩陀揭囉訶 . 車夜揭囉訶 . 醯唎婆帝揭囉訶 . 社多訶唎南 . 揭婆訶唎南 .

Ô đàn ma đà yết la ha . Xa dạ yết la ha . Ê lị bà đế yết la ha . Xã đa ha lị nam . Yết bà ha lị nam .

嚧地囉訶唎南 . 忙娑訶唎南 . 謎陀訶唎南 . 摩闍訶唎南 . 闍多訶唎女 .

Lô đạ la ha lị nam . Mang sa ha lị nam . Mê đà ha lị nam . Ma xà ha lị nam . Xà đà ha lị nữ .

視比多訶唎南 . 毗多訶唎南 . 婆多訶唎南 . 阿輸遮訶唎女 . 質多訶唎女 .

Thị tỉ đa ha lị nam . Tì đa ha lị nam . Bà đa ha lị nam . A du già ha li nữ . Chát đa ha lị nữ .

帝釤薩鞞釤 . 薩婆揭囉訶南 . 毗陀耶闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 .

Đế sam tát tì sam . Tát bà yết la ha nam . Tì đà da xà , sân đà dạ dị . Kê la dạ di .

波唎跋囉者迦訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 . 茶演尼訖唎擔 .

Ba lị bạt la già ca ngật lị đằm . Tì đà dạ xà sân đà dạ dị . Kê la dạ di . Trà diễn ni ngật lị đằm .

毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 . 摩訶般輸般怛夜 . 嚧陀囉訖唎擔 .

Tì đà dạ xà sân đà dạ di . Kê la dạ di . Ma ha bát du bát đát dạ . Lô đà la ngật lị đằm .

毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 . 那囉夜拏訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 .
Tì ðà dạ xà sần ðà dạ di . Kê la dạ di . Na la dạ noa ngật lị ðảm . Tì ðà dạ xà sần ðà dạ di .
雞囉夜彌 . 怛埵伽嚧茶西訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 .
Kê la dạ di . Đát ðỏa già lô trà tây ngật lị ðảm . Tì ðà dạ xà sần ðà dạ di . Kê la dạ di .
摩訶迦囉摩怛唎伽拏訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 .
Ma ha ca la ma ðát lị già noa ngật lị ðảm . Tì ðà dạ xà sần ðà dạ di . Kê la dạ di .
迦婆唎伽訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 . 闍耶羯囉摩度羯囉 .
Ca bà lị ca ngật lị ðảm . Tì ðà dạ xà sần ðà dạ di . Kê la dạ di . Xà ða yết la ma ðộ yết la .
薩婆囉他娑達那訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 .
Tát bà la tha sa ðạt na ngật lị ðảm . Tì ðà dạ xà sần ðà dạ di . Kê la dạ di .
赭咄囉婆耆你訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 . 毗唎羊訖唎知 .
Giả ðốt la bà kỳ nễ ngật lị ðảm . Tì ðà dạ xà sần ðà dạ di . Kê la dạ di . Tì lị dương ngật lị tri .
難陀雞沙囉伽拏般帝 . 索醯夜訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 .
Nan ðà kê sa la già noa bát ðế . Sách ê dạ ngật lị ðảm . Tì ðà dạ xà sần ðà dạ di . Kê la dạ di .
那揭那舍囉婆拏訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 . 雞囉夜彌 . 阿羅漢訖唎擔
Na yết na xả la bà noa ngật lị ðảm . Tì ðà dạ xà sần ðà dạ di . Kê la dạ di . A la hán ngật lị ðảm .
毗陀夜闍瞋陀夜 . 雞囉夜彌 . 毗多囉伽訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 .
Tì ðà dạ xà sần ðà dạ di . Kê la dạ di . Tì ða la già ngật lị ðảm . Tì ðà dạ xà sần ðà dạ di .
雞囉夜彌跋闍囉波你 . 具醯夜具醯夜 . 迦地般帝訖唎擔 . 毗陀夜闍瞋陀夜彌 .
Kê la dạ di bạt xà la ba nễ . Cự ê dạ cự ê dạ . Ca ðịa bát ðế ngật lị ðảm . Tì ðà dạ xà sần ðà dạ di .
雞囉夜彌 . 囉叉罔 . 婆伽梵 . 印兔那麼麼寫 .
Kê la dạ di . La xoa võng . Bà già phạm . Ấn thổ na ma ma tả .
至此依前稱弟子名
Chí thử y tiền xưng ðệ tử danh .
Tới câu này giống như trước đọc tên ðệ tử .
婆伽梵 . 薩怛多般怛囉 . 南無粹都帝 . 阿悉多那囉刺迦 . 波囉婆悉普吒 .
Bà già phạm . Tát ðát ða bát ðát la . Nam-mô túy ðô ðế . A tát ða na la lạt ca . Ba la bà tát phổ tra .
毗迦薩怛多鉢帝唎 . 什佛囉什佛囉 . 陀囉陀囉 .
Tì ca tát ðát ða bát ðế lị . Thập Phật la thập Phật la . ðà la ðà la .
頻陀囉頻陀羅瞋陀瞋陀 . 虎吽 . 虎吽 . 泮吒泮吒泮吒泮吒泮吒 .
Tần ðà la tần ðà la sần ðà sần ðà . Hồ hồng . Hồ hồng . Phán tra phán tra phán tra phán tra phán tra .
娑訶 . 醯醯泮 . 阿牟迦耶泮 . 阿波囉提訶多泮 . 婆囉波囉陀泮 .
Sa ha . Ê ê phán . A mâu ca ða phán . A ba la ðề ha ða phán . Bà la ba la ðà phán .
阿素囉毗陀囉波迦泮 . 薩婆提鞞弊泮 . 薩婆那伽弊泮 . 薩婆藥叉弊泮 .
A tổ la tì ðà la ba ca phán . Tát bà ðề tì tộ phán . Tát bà na già tộ phán . Tát bà ðược xoa tộ phán .
薩婆乾闥婆弊泮 . 薩婆補丹那弊泮 . 迦吒補丹那弊泮 .
Tát bà kiên thát bà tộ phán . Tát bà bỏ ðan na tộ phán . Ca tra bỏ ðan na tộ phán .
薩婆突狼枳帝弊泮 . 薩婆突澀比嚧訖瑟帝弊泮 . 薩婆什婆唎弊泮 .
Tát bà ðột lang chỉ ðế tộ phán . Tát bà ðột sáp tì lê ngật sất ðế tộ phán . Tát bà thập bà lị tộ phán .
薩婆阿播悉摩嚧弊泮 . 薩婆舍囉婆拏弊泮 . 薩婆地帝雞弊泮 .
Tát bà a bá tát ma lê tộ phán . Tát bà xả la bà noa tộ phán . Tát bà ðịa ðế kê tộ phán .
薩婆怛摩陀繼弊泮 . 薩婆毗陀耶囉誓遮嚧弊泮 . 闍夜羯囉摩度羯囉 .
Tát bà ðát ma ðà kê tộ phán . Tát bà tì ðà ða la ðê già lê tộ phán . Xà ða yết la ma ðộ yết la .
薩婆羅他娑陀雞弊泮 . 毗地夜遮嚧弊泮 . 耆都囉縛耆你弊泮 .
Tát bà la tha sa ðà kê tộ phán . Tì ðịa ðạ già lê tộ phán . Giả ðô la phược kỳ nễ tộ phán .
跋闍囉俱摩唎 . 毗陀夜囉誓弊泮 . 摩訶波囉丁羊叉耆唎弊泮 .

Bạt xà la câu ma lị. Tì đà dạ la thệ tộ phán. Ma ha ba la đĩnh dương xoa kỳ lị tộ phán.
跋闍囉商羯囉夜 . 波囉丈耆囉闍耶泮 . 摩訶迦囉夜 .
Bạt xà la thương yết la dạ. Ba la trọng kỳ la xà da phán. Ma ha ca la dạ.
摩訶末怛唎迦拏 . 南無娑羯唎多夜泮 . 娑瑟拏婢曳泮 .
Ma ha mặt đất lị ca noa. Nam-mô sa yết lị đa dạ phán. Bí sắt noa tì duệ phán.
勃囉訶牟尼曳泮 . 阿耆尼曳泮 . 摩訶羯唎曳泮 . 羯囉檀遲曳泮 .
Bột la ha mâu ni duệ phán. A kỳ ni duệ phán. Ma ha yết lị duệ phán. Yết la đàn trì duệ phán.
蔑怛唎曳泮 . 嘑怛唎曳泮 . 遮文茶曳泮 . 羯邏囉怛唎曳泮 .
Miệt đất lị duệ phán. Lao đất lị duệ phán. Già văn trà duệ phán. Yết la la đất lị duệ phán.
迦般唎曳泮 . 阿地目質多迦尸摩舍那 . 婆私你曳泮 . 演吉質 .
Ca bát lị duệ phán. A địa mục chất đa ca thi ma xả na. Bà tư nễ duệ phán. Diễn cát chất.
薩埵婆寫 . 麼麼印兔那麼麼寫 .
Tát đỏa bà tả. Ma ma ấn thổ na ma ma tả.
至此句依前稱弟子某人
Chí thử cú y tiền xung đệ tử mỗ nhân.
Tới câu này giống như trước đọc đệ tử tên người
突瑟吒質多 . 阿末怛唎質多 . 烏闍訶囉 . 伽婆訶囉 . 嚧地囉訶囉 . 婆娑訶囉 .
Đột sắt tra chất đa. A mặt đất lị chất đa. Ô xà ha la. Già bà ha la. Lô địa la ha la. Bà sa ha la.
摩闍訶囉 . 闍多訶囉 . 視毖多訶囉 . 跋略夜訶囉 . 乾陀訶囉 . 布史波訶囉 .
Ma xà ha la. Xà đa ha la. Thị bí đa ha la. Bạt lược dạ ha la. Kiên đà ha la. Bồ sử ba ha la.
頗囉訶囉 . 婆寫訶囉 . 般波質多 . 突瑟吒質多 . 嘑陀囉質多 .
Phả la ha la. Bà tả ha la. Bát ba chất đa. Đột sắt tra chất đa. Lao đà la chất đa.
藥叉揭囉訶 . 囉剌娑揭囉訶 . 閉嚧多揭囉訶 . 毗舍遮揭囉訶 . 部多揭囉訶 .
Dược xoa yết la ha. La sát sa yết la ha. Bê lệ đa yết la ha. Tì xả già yết la ha. Bộ đa yết la ha.
鳩槃荼揭囉訶 . 悉乾陀揭囉訶 . 烏怛摩陀揭囉訶 . 車夜揭囉訶 .
Cưu bàn trà yết la ha. Tất kiên đà yết la ha. Ô đất ma đà yết la ha. Xa dạ yết la ha.
阿播薩摩囉揭囉訶 . 宅祛革茶耆尼揭囉訶 . 唎佛帝揭囉訶 .
A bá tát ma la yết la ha. Trạch khư cách trà kỳ ni yết la ha. Lị Phật đế yết la ha.
闍彌迦揭囉訶 . 舍俱尼揭囉訶 . 姥陀囉難地迦揭囉訶 .
Xà di ca yết la ha. Xả câu ni yết la ha. Mẫu đà la nan địa ca yết la ha.
阿籃婆揭囉訶 . 乾度波尼揭囉訶 . 什伐囉堙迦醯迦 . 墜帝藥迦 .
A lam bà yết la ha. Kiên độ ba ni yết la ha. Thập phạt la yên ca ê ca. Trụ đế dược ca.
怛隸帝藥迦 . 耆突託迦 . 呢提什伐囉毖釤摩什伐囉 . 薄底迦 .
Đất lệ đế dược ca. Giả đột thác ca. Nặc đề thập phạt la bí sam ma thập phạt la. Bạc đề ca.
鼻底迦 . 室隸瑟蜜迦 . 娑你般帝迦 . 薩婆什伐囉 . 室嚧吉帝 .
Tị đề ca. Thất lệ sắt mật ca. Sa nễ bát đế ca. Tát bà thập phạt la. Thất lô cát đế.
末陀鞞達嚧制劔 . 阿綺嚧鉗 . 目佉嚧鉗 . 羯唎突嚧鉗 .
Mặt đà tì đạt lô chế kiếm. A kỳ lô kiếm. Mục khư lô kiếm. Yết lị đột lô kiếm.
揭囉訶揭藍 . 羯拏輸藍 . 憚多輸藍 . 迄唎夜輸藍 . 末麼輸藍 .
Yết la ha yết lam. Yết noa du lam. Đạn đa du lam. Ngật lị dạ du lam. Mặt ma du lam.
跋唎室婆輸藍 . 瑟栗瑟吒輸藍 . 烏陀囉輸藍 . 羯知輸藍 . 跋悉帝輸藍 .
Bạt lị thất bà du lam. Bí lật sắt tra du lam. Ô đà la du nam. Yết tri du lam. Bạt tát đế du lam.
鄔嚧輸藍 . 常伽輸藍 . 喝悉多輸藍 . 跋陀輸藍 .
Ô lô du lam. Thường già du lam. Hát tất đa du lam. Bạt đà du lam.
娑房盎伽般囉丈伽輸藍 . 部多毖踰茶 . 茶耆尼什婆囉 .
Sa phòng áng già bát la trọng già du lam. Bộ đa bí đa trà. Trà kỳ ni thập bà la.

陀突嚧迦建咄嚧吉知婆路多毗 . 薩般嚧訶凌伽 . 輸沙怛囉娑那羯囉 .

Đà đột lô ca kiến đôt lô cát tri bà lộ đa tì . Tát bát lô ha lăng già . Du sa đát la sa la yết la .

毗沙喻迦 . 阿耆尼烏陀迦 . 末囉鞞囉建踰囉 . 阿迦囉蜜唎咄怛斂部迦 .

Tì sa dụ ca . A kỳ ni ô đà ca . Mạt la tì la kiến đa la . A ca la mạt lị đót đát liễm bộ ca .

地栗刺吒 . 毖唎瑟質迦 . 薩婆那俱囉 . 肆引伽弊揭囉唎藥叉怛囉芻 .

Địa lật lật tra . Bí lị sắt chất ca . Tát bà na câu la . Tứ dẫn già tệt yết la lị dược xoa đát la sô .

末囉視吠帝鈇娑鞞鈇 . 悉怛多鉢怛囉 . 摩訶跋闍嚧瑟尼鈇 .

Mạt la thị phệ đế sam sa tì sam . Tát đát đa bát đát la . Ma ha bạt xà lô sắt ni sam .

摩訶般賴丈者籃 . 夜波突陀舍喻闍那 . 辦怛隸拏 .

Ma ha bát lại trượng kỳ lam . Dạ ba đôt đà xá dụ xà na . Biện đát lệ noa .

毗陀耶槃曇迦嚧彌 . 帝殊槃曇迦嚧彌 . 般囉毗陀槃曇迦嚧彌 . 踰姪他 .

Tì đà da bàn đàm ca lô di . Đế thù bàn đàm ca lô di . Bát la tì đà bàn đàm ca lô di . Đa diệt tha .

唵 . 阿那隸 . 毗舍提 . 鞞囉跋闍囉陀唎 . 槃陀槃陀你 . 跋闍囉謗尼泮 .

Yêm . A na lệ . Tì xá đề . Tì la bạt xà la đà lị . Bàn đà bàn đà nễ . Bạt xà la bàng ni phán .

虎吽都嚧甕泮 . 莎婆訶 .

Hồ hồng đô lô ung phán . Sa bà ha .

阿難 ! 是佛頂光聚悉怛多般怛囉祕密伽陀微妙章句 , 出生十方一切諸佛 .

A-nan ! Thị Phật đỉnh quang tụ Tát-đát-đa Bát-đát-la bí mật Già-đà vi diệu chương cú , xuất sinh thập phương nhất thiết chư Phật .

A-nan ! Vi diệu câu đoạn Tát-đát-đa Bát-đát-đa bí mật Già-đà tụ quang Phật đỉnh đó , sinh ra tất cả các Phật mười phương .

十方如來因此呪心 , 得成無上正徧知覺 .

Thập phương Như Lai nhân thủ Chú tâm , đắc thành Vô-thượng Chính-biến-tri Giác .

Tâm Chú này là hạt giống sinh ra Như Lai mười phương , được thành Chính Đẳng Chính biến tri Giác .

十方如來執此呪心 , 降伏諸魔制諸外道 .

Thập phương Như Lai chấp thủ Chú tâm , hàng phục chư ma chế chư ngoại Đạo .

Tâm Chú này được Như Lai mười phương giữ lấy , hàng phục các Ma chế ngự các ngoại Đạo .

十方如來乘此呪心 , 坐寶蓮華應微塵國 .

Thập phương Như Lai thừa thủ Chú tâm , toạ bảo Liên hoa ứng vi trần quốc .

Như Lai mười phương nhờ tâm Chú này , ngồi trên đài Sen ứng hiện mười phương đất nước .

十方如來含此呪心 , 於微塵國轉大法輪 .

Thập phương Như Lai hàm thủ Chú tâm , ư vi trần quốc chuyển Đại Pháp-luân .

Như Lai mười phương giữ toàn bộ tâm Chú này , ở mười phương Đất nước nói Pháp Đại Thừa .

十方如來持此呪心 , 能於十方摩頂授記 , 自果未成亦於十方蒙佛授記 .

Thập phương Như Lai trì thủ Chú tâm , năng ư thập phương ma đỉnh thụ ký , tự quả vị thành diệc ư thập phương môn Phật thụ ký .

Như Lai mười phương nhớ tâm chú này , năng ở mười phương xoa đầu Chuyển Bạc , tự chưa được thành quả cũng được Phật mười phương Chuyển Bạc .

十方如來依此呪心 , 能於十方拔濟羣苦 . 所謂地獄餓鬼畜生盲聾瘖瘂 .

Thập phương Như Lai y thủ Chú tâm , năng ư thập phương bạt tế quần khổ . Sở vị Địa ngục Nga quỷ Súc sinh , manh lung âm á .

Như Lai mười phương dựa vào tâm Chú này , năng ở mười phương cứu bỏ các khổ . Các khổ là : Địa ngục , Quỷ đói , Súc sinh , mù câm điếc .

怨憎會苦 , 愛別離苦 , 求不得苦 , 五陰熾盛 , 大小諸橫 , 同時解脫 .

Oán tăng hội khổ , ái biệt ly khổ , cầu bất đắc khổ , Ngũ-âm sí thịnh , đại tiểu chư hoạn , đồng thời Giải-thoát .

Khổ do oán ghét, khổ vì yêu ly biệt, khổ do cầu không toại nguyện, Năm-uẩn bốc mạnh, các tai ương bất ngờ lớn nhỏ, cùng lúc được Giải-thoát.

賊難兵難`王難獄難`風水火難`飢渴貧窮`應念銷散。

Tặc nạn binh nạn, Vương nạn ngục nạn, phong thủy hỏa nạn, cơ khát bần cùng, ung niệm tiêu tán . Nạn trộm cướp đao binh, nạn Pháp luật tù ngục, nạn đói chiến tranh dịch bệnh, bần cùng đói khát , theo niệm tiêu tán hết.

十方如來隨此呪心 . 能於十方事善知識 . 四威儀中供養如意。

Thập phương Như Lai tùy thủ Chú-tâm, năng ư thập phương sự thiện Tri-thức, tứ Uy-nghi trung cúng dưỡng như ý.

Như Lai mười phương theo Tâm Chú này, năng với Tri thức thiện hành việc Phật ở mười phương, với bốn Uy nghi cúng dưỡng như ý.

恒沙如來會中推為大法王子。十方如來行此呪心，能於十方攝受親因。

Hằng sa Như Lai hội trung thôi vi đại Pháp-vương Tử. Thập phương Như Lai hành thủ Chú tâm, năng ư thập phương nhiếp thụ thân nhân.

Trong Hằng sa hội của Như Lai tiền cử là Thầy Đại Pháp Vương. Như Lai mười phương thực hành tâm Chú này, năng ở mười phương tự thân thu tâm tiếp thụ Nhân duyên.

令諸小乘聞祕藏不生驚怖。十方如來誦此呪心，成無上覺坐菩提樹，入大涅槃。

Linh chư Tiểu-thừa văn bí mật Tạng bất sinh kinh bố. Thập phương Như Lai tụng thủ Chú tâm, thành Vô-thượng Giác tọa Bồ-đề thụ, nhập Đại Niết-bàn.

Giúp các Tiểu Thừa nghe Kinh tạng bí mật không sinh sợ hãi. Như Lai mười phương tụng tâm Chú này, thành Bình Đẳng Chính Đẳng Chính Giác ngồi dưới gốc cây Bồ Đề, nhập Đại Niết Bàn.

十方如來傳此呪心，於滅度後付佛法事，究竟住持嚴淨戒律，悉得清淨。

Thập phương Như Lai truyền thủ Chú tâm, ư Diệt-độ hậu phó Phật Pháp sự, cứu cánh trụ trì nghiêm tịnh Giới luật , tất đắc thanh tịnh.

Như Lai mười phương truyền lại tâm Chú này, sau khi Tà thế phó thác việc Phật Pháp, cuối cùng sống giữ Giới luật nghiêm tịnh, được tất cả Thanh tịnh .

若我說是佛頂光聚般怛囉呪，從旦至暮音聲相聯，字句中間亦不重疊。

Nhược Ngã thuyết thị Phật đỉnh quang tụ Bát-đát-la Chú, tòng đán chí mộ âm thanh tương liên, tụ cú trung gian điệp bất trùng điệp.

Nếu Ta nói Chú Tụ quang Phật đỉnh Bát-đát-la này, từ sáng đến tối âm thanh liên tiếp, trong các câu chữ cũng không có trùng lặp.

經恒沙劫終不能盡亦說此呪名如來頂。汝等有學未盡輪迴。

Kinh Hằng sa Kiếp chung bất năng tận điệp thuyết thủ Chú danh Như Lai đỉnh. Nhữ đẳng Hữu-học vị tận luân hồi.

Qua Hằng sa Kiếp chung quy không thể nói hết được, cũng nói Chú này tên Như Lai đỉnh. Các Ngài là Thanh-văn chưa hết tận luân hồi.

發心至誠取阿羅漢，不持此呪而坐道場令其身心遠諸魔事，無有是處。阿難！

Phát tâm chí thành thủ A-la-hán, bất trì thủ Chú nhi tọa Đạo-tràng linh thân tâm viễn ly Ma sự, vô hữu thị xứ. A-nan !

Phát tâm chí thành cố lấy quả A-la-hán, không nhớ Chú này mà ngồi ở Đạo tràng giúp thân tâm vĩnh viễn ly các việc Ma, không có nơi đó. A-nan !

若諸世界隨所國土，所有衆生隨國所生樺皮貝葉紙素，書寫此呪。

Nhược chư Thế giới tùy sở quốc thổ, sở hữu chúng sinh tùy quốc thổ sinh, hoa bì bồi điệp chỉ tô, thụ tả thủ Chú.

Nếu các Thế giới tùy theo Đất nước có chúng sinh, tùy theo Đất nước sinh ra vỏ cây bu lô lá bồi giấy trắng, ghi chép Chú này.

貯於香囊，是人心昏未能誦憶，或帶身上，或書宅中。當知是人盡其生年，一切諸毒所不能害

Trữ hương nang thị Nhân tâm hôn vị năng tụng úc, hoặc đói thân thượng, hoặc thư trạch trung .
Đương tri thị Nhân tận kỳ sinh niên , nhất thiết chư độc sở bất năng hại.

Cất giữ trong túi hương, người đó tâm còn mê muội chưa thể nhớ tụng, hoặc mang theo trên người, hoặc viết đề trong nhà. Nên biết người đó đến hết cuộc đời này, tất cả các loại độc không thể làm hại.

阿難！我今爲汝更說此呪救護世間，得大無畏成就衆生出世間智。

A-nan ! Ngã kim vị Nhữ cánh thuyết thử Chú cứu hộ Thế gian, đắc đại vô úy thành tựu chúng sinh xuất thế gian trí.

A-nan ! Ta nay vì Ngài nói thêm Chú này cứu hộ Thế gian, được sự không sợ hãi lớn thành công Trí ra khỏi Thế gian của các chúng sinh.

若我滅後，末世衆生有能自誦，若教他誦。當知如是誦持衆生，火不能燒水不能溺。

Nhược Ngã Diệt-độ hậu mạt thế chúng sinh hữu năng tự tụng, nhược giáo tha tụng. Đương tri như thị trì tụng chúng sinh, hoá bất năng thiêu, thủy bất năng溺.

Nếu sau khi Ta Tịch thế, đời vận hết có chúng sinh năng tự tụng, hoặc dạy người tụng. Nên biết chúng sinh tụng nhớ như thế, lửa không thể thiêu, nước không thể nhấn chìm.

大毒小毒所不能害，如是乃至龍天鬼神精祇魔魅所有惡呪，皆不能著。

Đại độc tiểu độc sở bất năng hại, như thị nãi chí Long Thiên Quỷ Thần Tinh Kỳ Quỷ mị sở hữu ác chú , giai bất năng trước.

Độc lớn độc nhỏ không thể làm hại, như thế thậm chí chú ác của Rồng Trời Quỷ Thần Yêu tinh Thần đất Quỷ núi, đều không thể nương nhờ.

心得正受，一切呪咀魘蟲毒藥金毒銀毒，草木蟲蛇萬物毒氣，入此人口成甘露味。

Tâm đắc Chính-thụ, nhất thiết chú trớ yểm cổ độc dược kim độc ngân độc, thảo mộc trùng xà vạn vật độc khí, nhập thử nhân khẩu thành Cam-lộ vị.

Tâm được Thụ nhận đúng, tất cả Bùa Chú mộng mị bóng đèn đầu độc thuốc độc, độc của vàng bạc, độc khí của vạn vật cây cỏ côn trùng rắn độc, đưa vào trong miệng đều biến thành vị Cam Lộ.

一切惡星并諸鬼神殄毒心人，於如是人不能起惡。

Nhất thiết ác Tinh tịnh chư Quỷ Thần sàm độc tâm nhân, ư như thị nhân bất năng khởi ác.

Tất cả Tinh tú và các Quỷ Thần ác, người tâm độc ác, với người như thế không thể khởi tâm làm ác. 頻那夜迦諸惡鬼王并其眷屬皆領深恩常加守護。

Tần-na dạ-ca chư ác Quỷ -vương tịnh kỳ quyền thuộc giai lĩnh thâm ân thường gia trì hộ.

Tần-na dạ-ca các Quỷ-vương ác và các quyền thuộc của họ, đều lĩnh ân huệ thâm sâu, thường gắng sức bảo vệ.

阿難！當知是呪，常有八萬四千那由他恒河沙俱胝金剛藏王菩薩種族。

A-nan ! Đương tri thị Chú , thường hữu bát vạn tứ thiên Na-do-tha Hằng hà sa câu chi Kim- cương Tạng-vương Bồ-tát chủng tộc.

A-nan ! Nên biết Chú đó, thường có 8 vạn 4 nghìn triệu Hằng hà sa Kim Cương Tạng Vương các họ hàng của Bồ Tát.

一一皆有諸金剛衆而爲眷屬晝夜隨侍。設有衆生於散亂心非三摩地心。

Nhất nhất giai hữu chư Kim-cương chúng nhi vi quyền thuộc trú dạ tùy thị. Thiết hữu chúng sinh ư tán loạn tâm, phi Tam-ma địa tâm.

Tùng người đều có các chúng Kim Cương dùng làm quyền thuộc ngày đêm đi theo trợ giúp. Nếu có chúng sinh tâm bị tán loạn chưa phải là tâm Tam-ma địa.

憶口持，是金剛王常隨從彼。諸善男子！何況決定菩提心者。

Úc khẩu trì, thị Kim-cương vương thường tùy tùng bỉ . Chư thiện nam Tử ! Hà hưởng quyết định Bồ-đề tâm giả.

Ôn nhớ lại trong tâm, các Kim-cương Vương đó thường đi theo người đó. Các Ngài nam thiện ! Huống chi người quyết định phát tâm Bồ Đề .

此諸金剛菩薩藏王精心陰速發彼神識。是人應時心能記憶八萬四千恒河砂劫。

Thử chư Kim-cương Bồ-tát Tạng-vương tinh tâm âm tốc phát bi Thần-thức. Thị nhân ưng thời tâm năng ký ức bát vạn tứ thiên Hằng hà sa Kiếp.

Các Kim-cương Bồ-tát Tạng-vương này tâm tinh tiến nhanh chóng phát đi âm Đức tới Thần thức của họ. Người đó hợp thời tâm năng nhớ lại 8 vạn 4 nghìn Hằng hà sa Kiếp.

周徧了知得無疑惑，從第一劫乃至後身，生生不生。藥叉羅刹及富單那。

Chu biến liễu tri đắc vô nghi hoặc, tòng đệ nhất Kiếp nãi chí hậu thân, sinh sinh bất sinh. Dược-xoa La-sát cập Phú-đan-na.

Hiểu rõ luân chuyển không có nghi hoặc, từ Kiếp đầu tiên cho đến Kiếp sau, luôn sinh không sinh. Dược-xoa La-sát và Phú-đan-na.

迦吒富單那鳩槃荼毗舍遮等并諸餓鬼有形無形有想無想，如是惡處。

Ca-tra phú-đan-na Cựu-bàn-trà Tì-xá-già đặng tịnh chư nga Quỷ hữu hình vô hình hữu tưởng vô tưởng, như thị ác xứ.

Ca-tra phú-đan-na Cựu-bàn-trà Tì-xá-già và các Quỷ đói có hình, không hình, có suy tưởng, không có suy tưởng, các nơi ác như thế.

是善男子，若讀若誦若書若寫若帶若藏諸色供養。劫劫不生貧窮下賤不可樂處。

Thị thiện nam Tử, nhược đọc nhược tụng nhược thư nhược tả nhược đới nhược tàng chư sắc cúng dưỡng. Kiếp kiếp bất sinh bần cùng hạ tiện bất khả lạc xứ.

Người nam thiện đó, nếu đọc tụng viết chép mang theo người cất giữ, các loại cúng dưỡng. Đòi đòi không sinh thành bần cùng hèn kém không thể ở nơi vui thú.

此諸衆生縱其自身不作福業。十方如來所有功德悉與此人。

Thử chư chúng sinh túng kỳ tự thân bất tác Phúc-nghiệp. Thập phương Như Lai sở hữu Công- đức tất dữ thử nhân.

Các chúng sinh này tự thân họ tự do không làm Nghiệp Phúc. Như Lai mười phương có được Công Đức cho tất cả những người đó.

由是得於恒河沙阿僧祇不可說不可說劫，常與諸佛同生一處。

Do thị đắc ư Hằng hà sa A-tăng-kỳ bất khả thuyết bất khả thuyết Kiếp, thường dữ chư Phật đồng sinh nhất xứ.

Do là ở trong Hằng hà sa A-tăng-kỳ không thể kể hết Kiếp, thường cùng sinh một nơi với các Phật.

無量功德如惡叉聚同處熏修永無分散。是故能令破戒之人，戒根清淨。

Vô lượng Công-đức như Ác-xoa tụ đồng xứ huân tu vĩnh vô phân tán. Thị cố năng linh phá Giới chi nhân, Giới căn thanh tịnh.

Vô lượng Công Đức như quả Ác Xoa hun đúc cùng thụ lại một nơi vĩnh viễn không phân tán. Vì thế năng giúp người phá Giới, Giới căn Thanh tịnh.

未得戒者，令其得戒。未精進者，令得精進。無智慧者，令得智慧。

Vị đắc Giới giả, linh kỳ đắc Giới. Vị Tinh-tiến giả, linh kỳ Tinh-tiến. Vô Trí tuệ giả, linh đắc Trí tuệ.

Chưa được Giới, giúp cho được Giới. Chưa được Tinh tiến, giúp cho được Tinh tiến. Không có Trí tuệ, giúp cho được Trí tuệ.

不清淨者，速得清淨。不持齋戒，自成齋戒。阿難！是善男子持此呪時。

Bất Thanh tịnh giả, tốc đắc Thanh tịnh. Bất trì trai Giới, tự thành trai Giới. A-nan ! Thị thiện nam Tử trì thử Chú thời.

Không Thanh tịnh, nhanh chóng được Thanh tịnh. Không giữ trai Giới, tự thành trai Giới. A-nan ! Người nam thiện đó lúc giữ Chú này.

設犯禁戒於未受時，持呪之後衆破戒罪，無問輕重一時銷滅。

Thiết phạm cấm Giới ư vị thụ thời, trì Chú chi hậu chúng phá Giới tội, vô vấn khinh trọng nhất thời tiêu diệt.

Giả sử phạm Giới cấm lúc chưa thụ Giới, sau khi giữ Chú các tội phá Giới, không hỏi nặng nhẹ cùng lúc tiêu diệt.

縱經飲酒食噉五辛種種不淨。一切諸佛菩薩金剛天仙鬼神不將爲過。

Túng kinh ẩm tửu thực đạm ngũ tân chủng chủng bất tịnh . Nhất thiết chư Phật Bồ-tát Kim-cương Thiên Tiên Quỷ Thần bất tương vi quá .

Mặc dù qua việc uống rượu, ăn thịt, tỏi, hành, hành tây, kiêu, họ rất nhiều thứ không tịnh. Tất cả các Phật Bồ Tát Kim Cương Thiên Tiên Quỷ Thần đều bỏ qua .

設著不淨破弊衣服，一行一住悉同清淨，縱不作壇不入道場亦不行道。

Thiết trước bất Tịnh phá tệt y phục, nhất hành nhất trụ tất đồng thanh tịnh, túng bất tác Đàn bất nhập Đạo-tràng diệc bất hành Đạo .

Giả sử mặc quần áo rách không sạch, khi đi khi đứng tất cả cùng Thanh tịnh, tự do không cần lập Đàn, không vào Đạo tràng cũng không hành Đạo.

誦持此呪還同入壇行道功德無有異也。若造五逆無間重罪及諸比丘比丘尼四棄八棄。

Tụng trì thử Chú hoàn đồng nhập Đàn hành Đạo Công-đức vô hữu dị dã. Nhược tạo Ngũ- nghịch Vô-gian trọng tội cập chư Tì-kheo Tì-kheo ni tứ khí bát khí.

Công Đức của người nhập Đàn, hành Đạo hoàn toàn giống như người tụng nhớ Chú này không khác. Nếu tạo tội Ngũ nghịch Vô gian tội nặng cùng với các nam Tì-kheo nữ Tì-kheo bỏ 4 uy nghi 8 Trai giới.

誦此呪已，如是重業，猶如猛風，吹散沙聚，悉皆滅除，更無毫髮。阿難！

Tụng thử Chú dĩ, như thị trọng nghiệp, do như mãnh phong, xuy tán sa tụ, tất giai diệt trừ, cánh vô hào phát. A-nan !

Đã tụng Chú này, nghiệp nặng như thế, giống như gió lớn, thổi bay ụ cát, tất cả đều tiêu diệt, không còn một chút nào nữa. A-nan !

若有衆生從無量無數劫來，所有一切輕重罪障。從前世來未及懺悔。

Nhược hữu chúng sinh tòng vô lượng vô số Kiếp lai, sở hữu nhất thiết khinh trọng tội chướng. Tòng tiền thế lai vị cập sám hối .

Nếu có chúng sinh từ vô lượng vô số Kiếp tới nay, tạo ra tất cả tội chướng nặng nhẹ. Từ Kiếp trước đến nay chưa kịp sám hối .

若能讀誦書寫此呪，身上帶持，若安住處，莊宅園館。如是積業猶湯銷雪。

Nhược năng đọc tụng thư tả thử Chú, thân thượng đới, trì nhược an trụ xứ, trang trạch viên quán. Như thị tích nghiệp, do dương tiêu tuyết.

Nếu năng đọc tụng biên chép Chú này, mang theo trên thân, hoặc để tại nơi ở, trang trí nơi vườn quán. Nghiệp tích như thế, giống như nước đồng nóng tiêu chảy tuyết.

不久皆得悟無生忍。復次阿難！若有女人未生男女欲求孕者。

Bất cửu giai đắc ngộ Vô sinh nhẫn. Phục thử A-nan ! Nhược hữu nữ nhân vị sinh nam tử dục cầu dụng giả.

Không lâu đều hiểu Nhẫn Không sinh sinh. Lại nữa A-nan ! Nếu có phụ nữ chưa sinh con trai muốn mang thai .

若能至心憶念斯呪，或能身上帶此悉怛多般怛羅者，便生福德智慧男女。

Nhược năng chí tâm ức niệm tư Chú, hoặc năng thân thượng đới thử Tất-đát-đa Bát-đát-la giả, tiện sinh Phúc-Đức Trí tuệ nam nữ.

Nếu năng chí tâm nhớ lại Chú này, hoặc năng đem Chú Tất-đát-đa Bát-đát-la này trên người, liền sinh nam nữ Phúc Đức Trí tuệ.

求長命者即得長命。欲求果報速圓滿者速得圓滿。身命色力亦復如是。

Cầu trường mệnh giả tức được trường mệnh. Dục cầu quả báo tốc viên mãn giả tốc đắc viên mãn. Thân mệnh sắc lực diệc phục như thị.

Cầu trường thọ tức thì được trường thọ. Muốn cầu quả báo nhanh thành công, nhanh được thọ mãn. Thân mệnh sắc lực lại cũng như thế.

命終之後隨願往生十方國土。必定不生邊地下賤，何況雜形。阿難！

Mệnh chung chi hậu tùy nguyện vãng sinh thập phương Quốc-thổ. Tất định bất sinh biên địa hạ tiện, hà hướng tạp hình. A-nan !

Sau khi chết tùy theo nguyện được vãng sinh tại mười phương Đất Phật. Nhất định không sinh nơi xa xôi hẻo lánh bần cùng hạ tiện, hưởng chi những cảnh tạp nham. A-nan !

若諸國土州縣聚落，饑荒疫癘或復刀兵賊難鬪諍，兼餘一切厄難之地。

Nhược chư Quốc-thổ châu huyện tụ lạc, cơ manh dịch lệ hoặc phục đao binh tặc nạn đấu tranh.

Kiêm dư nhất thiết ách nạn chi địa .

Nếu các Đất nước châu huyện làng xóm, mất mùa đói khát dịch bệnh ôn dịch hoặc lại có nạn đao binh trộm cướp đấu tranh, lại thêm nơi có tất cả nạn ách.

寫此神呪安城四門并諸支提，或脫闍上令其國土所有衆生奉迎斯呪。

Tả thử Thần chú an thành tứ môn tịnh chư chi đề hoặc thoát xà thượng, linh kỳ Quốc-thổ sở hữu chúng sinh phụng ngưỡng tư Chú.

Viết Thần chú này dán 4 cổng thành tất cả giá đỡ hoặc trên xà ngang, giúp cho chúng sinh của Đất nước đó phụng hành ngưỡng kính Chú này.

禮拜恭敬一心供養令其人民各各身佩，或各各安所居宅地一切災厄悉皆銷滅。

Lễ bái cung kính nhất tâm cúng dường, linh kỳ nhân dân các các thân bội, hoặc các các an sở cư trạch địa, nhất thiết tai ách tất giai tiêu diệt.

Lễ bái cung kính nhất tâm cúng dường, giúp cho nhân dân nơi đó từng người được đeo Chú này hoặc từng người giữ Chú trong nhà nơi đất ở, tất cả tai ác đều tiêu diệt hết.

阿難！在在處處國土衆生，隨有此呪天龍歡喜風雨順時，五穀豐殷兆庶安樂。

A-nan ! Tại tại xứ xứ Quốc-thổ chúng sinh, tùy hữu thử Chú Thiên Long hoan hỷ phong vũ thuận thời, ngũ cốc phong ân điều độ an lạc.

A-nan ! Chúng sinh ở khắp mọi nơi trong nước có đem theo Chú bên người Trời Rồng vui mừng, mưa hoà gió thuận, mùa màng bội thu điều độ an vui.

亦復能鎮，一切惡星隨方變怪，災障不起。人無橫夭杻械枷鎖不著其身。

Diệc phục năng trấn nhất thiết ác Tinh tùy phương biến quái, tai chướng bất khởi. Nhân vô hoành yêu sừ giới già toả tiêu bất trước kỳ thân.

Cũng lại năng trấn áp, tất cả các Sao dữ tùy nơi tác quái, tai chướng không xảy ra. Người không chết yếu, gông cùm xiềng xích không buộc được thân.

晝夜安眠常無惡夢。阿難！是娑婆界有八萬四千災變。惡星二十八惡星而爲上首。

Trú dạ an miên thường vô ác mộng. A-nan ! Thị Sa-bà giới hữu bát vạn tứ thiên tai biến, ác Tinh nhị thập bát đại ác Tinh nhi vi thượng thủ.

Ngày đêm ngủ ngon thường không có ác mộng. A-nan ! Sa Bà thế giới này có 8 vạn 4 nghìn tai biến, Sao ác có 28 Sao đại ác cầm đầu.

復有八大惡星以爲其主，作種種形出現世時，能生衆生種種災異。有此呪地，悉皆銷滅。

Phục hữu bát đại ác Tinh dĩ vi chúa, tác chủng chủng hình xuất hiện thế thời, năng sinh chúng sinh chủng chủng tai dị . Hữu thử Chú địa, tất giai tiêu diệt .

Lại các 8 Sao đại ác làm chúa, hoá hiện thành đủ các hình ở thế gian, năng sinh ra chúng sinh đủ loại tai ách dị tật. Nơi có Thần chú này, đều tiêu diệt tất cả.

十二由旬成結界地。諸惡災永不能入。是故如來宣示此呪。

Thập nhị Do-tuần thành kết giới địa, chư ác tai vĩnh bất năng nhập. Thị cổ Như Lai tuyên thị thử Chú.

Tạo thành địa giới 240 km, các ác tai ương vĩnh viễn không thể vào được. Vì thế Như Lai nói đọc Thần chú này.

於未來世保護初學諸，修行者，入三摩提，身心泰然得大安穩。

Ư Vị-lai thế bảo hộ sơ học giả, tu hành giả, nhập Tam-ma-đề, thân tâm thái nhiên đắc đại an ổn .

Ở đời Tương lai bảo vệ người học Tiểu Thừa, người tu hành, nhập vào Thiên Trí Định, thân tâm thoải mái yên ổn.

更無一切諸魔鬼神及無始來冤橫宿殃舊業 陳債來相惱害。

Cánh vô nhất thiết chư Ma Quỷ Thần cập vô thủy lai oan hoạnh túc ương cựu nghiệp, trần trái lai tương nảo hại .

Càng không có các Ma Quỷ Thần cùng với nghiệp tội tai ương đời trước, oan gia ngang trái từ xa xưa tới nay, trái chủ cũ tới sắp sửa nảo hại.

汝及衆中 諸有學人及未來世諸修行者,依我壇場如法持戒。

Nhữ cập chúng trung chư hữu học nhân cập Vị-lai thể chư tu hành giả, y Ngã Đàn-tràng như Pháp trì Giới.

Ngài cùng với người học Tiểu Thừa và các người tu hành đời Tương lai, dựa theo Đàn tràng của Ta như Pháp giữ Giới.

所受戒主逢清淨僧持此呪心不生疑悔。是善男子於此父母所生之身,不得心通十方如來便爲妄語。

Sở thụ Giới chủ phùng thanh tịnh Tăng trì thủ tâm Chú, bất sinh nghi hối. Thị thiện nam tử ư thủ phụ mẫu sở sinh chi thân, bất đắc tâm thông thập phương Như Lai tiên vi vọng ngữ.

Chủ tâm trì Giới gặp Thầy Thanh tịnh, nhớ tâm Chú này không sinh hoặc hối hận. Người nam thiện đó với thân do được cha mẹ sinh, không được tâm thông hiểu Như Lai mười phương, liền nói càn dỡ.

說是語已會中無量百千金剛,一時佛前合掌頂禮而白佛言:

Thuyết thị ngữ dĩ hội trung vô lượng bách thiên Kim-cương, nhất thời Phật tiền hợp chưởng đỉnh lễ nhi bạch Phật ngôn:

Nói xong lời đó trong hội có vô lượng trăm nghìn Kim Cương, đồng thời ở trước Phật chắp tay đỉnh lễ và bạch Phật nói rằng:

如佛所說,我當誠心保護如是修菩提者。爾時梵王并天帝釋,四天大王。

Như Phật sở thuyết, Ngã đương thành tâm bảo hộ như thị tu Bồ-đề giả. Nhĩ thời Phạm-vương tịnh Thiên Đế-thích, tứ Thiên-vương.

Như Phật đã nói, chúng con đang thành tâm bảo hộ người tu Bồ Đề như thế. Khi đó Phạm Vương và Ngọc Hoàng thượng đế, 4 Thiên Vương.

亦於佛前同時頂禮而白佛言:審有如是修學善人,我當盡心至誠保護,令其一生所作如願。diệc ư Phật tiền đồng thời đỉnh lễ nhi bạch Phật ngôn: Thâm hữu như thị tu học thiện nhân, Ngã đương tận tâm chí thành bảo hộ. Linh kỳ nhất sinh sở tác như nguyện.

Cũng ở trước Phật đồng thời đỉnh lễ và bạch Phật nói rằng: Thâm xét có người thiện tu học như thế, con đang tận tâm chí thành bảo hộ. Giúp họ một lần sinh hoàn thành bản nguyện.

復有無量藥叉大將諸羅刹王,富單那王,鳩槃荼王,毗舍遮王,頻那夜迦,諸大鬼王。

Phục hữu vô lượng Dược-xoa Đại tướng chư La-sát vương, Phú-đan-na vương, Cửu-bàn-trà vương, Tì-xá-già vương, Tần-na dạ-ca, chư đại Quỷ vương.

Lại có vô lượng Dược-xoa Đại tướng các La-sát vương, Phú-đan-na vương, Cửu-bàn-trà vương, Tì-xá-già vương, Tần-na dạ-ca, các đại Quỷ vương.

及諸鬼帥亦於佛前合掌頂禮 我亦誓願護持是人。令菩提心速得圓滿。

Cập chư Quỷ soái diệc ư Phật tiền hợp chưởng đỉnh lễ. Ngã diệc thệ nguyện hộ trì thị nhân, linh Bồ-đề tâm tốc đắc viên mãn.

Cùng với các Quỷ soái cũng ở trước Phật chắp tay đỉnh lễ, con cũng thệ nguyện hộ trì người đó, giúp tâm Bồ Đề của họ nhanh chóng thành công.

復有無量日月天子風師雨師雲師雷師并電伯等,年歲巡官諸星眷屬亦於會中頂禮佛足,而白佛言:

Phục hữu vô lượng Nhật Nguyệt Thiên Tử, Phong sư Vũ sư Vân sư Lôi sư tịnh Điện bá đẳng, niên tuế Tuần quan chư Tinh quyền thuộc diệc ư hội trung đỉnh lễ Phật túc, nhi bạch Phật ngôn:

Lại có vô lượng Nhật Nguyệt Thiên Tử, Thầy gió Thầy mưa Thầy mây Thầy sấm sét, Tuần quan

các năm, quyền thuộc của các Tinh tú cũng ở trong hội đĩnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng :
我亦保護是修行人，安立道場得無所畏。復有無量山神海神一切土地水陸空行。

Ngã diệc bảo hộ thị tu hành nhân, an lập Đạo-tràng đắc vô sở úy. Phục hữu vô lượng sơn Thần hải Thần, nhất thiết thổ địa, thủy lục không hành.

Con cũng bảo hộ người tu hành đó, không sợ hãi yên vui lập Đạo tràng. Lại có vô lượng Thần núi Thần biển tất cả Thổ địa đi trong nước trên bộ trên không.

萬物精祇并風神王，無色界天於如來前同時稽首而白佛言：我亦保護是修行人，得成菩提永無魔事。

Vạn vật Tinh Kỳ tịnh Phong Thần vương, Vô-sắc giới Thiên ư Như Lai tiền đồng thời khê thủ nhi bạch Phật ngôn : Ngã diệc bảo hộ thị tu hành nhân, đắc thành Bồ-đề vĩnh vô ma sự .

Tinh khí vạn vật Thần bếp và Phong Thần vương, Trời Vô-sắc giới ở trước Như Lai đồng thời lễ Phật và bạch Phật rằng : Con cũng bảo hộ người tu hành đó, được thành Bồ-đề vĩnh viễn không có ma quấy nhiễu .

爾時八萬四千那由他恒河沙俱胝金剛藏王菩薩在大會中，即從座起頂禮佛足而白佛言：

Nhĩ thời bát vạn tứ thiên Na-do-tha Hằng hà sa câu chi Kim-cương Tạng-vương Bồ-tát tại đại hội trung, tức tòng toà khởi đĩnh lễ Phật tức nhi bạch Phật ngôn :

Lúc đó 8 vạn 4 nghìn triệu Na-do-tha Kim-cương, Tạng-vương, Bồ Tát ở trong đại hội, tức thì rời khỏi chỗ ngồi đĩnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng :

世尊！如我等輩所修功業久，成菩提不取涅槃，常隨此呪救護末世，修三摩提正修行者。

Thế Tôn ! Như Ngã đẳng bôỉ sở tu công nghiệp cửu, thành Bồ-đề bất thủ Niết-bàn, thường tùy thủ Chú cứu hộ mật thể, tu Tam-ma-đề chính tu hành giả .

Thế Tôn ! Như chúng con các bậc đi trước tu được Nghiệp Công Đức từ lâu, thành Đạo Bồ Đề không nhập Niết Bàn, thường thuận theo Chú này cứu hộ đờivận hết, người đang tu hành tu Thiền trí Định.

世尊！如是修心求正定人，若在道場及餘經行乃至散心遊戲聚落。

Thế Tôn ! Như thị tu tâm cầu chính Định nhân, nhược tại Đạo-tràng cập dư kinh hành nãi chí tán tâm du hí tụ lạc.

Thế Tôn ! Người tu tâm cầu chính Định như thế, nếu tại Đạo tràng hoặc đi tới nơi khác, thậm chí tâm phân tán, du chơi tới làng xóm.

我等徒衆常當隨從侍衛此人，縱令魔王大自在天求其方便終不可得。

Ngã đẳng đồ chúng thường đương tùy tòng thị vệ thủ nhân, túng linh Quỷ vương Đại Tự-tại Thiên cầu kỳ phương tiện, chung bất khả đắc.

Con và các tín đồ thường đi theo hộ vệ người đó, Quỷ Vương Đại Tự-tại Thiên thoải mái tìm các cách của chúng, cuối cùng cũng không thể đạt được.

諸小鬼神去此善人，十由旬外，除彼發心樂修禪者。世尊！如是惡魔若魔眷屬，欲來侵擾是善人者。

Chư tiểu Quỷ Thần khứ thủ thiện nhân, thập Do-tuần ngoại, trừ bỉ phát tâm nhạo tu Thiền giả. Thế Tôn ! Như thị ác Quỷ nhược Ma quyền thuộc, dục lai xâm nhiễu thị thiện nhân giả.

Các Quỷ Thần nhỏ đến nơi người đó, ở xa ngoài 200 km, trừ khi nó phát tâm muốn tu Thiền. Thế Tôn ! Quỷ ác như thế và quyền thuộc của Ma, muốn tới quấy nhiễu người thiện đó.

我以寶杵殞碎其首猶如微塵，恒令此人所作如願。阿難即從座起頂禮佛足而白佛言：

Ngã dĩ bảo Chử tẫn toái kỳ thủ do như vi trần . Hằng linh thủ nhân sở tác như nguyện . A-nan tức tòng toà khởi đĩnh lễ Phật tức nhi bạch Phật ngôn :

Con dùng Chày báu đập nát đầu nó giống như bụi trần, mong giúp người đó các nguyện được như ý. A-nan tức thì rời khỏi chỗ ngồi đĩnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng :

我輩愚鈍好爲多聞。於諸漏心未求出離，蒙佛慈誨得正熏修身心，快然獲大饒益。

Ngã bôỉ ngu độn hiếu vi đa văn, ư chư Lưu tâm vị cầu xuất ly, môn Phật Từ hồi đắc chính huân tu thân tâm, khoái nhiên hoạch đại nhiều ích.

Con các bậc đi trước ngu độn thích nghe nhiều, còn nhiều Phiền não tâm chưa cầu cách dứt bỏ, được Phật Từ Bi dạy bảo, được chính thân tâm huân tu, nhanh chóng thu hoạch nhiều ích lợi lớn. 世尊！如是修證佛三摩提未到涅槃，云何名為乾慧之地？四十四心至何漸次得修行目詣。 Thế Tôn！Như thị tu chứng Tam-ma-đề vị đạo Niết-bàn, vân hà danh vi Can tuệ chi địa？ Tứ thập tứ Tâm chí hà tiệm thứ đắc tu hành mục nghệ .

Thế Tôn！Tu chứng được Thiền trí Định như thế chưa tới Niết Bàn, vì sao tên là Sơ địa Bồ Tát？ 44 Tâm cần tu các môn Pháp nào dần dần đạt được.

何方所名入地中？云何名為等覺菩薩？作是語已，五體投地大眾，一心佇佛慈音瞪瞞瞻仰。 Hà phương sở danh nhập địa trung？ Vân hà danh vi Đẳng-giác Bồ-tát？ Tác thị ngữ dĩ， ngũ thể đầu địa Đại Chúng， nhất tâm trừ Phật Từ âm trùng mông chiêm ngưỡng .

Bằng cách nào có được tên nhập vào trong Tuệ？ Vì sao có tên là Chính Đẳng Chính Giác Bồ Tát？ Nói xong lời này Đại Chúng phục đảnh lễ, nhất tâm nhận âm Từ Bi của Phật, giương đôi mắt buồn chiêm ngưỡng Thế Tôn.

爾時世尊讚阿難言：善哉，善哉！汝等乃能普為大眾及諸末世一切衆生，修三摩提求大乘者。 Nhĩ thời Thế Tôn tán A-nan ngôn：Thiện tai, thiện tai！Nhữ đẳng nãi năng phổ vị Đại Chúng cập chư mạt thế nhất thiết chúng sinh，tu Tam-ma-đề cầu Đại-thừa giả.

Khi đó Thế Tôn khen A-nan rằng：Thiện thay, thiện thay！Các Ngài cũng năng vì khắp cả Đại Chúng và tất cả chúng sinh đời vận hết, tu Tam-ma-đề Thiền Trí Định cầu Pháp Đại Thừa.

從於凡夫終大涅槃，懸示無上正修行路。汝今諦聽當為汝說，阿難大眾合掌剗心默然受教。 Tông ư Phàm phu chung Đại Niết-bàn, hiển thị Vô-thượng chính tu hành lộ. Nhữ kim để thính đương vị Nhữ thuyết。 A-nan Đại Chúng hợp chưởng khô tâm mặc nhiên thụ giáo.

Từ người Phàm trần cuối cùng tới Đại Niết Bàn, hiển hiện con đường đúng tu Đạo Bình Đẳng. Ngài nghe Tuệ nay đang vì Ngài diễn thuyết. A-nan Đại Chúng chấp tay, tâm như được tháo gỡ mặc nhiên nhận lời dạy .

佛言：阿難！當知妙性圓明離諸名相。本來無有世間衆生，因妄有生，因生有滅，生滅名妄滅。

Phật ngôn：A-nan！Đương tri diệu tính viên minh ly chư danh tướng. Bản lai vô hữu Thế gian Chúng sinh, nhân vọng hữu sinh, nhân sinh hữu diệt, sinh diệt danh vọng diệt .

Phật nói rằng：A-nan！Nên biết Diệu tính hoàn hảo sáng suốt tách rời danh hiệu hình tướng. Vốn dĩ không có Thế gian và Chúng sinh, nhân ảo vọng sinh thành Có, vì có sinh nên có mất, sinh mất danh ảo mất.

妄名真是稱如來無上菩提及大涅槃二轉依號。阿難！汝今欲修真三摩地。

Vọng danh chân thị xưng Như Lai Vô-thượng Bồ-đề cập Đại Niết-bàn nhị chuyển y hiệu. A-nan！Nhữ kim dục tu chân Tam-ma-địa.

Tên ảo chân thực đó, gọi tên là Như Lai Bình Đẳng Bồ Đề cùng với Đại Niết Bàn, tên hiệu dựa theo hai lần chuyển đổi. A-nan！Ngài nay muốn tu chân thực Tam-ma địa.

直詣如來大涅槃者。先當識此衆生世間二顛倒。因顛倒不生，斯則如來真三摩地。

Trực nghệ Như Lai Đại Niết-bàn giả. Tiên đương thức thử chúng sinh thế gian nhị điên đảo. Nhân điên đảo bất sinh, kỳ tắc Như Lai chân Tam-ma-địa .

Thẳng tới được Như Lai Đại Niết Bàn. Trước tiên cần nhận thức 2 đảo lộn này：Chúng sinh và Thế gian. Nhân do đảo lộn không sinh, cái đó chắc là chân thực Tam-ma địa của Như Lai.

阿難！云何名為衆生顛倒？阿難！由性明心，性明圓故，因明發性，性妄見生，從畢竟無成，究竟有此。

A-nan！Vân hà danh vi chúng sinh điên đảo？A-nan！Do Tính minh Tâm, Tính minh viên cố, nhân minh phát Tính，Tính vọng kiến sinh，tòng tất cánh vô thành，cửu cánh hữu thử.

A-nan！Vì sao có tên là chúng sinh đảo lộn？A-nan！Do Tâm sáng thấy Tính, vì do Tính sáng tỏ hoàn hảo, nhân sáng tỏ phát minh Tính, Tính sinh ra nhìn thấy ảo vọng, theo đó cuối cùng tất cả không thành, cuối cùng có điều này.

有所有非因所因住所住相了，無根本本此無住，建立世間及諸衆生，迷本圓明。

Hữu sở hữu phi, nhân sở nhân trụ, sở trụ tướng liễu, vô căn bản bản thủ vô trụ, kiến lập Thế gian cập chư chúng sinh, mê bản viên minh,

Có được 'Có sai', nhân được nhân ở lại, được giữ lại hình tướng, vốn dĩ không có căn bản không ở điều này, kiến tạo ra Thế gian và các Chúng sinh, mê muội trong ánh quang vốn dĩ hoàn hảo .

是生虛妄，妄性無體，非有所依。將欲復真，欲真已非真。真如性非真，求復宛成非相非生非住。

Thị sinh hư vọng, vọng tính vô thể, phi hữu sở y. Tương dục phục chân, dục chân dĩ phi chân, Chân-như Tính phi chân. Cầu phục uyển thành phi tướng, phi sinh phi trụ.

Sinh ra ảo vọng, Tính của ảo vọng không có hình thể, dựa vào 'Có sai'. Muốn trở lại chân thực, muốn chân thực đã không chân thực. Tính của Chân Như thực không có, cầu mong lại chuyển thành hình tướng sai, sinh sai, sai ở lại.

非心非法。展轉發生，生力發明，熏以成業，同業相感，因有感業，相滅相生。由是故有衆生顛倒。

Phi tâm phi Pháp, triển chuyển phát sinh, sinh lực phát minh, huân dĩ thành Nghiệp, đồng Nghiệp tương cảm. Nhân hữu cảm Nghiệp, tương diệt tương sinh. Do thị cố hữu chúng sinh điên đảo.

Tâm sai Pháp sai, phát sinh tiền chuyển, sức sống phát quang, hun đúc thành Nghiệp, cùng Nghiệp cùng cảm, nhân có Nghiệp cảm, cùng sinh cùng mất. Do điều này có chúng sinh đảo lộn.

阿難！云何名爲世間顛倒？是有所有，分段妄生，因此界立，非因所因，無住所住。

A-nan ! Vân hà danh vi Thế gian điên đảo ? Thị hữu sở hữu, phân đoạn vọng sinh. Nhân thủ giới lập, phi nhân sở nhân, vô trụ sở trụ.

A-nan ! Vì sao có tên là Thế gian đảo lộn ? Có phụ thuộc Có, sinh ảo vọng gián đoạn, nhân đó tạo lập Thế giới, nhân không thực được nhân, không ở lại được ở lại.

遷流不住。因此世成三世，四方和合相涉變化，衆生成十二類。

Thiên lưu bất trụ. Nhân thủ Thế thành tam Thế, tứ phương hòa hợp tương thiệp biến hóa, chúng sinh thành thập nhị loại.

Không ở lại di chuyển . Nhân Đời này thành 3 Đời, bốn phương hòa hợp, tương quan biến hóa, thành 12 loại chúng sinh.

是故世界，因動有聲，因聲有色，因色有香，因香有觸，因觸有味，因味知法，六亂妄想成業性故。

Thị cố Thế giới, nhân Động hữu Thanh, nhân Thanh hữu Sắc, nhân Sắc hữu Hương, nhân Hương hữu Xúc, nhân Xúc hữu Vị, nhân Vị tri Pháp. Lục loạn vọng tưởng thành nghiệp tính cố.

Do vì Thế giới, nhân Động có âm Thanh, nhân thanh có Sắc, nhân Sắc có Hương, nhân Hương có Xúc, nhân Xúc có Vị, nhân Vị biết Pháp. Do sáu ảo tưởng tạp loạn thành Tính Nghiệp.

十二區分由此輪轉，是故世間聲香味觸窮，十二變爲一旋，復乘此輪轉顛倒相故。

Thị thập khu phân do thủ luân chuyển, thị cố Thế gian Thanh Hương Vị Xúc cùng, thập nhị biến vi nhất toàn, phục thừa thủ luân chuyển điên đảo tương cố.

12 bộ phận do vì luân chuyển này, vì thế Thế gian hết tận Thanh Hương Vị Xúc, 12 biến thành một vòng tròn, lại dựa theo điều này cùng đảo lộn luân chuyển.

是有世界卵生胎生，溼生化生，有色無色，有想無想，若非有色，若非無色，若非有想，若非無想。

Thị hữu Thế giới noãn sinh thai sinh, thấp sinh hóa sinh, hữu sắc vô sắc, hữu tướng vô tướng, nhược phi hữu sắc, nhược phi vô sắc, nhược phi hữu tướng, nhược phi vô tướng.

Thế giới này có sinh từ trứng, sinh từ bào thai, sinh do âm thấp, sinh do biến hóa ra, có sắc thân, không có sắc thân, có suy tưởng, không có suy tưởng, hoặc có sắc thân không thực, hoặc không có thân sắc không thực, hoặc có suy tưởng không thực, hoặc không có suy tưởng không thực.

阿難！由因世界虛妄輪迴動顛倒故，和合氣成八萬四千飛沈亂想。如是故有卵羯邏藍流轉國土，

魚鳥龜蛇，其類充塞。

A-nan ! Do nhân Thế-giới hư vọng luân hồi động điên đảo cố, hòa hợp khí thành bát vạn tứ thiên phi trầm loạn tưởng. Như thị cố hữu noãn yết la lam lưu chuyển Quốc-thổ, ngư điều quy xà, kỳ loại sung tặc .

A-nan ! Bởi do nhân Thế giới đảo lộn Động luân chuyển Áo vọng, hòa hợp với Không khí thành 8 vạn 4 nghìn loạn tưởng Bay bổng trầm luân. Vì thế có sinh từ trứng lưu chuyển đất nước, cá chim rùa rắn, loại đó có đầy khắp nơi .

由因世間雜染輪迴欲顛倒故，和合滋成八萬四千橫豎亂想。如是故有胎過菹曇流轉國土人畜龍仙其類充塞。

Do nhân Thế-gian tạp nhiễm Luân-hồi dục điên đảo cố, hòa hợp tư thành bát vạn tứ thiên hoành thụ loạn tưởng. Như thị cố hữu thai át bồ đàm lưu chuyển Quốc-thổ , Nhân Súc Long Tiên kỳ loại sung tặc.

Bởi do nhân Thế gian đảo lộn Dâm dục Luân hồi thành đủ loại Nhiễm uế, hòa hợp với Sinh mầm thành 8 vạn 4 nghìn loạn tưởng Ngược xuôi ngang dọc. Vì thế có sinh từ bào thai lưu chuyển Đất nước, Người Súc vật Rồng Tiên, loại đó có đầy khắp nơi.

由因世界執著輪迴趣顛倒故，和合煖成八萬四千翻覆亂想。如是故有溼相蔽尸流轉國土，含蠢蠕動，其類充塞。

Do nhân Thế-giới chấp trước Luân-hồi thú điên đảo cố , hòa hợp noãn thành bát vạn tứ thiên phiên phúc loạn tưởng. Như thị cố hữu thấp tương tế thi lưu chuyển quốc thổ, hàm xuân nhu động, kỳ loại sung tặc.

Bởi do nhân Thế giới đảo lộn Tính ham muốn Luân hồi thành Chăm giữ nương nhờ, hòa hợp Nóng ấm thành 8 vạn 4 nghìn loạn tưởng Điên loạn lật lọng tráo trở. Vì thế được hình Tướng sinh do âm thấp, tương hợp cái thân giả che đậy lưu chuyển Đất nước, gồm đủ loại sâu bọ ngọ nguậy, loại đó có đầy khắp nơi .

由因世界變易輪迴假顛倒故，和合觸成八萬四千新故。亂想如是故有化相羯南流轉國土轉蛻飛行，其類充塞。

Do nhân Thế-giới biến dị Luân-hồi giả điên đảo cố, hòa hợp xúc thành bát vạn tứ thiên tân cố. Loạn tưởng như thị cố hữu hóa tương yết nam lưu chuyển quốc thổ chuyển thuế phi hành, kỳ loại sung tặc.

Bởi do nhân Thế-giới đảo lộn Giả dối Luân hồi thành Biến khác, hòa hợp với Xúc cảm thành 8 vạn 4 nghìn Cái mới. Do loạn tưởng như thế được hình tướng sinh do Biến hóa ra lưu chuyển Đất nước, chuyên thành loài Thoát xác đi bằng cách bay bổng, loại đó có đầy khắp nơi.

由因世界留礙輪迴障顛倒故，和合著成八萬四千精耀亂想。如是故有色相羯南流轉國土，休咎精明，其類充塞。

Do nhân Thế-giới lưu ngại Luân hồi chướng điên đảo cố, hòa hợp trước thành bát vạn tứ thiên tinh diệu loạn tưởng. Như thị cố hữu sắc tương yết nam lưu chuyển Quốc-thổ, hưu cửu tinh minh, kỳ loại sung tặc.

Bởi do nhân Thế giới đảo lộn Chướng ngại Luân hồi thành Lưu lại trở ngại, hòa hợp với Nương nhờ thành 8 vạn 4 nghìn loạn tưởng Đốm sáng li ti. Vì thế được hình tướng sinh có sắc thân lưu chuyển Đất nước, giữ lại là Đốm sáng tội lỗi, loại đó có đầy khắp nơi.

由因世界銷散輪迴惑顛倒故，和合暗成八萬四千陰隱亂想。如是故有無色羯南流轉國土，空散銷沈，其類充塞。

Do nhân Thế-giới tỏa tán Luân-hồi hoặc điên đảo cố, hòa hợp ám thành bát vạn tứ thiên âm ẩn loạn tưởng. Như thị cố hữu Vô-sắc yết nam lưu chuyển Quốc-thổ, không tán tỏa trầm, kỳ loại sung tặc.

Bởi do nhân Thế giới đảo lộn Hoặc loạn Luân hồi thành Tiêu tan, hòa hợp với Tối thành 8 vạn 4 nghìn loạn tưởng Âm u ẩn nấp. Vì thế được sinh không có Sắc thân lưu chuyển Đất nước, rỗng không tan rã tiêu tan trầm luân, loại đó có đầy khắp nơi.

由因世界罔象輪迴影顛倒故,和合憶成八萬四千潛結亂想。如是故有有想相羯南流轉國土,神鬼精靈,其類充塞。

Do nhân Thế-giới vãng tượng Luân-hồi ảnh điên đảo cố, hòa hợp ức thành bát vạn tứ thiên tiềm kết loạn tưởng, như thị cố hữu hữu tưởng tương羯 nam lưu chuyển Quốc-thổ, Thần Quỷ Tinh linh, kỳ loại sung tặc.

Bởi do nhân Thế giới đảo lộn Hình ảnh Luân hồi thành Hình tượng không thực, hòa hợp với Tượng nhớ thành 8 vạn 4 nghìn loạn tưởng Ẩn nấp cố kết. Vì thế được hình tượng sinh có suy tưởng lưu chuyển Đất nước, Thần Quỷ Tinh tú Linh thần, loại đó có đầy khắp nơi.

由因世界愚鈍輪迴癡顛倒故,和合頑成八萬四千枯槁亂想。如是故有無想羯南流轉國土,精神化爲土木金石,其類充塞。

Do nhân Thế-giới ngu độn Luân-hồi si điên đảo cố, hòa hợp ngoan thành bát vạn tứ thiên khô cảo loạn tưởng, thị cố hữu Vô tưởng yết nam lưu chuyển Quốc-thổ, tinh thần hóa vi thổ mộc kim thạch kỳ loại sung tặc.

Bởi do nhân Thế giới đảo lộn Ngu si mê muội Luân hồi thành Ngu độn, hòa hợp với Ngoan cố gàn dở, thành 8 vạn 4 nghìn loạn tưởng ‘Khô úa gầy mòn. Vì thế được sinh không có suy tưởng lưu chuyển Đất nước, tinh thần hóa thành đất cây cỏ kim loại đá, loại đó có đầy khắp nơi .

由因世界相待輪迴僞顛倒故,和合染成八萬四千因依亂想。

Do nhân Thế-giới tương đãi Luân-hồi nguỵ điên đảo cố, hòa hợp nhiễm thành bát vạn tứ thiên nhân y loạn tưởng.

Bởi do nhân Thế giới đảo lộn Lừa đảo Luân hồi thành Đối đãi lẫn nhau, hoà hợp với Nhiễm uế, thành 8 vạn 4 nghìn loạn tưởng nhân do Dựa vào.

如是故有非有色相成色羯南流轉國土,諸水母等以蝦爲目,其類充塞。

Như thị cố hữu phi hữu sắc tương thành sắc yết nam lưu chuyển Quốc-thổ, chư thủy mẫu đẳng dĩ hà vi mục kỳ loại sung tặc.

Vì thế được sinh có sắc thân không thực, tương hợp lại thành có sắc thân lưu chuyển Đất nước, nước là mẹ dùng tôm tép là chính, loại đó có đầy khắp nơi.

由因世界相引輪迴性顛倒故,和合呪成八萬四千呼召亂想。

Do nhân Thế-giới tương dẫn Luân-hồi tính điên đảo cố, hòa hợp Chú thành bát vạn tứ thiên hô chiêu loạn tưởng.

Bởi do nhân Thế giới đảo lộn Tính Luân hồi thành Dẫn dắt lẫn nhau, hoà hợp với Bùa Pháp Chú nguyên rửa, thành 8 vạn 4 nghìn loạn tưởng Kêu gọi chiêu cảm.

由是故有非無色相無色羯南流轉國土,呪詛厭生其類充塞。

Do thị cố hữu phi vô sắc tương vô sắc yết nam lưu chuyển Quốc-thổ, chú trở yếm sinh kỳ loại sung tặc.

Do thế được sinh không có Sắc thân không thực, tương hợp thành không có Sắc thân, Bùa Chú chán sinh, loại đó có đầy khắp nơi.

由因世界合妄輪迴罔顛倒故,和合異成八萬四千迴互亂想。

Do nhân Thế-giới hợp vọng Luân-hồi vãng điên đảo cố, hòa hợp dị thành bát vạn tứ thiên hồi hổ loạn tưởng.

Bởi do nhân Thế giới đảo lộn Lừa dối Luân hồi, thành Ảo vọng hợp lại, hoà hợp với Khác lạ ,thành 8 vạn 4 nghìn loạn tưởng Hướng về hỗ trợ.

如是故有非有想相成想羯南流轉國土,彼蒲盧等異質相成,其類充塞。

Như thị cố hữu phi hữu tưởng tương thành tưởng yết nam lưu chuyển Quốc-thổ, bỉ bạc lư đẳng dị chất tương thành, kỳ loại sung tặc .

Vì thế được sinh có suy tưởng không thực, tương hợp thành suy tưởng lưu chuyển Đất nước, đen tối bạc bẽo của nó hoà quyện thành chất khác lạ, loại đó có đầy khắp nơi .

由因世界怨害輪迴殺顛倒故,和合怪成八萬四千食父母想。如是故有非無想相無想羯南流轉國土。

Đại Phật đỉnh Thủ Lăng Nghiêm

Do nhân Thế-giới Oán hại Luân-hồi sát điên đảo cố, hòa hợp quái thành bát vạn tứ thiên thực phụ mẫu tướng. Như thị cố hữu phi vô tướng tương vô tướng yết nam lưu chuyển Quốc-thổ.

Bởi do nhân Thế giới đảo lộn Tàn sát Luân hồi thành Oán kết tàn hại, hoà hợp với Kỳ quái, thành 8 vạn 4 nghìn ý tưởng ăn thịt cha mẹ. Vì thế được sinh Không suy tưởng không thực, tương hợp với Không suy tưởng lưu chuyển Đất nước.

如土梟等附塊爲兒及破鏡鳥以毒樹果抱爲其子，子成父母，皆遭其食，其類充塞。

Như thổ kiêu đẳng phụ khối vì nhi cập phá kính điều dĩ độc thụ quả bão vì kỳ Tử. tử thành phụ mẫu giai tao kỳ thực, kỳ loại sung tặc.

Như các chim cú đất yêu quý viên đất nhỏ như con, cũng như chim phá kính dùng quả cây có độc ôm ấp lấy con của nó, con thành cha mẹ, đều ăn nó khi gặp được, loại đó có đầy khắp nơi.

是名衆生十二種類。

Thị danh chúng sinh thập nhị chủng loại.

Tên đó là 12 loại chúng sinh là như thế.

大佛頂萬行首楞嚴經卷第七。

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng- nghiêm Kinh quyển đệ thất.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm quyển thứ 7.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiên Trần Tiễn Huyền

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 8/2010.

=====

DAI PHAT DINH THU LANG NGHIEM Q8

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm và lược dịch.
Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 8/2010.

=====

No. 945-08

大佛頂萬行首楞嚴經卷第八

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm Kinh quyển đệ bát.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm quyển thứ 8.

唐天竺沙門般刺蜜帝譯

Đường Thiên-Trúc Sa Môn Bát-lạt-mật-đế dịch

阿難！如是眾生一一類中。亦各各具十二顛倒。

A-nan ! Như thị chúng sinh nhất nhất loại trung. Diệc các các cụ thập nhị điên đảo.

A-nan ! Như thế trong từng loại chúng sinh. Từng loại cũng có đủ 12 đảo lộn.

猶如捏目，亂花發生。顛倒妙圓真淨明心。

Do như niết mục, loạn hoa phát sinh. Điên đảo diệu viên chân tịnh minh tâm.

Giống như mắt bị va đập, phát sinh các loại hoa. Tâm sáng chân thực Thanh tịnh vi diệu đầy đủ đảo lộn.

具足如斯虛妄亂想。汝今修證佛三摩提。

Cụ túc như tư hư vọng loạn tưởng. Nhữ kim tu chứng Phật Tam-ma-đề.

Loạn tưởng ảo vọng đầy đủ như thế. Ngài nay tu chứng Tam-ma-đề của Phật.

於是本因元所亂想，立三漸次方得除滅。

Ư thị bản nhân nguyên sở loạn tưởng, lập tam tiệm thứ phương đắc trừ diệt.

Khi đó gốc rễ nhân do vốn có loạn tưởng, lập thành 3 lớp cùng được trừ diệt.

如淨器中除去毒蜜，以諸湯水并雜灰香。

Như tịnh khí trung trừ khử độc mật, dĩ chư thang thủy tịnh tạp hôi hương.

Như trừ bỏ chất độc của mật trong dụng cụ sạch, dùng nước đun sôi tất cả các mùi hôi tạp.

洗滌其器後貯甘露。云何名為三種漸次？

Tẩy dịch kỳ khí hậu trữ Cam-lộ vân hà danh vi tam chủng tiệm thứ？

Tẩy sạch dụng cụ này sau tích chứa Giới tịnh, Vì sao tên là 3 loại lớp？

一者修習，除其助因。二者真修，剝其正性。

Nhất giả tu tập, trừ kỳ trợ nhân. Nhị giả chân tu, khô kỳ chính tính.

Một là tu tập đoạn trừ các nguyên nhân phụ. Hai là tu chân thực bóc tách tính chân chính đó.

三者增進，違其現業。

Tam giả tăng tiến, vi kỳ hiện nghiệp.

Ba là tích cực tiến lên, lìa xa Nghiệp hiện tại của họ.

云何助因？阿難！如是世界十二類生。

Vân hà trợ nhân？A-nan ! Như thị Thế-giới thập nhị loại sinh.

Nguyên nhân phụ ra sao？A-nan ! 12 loại sinh Thế giới như thế.

不能自全依四食住。所謂段食觸食思食識食。

Bất năng tự toàn y tứ thực trụ. Sở vị : Đoạn thực xúc thực tư thực thức thực.

Không thể hoàn toàn tự mình ở dựa theo 4 loại ăn, gọi là : Luyện ăn, xúc cảm ăn, tư duy về ăn và nhận thức về ăn.

是故佛說一切眾生皆依食住。阿難！

Thị cô Phật thuyết nhất thiết chúng sinh giai y thực trụ. A-nan !

Vì thế Phật nói tất cả chúng sinh đều ở nhờ vào ăn uống. A-nan !

一切眾生，食甘故生，食毒故死。

Nhất thiết chúng sinh, thực cam cố sinh, thực độc cố tử.

Tất cả chúng sinh, sinh ra thích ăn uống ngon, chết do ăn uống phải thứ độc.

是諸眾生求三摩提。當斷世間五種辛菜。

Thị chư chúng sinh cầu Tam-ma-đề. Đương đoạn Thế-gian ngũ chủng tân thái.

Các chúng sinh đó cầu Tam-ma-đề. Cần đoạn bỏ 5 loại rau cay độc của Thế gian.

是五種辛熟食發姪生啖增恚。如是世界食辛之人。

Thị ngũ chủng tân thực thực phát dâm sinh đạm tăng khuể. Như thị Thế-giới thực tân chi nhân.

Năm Loại cay độc đó nấu chín phát khởi dâm, nuôi dưỡng tăng thêm tức giận oán hận. Như thế người ăn 5 loại cay độc của Thế giới.

縱能宣說十二部經。十方天仙嫌其臭穢咸皆遠離。

Túng năng tuyên thuyết thập nhị bộ Kinh. Thập phương Thiên-tiên hiềm kỳ xú uế hàm giai viễn ly.

Mặc dù có thể đọc nói 12 Bộ Kinh. Thần Tiên cỗi Trời mười phương bởi vì hôi ô uế của nó, tất cả đều rời bỏ xa.

諸餓鬼等因彼食次。舐其唇吻常與鬼住。

Chư Ngạ quỷ đẳng nhân bị thực thứ. Thị kỳ thân vẫn thường dữ quỷ trụ.

Các loại Quỷ đói nhân do việc đó lần lượt ăn uống, thường liếm môi mép của họ và ở cùng họ.

福德日銷長無利益。是食辛人修三摩地。

Phúc-Đức nhật tiêu trường vô lợi ích. Thị thực tân nhân tu Tam-ma-địa.

Phúc Đức mất dần lâu dài không có ích lợi. Người ăn 5 loại cay độc đó tu Tam-ma-địa.

菩薩天仙十方善神不來守護。大力魔王得其方便。

Bồ-tát Thiên-tiên thập phương thiện Thần bắt lai thủ hộ. Đại-lực Ma-vương đắc kỳ phương tiện.

Bồ Tát Thần Tiên cỗi Trời mười phương Thần thiện không tới giúp đỡ bảo vệ. Đại-lực Ma-vương được Phương tiện của họ.

現作佛身來為說法。非毀禁戒讚姪怒癡。

Hiện tác Phật thân lai vị thuyết Pháp. Phi hủy cấm giới tán dâm nô si.

Hiện thành thân Phật tới vì nói Pháp. Không chỉ huỷ bỏ Giới cấm, khen ngợi dâm thù hận ngu tối.

命終自為魔王眷屬。受魔福盡墮無間獄。

Mệnh chung tự vi Ma-vương quyến thuộc, thụ Ma phúc tận đọa Vô-gian ngục.

Sau khi chết tự được quyến thuộc của Ma-vương, Phúc hết Ma thu nhận đọa vào Địa ngục Vô gian.

阿難！修菩提者永斷五辛。是則名為第一增進修行漸次。

A-nan ! Tu Bồ-đề giả vĩnh đoạn Ngũ-tân. Thị tắc danh vi đệ nhất tăng tiến tu hành tiệm thứ.

A-nan ! Người tu Bồ Đề vĩnh viễn đoạn trừ 5 loại cay độc. Chắc có tên là Số 1 tăng tiến tu hành thứ tự.

云何正性？阿難！如是眾生入三摩地。

Vân hà chính tính ? A-nan ! Như thị chúng sinh nhập Tam-ma-địa.

Thế nào là tính cách đúng ? A-nan ! Như thế chúng sinh nhập vào Tam-ma-địa.

要先嚴持清淨戒律。永斷姪心不食酒肉。以火淨食無啖生氣。

Yếu tiên nghiêm trì Thanh tịnh Giới-luật. Vĩnh đoạn dâm tâm bất thực tửu nhục, dĩ hỏa tịnh thực vô đạm sinh khí.

Cốt yếu đầu tiên nghiêm túc giữ Giới-luật Thanh tịnh. Vĩnh viễn đoạn trừ tâm dâm dục, không uống rượu ăn thịt, dùng nhiệt của thức ăn Thanh tịnh sinh khí không nuôi dưỡng.

阿難！是修行人。

A-nan ! Thị tu hành nhân.

A-nan ! Người tu hành đó.

若不斷婬及與殺生出三界者無有是處。常觀婬欲猶如毒蛇如見怨賊。

Nhược bất đoạn dâm cập dữ sát sinh xuất Tam-giới giả vô hữu thị xứ. Thường quan dâm dục do như độc xà như kiến oán tặc.

Nếu không đoạn trừ dâm dục cùng với sát hại sinh linh, xuất ra khỏi Tam-giới không có nơi đó.

Thường coi dâm dục giống như rắn độc, như nhìn thấy oán tặc.

先持聲聞四棄八棄執身不動。

Tiên trì Thanh-văn Tứ-khí Bát-khí chấp thân bất động.

Trước tiên giữ 4 Khí, 8 Khí của Thanh-văn giữ thân không động.

後行菩薩清淨律儀執心不起。禁戒成就。則於世間。

Hậu hành Bồ-tát Thanh tịnh luật nghi chấp tâm bất khởi. Cấm-giới thành tựu tắc ư Thế-gian.

Sau hành luật nghi Thanh tịnh của Bồ Tát giữ tâm không sinh khởi. Giới cấm thành công chắc là ở trong Thế gian.

永無相生相殺之業。偷劫不行無相負累。

Vĩnh Vô-tướng sinh tướng sát chi nghiệp. Thâu Kiếp bất hành vô tướng phụ luy.

Vĩnh viễn không cùng sinh cảnh nghiệp giết hại. Kiếp trộm cướp không hành, không cùng gánh vác mệt mỏi.

亦於世間不還宿債。是清淨人修三摩地。父母肉身。

Diệc ư Thế gian bất hoàn túc trái. Thị thanh tịnh nhân tu Tam-ma-địa, phụ mẫu nhục thân.

Cũng không hoàn trả oan trái Kiếp trước ở Thế gian. Người thanh tịnh đó tu Tam-ma-địa, thân thịt của cha mẹ.

不須天眼。自然觀見十方世界。

Bất tu Thiên-nhãn, tự nhiên quan kiến thập phương Thế giới.

Không tu Thiên-nhãn, tự nhiên quan sát nhìn thấy 10 phương Thế giới.

覩佛聞法親奉聖旨，得大神通遊十方界。

Đỗ Phật văn Pháp thân phụng Thánh chỉ, đắc đại Thần-thông du thập phương giới.

Gặp Phật nghe Pháp tự thân phụng Thánh chỉ, được Thần-thông lớn chu du 10 phương giới.

宿命清淨得無艱嶮。是則名為第二增進修行漸次。

Túc mệnh Thanh tịnh đắc vô gian hiểm. Thị tắc danh vi đệ nhị tăng tiến tu hành tiệm thứ.

Mệnh Kiếp trước thanh tịnh, được không có gian nan nguy hiểm. Chắc tên là Số 2 tăng tiến tu hành thứ tự.

云何現業？阿難！如是清淨持禁戒人心無貪婬。

Vân hà hiện nghiệp？A-nan！Như thị Thanh tịnh trì Cấm-giới nhân tâm vô tham dâm.

Nghiệp hiện nay ra sao？A-nan！Người giữ Giới cấm Thanh tịnh như thế tâm không tham dâm.

於外六塵不多流逸，因不流逸旋元自歸。

Ư ngoại Lục-trần bất đa lưu dật, nhân bất lưu dật toàn nguyên tự quy.

Không chảy tràn lan nhiều bên ngoài 6 Trần, nhân do không chảy tràn lan, bản nguyên tự quay trở về.

塵既不緣根無所偶，反流全一六用不行。

Trần ký bất duyên Căn vô sở ngẫu, phản lưu toàn nhất lục dụng bất hành.

Trần đã không có Căn không có cả hai, chỉ một hoàn toàn chảy ngược lại, 6 tác dụng không hành.

十方國土皎然清淨。譬如琉璃內懸明月。

Thập phương Quốc-thổ kiều nhiên thanh tịnh. Thí như lưu ly nội huyền minh nguyệt.

Mười phương Đất nước rõ ràng Thanh tịnh. Ví như trắng sáng treo bên trong lưu ly.

身心快然妙圓平等獲大安隱。

Thân tâm khoái nhiên diệu viên bình đẳng hoạch đại an ổn.

Thân tâm thoải mái Bình đẳng đầy đủ vi diệu thu nhận yên ổn an cư lớn.

一切如來密圓淨妙皆現其中。是人即獲無生法忍。

Nhất thiết Như Lai mật viên tịnh diệu giai hiện kỳ trung. Thị nhân tức hoạch Vô-sinh Pháp- nhẫn.

Vi diệu Thanh tịnh bí mật đầy đủ của tất cả Như Lai đều hiện ở trong đó. Người đó tức thì nhận được Pháp-nhẫn Không sinh.

從是漸修隨所發行安立聖位。

Tòng thị tiệm tu tùy sở phát hành an lập Thánh vị.

Từ điểm này dần tu tùy theo hành động phát khởi, yên ổn lập thành địa vị Thánh.

是則名為第三增進修行漸次。

Thị tắc danh vi đệ tam tăng tiến tu hành tiệm thứ.

Chắc tên là Số 3 tăng tiến tu hành thứ tự.

阿難！是善男子欲愛乾枯根境不偶。

A-nan ! Thị thiện nam tử dục ái kiền khô Căn cảnh bất ngẫu.

A-nan ! Người nam thiện đó ái dục khô kiệt Căn cảnh không có cả hai.

現前殘質不復續生。執心虛明純是智慧。

Hiện tiền tàn chất bất phục tục sinh. Chấp tâm hư minh thuần thị trí tuệ.

Hiện ra hết chất, không quay lại sinh liên tục. Tâm cầm lấy hiểu Rỗng không chỉ toàn Trí tuệ đó.

慧性明圓瑩十方界。乾有其慧名乾慧地。

Tuệ tính minh viên oánh thập phương giới. Kiền hữu kỳ tuệ danh Kiền-tuệ-địa.

Tuệ tính sáng rõ đầy đủ sáng toả mười phương giới. Rỗng không có Trí tuệ đó tên là Kiền-tuệ-địa (Hoan hỉ địa).

欲習初乾未與如來法流水接。即以此心中中流入。

Dục tập Sơ-Kiền vị dĩ Như Lai Pháp lưu thủy tiếp. Tức dĩ thử tâm trung trung lưu nhập.

Muốn học tập Sơ Kiền chưa cùng Như Lai tiếp dẫn dòng chảy Pháp. Tức thì dùng tâm này ở giữa, giữa dòng chảy nhập vào.

圓妙開敷從真妙圓。重發真妙妙信常住。

Viên diệu khai phu tòng chân diệu viên. Trùng phát chân diệu diệu tín thường trụ.

Theo vi diệu đầy đủ chân thực khai diễn vi diệu đầy đủ. Phát khởi tiếp vi diệu chân thực, Đức tin vi diệu thường trực không mất.

一切妄想滅盡無餘。中道純真名信心住。

Nhất thiết vọng tưởng diệt tận vô dư. Trung đạo thuần chân danh tín tâm trụ.

Tất cả ảo vọng diệt hết không còn dư lại. Trong Đạo toàn là chân thực, tên là Ở trong tâm của Đức tin.

真信明了一切圓通。陰處界三不能為礙。

Chân tín minh liễu nhất thiết viên thông. Âm xứ giới tam bất năng vi ngại.

Tin tưởng chân thực sáng tỏ tất cả thông suốt trọn vẹn. Ba cảnh giới nơi tối không có thể trở ngại.

如是乃至過去未來，無數劫中捨身受身。

Như thị nãi chí quá khứ vị lai, vô số Kiếp trung xả thân thụ thân.

Như thế thậm chí qua khứ hiện tại tương lai, trong vô số Kiếp bỏ thân nhận thân.

一切習氣皆現在前。是善男子皆能憶念。

Nhất thiết tập khí giai hiện tại tiền. Thị thiện nam tử giai năng ức niệm.

Tất cả tập khí đều hiện ra. Người nam thiện đó đều có thể suy nghĩ nhớ lại.

得無遺忘名念心住。妙圓純真真精發化。

Đắc vô di vong danh niệm tâm trụ. Diệu viên thuần chân chân tinh phát hóa.

Được không có quên mất tằng lại, tên là Ở trong tâm suy niệm. Đầy đủ vi diệu toàn là chân thực, trong sáng chân thực phát khởi biến hoá.

無始習氣通一精明。唯以精明進趣真淨名精進心。

Vô thủy tập khí thông nhất tinh minh. Duy dĩ tinh minh tiến thú chân tịnh danh Tinh-tiến tâm.

Tập khí từ xưa xưa thông suốt sáng rõ nhất. Chỉ dùng sáng rõ tiến hướng thanh tịnh thực, tên là Tâm Tinh tiến.

心精現前純以智慧，名慧心住。執持智明周遍寂湛。

Tâm tinh hiện tiền thuần dĩ trí tuệ danh tuệ tâm trụ. Chấp trì trí minh chu biến tịch tràm.

Tâm sáng rõ hiện toàn là dùng Trí tuệ, tên là Ổ trong tâm Trí tuệ. Cầm lấy Trí tuệ sáng biến tỏa khắp thâm sâu Yên lặng.

寂妙常凝名定心住。定光發明明性深入。

Tịch diệu thường ngưng, danh Định tâm trụ. Định quang phát minh minh tính thâm nhập.

Vi diệu yên lặng thường đọng lại, tên là Ổ trong tâm Định. Quang Định phát sáng, tính sáng thâm nhập.

唯進無退名不退心。心進安然保持不失。

Duy tiến vô thoái danh Bất-thoái tâm. Tâm tiến an nhiên bảo trì bất thất.

Chỉ tiến không lùi, tên là Tâm không thoái lui. Tâm tiến yên ổn duy trì không mất.

十方如來氣分交接名護法心。覺明保持能以妙力。

Thập phương Như Lai khí phần giao tiếp danh Hộ Pháp tâm. Giác minh bảo trì năng dĩ diệu lực.

Giao tiếp phận khí của mười phương Như Lai, tên là Tâm Hộ Pháp. Biết cảm giác duy trì, có thể dùng lực vi diệu.

迴佛慈光向佛安住。猶如雙鏡光明相對。

Hồi Phật Từ-quang hướng Phật an trụ. Do như song kính quang minh tương đối.

Quang Từ của Phật trở lại, hướng theo ở yên ổn của Phật. Giống như hai chiếc gương, quang sáng đối chiếu nhau.

其中妙影重重相入名迴向心。

Kỳ trung diệu ảnh trùng trùng tương nhập danh hồi hướng tâm.

Trong đó hình ảnh vi diệu trùng điệp cùng nhập vào, tên là Tâm hồi hướng.

心光密迴獲佛常凝。無上妙淨安住無為。

Tâm quang mật hồi hoạch Phật thường ngưng. Vô-thượng diệu tịnh an trụ Vô-vi.

Quang tâm bí mật quay trở về, thu hoạch được đọng lại thường xuyên của Phật. Bình Đẳng Thanh tịnh vi diệu, yên ổn ở trong Đạo Bồ Đề.

得無遺失名戒心住。住戒自在能遊十方。

Đắc vô di thất danh giới tâm trụ. Trụ giới Tự-tại năng du thập phương.

Được không có mất đi tặng lại, tên là Ổ trong Tâm Giới. Giới ở nơi tự do Tự tại, có thể du hành mười phương.

所去隨願名願心住。

Sở khứ tùy nguyện danh nguyện tâm trụ.

Đi theo nguyện cầu, tên là Ổ trong Tâm nguyện.

阿難！是善男子以真方便發此十心。

A-nan ! Thị thiện nam tử dĩ chân Phương-tiện phát thử thập tâm.

A-nan ! Người nam thiện đó dùng Phương tiện chân thực phát khởi mười Tâm này.

心精發揮十用涉入。圓成一心名發心住。

Tâm tinh phát huy thập dụng thiệp nhập. Viên thành nhất tâm danh phát tâm trụ.

Tâm tinh khiết phát khởi vậy gọi nhập vào, bước qua 10 tác dụng. Trọn vẹn thành một tâm, tên là Ổ Tâm phát khởi.

心中發明如淨琉璃。內現精金。

Tâm trung phát minh như tịnh lưu ly, nội hiện tinh kim.

Phát sáng trong tâm như lưu ly Thanh tịnh, bên trong hiện ra vàng tinh khiết.

以前妙心履以成地名治地住。心地涉知俱得明了。

Dĩ tiên diệu tâm lý dĩ thành địa danh Trì địa trụ. Tâm địa thiệp tri câu đắc minh liễu.

Dùng tâm vi diệu trước, thực hiện được thành nơi ở, tên là Ở trong nghiên cứu Trí tuệ. Biết bước vào tâm Trí tuệ đều được sáng tỏ.

遊履十方得無留礙名修行住。行與佛同受佛氣分。

Du lý thập phương đắc vô lưu ngại danh tu hành trụ. Hành dữ Phật đồng thụ Phật khí phần.

Du hành qua mười phương, được không có để lại trở ngại. Cùng tu hành với Phật, thu nhận phần khí của Phật.

如中陰身自求父母。

Như trung âm thân tự cầu phụ mẫu.

Như bản thân trong bóng tối tự tìm Cha mẹ.

陰信冥通入如來種名生貴住。既遊道胎親奉覺胤。

Âm tín minh thông nhập Như Lai chủng danh sinh quý trụ. Ký du đạo thai thân phụng giác dận.

Đức Tin của bóng tối thông suốt, nhập vào giống Phật Như Lai, tên là Sinh ở nơi tôn quý. Đã vào bên trong Đạo tự cung kính tiếp nhận cảm giác ra đời sau.

如胎已成人相不缺名方便具足住。

Như thai dĩ thành nhân tướng bất khuyết danh Phương-tiện cụ túc trụ.

Như đã bên trong Đạo thành hình tướng người không khiếm khuyết, tên là Ở trong Phương tiện đầy đủ.

容貌如佛心相亦同名正心住。身心合成日益增長名不退住。

Dung mạo như Phật tâm tướng diệc đồng danh Chính-tâm trụ. Thân tâm hợp thành nhật ích tăng trưởng danh Bất-thoái trụ.

Dung mạo như Phật, tâm tướng cũng như nhau, tên là Ở nơi Tâm chính. Thân tâm hợp thành ngày càng tăng thêm ích lợi, tên là Ở trong Không thoái lui.

十身靈相一時具足名童真住。

Thập thân linh tướng nhất thời cụ túc danh đồng chân trụ.

Mười thân linh tướng cùng lúc đầy đủ, tên là Ở trong chân chính một mình.

形成出胎親為佛子名法王子住。表以成人如國大王。

Hình thành xuất thai thân vi Phật Tử danh Pháp-vương Tử trụ. Biểu dĩ thành nhân như quốc Đại-vương.

Hình thành rời khỏi bên trong Đạo, thân là con Phật, tên là Ở trong Thầy Pháp Vương. Biểu hiện thành người như Đại Vương của Đất nước.

以諸國事分委太子。彼剎利王世子長成。

Dĩ chư quốc sự phân ủy Thái-Tử. Bỉ Sát-lợi Vương Thế-tử trưởng thành.

Đem các việc nước uỷ thác cho Thái tử. Thế Tử của Sát-lợi vương đó trưởng thành.

陳列灌頂名灌頂住。

Trần liệt quán đĩnh danh quán đĩnh trụ.

Phoi bày điễm lên đĩnh, tên là Ở trong điễm lên đĩnh.

阿難！是善男子成佛子已。

A-nan ! Thị thiện nam tử thành Phật Tử dĩ.

A-nan ! Người nam thiện đó đã thành con Phật.

具足無量如來妙德。十方隨順名歡喜行。

Cụ túc vô lượng Như Lai diệu Đức. Thập phương tùy thuận danh hoan hỷ hành.

Đầy đủ Đức vi diệu của vô lượng Như Lai. Thuận theo mười phương, tên là Thực hành vui mừng.

善能利益一切眾生名饒益行。自覺覺他得無違拒，名無嗔恨行。

Thiện năng lợi ích nhất thiết chúng sinh, danh nhiều ích hành. Tự giác giác tha đắc vô vi cự, danh vô sân hận hành.

Dễ có thể lợi ích tất cả chúng sinh, tên là Thực hành lợi ích. Tự giác ngộ, giác ngộ người được không có đối nghịch chống cự, tên là Thực hành không thù hận.

種類出生窮未來際。

Chúng loại xuất sinh cùng Vị-lai tế.

Xuất sinh các loại tới cùng tận biên giới Tương lai.

三世平等十方通達名無盡行。一切合同種種法門。

Tam-thế bình đẳng thập phương thông đạt danh vô tận hành. Nhất thiết hợp đồng chủng chủng Pháp môn.

Ba Đồi bằng nhau, mười phương thông tỏ, tên là Thực hành không hết. Tất cả các Pháp môn trùng điệp cùng nhau hợp lại.

得無差誤名離癡亂行。則於同中顯現群異。

Đắc vô sai ngộ danh ly si loạn hành. Tác ư đồng trung hiển hiện quần dị.

Được không có sai trái, tên là Thực hành rời bỏ si mê cuồng loạn. Chắc là ở giữa cùng nhau, hiển hiện các loại khác nhau.

一一異相各各見同名善現行。

Nhất nhất dị tướng các các kiến đồng, danh thiện hiện hành.

Từng tướng khác nhau, từng loại cùng nhìn thấy, tên là Thực hành dễ hiện ra.

如是乃至十方虛空滿足微塵。一一塵中現十方界。

Như thị nãi chí thập phương hư không mãn túc vi trần. Nhất nhất trần trung hiện thập phương giới.

Như thế thậm chí 10 phương khoảng không tràn đầy bụi trần. Trong mỗi một bụi trần hiện ra 10 phương giới.

現塵現界不相留礙名無著行。

Hiện trần hiện giới bất tương lưu ngại danh vô trước hành.

Trần hiện ra, Thế giới hiện ra, không cùng để lại trở ngại, tên là Thực hành không nương nhờ.

種種現前咸是第一波羅蜜多名尊重行。

Chủng chủng hiện tiền hàm thị đệ nhất Ba-la-mật đa danh tôn trọng hành.

Đủ loại hiện ra, bao hàm tất cả các Niết Bàn cao nhất, tên là Thực hành tôn trọng.

如是圓融能成十方諸佛軌則名善法行。

Như thị viên dung năng thành thập phương chư Phật quỹ tắc danh thiện Pháp hành.

Bao dung đầy đủ như thế, có thể thành quy tắc của các Phật 10 phương, tên là Thực hành Pháp thiện.

一一皆是清淨無漏。一真無為性本然故名真實行。

Nhất nhất giai thị Thanh tịnh Vô-lậu. Nhất chân Vô-vi tính bản nhiên cố, danh chân thực hành.

Từng loại đều là Thanh tịnh hết Phiền não. Bồ Đề chân thực bậc nhất, do Tính vốn dĩ như thế, tên là Thực hành chân thực.

阿難！是善男子滿足神通成佛事已。

A-nan ! Thị thiện nam tử mãn túc Thần-thông thành Phật sự dĩ.

A-nan ! Người nam thiện đó đầy đủ Thần thông đã hoàn thành việc Phật.

純潔精真遠諸留患。當度眾生滅除度相。

Thuần khiết tinh chân viễn chư lưu hoạn, đương độ chúng sinh diệt trừ độ tương.

Thuần khiết thực trong sạch xa rời các hoạn nạn lưu lại, đương cứu độ chúng sinh diệt trừ cùng độ thoát.

迴無為心向涅槃路。名救護一切眾生離眾生相迴向。

Hồi Vô-vi tâm hướng Niết-bàn lộ. Danh cứu hộ nhất thiết chúng sinh ly Chúng-sinh-tướng hồi hướng.

Quay trở về tâm Bồ Đề, hướng về đường tới Niết Bàn. Tên là Hồi hướng cứu hộ tất cả chúng sinh, rời bỏ hình tướng chúng sinh.

壞其可壞遠離諸離，名不壞迴向。

Hoại kỳ khả hoại viển ly chư ly, danh Bất hoại hồi hướng.

Có thể huỷ hoại huỷ hoại nó, rời bỏ xa các rời bỏ, tên là Hồi hướng về không huỷ hoại.

本覺湛然覺齊佛覺。名等一切佛迴向。

Bản giác trạm nhiên giác tề Phật-giác, danh đẳng nhất thiết Phật hồi hướng.

Giác vốn dĩ trong suốt tự nhiên, giác ngộ cùng ngang bằng giác ngộ của Phật, tên là Hồi hướng về cùng bằng tất cả Phật.

精真發明地如佛地。名至一切處迴向。

Tinh chân phát minh địa như Phật địa, danh chí nhất thiết xứ hồi hướng.

Chân thực tinh khiết phát sáng, đất như đất Phật, tên là Hồi hướng về tới tất cả các xứ sở.

世界如來互相涉入得無罣礙。名無盡功德藏迴向。

Thế-giới Như Lai hỗ tương thiệp nhập đắc vô quái ngại, danh vô tận Công-đức tạng hồi hướng.

Thế giới Như Lai cùng giúp nhau nhập bước, được không có lười nhác, tên là Hồi hướng về Công Đức tạng vô tận.

於同佛地地中各各生清淨因。依因發揮取涅槃道。

Ở đồng Phật địa địa trung các các sinh thanh tịnh nhân. Y nhân phát huy thủ Niết-bàn đạo.

Tùng loại ở trong đất nước với cùng đất Phật, sinh nguyên nhân thanh tịnh. Dựa theo nguyên nhân phát khởi vẫy gọi giữ lấy Đạo Niết Bàn.

名隨順平等善根迴向。

Danh tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng.

Tên là Hồi hướng về thuận theo Căn thiện ngang bằng.

真根既成十方眾生皆我本性。性圓成就不失眾生。

Chân Căn ký thành thập phương chúng sinh giai Ngã bản tính. Tính viên thành tựu bất thất chúng sinh.

Đã thành Căn chân thực, chúng sinh 10 phương đều là tính vốn có của mình. Tính đầy đủ thành công, chúng sinh không mất.

名隨順等觀一切眾生迴向。即一切法離一切相。

Danh tùy thuận đẳng quan nhất thiết chúng sinh hồi hướng. Tức nhất thiết Pháp ly nhất thiết tướng.

Tên là Hồi hướng về thuận theo, bình đẳng quan sát tất cả chúng sinh. Tức thì tất cả các Pháp, rời bỏ tất cả các hình tướng.

唯即與離二無所著，名如相迴向。

Duy tức dữ ly nhị vô sở trước, danh như tướng hồi hướng.

Tức thì cùng rời bỏ 2 không được nương nhờ, tên là Hồi hướng về như hình tướng.

真得所如十方無礙，名無縛解脫迴向。

Chân đắc sở như thập phương vô ngại, danh vô phược Giải-thoát hồi hướng.

Được chân thực như thế 10 phương không trở ngại, tên là Hồi hướng về Giải thoát không ràng buộc.

性德圓成法界量滅。名法界無量迴向。

Tính-đức viên thành Pháp giới lượng diệt, danh Pháp giới vô lượng hồi hướng.

Thành đầy đủ Tính Đức, mất đo lường Pháp giới, tên là Hồi hướng về vô lượng Pháp giới.

阿難！是善男子盡是清淨四十一心。次成四種妙圓加行。

A-nan ! Thiện nam tử tận thị thanh tịnh tứ thập nhất tâm. Thứ thành tứ chủng diệu viên gia hành.

A-nan ! Người nam thiện đó làm tròn 41 tâm thanh tịnh này. Tăng thêm thực hành tiếp theo 4 loại vi diệu đầy đủ.

即以佛覺用為己心。若出未出猶如鑽火。

Tức dĩ Phật giác dụng vi kỷ tâm. Nhược xuất vị xuất do như toàn hỏa.

Tức thời dùng giác ngộ của Phật, vận dụng làm tâm của bản thân. Nếu xuất ra chưa xuất ra giống như dùi lấy lửa.

欲然其木名為煖地。又以己心成佛所履。若依非依如登高山。

Dục nhiên kỳ mộc danh vi noãn địa. Hựu dĩ kỳ tâm thành Phật sở lý. Nhược y phi y như đấng cao sơn.

Muốn đốt cháy gỗ đó tên là Nơi nóng. Mới lại dùng tâm bản thân, thành công được việc thực hành của Phật. Nếu dựa theo không phải dựa theo như leo lên núi cao.

身入虛空下有微礙，名為頂地。

Thân nhập hư không hạ hữu vi ngại, danh vi đỉnh địa.

Thân nhập vào khoảng không, hạ xuống có trở ngại nhỏ, tên là Nơi cao nhất.

心佛二同善得中道。如忍事人非懷非出。名為忍地。

Tâm Phật nhị đồng thiện đắc trung đạo. Như nhẫn sự nhân phi hoài phi xuất, danh vi nhẫn địa.

Tâm Phật hai cùng hòa đồng dễ được ở trong Đạo. Như người nhẫn nhịn các việc không hoài mong không xuất ra, tên là Nơi nhẫn chịu.

數量銷滅迷覺中道。二無所目名世第一地。

Sắc lượng tiêu diệt mê giác trung đạo. Nhị vô sở mục danh thế đệ nhất địa.

Luôn dẫn dắt trong giác ngộ, tiêu diệt vô lượng mê muội. Hai loại không có được, tên là Nơi bậc 1.

阿難！是善男子於大菩提善得通達。

A-nan ! Thị thiện nam tử ư Đại Bồ-đề thiện đắc thông đạt.

A-nan ! Người nam thiện đó với Đại Bồ Đề thiện được thông tỏ.

覺通如來盡佛境界，名歡喜地。

Giác thông Như Lai tận Phật cảnh giới, danh Hoan-hỉ địa.

Thông tỏ giác ngộ của Như Lai tận cùng cảnh giới của Phật, tên là Bạc Hoan-hỉ.

異性入同同性亦滅，名離垢地。

Dị tính nhập đồng đồng tính diệt diệt, danh Ly-cấu địa.

Khác tính cùng nhập, cùng tính cũng mất, tên là Bạc Ly-cấu.

淨極明生名發光地。明極覺滿名焰慧地。

Tịnh cực minh sinh danh Phát-quang địa. Minh cực giác mãn danh Diễm-tuệ địa.

Sinh cực sáng Thanh tịnh, tên là Bạc Phát-quang. Trần đầy cảm giác cực sáng, tên là Bạc Diễm-tuệ.

一切同異所不能至，名難勝地。

Nhất thiết đồng dị sở bất năng chí, danh Nan-thắng địa.

Tất cả cùng khác không có thể tới được, tên là Bạc Nan-thắng.

無為真如性淨明露，名現前地。

Vô-vi Chân-như tính tịnh minh lộ, danh Hiện-tiền địa.

Chân Như Bồ Đề lộ ra tính sáng Thanh tịnh, tên là Bạc Hiện-tiền.

盡真如際名遠行地。一真如心名不動地。發真如用名善慧地。

Tận Chân-như tế danh Viễn-hành địa. Nhất Chân-như tâm danh Bất-động địa. Phát Chân-như dụng danh Thiện-tuệ địa.

Tới tận cùng biên giới Chân Như, tên là Bạc Viễn-hành. Tâm duy nhất Chân Như, tên là Bạc Bất-động. Phát khởi tác dụng của Chân Như, tên là Bạc Thiện-tuệ.

阿難！是諸菩薩從此已往。

A-nan ! Thị chư Bồ-tát tòng thử dĩ vãng.

A-nan ! Các Bồ-tát đó từ điều này đã vãng sinh.

修習畢功德圓滿，亦目此地名修習位。

Tu tập tất công, Công-đức viên mãn, diệt mục thử địa danh tu tập vị.

Tu tập tất cả công dụng, Công Đức đầy đủ, cũng nhìn thấy nơi này, tên là Tu tập vị trí.

慈陰妙雲覆涅槃海名法雲地。如來逆流如是菩薩。

Từ âm diệu vân phúc Niết-Bàn hải danh Pháp-vân địa. Như Lai nghịch lưu như thị Bồ-tát.

Mây Từ mát lành vi diệu che phủ các Niết Bàn, tên là Bạc Pháp-vân. Bồ Tát như thế Như Lai lưu chuyển ngược lại.

順行而至覺際入交名為等覺。阿難！從乾慧心至等覺已。

Thuận hành nhi chí giác tế nhập giao danh vi Đẳng-giác. A-nan ! Tòng Kiên-tuệ tâm chí Đẳng giác dĩ.

Thuận hành theo mà tới biên giới của giác ngộ, nhập vào giao kết, tên là Đẳng Giác. A-nan ! Từ tâm Kiên Tuệ tới được Đẳng Giác.

是覺始獲金剛心中初乾慧地。

Thị giác thủy hoạch Kim-cương tâm trung sơ Kiên-tuệ địa.

Cảm giác đó trước kia thu hoạch Kiên-tuệ địa ban đầu trong tâm Kim-cương.

如是重重單複十二。方盡妙覺成無上道。

Như thị trùng trùng đan phức thập nhị. Phương tận diệu giác thành Vô-thượng đạo.

Trùng điệp như thế đơn lẻ tăng lên 12. Cảm giác vi diệu tận cùng phương giới, thành Đạo Bình Đẳng.

是種種地皆以金剛。觀察如幻十種深喻。

Thị chủng chủng địa giai dĩ Kim cương. Quan sát như huyễn thập chủng thâm dụ.

Các loại vị trí đó đều dùng Kim-cương. Quan sát 10 loại thí dụ thâm sâu giống như ảo.

奢摩他中，用諸如來毘婆舍那，清淨修證漸次深入。

Xa-ma-tha trung, dụng chư Như Lai Tì-bà xá-na, thanh tịnh tu chứng tiệm thứ thâm nhập.

Trong Xa-ma-tha, sử dụng Tì-bà xá-na của các Như Lai, thanh tịnh tu chứng lần lượt thâm nhập.

阿難！如是皆以三增進故。

A-nan ! Như thị giai dĩ tam tăng tiến cố.

A-nan ! Như thế đều đã cố dùng 3 tăng tiến.

善能成就五十五位真菩提路。

Thiện năng thành tựu ngũ thập ngũ vị chân Bồ-đề lộ.

Để có thể thành công 55 vị trí Đạo Bồ Đề chân chính.

作是觀者名為正觀。若他觀者名為邪觀。

Tác thị quan giả danh vi Chính-quan. Nhược tha quan giả danh vi Tà-quan.

Quan sát như thế tên là Quan sát đúng. Nếu quan sát khác tên là Quan sát sai.

爾時文殊師利法王子。在大眾中即從座起。

Nhĩ thời Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương Tử, tại Đại Chúng trung tức tòng tòa khởi.

Khi đó Thầy Văn-thù-sư-lợi Pháp-vương, ở trong Đại Chúng tức thời rời khỏi chỗ ngồi.

頂禮佛足而白佛言：當何名是經？

Đỉnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn : Đương hà danh thị Kinh ?

Đỉnh lễ Phật hoàn tất mà bạch Phật nói rằng: Kinh đó cần có tên là gì ?

我及眾生云何奉持？佛告文殊師利。

Ngã cập chúng sinh vân hà phụng trì ? Phật cáo Văn-thù-sư-lợi.

Con và chúng sinh phụng trì ra sao ? Phật bảo Văn-thù-sư-lợi.

是經名大佛頂悉怛多般怛囉無上寶印十方如來清淨海眼。

Thị Kinh danh đại Phật đỉnh Tất-đát-đa Bát-đát-la Vô-thượng bảo ấn thập phương Như Lai thanh tịnh hải nhãn.

Kinh đó tên là Đại Phật đỉnh Tất-đát-đa Bát-đát-la Bình Đẳng ấn báu Thanh tịnh Trí tuệ của Như Lai 10 phương.

亦名救護親因度脫阿難。及此會中性比丘尼。得菩提心入遍知海。

Diệc danh cứu hộ thân nhân độ thoát A-nan, cập thử hội trung tính Tì-kheo-ni, đắc Bồ-đề tâm nhập Biến-tri hải.

Cũng có tên là Nhân do độ thoát A-nan tự thân được cứu hộ, cùng với tính nữ Tì-kheo trong hội này, được tâm Bồ Đề nhập vào biển Biến-tri.

亦名如來密因修證了義。

Diệc danh Như Lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa.

Cũng có tên Bí mật của Như Lai nhân do tu chứng rõ nghĩa.

亦名大方廣妙蓮華王十方佛母陀羅尼呪。

Diệc danh Đại phương quảng diệu liên hoa Vương thập phương Phật mẫu Đà-la-ni chú.

Cũng có tên Chú Đà-la-ni Đại phương quảng diệu Liên hoa Vương thập phương Phật mẫu.

亦名灌頂章句諸菩薩萬行首楞嚴。

Diệc danh Quán đỉnh chương cú chư Bồ-tát vạn hạnh Thủ Lăng Nghiêm.

Cũng có tên Thủ Lăng Nghiêm các Bồ Tát vạn hạnh điể đỉnh câu đoạn.

汝當奉持。說是語已，即時阿難及諸大眾。

Nhữ đương phụng trì. Thuyết thị ngữ dĩ, tức thời A-nan cập chư Đại Chúng.

Ngài nên kính trọng ghi nhớ. Nói xong lời này, tức thời A-nan và các Đại Chúng.

得蒙如來開示密印般怛囉義，兼聞此經了義名目。

Đắc mông Như Lai khai thị mật ấn Bát-đất-la nghĩa, kiêm văn thử Kinh liễu nghĩa danh mục.

Được Như Lai khai sáng nghĩa bí mật ấn Bát-đất-la, kể cả nghe rõ nghĩa danh mục Kinh này.

頓悟禪那修進聖位。增上妙理心慮虛凝。

Đốn ngộ Thiền-na tu tiến Thánh vị, tăng thượng diệu lý tâm lự hư ngưng.

Nhanh hiểu rõ Thiền-na tu tiến tới địa vị Thánh, tăng cao Lý vi diệu, tâm dừng lo nghĩ ảo vọng.

斷除三界修心六品微細煩惱。即從座起頂禮佛足。

Đoạn trừ Tam-giới tu tâm Lục-phẩm vi tế phiền não. Tức tòng tòa khởi đỉnh lễ Phật túc.

Đoạn trừ Ba Cõi giới, tu tâm 6 phẩm phiền não nhỏ nhất. Tức thời rời khỏi chỗ ngồi đỉnh lễ Phật hoàn tất.

合掌恭敬而白佛言：大威德世尊慈音無遮。

Hợp chưởng cung kính nhi bạch Phật ngôn : Đại uy đức Thế Tôn Từ âm Vô-già.

Chắp tay cung kính mà bạch Phật nói rằng : Đại Uy đức Thế Tôn âm Từ Bi hội Vô-già.

善開眾生微細沈惑。令我今日身意快然得大饒益。

Thiện khai chúng sinh vi tế trầm hoặc. Linh Ngã kim nhật thân ý khoái nhiên đắc đại nhiều ích.

Hay khai sáng chúng sinh trầm luân hoặc loạn nhỏ nhất. Giúp con ngày nay thân ý thoải mái được nhiều lợi ích lớn.

世尊！若此妙明真淨妙心本來遍圓。

Thế Tôn ! Nhược thử diệu minh chân tịnh diệu tâm bản lai biến viên.

Thế Tôn ! Nếu tâm vi diệu Thanh tịnh chân thực, sáng vi diệu này vốn dĩ biến tỏa đầy đủ.

如是乃至大地草木，蠕動含靈本元真如。

Như thị nãi chí Đại-địa thảo mộc, nhuyễn động hàm linh bản nguyên Chân-như.

Như thế thậm chí Đất lớn cây cỏ, bao hàm các loài nhuyễn động Chân Như bản nguyên.

即是如來成佛真體，佛體真實。

Tức thị Như Lai thành Phật chân thể, Phật thể chân thực.

Tức thì Như Lai đó thành bản thể chân thực của Phật, hình thể Phật chân thực.

云何復有地獄餓鬼畜生修羅人天等道？

Vân hà phục hữu địa ngục ngạ quỷ súc sinh Tu-la nhân thiên đấng đạo？

Vì sao lại có các Đạo Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh, A-tu-la, Người, Trời？

世尊！此道為復本來自有。為是眾生妄習生起。

Thế Tôn ! Thử đạo vi phục bản lai tự hữu, vi thị chúng sinh vọng tập sinh khởi.

Thế Tôn ! Đạo này lại do bản lai tự có, hay vì tập nghiệp ảo vọng của chúng sinh sinh khởi.

世尊！如寶蓮香比丘尼，持菩薩戒私行婬欲。

Thế Tôn ! Như Bảo-liên-hương Tì-kheo-ni, trì Bồ-tát giới tư hành dâm dục.

Thế Tôn ! Như nữ Tì-kheo Bảo Liên Hương, giữ Giới Bồ Tát tư thông hành dâm dục.

妄言：行婬非殺非偷無有業報。

Vọng ngôn : Hành dâm phi sát phi thân vô hữu Nghiệp-báo.

Nói dối rằng : Hành dâm, không phải sát sinh, không phải trộm cắp không có Nghiệp báo.

發是語已先於女根生大猛火。後於節節猛火燒然墮無間獄。

Phát thị ngữ dĩ tiên ư nữ Căn sinh đại mãnh hỏa, hậu ư tiết tiết mãnh hỏa thiêu nhiên đọa Vô-gian ngục.

Lời này đã phát ra, trước tiên với Căn nữ sinh lửa mạnh lớn, sau đó lửa lớn thiêu đốt liên tục đọa vào địa ngục Vô-gian.

瑠璃大王善星比丘。瑠璃為誅瞿曇族姓。

Lưu-ly Đại Vương Thiện-tinh Tì-kheo, Lưu-ly vì tru Cồ-Đàm tộc tính.

Lưu-ly Đại Vương Thiện-tinh Tì-kheo, Lưu-ly vì chém giết họ tộc Cồ Đàm.

善星妄說一切法空。生身陷入阿鼻地獄。

Thiện-tinh vọng thuyết nhất thiết Pháp không. Sinh thân hãm nhập A-tì địa ngục.

Thiện-tinh ảo vọng nói tất cả Pháp Rỗng không. Thân sinh ra hãm nhập vào địa ngục A-tì.

此諸地獄為有定處為復自然。彼彼發業各各私受。

Thử chư Địa ngục vi hữu định xứ vi phục tự nhiên. Bĩ bĩ phát nghiệp các các tư thụ.

Các Địa ngục này hoặc có nơi cố định hoặc tự nhiên báo phục. Từng người phát nghiệp từng người tự thụ nhận.

唯垂大慈發開童蒙。令諸一切持戒眾生。

Duy thù đại Từ phát khai đồng môn, linh chư nhất thiết trì Giới chúng sinh.

Duy rú lòng Đại Từ Bi khai sáng trẻ thơ đại, giúp tất cả chúng sinh giữ Giới.

聞決定義歡喜頂戴謹潔無犯。

Văn quyết định nghĩa hoan hỉ đĩnh đái cẩn khiết vô phạm.

Nghe quyết định nghĩa, vui mừng lễ nhận kính cẩn thanh khiết không sai phạm.

佛告阿難快哉此問。令諸眾生不入邪見。

Phật cáo A-nan ! Khoái tai thử vấn, linh chư chúng sinh bất nhập Tà-kiến.

Phật bảo A-nan ! Nhanh hỏi việc này, giúp các chúng sinh không nhập vào Thấy sai.

汝今諦聽當為汝說。阿難！一切眾生實本真淨。

Nhữ kim đề thính đương vi Nhữ thuyết. A-nan ! Nhất thiết chúng sinh thực bản chân tịnh.

Ngài nay nghe Tuệ đương vì Ngài nói. A-nan ! Tất cả chúng sinh vốn dĩ thực Thanh tịnh.

因彼妄見有妄習生。因此分開內分外分。

Nhân bĩ vọng kiến hữu vọng tập sinh. Nhân thử phần khai nội phần ngoại phần.

Nhân do nhìn thấy ảo tưởng đó, sinh ra có tập nghiệp ảo vọng. Nhân do phân chia này, phần bên trong phần bên ngoài.

阿難！內分即是眾生分內。因諸愛染發起妄情。

A-nan ! Nội phân tức thị chúng sinh phần nội. Nhân chư ái nhiễm phát khởi vọng tình.

A-nan ! Phần bên trong tức là phần bên trong chúng sinh đó. Nhân do nhiễm các yêu phát khởi tình ảo vọng.

情積不休能生愛水。

Tình tích bất hưu năng sinh ái thủy.

Tình cảm tích chứa không ngừng có thể sinh yêu thích nước.

是故眾生心憶珍羞口中水出。心憶前人或憐或恨目中淚盈。

Thị cố chúng sinh tâm ức trân tu khẩu trung thủy xuất. Tâm ức tiền nhân hoặc liên hoặc hận mục trung lệ doanh.

Vì thế tâm chúng sinh tưởng nhớ món ăn ngon trong miệng sinh ra nước miếng. Tâm tưởng nhớ người trước đây hoặc yêu quý hoặc thù hận trong mắt đầy lệ.

貪求財寶心發愛涎舉體光潤。

Tham cầu tài bảo tâm phát ái tiên cử thể quang nhuận.

Tham cầu tài bảo tâm phát khởi thềm rõ nước dãi, thân thể cử động trong ánh quang sáng lòa.

心著行姪男女二根自然流液。阿難！諸愛雖別流結是同。

Tâm trước hành dâm nam nữ nhị căn tự nhiên lưu dịch. A-nan ! Chư ái tuy biệt lưu kết thị đồng.

Tâm nương nhờ hành dâm hai Căn của nam nữ tự nhiên chảy nước dịch. A-nan ! Các yêu thích tuy khác biệt, lưu chuyển kết buộc như nhau.

潤濕不昇自然從墜此名內分。

Nhuận thấp bất thăng tự nhiên tòng trụ thử danh nội phần.

Ẩm thấp không bay lên tự nhiên rơi xuống theo, tên này là Phần bên trong.

阿難！外分即是眾生分外。

A-nan ! Ngoại phần tức thị chúng sinh phần ngoại.

A-nan ! Phần ngoài tức là bên ngoài phần chúng sinh đó.

因諸渴仰發明虛想。想積不休能生勝氣。

Nhân chư khát ngưỡng phát minh hư tưởng. Tưởng tích bất hưu năng sinh thắng khí.

Nhân do các khát ngưỡng phát minh ảo tưởng. Ảo tưởng tích chứa không ngừng, có thể sinh được khí chất.

是故眾生心持禁戒舉身輕清。心持呪印願眇雄毅。

Thị cố chúng sinh tâm trì cấm giới cử thân khinh thanh. Tâm trì chú ấn cố miện hùng nghị.

Vì thế tâm chúng sinh giữ Giới cấm, thân cử động nhẹ nhàng Thanh tịnh. Tâm ghi nhớ Chú ấn, nhìn thấy oai hùng nghiêm nghị.

心欲生天夢想飛舉。心存佛國聖境冥現。

Tâm dục sinh thiên mộng tưởng phi cử. Tâm tồn Phật quốc Thánh cảnh minh hiện.

Tâm muốn sinh lên Trời mộng tưởng bay lên. Tâm tồn tại Đất Phật, cảnh Thánh hiện ra trong tối.

事善知識自輕身命。阿難！諸想雖別輕舉是同。

Sự thiện tri thức tự khinh thân mệnh. A-nan ! Chư tưởng tuy biệt khinh cử thị đồng.

Việc của Tri thức thiện tự coi thường thân mệnh. A-nan ! Các suy tưởng tuy khác nhau, nhẹ nhàng cử động cùng nhau.

飛動不沈自然超越。此名外分。

Phi động bất trầm tự nhiên siêu việt. Thử danh ngoại phần.

Bay, lay động, không chìm xuống tự nhiên vượt qua. Tên này là Phần bên ngoài.

阿難！一切世間生死相續。

A-nan ! Nhất thiết Thế-gian sinh tử tương tục.

A-nan ! Tất cả Thế gian sinh chết liên tục.

生從順習死從變流。臨命終時未捨暖觸。

Sinh tòng thuận tập tử tòng biến lưu. Lâm mệnh chung thời vị xả noãn xúc.

Sinh thuận theo tập nghiệp, chết theo biến đổi lưu chuyển. Lúc sắp qua đời, chưa rời bỏ xúc cảm nóng ấm.

一生善惡俱時頓現。死逆生順二習相交。純想即飛必生天上。

Nhất sinh thiện ác câu thời đốn hiện. Tử nghịch sinh thuận nhị tập tương giao. Thuần tưởng tức phi tất sinh Thiên thượng.

Thiện ác một lần sinh cùng thời hiện ngay. Chết ngược lại, sinh thuận theo, hai tập nghiệp cùng giao nhau. Chỉ toàn suy tưởng, tức thì bay lên, nhất định sinh lên trên Trời.

若飛心中兼福兼慧及與淨願。

Nhược phi tâm trung kiêm Phúc kiêm Tuệ cập dữ Tịnh nguyện.

Nếu trong tâm bay lên gồm cả Phúc cả Tuệ cùng với nguyện Thanh tịnh.

自然心開見十方佛。一切淨土隨願往生。

Tự nhiên tâm khai kiến thập phương Phật. Nhất thiết tịnh thổ tùy nguyện vãng sinh.

Tự nhiên tâm khai sáng, nhìn thấy Phật 10 phương. Tất cả Đất tịnh tùy nguyện vãng sinh.

情少想多輕舉非遠。即為飛仙大力鬼王。

Tình thiếu tướng đa khinh cử phi viễn. Tức vi phi Tiên Đại lực Quỷ-vương.

Tình ít suy tưởng nhiều, cử động nhẹ nhàng không xa. Tức là Tiên bay, Đại-lực Quỷ-vương.

飛行夜叉地行羅剎，遊於四天，所去無礙。其中若有善願善。

Phi hành Dạ-xoa địa hành La-sát, du ư tứ thiên, sở khứ vô ngại. Kỳ trung nhược hữu thiện nguyện thiện.

Bay đi Dạ-xoa, đi bộ La-sát, du hành 4 Trời, trở về không trở ngại. Trong đó nếu có thiện, nguyện thiện.

心護持我法，或護禁戒隨持戒人。

Tâm hộ trì Ngã Pháp, hoặc hộ cấm giới tùy trì giới nhân.

Tâm hộ trì Pháp của Ta, hoặc hộ Giới cấm, tùy ý giữ Giới nhân gian.

或護神呪隨持呪者。或護禪定保綏法忍。

Hoặc hộ Thần chú tùy trì chú giả. Hoặc hộ Thiền định bảo tụy Pháp-nhẫn.

Hoặc hộ Thần chú tùy thuận giữ Chú. Hoặc hộ Thiền Định giữ Pháp nhẫn bình yên.

是等親住如來座下。情想均等不飛不墜生於人間。

Thị đẳng thân trụ Như Lai tọa hạ. Tình tưởng quân đẳng bất phi bất trụ sinh ư Nhân-gian.

Như thế tự thân ở dưới tòa Như Lai. Tưởng Tình bằng nhau, không bay lên không đọa xuống sinh ở Nhân gian.

想明斯聰情幽斯鈍。情多想少流入橫生。

Tưởng minh tư thông tình u tư độn. Tình đa tưởng thiếu lưu nhập hoành sinh.

Tưởng sáng nó tinh thông, tình u tối nó ngu độn. Tình nhiều, tưởng ít nhập dòng sinh không ngừng.

重為毛群輕為羽族。七情三想沈下水輪。

Trọng vi mao quần khinh vi vũ tộc. Thất tình tam tưởng trầm hạ thủy luân.

Nặng tội là loài có lông, nhẹ tội thành họ có lông vũ. Bảy phần Tình 3 phần Tưởng, hạ chìm xuống luân chuyển trong nước.

生於火際，受氣猛火身為餓鬼。常被焚燒水能害己。

Sinh ư hỏa tế thụ khí mãnh hỏa thân vi Nga-quỷ. Thường bị phần thiêu thủy năng hại kỷ.

Sinh cận kề lửa, nhận khí lửa mạnh thân thành Quỷ đói. Thường bị thiêu đốt nước có thể hại bản thân.

無食無飲經百千劫。九情一想下洞火輪。

Vô thực vô ẩm kinh bách thiên kiếp. Cửu tình nhất tưởng hạ đồng hỏa luân.

Không thực phẩm không nước uống, trải qua trăm nghìn Kiếp. Chín phần Tình một phần Tưởng rơi xuống hố rỗng bánh xe lửa.

身入風火二交過地。輕生有間重生無間二種地獄。

Thân nhập phong hỏa nhị giao quá địa. Khinh sinh Hữu-gian trọng sinh Vô-gian nhị chủng Địa-ngục.

Thân nhập vào gió lửa, cả hai gặp nhau xuyên qua đất. Nhẹ tội sinh Địa ngục Có gian, nặng tội sinh địa ngục Không có gian.

純情即沈入阿鼻獄。若沈心中有謗大乘。

Thuần tình tức trầm nhập A-tì ngục. Nhược trầm tâm trung hữu bàng Đại-thừa.

Chỉ có Tình tức thì chìm xuống nhập vào Địa ngục A-tì. Nếu trong tâm trầm luân có phi bàng Đại Thừa.

毀佛禁戒誑妄說法。

Hủy Phật cấm giới cuồng vọng thuyết Pháp.

Phá hủy Giới cấm của Phật, ngông cuồng nói Pháp.

虛貪信施濫膺恭敬五逆十重。更生十方阿鼻地獄。

Hư tham tín thí lạm ung cung kính ngũ nghịch thập trọng. Cánh sinh thập phương A-tì Địa-ngục.

Tham lam vô độ, lạm dụng tin bố thí, chịu đựng cung kính ngũ nghịch, coi trọng 10 điều ác. Lại sinh tiếp thêm ở Địa ngục A-tì của mười phương.

循造惡業雖則自招眾同分中兼有元地。

Tuần tạo ác nghiệp tuy tức tự chiêu chúng đồng phần trung kiêm hữu nguyên địa.

Nghiệp ác tạo dần chắc là tự nhận lấy, trong chúng cùng phạm kiêm cả có Trí tuệ bản nguyên.

阿難！此等皆是彼諸眾生自業所感。

A-nan ! Thử đẳng giai thị bị chư chúng sinh tự Nghiệp sở cảm.

A-nan ! Những việc này đều được các chúng sinh đó tự do Nghiệp cảm nhận.

造十習因受六交報。云何十因？阿難！

Tạo thập tập nhân thụ lục giao báo. Vân hà thập nhân ? A-nan !

Tạo thành 10 nguyên nhân tập nghiệp, nhận 6 quả báo chuyển giao. Thế nào là 10 nguyên nhân ? A-nan !

一者姪習交接，發於相磨研磨不休。

Nhất giả dâm tập giao tiếp, phát ư tương ma nghiên ma bất hưu.

Một là giao kết tập nghiệp dâm, phát ra cùng cọ sát mài mòn không ngừng nghỉ.

如是故有大猛火光於中發動。如人以手自相磨觸暖相現前。

Như thị cố hữu đại mãnh hỏa quang ư trung phát động. Như nhân dĩ thủ tự tương ma xúc noãn tương hiện tiền.

Vì thế có ánh quang của lửa lớn mạnh phát động ở trong đó. Như người dùng tay tự cùng xoa hai tay, hiện ra hiện tượng nóng.

二習相然故有鐵床銅柱諸事。

Nhị tập tương nhiên cố hữu thiết sàng đồng trụ chư sự.

Do hai tập nghiệp cùng cháy có giường sắt cột đồng các việc.

是故十方一切如來。色目行姪同名欲火。菩薩見欲如避火坑。

Thị cố thập phương nhất thiết Như Lai. Sắc mục hành dâm đồng danh dục hỏa. Bồ-tát kiến dục như tị hỏa khanh.

Vì thế tất cả Như Lai 10 phương. Thân sắc nhìn thấy hành dâm, cùng có tên Bốc hỏa dục. Bồ Tát nhìn thấy dâm dục như tránh hầm lửa.

二者貪習交計，發於相吸吸攬不止。

Nhị giả tham tập giao kế, phát ư tương hấp hấp lãm bất chỉ.

Hai là giao kèo tính kế tập nghiệp tham lam, phát khởi cùng với hấp thụ, ôm hít không dừng.

如是故有積寒堅冰於中凍冽。

Như thị cố hữu tích hàn kiên băng ư trung đông liệt.

Vì thế có tích chứa lạnh, đông kết trong băng rắn chắc.

如人以口吸縮風氣有冷觸生。二習相凌故有吒吒波波囉囉。

Như nhân dĩ khẩu hấp súc phong khí hữu lãnh xúc sinh. Nhị tập tương lăng cố hữu tra tra ba ba la la.

Như người dùng miệng co môi lại hít khí gió có sinh ra cảm xúc lạnh. Do hai tập nghiệp cùng lẫn át nhau, có rì rầm than vãn la thét.

青赤白蓮寒冰等事。是故十方一切如來。

Thanh xích bạch liên hàn băng đẳng sự. Thị cố thập phương nhất thiết Như Lai.

Các việc hoa sen xanh đỏ trắng đông băng tuyết. Vì thế tất cả Như Lai 10 phương.

色目多求同名貪水。菩薩見貪如避瘴海。

Sắc mục đa cầu đồng danh tham thủy. Bồ-tát kiến tham như tị chướng hải.

Thân sắc nhìn thấy cầu nhiều, cùng có tên là Tham nước. Bồ Tát nhìn thấy tham như tránh biển khí độc.

三者慢習交凌。發於相恃馳流不息。

Tam giả mạn tập giao lăng, phát ư tương thị trì lưu bất tức.

Ba là giao kết lẫn át tập nghiệp kiêu mạn, phát khởi cùng với ỷ lại chuyển nhanh không nghỉ.

如是故有騰逸奔波積波為水。

Như thị cố hữu đằng dật bồn ba tích ba vi thủy.

Vì thế có sóng bay phóng chạy ngược xuôi, tích chứa sóng thành nước.

如人口舌自相綿味因而水發。

Như nhân khẩu thiết tự tương miên vị nhân nhi thủy phát.

Như lưỡi trong miệng người tự cùng chấp vị lâu nhân thể phát ra nước

二習相鼓故有血河灰河熱沙毒海融銅灌吞諸事。是故十方一切如來。

Nhị tập tương cổ cố hữu huyết hà hôi hà nhiệt sa độc hải dung đồng quán thôn chư sự. Thị cố thập phương nhất thiết Như Lai.

Do cả hai tập nghiệp cùng kêu, có việc tưới nuốt, sông máu sông tro, cát nóng biển độc nước đồng.

Vì thế tất cả Như Lai 10 phương.

色目我慢名飲癡水。菩薩見慢如避巨溺。

Sắc mục Ngã mạn danh ẩm si thủy. Bồ-tát kiến mạn như tị cự溺.

Thân sắc nhìn thấy tự kiêu mạn, tên là Uống nước ngu tối. Bồ tát nhìn thấy kiêu mạn như tránh chìm nổi lớn.

四者嗔習交衝。發於相忤忤結不息。

Tứ giả sân tập giao xung, phát ư tương ngộ ngộ kết bất tức.

Bốn là giao kết vọt lên tập nghiệp thù hận, phát khởi cùng trái ngược, trái ngược kết lại không ngừng.

心熱發火鑄氣為金。

Tâm nhiệt phát hỏa chú khí vi kim.

Tâm nóng phát lửa hun đúc khí chất thành kim loại.

如是故有刀山鐵槩劍樹劍輪斧鉞鎗鋸。如人銜冤殺氣飛動。

Như thị cố hữu đao sơn thiết quyết kiếm thụ kiếm luân phủ việt sinh cứ. Như nhân hàm oan sát khí phi động.

Vì thế có núi dao, cọc thép, cây kiếm, bánh xe kiếm, rìu, búa, cưa, cây giáo. Như người chết oan, sát khí bay động.

二習相擊故有宮割斬斫剉刺搥擊諸事。

Nhị tập tương kích cố hữu cung cát trảm chức tòa thích trùy kích chư sự.

Do hai tập nghiệp này, công kích lẫn nhau có việc giam hãm, cắt, chém, chặt, gông cùm, đâm chích, đánh, đập.

是故十方一切如來。色目嗔恚名利刀劍。

Thị cố thập phương nhất thiết Như Lai. Sắc mục sân khuể danh lợi đao kiếm.

Vì thế tất cả Như Lai 10 phương. Thân sắc nhìn thấy hận thù, tên là Đao kiếm sắc.

菩薩見嗔如避誅戮。

Bồ-tát kiến sân như tị tru lục.

Bồ Tát nhìn thấy thù hận giống như tránh xa sự chém giết.

五者詐習交誘，發於相調引起不住。

Ngũ giả trá tập giao dụ, phát ư tương điều dẫn khởi bất trụ.

Năm là giao kết dụ dỗ tập nghiệp man trá, phát xuất với cùng nhẹ nhàng dẫn đi không ở lại.

如是故有繩木絞絞。如水浸田草木生長。

Như thị cố hữu thăng mộc giảo hiệu. Như thủy tẩm điền thảo mộc sinh trưởng.

Vì thế có dây cây leo, thắt vặn, lôi kéo. Như đất nước ngâm cây cỏ sinh trưởng.

二習相延故有杻械枷鎖鞭杖撻棒諸事。

Nhị tập tương diên cố hữu sủu giới già tòa tiên trượng qua bổng chư sự.

Do hai tập nghiệp cùng trì hoãn, có việc gông cùm xiềng xích roi gậy đánh gậy.

是故十方一切如來。色目姦偽同名讒賊。

Thị cố thập phương nhất thiết Như Lai. Sắc mục gian nguy đồng danh sàm tặc.

Vì thế tất cả Như Lai 10 phương. Thân sắc nhìn thấy gian trá lừa dối cùng có tên là Giặc càn dỡ.

菩薩見詐如畏豺狼。

Bồ-tát kiến trá như úy sài lang.

Bồ Tát nhìn thấy gian trá như sợ chó sủa.

六者誑習交欺。發於相誑誣誑不止。

Lục giả cuồng tập giao khi, phát ư tương võng vu võng bất chỉ.

Sáu là giao kết lừa dối tập nghiệp nói ngông cuồng. Phát khởi với lừa đảo, vu khống lừa đảo không dừng.

飛心造姦如是故有塵土屎尿穢污不淨。

Phi tâm tạo gian như thị cố hữu trần thổ thi niêu uế ô bất tịnh.

Tâm bay bổng tạo ra gian giao, vì thế có bụi đất phân nước tiểu ô uế không sạch.

如塵隨風各無所見。

Như trần tùy phong các vô sở kiến.

Như bụi theo gió không nhìn được từng loại.

二習相加故有沒溺騰擲飛墜漂淪諸事。是故十方一切如來。

Nhị tập tương gia cố hữu một nịch đằng trịch phi trụ phiêu luân chư sự. Thị cố thập phương nhất thiết Như Lai.

Do hai tập nghiệp cùng gia tăng có các việc chìm nổi, nhảy lên, ném xuống, bay lên, rơi xuống, trôi dạt, chìm xuống. Vì thế tất cả Như Lai 10 phương.

色目欺誑同名劫殺。菩薩見誑如踐蛇虺。

Sắc mục khi cuồng đồng danh kiếp sát. Bồ-tát kiến cuồng như tiễn xà hủy.

Thân sắc nhìn thấy lừa dối cuồng loạn, cùng có tên Giết Kiếp. Bồ Tát nhìn thấy cuồng loạn như đạp lên rắn độc.

七者怨習交嫌發于銜恨。

Thất giả oán tập giao hiềm phát vu hàm hận.

Bảy là giao kết hiềm khích tập nghiệp oán hận, phát khởi oán thù hận.

如是故有飛石投礮，匣貯車檻甕盛囊撲。

Như thị cố hữu phi thạch đầu lịch, hạp trữ xa hàm úng thịnh nang phác.

Vì thế có đá bay, ném đá dăm, hộp chứa, xe tù, hũ chứa, túi đựng, đựng đưa.

如陰毒人懷抱畜惡。二習相吞故有投擲擒捉擊射(打-丁+勉)撮諸事。

Như âm độc nhân hoài bão súc ác. Nhị tập tương thôn cố hữu đầu trịch cầm trúc kích xạ (đả -đĩnh +miễn) toát chư sự.

Như người độc ác nấp trong tối, mong muốn ôm ấp nuôi dưỡng ác. Do hai tập nghiệp cùng nuốt chửng có các việc quăng ném, cầm giữ, tóm gọn, đâm, bắn, chống cự, tóm lấy.

是故十方一切如來。色目怨家名違害鬼。

Thị cố thập phương nhất thiết Như Lai. Sắc mục oán gia danh vi hại quỷ.

Vì thế tất cả Như Lai 10 phương. Thân sắc nhìn thấy oán gia tên là Tránh xa Quỷ hại.

菩薩見怨如飲鳩酒。

Bồ-tát kiến oán như ẩm chạp tửu.

Bồ Tát nhìn thấy oán gia như uống rượu độc.

八者見習交明。

Bát giả kiến tập giao minh.

Tám là sáng giao kết nhìn thấy tập nghiệp.

如薩迦耶見戒禁取邪悟諸業。發於違拒出生相返。

Như Tát-ca-da kiến giới cấm thủ tà ngộ chư nghiệp. Phát ư vi cự xuất sinh tương phản.

Như Tát-ca-da nhìn thấy giữ Giới cấm, cầm giữ sai trái hiểu các nghiệp. Phát khởi chống cự xa lánh, xuất sinh ra trái ngược.

如是故有王使主吏證執文藉。如行路人來往相見。

Như thị cố hữu Vương sử chủ lại chứng chấp văn tịch. Như hành lộ nhân lai vãng tương kiến.

Vì thế có Vua sai khiến chúa quan lại, chứng nghiệm, cầm giữ, lễ nghi, đê bệp. Như người đi đường qua lại cùng gặp nhau.

二習相交故有勘問權詐考訊推鞠察訪披究照明善惡。

Nhị tập tương giao cố hữu khám vấn quyền trá khảo tẩn thời súc sát phóng phi cứu chiếu minh thiện ác.

Do hai tập nghiệp cùng giao kết có các việc tra hỏi, quyền thuật, xảo trá, tra xét, hỏi tội, tìm kiếm, nghiên cứu, chiếu sáng, thiện ác.

童子手執文簿辭辯諸事。是故十方一切如來。

Đồng tử thủ chấp văn bộ từ biện chư sự. Thị cố thập phương nhất thiết Như Lai.

Trẻ em tay cầm sách văn lời lẽ hay. Vì thế tất cả Như Lai 10 phương.

色目惡見同名見坑。菩薩見諸虛妄，遍執如入毒壑。

Sắc mục ác kiến đồng danh kiến khanh. Bồ-tát kiến chư hư vọng, biến chấp như nhập độc hác.

Thân sắc nhìn thấy ác, cùng có tên là Nhìn thấy hầm. Bồ Tát nhìn thấy các ảo vọng, biến tỏa cầm lấy giống như nhập vào hang độc.

九者枉習交加，發於誣謗。

Cửu giả uổng tập giao gia phát ư vu báng.

Chín là giao kết tăng thêm tập nghiệp làm sai lệch, phát khởi với vu khống phi báng.

如是故有合山合石碾礮耕磨。如讒賊人逼枉良善。

Như thị cố hữu hợp sơn hợp thạch niễn cai canh ma. Như sàm tặc nhân bức uổng lương thiện.

Vì thế có vùng núi, vùng đá, cối xay nghiền đá, cày xới, giày vò. Như người lừa dối bị bắt ép làm thiện.

二習相排故有押捺搥按蹙漉衝度諸事。

Nhị tập tương bài cố hữu áp nại trừu án túc lộc xung độ chư sự.

Do hai tập nghiệp cùng bài trừ nhau, có các việc bắt giữ, đè nén, đánh, ấn xuống, đá dẫm, đổ nước, xông ra, vượt qua.

是故十方一切如來。色目怨謗同名讒虎。

Thị cố thập phương nhất thiết Như Lai. Sắc mục oán báng đồng danh sàm hổ.

Vì thế tất cả Như Lai 10 phương. Thân sắc nhìn thấy oán gia phi báng, cùng có tên là Con hổ nói ngoa.

菩薩見枉如遭霹靂。

Bồ-tát kiến uổng như tảo phích lịch.

Bồ Tát nhìn thấy dối trá như gặp sấm sét.

十者訟習交誼，發於藏覆。

Thập giả tụng tập giao huyền phát ư tạng phúc.

Mười là giao kết âm ỉ tập nghiệp kiện tụng, phát khởi với che đậy ẩn nấp.

如是故有鑿見照燭。如於日中不能藏影。

Như thị cố hữu giám kiến chiếu chúc. Như ư nhật trung bất năng tạng ảnh.

Vì thế có giám sát nhìn thấy đèn nền chiếu soi. Như ban ngày không thể che dấu bóng của mình.

故有惡友業鏡火珠披露宿業對驗諸事。

Cố hữu ác hữu nghiệp kính hỏa châu phi lộ túc nghiệp đối nghiệm chư sự.

Do có các việc tập nghiệp thiện ác, chiếu soi, quả cầu lửa, lộ rõ nghiệp đời trước, đối chiếu, thử nghiệm.

是故十方一切如來。色目覆藏同名陰賊。

Thị cố thập phương nhất thiết Như Lai. Sắc mục phúc tạng đồng danh âm tặc.

Vì thế tất cả Như Lai 10 phương. Thân sắc nhìn thấy che phủ ẩn nấp, cùng có tên là Giặc núp bóng.

菩薩觀覆如戴高山覆於巨海。

Bồ-tát quan phúc như đởi cao sơn phúc ư cự hải.

Bồ Tát nhìn thấy che phủ giống như bóng núi cao che phủ biển lớn.

云何六報？阿難！一切眾生六識造業。

Vân hà Lục-báo？A-nan！Nhất thiết chúng sinh Lục-thức tạo nghiệp.

Thế nào là 6 Báo ứng？A-nan！Tất cả chúng sinh 6 Thức tạo nghiệp.

所招惡報從六根出。云何惡報從六根出？

Sở chiêu ác báo tòng Lục-căn xuất。Vân hà ác báo tòng Lục-căn xuất？

Bị nhận lấy báo ác xuất ra từ 6 Căn. Vì sao báo ác xuất ra từ 6 Căn？

一者見報招引惡果。此見業交則臨終時。

Nhất giả kiến báo chiêu dẫn ác quả。Thử kiến nghiệp giao tắc lâm chung thời。

Một là báo ứng Nhìn thấy vẫy gọi dẫn tới quả ác. Nghiệp nhìn thấy này giao kết chắc là lúc sắp chết.

先見猛火滿十方界。亡者神識飛墜乘煙。

Tiên kiến mãnh hỏa mãn thập phương giới。Vong giả Thần-thức phi trụ thừa yên。

Trước tiên nhìn thấy lửa lớn tràn đầy mười phương Thế giới. Thần thức của người chết bay lên, rơi xuống ngòi trên khói lửa.

入無間獄發明二相。

Nhập Vô-gian ngục phát minh nhị tướng。

Nhập vào địa ngục Vô-gian phát minh ra hai loại cảnh tượng.

一者明見。則能遍見種種惡物生無量畏。

Nhất giả minh kiến, tắc năng biến kiến chủng chủng ác vật sinh vô lượng úy。

Một là nhìn thấy sáng, chắc là có thể nhìn thấy biến ra đủ loại vật ác, sinh ra rất nhiều sợ hãi.

二者暗見。寂然不見生無量恐。

Nhị giả ám kiến, tịch nhiên bất kiến sinh vô lượng khủng。

Hai là nhìn thấy tối, yên lặng không nhìn thấy, sinh ra rất nhiều khủng bố.

如是見火, 燒聽能為鑊湯洋銅。燒息能為黑烟紫焰。

Như thị kiến hỏa, thiêu thính năng vi hoạch thang dương đồng。Thiêu tức năng vi hắc yên tử diệm。

Như nhìn thấy lửa, đốt cháy nghe có thể là vạc dầu, biển nước đồng. Ngừng thiêu cháy có thể là khói đen lửa cháy đỏ.

燒味能為焦丸鐵糜。燒觸能為熱灰爐炭。

Thiêu vị năng vi tiêu hoàn thiết mi。Thiêu xúc năng vi nhiệt hôi lô thán。

Đốt cháy mùi vị có thể là viên sắt đỏ, vòng cổ chân bằng sắt. Đốt cháy xúc cảm có thể là tro nóng, than củi lò lửa.

燒心能生星火迸灑煽鼓空界。

Thiêu tâm năng sinh tinh hỏa bính sai phiến cổ không giới。

Đốt cháy tâm có thể sinh ra đóm lửa bắn tung bay khắp nơi, kích thích Thế giới rỗng không.

二者聞報招引惡果。此聞業交則臨終時。

Nhị giả văn báo chiêu dẫn ác quả。Thử văn nghiệp giao tắc lâm chung thời。

Hai là báo ứng Nghe dẫn tới quả ác. Nghiệp nghe này giao kết chắc là lúc sắp chết.

先見波濤沒溺天地。亡者神識降注乘流。

Tiên kiến ba đào một nịch Thiên địa。Vong giả Thần-thức hàng chú thừa lưu。

Trước tiên nhìn thấy sóng lớn nhấn chìm Trời đất. Thần thức của người chết giáng xuống, ngòi trên dòng chảy.

入無間獄發明二相。一者開聽。

Nhập Vô-gian ngục phát minh nhị tướng。Nhất giả khai thính。

Nhập vào địa ngục Vô-gian phát minh ra hai cảnh tượng. Một là nghe rõ ràng.

聽種種鬧精神愁亂。二者閉聽。寂無所聞幽魄沈沒。

Thính chủng chủng não tinh thần 愁 loạn. Nhị giả bế thính, tịch vô sở văn u phách trầm một. Nghe đủ loại ồn ào, tinh thần hoảng loạn. Hai là nghe không được, yên lặng không nghe được, hồn phách u mê chìm xuống.

如是聞波。注聞則能為責為詰。

Như thị văn ba, chú văn tức năng vi trách vi cật.

Nghe tiếng sóng vỗ như thế, nghe chăm chú chắc có thể là trách móc hay hỏi vặn.

注見則能為雷為吼為惡毒氣。注息則能為雨為霧。

Chú kiến tắc năng vi lôi vi hồng vi ác độc khí. Chú tức tắc năng vi vũ vi vụ.

Nhìn kỹ chắc là có thể là sấm, hay kêu rống hoặc là khí ác độc. Ngừng lắng nghe chắc có thể là mưa hoặc là sương mù.

灑諸毒虫周滿身體。注味則能為膿為血種種雜穢。

Sái chư độc trùng châu mãn thân thể. Chú vị tắc năng vi nùng vi huyết chủng chủng tạp ứ.

Vãi các trùng độc đầy khắp cơ thể. Chú ý mùi vị chắc có thể là mủ hoặc máu đủ loại ứ tạp.

注觸則能為畜為鬼為屎為尿。

Chú xúc tắc năng vi súc vi quỷ vi thi vi niệu.

Chú ý xúc cảm chắc có thể là súc sinh là Quỷ hay là phân hoặc là nước tiểu.

注意則能為電為雹摧碎心魄。

Chú ý tắc năng vi điện vi bạc thối toái tâm phách.

Chú ý chắc có thể là điện hay mưa đá phá vỡ tâm hồn.

三者嗅報招引惡果。此嗅業交則臨終時。

Tam giả khứu báo chiêu dẫn ác quả. Thử khứu nghiệp giao tắc lâm chung thời.

Ba là báo ứng Ngươi được dẫn tới quả ác. Nghiệp ngươi này giao kết chắc là lúc sắp chết.

先見毒氣充塞遠近。亡者神識從地涌出。

Tiên kiến độc khí sung tắc viễn cận. Vong giả Thần-thức tông địa dũng xuất.

Trước tiên nhìn thấy khí độc tràn đầy khắp gần xa. Thần thức của người chết bay ra từ đất.

入無間獄發明二相。一者通聞。

Nhập Vô-gian ngục phát minh nhị tướng. Nhất giả thông văn.

Nhập vào Địa ngục Vô gian phát minh ra hai loại cảnh tượng. Một là nghe thông suốt.

被諸惡氣薰極心擾。二者塞聞, 氣掩不通悶絕於地。

Bị chư ác khí huân cực tâm nhiễu. Nhị giả tắc văn, khí yếm bất thông muộn tuyệt ư địa.

Bị các khí ác hun đúc nhiễu loạn tâm cực độ. Hai là nghe bế tắc, khí úp xuống không thông suốt, mê muội nằm trên đất.

如是嗅氣衝息則能為質為履。衝見則能為火為炬。

Như thị khứu khí xung tức tắc năng vi chất vi lý. Xung kiến tắc năng vi hỏa vi cự.

Như thế khí ngửi xông ra, ngừng nghĩ chắc có thể là vật chất hoặc là sự việc. Nhìn thấy xông ra chắc có thể là lửa hay là bó đuốc.

衝聽則能為沒為溺為洋為沸。

Xung thính tắc năng vi một vi nịch vi dương vi phí.

Ngửi thấy xông ra chắc có thể là chìm là nổi hay là biển hoặc vọt lên.

衝味則能為餒為爽。衝觸則能為綻為爛為大肉山。

Xung vị tắc năng vi nổi vi sảng. Xung xúc tắc năng vi trán vi lạn vi đại nhục sơn.

Mùi vị xông ra chắc là có thể là hôi thối hoặc sảng khoái. Xúc cảm xông ra chắc có thể là rách hở hay sáng lạn hoặc là núi thịt lớn.

有百千眼無量(口*(一/巾))食。衝思則能為灰為瘴。

Hữu bách thiên nhãn vô lượng (khẩu *(nhất /cân)) thực. Xung tư tắc năng vi hôi vi chương.

Có trăm nghìn mắt vô lượng thức ăn. Tư duy xung phát chắc là tro hoặc là khí độc.

為飛砂礮擊碎身體。

Vi phi sa lịch kích toái thân thể.

Là cát sỏi bay bắn vỡ thân thể.

四者味報招引惡果。此味業交則臨終時。

Tứ giả vị báo chiêu dẫn ác quả. Thử vị nghiệp giao tắc lâm chung thời.

Bốn là báo ứng Mùi vị dẫn tới quả ác. Mùi vị này giao kết nghiệp chắc là lúc sắp chết.

先見鐵網猛炎熾烈周覆世界。

Tiên kiến thiết võng mãnh viêm sí liệt châu phúc Thế giới.

Trước tiên nhìn thấy lưới thép lửa nóng cháy đỏ che phủ khắp Thế giới.

亡者神識下透挂網倒懸其頭。入無間獄發明二相。

Vong giả Thần-thức hạ thấu quải võng đảo huyền kỳ đầu. Nhập Vô-gian ngục phát minh nhị tướng.

Thần thức của người chết xuyên xuống treo trên lưới đầu họ lộn ngược. Nhập vào Địa ngục Vô-gian phát minh ra hai cảnh tượng.

一者吸氣，結成寒冰凍裂身肉。二者吐氣，飛為猛火焦爛骨髓。

Nhất giả hấp thu khí, kết thành hàn băng đóng liệt thân nhục. Nhị giả thổ khí, phi vi mãnh hỏa tiêu lạn cốt tủy.

Một là hít khí, tạo thành băng đá đông cứng thịt cơ thể. Hai là nhả ra khí, bay lên bị lửa lửa lớn sáng chói đốt thiêu xương tủy.

如是嘗味，歷嘗則能為承為忍。

Như thị thường vị, lịch thường tắc năng vi thừa vi nhẫn.

Thường thức mùi vị như thế, thường thức xong chắc làm theo hoặc nhẫn chịu.

歷見則能為然金石。歷聽則能為利兵刃。

Lịch kiến tắc năng vi nhiên kim thạch. Lịch thính tắc năng vi lợi binh nhận.

Nhìn qua chắc có thể đốt chảy đá kim loại. Nghe qua xong chắc có thể là đao binh sắc nhọn.

歷息則能為大鐵籠彌覆國土。

Lịch tức tắc năng vi đại thiết lung di phúc Quốc-thổ.

Dùng nghỉ xong chắc có thể là lồng sắt lớn che phủ khắp Đất nước.

歷觸則能為弓為箭為弩為射。

Lịch xúc tắc năng vi cung vi tiễn vi nỏ vi xạ.

Cảm xúc xong chắc có thể là cái cung hay nỏ hoặc tên bắn.

歷思則能為飛熱鐵從空雨下。

Lịch tư tắc năng vi phi nhiệt thiết tông không vũ hạ.

Tư duy xong chắc có thể là bay lên, thép nóng chảy từ rỗng không rơi xuống.

五者觸報招引惡果。此觸業交則臨終時。

Ngũ giả xúc báo chiêu dẫn ác quả. Thử xúc nghiệp giao tắc lâm chung thời.

Năm là báo ứng Xúc cảm dẫn tới quả ác. Nghiệp xúc cảm này giao kết chắc là lúc sắp chết.

先見大山四面來合無復出路。

Tiên kiến đại sơn tứ diện lai hợp vô phục xuất lộ.

Trước tiên nhìn thấy bốn phía núi lớn, tới ép lại không có đường ra.

亡者神識見大鐵城。火蛇火狗虎狼師子。

Vong giả Thần-thức kiến đại thiết thành, hỏa xà hỏa cầu hổ lang sư tử.

Thần thức của người chết nhìn thấy thành sắt lớn, rắn lửa, chó hổ chó sói sư tử lửa.

牛頭獄卒馬頭羅刹。手執槍稍驅入城門。

Ngưu đầu ngục tốt mã đầu La-sát, thủ chấp thương sáo khu nhập thành môn.

Cai ngục đầu trâu La-sát đầu ngựa, tay cầm thương mâu khua nhập vào trong cửa thành.

向無間獄發明二相。一者合觸合山逼體骨肉血潰。

Hương Vô-gian ngục phát minh nhị tướng. Nhất giả hợp xúc hợp sơn bức thể cốt nhục huyết hội.
Hương tới Địa ngục Vô-gian phát minh ra hai cảnh tượng. Một là hợp với xúc cảm, núi ép lại, bức bách ép vỡ thân thể xương cốt máu thịt.

二者離觸。刀劍觸身心肝屠裂，如是合觸。

Nhị giả ly xúc, đao kiếm xúc thân tâm can đồ liệt. Như thị hợp xúc,

Hai là rời bỏ xúc cảm, đao kiếm chạm vào thân tâm gan phanh tách, xúc cảm hợp lại như thế.

歷觸則能為道為觀為廳為案。歷見則能為燒為爇。

Lịch xúc tác năng vi đạo vi quan vi thính vi án. Lịch kiến tác năng vi thiêu vi nhiệt.

Xúc cảm xông chắc có thể là đường là quan sát hay là nghe hoặc là án vụ. Nhìn thấy xông chắc có thể là thiêu là đốt.

歷聽則能為撞為擊為剗為射。

Lịch thính tác năng vi chàng vi kích vi chí vi xạ.

Nghe xông chắc có thể là chọc là đâm hay là cắn hoặc là bắn.

歷息則能為括為袋為拷為縛。歷嘗則能為耕為鉗為斬為截。

Lịch tức tác năng vi quát vi đại vi khảo vi phục. Lịch thường tác năng vi canh vi kiểm vi trâm vi tiệt.

Dùng nghỉ xông chắc có thể là quán lại là túi hay là tra khảo hoặc trói buộc. Hường thụ xông chắc có thể là cày xới là kim kẹp hay chém chặt hoặc là cắt đoạn.

歷思則能為墜為飛為煎為炙。

Lịch tư tác năng vi trụ vi phi vi tiên vi chích.

Tư duy xông chắc có thể là rơi xuống là bay lên hay rán hoặc là nướng quay.

六者思報招引惡果。此思業交則臨終時。

Lục giả tư báo, chiêu dẫn ác quả. Thử tư nghiệp giao tác lâm chung thời.

Sáu là báo ứng Tư duy, dẫn tới quả ác. Nghiệp tư duy này giao kết chắc là lúc sắp chết.

先見惡風吹壞國土。

Tiên kiến ác phong xuy hoại Quốc-thổ.

Trước tiên nhìn thấy gió dữ thổi tới hủy hoại Đất nước.

亡者神識被吹上空旋落乘風。墮無間獄發明二相。

Vong giả Thần-thức bị xuy thượng không toàn lạc thừa phong. Đọa Vô-gian ngục phát minh nhị tướng.

Thần thức của người chết bị gió thổi bay lên rỗng không, trở lại đọa lạc ngồi trên gió. Đọa vào Địa ngục Vô-gian phát minh ra hai cảnh tượng.

一者不覺，迷極則荒奔走不息。

Nhất giả bất giác, mê cực tắc hoang bồn tẩu bất tức.

Một là không tỉnh ngộ, cực mê muội chắc là hoang vắng chạy vạy ngược xuôi không ngừng nghỉ.

二者不迷，覺知則苦無量煎燒痛深難忍。

Nhị giả bất mê, giác tri tắc khổ vô lượng tiên thiêu thống thâm nan nhẫn.

Hai là không mê muội, cảm giác chắc là khổ rất nhiều, rán đốt thiêu, đau thống thiết khó nhẫn chịu.

如是邪思，結思則能為方為所。

Như thị tà tư, kết tư tác năng vi phương vi sở.

Tư duy sai lầm như thế, tư duy kết lại là phương vị hay chỗ ở.

結見則能為鑿為證。結聽則能為大合石。

Kết kiến tác năng vi giám vi chứng. Kết thính tác năng vi đại hợp thạch.

Nhìn thấy kết chắc có thể chứng giám chứng nghiệm. Nghe kết chắc có thể là đá lớn cùng hợp lại.

為氷為霜為土為霧。

Vi băng vi sương vi thổ vi vụ.

Là băng đá là tủ đá hay là đất hoặc là sương mù.

結息則能為大火車火船火檻。結嘗則能為大叫喚為悔為泣。

Kết tức tắc năng vi đại hỏa xa hỏa thuyền hỏa hạm. Kết thường tắc năng vi đại khiêu hoán vi hồi vi khắp.

Ngừng nghỉ kết chắc có thể là xe lửa lớn, thuyền lửa, chiến hạm lửa. Thường thức kết chắc có thể là kêu thét lớn hay hối hận hoặc khóc.

結觸則能為大為小。為一日中萬生萬死為偃為仰。

Kết xúc tắc năng vi đại vi tiểu, vi nhất nhật trung vạn sinh vạn tử vi yển vi ngưỡng.

Xúc cảm kết chắc có thể là to hay là nhỏ, hay là trong một ngày vạn lần sinh vạn lần chết, hay là nằm ngửa hoặc ngược lên.

阿難！是名地獄十因六果。

A-nan ! Thị danh Địa ngục Thập-nhân Lục-quả.

A-nan ! Tên là 10 nguyên nhân, 6 quả báo của Địa ngục.

皆是眾生迷妄所造。若諸眾生惡業圓造。

Giai thị chúng sinh mê vọng sở tạo. Nhược chư chúng sinh ác Nghiệp viên tạo.

Đều là mê muội ảo vọng của chúng sinh tạo thành. Nếu các chúng sinh tạo đủ Nghiệp ác.

入阿鼻獄受無量苦經無量劫。六根各造及彼所作兼境兼根。

Nhập A-tì ngục thụ vô lượng khổ, kinh vô lượng kiếp. Lục-căn các tạo cập bị sở tác kiêm cảnh kiêm căn.

Nhập vào Địa ngục A-tì nhận khổ vô lượng, trải qua vô lượng kiếp. Sáu Căn từng loại tạo thành, cùng với nó làm được thêm cả cảnh giới thêm cả Căn.

是人則入八無間獄。身口意三作殺盜淫。

Thị nhân tắc nhập bát Vô-gian ngục. Thân khẩu ý tam tác sát đạo dâm.

Người đó chắc nhập vào 8 Địa ngục Vô-gian. Thân khẩu ý 3 Nghiệp tạo tác sát sinh, trộm cướp, dâm dục.

是人則入十八地獄。

Thị nhân tắc nhập thập bát Địa-ngục.

Người đó chắc nhập vào 18 Địa ngục.

三業不兼中間或為一殺一盜。是人則入三十六地獄。

Tam nghiệp bất kiêm trung gian hoặc vi nhất sát nhất đạo. Thị nhân tắc nhập tam thập lục Địa-ngục.

Ba nghiệp không bao hàm ở giữa hoặc là một lần sát sinh một lần trộm cướp. Người đó chắc nhập vào 16 Địa ngục.

見見一根單犯一業。是人則入一百八地獄。

Hiện kiến nhất Căn đản phạm nhất Nghiệp. Thị nhân tắc nhập nhất bách bát Địa-ngục.

Hiện nhìn thấy một Căn chỉ phạm một Nghiệp. Người đó chắc nhập vào 108 Địa ngục.

由是眾生別作別造。於世界中入同分地。妄想發生非本來有。

Do thị chúng sinh biệt tác biệt tạo, ư Thế-giới trung nhập đồng phần địa. Vọng tưởng phát sinh phi bản lai hữu.

Do chúng sinh này phân biệt hành Nghiệp phân biệt tạo thành, ở trong Thế giới nhập vào cùng phần cảnh địa. Ảo tưởng phát sinh vốn dĩ không có.

復次阿難！是諸眾生非破律儀。

Phục thứ A-nan ! Thị chư chúng sinh phi phá Luật-nghi.

Lại nữa A-nan ! Các chúng sinh đó không chỉ phá Luật nghi thức.

犯菩薩戒毀佛涅槃。諸餘雜業歷劫燒然。

Phạm Bồ-tát giới hủy Phật Niết-bàn. Chư dư tạp Nghiệp lịch kiếp thiêu nhiên.

Phạm giới Bồ Tát hủy hoại Phật Niết Bàn. Nhiều Nghiệp lộn xộn khác trải qua nhiều kiếp thiêu đốt.

後還罪畢受諸鬼形。若於本因。

Hậu hoàn tội tất thụ chư Quỷ hình. Nhược ư bản nhân.

Sau khi hoàn trả hết tội, nhận các thân hình Quỷ. Nếu với nguyên nhân chính.

貪物為罪是人罪畢。遇物成形名為(魅-未+夭)鬼。

Tham vật vi tội thị nhân tội tất. Ngộ vật thành hình danh vi yêu quỷ.

Tham vật bị tội, người đó hết tội. Gặp vật thành hình tên là Yêu quỷ.

貪色為罪是人罪畢。遇風成形名為(魅-未+夭)鬼。

Tham sắc vi tội thị nhân tội tất. Ngộ phong thành hình danh vi yêu quỷ.

Tham sắc dục bị tội, người đó hết tội. Gặp gió thành hình tên là Yêu quỷ.

貪惑為罪是人罪畢。遇畜成形名為魅鬼。

Tham hoặc vi tội thị nhân tội tất. Ngộ súc thành hình danh vi mị quỷ.

Tham hoặc loạn bị tội, người đó hết tội. Gặp súc vật thành hình tên là Ma quỷ.

貪恨為罪是人罪畢。遇蟲成形名蟲毒鬼。

Tham hận vi tội thị nhân tội tất. Ngộ trùng thành hình danh cổ độc quỷ.

Tham thù hận bị tội, người đó hết tội. Gặp côn trùng thành hình tên là Quỷ độc.

貪憶為罪是人罪畢。遇衰成形名為癩鬼。

Tham ức vi tội thị nhân tội tất. Ngộ suy thành hình danh vi lệ quỷ.

Tham nhớ lại bị tội, người đó tội hết. Gặp suy bại thành hình tên là Quỷ ôn dịch.

貪傲為罪是人罪畢。遇氣成形名為餓鬼

Tham ngạo vi tội thị nhân tội tất. Ngộ khí thành hình danh vi nga quỷ.

Tham ngạo mạn bị tội, người đó tội hết. Gặp không khí thành hình tên là Quỷ đói.

貪罔為罪是人罪畢。遇幽為形名為魔鬼。

Tham võng vi tội thị nhân tội tất. Ngộ u vi hình danh vi yêm quỷ.

Tham lừa đảo bị tội, người này tội hết. Gặp bóng tối được hình tên là Quỷ bóng đêm.

貪明為罪是人罪畢。遇精為形名魍魎鬼。

Tham minh vi tội thị nhân tội tất. Ngộ tinh vi hình danh võng lượng quỷ.

Tham sáng bị tội, người này tội hết. Gặp tinh khiết được hình tên là Quỷ trong gỗ đá.

貪成為罪是人罪畢。遇明為形名役使鬼。

Tham thành vi tội thị nhân tội tất. Ngộ minh vi hình danh dịch sử quỷ.

Tham thành tích bị tội, người này tội hết. Gặp sáng được hình tên là Quỷ sai khiến.

貪黨為罪是人罪畢。遇人為形名傳送鬼。

Tham đảng vi tội thị nhân tội tất. Ngộ nhân vi hình danh truyền tống quỷ.

Tham bè đảng phái bị tội, người này tội hết. Gặp người được thành hình tên là Quỷ chuyên tiễn đưa.

阿難！是人皆以純情墜落。業火燒乾上出為鬼。

A-nan ! Thị nhân giai dĩ thuần tình trụ lạc. Nghiệp hỏa thiêu kiên thượng xuất vi quỷ.

A-nan ! Người đó đều do chỉ có Tình rơi xuống. Lửa nghiệp thiêu đốt khô kiệt như trên, xuất sinh ra Quỷ.

此等皆是自妄想業之所招引。

Thử đẳng giai thị tự vọng tưởng nghiệp chi sở chiêu dẫn.

Các loại này đều là tự do nghiệp ảo vọng tưởng dẫn tới.

若悟菩提則妙圓明本無所有。

Nhược ngộ Bồ-đề tắc diệu viên minh bản vô sở hữu.

Nếu hiểu Bồ Đề chắc là sáng vi diệu đầy đủ vốn dĩ không có.

復次阿難鬼業既盡。則情與想二俱成空。

Phục thứ A-nan ! Quỷ nghiệp ký tận, tắc tình dữ tưởng nhị câu thành không.

Lại nữa A-nan ! Nghiệp Quỷ đã hết, chắc là Tình và Tưởng cả hai đều thành rỗng không.

方於世間，與元負人怨對相值。身為畜生酬其宿債。

Phương ư Thế-gian, dĩ nguyên phụ nhân oán đối tương trực. Thân vi súc sinh thù kỳ túc trái.

Ở nơi nào của Thế gian với người phụ bạc đầu tiên, oán cùng đối diện trực tiếp. Thân là súc sinh, báo đáp lại oan trái Kiếp trước của họ.

物怪之鬼物銷報盡。生於世間多為梟類。

Quái vật chi quỷ vật tiêu báo tận. Sinh ở Thế-gian đa vi kiêu loại.

Quỷ thuộc loại Yêu quỷ quái vật, vật tan báo ứng hết. Sinh ở Thế gian phần lớn là loại cú vọ chim cú.

風(魅-未+夭)之鬼風銷報盡。生於世間多為咎徵一切異類。

Phong yêu chi quỷ phong tiêu báo tận. Sinh ở Thế-gian đa vi cữu trung nhất thiết dị loại.

Quỷ thuộc loại Yêu quỷ gió, gió tiêu tan báo ứng hết. Sinh ở Thế gian phần nhiều bị tất cả các loại tội cũ khác nhau vời tới.

畜魅之鬼畜死報盡。生於世間多為狐類。

Súc mị chi quỷ súc tử báo tận. Sinh ở Thế-gian đa vi hồ loại.

Quỷ thuộc loại Ma quỷ, súc vật chết báo ứng hết. Sinh ở Thế gian phần nhiều là các loại cáo.

蟲蠱之鬼蟲滅報盡。生於世間多為毒類。

Trùng cô chi quỷ trùng diệt báo tận. Sinh ở Thế-gian đa vi độc loại.

Quỷ thuộc loại Quỷ độc, côn trùng mất báo ứng hết. Sinh ở Thế gian phần nhiều là các loài độc hại.

衰癘之鬼衰窮報盡。生於世間多為蛔類。

Suy lê chi quỷ suy cùng báo tận. Sinh ở Thế-gian đa vi hồi loại.

Quỷ thuộc loại Quỷ ôn dịch, suy bại cùng tận báo ứng hết. Sinh ở Thế gian phần nhiều là các loài giun đũa.

受氣之鬼氣銷報盡。生於世間多為食類。

Thụ khí chi quỷ khí tiêu báo tận. Sinh ở Thế-gian đa vi thực loại.

Quỷ thuộc loại Quỷ đói, khí tiêu tan báo ứng hết. Sinh ở Thế gian phần nhiều là các loài lương thực.

綿幽之鬼幽銷報盡。生於世間多為服類。

Miên u chi quỷ u tiêu báo tận. Sinh ở Thế-gian đa vi phục loại.

Quỷ thuộc Quỷ bóng đè, bóng tối tiêu tan báo ứng hết. Sinh ở Thế gian phần nhiều là các loại làm quần áo.

和精之鬼和銷報盡。生於世間多為應類。

Hòa tinh chi quỷ hòa tiêu báo tận. Sinh ở Thế-gian đa vi ứng loại.

Quỷ thuộc loại Quỷ trong gỗ đá, hòa hợp tiêu tan báo ứng hết. Sinh ở Thế gian phần nhiều là các loại ứng thuận.

明靈之鬼明滅報盡。生於世間多為休徵一切諸類。

Minh linh chi quỷ minh diệt báo tận. Sinh ở Thế-gian đa vi hưu trung nhất thiết chư loại.

Quỷ thuộc loại Quỷ sai khiến, sáng mất báo ứng hết. Sinh ở Thế gian phần nhiều là tất cả các loại việc tốt vời tới.

依人之鬼人亡報盡。生於世間多於循類。

Y nhân chi quỷ nhân vong báo tận. Sinh ở Thế-gian đa ở tuần loại.

Quỷ thuộc loại Quỷ chuyên tiễn đưa, người chết báo ứng hết. Sinh ở Thế gian phần nhiều là các loại đi tuần phòng.

阿難！是等皆以業火乾枯。

A-nan ! Thị đẳng giai dĩ nghiệp hỏa kiên khô.

A-nan ! Đó là các loại đều dùng Nghiệp đốt khô kiệt.

酬其宿債傍為畜生。此等亦皆自虛妄業之所招引。

Thù kỳ túc trái bàng vi súc sinh. Thử đẳng diệc giai tự hư vọng nghiệp chi sở chiêu dẫn.

Báo đáp trả trái chủ Kiếp trước của họ nương nhờ là súc vật. Những việc này cũng đều từ Nghiệp ảo vọng được mời gọi dẫn tới.

若悟菩提，則此妄緣本無所有。如汝所言寶蓮香等。

Nhược ngộ Bồ-đề, tắc thử vọng duyên bản vô sở hữu. Như Nhữ sở ngôn Bảo-liên-hương đẳng. 258

Nếu hiểu Bồ Đề, chắc quả ảo vọng này vốn dĩ có không có. Như Ngài có nói nữ Tì-kheo Bảo Liên Hương.

及瑠璃王善星比丘。如是惡業本自發明。

Cập Lưu-ly Vương Thiện-tinh Tì-kheo. Như thị ác Nghiệp bản tự phát minh.

Cùng với Lưu-ly Vương, Thiện-tinh Tì-kheo. Như thế Nghiệp ác vốn dĩ tự phát minh.

非從天降亦非地出亦非人與。

Phi tông Thiên giáng diệc phi địa xuất, diệc phi nhân dữ.

Không từ trên Trời giáng xuống cũng không từ Đất chui ra, cũng không phải tại do người.

自妄所招還自來受。菩提心中皆為浮妄虛想凝結。

Tự vọng sở chiêu hoàn tự lai thụ. Bồ-đề tâm trung giai vi phù vọng hư tưởng ngưng kết.

Tự ảo vọng dẫn tới, tự tới thu nhận trở lại. Trong tâm Bồ Đề đều là phù phiếm ảo vọng tưởng ngưng đọng.

復次阿難！從是畜生酬償先債。

Phục thứ A-nan ! Tông thị súc sinh thù thường tiên trái.

Lại nữa A-nan ! Trái chủ trước tiên thường nhận báo trả từ súc vật đó.

若彼酬者分越所酬。此等眾生還復為人返徵其剩。

Nhuộc bị thù giả phân việt sở thù. Thử đẳng chúng sinh hoàn phục vi nhân phản trưng kỳ thặng.

Nếu báo trả của họ vượt hơn phần được báo trả. Những chúng sinh đó trở lại làm người, phần chiếu lại lượng dôi dư của họ tự vơi tới.

如彼有力兼有福德。

Như bị hữu lực kiêm hữu Phúc-Đức.

Như họ có lực kiêm thêm có Phúc Đức.

則於人中不捨人身酬還彼力。若無福者還為畜生償彼餘直。

Tắc ư nhân trung bất xả nhân thân thù hoàn bị lực. Nhuộc vô phúc giả hoàn vi súc sinh thường bị dư trực.

Chắc ở trong loài người không rời bỏ thân người, lực của họ báo trả hoàn tất. Nếu không có Phúc trở lại là súc vật, thường nhận trực tiếp Nghiệp dôi dư của họ.

阿難！當知若用錢物，或役其力償足自停。

A-nan ! Đương tri nhuộc dụng tiền vật, hoặc dịch kỳ lực thường túc tự đình.

A-nan ! Nên biết nếu sử dụng tiền vật, hoặc sức phục dịch của chúng, báo thường đủ tự dừng lại.

如於中間殺彼身命或食其肉。如是乃至經微塵劫。

Như ư trung gian sát bị thân mạng hoặc thực kỳ nhục. Như thị nãi chí kinh vi trần kiếp.

Như ở khoảng thời gian giết thân mệnh họ hoặc ăn thịt họ. Như thế thậm chí qua vô lượng Kiếp.

相食相誅猶如轉輪。互為高下無有休息。

Tương thực tương tru do như chuyển luân, hỗ vi cao hạ vô hữu hưu tức.

Loại ăn thịt lẫn nhau, chém giết lẫn nhau, coi như được luân chuyển, hỗ tương cao thấp, không có ngừng nghỉ.

除奢摩他及佛出世不可停寢。

Trừ Xa-ma-tha cập Phật xuất thế bất khả đình tâm.

Ngoài Xa-ma-tha và Phật ra đời không thể ngừng nghỉ.

汝今應知！彼梟倫者酬足復形。生人道中參合頑類。

Nhữ kim ứng tri ! Bị kiêu luân giả thù túc phục hình. Sinh nhân đạo trung tham hợp ngoan loại.

Ngài nay cần biết ! Loài chim cú được luân thường đó, báo trả đủ phục lại thân hình. Sinh trong nhân gian xen nhập vào loại người cố chấp ngang ngược.

彼咎徵者酬足復形。生人道中參合愚類。

Bị cữu trưng giả thù túc phục hình. Sinh nhân đạo trung tham hợp ngu loại.

Tội cũ họ vơi tới, báo trả đủ phục lại thân hình. Sinh tại nhân gian xen nhập vào loại người ngu tối.

彼狐倫者酬足復形。生人道中參於佞類。

Bỉ hồ luân giả thù tức phục hình. Sinh nhân đạo trung tham ư căn cần loại.

Loại cáo được luân thường đó, báo trả đủ phục lại thân hình. Sinh tại nhân gian xen nhập vào loại người dẻo dai bền bỉ.

彼毒倫者酬足復形。生人道中參合庸類。

Bỉ độc luân giả thù tức phục hình. Sinh nhân đạo trung tham hợp dung loại.

Loại độc hại được luân thường đó, báo trả đủ phục lại thân hình. Sinh tại nhân gian xen nhập vào loại người làm thuê.

彼蛔倫者酬足復形。生人道中參合微類。

Bỉ hồi luân giả thù tức phục hình. Sinh nhân đạo trung tham hợp vi loại.

Loại giun đũa được luân thường đó, báo trả đủ phục lại thân hình. Sinh tại nhân gian xen nhập vào loại người nhỏ mọn.

彼食倫者酬足復形。生人道中參合柔類。

Bỉ thực luân giả thù tức phục hình. Sinh nhân đạo trung tham hợp nhu loại.

Loại thực phẩm được luân thường đó, báo trả đủ phục lại thân hình. Sinh tại nhân gian xen nhập vào loại người yếu đuối nhu mì.

彼服倫者酬足復形。生人道中參合勞類。

Bỉ phục luân giả thù tức phục hình. Sinh nhân đạo trung tham hợp lao loại.

Loại quần áo được luân thường đó, báo trả đủ phục lại thân hình. Sinh tại nhân gian xen nhập vào loại người lao động.

彼應倫者酬足復形。生人道中參於文類。

Bỉ ứng luân giả thù tức phục hình. Sinh nhân đạo trung tham ư văn loại.

Loại ứng làm theo được luân thường đó, báo trả đủ phục lại thân hình. Sinh tại nhân gian xen nhập vào loại người văn chương.

彼休徵者酬足復形。生人道中參合明類。

Bỉ hưu trung giả thù tức phục hình. Sinh nhân đạo trung tham hợp minh loại.

Loại việc tốt vời tới đó, báo trả đủ phục lại thân hình. Sinh tại nhân gian xen nhập vào loại người ngay thẳng hiểu biết.

彼諸循倫者酬足復形。生人道中參於達類。

Bỉ chư tuần luân thù tức phục hình. Sinh nhân đạo trung tham ư đạt loại.

Các loại đi tuần phòng được luân thường đó, báo trả đủ phục lại thân hình. Sinh tại nhân gian xen nhập vào với loại người thông tỏ.

阿難！是等皆以宿債畢酬復形人道。皆無始來業計顛倒相生相殺。

A-nan ! Thị đẳng giai dĩ túc trái tất thù phục hình nhân đạo. Giai vô thủy lai Nghiệp kế điên đảo tương sinh tương sát.

A-nan ! Những việc đó đều do trái chủ Kiếp trước, báo trả hết tất cả phục lại hình người. Đều từ xa xưa tới nay tính kế tập Nghiệp đảo lộn, cùng nhau sinh cùng nhau sát hại.

不遇如來不聞正法，於塵勞中法爾輪轉。

Bất ngộ Như Lai bất văn Chính-pháp, ư trần lao trung Pháp nhĩ luân chuyển.

Không gặp Như Lai không nghe Pháp đúng, ở trong lao khổ ô uế Pháp luân chuyển nó.

此輩名為可憐愍者。

Thử bối danh vi khả lân mẫn giả.

Bậc này tên là có thể thương xót.

阿難！復有從人不依正覺修三摩地。

A-nan ! Phục hữu tông nhân bất y Chính-giác tu Tam-ma-địa.

A-nan ! Lại có đi theo người không dựa vào Giác ngộ đúng, tu Tam-ma-địa.

別修妄念，存想固形遊於山林。

Biệt tu vọng niệm, tồn tưởng cố hình du ư sơn lâm.

Phân biệt tu suy niệm ảo vọng, do còn tồn tại suy tưởng kiên cố hình tướng, du nhập vào rừng núi.

人不及處有十仙種。阿難！彼諸眾生。

Nhân bất cập xứ hữu thập Tiên chủng. A-nan ! Bỉ chư chúng sinh.

Có 10 loại Tiên không cùng ở với người. A-nan ! Các chúng sinh đó.

堅固服餌而不休息。食道圓成名地行仙。

Kiên cố phục nhĩ nhi bất hưu tức. Thực đạo viên thành danh Địa-hành Tiên.

Kiên cố ăn mặc mà không ngừng nghỉ. Đạo ăn thành công trọn vẹn tên là Địa-hành Tiên (Tiên đi trên đất).

堅固草木而不休息。藥道圓成名飛行仙。

Kiên cố thảo mộc nhi bất hưu tức. Dược đạo viên thành danh Phi-hành Tiên.

Kiên cố với cây cỏ mà không ngừng nghỉ. Đạo Dược thành công trọn vẹn tên là Phi-hành Tiên (Tiên bay đi).

堅固金石而不休息。化道圓成名遊行仙。

Kiên cố kim thạch nhi bất hưu tức. Hóa đạo viên thành danh Du-hành Tiên.

Kiên cố vàng đá mà không ngừng nghỉ. Đạo biến hóa thành công trọn vẹn tên là Phi-hành Tiên (Tiên du chơi).

堅固動止而不休息。氣精圓成名空行仙。

Kiên cố động chỉ nhi bất hưu tức. Khí tinh viên thành danh Không-hành Tiên.

Kiên cố động dừng mà không ngừng nghỉ. Khí tinh khiết thành công trọn vẹn tên là Không-hành Tiên (Tiên hành rỗng không).

堅固津液而不休息。潤德圓成名天行仙。

Kiên cố tân dịch nhi bất hưu tức. Nhuận đức viên thành danh Thiên-hành Tiên.

Kiên cố nước trong cơ thể mà không ngừng nghỉ. Đức thấm nhuận thành công trọn vẹn tên là Thiên-hành Tiên (Tiên hành đạo Trời).

堅固精色而不休息。吸粹圓成名通行仙。

Kiên cố tinh sắc nhi bất hưu tức. Hấp túy viên thành danh Thông-hành Tiên.

Kiên cố Sắc tinh khiết mà không ngừng nghỉ. Hấp thu tinh túy thành công trọn vẹn tên là Thông-hành Tiên (Tiên hành thông suốt).

堅固呪禁而不休息。術法圓成名道行仙。

Kiên cố chú cấm nhi bất hưu tức. Thuật Pháp viên thành danh Đạo-hành Tiên.

Kiên cố Chú cấm mà không ngừng nghỉ. Pháp thuật thành công trọn vẹn tên là Đạo-hành Tiên (Tiên hành đạo).

堅固思念而不休息。思憶圓成名照行仙。

Kiên cố tư niệm nhi bất hưu tức. Tư ức viên thành danh Chiếu-hành Tiên.

Kiên cố tư duy suy niệm mà không ngừng nghỉ. Tư duy nhớ lại thành công đầy đủ tên là Chiếu-hành Tiên (Tiên hành chiếu sáng).

堅固交遘而不休息。感應圓成名精行仙。

Kiên cố giao cấu nhi bất hưu tức. Cảm ứng viên thành danh Tinh-hành Tiên.

Kiên cố giao kết mà không ngừng nghỉ. Cảm ứng thành công trọn vẹn tên là Tinh-hành Tiên (Tiên hành tinh khiết).

堅固變化而不休息。覺悟圓成名絕行仙。

Kiên cố biến hóa nhi bất hưu tức. Giác ngộ viên thành danh Tuyệt-hành Tiên.

Kiên cố biến hóa mà không ngừng nghỉ. Giác ngộ thành công trọn vẹn tên là Tuyệt-hành Tiên (Tiên hành tuyệt diệu).

阿難！是等皆於人中鍊心不循正覺。

A-nan ! Thị đẳng giai ư nhân trung luyện tâm bất tuần Chính-giác.

A-nan ! Những việc đó đều trong số người tâm tôi luyện không tuân theo giác ngộ đúng.

別得生理壽千萬歲。休止深山或大海島絕於人境。

Biệt đặc sinh lý thọ thiên vạn tuế. Huru chi thâm sơn hoặc đại hải đảo tuyệt ưu nhân cảnh.
Phân biệt được sinh theo Lý, thọ nghìn vạn năm. Ngừng nghỉ ở núi sâu hoặc đảo biển lớn, ly biệt cảnh nhân gian.

斯亦輪迴妄想流轉不修三昧。報盡還來散入諸趣。

Tư diệc Luân-hồi vọng tưởng lưu chuyển bất tu Tam-muội. Báo tận hoàn lai tán nhập chư thú.
Họ cũng Luân hồi vọng tưởng chuyển lại, không tu Tam-muội. Báo ứng hết tán loạn trở lại nhập vào đường ác.

阿難！諸世間人不求常住。

A-nan ! Chư Thế-gian nhân bất cầu Thường-trụ.

A-nan ! Người các Thế gian không cầu Phật Pháp Tăng.

未能捨諸妻妾恩愛。於邪婬中心不流逸澄瑩生明。

Vị năng xả chư thê thiếp ân ái. Ư Tà-dâm trung tâm bất lưu dật trừng oánh sinh minh.

Chưa có thể từ bỏ thê thiếp ân ái. Trong việc Tà dâm không lưu chuyển phóng túng, thanh lọc sinh sáng.

命終之後隣於日月。如是一類名四天王天。

Mệnh chung chi hậu lân ư nhật nguyệt. Như thị nhất loại danh Tứ Thiên-vương Thiên.

Sau khi bỏ mệnh gần nơi mặt Trời mặt Trăng. Một loại như thế tên là Trời 4 Thiên Vương.

於己妻房婬愛微薄。於淨居時不得全味。

Ư kỷ thê phòng dâm ái vi bạc. Ư tịnh cư thời bất đắc toàn vị.

Với vợ của mình dâm ái nhạt dần. Khi sống thanh tịnh không được toàn bộ mùi vị.

命終之後超日月明居人間頂。如是一類名忉利天。

Mệnh chung chi hậu siêu nhật nguyệt minh cư nhân gian đỉnh. Như thị nhất loại danh Đao- Lợi Thiên.

Sau khi bỏ mệnh vượt qua ánh sáng mặt Trời mặt Trăng sống ở trên đầu nhân gian. Một loại như thế tên là Trời Đao Lợi.

逢欲暫交去無思憶。於人間世動少靜多。

Phùng dục tạm giao khứ vô tư ức. Ư nhân gian thế động thiểu tĩnh đa.

Muốn gặp tạm thời giao lưu, rời đi không tư duy nhớ lại. Ở cõi nhân gian động ít tĩnh nhiều.

命終之後於虛空中朗然安住。

Mệnh chung chi hậu ư hư không trung lăng nhiên an trụ.

Sau khi bỏ mệnh ở trong khoảng không, yên ổn ở trong trong sáng như thế.

日月光明上照不及。是諸人等自有光明。

Nhật nguyệt quang minh thượng chiếu bất cập. Thị chư nhân đẳng tự hữu quang minh.

Ánh sáng mặt Trời mặt Trăng chiếu lên không tới. Như những người đó tự có Quang minh.

如是一類名須焰摩天。一切時靜有應觸來未能違戾。

Như thị nhất loại danh tu Diệm-ma Thiên. Nhất thiết thời tĩnh hữu ứng xúc lai vị năng vi lệ.

Một loại như thế tên là tu Trời Diệm Ma. Mọi lúc tĩnh lặng, có xúc cảm cần tới, chưa có thể tránh rời lệ.

命終之後上昇精微。不接下界諸人天境。

Mệnh chung chi hậu thượng thăng tinh vi. Bất tiếp hạ giới chư nhân thiên cảnh.

Sau khi bỏ mệnh tinh khiết vi diệu bay lên. Không tiếp xúc hạ giới và cảnh Trời người.

乃至劫壞三災不及。如是一類名兜率陀天。

Nãi chí Kiếp-hoại Tam-tai bất cập. Như thị nhất loại danh Đâu-Xuất-Đà Thiên.

Thậm chí Kiếp tan hoại 3 tai ách không đến được. Một loại như thế tên là Trời Đâu Xuất Đà.

我無欲心應汝行事。於橫陳時味如嚼蠟。

Ngã vô dục tâm ưng Nhữ hành sự. Ư hoành trần thời vị như tước lạp.

Bản thân tâm không muốn, họ cần hành sự. Khi ngang trái bày trận, mùi vị như nhấm sáp.

Đại Phật đỉnh Thủ Lăng Nghiêm

命終之後生越化地。如是一類名樂變化天。

Mệnh chung chi hậu sinh việt hóa địa. Như thị nhất loại danh Lạc-biến-hóa Thiên.

Sau khi bỏ mệnh vượt lên trên cảnh biến hóa. Một loại như thế tên là Trời Lạc Biến Hóa.

無世間心同世行事。於行事交了然超越。

Vô Thế-gian tâm đồng thế hành sự. Ư hành sự giao liễu nhiên siêu việt.

Tâm không có Thế gian cùng đời hành sự. Với hành sự vượt hơn giao kết hiểu rõ vượt hơn như thế.

命終之後遍能出超化無化境。如是一類名他化自在天。

Mệnh chung chi hậu biến năng xuất siêu hóa vô hóa cảnh. Như thị nhất loại danh Tha-hóa Tự- tại Thiên.

Sau khi bỏ mệnh có thể biến tỏa vượt khỏi cảnh biến hóa không biến hóa. Một loại như thế tên là Trời Tha Hóa Tự Tại.

阿難！如是六天。形雖出動心跡尚交。

A-nan ! Như thị lục Thiên, hình tuy xuất động tâm tích thượng giao.

A-nan ! Sáu tầng Trời như thế, hình tuy động xuất hiện, tâm còn giao kết dấu tích.

自此已還名為欲界。

Tự thử dĩ hoàn danh vi Dục-giới.

Tự đã về tới điểm này tên là cõi Dục.

大佛頂萬行首楞嚴經卷第八

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm Kinh quyển đệ bát.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm quyển thứ 8.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 8/2010.

=====

DAI PHAT DINH THU LANG NGHIEM Q9

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và lược dịch.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 8/2010.

=====

No. 945-09

大佛頂萬行首楞嚴經卷第九

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm Kinh quyển đệ cửu.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm quyển thứ 9.

唐天竺沙門般刺蜜帝譯

Đường Thiên-Trúc Sa Môn Bát-lạt-mật-đề dịch.

阿難！世間一切所修心人。

A-nan ! Thế gian nhất thiết sở tu tâm nhân.

A-nan ! Thế gian tất cả người có tu tâm.

不假禪那無有智慧。但能執身不行婬慾。

Bất giả Thiền-na vô hữu Trí tuệ. Đăn năng chấp thân bất hành dâm dục.

Đúng Thiền-na không có Trí tuệ. Chỉ có thể giữ thân không hành dâm dục.

若行若坐想念俱無。愛染不生無留欲界。是人應念身為梵侶。

Nhược hành nhược tọa tưởng niệm câu vô. Ái nhiễm bất sinh vô lưu Dục-giới. Thị nhân ưng niệm thân vi Phạm lữ.

Nếu đi nếu ngồi tưởng niệm đều không có. Không sinh nhiễm yêu không lưu lại cõi Dục. Người đó cần suy nghĩ thân là bạn Cõi Trời Phạm.

如是一類名梵眾天。欲習既除離欲心現。

Như thị nhất loại danh Phạm-chúng Thiên. Dục tập ký trừ ly dục tâm hiện.

Một loại như thế tên là Trời Chúng Phạm. Tập Nghiệp dục đã tiêu trừ, hiện ra tâm rời bỏ dục.

於諸律儀愛樂隨順。是人應時能行梵德。

Ư chư Luật-nghi ái lạc tùy thuận. Thị nhân ưng thời năng hành Phạm-đức.

Với các Luật nghi tùy thuận yêu vui. Người này thuận thời có thể hành Đức cõi Phạm.

如是一類名梵輔天。身心妙圓威儀不缺。

Như thị nhất loại danh Phạm-phụ Thiên. Thân tâm diệu viên uy nghi bất khuyết.

Một loại như thế tên là Trời Phạm Phụ. Thân tâm vi diệu tròn vẹn uy nghi đầy đủ.

清淨禁戒加以明悟。是人應時能統梵眾為大梵王。

Thanh tịnh cấm giới gia dĩ minh ngộ. Thị nhân ưng thời năng thống Phạm-chúng vi Đại Phạm-vương.

Giới cấm Thanh tịnh tăng thêm hiểu biết sáng tỏ. Người này thuận thời có thể lãnh đạo Phạm-chúng là Đại Phạm Vương.

如是一類名大梵天。阿難！此三勝流。

Như thị nhất loại danh Đại Phạm Thiên. A-nan ! Thủ tam thắng lưu.

Một loại như thế tên là Trời Đại Phạm. A-nan ! Ba loại được lưu chuyển này.

一切苦惱所不能逼。雖非正修真三摩地。

Nhất thiết khổ não sở bất năng bức. Tuy phi chính tu chân Tam-ma-địa.

Tất cả khổ não không có thể truy bức. Tuy chưa phải chính thức tu chân thực tu Ta-ma-địa.

清淨心中諸漏不動名為初禪。

Thanh tịnh tâm trung chư lậu bất động danh vi Sơ-Thiền.

Trong Tâm thanh tịnh các Phiền não không động tên là Thiền bậc 1.

阿難！其次梵天，統攝梵人圓滿梵行。

A-nan ! Kỳ thứ Phạm Thiên thống nhiếp Phạm nhân viên mãn Phạm-hạnh.

A-nan ! Trời Phạm kế tiếp đó, dẫn dắt người cõi Trời Phạm đầy đủ Phạm Hạnh.

澄心不動寂湛生光。如是一類名少光天。

Trừng tâm bất động tịch trạm sinh quang. Như thị nhất loại danh Thiểu-quang Thiên.

Tâm phẳng lặng không động, yên lặng trong suốt phát quang. Một loại như thế tên là Trời Thiểu Quang.

光光相然照耀無盡。映十方界遍成瑠璃。

Quang quang tương nhiên chiếu diệu vô tận. Ánh thập phương giới biến thành lưu ly.

Các quang cùng sáng chiếu rọi vô tận. Soi bóng mười phương giới biến tỏa thành lưu ly.

如是一類名無量光天。吸持圓光成就教體。

Như thị nhất loại danh Vô-lượng-quang Thiên. Hấp trì viên quang thành tựu giáo thể.

Một loại như thế tên là Trời Vô Lượng Quang. Hấp thụ duy trì vắng quang, thành công tổng thể giáo lý.

發化清淨應用無盡。如是一類名光音天。阿難！此三勝流。

Phát hóa Thanh tịnh ứng dụng vô tận. Như thị nhất loại danh Quang-âm Thiên. A-nan ! Thử tam thắng lưu.

Phát khởi biến hóa Thanh tịnh ứng dụng vô tận. Một loại như thế tên là Trời Quang Âm. A-nan ! Được ba lưu chuyển này.

一切憂愁所不能逼。雖非正修真三摩地。

Nhất thiết ưu sầu sở bất năng bức. Tuy phi chính tu chân Tam-ma-địa.

Tất cả ưu sầu không thể bức hại. Tuy chưa phải chính thức tu chân thực Tam-ma-địa.

清淨心中塵漏已伏名為二禪。

Thanh tịnh tâm trung thô Lậu dĩ phục danh vi Nhị-Thiền.

Trong tâm Thanh tịnh đã hàng phục được Phiền não thô sơ tên là Thiền bậc 2.

阿難！如是人天，圓光成音披音露妙。

A-nan ! Như thị Thiên Nhân, viên quang thành âm phi âm lộ diệu.

A-nan ! Người Trời như thế, vắng quang thành âm thanh, theo âm thanh lộ ra vi diệu.

發成精行通寂滅樂。如是一類名少淨天。

Phát thành tinh hành thông Tịch-diệt lạc. Như thị nhất loại danh Thiểu-tịnh Thiên.

Phát khởi thành hành tinh khiết vui vẻ thông suốt vắng lặng. Một loại như thế tên là Trời Thiểu Tịnh.

淨空現前引發無際。身心輕安成寂滅樂。

Tịnh không hiện tiền dẫn phát vô tế. Thân tâm khinh an thành Tịch-diệt lạc.

Hiện ra Rỗng không Thanh tịnh, dẫn phát khởi không có giới hạn. Thân tâm nhẹ nhàng thành vui sướng Vắng lặng.

如是一類名無量淨天。世界身心一切圓淨。

Như thị nhất loại danh Vô-lượng-tịnh Thiên. Thế-giới thân tâm nhất thiết viên Tịnh.

Một loại như thế tên là Trời Vô Lượng Tịnh. Thân tâm Thế giới tất cả Thanh tịnh đầy đủ.

淨德成就勝託現前歸寂滅樂。如是一類名遍淨天。

Tịnh đức thành tựu thắng thác hiện tiền quy Tịch-diệt lạc. Như thị nhất loại danh Biến-tịnh Thiên.

Đức Thanh tịnh thành công, được phó thác hiện ra, trở về sướng Vắng lặng. Một loại như thế tên là Trời Biến Tịnh.

阿難！此三勝流具大隨順。身心安隱得無量樂。

A-nan ! Thử tam thắng lưu cụ đại tùy thuận. Thân tâm an ẩn đắc vô lượng lạc.

A-nan ! Lưu chuyển được 3 loại này tùy thuận lớn đầy đủ. Thân tâm ẩn cư yên tĩnh được nhiều vui sướng.

雖非正得真三摩地。安隱心中歡喜畢具名為三禪。

Tuy phi chính đắc chân Tam-ma-địa. An ẩn tâm trung hoan hỷ tất cụ danh vi Tam-Thiền.

Tuy chưa phải chính thức được chân thực Tam-ma-địa. Trong tâm ẩn cư yên tĩnh tất cả đều vui vẻ tên là Thiền bậc 3.

阿難！次復天人，不遍身心苦因已盡。

A-nan ! Thứ phục Thiên Nhân. Bất bức thân tâm khổ nhân dĩ tận.

A-nan ! Người Trời tiếp theo, thân tâm không bị bức xúc, nguyên nhân khổ đã hết.

樂非常住久必壞生。苦樂二心俱時頓捨。

Lạc phi thường trụ cửu tất hoại sinh. Khổ lạc nhị tâm câu thời đốn xả.

Vui sướng không thường trực lâu dài, nhất định sinh hủy hoại. Hai tâm khổ vui cùng lúc dứt bỏ.

鹿重相滅淨福性生。如是一類名福生天。

Thô trọng tương diệt Tịnh-phúc tính sinh. Như thị nhất loại danh Phúc-sinh Thiên.

Nặng thô bị cùng nhau mất, sinh tính Phúc Thanh tịnh. Một loại như thế tên là Trời Phú Sinh.

捨心圓融勝解清淨。福無遮中得妙隨順窮未來際。

Xả tâm viên dung thắng giải thanh tịnh. Phúc Vô-già trung đắc diệu tùy thuận cùng Vị-lai tế.

Tâm bình thân dung hòa tròn vẹn được Giải thoát Thanh tịnh. Trong Phúc Vô-già được vi diệu tùy thuận, tới cuối cùng biên giới Tương lai.

如是一類名福愛天。阿難！從是天中有二岐路。

Như thị nhất loại danh Phúc-ái Thiên. A-nan ! Tòng thị Thiên trung hữu nhị kì lộ.

Một loại như thế tên là Trời Phúc Ái. A-nan ! Từ trong tầng Trời này có hai đường hiện ra.

若於先心無量淨光。福德圓明修證而住。

Nhược ư tiên tâm Vô-lượng-tịnh quang. Phúc-Đức viên minh tu chứng nhi trụ.

Nếu với tâm trước kia, quang Vô Lượng Tịnh. Phúc Đức sáng đầy đủ tu chứng mà ở lại.

如是一類名廣果天。若於先心雙厭苦樂。

Như thị nhất loại danh Quảng-quả Thiên. Nhược ư tiên tâm song yếm khổ lạc.

Một loại như thế tên là Trời Quảng Quả. Nếu với tâm trước kia khổ vui cùng chán ghét.

精研捨心相續不斷。圓窮捨道身心俱滅。

Tinh nghiên xả tâm tương tục bất đoạn. Viên cùng xả đạo thân tâm câu diệt.

Tâm bình thân nghiên cứu tinh khiết liên tục không ngừng. Đạo đầy đủ vứt bỏ hết sạch, thân tâm đều cùng mất.

心慮灰凝經五百劫。是人既以生滅為因。

Tâm lự hôi ngưng kinh ngũ bách Kiếp. Thị nhân ký dĩ sinh diệt vi nhân.

Tâm lo nghĩ bụi bản ngưng đọng, trải qua 500 Kiếp. Người này đã dùng sinh mất làm nguyên nhân.

不能發明不生滅性。初半劫滅後半劫生。

Bất năng phát minh bất sinh diệt tính. Sơ bán Kiếp diệt hậu bán Kiếp sinh.

Không thể phát sáng, tính mất không sinh. Nửa Kiếp đầu mất nửa Kiếp sau sinh.

如是一類名無想天。阿難！此四勝流一切世間。

Như thị nhất loại danh Vô-tưởng Thiên. A-nan ! Thứ tứ thắng lưu nhất thiết Thế-gian.

Một loại như thế tên là Trời Vô Tưởng (không tưởng). A-nan ! Lưu chuyển được 4 loại này tất cả Thế gian.

諸苦樂境所不能動。雖非無為真不動地。

Chư khổ lạc cảnh sở bất năng động. Tuy phi Vô-vi chân bất động địa.

Các cảnh khổ vui được không có thể động. Tuy không phải Bồ Đề, cảnh không động chân thực.

有所得心功用純熟名為四禪。

Hữu sở đắc tâm công dụng thuần thực danh vi Tứ-Thiền.

Tâm có được thuận thực công dụng tên là Thiên bậc 4.

阿難！此中復有五不還天。

A-nan ! Thủ trung phục hữu ngũ Bất-hoàn Thiên.

A-nan ! Trong này lại có 5 Trời không trả về.

於下界中九品習氣俱時滅盡。苦樂雙亡下無卜居。

Ở hạ giới trung cứu phẩm tập khí câu thời diệt tận. Khổ lạc song vong hạ vô bốc cư.

Ở dưới hạ giới tập khí 9 phẩm cùng lúc mất hết. Vui khổ cả hai cùng lúc mất, đoán rằng nơi ở phía dưới không có.

故於捨心眾同分中安立居處。

Cố ư xả tâm chúng đồng phần trung an lập cư xử.

Do tâm bình thản yên ổn tạo lập nơi ở trong phạm cùng với Chúng.

阿難！苦樂兩滅鬪心不交。如是一類名無煩天。機括獨行研交無地。

A-nan ! Khổ lạc lưỡng diệt đấu tâm bất giao. Như thị nhất loại danh Vô-phiền Thiên. Cơ quát độc hành nghiên giao vô địa.

A-nan ! Mất cả hai khổ vui, tâm đấu loạn không giao kết. Một loại như thế tên là Trời Vô Phiền.

Linh hoạt tu hành một mình nghiên cứu giao kết không có cảnh địa.

如是一類名無熱天。十方世界妙見圓澄。

Như thị nhất loại danh Vô-nhiệt Thiên. Thập phương thể giới diệu kiến viên trừng.

Một loại như thế tên là Trời Vô Nhiệt. Nhìn thấy trong thanh đầy đủ vi diệu 10 phương thể giới.

更無塵象一切沈垢。如是一類名善見天。

Cánh vô trần tượng nhất thiết trầm cấu. Như thị nhất loại danh Thiện-kiến Thiên.

Càng không có cảnh tượng ô uế, tất cả cấu bản chìm xuống. Một loại như thế tên là Trời Thiện Kiến.

精見現前陶鑄無礙。如是一類名善現天。

Tinh kiến hiện tiền đào chú vô ngại. Như thị nhất loại danh Thiện-hiện Thiên.

Nhìn thấy trước mắt tinh khiết hun đúc không có trở ngại. Một loại như thế tên là Trời Thiện Hiện.

究竟群幾窮色性性入無邊際。如是一類名色究竟天。

Cứu cánh quần cơ cùng sắc tính tính nhập vô biên tế. Như thị nhất loại danh Sắc-cứu-cánh Thiên.

Cuối cùng tính sắc nhiều loại tới tận cùng, tính nhập vào không có giới hạn. Một loại như thế tên Trời Sắc Cứu Cánh.

阿難！此不還天。彼諸四禪四位天王。

A-nan ! Thủ Bất hoàn Thiên, bỉ chư Tứ-Thiên tứ vị Thiên-vương.

A-nan ! Trời Không trả về này, 4 vị Thiên Vương các 4 Thiên đó.

獨有欽聞不能知見。如今世間曠野深山聖道場地。

Độc hữu khâm văn bất năng tri kiến. Như kim Thế-gian khoáng dã thâm sơn Thánh Đạo-tràng địa.

Chỉ có kính phục nghe không có thể biết thấy. Như ngày nay núi sâu hoang dã của Thế gian nơi Đạo Tràng của Thánh.

皆阿羅漢所住持故。世間僂人所不能見。

Giai A-la-hán sở trụ trì cố. Thế-gian thô nhân sở bất năng kiến.

Đều cố kết ở lại địa vị A-la-hán. Người thô lỗ của Thế gian không có thể nhìn thấy được.

阿難！是十八天獨行無交未盡形累。

A-nan ! Thị thập bát Thiên độc hành vô giao vị tận hình lụy.

A-nan ! 18 tầng Trời đó hành sự đơn độc, không giao kết, chưa hết tận hình cảnh phiền lụy.

自此已還名為色界。

Tự thủ dĩ hoàn danh vi Sắc-giới.

Tự điều này đã trả lại tên là Thế giới có hình sắc.

復次阿難！從是有頂色邊際中。

Phục thứ A-nan ! Tòng thị hữu đỉnh sắc biên tế trung.

Tiếp nữa A-nan ! Từ đây có đỉnh điểm trong biên giới sắc.

其間復有二種岐路。若於捨心發明智慧。

Kỳ gian phục hữu nhị chủng kỳ lộ. Nhược ư xả tâm phát minh trí tuệ.

Không gian đó lại có hai lối rẽ. Nếu với tâm mất hết Trí tuệ phát sáng.

慧光圓通便出塵界。成阿羅漢入菩薩乘。

Tuệ quang viên thông tiện xuất Trần-giới. Thành A-la-hán nhập Bồ-tát thừa.

Tuệ quang đầy đủ thông suốt liền xuất ra khỏi cõi Trần (Tam-giới). Thành A-la-hán nhập vào đạo Bồ Tát.

如是一類名為迴心大阿羅漢。若在捨心捨厭成就。

Như thị nhất loại danh vi hồi tâm Đại A-la-hán. Nhược tại xả tâm xả yếm thành tựu.

Một loại như thế tên là Tâm hồi hướng Đại A-la-hán. Nếu tâm mất hết ở lại đó thỏa mãn thành công.

覺身為礙銷礙入空。如是一類名為空處。

Giác thân vi ngại tiêu ngại nhập không. Như thị nhất loại danh vi Không-xứ.

Thân cảm giác là trở ngại, trở ngại tiêu tan nhập vào rỗng không. Một loại như thế tên là Không Xứ (không có nơi ở).

諸礙既銷無礙無滅。其中唯留阿賴耶識。

Chư ngại ký tiêu vô ngại vô diệt. Kỳ trung duy lưu A-lại-da thức.

Các trở ngại đã tiêu tan, không có, trở ngại không mất. Trong đó chỉ giữ lại thức A-lại-da (tàng Thức thứ 7).

全於末那半分微細。如是一類名為識處。

Toàn ư mạn na bán phần vi tế. Như thị nhất loại danh vi Thức-xứ.

Toàn bộ với nửa phần mạn vụn nhỏ xíu đó. Một loại như thế tên là Thức Xứ (nơi Thức ở).

空色既亡識心都滅。十方寂然迥無攸往。

Không sắc ký vong thức tâm đô diệt. Thập phương tịch-nhiên quýnh vô du vãng.

Sắc rỗng không đã mất, tâm thức đều mất. Mười phương Vắng lặng xa xôi không vãng tới được.

如是一類名無所有處。識性不動以滅窮研。

Như thị nhất loại danh Vô-sở hữu-xứ. Thức tính bất động dĩ diệt cùng nghiên.

Một loại như thế tên là Vô Sở Hữu Xứ. Tính Thức không động dùng diệt hết nghiên cứu.

於無盡中發宣盡性。如存不存若盡非盡。

Ư vô tận trung phát tuyên tận tính. Như tồn bất tồn nhược tận phi tận.

Trong vô cùng tận tính tuyên phát hết. Như còn lại không còn, như hết tận không hết.

如是一類名為非想非非想處。此等窮空不盡空理。

Như thị nhất loại danh vi Phi-tưởng Phi-phi-tưởng xứ. Thử đẳng cùng không bất tận không lý.

Một loại như thế tên là Phi-tưởng Phi-phi-tưởng xứ. Những loại này tột cùng rỗng không, lý rỗng không không hết.

從不還天聖道窮者。如是一類名不迴心鈍阿羅漢。

Tòng Bất-hoàn Thiên Thánh đạo cùng giả. Như thị nhất loại danh Bất-hồi tâm độn A-la-hán.

Theo Trời không trả về Đạo Thánh tới cùng tận. Một loại như thế tên là Tâm không hồi hướng A-la-hán ngu đốt.

若從無想諸外道天窮空不歸。迷漏無聞。便入輪轉。

Nhược tòng vô tưởng chư ngoại đạo Thiên cùng không bất quy. Mê lậu vô văn, tiện nhập luân chuyên.

Nếu từ không suy tưởng, các Trời ngoại đạo không quay về cuối cùng rỗng không. Mê muội Phiền não không nghe, liền nhập vào luân chuyên.

阿難！是諸天上各各天人。

A-nan ! Thị chư Thiên thượng các các Thiên nhân.

A-nan ! Trên các tầng Trời từng loại người Trời.

則是凡夫業果酬答盡入輪。彼之天王即是菩薩。

Tất thị phàm phu nghiệp quả thù đáp đáp tận nhập luân. Bỉ chi Thiên-vương tức thị Bồ-tát.

Chắc nghiệp quả của người phàm đó được báo đáp, báo đáp hết nhập vào vòng luân chuyển. Họ và Thiên Vương tức thì là Bồ Tát.

遊三摩提漸次增進。迴向聖倫所修行路。阿難 !

Du Tam-ma-đề tiệm thứ tăng tiến. Hồi hướng Thánh luân sở tu hành lộ. A-nan !

Theo Tam-ma-đề thứ tự tăng tiến. Hồi hướng Đạo Thánh được con đường tu hành. A-nan !

是四空天身心滅盡。定性現前無業果色。

Thị Tứ-không Thiên thân tâm diệt tận. Định tính hiện tiền vô nghiệp quả sắc.

Trời 4 rỗng không đó, thân tâm đã mất hết. Tính Định hiện ra trước mắt sắc thân nghiệp quả không có.

從此逮終名無色界。此皆不了妙覺明心。

Tòng thử đãi chung danh Vô-sắc giới. Thử giai bất liễu, diệu giác minh tâm.

Cuối cùng được hưởng từ điều này tên là Cõi giới không có hình sắc. Tâm sáng cảm giác vi diệu đều không hiểu rõ điều này.

積妄發生妄有三界。中間妄隨七趣沈溺。

Tích vọng phát sinh vọng hữu Tam-giới. Trung gian vọng tùy thất thú trầm溺.

Phát sinh ảo vọng tích tụ, ảo vọng có 3 Cõi giới. Ở giữa các ảo vọng chìm nổi theo 7 nẻo.

補特伽羅各從其類。

Bồ-đặc-già-la các tông kỳ loại.

Bồ-đặc-già-la các thứ theo chủng loại đó.

復次阿難 ! 是三界中復有四種阿修羅類。若於鬼道以護法力成通入空。

Phục thứ A-nan ! Thị Tam-giới trung phục hữu tứ chủng A-tu-la loại. Nhược ư quỷ đạo dĩ hộ Pháp lực thành thông nhập không.

Lại nữa A-nan ! Trong 3 Cõi giới này có bốn chủng loại A-tu-la. Nếu với đạo Quỷ dùng lực hộ Pháp, thành thông suốt nhập vào rỗng không.

此阿修羅從卵而生，鬼趣所攝。

Thử A-tu-la tông noãn nhi sinh, Quỷ thú sở nhiếp.

A-tu-la này theo trứng mà sinh được đạo Quỷ thu nhận.

若於天中降德貶墜。其所卜居隣於日月。

Nhược ư Thiên trung giáng Đức biếm trụ. Kỳ sở bốc cư lân ư Nhật Nguyệt.

Nếu ở trên Trời Đức chiếu có chuyển xuống. Nó được ở gần nơi mặt Trời mặt Trăng.

此阿修羅從胎而出，人趣所攝。有修羅王執持世界力洞無畏。

Thử A-tu-la tông thai nhi xuất, nhân thú sở nhiếp. Hữu Tu-la Vương chấp trì Thế-giới lực đồng vô úy.

A-tu-la này sinh từ bào thai, được đạo Người thu nhận. Có vua Tu La duy trì Thế giới sức mạnh không sợ hãi.

能與梵王及天帝釋四天爭權。

Năng dĩ Phạm Vương cập Thiên-đế-thích Tứ-thiên tranh quyền.

Có thể cùng Phạm Vương và Ngọc hoàng Bốn Thiên vương tranh giành quyền lực.

此阿修羅因變化有天趣所攝。阿難 ! 別有一分下劣修羅。

Thử A-tu-la nhân biến hóa hữu Thiên thú sở nhiếp. A-nan ! Biệt hữu nhất phân hạ liệt Tu-la.

A Tu La này nhân do Biến hóa sinh ra, được Đạo Trời thu nhận. A-nan ! Đặc biệt có một bộ phận đệ tiện Tu La.

生大海心沈水穴口。且遊虛空暮歸水宿。

Sinh đại hải tâm trầm thủy huyệt khẩu. Đản du hư không mộ quy thủy tú.

Sinh ở giữa biển lớn trong hang nước sâu. Ban ngày đi lại trong khoảng không, ban đêm quay về trong biển ngủ.

此阿修羅因濕氣有畜生趣攝。

Thử A-tu-la nhân thấp khí hữu súc sinh thú nhiếp.

A-tu-la này nhân do khí ẩm thấp sinh được đạo Súc sinh tiếp nhận.

阿難！如是地獄餓鬼畜生人及神仙。

A-nan ! Như thị địa ngục nạ quỷ súc sinh nhân cập Thần Tiên.

A-nan ! Như thế Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh, Người và Thần Tiên.

天洎修羅精研七趣。皆是昏沈諸有為想。

Thiên kịp Tu-la tinh nghiên thất thú. Giai thị hôn trầm chư Hữu-vi tưởng.

Trời cùng Tu La tinh luyện thành bảy hướng đạo. Đều do chìm đắm trong mê muội suy tưởng có các hình tướng.

妄想受生妄想隨業。於妙圓明無作本心。

Vọng tưởng thụ sinh vọng tưởng tùy nghiệp. Ư diệu viên minh vô tác bản tâm.

Ảo tưởng nhận sinh Nghiệp tùy theo ảo tưởng. Với sáng đầy đủ vi diệu bản tâm không tạo ra.

皆如空花元無所有。但一虛妄更無根緒。

Giai như không hoa nguyên vô sở hữu. Đãn nhất hư vọng cánh vô căn tự.

Đều giống như hoa ảo, bản nguyên không có. Chỉ một ảo vọng càng không có gốc rễ ban đầu.

阿難！此等眾生，不識本心受此輪迴。經無量劫不得真淨。

A-nan ! Thử đẳng chúng sinh, bất thức bản tâm thụ thử Luân-hồi. Kinh vô lượng kiếp bất đắc chân tịnh.

A-nan ! Các chúng sinh này, bản tâm không thức tỉnh, nhận Luân-hồi này. Trải qua vô lượng Kiếp không có được Thanh tịnh chân thực.

皆由隨順殺盜淫故。

Giai do tùy thuận sát đạo dâm cố.

Đều do cố tình giết hại trộm cướp dâm dục.

反此三種又則出生無殺盜淫。有名鬼倫無名天趣。

Phản thử tam chủng hựu tắc xuất sinh vô sát đạo dâm. Hữu danh quỷ luân vô danh Thiên thú.

Ngược lại 3 loại này, mới chắc sinh ra không giết hại, không trộm cướp, không dâm dục. Có tên là Họ hàng Quỷ, không có tên là Hướng theo đạo Trời.

有無相傾起輪迴性。若得妙發三摩提者則妙常寂。

Hữu vô tương khuynh khởi Luân-hồi tính. Nhược đắc diệu phát Tam-ma-đề giả tắc diệu thường tịch.

Có không cùng khuynh đảo, phát khởi tính Luân-hồi. Nếu được Tam-ma-đề phát khởi vi diệu chắc là thường yên lặng vi diệu.

有無二無無二亦滅。尚無不殺不偷不淫。

Hữu vô nhị vô vô nhị diệt diệt. Thượng vô bất sát bất thâu bất dâm.

Có không hai không, không hai cùng mất. Không còn không giết hại, không trộm cướp, không dâm dục.

云何更隨殺盜淫事？阿難！不斷三業各各有私。

Vân hà cánh tùy sát đạo dâm sự？A-nan ! Bất đoạn Tam-nghiệp các các hữu tư.

Vì sao tăng thêm sự tùy ý giết hại, trộm cướp, dâm dục？A-nan ! Không đoạn trừ Nghiệp Thân Miệng Ý, từng loại có riêng tư.

因各各私眾私同分。非無定處自妄發生。

Nhân các các tư chúng tư đồng phần. Phi vô định xứ tự vọng phát sinh.

Nhân do từng loại riêng tư, các loại riêng tư cùng phần. Chẳng qua là nơi Định, tự phát sinh ảo vọng.

生妄無因無可尋究。汝勗修行欲得菩提要除三惑。

Sinh vọng vô nhân vô khả tâm cứu. Nhữ hức tu hành dục đắc Bồ-đề yếu trừ Tam-hoặc.
Không có nguyên nhân sinh ảo vọng, không thể truy cứu tới cùng. Ngài khích lệ tu hành muốn được Bồ-Đề chủ yếu cần trừ bỏ 3 hoặc loạn.

不盡三惑縱得神通。皆是世間有為功用。

Bất tận Tam hoặc túng đắc Thần-thông, giai thị Thế gian Hữu-vi công dụng.

Không hết 3 hoặc loạn, cho dù có được Thần thông, đều là công dụng cho Pháp có hình tướng của Thế gian.

習氣不滅落於魔道。雖欲除妄倍加虛偽。

Tập khí bất diệt lạc ư Ma đạo. Tuy dục trừ vọng bội gia hư ngụy.

Tập khí không mất lạc vào trong đạo Ma. Tuy muốn trừ bỏ ảo vọng lại tăng thêm gấp bội dối trá.

如來說為可哀憐者。汝妄自造非菩提咎。

Như Lai thuyết vi khả ai lân giả. Nhữ vọng tự tạo phi Bồ-đề cữu.

Như Lai nói có thể thương xót. Áo vọng của Ngài tự tạo tội không phải Bồ-Đề.

作是說者名為正說。若他說者即魔王說。

Tác thị thuyết giả danh vi chính thuyết. Nhược tha thuyết giả tức Ma-vương thuyết.

Làm lời nói như thế tên là nói đúng. Nếu nói khác đi tức là Ma Vương nói.

即時如來將罷法座。於師子床攬七寶机。

Tức thời Như Lai tương bãi Pháp tòa. Ứ Sư Tử sàng lãm thất bảo cơ.

Tức thời Như Lai sắp bãi bỏ tòa Pháp. Ở trên mặt tòa Pháp cầm lấy mấy vật bảy báu.

迴紫金山再來凭倚。普告大眾及阿難言。

Hồi tử kim sơn tái lai bằng ỷ. Phổ cáo Đại chúng cập A-nan ngôn:

Đưa trở lại về núi Kim cương sắc tía. Bảo rộng khắp Đại chúng và A-nan rằng :

汝等有學緣覺聲聞。

Nhữ đẳng Hữu-học Duyên-giác Thanh-văn.

Các Ngài Có học Duyên-giác Thanh-văn.

今日迴心趣大菩提無上妙覺。吾今已說真修行法。

Kim nhật hồi tâm thú Đại Bồ-đề Vô-thượng diệu Giác. Ngô kim dĩ thuyết chân tu hành Pháp.

Ngày nay hồi tâm hướng tới Đại Bồ-Đề Bình Đẳng Giác vi diệu. Ta nay đã nói Pháp tu hành chân chính.

汝猶未識修奢摩他毘婆舍那微細魔事。魔境現前汝不能識。

Nhữ do vị thức tu Xa-ma-tha Tì-bà xá-na vi tế Ma sự. Ma cảnh hiện tiền Nhữ bất năng thức.

Ngài do chưa nhận thức tu Xa-ma-tha, việc Ma nhỏ mọn Tì-bà xá-na. Cảnh Ma hiện ra trước mắt Ngài không thể thức tỉnh.

洗心非正落於邪見。或汝陰魔或復天魔。

Tây tâm phi chính lạc ư Tà-kiến. Hoặc Nhữ Âm-ma hoặc phục Thiên ma.

Tâm tây rửa không đúng lạc vào nhìn thấy sai. Hoặc là Ma 5 uẩn của Ngài hoặc lại là Ma Trời.

或著鬼神或遭魘魅。心中不明認賊為子。

Hoặc trú quỷ thần hoặc tao si mị. Tâm trung bất minh nhận tặc vi tử.

Hoặc Quỷ Thần nương nhờ hoặc gặp yêu quái sinh ra từ gỗ đá. Trong tâm không rõ nhận giặc là con.

又復於中得少為足。如第四禪無聞比丘妄言證聖。

Hựu phục ư trung đắc thiểu vi túc. Như đệ tứ Thiền vô văn Tì-kheo vọng ngôn chứng Thánh.

Mới lại ở trong đó được ít cho là đủ. Như Thiên bậc 4 Tì-kheo không nghe, ngông cuồng nói rằng : Chứng Thánh.

天報已畢衰相現前。謗阿羅漢身遭後有,

Thiên báo dĩ tất suy tướng hiện tiền. Báng A-la-hán thân tao hậu hữu,

Trời báo ứng đã hết, hình tướng suy bại hiện ra. Chê thân A-la-hán về sau gặp Có.

墮阿鼻獄。汝應諦聽！吾今為汝仔細分別。

Đọa A-tì ngục. Nhữ ung đế thính ! Ngô kim vị Nhữ tử tế phân biệt.

Đọa vào Địa ngục A-tì. Ngài cần nghe Tuệ ! Ta đang vì Ngài phân biệt tỉ mỉ.

阿難起立并其會中同有學者。歡喜頂禮伏聽慈誨。

A-nan khởi lập tịnh kỳ hội trung đồng Hữu-học giả. Hoan hỉ đỉnh lễ phục thính từ hồi.

A-nan cùng với Thanh-văn tất cả trong hội này đứng dậy. Vui mừng đỉnh lễ khâm phục nghe lời dạy Từ Bi.

佛告阿難及諸大眾。

Phật cáo A-nan cập chư Đại chúng.

Phật bảo A-nan cùng với các Đại chúng.

汝等當知有漏世界十二類生。本覺妙明覺圓心體。

Nhữ đẳng đương tri Hữu-lậu Thế-giới thập nhị loại sinh. Bản giác diệu minh, giác viên tâm thể.

Các Ngài cần biết Thế giới Phiền não có 12 loại chúng sinh. Cảm giác vốn dĩ sáng vi diệu, tâm hình thể cảm giác đầy đủ.

與十方佛無二無別。由汝妄想迷理為咎癡愛發生。

Dữ thập phương Phật vô nhị vô biệt. Do Nhữ vọng tưởng mê lý vi cửu si ái phát sinh.

Với Phật mười phương không có hai không có phân biệt. Do vọng tưởng của Ngài mê muội Lý là tội, phát sinh ngu tối yêu ghét.

生發遍迷故有空性。化迷不息有世界生。

Sinh phát biến mê cố hữu không tính. Hóa mê bất tức hữu thế giới sinh.

Phát sinh mê muội biến tỏa khắp, do tính Có rỗng không. Biến hóa mê muội không ngừng, sinh thế giới Có hình.

則此十方微塵國土非無漏者。皆是迷頑妄想安立。

Tắc thử thập phương vi trần quốc thổ phi Vô-lậu giả. Giai thị mê ngoan vọng tưởng an lập.

Chắc là mười phương các đất nước không còn phiền não. Đều là mê muội ngoan cô ảo tưởng yên ổn lập thành.

當知虛空生汝心內。猶如片雲點太清裏。

Đương tri hư không sinh Nhữ tâm nội. Do như phiến vân điểm thái thanh lý.

Nên biết trong tâm Ngài sinh trong khoảng không. Giống như đám mây điểm trong khoảng không bao la Thanh tịnh

況諸世界在虛空耶！汝等一人發真歸元。

Huống chư Thế-giới tại hư không da. ! Nhữ đẳng nhất nhân phát chân quy nguyên.

Huống chi các Thế giới ở trong khoảng không ra sao ! Các Ngài một người phát khởi trở về bản nguyên chân thực.

此十方空皆悉銷殞。云何空中所有國土而不振裂。

Thử thập phương không giai tất tiêu vãn. Vân hà không trung sở hữu quốc độ nhi bất chấn liệt.

Mười phương rỗng không này tất cả đều tiêu tan hết. Vì sao trong rỗng không có được đất nước mà không có rung lắc tách vỡ.

汝輩修禪飾三摩地。

Nhữ bối tu Thiền sức Tam-ma-địa.

Ngài các vị tiền bối tu Thiền trang sức cho Tam-ma-địa.

十方菩薩及諸無漏大阿羅漢。心精通(忍-心+目)當處湛然。

Thập phương Bồ-tát cập chư Vô-lậu Đại A-la-hán. Tâm tinh thông (忍-tâm +mục) đương xứ trạm nhiên.

Bồ Tát mười phương cùng hết Phiền não Đại A-la-hán. Tâm tinh khiết thông tuệ cần ở nơi trong suốt như thế.

一切魔王及與鬼神諸凡夫天。見其宮殿無故崩裂。

Nhất thiết Ma-vương cập dữ Quỷ Thần chur phạm phu Thiên. Kiến kỳ cung điện vô cố băng liệt. Tất cả Ma-vương cùng Quỷ Thân và Trời người phạm trần. Nhìn thấy cung điện này do không có nghiêng nứt vỡ.

大地振坼水陸飛騰，無不驚懼。

Đại-địa chấn sách thủy lục phi đằng, vô bất kinh triệp.

Đất lớn rung nứt đi bộ đường thủy bay nhảy, làm cho sợ hãi.

凡夫昏暗不覺遷訛。彼等咸得五種神通唯除漏盡，戀此塵勞。

Phạm phu hôn ám bất giác thiên ngoa. Bỉ đẳng hàm đắc ngũ chủng Thần-thông duy trừ lậu tận, luyến thủ trần lao.

Người phạm mê muội không tỉnh ngộ rời bỏ sai lầm. Những người đó được 5 loại Thần thông, chỉ trừ hết Phiền não, luyến tiếc ô uế phiền toái này.

如何令汝摧裂其處。

Như hà linh Nhữ tồi liệt kỳ xứ.

Làm sao giúp Ngài đẩy lùi tách vỡ nơi ở của họ

是故神鬼及諸天魔魍魎妖精。於三昧時僉來惱汝。

Thị cố Thần Quỷ cập chur Thiên-ma võng lượng yêu tinh. Ư Tam-muội thời thiêm lai não Nhữ.

Vì thế Thần quỷ cùng các Ma Trời quỷ núi yêu tinh. Khi với Tam-muội đều tới não loạn Ngài.

然彼諸魔雖有大怒。彼塵勞內汝妙覺中。

Nhiên bỉ chur ma tuy hữu đại nộ, bỉ trần lao nội Nhữ diệu giác trung.

Mặc dù các Ma đó tuy rất tức giận, bên trong ô uế của nó trong cảm giác vi diệu của Ngài.

如風吹光如刀斷水了不相觸。汝如沸浪彼如堅氷。

Như phong xuy quang như đao đoạn thủy liễu bất tương xúc. Nhữ như phí lãng bỉ như kiên băng.

Như ánh sáng xua đuôi gió, như dao chém xuống nước không cùng xúc nhiễm được. Ngài như sóng phun bọt như băng vững chắc này.

煖氣漸隣不日銷殞。徒恃神力但為其客。成就破亂。

Noãn khí tiệm lân bất nhật tiêu vãn. Đồ thị Thần-lực đãn vi kỳ khách, thành tựu phá loạn.

Gần nơi khí nóng không biết ngày tiêu tan. Nương nhờ vào Thần lực của tín đồ, chỉ là khách của họ, phá loạn thành công.

由汝心中五陰主人。主人若迷客得其便。

Do Nhữ tâm trung Ngũ-âm chủ nhân. Chủ nhân nhược mê khách đắc kỳ tiện.

Do trong tâm Ngài 5 uẩn là người chủ. Người chủ nếu mê muội, khách được Phương tiện của Chủ.

當處禪那覺悟無惑。則彼魔事無奈汝何。

Đương xứ Thiên-na giác ngộ vô hoặc. Tắc bỉ ma sự vô nại Nhữ hà.

Cần ở trong Thiên-na giác ngộ không có hoặc loạn. Chắc là việc Ma đó, cái gì Ngài không đối phó được.

陰銷入明則彼群邪感受幽氣。明能破暗近自銷殞。

Âm tiêu nhập minh tắc bỉ quần tà hàm thụ u khí. Minh năng phá ám cận tự tiêu vãn.

Tôi tiêu tan nhập vào sáng, chắc là các sai lầm đó, khí ngu tối nhận tất cả. Sáng có thể phá tan ngu tối, gần nó tự tiêu tan hết.

如何敢留擾亂禪定。若不明悟被陰所迷。

Như hà cảm lưu nhiễu loạn Thiên định. Nhược bất minh ngộ bị âm sở mê.

Sao dám ở lại nhiễu loạn Thiên định. Nếu không hiểu rõ bị tối mê hoặc.

則汝阿難必為魔子成就魔人。

Tắc Nhữ A-nan tất vi Ma tử thành tựu Ma-nhân.

Chắc là Ngài A-nan nhất định là con Ma, thành công làm người Ma.

如摩登伽殊為眇劣。彼雖呪汝破佛律儀。

Như Ma-đăng-già thù vi miểu liệt. Bỉ tuy chú Nhữ phá Phật Luật-nghi.

Như Ma-đăng-già rất là đê tiện nhỏ mọn. Nó tuy bùa chú Ngài phá Luật nghi của Phật.

八萬行中祇毀一戒。心清淨故尚未淪溺。

Bát vạn hành trung kỳ hủy nhất giới. Tâm thanh tịnh cố thượng vị luân溺.

Trong 8 vạn loại hành phá hủy một Giới này. Do tâm Thanh tịnh còn bị chìm nổi.

此乃隳汝寶覺全身。如宰臣家忽逢籍沒。宛轉零落無可哀救。

Thử nãi huy Nhữ bảo giác toàn thân. Như tể thần gia hốt phùng tịch một. Uyển chuyển linh lạc vô khả ai cứu.

Nó hủy hoại toàn thân cảm giác quý báu của Ngài. Như gia đình Tể tướng, quần thần đột nhiên gặp phải tịch thu tài sản. Di chuyển lẻ loi lưu lạc không thể thương cứu giúp.

阿難！當知汝坐道場。銷落諸念其念若盡。

A-nan ! Đương tri Nhữ tọa đạo tràng, tiêu lạc chư niệm kỳ niệm nhược tận.

A-nan ! Nên biết Ngài ngồi Đạo tràng, tiêu tan mất đi các suy niệm, suy niệm đó nếu hết.

則諸離念一切精明。動靜不移憶忘如一。

Tắc chư ly niệm nhất thiết tinh minh. Động tĩnh bất di ức vong như nhất.

Chắc các suy niệm rời bỏ, tất cả sáng tinh khiết. Động tĩnh không di dời, tưởng nhớ mất lại giống như ban đầu.

當住此處入三摩提。如明目人處大幽暗。

Đương trụ thử xứ nhập Tam-ma-đề. Như minh mục nhân xứ đại u ám.

Cần ở nơi này nhập vào Tam-ma-đề. Như người mắt sáng ở nơi rất đen tối.

精性妙淨心未發光。此則名為色陰區宇。

Tinh tính diệu tịnh tâm vị phát quang. Thử tắc danh vi Sắc-âm khu vũ.

Tinh tinh khiết tâm vị diệu thanh tịnh chưa phát sáng. Điều này chắc có tên là Ở trong nhà Sắc uẩn.

若目明朗十方洞開。無復幽黯名色陰盡。

Nhược mục minh lăng thập phương đồng khai. Vô phục u ám danh Sắc-âm tận.

Nếu mắt sáng tỏ nhìn thấu mười phương. Không trở lại u ám tên là Sắc uẩn hết.

是人則能超越劫濁。觀其所由堅固妄想以為其本。

Thị nhân túc năng siêu việt Kiếp-tược. Quan kỳ sở do kiên cố vọng tưởng dĩ vi kỳ bản.

Người này chắc có thể vượt qua Kiếp ô tược. Do quan sát được nó, vọng tưởng kiên cố dùng làm nền tảng của nó.

阿難！當在此中精研妙明四大不織。

A-nan ! Đương tại thử trung tinh nghiên diệu minh Tứ-đại bất chức.

A-nan ! Cần ở trong này tinh luyện sáng vi diệu, không dệt thành 4 Đại.

少選之間身能出礙。此名精明流溢前境。

Thiếu tuyền chi gian thân năng xuất ngại. Thử danh tinh minh lưu dật tiền cảnh.

Chọn lựa thời gian ngắn, thân có thể xuất hiện trở ngại. Tên nó là Cảnh trước mắt chảy tràn đầy sáng tinh khiết.

斯但功用暫得如是。非為聖證不作聖心名善境界。

Tư đãn công dụng tạm đắc như thị. Phi vi Thánh chứng bất tác Thánh tâm danh thiện cảnh giới.

Công dụng này chỉ tạm thời được như thế. Không phải là chứng Thánh, không tạo tác tâm Thánh, tên là Cảnh giới thiện.

若作聖解即受群邪。

Nhược tác Thánh giải tức thụ quần tà.

Nếu hiểu làm Thánh tức thời nhận lấy các sai lầm.

阿難！復以此心精研妙明其身內徹。

A-nan ! Phục dĩ thử tâm tinh nghiên diệu minh kỳ thân nội triệt.

A-nan ! Lại dùng tâm này tinh luyện sáng vi diệu, trong thân đó thấu suốt.

是人忽然於其身內拾出蟻蚋。身相宛然亦無傷毀。

Thị nhân hốt nhiên ư kỳ thân nội thập xuất nhiều hồi. Thân tướng uyển nhiên diệc vô thương hủy.

Người này đột nhiên trong thân của họ thu thập xuất ra giun đũa. Thân tướng như thế cũng không có thương tích hủy hoại.

此名精明流溢形體。斯但精行暫得如是。

Thử danh tinh minh lưu dật hình thể. Tư đãn tinh hành tạm đắc như thị.

Tên của nó là Hình thể chảy tràn sáng tinh khiết. Chỉ thực hành tinh tiến hành nó, tạm được như thế.

非為聖證不作聖心名善境界。若作聖解即受群邪。

Phi vi Thánh chứng bất tác Thánh tâm danh thiện cảnh giới. Nhược tác Thánh giải tức thụ quần tà.

Không phải là chứng Thánh, không tạo tác tâm Thánh, tên là Cảnh giới thiện. Nếu hiểu làm Thánh tức thì thu nhận các sai lầm.

又以此心內外精研。其時魂魄意志精神。

Hựu dĩ thử tâm nội ngoại tinh nghiên. Kỳ thời hồn phách ý chí tinh thần.

Mới lại dùng tâm này trong ngoài tinh luyện. Khi đó hồn phách ý chí tinh thần.

除執受身餘皆涉入。若為賓主。

Trừ chấp thụ thân dư giai thiệp nhập. Nhược vi tân chủ.

Cầm giữ trừ bỏ thân thu nhận, nhập vào lợi qua tới chỗ khác. Nếu là chủ mời.

忽於空中聞說法聲。或聞十方同敷密義。

Hốt ư không trung văn thuyết Pháp thanh. Hoặc văn thập phương đồng phu mật nghĩa.

Đột nhiên ở trong không trung nghe nói âm thanh Pháp. Hoặc nghe mười phương cùng phô diễn nghĩa bí mật.

此名精魂遞相離合。成就善種暫得如是。

Thử danh tinh hồn đệ tương ly hợp. Thành tựu thiện chủng tạm đắc như thị.

Tên của nó là Tinh thần hồn phách lần lượt rời bỏ hợp lại. Thành công loại thiện tạm được như thế.

非為聖證不作聖心名善境界。若作聖解即受群邪。

Phi vi Thánh chứng bất tác Thánh tâm danh thiện cảnh giới. Nhược tác Thánh giải tức thụ quần tà.

Không phải là chứng Thánh, không tạo tác tâm Thánh, tên là Cảnh giới thiện. Nếu hiểu làm Thánh tức thì thu nhận các loại sai lầm.

又以此心澄露皎徹內光發明。

Hựu dĩ thử tâm trừng lộ hiễn triệt nội quang phát minh.

Mới lại dùng tâm này thanh lọc phát quang sáng bên trong thấu suốt lộ rõ.

十方遍作閻浮檀色。一切種類化為如來。

Thập phương biến tác Diêm-phù-đàn sắc. Nhất thiết chủng loại hóa vi Như Lai.

Biến tỏa khắp mười phương tạo thành sắc Diêm Phù Đàn. Tất cả các loại hóa ra là Như Lai.

于時忽然見毘盧遮那踞天光臺。千佛圍繞百億國土。

Vu thời hốt nhiên kiến Tì Lư Giá Na cứ Thiên-quang đài. Thiên Phật vi nhiễn bách ức quốc thổ.

Khi đó đột nhiên nhìn thấy Tì Lư Giá Na Phật ngồi đài quang Trời. Nghìn Phật vây quanh trăm triệu đất nước Phật.

及與蓮華俱時出現。此名心魂靈悟所染。

Cập dữ Lân hoa câu thời xuất hiện. Thử danh tâm hồn linh ngộ sở nhiễm.

Cùng với hoa sen cùng lúc xuất hiện. Tên nó là Hiểu được nhiễm tâm hồn linh thần.

心光研明照諸世界。暫得如是非為聖證。

Tâm quang nghiên minh chiếu chư thế giới. Tạm đắc như thị phi vi Thánh chứng.

Quang tâm sáng soi tìm, chiếu khắp thế giới. Tạm được như thế không phải là chứng Thánh.

不作聖心名善境界。若作聖解即受群邪。

Bất tác Thánh tâm danh thiện cảnh giới. Nhược tác Thánh giải tức thụ quần tà.

Không tạo tác tâm Thánh, tên là Cảnh giới thiện. Nếu hiểu làm Thánh tức thì thu nhận các sai lầm.

又以此心精研妙明觀察不停。

Hựu dĩ thử tâm tinh nghiên diệu minh quan sát bất đình.

Mới lại dùng tâm này tinh luyện sáng vi diệu quan sát không dùng.

抑按降伏制止超越。於時忽然十方虛空。

Ức án hàng phục chế chỉ siêu việt. Ư thời hốt nhiên thập phương hư không.

Hàng phục dần nén chế ngự dừng lại vượt qua. Khi đó bỗng nhiên khoảng không mười phương.

成七寶色或百寶色。同時遍滿不相留礙。

Thành thất bảo sắc hoặc bách bảo sắc. Đồng thời biến mãn bất tương lưu ngại.

Thành sắc bảy báu hoặc sắc trăm báu. Đồng thời biến tỏa đầy khắp, đều không để lại trở ngại.

青黃赤白各各純現。此名抑按功力踰分。

Thanh hoàng xích bạch các các thuần hiện. Thử danh ức án công lực du phân.

Xanh vàng đỏ trắng từng loại hiện ra hết. Tên nó là Dằn nén công lực bước qua phận.

暫得如是非為聖證。不作聖心名善境界。若作聖解即受群邪。

Tạm đắc như thị phi vi Thánh chứng. Bất tác Thánh tâm danh thiện cảnh giới. Nhược tác Thánh giải tức thụ quần tà.

Tạm được như thế, không phải là chứng Thánh. Không tạo tác tâm Thánh, tên là Cảnh giới thiện.

Nếu hiểu làm Thánh tức thì thu nhận các sai lầm.

又以此心研究澄徹精光不亂。

Hựu dĩ thử tâm nghiên cứu trừng triệt tinh quang bất loạn.

Mới lại dùng tâm này nghiên cứu thanh lọc quang tinh khiết thấu suốt không rối loạn.

忽於夜合在暗室內，見種種物不殊白晝。

Hốt ư dạ hợp tại ám thất nội, kiến chủng chủng vật bất thù bạch trú.

Đột nhiên trong đêm ở trong phòng tối, nhìn thấy đủ các vật không khác gì ban ngày.

而暗室物亦不除滅。此名心細密澄其見所視洞幽。

Nhi ám thất vật diệc bất trừ diệt. Thử danh tâm tế mật trừng kỳ kiến sở thị đồng u.

Mà vật trong phòng tối cũng không mất đi. Tên nó là Tâm thanh lọc tỉ mỉ họ nhìn thấy được cảnh tối rõ ràng.

暫得如是非為聖證。不作聖心名善境界。若作聖解即受群邪。

Tạm đắc như thị phi vi Thánh chứng. Bất tác Thánh tâm danh thiện cảnh giới. Nhược tác Thánh giải tức thụ quần tà.

Tạm được như thế, không phải là chứng Thánh. Không tạo tác tâm Thánh tên là Cảnh giới thiện.

Nếu hiểu làm Thánh tức thì thu nhận các sai lầm.

又以此心圓入虛融。四肢忽然同於草木。

Hựu dĩ thử tâm viên nhập hư dung. Tứ chi hốt nhiên đồng ư thảo mộc.

Mới lại dùng tâm này đầy đủ hòa lẫn nhập vào rỗng không. Chân tay bỗng nhiên cùng với cây cỏ.

火燒刀斫曾無所覺。又則火光不能燒爇。

Hỏa thiêu đao chúc tăng vô sở giác. Hựu tác hỏa quang bất năng thiêu nhiệt.

Lửa đốt dao chém chưa từng không đau cảm thấy. Mới lại chắc là ánh lửa không thể thiêu đốt.

縱割其肉猶如削木。此名塵併排四大性一向入純。

Túng cát kỳ nhục do như tước mộc. Thử danh trần tính bài tứ đại tính nhất hướng nhập thuần.

Cho dù cắt thịt nó như tước vỏ cây. Tên của nó là Trần không thành thực, bốn tính lớn cùng nhập

vào một hướng.

暫得如是非為聖證。不作聖心名善境界。若作聖解即受群邪。

Tạm đắc như thị phi vi Thánh chứng. Bất tác Thánh tâm danh thiện cảnh giới. Nhược tác Thánh giải tức thụ quần tà.

Tạm thời được như thế không phải là chứng Thánh. Không tạo tác tâm Thánh, tên là Cảnh giới thiện. Nếu hiểu làm Thánh tức thì thu nhận các sai lầm.

又以此心成就清淨。淨心功極忽見大地。

Hựu dĩ thử tâm thành tựu thanh tịnh. Tịnh tâm công cực hốt kiến Đại-địa.

Mới lại dùng tâm này thành công thanh tịnh. Tâm thanh tịnh công lực cực lớn đột nhiên nhìn thấy Đất Phật.

十方山河皆成佛國。具足七寶光明遍滿。

Thập phương sơn hà giai thành Phật quốc. Cụ túc thất bảo quang minh biến mãn.

Sông núi mười phương đều thành đất Phật. Đầy đủ bảy báu, quang minh lan tỏa đầy khắp.

又見恒沙諸佛如來。遍滿空界樓殿華麗。

Hựu kiến Hằng sa chư Phật Như Lai. Biền mãn không giới lâu điện hoa lệ.

Lại nhìn thấy các Phật Như Lai nhiều như cát sông Hằng. Biền tỏa ra đầy Thế giới rộng không lâu đài cung điện hoa lệ.

下見地獄上觀天宮得無障礙。

Hạ kiến địa ngục thượng quan Thiên cung đắc vô chướng ngại.

Bên dưới nhìn thấy Địa ngục, bên trên nhìn thấy cung điện Trời, được không có chướng ngại.

此名欣厭凝想日深想久化成。非為聖證不作聖心名善境界。

Thử danh hân yếm ngưng tưởng nhật thâm tưởng cửu hóa thành. Phi vi Thánh chứng bất tác Thánh tâm danh thiện cảnh giới.

Tên nó là Vui mừng chán ghét suy tưởng ngưng đọng, hàng ngày suy tưởng thâm sâu, lâu dài hóa thành. Không phải là chứng Thánh, không tạo tác tâm Thánh, tên là Cảnh giới thiện.

若作聖解即受群邪。

Nhược tác Thánh giải tức thụ quần tà.

Nếu hiểu làm Thánh tức thì thu nhận các sai lầm.

又以此心研究深遠。忽於中夜遙見遠方。

Hựu dĩ thử tâm nghiên cứu thâm viễn, hốt ư trung dạ dao kiến viễn phương.

Mới lại dùng tâm này nghiên cứu nơi xa thâm sâu, bỗng nhiên trong đêm từ xa nhìn thấy các phương xa.

市井街巷親族眷屬或聞其語。

Thị tỉnh nhai hạng thân tộc quyến thuộc hoặc văn kỳ ngữ.

Thành thị đường ngõ thân tộc họ hàng hoặc nghe tiếng nói của họ.

此名迫心逼極飛出故多隔見。

Thử danh bách tâm bức cực phi xuất cố đa cách kiến.

Tên nó là Tâm do quá bức bách bay ra nhìn thấy nhiều cách trở.

非為聖證不作聖心名善境界。若作聖解即受群邪。

Phi vi Thánh chứng bất tác Thánh tâm danh thiện cảnh giới. Nhược tác Thánh giải tức thụ quần tà.

Không phải là chứng Thánh, không tạo tác tâm Thánh, tên là Cảnh giới thiện. Nếu hiểu làm Thánh tức thì thu nhận các sai lầm.

又以此心研究精極。見善知識形體變移。

Hựu dĩ thử tâm nghiên cứu tinh cực. Kiến thiện tri thức hình thể biến di.

Mới lại dùng tâm này nghiên cứu cực tinh tiến. Nhìn thấy hình thể Tri thức thiện biến hóa di chuyển.

少選無端種種遷改。此名邪心含受魑魅。

Thiểu tuyền vô đoan chủng chủng thiên cải, thử danh tà tâm hàm thụ si mị.

Lựa chọn kém không đoan nghiêm đủ loại cải biến chuyển dời. Tên nó là Tâm sai lầm thu nhận yêu quý.

或遭天魔入其心腹。無端說法通達妙義。

Hoặc tao Thiên-ma nhập kỳ tâm phúc. Vô đoan thuyết Pháp thông đạt diệu nghĩa.

Hoặc gặp Ma Trời nhập vào bụng tâm của nó. Không đoan nghiêm nói Pháp thông hiểu nghĩa vi diệu.

非為聖證不作聖心魔事銷歇。若作聖解即受群邪。

Phi vi Thánh chứng, bất tác Thánh tâm ma sự tiêu hiết. Nhược tác Thánh giải tức thụ quần tà.

Không phải là chứng Thánh, không tạo tác tâm Thánh, việc Ma tiêu tán hết. Nếu hiểu làm Thánh tức thì thu nhận các sai lầm.

阿難！如是十種禪那現境。

A-nan ! Như thị thập chủng Thiền-na hiện cảnh.

A-nan ! 10 Cảnh giới hiện ra của Thiền-na như thế.

皆是色陰用心交互故現斯事。眾生頑迷不自忖量。

Giai thị Sắc-âm dụng tâm giao hỗ cố hiện tư sự. Chúng sinh ngoan mê bất tự thốn lượng.

Đều là Sắc uẩn dùng tâm giao thoa hỗ trợ cố hiện ra việc này. Chúng sinh mê muội ngoan cố không tự biết tiên lượng.

逢此因緣迷不自識謂言登聖。大妄語成墮無間獄。

Phùng thử nhân duyên mê bất tự thức vị ngôn đăng Thánh. Đại vọng ngữ thành đọa Vô-gian ngục.

Gặp nhân duyên này mê muội không tự thức tỉnh, coi là nói rằng chứng Thánh. Tạo thành lời nói dối quá lớn, đọa vào Địa ngục Vô-gian.

汝等當依如來滅後。於未法中宣示斯義。

Nhữ đẳng đương y Như Lai Diệt-hậu. Ư vị Pháp trung tuyên thị tư nghĩa.

Sau khi Như Lai Tịch thế các Ngài cần dựa theo. Trong Pháp thời Tương lai đọc biểu thị nghĩa đó.

無令天魔得其方便。保持覆護成無上道。

Vô linh Thiên-ma đắc kỳ Phương-tiện. Bảo trì phúc hộ thành Vô-thượng đạo.

Không để Ma Trời được Phương tiện của họ. Bảo vệ duy trì che chở ủng hộ thành Đạo Bình Đẳng.

阿難！彼善男子修三摩提奢摩他中。

A-nan ! Bi thiện nam tử tu Tam-ma-đề, Xa-ma-tha trung.

A-nan ! Người nam thiện đó trong lúc tu Tam-ma-đề, Xa-ma-tha.

色陰盡者見諸佛心。如明鏡中顯現其像。

Sắc-âm tận giả kiến chư Phật tâm. Như minh kính trung hiển hiện kỳ tượng.

Sắc uẩn hết sạch nhìn thấy Tâm của các Phật. Như trong kính sáng hiển hiện hình tượng của họ.

若有所得而未能用。猶如魔人手足宛然見聞不惑。

Nhược hữu sở đắc nhi vị năng dụng. Do như yểm nhân thủ túc uyển nhiên kiến văn bất hoặc.

Nếu có được mà chưa có thể sử dụng. Giống như người bị ma đè chân tay cũng như thế, nghe nhìn thấy không hoặc loạn.

心觸客邪而不能動。此則名為受陰區宇。

Tâm xúc khách tà nhi bất năng động. Thử tác danh vi thụ âm khu vũ.

Tâm xúc cảm Khách sai lầm mà không có thể động. Điem này chắc tên là Ổ trong nhà Thụ uẩn.

若魔咎歇其心離身。返觀其面去住自由。

Nhược yểm cửu hiết kỳ tâm ly thân. Phản quan kỳ diện khứ trụ tự do.

Nếu bóng đè cũ dùng, tâm họ rời bỏ thân. Quay lại quan sát mặt của họ đi đứng lại tự do.

無復留礙名受陰盡。是人則能超越見濁。

Vô phục lưu ngại danh thụ-âm tận. Thị nhân tác năng siêu việt Kiến-trọc.

Lại không để lại trở ngại tên là Thụ uẩn hết tận. Người này chắc có thể vượt qua Nhìn thấy ô trọc.

觀其所由虛明妄想以為其本。

Quan kỳ sở do hư minh vọng tưởng dĩ vi kỳ bản.

Do được họ quan sát vọng tưởng sáng ảo dùng làm căn bản của họ.

阿難！彼善男子，當在此中得大光耀。

A-nan ! Bi thiện nam tử, đương tại thử trung đắc đại quang diệu.

A-nan ! Người nam thiện đó, cần ở trong này được quang sáng lớn.

其心發明內抑過分。忽於其處發無窮悲。

Kỳ tâm phát minh nội ức quá phần. Hốt ư kỳ xứ phát vô cùng Bi.

Tâm họ phát sáng bên trong vượt quá phần đè nén. Đột nhiên ở nơi đó phát khởi vô cùng bi thương.

如是乃至觀見蚊虻猶如赤子。心生憐愍不覺流淚。

Như thế nãi chí quan kiến vãn mang do như xích tử. Tâm sinh lân mẫn bất giác lưu lệ.

Như thế thậm chí quan sát nhìn thấy ruồi muỗi giống như con trẻ. Tâm sinh thương hại tự nhiên rơi lệ.

此名功用抑摧過越。悟則無咎非為聖證。

Thử danh công dụng ức tòi quá việt. Ngộ tắc vô cửu phi vi Thánh chứng.

Tên nó là Công dụng đè nén đẩy lùi vượt qua. Hiểu chắc là không có tội không phải là chứng Thánh.

覺了不迷久自銷歇。若作聖解則有悲魔入其心府。

Giác liễu bất mê cửu tự tiêu hiết. Nhược tác Thánh giải tức hữu bi ma nhập kỳ tâm phủ.

Cảm giác rõ không mê muội lâu dài tự tiêu tan hết. Nếu hiểu làm Thánh chắc là có Ma Bi thương nhập vào phủ tạng tâm họ.

見人則悲啼泣無限。失於正受當從淪墜。

Kiến nhân tắc Bi đề khắp vô hạn. Thất ư Chính-thụ đương tông luân trụ.

Nhìn thấy người chắc là khóc thương bi thảm vô hạn. Mất đi Thụ nhận đúng đang tự chìm xuống. Arnan! 又彼定中諸善男子。

A-nan! Hựu bi Định trung chư thiện nam tử.

A-nan! Các người nam thiện mới lại ở trong Định của họ.

見色陰銷受陰明白。勝相現前感激過分。忽於其中生無限勇。

Kiến Sắc-âm tiêu Thụ-âm minh bạch. Thắng tướng hiện tiền cảm kích quá phần. Hốt ư kỳ trung sinh vô hạn dũng.

Nhìn thấy Sắc uẩn tiêu tan, Thụ uẩn rõ ràng. Được hình tướng đặc biệt hiện ra cảm kích quá phần.

Đột nhiên trong họ sinh dũng mãnh vô hạn.

其心猛利志齊諸佛。謂三僧祇一念能越。

Kỳ tâm mãnh lợi chí tề chư Phật. Vị Tam Tăng-kỳ nhất niệm năng việt.

Tâm họ mãnh lợi chí ngang các Phật. Gọi là Một suy niệm có thể vượt qua 3 Tăng-kỳ.

此名功用凌率過越。悟則無咎非為聖證。

Thử danh công dụng lăng suất quá việt. Ngộ tắc vô cửu phi vi Thánh chứng.

Tên nó là Công dụng vượt quá mức cao. Hiểu chắc là không có tội, không phải là chứng Thánh.

覺了不迷久自銷歇。

Giác liễu bất mê cửu tự tiêu hiết.

Cảm giác rõ không mê muội, lâu dài tự tiêu tan hết.

若作聖解則有狂魔入其心腑。見人則誇我慢無比。

Nhược tác Thánh giải tắc hữu cuồng ma nhập kỳ tâm phủ. Kiến nhân tắc khoa Ngã mạn vô ti.

Nếu hiểu làm Thánh chắc có Ma cuồng nhập vào phủ tạng tâm của họ. Gặp người chắc là khoa trương kiêu mạn của bản thân không sánh được.

其心乃至上不見佛。下不見人。失於正受當從淪墜。

Kỳ tâm nãi chí thượng bất kiến Phật, hạ bất kiến nhân. Thất ư Chính-thụ đương tông luân trụ.

Tâm họ thậm chí trên không gặp Phật, dưới không gặp người. Mất đi Thụ nhận đúng đương tự chìm xuống.

又彼定中諸善男子。見色陰銷受陰明白。

Hựu bi Định trung chư thiện nam tử. Kiến Sắc-âm tiêu Thụ-âm minh bạch.

Mới lại các người nam thiện trong Định của họ. Nhìn thấy Sắc uẩn tiêu tan Thụ uẩn sáng tỏ.

前無新證歸失故居。

Tiền vô tân chứng quy thất cố cư.

Phí trước không chứng cái mới, trở về mất nơi ở cũ.

智力衰微入中墮地迥無所見。心中忽然生大枯渴。

Trí lực suy vi nhập trung đọa địa quỳnh vô sở kiến. Tâm trung hốt nhiên sinh đại khô khát.

Trí lực suy giảm chút ít, nhập vào giữa vùng lún sụt xa vắng không nhìn thấy. Trong tâm đột nhiên sinh ra khô khát lớn.

於一切時沈憶不散。將此以為勤精進相。此名修心無慧自失。

Ư nhất thiết thời trầm ức bất tán. Tương thử dĩ vi cần Tinh-tiến tướng. Thử danh tu tâm vô tuệ tự thất.

Trong mọi thời gian trầm lặng nhớ lại không tan rời. Dem điều này dùng để cùng cần cù tinh tiến.

Tên nó là Tu tâm không có Trí tuệ tự mất.

悟則無咎非為聖證。若作聖解則有憶魔入其心腑。

Ngộ tắc vô cữu phi vi Thánh chứng. Nhược tác Thánh giải tắc hữu ức Ma nhập kỳ tâm phủ.

Hiểu chắc là không có tội, không phải là chứng Thánh. Nếu hiểu làm Thánh, chắc là có Ma nhớ lại nhập vào trong phủ tạng tâm họ.

旦夕撮心懸在一處。失於正受當從淪墜。

Đán tịch toát tâm huyền tại nhất xứ. Thất ư Chánh-thụ đương tòng luân trụ.

Sáng chiều tím tâm treo ở một chỗ. Mất đi Thụ nhận đứng đang tự chìm xuống.

又彼定中諸善男子。見色陰銷受陰明白。

Hựu bỉ định trung chư thiện nam tử. Kiến Sắc-âm tiêu Thụ-âm minh bạch.

Mới lại các người nam thiện trong Định của họ. Nhìn thấy Sắc uẩn tiêu tán Thụ uẩn sáng tỏ.

慧力過定失於猛利。以諸勝性懷於心中。

Tuệ lực quá Định thất ư mãnh lợi. Dĩ chư thắng tính hoài ư tâm trung.

Lực Trí tuệ cao hơn lực Định mất đi sự dũng mãnh sắc bén. Dùng các tính có được hoài nghi ở trong tâm.

自心已疑是盧舍那，得少為足。

Tự tâm dĩ nghi thị Lô-xá-na, đắc thiểu vi túc.

Tự tâm đã nghi ngờ Lô Xá Na này, được ít cho là đủ.

此名用心亡失恒審溺於知見。悟則無咎非為聖證。

Thử danh dụng tâm vong thất hằng thẩm溺 ư Tri-kiến. Ngộ tắc vô cữu phi vi Thánh chứng.

Tên nó là Dùng tâm mất đi xem xét thường xuyên, chìm nổi trong Thấy biết. Hiểu chắc không có

tội, không phải là chứng Thánh.

若作聖解則有下劣。易知足魔入其心腑。

Nhược tác Thánh giải tắc hữu hạ liệt, dị tri túc ma nhập kỳ tâm phủ.

Nếu hiểu làm Thánh chắc là kẻ đê tiện, dễ nhận ra nhiều Ma nhập vào phủ tạng tâm.

見人自言：我得無上第一義諦。失於正受當從淪墜。

Kiến nhân tự ngôn : Ngã đắc Vô-thượng đệ nhất nghĩa đế. Thất ư Chính thụ đương tòng luân trụ.

Gặp người tự nói rằng : Tôi được Bình Đẳng Thực Tướng. Mất đi Thụ nhận đứng đang tự chìm xuống.

又彼定中諸善男子。見色陰銷受陰明白。

Hựu bỉ Định trung chư thiện nam tử. Kiến Sắc-âm tiêu Thụ-âm minh bạch.

Mới lại các người nam thiện đang ở trong Định của họ. Nhìn thấy Sắc uẩn tiêu tan Thụ uẩn rõ ràng.

新證未獲故心已亡。歷覽二際自生艱險。

Tân chứng vị hoạch cố tâm dĩ vong. Lịch lãm nhị tế tự sinh gian hiểm.

Do vừa chứng chưa có kết quả tâm đã mất. Xem xét qua hai cảnh giới, tự sinh ra gian nan nguy hiểm.

於心忽然生無盡憂。如坐鐵床如飲毒藥。

Ư tâm hốt nhiên sinh vô tận ưu. Như tọa thiết sàng như ẩm độc dược.

Nơi tâm đột nhiên sinh ra rất nhiều lo sợ. Như ngồi trên giường sắt như uống thuốc độc.

心不欲活常求於人。令害其命早取解脫。

Tâm bất dục hoạt thường cầu ư nhân, linh hại kỳ mệnh tảo thủ Giải-thoát.

Tâm không muốn sống, thường cầu được người, giúp hại mệnh họ, nhanh được Giải thoát.

此名修行失於方便。悟則無咎非為聖證。

Thử danh tu hành thất ư Phương-tiện. Ngộ tắc vô cữu phi vi Thánh chứng.

Tên nó là Tu hành mất đi Phương tiện. Hiểu chắc là không có tội, không phải là chứng Thánh.

若作聖解則有一分常憂愁魔入其心腑。

Nhược tác Thánh giải tắc hữu nhất phân thường ưu sầu ma nhập kỳ tâm phủ.

Nếu hiểu làm Thánh chắc là có một phần Ma ưu sầu thường nhập vào phủ tạng tâm của họ.

手執刀劍自割其肉。欣其捨壽或常憂愁。

Thủ chấp đao kiếm tự cắt kỳ nhục. Hân kỳ xả thọ hoặc thường ưu sầu.

Cầm lấy dao kiếm tự cắt thịt họ. Họ vui mừng bỏ mệnh hoặc thường ưu sầu.

走入山林不耐見人。失於正受當從淪墜。

Tẩu nhập sơn lâm bất nại kiến nhân. Thất ư Chính thụ đương tòng luân trụ.

Vào trong rừng núi không chịu gặp người. Mất đi Thụ nhận đúng đang tự chìm xuống.

又彼定中諸善男子。見色陰銷受陰明白。

Hựu bỉ Định trung chư thiện nam tử. Kiến Sắc-âm tiêu Thụ-âm minh bạch.

Mới lại các người nam thiện đang ở trong Định của họ. Nhìn thấy Sắc uẩn tiêu tan Thụ uẩn rõ ràng.

處清淨中心安隱後。忽然自有無限喜生。

Xứ thanh tịnh trung tâm an ẩn hậu. Hốt nhiên tự hữu vô hạn hỷ sinh.

Trong nơi Thanh tịnh, tâm sau khi ẩn núp yên ổn. Đột nhiên tự sinh rất nhiều vui mừng.

心中歡悅不能自止。此名輕安無慧自禁。

Tâm trung hoan duyệt bất năng tự chỉ. Thử danh khinh an vô tuệ tự cấm.

Trong tâm vui vẻ không thể tự dừng. Tên nó là Nhẹ nhàng yên ổn không có Trí tuệ tự cấm chế.

悟則無咎非為聖證。

Ngộ tắc vô cữu phi vi Thánh chứng.

Hiểu chắc là không có tội, không phải là chứng Thánh.

若作聖解則有一分好喜樂魔入其心腑。見人則笑於衢路傍自歌自舞。

Nhược tác Thánh giải tắc hữu nhất phân hiếu hỷ lạc ma nhập kỳ tâm phủ. Kiến nhân tắc tiếu ư cù lộ bàng tự ca tự vũ.

Nếu hiểu làm Thánh chắc có một phần Ma vui mừng thích thú nhập vào trong phủ tạng tâm của họ.

Gặp người chắc là vui cười ở bên cạnh đường tự ca hát tự múa.

自謂已得無礙解脫。失於正受當從淪墜。

Tự vị dĩ đắc vô ngại Giải thoát. Thất ư Chính-thụ đương tòng luân trụ.

Tự coi đã được Giải thoát không có trở ngại. Mất đi Thụ nhận đúng đang tự chìm xuống.

又彼定中諸善男子。見色陰銷受陰明白。

Hựu bỉ Định trung chư thiện nam tử. Kiến Sắc-âm tiêu Thụ-âm minh bạch.

Mới lại các người nam thiện đang ở trong Định của họ. Nhìn thấy Sắc uẩn tiêu tan Thụ uẩn rõ ràng.

自謂已足，忽有無端大我慢起。

Tự vị dĩ túc, hốt hữu vô đoan đại Ngã mạn khởi.

Tự cho đã đầy đủ, đột nhiên khởi phát tự kiêu mạn lớn không đúng.

如是乃至慢與過慢，及慢過慢或增上慢。

Như thị nãi chí mạn dữ quá mạn, cập mạn quá mạn hoặc tăng thượng mạn.

Như thế thậm chí kiêu mạn và quá kiêu mạn, cùng với quá kiêu mạn hoặc kiêu mạn quá cao.

或卑劣慢一時俱發。心中尚輕十方如來。何況下位聲聞緣覺。

Hoặc ti liệt mạn nhất thời câu phát. Tâm trung thượng khinh thập phương Như Lai. Hà hưởng hạ vị Thanh-văn Duyên-giác.

Hoặc kiêu mạn nhỏ mọn đê tiện cùng phát khởi cùng lúc. Trong tâm còn coi thường Như Lai mười phương. Huống gì bên dưới các vị Thanh-văn Duyên-giác.

此名見勝無慧自救。悟則無咎非為聖證。

Thử danh kiến thắng vô tuệ tự cứu. Ngộ tắc vôcũ phi vi Thánh chứng.

Tên nó là Gặp được không có Trí tuệ tự giải cứu. Hiểu chắc là không có tội, không phải là chứng Thánh.

若作聖解則有一分大我慢魔入其心腑。

Nhược tác Thánh giải tắc hữu nhất phân đại ngã mạn Ma nhập kỳ tâm phủ.

Nếu hiểu làm Thánh chắc có một phần Ma tự kiêu mạn lớn nhập vào trong phủ tạng tâm của họ.

不禮塔廟摧毀經像，調檀越言：

Bất lễ tháp miếu tôi hủy Kinh tượng, vị Đàn-việt ngôn :

Không lễ Tháp Miếu phá hủy Kinh Tượng, coi như Tì-kheo nói rằng :

此是金銅或是土木。經是樹葉或是疊花。肉身真常不自恭敬。

Thử thị kim đồng hoặc thị thổ mộc. Kinh thị thụ diệp hoặc thị diệp hoa. Nhục thân chân thường bất tự cung kính.

Nó là vàng đồng hoặc là gỗ đất. Kinh là lá cây hoặc là chùm hoa. Thân thịt chân thường không tự cung kính.

却崇土木實為顛倒。其深信者從其毀碎埋棄地中。

khước sùng thổ mộc thực vi điên đảo. Kỳ thâm tín giả tòng kỳ hủy toái mai khí địa trung.

Khước từ tôn sùng cây đất thực là đảo lộn. Tín thâm sâu điều đó, theo nó hủy nát chôn bỏ lại trong đất.

疑誤眾生入無間獄。失於正受當從淪墜。

Nghi ngộ chúng sinh nhập Vô-gian ngục. Thất ư Chính-thụ đương tòng luân trụ.

Nghi sai chúng sinh nhập Địa ngục Vô-gian. Mất đi Thụ nhận đúng đang tự chìm xuống.

又彼定中諸善男子。見色陰銷受陰明白。

Hựu bỉ Định trung chư thiện nam tử. Kiến Sắc-âm tiêu Thụ-âm minh bạch.

Mới lại các người nam thiện đang ở trong Định của họ. Nhìn thấy Sắc uẩn tiêu tan Thụ uẩn rõ ràng.

於精明中圓悟精理得大隨順。

Ư tinh minh trung viên ngộ tinh lý đắc đại tùy thuận.

Ở trong sáng tinh khiết, Lý tinh khiết hiểu đầy đủ, được tùy thuận lớn.

其心忽生無量輕安。已言成聖得大自在。

Kỳ tâm hốt sinh vô lượng khinh an. Kỳ ngôn thành Thánh đắc đại Tự-tại.

Tâm họ đột nhiên sinh vô lượng nhẹ nhàng yên ổn. Tự nói thành Thánh được Tự tại lớn.

此名因慧獲諸輕清。悟則無咎非為聖證。

Thử danh nhân tuệ hoạch chư khinh thanh. Ngộ tắc vôcũ phi vi Thánh chứng.

Tên nó là Nhân do Trí tuệ thu được các Thanh tịnh nhẹ nhàng. Hiểu chắc là không có tội, không phải là chứng Thánh.

若作聖解則有一分好清輕魔入其心腑。自謂滿足更不求進。

Nhược tác Thánh giải tắc hữu nhất phân hảo thanh khinh Ma nhập kỳ tâm phủ. Tự vị mãn túc cánh bất cầu tiến.

Nếu hiểu làm Thánh chắc có một phần Ma thích nhẹ nhàng Thanh tịnh nhập vào trong phủ tạng tâm của họ. Tự coi đã đầy đủ càng không cầu thăng tiến.

此等多作無聞比丘。疑謗後生墮阿鼻獄。失於正受當從淪墜。

Thử đẳng đa tác vô văn Tì-kheo. Nghi báng hậu sinh đọa A-tì ngục. Thất ư Chính-thụ đương tòng luân trụ.

Họ làm nhiều Tì-kheo không nghe. Nghi ngờ phỉ bang, sinh đời sau đọa vào Địa ngục A-tì. Mất đi Thụ nhận đúng đang tự chìm xuống.

又彼定中諸善男子。見色陰銷受陰明白。

Hựu bỉ Định trung chư thiện nam tử. Kiến Sắc-âm tiêu Thụ-âm minh bạch.

Mới lại các người nam thiện đang ở trong Định của họ. Nhìn thấy Sắc uẩn tiêu tan Thụ uẩn rõ ràng.
於明悟中得虛明性。其中忽然歸向永滅。

Ư minh ngộ trung đắc hư minh tính. Kỳ trung hốt nhiên quy hướng vĩnh diệt.

Ở trong hiểu biết rõ được tính sáng sai. Trong họ đột nhiên quay về hướng mất vĩnh viễn.

撥無因果一向入空。空心現前。

Bát vô nhân quả nhất hướng nhập không. Không tâm hiện tiền.

Chuyển hướng không có nhân quả, một hướng nhập vào rỗng không. Tâm rỗng không hiện ra.

乃至心生長斷滅解。悟則無咎非為聖證。

Nãi chí tâm sinh trường đoạn diệt giải. Ngộ tức vô cữu phi vi Thánh chứng.

Thậm chí tâm sinh Giải thoát diệt hết lâu dài. Hiểu chắc là không có tội, không phải là chứng Thánh.

若作聖解則有空魔入其心腑。乃謗持戒名為小乘。

Nhược tác Thánh giải tắc hữu không Ma nhập kỳ tâm phủ. Nãi bàng trì Giới danh vi Tiểu- thừa.

Nếu hiểu làm Thánh chắc có một phần Ma rỗng không nhập vào trong phủ tạng tâm của họ.

Lại phi bàng giữ Giới tên là Tiểu Thừa.

菩薩悟空有何持犯。其人常於信心檀越。

Bồ-tát ngộ không hữu hà trì phạm. Kỳ nhân thường ư tín tâm Đàn-việt.

Bồ Tát hiểu rỗng không nếu phạm giữ Giới ra sao. Người này thường với tâm tin của Tỳ-kheo

飲酒噉肉廣行婬穢。因魔力故攝其前人不生疑謗。

Ấm tửu đạm nhục quảng hành dâm uế. Nhân ma lực cố nhiếp kỳ tiền nhân bất sinh nghi bàng.

Uống rượu ăn thịt ô uế hành dâm nhiều. Chính nhân do lực của Ma, người đời trước thu giữ chúng, không sinh nghi ngờ phi bàng.

鬼心久入或食屎尿。與酒肉等一種俱空。

Quỷ tâm cửu nhập hoặc thực thi niệu. Dữ tửu nhục đẳng nhất chủng câu không.

Tâm Quỷ lâu dài nhập vào hoặc ăn phân nước tiểu. Với các rượu thịt từng loại đều rỗng không.

破佛律儀誤入人罪。失於正受當從淪墜。

Phá Phật luật nghi ngộ nhập nhân tội. Thất ư Chính-thụ đương tòng luân trụ.

Phá Luật nghi thức của Phật sai lầm nhập vào người tội nghiệp. Mất đi Thụ nhận đúng đang tự chìm xuống.

又彼定中諸善男子。見色陰銷受陰明白。

Hựu bỉ Định trung chư thiện nam tử. Kiến Sắc-âm tiêu Thụ-âm minh bạch.

Mới lại các người nam thiện đang ở trong Định của họ. Nhìn thấy Sắc uẩn tiêu tan Thụ uẩn rõ ràng.

味其虛明深入心骨。其心忽有無限愛生。

Vị kỳ hư minh thâm nhập tâm cốt. Kỳ tâm hốt hữu vô hạn ái sinh.

Vị sáng sai đó thâm nhập vào tâm cốt. Tâm họ đột nhiên sinh ra rất nhiều yêu thích.

愛極發狂便為貪欲。此名定境安順入心。

Ái cực phát cuồng tiện vi tham dục. Thử danh Định cảnh an thuận nhập tâm.

Yêu cực độ phát cuồng liền thèm muốn. Tên nó là Cảnh Định yên ổn tùy thuận nhập vào tâm.

無慧自持誤入諸欲。悟則無咎非為聖證。

Vô tuệ tự trì ngộ nhập chư dục. Ngộ tắc vô cữu phi vi Thánh chứng.

Không có Trí tuệ tự giữ lấy sai lầm nhập vào các dục. Hiểu chắc là không có tội, không phải là chứng Thánh.

若作聖解則有欲魔入其心腑。一向說欲為菩提道。

Nhược tác Thánh giải tắc hữu dục ma nhập kỳ tâm phủ. Nhất hướng thuyết dục vi Bồ-đề đạo.

Nếu hiểu làm Thánh chắc có Ma Dục nhập vào trong phủ tạng tâm của họ. Một lòng nói Dục là Đạo Bồ Đề.

化諸白衣平等行欲。其行婬者名持法子。

Hóa chư bách y bình đẳng hành dục. Kỳ hành dâm giả danh trì Pháp-tử.

Giáo hóa các thường dân bình đẳng hành Dục. Người hành dâm đó tên là Giữ lấy Thầy Pháp.

神鬼力故於末世中。攝其凡愚其數至百。

Thần quỷ lực cố ư mạt thế trung, nhiếp kỳ Phàm ngu kỳ số chí bách.

Do lực Thần Quỷ trong đời vận hết, thu giữ người Phàm ngu đó số lượng tới hàng trăm.

如是乃至一百二百。或五六百多滿千萬。

Như thị nãi chí nhất bách nhị bách, hoặc ngũ lục bách đa mãn thiên vạn.

Như thế thậm chí một trăm hai trăm, hoặc 5, 6 trăm nhiều đủ cả nghìn vạn.

魔心生厭離其身體。威德既無陷於王難。

Ma tâm sinh yếm ly kỳ thân thể. Uy đức ký vô hãm ư Vương nạn.

Tâm Ma sinh chán, bỏ thân thể họ. Uy đức đã không có vương mắc trong nạn Pháp luật.

疑誤眾生入無間獄。失於正受當從淪墜。

Nghi ngộ chúng sinh nhập Vô-gian ngục. Thất ư Chính-thụ đương tòng luân trụ.

Nghi sai chúng sinh nhập vào Địa ngục Vô-gian. Mất đi Thụ nhận đúng đang tự chìm xuống.

阿難！如是十種禪那現境。

A-nan ! Như thị thập chủng Thiền-na hiện cảnh.

A-nan ! 10 loại cảnh hiện Thiền-na như thế.

皆是受陰用心交互故現斯事。眾生頑迷不自忖量。

Giai thị Thụ-âm dụng tâm giao hỗ cố hiện tư sự. Chúng sinh ngoan mê bất tự thốn lượng.

Đều là Thụ uẩn dùng tâm giao hỗ cố hiện ra việc này. Chúng sinh mê muội ngoan cố không tự biết tiên lượng.

逢此因緣迷不自識。謂言登聖，大妄語成墮無間獄。

Phùng thử Nhân-duyên mê bất tự thức. Vị ngôn đăng Thánh, đại vọng ngữ thành đọa Vô-gian ngục.

Gặp Nhân duyên này mê muội không tự thức tỉnh. Tự coi nói rằng : Chứng Thánh, thành lời nói ngông cuồng lớn, đọa vào Địa ngục Vô-gian.

汝等亦當將如來語於我滅後傳示末法。

Nhữ đẳng diệc đương tương Như Lai ngữ ư Ngã Diệt-hậu truyền thị mạt Pháp.

Các Ngài cũng cần tuyên truyền hiền thị lời của Như Lai sau khi Ta Tà thể trong đời Pháp mạt.

遍令眾生開悟斯義。無令天魔得其方便。

Biến linh chúng sinh khai ngộ tư nghĩa. Vô linh Thiên-ma đắc kỳ Phương-tiện.

Biến tỏa khắp nơi giúp chúng sinh sáng tỏ nghĩa đó. Không để Ma Trời được Phương tiện của họ.

保持覆護成無上道。

Bảo trì phúc hộ thành Vô-thượng đạo.

Bảo vệ duy trì ủng hộ thành Đạo Bình Đẳng.

阿難！彼善男子修三摩提受陰盡者。

A-nan ! Bi thiện nam tử tu Tam-ma-đề Thụ-âm tận giả.

A-nan ! Người nam thiện này tu Tam-ma-đề Thụ uẩn hết tận.

雖未漏盡心離其形。如鳥出籠已能成就。

Tuy vị lậu tận tâm ly kỳ hình. Như điều xuất lung dĩ năng thành tựu.

Tuy tâm chưa hết Phiền não rời bỏ hình tướng của họ. Như chim bay ra khỏi tổ đã có thể thành công.

從是凡身上歷菩薩六十聖位。得意生身隨往無礙。

Tòng thị phàm thân thượng lịch Bồ-tát lục thập Thánh vị. Đắc ý sinh thân tùy vãng vô ngại.

16 bậc quả vị Thánh từ thân người phàm lên tới Bồ Tát. Được Ý căn sinh thân tùy theo qua lại không có trở ngại.

譬如有入熟寐寤言。是人雖則無別所知。

Thí như hữu nhân thực寐寤 ngôn. Thị nhân tuy tác vô biệt sở tri.

Ví như có người ngủ say nói mê. Người đó chắc là tuy không phân biệt biết được.

其言已成音韻倫次。令不寐者咸悟其語。

Kỳ ngôn dĩ thành âm vận luân thứ. Linh bất寐 giả hàm ngộ kỳ ngữ.

Lời nói của người đó đã thành âm thanh truyền đi, giúp người không ngủ hiểu tất cả lời nói của người đó.

此則名為想陰區宇。若動念盡浮想銷除。

Thử tức danh vi Tưởng-âm khu vũ. Nhược động niệm tận phù tưởng tiêu trừ.

Điều này chắc tên là Ổ trong nhà Tưởng uẩn. Nếu suy niệm biến động hết, suy Tưởng trôi nổi tiêu trừ

於覺明心如去塵垢。一倫死生首尾圓照名想陰盡。

Ư giác minh tâm như khứ trần cấu. Nhất luân tử sinh thủ vĩ viên chiếu danh Tưởng-âm tận.

Tâm sáng với cảm giác như tổng khứ ô uế. Chiếu soi đầy đủ đầu đuôi một vòng sinh tử tên là Tưởng uẩn hết.

是人則能超煩惱濁。觀其所由融通妄想以為其本。

Thị nhân tắc năng siêu phiền não trọc. Quan kỳ sở do dung thông vọng tưởng dĩ vi kỳ bản.

Người đó chắc là có thể vượt qua Phiền não ô trọc uest. Do được họ quan sát vọng tưởng thông suốt dung hòa dùng nó làm căn bản.

阿難！彼善男子受陰虛妙不遭邪慮。

A-nan ! Bì thiện nam tử, Thụ-âm hư diệu bất tao tà lự.

A-nan ! Người nam thiện này Thụ uẩn vi diệu ảo vọng không gặp suy nghĩ sai lầm.

圓定發明三摩地中。心愛圓明銳其精思貪求善巧。

Viên Định phát minh Tam-ma-địa trung. Tâm ái viên minh nhuệ kỳ tinh tư tham cầu thiện xảo.

Trong Tam-ma-địa Định đầy đủ phát sáng. Tâm yêu sáng đầy đủ, tư duy tinh khiết của họ sắc bén, ham cầu tinh xảo thiện.

爾時天魔候得其便。飛精附人口說經法。

Nhĩ thời Thiên-ma hậu đắc kỳ tiện. Phi tinh phụ nhân khẩu thuyết Kinh Pháp.

Khi đó Ma Trời đợi được Phương tiện của họ. Khéo léo bay theo nương nhờ người, miệng nói Kinh Pháp.

其人不覺是其魔著。自言謂得無上涅槃。

Kỳ nhân bất giác thị kỳ Ma trước. Tự ngôn vị đắc Vô-thượng Niết-bàn.

Người đó không cảm giác là Ma đó bám theo. Tự nói coi như được Bình Đẳng Niết Bàn.

來彼求巧善男子處敷座說法。

Lai bì cầu xảo thiện nam tử xứ phụ tọa thuyết Pháp.

Tới nơi người nam thiện cầu lời tinh xảo đó mở tòa nói Pháp.

其形斯須或作比丘。令彼人見或為帝釋。或為婦女或比丘尼。

Kỳ hình tư tu hoặc tác Tì-kheo. Linh bì nhân kiến hoặc vi Đế Thích, hoặc vi phụ nữ hoặc Tì-kheo-ni.

Hình của họ tùy theo yêu cầu hoặc là nam Tì-kheo. Giúp nhìn thấy người đó hoặc là Ngọc hoàng, hoặc là phụ nữ, hoặc là nữ Tì-kheo.

或寢暗室身有光明。是人愚迷惑為菩薩。

Hoặc tẩm ám thất thân hữu quang minh. Thị nhân ngu mê hoặc vi Bồ-tát.

Hoặc trong phòng ngủ tối thân có hào quang. Người đó ngu si mê muội tưởng hoặc là Bồ Tát.

信其教化搖蕩其心。破佛律儀潛行貪欲。

Tín kỳ giáo hóa dao đặng kỳ tâm. Phá Phật luật nghi tiềm hành tham dục.

Tin lời giáo hóa của nó tâm họ lay động phóng túng. Phá Luật nghi thức của Phật ngầm hành tham dục.

口中好言災祥變異。或言如來某處出世。

Khẩu trung hiếu ngôn tai tường biến dị. Hoặc ngôn Như Lai chỗ xứ xuất thế.

Trong miệng thích nói tai ương cát tường biến đổi. Hoặc nói Như Lai xuất hiện nơi họ.

或言劫火或說刀兵。恐怖於人令其家資無故耗散。

Hoặc ngôn Kiếp hỏa hoặc thuyết đao binh, khủng bố ư nhân linh kỳ gia tư vô cố hao tán.

Hoặc nói chiến tranh hoặc nói binh đao, khủng bố người đời làm cho gia tài họ vô cố hao tán.

此名怪鬼年老成魔惱亂是人。

Thử danh quái quỷ niên lão thành Ma não loạn thị nhân.

Tên này là Quái quỷ già trẻ thành Ma, não loạn người đó.

厭足心生去彼人體。弟子與師俱陷王難。

Yếm túc tâm sinh khứ bỉ nhân thể. Đệ-tử dữ Sư câu hãm Vương nạn.

Tâm nhiều áp lực sinh ra muốn vứt bỏ thân người của họ. Đệ tử và thầy đều mắc vào vòng nạn Luật Pháp.

汝當先覺不入輪迴。迷惑不知墮無間獄。

Nhữ đương tiên giác bất nhập Luân-hồi. Mê hoặc bất tri đọa Vô-gian ngục.

Ngài cần đầu tiên giác ngộ không nhập vào Luân-hồi. Mê hoặc không biết đọa vào Địa ngục Vô-gian.

阿難！又善男子。受陰虛妙不遭邪慮。

A-nan ! Hựu thiện nam tử Thụ-âm hư diệu bất tao tà lự.

A-nan ! Mới lại người nam thiện Thụ uẩn ảo vọng vi diệu không gặp lo nghĩ sai lầm.

圓定發明三摩地中。心愛遊蕩飛其精思貪求經歷。

Viên định phát minh Tam-ma-địa trung. Tâm ái du đãng phi kỳ tinh tư tham cầu kinh lịch.

Trong Tam-ma-địa Định đầy đủ phát sáng. Tâm yêu du đãng, tư duy tinh khiết của họ bay theo, ham cầu vượt qua.

爾時天魔候得其便。飛精附人口說經法。

Nhĩ thời Thiên-ma hậu đắc kỳ tiện. Phi tinh phụ nhân khẩu thuyết Kinh Pháp.

Khi đó Ma Trời đợi được Phương tiện của họ. Khéo léo bay theo nương nhờ người, miệng nói Kinh Pháp.

其人亦不覺知魔著。亦言自得無上涅槃。

Kỳ nhân diệc bất giác tri Ma trước, diệc ngôn tự đắc Vô-thượng Niết-bàn.

Người đó không biết cảm giác Ma bám theo. Tự nói coi như được Bình Đẳng Niết Bàn.

來彼求遊善男子處。敷座說法自形無變。

Lai bỉ cầu du thiện nam tử xứ. Phu tọa thuyết Pháp tự hình vô biến.

Tới nơi người nam thiện thích du đãng đó. Mở tòa nói Pháp tự thân hình không biến đổi.

其聽法者忽自見身坐寶蓮華。全體化成紫金光聚。

Kỳ thính pháp giả hốt tự kiến thân tọa bảo liên hoa. Toàn thể hóa thành tử kim quang tụ.

Người nghe Pháp đó đột nhiên tự được thân ngồi trên hoa sen báu. Toàn thân thể hóa thành quang tụ vàng sắc tía.

一眾聽人各各如是得未曾有。

Nhất chúng thính nhân các các như thị đắc vị tăng hữu.

Một đám người nghe các loại như thế được chưa từng có.

是人愚迷惑為菩薩，婬逸其心破佛律儀潛行貪欲。

Thị nhân ngu mê hoặc vi Bồ-tát, dâm dật kỳ tâm phá Phật Luật nghi tiềm hành tham dục.

Người đó ngu si mê muội tưởng hoặc là Bồ Tát, tâm họ dâm dật phá Luật nghi của Phật ngầm hành tham dục.

口中好言諸佛應世。

Khẩu trung hiếu ngôn chư Phật ứng thế.

Trong miệng thường nói các Phật xuất ứng thế.

某處某人當是某佛化身來此。某人即是某菩薩等來化人間。

Mồ xú mổ nhân đương thị mổ Phật hóa thân lai thử. Mồ nhân tức thị mổ Bồ-tát đấng lai hóa nhân gian.

Chỗ tôi người của tôi đang được Phật của tôi hóa thân tới nơi này. Người của tôi tức là các Bồ Tát của tôi tới giáo hóa nhân gian.

其人見故心生傾渴。邪見密興種智銷滅。

Kỳ nhân kiến cố tâm sinh khuynh khát, tà kiến mật hưng, chủng trí tiêu diệt.

Do nhìn thấy người đó tâm sinh khát khao khuynh đảo, sai lầm phát triển lớn mạnh, Trí Phật tiêu mất.

此名(魅-未+天)鬼年老成魔惱亂是人。厭足心生去彼人體。

Thử danh yêu quý niên lão thành Ma não loạn thị nhân. Yếm túc tâm sinh khứ bỉ nhân thể.

Tên này là Yêu quý già trở thành Ma, não loạn người đó. Tâm nhiều áp lực sinh muốn bỏ thân người đó.

弟子與師俱陷王難。汝當先覺不入輪迴。

Đệ-tử dữ Sư câu hãm Vương nạn. Nhữ đương tiên giác bất nhập Luân-hồi.

Đệ tử và Thầy đều mắc vào vòng nạn Luật Pháp. Ngài cần đầu tiên giác ngộ không nhập vào Luân-hồi.

迷惑不知墮無間獄。

Mê hoặc bất tri đọa Vô-gian ngục.

Mê hoặc không biết đọa vào Địa ngục Vô-gian.

又善男子受陰虛妙不遭邪慮。

Hựu thiện nam tử Thụ-âm hư diệu bất tao tà lự.

Mới lại người nam thiện Thụ uẩn ảo vọng vi diệu không gặp lo nghĩ sai lầm.

圓定發明三摩地中。心愛綿(忽-心+目)澄其精思貪求契合。

Viên Định phát minh Tam-ma-địa trung. Tâm ái miên (忽-tâm +mục)trừng kỳ tinh tư tham cầu khế hợp.

Trong Tam-ma-địa Định đầy đủ phát sáng. Tâm yêu lâu dài, tư duy tinh khiết của họ thanh lọc, tham cầu ý hợp.

爾時天魔候得其便。飛精附人口說經法。

Nhĩ thời Thiên-ma hậu đắc kỳ tiện. Phi tinh phụ nhân khẩu thuyết Kinh Pháp.

Khi đó Ma Trời đợi được Phương tiện của họ. Khéo léo bay theo nương nhờ người, miệng nói Kinh Pháp.

其人實不覺知魔著。亦言自得無上涅槃。

Kỳ nhân thực bất giác tri Ma trước, diệc ngôn tự đắc Vô-thượng Niết-bàn.

Người đó thực không biết cảm giác Ma bám theo. Tự nói coi như được Bình Đẳng Niết Bàn.

來彼求合善男子處敷座說法。其形及彼聽法之人外無遷變。

Lai bỉ cầu hợp thiện nam tử xứ phụ tọa thuyết Pháp. Kỳ hình cập bỉ thính pháp chi nhân ngoại vô thiên biến.

Tới nơi người nam thiện cầu ý hợp đó mở tòa nói Pháp. Hình người này cùng hình người nghe Pháp đó bên ngoài không có biến đổi di chuyển.

令其聽者未聞法前心自開悟。

Linh kỳ thính giả vị văn Pháp tiền tâm tự khai ngộ.

Giúp người nghe Pháp đó, trước chưa nghe Pháp tâm tự khai sáng.

念念移易或得宿命。或有他心。或見地獄。

Niệm niệm di dị hoặc đắc túc mệnh, hoặc hữu tha tâm, hoặc kiến Địa ngục.

Tùng suy niệm thay đổi, hoặc biết Kiếp trước, hoặc biết tâm người, hoặc thấy Địa ngục.

或知人間好惡諸事。或口說偈或自誦經。

Hoặc tri nhân gian hảo ác chư sự, hoặc khẩu thuyết kệ hoặc tự tụng Kinh.

Hoặc biết các việc tốt xấu của nhân gian, hoặc miệng đọc kệ hoặc tự tụng Kinh.

各各歡喜得未曾有。是人愚迷惑為菩薩。

Các các hoan hỉ đắc vị tăng hữu. Thị nhân ngu mê hoặc vi Bồ-tát.

Tùng người vui mừng được chưa từng có. Người này ngu si mê muội tưởng hoặc là Bồ Tát.

綿愛其心，破佛律儀潛行貪欲。口中好言佛有大小。

Miên ái kỳ tâm, phá Phật luật nghi tiềm hành tham dục. Khẩu trung hiếu ngôn Phật hữu đại tiểu.

Yêu lâu dài tâm đó, phá Luật nghi của Phật ngầm hành tham dục. Trong miệng thích nói Phật có bao nhiêu.

某佛先佛某佛後佛。其中亦有真佛假佛。

Mỗ Phật tiên Phật mõ Phật hậu Phật. Kỳ trung diệc hữu chân Phật giả Phật.

Phật trước Phật của tôi, Phật sau Phật của tôi. Trong đó cũng có Phật thực Phật giả.

男佛女佛，菩薩亦然。

Nam Phật nữ Phật, Bồ-tát diệc nhiên.

Phật nam Phật nữ, Bồ Tát cũng như thế.

其人見故洗滌本心易入邪悟。此名魅鬼年老成魔惱亂是人。

Kỳ nhân kiến cố tẩy dịch bản tâm dị nhập tà ngộ. Thử danh Mị quỷ niên lão thành Ma não loạn thị nhân.

Do thấy người đó tẩy hết bản tâm dễ nhập vào hiểu biết sai lầm. Tên này là Yêu quỷ già trẻ thành Ma, não loạn người đó.

厭足心生去彼人體。弟子與師俱陷王難。

Yếm túc tâm sinh khứ bỉ nhân thể. Đệ tử dữ Sư câu hãm Vương nạn.

Tâm nhiều áp lực sinh muốn bỏ thân người đó. Đệ tử và Thầy đều mắc vào vòng nạn Luật Pháp.

汝當先覺不入輪迴。迷惑不知墮無間獄。

Nhữ đương tiên giác bất nhập Luân-hồi. Mê hoặc bất tri đọa Vô-gian ngục.

Ngài cần đầu tiên giác ngộ không nhập vào Luân-hồi. Mê hoặc không biết đọa Địa ngục Vô-gian.

又善男子 受陰虛妙不遭邪慮。

Hựu thiện nam tử Thụ-âm hư diệu bất tao tà lự.

Mới lại người nam thiện Thụ uẩn ảo vọng vi diệu không gặp lo nghĩ sai lầm.

圓定發明三摩地中。心愛根本窮覽物化性之終始。

Viên Định phát minh Tam-ma-địa trung. Tâm ái căn bản cùng lãm vật hóa tính chi chung thủy.

Trong Tam-ma-địa Định đầy đủ phát sáng. Tâm yêu căn bản nhìn thấy vật biến hóa tột cùng đầu đuôi của tính.

精爽其心貪求辯析。爾時天魔候得其便。

Tinh sáng kỳ tâm tham cầu biện tích. Nhĩ thời Thiên-ma hậu đắc kỳ tiện.

Tâm người đó tinh khiết sáng khoái ham cầu phân tích biện luận. Khi đó Ma Trời đợi được Phương tiện của họ.

飛精附人口說經法。其人先不覺知魔著。

Phi tinh phụ nhân khẩu thuyết Kinh Pháp. Kỳ nhân tiên bất giác tri Ma trước.

Khéo léo bay theo nương nhờ người, miệng nói Kinh Pháp. Người đó trước tiên không biết cảm giác Ma bám theo.

亦言自得無上涅槃。來彼求元善男子處敷座說法。

Diệc ngôn tự đắc Vô-thượng Niết-bàn. Lai bỉ cầu nguyên thiện nam tử xứ phủ tọa thuyết Pháp.

Cũng nói tự được Bình Đẳng Niết Bàn. Tới nơi người nam thiện cầu bản nguyên đó mở tòa nói Pháp.

身有威神摧伏求者。

Thân hữu uy thần摧伏 cầu giả.

Thân có Uy thần hàng phục người cầu nguyện.

令其座下雖未聞法自然心伏。是諸人等將佛涅槃菩提法身。

Linh kỳ tòa hạ tuy vị văn Pháp tự nhiên tâm phục. Thị chư nhân đẳng tương Phật Niết-bàn Bồ-đề Pháp-thân.

Làm cho họ ở dưới tòa tuy chưa nghe pháp tự nhiên tâm khuất phục. Như những người đó cùng Phật Niết Bàn Bồ Đề Pháp Thân.

即是現前我肉身上。父父子子遞代相生。

Tức thị hiện tiền ngã nhục thân thượng. Phụ phụ tử tử đệ đại tương sinh.

Tức thời hiện ra trước mắt trên thân thịt của bản thân. Cha cha con con lần lượt các đời cùng sinh.

即是法身常住不絕。都指現在即為佛國。

Tức thị Pháp-thân thường trụ bất tuyệt. Đều chỉ hiện tại tức vi Phật quốc.

Tức thời được thân Pháp thường trụ không mất. Đều chỉ rõ hiện tại tức thì được Đất Phật.

無別淨居及金色相。其人信受忘失先心。

Vô biệt tịnh cư cập kim sắc tướng. Kỳ nhân tín thụ vong thất tiên tâm.

Không phân biệt nơi ở Thanh tịnh cùng tướng sắc vàng. Người đó tin nhận quên mất tâm trước đây.

身命歸依得未曾有。是等愚迷惑為菩薩。

Thân mệnh quy y đắc vị tăng hữu. Thị đẳng ngu mê hoặc vi Bồ-tát.

Thân mệnh đi theo được chưa từng có. Người đó ngu si mê muội hoặc loạn là Bồ Tát.

推究其心破佛律儀潛行貪欲。

Thôi cứu kỳ tâm phá Phật luật nghi tiềm hành tham dục.

Diệt tới cùng tâm họ, phá Luật nghi của Phật ngầm hành tham dục.

口中好言眼耳鼻舌皆為淨土。男女二根即是菩提涅槃真處。

Khẩu trung hảo ngôn nhãn nhĩ tị thiệt giai vi Tịnh-thổ. Nam nữ nhị căn tức thị Bồ-đề Niết-Bàn chân xứ.

Trong miệng thích nói Mắt Tai Mũi Lưỡi đều là Đất tịnh. Nam nữ hai loại tức thời là Bồ Đề, Niết Bàn nơi chân thực.

彼無知者信是穢言。

Bỉ vô tri giả tín thị uế ngôn.

Họ không biết gì tin vào lời nói ô uế đó.

此名蠱毒魔勝惡鬼年老成魔惱亂是人。厭足心生去彼人體。

Thử danh Cổ độc yểm thắng ác quỷ niên lão thành Ma não loạn thị nhân. Yểm tức tâm sinh khứ bỉ nhân thể.

Tên này là Trùng độc yểm bùa được ác quỷ già trẻ thành Ma, não loạn người đó. Tâm nhiều áp lực sinh muốn vứt bỏ thân người đó.

弟子與師俱陷王難。汝當先覺不入輪迴。

Đệ-tử dữ Sư câu hãm Vương nạn. Nhữ đương tiên giác bất nhập Luân-hồi.

Đệ tử và Thầy đều mắc vào vòng nạn Luật Pháp. Ngài cần đầu tiên giác ngộ không nhập vào Luân-hồi.

迷惑不知墮無間獄。

Mê hoặc bất tri đọa Vô-gian ngục.

Mê hoặc không biết đọa Địa ngục Vô-gian.

又善男子受陰虛妙不遭邪慮。

Hựu thiện nam tử Thọ-âm hư diệu bất tao tà lự.

Mới lại người nam thiện Thọ tối ảo vọng vi diệu không gặp lo nghĩ sai lầm.

圓定發明三摩地中。心愛懸應周流精研貪求冥感。

Viên Định phát minh Tam-ma-địa trung. Tâm ái huyền ứng châu lưu tinh nghiên tham cầu minh cảm.

Trong Tam-ma-địa Định phát sáng đầy đủ. Tâm yêu thương nhớ tinh luyện lưu chuyển khắp, tham cầu linh cảm cao xa.

爾時天魔候得其便。飛精附人口說經法。

Nhĩ thời Thiên-ma hậu đắc kỳ tiện. Phi tinh phụ nhân khẩu thuyết Kinh Pháp.

Khi đó Ma Trời đợi được Phương tiện của họ. Khéo léo bay theo nương nhờ người, miệng nói Kinh Pháp.

其人元不覺知魔著。亦言自得無上涅槃。

Kỳ nhân nguyên bất giác tri Ma trước. Diệc ngôn tự đắc Vô-thượng Niết-bàn.

Người đó vốn dĩ không biết cảm giác Ma bám theo. Cũng nói tự được Bình Đẳng Niết Bàn.

來彼求應善男子處敷座說法。

Lai bĩ cầu ứng thiện nam tử xứ phủ tọa thuyết Pháp.

Tới nơi người nam thiện muốn cầu đó mở tòa nói Pháp.

能令聽眾暫見其身如百千歲。心生愛染不能捨離。

Năng linh thính chúng tạm kiến kỳ thân như bách thiên tuế. Tâm sinh ái nhiễm bất năng xả ly.

Năng làm người nghe tạm thời nhìn thấy thân họ như trăm nghìn năm tuổi. Tâm sinh yêu quý nhiễm, không có thể rời bỏ.

身為奴僕四事供養不覺疲勞。各各令其座下人心。

Thân vi nô bộc tứ sự cúng dường bất giác bì lao. Các các linh kỳ tọa hạ nhân tâm.

Thân làm nô bộc cúng thức ăn quần áo thuốc thang đồ ngủ không cảm giác mệt mỏi. Lần lượt bắt tâm người ngồi bên dưới họ.

知是先師本善知識別生法愛。粘如膠漆得未曾有。

Tri thị tiên sư bản thiện tri thức biệt sinh Pháp ái. Niêm như giao tất đắc vị tăng hữu.

Biết là Tiên Thầy vốn dĩ Tri thức thiện đặc biệt sinh yêu Pháp. Kết dính như keo sơn được chưa từng có.

是人愚迷惑為菩薩。

Thị nhân ngu mê hoặc vi Bồ-tát.

Người đó ngu si mê muội cảm hoặc là Bồ Tát.

親近其心破佛律儀潛行貪欲。口中好言我於前世。

Thân cận kỳ tâm phá Phật luật nghi tiềm hành tham dục. Khẩu trung hiếu ngôn ngã ư tiền thế.

Thân thiết tâm họ phá Luật nghi của Phật ngầm hành tham dục. Trong miệng thích nói rằng Tôi ở Kiếp trước.

於某生中先度某人。當時是我妻妾兄弟。

Ư mỗi sinh trung tiên độ mỗi nhân. Đương thời thị ngã thê thiếp huynh đệ.

Cùng sinh với tôi trước đây cứu độ người đó. Thời nay là thê thiếp anh em của Tôi.

今來相度與汝相隨。歸某世界供養某佛。

Kim lai tương độ dữ nhữ tương tùy. Quy mỗi Thế-giới cúng dường mỗi Phật.

Tương lai cùng độ thoát và ông cùng theo. Theo về Thế giới của tôi cúng dường Phật của tôi.

或言：別有大光明天佛於中住。一切如來所休居地。

Hoặc ngôn : Biệt hữu Đại quang minh Thiên Phật ư trung trụ. Nhất thiết Như Lai sở hưu cư địa.

Hoặc nói rằng : Đặc biệt có Trời Đại quang minh, Phật ở trong đó. Nơi nghỉ ở của tất cả Như Lai.

彼無知者信是虛誑遺失本心。

Bĩ vô tri giả tín thị hư cuồng di thất bản tâm.

Người không hiểu biết đó, tin vào cuồng vọng này mất đi bản tâm.

此名厲鬼年老成魔惱亂是人。厭足心生去彼人體。

Thử danh lệ quỷ niên lão thành Ma não loạn thị nhân. Yếm túc tâm sinh khứ bĩ nhân thể.

Tên này là Quỷ nô lệ già trẻ thành Ma, não loạn người đó. Tâm nhiều áp lực sinh rút bỏ thân người của họ.

弟子與師俱陷王難。汝當先覺不入輪迴。迷惑不知墮無間獄。

Đệ-tử dữ Sư câu hãm Vương-nạn. Nhữ đương tiên giác bất nhập Luân-hồi. Mê hoặc bất tri đọa Vô-gian ngục.

Đệ tử và Thầy đều mắc vào vòng nạn Luật Pháp. Ngài cần đầu tiên giác ngộ không nhập vào Luân-hồi. Mê hoặc không biết đọa Địa ngục Vô-gian.

又善男子受陰虛妙不遭邪慮。

Hựu thiện nam tử Thụ-âm hư diệu bất tao tà lự.

Mới lại người nam thiện Thụ uẩn ảo vọng vi diệu không gặp lo nghĩ sai lầm.

圓定發明三摩地中。心愛深入克己辛勤。

Viên Định phát minh Tam-ma-địa trung. Tâm ái thâm nhập khắc kỷ tân cần.

Trong Tam-ma-địa Định phát sáng đầy đủ. Tâm yêu thương thâm sâu có thể nhập vào việc mới của bản thân.

樂處陰寂貪求靜謐。爾時天魔候得其便。

Nhạo xứ âm tịch tham cầu tĩnh mật. Nhĩ thời Thiên-ma hậu đắc kỳ tiện.

Ham thích nơi tối vắng vẻ tham cầu tĩnh lặng. Khi đó Ma Trời đợi được Phương tiện của họ.

飛精附人口說經法。其人本不覺知魔著。

Phi tinh phụ nhân khẩu thuyết Kinh Pháp. Kỳ nhân bản bất giác tri Ma trước.

Khéo léo bay theo nương nhờ người, miệng nói Kinh Pháp. Người đó vốn dĩ không biết cảm giác Ma bám theo.

亦言自得無上涅槃。來彼求陰善男子處敷座說法。

Diệc ngôn tự đắc Vô-thượng Niết-bàn. Lai bỉ cầu âm thiện nam tử xứ phu tọa thuyết Pháp.

Cũng nói tự được Bình Đẳng Niết Bàn. Tới nơi người nam thiện cầu nơi tối đó mở tòa nói Pháp.

令其聽人各知本業。或於其處語一人言：

Linh kỳ thính nhân các tri bản Nghiệp. Hoặc ư kỳ xứ ngữ nhất nhân ngôn：

Làm người nghe đó biết Nghiệp vốn có của từng người. Hoặc ở nơi họ ở bảo với một người nói rằng：

汝今未死已作畜生。勅使一人於後踏尾。

Nhữ kim vị tử dĩ tác súc sinh. Sắc sử nhất nhân ư hậu đạp vĩ.

Ông nay chưa chết đã là súc vật. Sai khiến một người phía ở sau đạp đuôi.

頓令其人起不能得。於是一眾傾心欽伏。

Đốn linh kỳ nhân khởi bất năng đắc. Ư thị nhất chúng khuynh tâm khâm phục.

Nhanh làm làm người này đứng lên không được. Với một đám người đó tâm khuynh đảo khâm phục.

有人起心已知其肇。佛律儀外重加精苦。誹謗比丘罵詈徒眾。

Hữu nhân khởi tâm dĩ tri kỳ triệu. Phật luật nghi ngoại trọng gia tinh khổ. Phi báng Tì-kheo mạ li đồ chúng.

Có người phát khởi tâm đã biết điều gây họa đó. Ngoài phá Luật nghi của Phật tăng thêm tinh tiến cần khổ. Phi báng Tì-kheo mắng chửi các Tín đồ.

訐露人事不避譏嫌。口中好言：未然禍福及至其時毫髮無失。

Kiệt lộ nhân sự bất tị kỳ hiềm. Khẩu trung hiếu ngôn：Vị nhiên họa phúc cập chí kỳ thời hào phát vô thất.

Bói móc lộ việc riêng của người không tránh né mĩa mai gây thù hằn. Trong miệng thích nói rằng：Phòng bị Phúc họa chưa xảy ra, và khi họa tới, một sợi lông không mất.

此大力鬼年老成魔惱亂是人。厭足心生去彼人體。

Thử Đại lực quỷ niên lão thành Ma não loạn thị nhân. Yếm túc tâm sinh khứ bỉ nhân thể.

Đại lực Quỷ này trẻ già thành Ma, não loạn người đó. Tâm nhiều áp lực sinh vứt bỏ thân người đó.

弟子與師多陷王難。汝當先覺不入輪迴。

Đệ-tử dữ Sư câu hãm Vương-nạn. Nhữ đương tiên giác bất nhập Luân-hồi.

Đệ tử và Thầy đều mắc vào vòng nạn Luật Pháp. Ngài cần đầu tiên giác ngộ không nhập vào Luân-hồi.

迷惑不知墮無間獄。

Mê hoặc bắt tri đọa Vô-gian ngục.

Mê hoặc không biết đọa Địa ngục Vô-gian.

又善男子受陰虛妙不遭邪慮。

Hựu thiện nam tử Thụ-âm hư diệu bất tao tà lự.

Mới lại người nam thiện Thụ uẩn ảo vọng vi diệu không gặp lo nghĩ sai lầm.

圓定發明三摩地中。心愛知見勤苦研尋貪求宿命。

Viên Định phát minh Tam-ma-địa trung. Tâm ái tri kiến cần khổ nghiên tầm tham cầu túc mệnh.

Trong Tam-ma-địa Định phát sáng đầy đủ. Thấy biết tâm yêu thích cần khổ nghiên cứu tìm kiếm, tham cầu mệnh Kiếp trước.

爾時天魔候得其便。飛精附人口說經法。

Nhĩ thời Thiên-ma hậu đắc kỳ tiện. Phi tinh phụ nhân khẩu thuyết Kinh Pháp.

Khi đó Ma Trời đợi được Phương tiện của họ. Khéo léo bay theo nương nhờ người, miệng nói Kinh Pháp.

其人殊不覺知魔著。亦言自得無上涅槃。

Kỳ nhân bản bất giác tri Ma trước. Diệc ngôn tự đắc Vô-thượng Niết-bàn.

Người đó vốn dĩ không biết cảm giác Ma bám theo. Cũng nói tự được Bình Đẳng Niết Bàn.

來彼求知善男子處敷座說法。

Lai bỉ cầu tri thiện nam tử xứ phủ tọa thuyết Pháp.

Tới nơi người nam thiện cầu thấy biết đó mở tòa nói Pháp.

是人無端於說法處得大寶珠。其魔或時化為畜生。

Thị nhân vô đoan ư thuyết Pháp xứ đắc đại bảo châu. Kỳ ma hoặc thời hóa vi súc sinh.

Người đó không đoan nghiêm ở nơi nói Pháp được châu quý lớn. Ma đó có thời hóa ra là súc vật.

口銜其珠及雜珍寶。簡策符牘諸奇異物。

Khẩu hàm kỳ châu cập tạp trần bảo. Giản sách phù độc chư kỳ dị vật.

Miệng ngậm châu đó cùng các trần bảo khác. Sách vở đơn giản các vật kỳ lạ.

先授彼人後著其體。或誘聽人藏於地下。

Tiên thụ bỉ nhân hậu trước kỳ thể. Hoặc dụ thính nhân tạng ư địa hạ.

Trước tiên truyền thụ người đó sau dựa vào hình thể của họ. Hoặc dụ dẫn người nghe trốn nấp dưới đất.

有明月珠照耀其處。是諸聽者得未曾有。

Hữu minh nguyệt châu chiếu diệu kỳ xứ. Thị chư thính giả đắc vị tăng hữ.

Có châu Minh nguyệt chiếu sáng nơi đó. Những người nghe đó được chưa từng có.

多食藥草不食嘉膳。或時日食一麻一麥。

Đa thực dược thảo bất thực gia thiện, hoặc thời nhật thực nhất ma nhất mạch.

Thuốc thang thực phẩm nhiều, không chọn ăn đồ lành tốt. Hoặc thời ngày chọn ăn chỉ có vừng chỉ có gạo.

其形肥充魔力持故。誹謗比丘罵詈徒眾不避譏嫌。

Kỳ hình phì sung Ma lực trì cố. Phỉ báng Tì-kheo mạ lị đồ chúng bất tị kỳ hiềm.

Hình nó phì nộm do giữ lực Ma. Phỉ báng Tì-kheo mắng chửi các Tín đồ không né tránh mỉa mai gây thù hằn.

口中好言他方寶藏。十方聖賢潛匿之處。

Khẩu trung hiếu ngôn tha phương Bảo tạng. Phật phương Thánh Hiền tiềm nặc chi xứ.

Trong miệng thích nói Bảo tạng nơi khác. Thánh Hiền mười phương ở nơi ẩn cư.

隨其後者往往見有奇異之人。

Tùy kỳ hậu giả vãng vãng kiến hữu kỳ dị chi nhân.

Theo sau người đó thỉnh thoảng có nhìn thấy thân người kỳ dị.

此名山林土地城隍川嶽鬼神年老成魔。或有宣淫破佛戒律。

Thử danh sơn lâm độ địa thành hoàng xuyên nhạc quý thân niên lão thành ma. Hoặc hữu tuyên dâm phá Phật Giới-luật.

Tên này là Quỷ thần rừng núi thổ địa thành hoàng đồng bằng núi cao già trẻ thành Ma. Hoặc có nói dâm phá Giới luật của Phật.

與承事者潛行五欲。或有精進純食草木。

Dữ thừa sự giả tiềm hành ngũ dục. Hoặc hữu Tinh-tiến thuần thực thảo mộc.

Với người giúp việc ngầm hành 5 Dục. Nếu có Tinh tiến toàn chỉ ăn cây cỏ.

無定行事惱亂彼人。厭足心生去彼人體。

Vô định hành sự nảo loạn bỉ nhân. Yếm túc tâm sinh khứ bỉ nhân thể.

Không xác định việc làm, nảo loạn người đó. Tâm nhiều áp lực sinh muốn bỏ thân người của họ.

弟子與師多陷王難。汝當先覺不入輪迴。

Đệ-tử dữ Sư đa hãm Vương nạn. Nhữ đương tiên giác bất nhập Luân-hồi.

Đệ-tử và Thầy đa phần vương nạn Luật Pháp. Ngài trước tiên cần giác ngộ không nhập vào Luân-hồi.

迷惑不知墮無間獄。

Mê hoặc bất tri đọa Vô-gian ngục.

Mê hoặc không biết đọa Địa ngục Vô-gian.

又善男子受陰虛妙不遭邪慮。

Hựu thiện nam tử Thụ-âm hư diệu bất tao tà lự.

Mới lại người nam thiện Thụ uẩn ảo vọng vì diệu không gặp lo nghĩ sai lầm.

圓定發明三摩地中。心愛神通種種變化。

Viên Định phát minh Tam-ma-địa trung. Tâm ái Thần-thông chủng chủng biến hóa.

Trong Tam-ma-địa Định phát sáng đầy đủ. Tâm yêu thích Thần thông đủ loại biến hóa.

研究化元貪取神力。爾時天魔候得其便。

Nghiên cứu hóa nguyên tham thủ Thần lực. Nhĩ thời Thiên-ma hậu đắc kỳ tiện.

Nghiên cứu nguồn gốc biến hóa tham giữ Thần lực. Khi đó Ma Trời đợi được Phương tiện của họ.

飛精附人口說經法。其人誠不覺知魔著。亦言自得無上涅槃。

Phi tinh phụ nhân khẩu thuyết Kinh Pháp. Kỳ nhân thành bất giác tri Ma trước. Diệc ngôn tự đắc Vô-thượng Niết-bàn.

Khéo léo bay theo nương nhờ người, miệng nói Kinh Pháp. Người đó thành thực không biết cảm giác Ma bám theo. Cũng nói tự được Bình Đẳng Niết Bàn.

來彼求通善男子處敷座說法。

Lai bỉ cầu thông thiện nam tử xứ phu tọa thuyết Pháp.

Tới nơi người nam thiện cầu Thần thông đó mở tòa nói Pháp.

是人或復手執火光手撮其光。分於所聽四眾頭上。

Thị nhân hoặc phục thủ chấp hỏa quang thủ toát kỳ quang. Phần ư sở thính Tứ-chúng đầu thượng.

Người đó hoặc tay lại cầm lửa sáng, tay tóm gọn lửa đó. Phân tán ở trên đầu 4 Chúng được nghe.

是諸聽人頂上火光皆長數尺。

Thị chư thính nhân đĩnh thượng hỏa quang giai trường số xích.

Trên đầu những người nghe đó ánh lửa đều dài một số thước.

亦無熱性曾不焚燒。或上水行如履平地。

Diệc vô nhiệt tính tăng bất phần thiêu. Hoặc thượng thủy hành như lý bình địa.

Cũng không có tính nóng chưa từng đốt thiêu. Hoặc đi trên mặt nước như ở trên đất bằng.

或於空中安坐不動。或入瓶內或處囊中。

Hoặc ư không trung an tọa bất động. Hoặc nhập bình nội hoặc xứ nang trung.

Hoặc ngồi yên không động trong không trung. Hoặc vào trong bình hoặc ở trong túi.

越牖透垣曾無障礙。唯於刀兵不得自在。

Việt dữ đầu viên tăng vô chương ngại. Duy ư đao binh bắt đắc Tự-tại.

Xuyên qua cửa sổ qua tường thành chưa từng có chương ngại. Duy với đao binh khí không được tự do.

自言是佛身著白衣。受比丘禮誹謗禪律。

Tự ngôn thị Phật thân trước bạch y. Thủ Tì-kheo lễ phỉ báng Thiên luật.

Tự nói rằng thân Phật đó nương nhờ vào người Phàm trần. Nhận lễ bái của Tì-kheo phỉ báng luật Thiên.

罵詈徒眾訐露人事不避譏嫌。口中常說神通自在。

Mạ li đồ chúng kiết lộ nhân sự bất tị ky hiềm. Khẩu trung thường thuyết thần thông tự tại.

Mắng nhiếc các Tín đồ, tiết lộ việc riêng của người, không né tránh mĩa mai, gây hấn thù.

或復令人傍見佛土。鬼力惑人非有真實。讚歎行姪不毀麤行。

Hoặc phục linh nhân bàng kiến Phật-thổ. Quỷ-lực hoặc nhân phi hữu chân thực. Tán thán hành dâm bất hủy thô hành.

Hoặc lại làm cho người dựa theo nhìn thấy Đất Phật. Lực Quỷ mê hoặc người, không phải có thực.

Ca ngợi hành dâm không hủy bỏ hành động thô bỉ.

將諸猥媠以為傳法。此名天地大力山精。

Tương chư ối tiết dĩ vi truyền Pháp. Thủ danh Thiên địa đại lực sơn tinh.

Dem các loại sàm sỡ bỉ ối dùng để truyền Pháp. Tên này là Trời đất đại lực Sơn tinh.

海精風精河精土精。一切草樹積劫精魅。

Hải tinh phong tinh hà tinh độ tinh, nhất thiết thảo thụ tích kiếp tinh魅.

Yêu tinh biển, yêu tinh gió, yêu tinh sông, yêu tinh đất, yêu tinh cướp đoạt tích chứa tất cả cây cỏ.

或復龍魅或壽終仙再活為魅。

Hoặc phục Long mị hoặc thọ chung Tiên tái hoạt vi mị.

Hoặc lại là Rồng quái, hoặc Tiên sau khi bỏ mệnh sống lại thành yêu quái.

或仙期終計年應死。其形不化他怪所附。年老成魔惱亂是人。

Hoặc Tiên kỳ chung kế niên ưng tử, kỳ hình bất hóa tha quái sở phụ. Niên lão thành Ma não loạn thị nhân.

Hoặc Tiên hết thời gian hưởng Phúc báo cần phải chết, hình của họ không biến hóa, nương nhờ yêu quái khác. Già trở thành Ma não loạn người đó.

厭足心生去彼人體。弟子與師多陷王難。

Yếm túc tâm sinh khứ bỉ nhân thể. Đệ-tử dữ Sư đa hãm Vương nạn.

Tâm nhiều áp lực sinh muốn bỏ thân người của họ. Đệ-tử và Thầy đa phần vương nạn Luật Pháp.

汝當先覺不入輪迴。迷惑不知墮無間獄。

Nhữ đương tiên giác bất nhập Luân-hồi. Mê hoặc bất tri đọa Vô-gian ngục.

Ngài trước tiên cần giác ngộ không nhập vào Luân-hồi. Mê hoặc không biết đọa Địa ngục Vô-gian.

又善男子受陰虛妙不遭邪慮。

Hựu thiện nam tử Thủ-âm hư diệu bất tao tà lự.

Mới lại người nam thiện Thủ uẩn ảo vọng vi diệu không gặp lo nghĩ sai lầm.

圓定發明三摩地中。心愛入滅妍究化性貪求深空。

Viên Định phát minh Tam-ma-địa trung. Tâm ái nhập diệt nghiên cứu hóa tính tham cầu thâm không.

Trong Tam-ma-địa Định phát sáng đầy đủ. Tâm yêu thích nhập vào mất, nghiên cứu tính biến hóa, tham cầu thâm sâu rộng không..

爾時天魔候得其便。飛精附人口說經法。

Nhĩ thời Thiên-ma hậu đắc kỳ tiện. Phi tinh phụ nhân khẩu thuyết Kinh Pháp.

Khi đó Ma Trời đợi được Phương tiện của họ. Khéo léo bay theo nương nhờ người, miệng nói Kinh Pháp.

其人終不覺知魔著。亦言自得無上涅槃。

Kỳ nhân chung bắt giác tri Ma trước. Diệc ngôn tự đắc Vô-thượng Niết-bàn.

Người đó cuối cùng không biết cảm giác Ma bám theo. Cũng nói tự được Bình Đẳng Niết Bàn.

來彼求空善男子處敷座說法。於大眾內其形忽空。

Lại bị cầu không thiện nam tử xứ phủ tọa thuyết Pháp. Ư Đại Chúng nội kỳ hình hốt không.

Tới nơi người nam thiện cầu rỗng không đó mở tòa nói Pháp. Ở trong Đại Chúng hình của họ hốt nhiên rỗng không.

眾無所見還從虛空。突然而出存沒自在。

Chúng vô sở kiến hoàn tòng hư không. Đột nhiên nhi xuất tồn một tự tại.

Chúng sinh không nhìn thấy được hoàn trở lại khoảng không. Đột nhiên xuất hiện tự do tồn tại.

或現其身洞如瑠璃。或垂手足作旃檀氣。

Hoặc hiện kỳ thân đồng như lưu ly. Hoặc thù thủ túc tác Chiên-đàn khí.

Hoặc hiện thân họ trong suốt như lưu ly. Hoặc buông chân tay làm khí Chiên Đàn.

或大小便如厚石蜜。誹毀戒律輕賤出家。

Hoặc đại tiểu tiện như hậu thạch mật. Phỉ hủy giới luật khinh tiện xuất gia.

Hoặc đại tiểu tiện như mật nặng cả trăm cân. Phỉ báng hủy bỏ Giới luật, coi thường người xuất gia.

口中常說無因無果。一死永滅無復後身。

Khẩu trung thường thuyết vô nhân vô quả. Nhất tử vĩnh diệt vô phục hậu thân.

Trong miệng thường nói không có nhân không có quả. Một lần chết mất vĩnh viễn, sau không phục lại thân.

及諸凡聖雖得空寂。潛行貪欲受其欲者。

Cập chư Phàm Thánh tuy đắc Không-tịch. Tiềm hành tham dục thụ kỳ dục giả.

Cùng các Phàm Thánh tuy được Rỗng lặng. Ngầm hành tham dục thu nhận dục đó.

亦得空心撥無因果。此名日月薄蝕精氣。

Diệc đắc không tâm bát vô nhân quả. Thử danh Nhật nguyệt bạc thực tinh khí.

Cũng được tâm rỗng không trừ sạch hết nhân quả. Tên nó là Tinh khí ăn mất mặt Trời mặt Trăng.

金玉芝草麟鳳龜鶴。經千萬年不死為靈出生國土。

Kim ngọc chi thảo lân phượng quy hạc. Kinh thiên vạn niên bất tử vi linh xuất sinh Quốc-thổ.

Vàng, Ngọc, cỏ Linh chi, Kỳ lân, Phượng hoàng, Rùa, chim Hạc. Trải qua nghìn vạn năm không chết được linh khí xuất sinh ra Đất nước.

年老成魔惱亂是人。厭足心生去彼人體。

Niên lão thành Ma não loạn thị nhân. Yếm túc tâm sinh khứ bỉ nhân thể.

Già trẻ thành Ma, não loạn người đó. Tâm nhiều áp lực sinh muốn bỏ thân người của họ

弟子與師多陷王難。汝當先覺不入輪迴。

Đệ-tử dữ Sư đa hãm Vương nạn. Nhữ đương tiên giác bất nhập Luân-hồi.

Đệ-tử và Thầy đa phần vương nạn Luật Pháp. Ngài trước tiên cần giác ngộ không nhập vào Luân-hồi.

迷惑不知墮無間獄。

Mê hoặc bất tri đọa Vô-gian ngục

Mê hoặc không biết đọa Địa ngục Vô-gian.

又善男子受陰虛妙不遭邪慮。

Hựu thiện nam tử Thụ-âm hư diệu bất tao tà lự.

Mới lại người nam thiện Thụ uẩn ảo vọng vi diệu không gặp lo nghĩ sai lầm.

圓定發明三摩地中。心愛長壽辛苦研幾。

Viên Định phát minh Tam-ma-địa trung. Tâm ái trường thọ tâm khổ nghiên kỹ.

Trong Tam-ma-địa Định phát sáng đầy đủ. Tâm yêu thích thọ lâu, khổ sở nghiên cứu nhiều.

貪求永歲棄分段生。頓希變易細相常住。

Tham cầu vĩnh tuế khí phân đoạn sinh. Đốn hi biến dị tế tương thường trụ.

Tham cầu muôn tuổi bỏ phân đoạn sinh. Vội vàng hi vọng biến đổi nhỏ cùng tồn tại dài lâu.

爾時天魔候得其便。飛精附人口說經法。

Nhĩ thời Thiên-ma hậu đắc kỳ tiện. Phi tinh phụ nhân khẩu thuyết Kinh Pháp.

Khi đó Ma Trời đợi được Phương tiện của họ. Khéo léo bay theo nương nhờ người, miệng nói Kinh Pháp.

其人竟不覺知魔著。亦言自得無上涅槃。

Kỳ nhân cánh bất giác tri Ma trước. Diệc ngôn tự đắc Vô-thượng Niết-bàn.

Người đó cuối cùng không biết cảm giác Ma bám theo. Cũng nói tự được Bình Đẳng Niết Bàn.

來彼求生善男子處敷座說法。好言他方往還無滯。

Lai bị cầu không thiện nam tử xứ phu tọa thuyết Pháp. Hiếu ngôn tha phương vãng hoàn vô trệ.

Tới nơi người nam thiện cầu sống lâu đó mở tòa nói Pháp. Ham thích nói rằng tới phương khác trở lại không có ngưng trệ.

或經萬里瞬息再來。皆於彼方取得其物。

Hoặc kinh vạn lý thuận tức tái lai. Giai ư bỉ phương thủ đắc kỳ vật.

Hoặc vượt qua vạn dặm, dừng nghỉ quay lại trong chớp mắt. Đều ở nơi đó lấy được vật đây.

或於一處在一宅中。數步之間令其從東詣至西壁。

Hoặc ư nhất xứ tại nhất trạch trung. Sác bộ chi gian linh kỳ tòng Đông nghệ chí Tây bích.

Hoặc ở một nơi ở trong một nhà. Thường đi bộ trong đó làm cho nó từ Đông chuyển tới bức tường phía tây.

是人急行累年不到。因此心信疑佛現前。

Thị nhân cấp hành lũy niên bất đáo. Nhân thử tâm tín nghi Phật hiện tiền.

Người này cấp tốc thực hành mệt mỏi không tới được. Tâm tin nhân do điều này, hoài nghi Phật hiện ra.

口中常說十方眾生皆是吾子。我生諸佛。

Khẩu trung thường thuyết thập phương chúng sinh giai thị ngô tử. Ngã sinh chư Phật.

Trong miệng thường nói chúng sinh mười phương đều là con tôi. Các Phật sinh ra tôi.

我出世界我是元佛。出生自然不因修得。

Ngã xuất Thế-giới ngã thị nguyên Phật. Xuất sinh tự nhiên bất nhân tu đắc.

Tôi ra khỏi Thế giới, tôi vốn là Phật. Tự nhiên sinh ra, không nhân tu hành có được

此名住世自在天魔使其眷屬。

Thử danh trụ thế Tự-tại Thiên-ma sử kỳ quyến thuộc.

Tên này là Ở đời Tự-tại Ma Trời sai khiến quyến thuộc của họ.

如遮文茶及四天王毘舍童子。未發心者利其虛明。食彼精氣或不因師。

Như Già-văn-trà cập Tứ Thiên Vương Tì-xá Đổng tử. Vị phát tâm giả lợi kỳ hư minh. Thực bỉ tinh khí hoặc bất nhân sư.

Như Già-văn-trà cùng 4 Thiên Vương Tì-xá Đổng tử. Người chưa phát tâm tham sáng ảo đó. Nuốt tinh khí đó hoặc không nhân do thầy.

其修行人親自觀見。稱執金剛與汝長命。

Kỳ tu hành nhân thân tự quan kiến. Xưng Chấp Kim Cương dữ Nhữ trường mệnh.

Người tu hành đó tự thân quan sát nhìn thấy. Gọi là Thần Chấp Kim cương với người mệnh lâu dài.

現美女身盛行貪欲。未逾年歲肝腦枯竭。

Hiện mỹ nữ thân thịnh hành tham dục. Vị du niên tuế can não khô kiệt.

Hiện ra thân mỹ nữ tham dục bốc mạnh. Chưa qua năm tháng gan não khô kiệt

口兼獨言聽若(魅-未+天)魅。前人未詳多陷王難。

Khẩu kiêm độc ngôn thính như yêu tinh. Tiền nhân vị tường đa hãm Vương nạn.

Miệng thêm nói độc ác nghe như yêu tinh. Người đời trước chưa hiểu rõ đa phần vương vào nạn Luật Pháp.

未及遇刑先已乾死。惱亂彼人以至殞殞。

Vị cập ngộ hình tiên dĩ kiến tử. Nảo loạn bỉ nhân dĩ chí tồ vãn.

Chưa gặp hình phạt đã chết khô từ trước. Nảo loạn người đó dẫn tới rơi xuống chết.

汝當先覺不入輪迴。迷惑不知墮無間獄。

Nhữ đương tiên giác bất nhập Luân-hồi. Mê hoặc bất tri đọa Vô-gian ngục.

Ngài trước tiên cần giác ngộ không nhập vào Luân-hồi. Mê hoặc không biết đọa Địa ngục Vô-gian.

阿難！當知是十種魔於末世時。

A-nan ! Đương tri thị thập chủng Ma ư mạt thế thời.

A-nan ! Nên biết mười loại Ma trong đời vận hết.

在我法中出家修道。或附人體或自現形。

Tại Ngã Pháp trung Xuất-gia tu đạo. Hoặc phụ nhân thể hoặc tự hiện hình.

Trong Pháp của Ta Xuất gia tu Đạo. Hoặc nương nhờ hình thể người hoặc tự hiện hình.

皆言已成正遍知覺。讚歎姪欲破佛律儀。

Giai ngôn dĩ thành Chính-biến-Tri giác. Tán thán dâm dục phá Phật Luật-nghi.

Đều nói rằng đã thành Chính-biến-Tri giác. Ca ngợi dâm dục phá Luật nghi của Phật.

先惡魔師與魔弟子姪姪相傳。如是邪精魅其心腑。

Tiên ác Ma sư dữ Ma đệ-tử dâm dâm tương truyền. Như thị tà tinh mị kỳ tâm phủ.

Trước tiên Thầy Ma ác và Đệ tử dâm cùng tuyên truyền dâm. Phủ tạng tâm của họ tà khí yêu tinh như thế.

近則九生多踰百世。令真修行總為魔眷。

Cận tắc cửu sinh đa du bách thế. Linh chân tu hành tổng vi Ma quyển.

Gần chắc là 9 lần sinh, qua nhiều trăm đời. Biến người tu hành chân thực tất cả thành họ hàng Ma.

命終之後畢為魔民。失正遍知墮無間獄。

Mệnh chung chi hậu tất vi Ma dân. Thất Chính-biến-tri đọa Vô-gian ngục.

Sau khi chết đi tất cả là dân Ma. Mất đi Chính-biến-tri đọa vào Địa ngục Vô-gian.

汝今未須先取寂滅。

Nhữ kim vị tu tiên thủ Tịch-diệt.

Ngài nay chưa nên vội, trước tiên giữ được Vắng lặng.

縱得無學留願入彼末法之中起大慈悲。

Túng đắc vô học lưu nguyện nhập bỉ mạt pháp chi trung khởi đại Từ Bi.

Cho dù được Thanh-văn, nguyện ở lại nhập vào trong thời Pháp mất đó, phát khởi đại Từ Bi.

救度正心深信眾生。令不著魔得正知見。

Cứu độ chính tâm thâm tín chúng sinh. Linh bất trước Ma đắc chính Tri-kiến.

Cứu thoát chúng sinh Tâm chính Đức tin thâm sâu. Làm cho Ma không nương nhờ bám theo được Thấy biết đúng.

我今度汝已出生死。汝遵佛語名報佛恩。

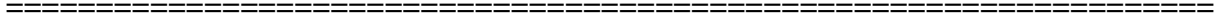
Ngã kim độ Nhữ dĩ xuất sinh tử. Nhữ tuân Phật ngữ danh báo Phật ân.

Ta nay độ thoát Ngài đã ra khỏi sinh chết. Ngài tuân theo lời Phật tên là Báo ân Phật.

大佛頂萬行首楞嚴經卷第九

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm Kinh quyển đệ cửu.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm quyển thứ 9.



DAI PHAT DINH THU LANG NGHIEM Q10

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và lược dịch.
Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 8/2010.

=====

No. 945-10

大佛頂萬行首楞嚴經卷第十

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm Kinh quyển đệ thập.
Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ lăng nghiêm quyển thứ 10.

唐天竺沙門般刺蜜帝譯

Đường Thiên-Trúc Sa Môn Bát-lạt-mật-đế dịch.

阿難！彼善男子。修三摩提想陰盡者。

A-nan ! Bỉ thiện nam tử, tu Tam-ma-đề Tướng-âm tận giả.

A-nan ! Người nam thiện đó tu Tam-ma-đề Tướng uẩn hết tận.

是人平常夢想銷滅寤寐恒一。覺明虛靜猶如晴空。

Thị nhân bình thường mộng tưởng tiêu diệt ngủ寐 hằng nhất. Giác minh hư tĩnh do như tình không.
Người này bình thường mộng tưởng tiêu tan ngủ ngon một mạch. Biết cảm giác Tĩnh ảo vọng,
giống như con người rỗng không.

無復僦重前塵影事。

Vô phục thô trọng tiền trần ảnh sự.

Hình ảnh Sự việc ô uế trước đây thô nặng không quay lại.

觀諸世間大地河山如鏡鑑明。來無所粘過無蹤跡。

Quan chư Thế-gian Đại-địa hà sơn như kính giám minh. Lai vô sở niêm quá vô tung tích.
Quan sát sông núi Đất lớn của các Thế gian như gương sáng soi chiếu. Tới không dính kết vượt qua
không có dấu vết.

虛受照應了罔陳習唯一精真。生滅根元從此披露。

Hư thụ chiếu ứng liễu vãng trần tập duy nhất tinh chân. Sinh diệt căn nguyên tông thử phi lộ.

Cần chiếu soi ảo vọng, thu nhận tội lỗi tập nghiệp cũ, duy nhất chân thực tinh khiết. Nguồn gốc sinh
mất theo điều này lộ ra.

見諸十方十二眾生，畢殫其類。

Kiến chư thập phương thập nhị chúng sinh, tất đàn kỳ loại.

Nhìn thấy 12 loại chúng sinh mười phương, hết tất cả các loại này.

雖未通其各命由緒。見同生基猶如野馬熠熠清擾。

Tuy vị thông kỳ các mệnh do tự. Kiến đồng sinh cơ do như dã mã tập tập thanh nhiễu.

Tuy nó chưa thông suốt, từng mệnh bởi do có đầu mối. Nhìn thấy cội gốc cùng sinh, giống như
ngựa hoang, nhiễu loạn sự vắng lặng long lanh.

為浮根塵究竟樞穴。此則名為行陰區宇。

Vì phù Căn-trần cứu cánh xu huyết. Thử tắc danh vi Hành-âm khu vũ.

Vì Căn-trần trôi nổi cuối cùng tới giữa huyết. Điều này chắc tên là Ở trong nhà Hành uẩn.

若此清擾熠熠元性。性入元澄一澄元習。

Nhược thử thanh nhiễu tập tập nguyên tính. Tính nhập nguyên trùng nhất trùng nguyên tập.

Nếu nhiễu loạn sự thanh tịnh này, tính bản nguyên sáng long lanh. Tính nhập vào bản nguyên trong
thanh, một bản nguyên trong thanh quen thuộc.

如波瀾滅化為澄水名行陰盡。是人則能超眾生濁。

Như ba lan diệt hóa vi trùng thù danh hành âm tận. Thị nhân tắc năng siêu Chúng-sinh-trọc.
Như sóng lan tỏa mất hết hóa ra mặt nước phẳng lặng, tên là Hành uẩn hết tận. Người này chắc có thể vượt qua thời Chúng sinh ô trọc.

觀其所由幽隱妄想以為其本。

Quan kỳ sở do u ẩn vọng tưởng dĩ vi kỳ bản.

Quan sát được nó bởi do suy tưởng yên ổn ẩn núp u tối dùng làm gốc rễ của nó.

阿難！當知是得正知奢摩他中諸善男子凝明正心。

A-nan ! Đương tri thị đắc chính tri Xa-ma-tha trung chư thiện nam tử ngưng minh chính tâm.

A-nan ! Nên biết tâm chính của các người nam thiện sáng ngưng tụ được thấy đúng này trong Xa-ma-tha.

十類天魔不得其便。方得精研窮生類本。

Thập loại Thiên-ma bất đắc kỳ tiện. Phương đắc tinh nghiên cùng sinh loại bản.

Mười loại Ma Trời không được Phương tiện của họ. Vốn dĩ có cách được loại tinh luyện sinh cuối cùng.

於本類中生元露者。觀彼幽清圓擾動元。

Ở bản loại trung sinh nguyên lộ giả. Quan bỉ u thanh viên nhiễu động nguyên.

Trong chủng loại chính, sinh ra lộ rõ bản nguyên. Quan sát bản nguyên nhiễu động đầy đủ Thanh tịnh u tối đó

於圓元中起計度者。是人墜入二無因論。

Ở viên nguyên trung khởi kế độ giả. Thị nhân trụ nhập nhị vô nhân luận.

Trong bản nguyên đầy đủ phát khởi tính kế vượt qua. Người đó đọa nhập vào 2 không có nhân do đàm luận.

一者是人見本無因。何以故？

Nhất giả thị nhân kiến bản vô nhân. Hà dĩ cố？

Một là người đó nhìn thấy vốn dĩ không có nguyên nhân. Cớ là sao？

是人既得生機全破。乘于眼根八百功德，見八萬劫所有眾生。

Thị nhân ký đắc sinh cơ toàn phá. Thừa vu nhãn căn bát bách Công-đức, kiến bát vạn kiếp sở hữu chúng sinh.

Người đó đã được sinh ra phá vỡ toàn bộ tính chân thực. Dựa vào 800 Công Đức của Căn mắt nhìn thấy chúng sinh có được 8 vạn Kiếp.

業流灣環死此生彼。祇見眾生輪迴其處。

Nghiệp lưu loan hoàn tử thử sinh bỉ. Kỳ kiến chúng sinh Luân-hồi kỳ xứ.

Nghiệp di chuyển vòng quanh, chết vòng trở lại, nghiệp này sinh ra nó. Nhìn thấy cả chúng sinh luân hồi về nơi ở của họ.

八萬劫外冥無所觀，便作是解。

Bát vạn Kiếp ngoại minh vô sở quan, tiện tác thị giải.

Ngoài 8 vạn Kiếp, tối không quan sát được, liền làm lời giải đó.

此等世間十方眾生，八萬劫來無因自有。

Thử đẳng Thế-gian thập phương chúng sinh, bát vạn Kiếp lai vô nhân tự hữu.

Điều này cùng như chúng sinh 10 phương của Thế gian, tới 8 vạn Kiếp, tự có không có nguyên nhân do tự có.

由此計度亡正遍知，墮落外道惑菩提性。

Do thử kế độ vong Chính-biến-tri, đọa lạc ngoại đạo hoặc Bồ-đề tính.

Bởi do tính kế vượt qua mất đi Chính-biến-tri, đọa lạc ngoại đạo, hoặc loạn tính Bồ Đề.

二者是人見末無因。何以故？是人於生既見其根。

Nhị giả thị nhân kiến mạt vô nhân. Hà dĩ cố？Thị nhân ư sinh ký kiến kỳ căn.

Hai là người đó nhìn thấy ngọn, cuối cùng không có nguyên nhân. Cớ là sao？Người đó lúc sinh đã nhìn thấy gốc ban đầu của nó.

知人生人悟鳥生鳥。鳥從來黑鷓從來白。

Tri nhân sinh nhân ngộ điều sinh điều, ô tông lai hắc học tông lai bạch.

Biết làm người sinh làm người, hiểu là chim sinh làm chim. Quạ từ tối đen tới, bồ câu từ trắng tới.

人天本豎畜生本橫。白非洗成黑非染造。從八萬劫無復改移。

Nhân Thiên bản thụ súc sinh bản hoành. Bạch phi tẩy thành hắc phi nhiễm tạo, tông bát vạn Kiếp vô phục cải di.

Trời Người vốn dĩ hèn mọn, súc vật vốn dĩ ngang ngược. Trắng không phải tẩy tự thành, đen không phải nhuộm tự tạo ra. Theo 8 vạn Kiếp không cải biến đời trở lại.

今盡此形亦復如是。而我本來不見菩提。

Kim tận thử hình diệc phục như thị. Nhi Ngã bản lai bất kiến Bồ-đề.

Hình này nay hết tận, lại trở lại như thế. Mà bản thân vốn dĩ tới nay không nhìn thấy Bồ Đề.

云何更有成菩提事。

Vân hà cánh hữu thành Bồ-đề sự.

Vì sao Có tăng thêm thành việc Bồ Đề.

當知今日一切物象皆本無因。由此計度亡正遍知。

Đương tri kim nhật nhất thiết vật tượng giai bản vô nhân. Do thử kế độ vong Chính-biến-tri.

Nên biết hiện nay, tất cả các hình tượng vật, vốn dĩ đều không có nguyên nhân. Bởi do tính kế vượt qua mất đi Chính-biến-tri.

墮落外道惑菩提性。是則名為第一外道立無因論。

Đọa lạc ngoại đạo hoặc Bồ-đề tính. Thị tắc danh vi đệ nhất ngoại đạo lập vô nhân luận.

Rơi lạc ngoại đạo, hoặc loạn tính Bồ Đề. Chắc có tên là Thứ nhất đàm luận không có nguyên nhân lập thành ngoại đạo.

阿難！是三摩中諸善男子！

A-nan ! Thị Tam-ma trung chư thiện nam tử !

A-nan ! Các người nam thiện trong Tam-ma đó !

凝明正心魔不得便。窮生類本觀彼幽清常擾動元。

Ngưng minh chính tâm ma bất đắc tiện. Cùng sinh loại bản quan bỉ u thanh thường nhiễu động nguyên.

Tâm chính sáng ngưng tụ Ma không được Phương tiện. Vốn dĩ loại sinh sau cùng quan sát Thanh tịnh u tối đó, bản nguyên thường nhiễu động.

於圓常中起計度者。是人墜入四遍常論。

Ư viên thường trung khởi kế độ giả. Thị nhân trụ nhập tứ biến thường luận.

Ở trong luân thường đầy đủ phát khởi tính kế vượt qua. Người đó rơi xuống nhập vào 4 đàm luận bình thường biến tảo khắp nơi.

一者是人窮心境性二處無因。修習能知二萬劫中。

Nhất giả thị nhân cùng tâm cảnh tính nhị xứ vô nhân. Tu tập năng tri nhị vạn Kiếp trung.

Một là người đó cảnh giới tâm tính tận cùng, hai nơi không có nguyên nhân. Tu tập có thể biết trong 2 vạn Kiếp.

十方眾生所有生滅。咸皆循環不曾散失，計以為常。

Thập phương chúng sinh sở hữu sinh diệt. Hàm giai tuần hoàn bất tăng tán thất, kế dĩ vi thường.

Chúng sinh mười phương có được sinh mất. Tất cả đều là tuần hoàn chưa từng tan mất, tính kế lấy làm bình thường.

二者是人窮四大元四性常住。

Nhị giả thị nhân cùng tứ đại nguyên tứ tính thường trụ.

Hai là người đó 4 Đại 4 tính bản nguyên cuối cùng thường trực không mất.

修習能知四萬劫中。十方眾生所有生滅。

Tu tập năng tri tứ vạn kiếp trung. Thập phương chúng sinh sở hữu sinh diệt.

Tu tập có thể biết trong 4 vạn Kiếp. Chúng sinh mười phương có được sinh mất.

咸皆體恒不曾散失，計以為常。

Hàm giai thể hằng bất tăng tán thất, kế dĩ vi thường.

Tất cả đều là hình thể thường mong muốn chưa từng tan mất, tính kế lấy làm bình thường.

三者是人窮盡六根。末那執受心意識中。本元由處性常恒故。

Tam giả thị nhân cùng tận Lục-căn, mặt na chấp thụ tâm ý thức trung. Bản nguyên do xứ tính thường hằng cố.

Ba là người đó 6 Căn cuối cùng hết, sau cùng vì sao cầm giữ trong Tâm ý thức. Bởi do ở nơi bản nguyên do tính bình thường bền lâu.

修習能知八萬劫中。一切眾生循環不失。

Tu tập năng tri bát vạn Kiếp trung. Nhất thiết chúng sinh tuần hoàn bất thất.

Tu tập có thể biết trong 8 vạn Kiếp. Tất cả chúng sinh tuần hoàn không mất.

本來常住窮不失性，計以為常。

Bản lai thường trụ cùng bất thất tính, kế dĩ vi thường.

Vốn dĩ tới nay thường trực không mất, cuối cùng tính không mất, tính kế lấy làm bình thường.

四者是人既盡想元。生理更無流止運轉。生滅想心今已永滅。

Tứ giả thị nhân ký tận tưởng nguyên. Sinh lý cánh vô lưu chỉ vận chuyển. Sinh diệt tưởng tâm kim dĩ vĩnh diệt.

Bốn là người đó bản nguyên suy tưởng đã hết. Càng không sinh Lý lưu chuyển dừng lại vận chuyển. Tâm suy tưởng sinh mất, nay đã vĩnh viễn mất.

理中自然成不生滅。因心所度計以為常。

Lý trung tự nhiên thành bất sinh diệt. Nhân tâm sở độ kế dĩ vi thường.

Theo Lý tự nhiên thành không sinh không mất. Nhân do tâm tính toán vượt qua lấy làm bình thường.

由此計常亡正遍知。墮落外道惑菩提性。

Do thử kế thường vong Chính-biến-tri. Đọa lạc ngoại đạo hoặc Bồ-đề tính.

Bởi do thường tính toán điều này, mất đi Chính-biến-tri. Đọa lạc ngoại đạo, hoặc loạn tính Bồ Đề.

是則名為第二外道立圓常論。

Thị tắc danh vi đệ nhị ngoại đạo lập viên thường luận.

Chắc tên là Thứ 2 đàm luận bình thường đầy đủ lập thành ngoại đạo.

又三摩中諸善男子！

Hựu Tam-ma trung chư thiện nam tử！

Mới lại các người nam thiện trong Tam-ma！

堅凝正心魔不得便窮生類本。觀彼幽清常擾動元。

Kiên ngưng chính tâm Ma bất đắc tiện cùng sinh loại bản. Quan bỉ u thanh thường nhiễu động nguyên.

Tâm chính ngưng tụ kiên cố Ma không được Phương tiện, vốn dĩ loại sinh sau cùng. Quan sát Thanh tịnh u tối đó, bản nguyên thường nhiễu động.

於自他中起計度者。是人墜入四顛倒見。

Ư tự tha trung khởi kế độ giả. Thị nhân trụ nhập tứ điên đảo kiến.

Ở trong tự nó phát khởi tính kế vượt qua. Người đó rơi xuống nhập vào 4 nhìn thấy đảo lộn.

一分無常一分常論。一者是人觀妙明心遍十方界。

Nhất phân Vô-thường nhất phân thường luận. Nhất giả thị nhân quan diệu minh tâm biến thập phương giới.

Một phân Biến đổi một phân đàm luận bình thường. Một là người đó quan sát tâm sáng vi diệu biến tỏa mười phương giới.

湛然以為究竟神我。從是則計我遍十方凝明不動。

Trạm nhiên dĩ vi cứu cánh thần ngã. Tòng thị tắc kế ngã biến thập phương ngưng minh bất động.

Trong suốt tự nhiên dùng làm thần thức bản thân sau cùng. Từ đó chắc tính kế bản thân biến tóa 10 phương sáng ngưng tụ không động.

一切眾生於我心中自生自死。

Nhất thiết chúng sinh ư ngã tâm trung tự sinh tự tử.

Tất cả chúng sinh trong tâm bản thân tự sinh tự chết.

則我心性名之為常。彼生滅者真無常性。

Tắc ngã tâm tính danh chi vi thường. Bĩ sinh diệt giả chân Vô-thường tính.

Chắc là tính của tâm bản thân tên là Bình thường. Sinh mất đó tính thực Biến đổi.

二者是人不觀其心。遍觀十方恒沙國土。

Nhị giả thị nhân bất quan kỳ tâm. Biến quan thập phương Hằng sa quốc thổ.

Hai là người này không quan sát tâm họ. Quan sát lan tóa 10 phương đất nước nhiều như cát sông Hằng.

見劫壞處名為究竟無常種性。劫不壞處名究竟常。

Kiến Kiếp hoại xứ danh vi cứu cánh Vô-thường chủng tính. Kiếp bất hoại xứ danh cứu cánh thường.

Nhìn thấy nơi Kiếp bị hủy hoại tên là Chủng tính Biến đổi tới cùng. Nơi Kiếp không bị hủy hoại tên là Bình thường tới cùng.

三者是人別觀我心，精細微密猶如微塵。

Tam giả thị nhân biệt quan ngã tâm, tinh tế vi mật do như vi trần.

Ba là người đó phân biệt quan sát tâm bản thân, tinh tế tỉ mỉ giống như bụi trần.

流轉十方性無移改，能令此身即生即滅。

Lưu chuyển thập phương tính vô di cải, năng linh thử thân tức sinh tức diệt.

Lưu chuyển 10 phương, tính không di chuyển thay đổi, có thể giúp thân này tức thời sinh tức thì mất.

其不壞性名我性常。一切死生從我流出名無常性。

Kỳ bất hoại tính danh ngã tính thường. Nhất thiết tử sinh tùng ngã lưu xuất danh Vô-thường tính.

Tính không bị hủy hoại đó, tên là Tính bình thường của bản thân. Tất cả sinh chết xuất ra từ dòng lưu chuyển bản thân, tên là Tính Biến đổi.

四者是人知想陰盡見行陰流。行陰常流計為常性。

Tứ giả thị nhân tri Tướng-âm tận kiến Hành-âm lưu. Hành-âm thường lưu kế vi thường tính.

Bốn là người đó biết Tướng uẩn hết tận, nhìn thấy dòng chảy Hành uẩn. Hành uẩn lưu chuyển bình thường, tính kế là tính bình thường.

色受想等今已滅盡名為無常。

Sắc Thọ Tướng đẳng kim dĩ diệt tận danh vi Vô-thường.

Sắc Thọ Tướng các loại, nay đã mất hết tên là Biến đổi.

由此計度一分無常一分常故。墮落外道惑菩提性。

Do thử kế độ nhất phân Vô-thường nhất phân thường cố. Đọa lạc ngoại đạo hoặc Bồ-đề tính.

Bởi do tính kế vượt qua điều này, do một phần Biến đổi một phần bình thường. Đọa lạc ngoại đạo, hoặc loạn tính Bồ Đề.

是則名為第三外道一分常論。

Thị tắc danh vi đệ tam ngoại đạo nhất phân thường luận.

Chắc có tên là Thứ 3 đàm luận bình thường một phần ngoại đạo.

又三摩中諸善男子！

Hựu Tam-ma trung chư thiện nam tử！

Mới lại các người nam thiện trong Tam-ma！

堅凝正心魔不得便窮生類本。觀彼幽清常擾動元。

Kiên ngưng chính tâm Ma bất đắc tiện cùng sinh loại bản. Quan bỉ u thanh thường nhiễu động nguyên.

Tâm chính ngưng tụ kiên cố Ma không được Phương tiện, vốn dĩ loại sinh sau cùng. Quan sát Thanh tịnh u tối đó, bản nguyên thường nhiều động.

於分位中生計度者。是人墜入四有邊論。

Ư phần vị trung sinh kế độ giả. Thị nhân trụ nhập tứ hữu biên luận.

Trong phần vị trí, sinh tính kế vượt qua. Người đó rơi xuống nhập vào 4 đàm luận có giới hạn.

一者是人計生元流用不息。計過未者名為有邊。計相續心名為無邊。

Nhất giả thị nhân tâm kế sinh nguyên lưu dụng bất tức. Kế quá vị giả danh vi hữu biên. Kế tương tục tâm danh vi vô biên.

Một là tâm người đó tính toán sinh bản nguyên, sử dụng lưu chuyển không ngừng nghỉ. Tính kế chưa tới tên là Có giới hạn. Tâm tính kế liên tục tên là không có giới hạn.

二者是人觀八萬劫。則見眾生八萬劫前寂無聞見。

Nhị giả thị nhân quan bát vạn Kiếp. Tác kiến chúng sinh bát vạn Kiếp tiền tịch vô văn kiến.

Hai là người đó quan sát 8 vạn Kiếp. Chắc nhìn thấy phía trước 8 vạn Kiếp của chúng sinh, Yên lặng không nghe nhìn thấy.

無聞見處名為無邊。有眾生處名為有邊。

Vô văn kiến xứ danh vi vô biên, hữu chúng sinh xứ danh vi hữu biên.

Nơi không nghe nhìn thấy tên là Không có giới hạn, nơi có chúng sinh tên là Có giới hạn.

三者是人計我遍知得無邊性。彼一切人現我知中。

Tam giả thị nhân kế ngã biến tri đắc vô biên tính. Bì nhất thiết nhân hiện ngã tri trung.

Ba là người đó tính kế biết bản thân biến tỏa được tính không có giới hạn. Tất cả những người đó hiện ra trong hiểu biết của bản thân.

我曾不知彼之知性，名彼不得無邊之心但有邊性。

Ngã tăng bất tri bì chi tri tính, danh bì bất đắc vô biên chi tâm đản hữu biên tính.

Bản thân chưa từng biết, biết tính của nó, tên là Họ không được tâm không có giới hạn, chỉ được tính có giới hạn.

四者是人窮行陰空。以其所見心路籌度。

Tứ giả thị nhân cùng Hành-âm không. Dĩ kỳ sở kiến tâm lộ trù đạc.

Bốn là người đó Hành uẩn rỗng không cùng tận. Dùng nó nhìn thấy được tâm, tính toán đo đạc đường đi.

一切眾生一身之中，計其咸皆半生半滅。

Nhất thiết chúng sinh nhất thân chi trung, kế kỳ hàm giai bán sinh bán diệt.

Trong một thân của tất cả chúng sinh, họ tính kế tất cả, nửa sinh nửa mất.

明其世界一切所有。一半有邊一半無邊。

Minh kỳ Thế giới nhất thiết sở hữu. Nhất bán hữu biên nhất bán vô biên.

Thế giới của họ sáng có được tất cả. Một nửa có giới hạn một nửa không có giới hạn.

由此計度有邊無邊。墮落外道惑菩提性。

Do thử kế độ hữu biên vô biên, đọa lạc ngoại đạo hoặc Bồ-đề tính.

Bởi do điều này tính kế vượt qua có giới hạn không có giới hạn, đọa lạc ngoại đạo, hoặc loạn tính Bồ Đề.

是則名為第四外道立有邊論。

Thị tác danh vi đệ tứ ngoại đạo lập hữu biên luận.

Chắc có tên là Thứ 4 đàm luận có giới hạn lập thành ngoại đạo.

又三摩中諸善男子！

Hựu Tam-ma trung chư thiện nam tử！

Mới lại các người nam thiện ở trong Tam-ma！

堅凝正心魔不得便窮生類本。觀彼幽清常擾動元。

Kiên ngưng chính tâm Ma bất đắc tiện cùng sinh loại bản. Quan bì u thanh thường nhiễu động nguyên.

Tâm chân chính ngưng tụ kiên cố Ma không được Phương tiện, vốn dĩ loại sinh tận cùng. Quan sát Thanh tịnh u tối đó, bản nguyên thường nhiều động.

於知見中生計度者。是人墜入四種顛倒，不死矯亂遍計虛論。

Ư Tri-kiến trung sinh kế độ giả. Thị nhân trụ nhập tứ chủng điên đảo, bất tử kiêu loạn biến kế hư luận.

Trong Thấy biết sinh tính kế vượt qua. Người này rơi xuống nhập vào 4 loại đảo lộn, không chết giả loạn, biến tảo tính kế đả luận ảo vọng.

一者是人觀變化元，見遷流處名之為變。

Nhất giả thị nhân quan biến hóa nguyên, kiến thiên lưu xứ danh chi vi biến.

Một là người đó quan sát bản nguyên biến hóa, nhìn thấy nơi di dời lưu chuyển tên là Được biến hóa.

見相續處名之為恒，見所見處名之為生。

Kiến tương tục xứ danh chi vi hằng, kiến sở kiến xứ danh chi vi sinh.

Nhìn thấy nơi ở liên tục, tên là Lâu dài, nhìn thấy nơi được nhìn thấy, tên là Được sinh.

不見見處名之為滅。

Bất kiến kiến xứ danh chi vi diệt.

Không nhìn thấy được nơi ở, tên là bị mất.

相續之因性不斷處名之為增。正相續中中所離處名之為減。

Tương tục chi nhân tính bất đoạn xứ danh chi vi tăng. Chính tương tục trung trung sở ly xứ danh chi vi giảm.

Nhân do tính liên tục, không gián đoạn nơi ở, tên là Được tăng lên. Ở giữa đúng liên tục, giữa chừng nơi ở được rời đi tên là Bị giảm bớt.

各各生處名之為有。互互亡處名之為無。

Các các sinh xứ danh chi vi hữu, hử hử vong xứ danh chi vi vô.

Nơi sinh từng loại tên là Có được, xen kẽ nhau mất nơi ở, tên là Không có được.

以理都觀用心別見。有求法人來問其義。

Dĩ lý đô quan dụng tâm biệt kiến. Hữu cầu Pháp nhân lai vấn kỳ nghĩa.

Dùng Lý cùng quan sát dùng tâm phân biệt xem xét. Có người cầu Pháp tới hỏi nghĩa này.

答言：我今亦生亦滅。亦有亦無亦增亦減。

Đáp ngôn : Ngã kim diệc sinh diệc diệt, diệc hữu diệc vô diệc tăng diệc giảm.

Trả lời rằng : Tôi nay cũng sinh cũng mất, cũng có cũng không, cũng tăng cũng giảm.

於一切時皆亂其語。令彼前人遺失章句。

Ư nhất thiết thời giai loạn kỳ ngữ. Linh bỉ tiền nhân di thất chương cú.

Trong mọi thời gian đều tán loạn lời nói này. Giúp người trước đó bỏ mất câu đoạn.

二者是人諦觀其心，互互無處因無得證。

Nhị giả thị nhân đế quán kỳ tâm, hử hử vô xứ nhân vô đắc chứng.

Hai là người đó quan sát đúng tâm của họ, xen kẽ nhau không có nơi ở nhân do không được chứng nghiệm.

有人來問唯答一字但言：其無。除無之餘無所言說。

Hữu nhân lai vấn duy đáp nhất tự đãn ngôn : Kỳ vô. Trừ vô chi dư vô sở ngôn thuyết.

Có người tới hỏi chỉ trả lời một chữ chỉ nói : Nó không có. Trừ không có ra không nói được thêm gì nữa.

三者是人諦觀其心。各各有處因有得證。

Tam giả thị nhân đế quán kỳ tâm. Các các hữu xứ nhân hữu đắc chứng.

Ba là người đó quan sát đúng tâm của họ. Từng loại có nơi ở, nhân do có được chứng nghiệm.

有人來問唯答一字但言其是。除是之餘無所言說。

Hữu nhân lai vấn duy đáp nhất tự đãn ngôn : Kỳ thị. Trừ thị chi dư vô sở ngôn thuyết.

Có người tới hỏi chỉ trả lời một chữ chỉ nói rằng : Nó như thế. Trừ như thế ra không nói được thêm gì nữa.

四者是人無俱見。其境枝故其心亦亂。

Tứ giả thị nhân hữu vô câu kiến, kỳ cảnh chi cố kỳ tâm diệc loạn.

Bốn là người đó đều nhìn thấy có không, do cảnh giới đó chia cắt tâm họ cũng nhiều loạn.

有人來問答言：亦有即是亦無。亦無之中不是亦有。

Hữu nhân lai vấn đáp ngôn : Diệc hữu tức thị diệc vô. Diệc vô chi trung bất thị diệc hữu.

Có người tới hỏi trả lời nói rằng : Cũng có tức là cũng không. Cũng trong không có, không đúng cũng có.

一切矯亂無容窮詰。由此計度矯亂虛無。

Nhất thiết kiêu loạn vô dung cùng cật. Do thử kế độ kiêu loạn hư vô.

Tất cả nhiều loạn giả, không dung hòa hỏi tới cùng. Bởi do tính kế vượt qua, nhiều loạn giả ảo vọng không có.

墮落外道惑菩提性。

Đọa lạc ngoại đạo hoặc Bồ-đề tính.

Đọa lạc vào ngoại đạo, hoặc loạn tính Bồ-đề.

是則名為第五外道四顛倒性。不死矯亂遍計虛論。

Thị tắc danh vi đệ ngũ ngoại đạo tứ điên đảo tính. Bất tử kiêu loạn biến kế hư luận.

Chắc có tên là Thứ 5 bốn tính đảo lộn ngoại đạo. Không chết nhiều loạn sai, biến tóa ra tính kê đàm luận ảo vọng.

又三摩中諸善男子！

Hựu Tam-ma trung chư thiện nam tử !

Mới lại các người nam thiện ở trong Tam ma !

堅凝正心魔不得便窮生類本。觀彼幽清常擾動元。

Kiên ngưng chính tâm Ma bất đắc tiện cùng sinh loại bản. Quan bi u thanh thường nhiễu động nguyên.

Tâm chân chính ngưng tụ kiên cố Ma không được Phương tiện, vốn dĩ loại sinh tận cùng. Quan sát Thanh tịnh u tối đó, bản nguyên thường nhiễu động.

於無盡流生計度者。是人墜入死後有相發心顛倒。

Ư vô tận lưu sinh kế độ giả. Thị nhân trụ nhập tử hậu hữu tướng phát tâm điên đảo.

Với dòng chảy vô tận sinh tính kế vượt qua. Người đó rơi xuống nhập vào, sau chết có hình tướng tâm phát khởi đảo lộn.

或自固身云色是我。或見我圓含遍國土。云我有色？

Hoặc tự cố thân vân sắc thị ngã. Hoặc kiến ngã viên hàm biến quốc thổ. Vân ngã hữu sắc ?

Hoặc thân tự bền chắc, sắc thân nào là bản thân. Hoặc nhìn thấy trọn vẹn bản thân, tất cả biến tóa khắp Đất nước. Sao bản thân có sắc ?

或彼前緣隨我迴復云色屬我。

Hoặc bi tiền duyên tùy ngã hồi phục vân sắc thuộc ngã.

Hoặc duyên trước đó theo bản thân quay trở lại, sắc thân nào của bản thân.

或復我依行中相續云我在色。皆計度言死後有相。

Hoặc phục ngã y hành trung tương tục vân ngã tại sắc. Giai kế độ ngôn tử hậu hữu tướng.

Hoặc lại dựa vào bản thân liên tục trong tu hành, sao bản thân ở trong sắc. Đều là tính kế vượt qua nói rằng sau khi chết có hình tướng.

如是循環有十六相。從此惑計畢竟煩惱畢竟菩提。

Như thị tuần hoàn hữu thập lục tướng. Tòng thử hoặc kế tất cánh phiến não tất cánh Bồ-đề.

Như thế tuần hoàn có 16 hình tướng. Từ hoặc loạn này tính kế cuối cùng Phiến não, cuối cùng Bồ Đề.

兩性並驅各不相觸。由此計度死後有故。

Lưỡng tính tịnh khu các bất tương xúc. Do thử kế độ tử hậu hữu cố.

Hai tính tất cả tiến tới các loại không cùng xúc cảm. Bởi do tính kế vượt qua này, sau khi chết Có. 墮落外道惑菩提性。是則名為第六外道。

Đọa lạc ngoại đạo hoặc Bồ-đề tính. Thệ tác danh vi đệ lục ngoại đạo.

Rơi xuống lạc vào ngoại đạo, hoặc loạn tính Bồ-Đề. Chắc có tên là Thứ 6 Ngoại đạo.

立五陰中死後有相心顛倒論。

Lập Ngũ-âm trung tử hậu hữu tướng tâm điên đảo luận.

Lập thành trong 5 uẩn sau khi chết có hình tướng tâm đàm luận đảo lộn.

又三摩中諸善男子！

Hựu Tam-ma trung chư thiện nam tử！

Mới lại các người nam thiện trong Tam-ma！

堅凝正心魔不得便窮生類本。觀彼幽清常擾動元。

Kiên ngưng chính tâm Ma bất đắc tiện cùng sinh loại bản. Quan bỉ u thanh thường nhiễu động nguyên.

Tâm chân chính ngưng tụ kiên cố Ma không được Phương tiện, vốn dĩ loại sinh cuối cùng. Quan sát Thanh tịnh u tối đó, bản nguyên thường nhiễu động.

於先除滅色受想中生計度者。是人墜入死後無相發心顛倒。

Ở tiên trừ diệt sắc thụ tướng trung sinh kế độ giả. Thệ nhân trụ nhập tử hậu vô tướng phát tâm điên đảo.

Trong Sắc Thụ Tướng trừ diệt trước đây sinh tính kế vượt qua. Người này rơi xuống nhập vào, sau khi chết không có hình tướng tâm phát khởi đảo lộn.

見其色滅形無所因。觀其想滅心無所繫。

Kiến kỳ sắc diệt hình vô sở nhân. Quan kỳ tướng diệt tâm vô sở hệ.

Nhìn thấy sắc thân của họ mất, nhân do không có được hình bóng. Quan sát suy tướng của họ mất, tâm không đâu có liên hệ.

知其受滅無後連綴。陰性銷散。

Tri kỳ thụ diệt vô hậu liên chuế. Âm tính tiêu tán.

Biết Thụ đó mất, liên tiếp phía sau không có. Tính uẩn tiêu tan.

縱有生理而無受想與草木同。此質現前猶不可得。

Túng hữu sinh lý nhi thệ cố tướng dữ thảo mộc đồng. Thử chất hiện tiền do bất khả đắc.

Mặc dù theo Lý sinh có, mà Thụ Tướng không có, cùng giống như cây cỏ. Vật chất này hiện ra, do không có thể được.

死後云何更有諸相？因之勘校死後相無。

Tử hậu vân hà cánh hữu chư tướng？Nhân chi khám giáo tử hậu tương vô.

Sau khi chết vì sao có thêm các hình tướng？Nhân do xem xét chỉnh lại, sau khi chết nhìn không có.

如是循環有八無相。從此或計涅槃因果一切皆空。

Như thệ tuần hoàn hữu bát vô tướng. Tông thử hoặc kế Niết-bàn Nhân-quả nhất thiết giai không.

Như thế tuần hoàn có 8 loại không có hình tướng. Từ điểm này hoặc tính kế Niết Bàn Nhân quả, tất cả đều là rỗng không.

徒有名字究竟斷滅。由此計度死後無故。

Đồ hữu danh tự cứu cánh đoạn diệt. Do thử kế độ tử hậu vô cố.

Nó có tên chữ là Đoạn diệt cuối cùng. Bởi do tính kế vượt qua điều này, sau khi chết không chết.

墮落外道惑菩提性。是則名為第七外道。

Đọa lạc ngoại đạo hoặc Bồ-đề tính. Thệ tác danh vi đệ thất ngoại đạo.

Rơi lạc ngoại đạo, hoặc loạn tính Bồ-đề. Chắc có tên là Thứ 7 ngoại đạo.

立五陰中死後無相心顛倒論。

Lập Ngũ-âm trung tử hậu vô tướng tâm điên đảo luận.

Lập thành trong 5 uẩn sau khi chết không có hình tướng, tâm đàm luận đảo lộn.

又三摩中諸善男子！

Hựu Tam-ma trung chư thiện nam tử !

Mới lại các người nam thiện trong Tam-ma !

堅凝正心魔不得便窮生類本。觀彼幽清常擾動元。

Kiên ngưng chính tâm Ma bất đắc tiện cùng sinh loại bản. Quan bi u thanh thường nhiễu động nguyên.

Tâm chân chính ngưng tụ kiên cố Ma không được Phương tiện, vốn dĩ loại sinh cuối cùng. Quan sát Thanh tịnh u tối đó, bản nguyên thường nhiễu động.

於行存中兼受想滅。雙計有無自體相破。

Ư hành tồn trung kiêm thụ tưởng diệt. Song kế hữu vô tự thể tương phá.

Tồn tại trong Hành cả hai Thụ Tưởng mất. Tính kế cả hai Có Không, tự hình thể cùng phá nhau.

是人墜入死後俱非起顛倒論。色受想中見有非有。

Thị nhân trụ nhập tử hậu câu phi khởi điên đảo luận. Sắc thụ tưởng trung kiến hữu phi hữu.

Người này rơi xuống nhập vào, sau khi chết đều không thực phát khởi đàm luận đảo lộn. Trong Sắc Thụ Tưởng nhìn thấy Có không phải Có.

行遷流內觀無不無。如是循環窮盡陰界。

Hành thiên lưu nội quan vô bất vô. Như thị tuần hoàn cùng tận Âm-giới.

Bên trong dòng di chuyển Hành, quan sát không không có. Tuần hoàn như thế tới tận cùng Thế giới uẩn.

八俱非相隨得一緣。皆言死後有相無相。

Bát câu phi tướng tùy đắc nhất duyên. Giai ngôn tử hậu hữu tướng vô tướng.

8 loại đều không đúng hình tướng, tùy thuận theo được một quả. Điều nói rằng sau khi chết Có hình tướng Không có hình tướng.

又計諸行性遷訛故。心發通悟有無俱非虛實失措。

Hựu kế chư hành tính thiên ngoa cố. Tâm phát thông ngộ hữu vô câu phi hư thực thất thố.

Mới lại tính kế các Hành, tính do thay đổi sai lầm. Tâm phát khởi hiểu thông suốt, Có Không đều cùng không đúng, giả thực không bối rối.

由此計度死後俱非。後際昏瞢無可道故。

Do thử kế độ tử hậu câu phi. Hậu tế hôn mẫn vô khả đạo cố.

Bởi do tính kế vượt qua này, sau khi chết đều cùng không thực. Đẳng sau giới hạn tám tối hỗn độn không thể có đạo lý.

墮落外道惑菩提性。是則名為第八外道。

Đọa lạc ngoại đạo hoặc Bồ-đề tính. Thị tác danh vi đệ bát ngoại đạo.

Rơi lạc ngoại đạo, hoặc loạn tính Bồ-Đề. Chắc có tên là Thứ 8 ngoại đạo.

立五陰中死後俱非心顛倒論。

Lập Ngũ-âm trung tử hậu câu phi tâm điên đảo luận.

Lập thành trong 5 uẩn, sau khi chết đều cùng không đúng, tâm đàm luận đảo lộn.

又三摩中諸善男子！

Hựu Tam-ma trung chư thiện nam tử !

Mới lại các người nam thiện trong Tam-ma !

堅凝正心魔不得便窮生類本。觀彼幽清常擾動元。

Kiên ngưng chính tâm Ma bất đắc tiện cùng sinh loại bản. Quan bi u thanh thường nhiễu động nguyên.

Tâm chân chính ngưng tụ kiên cố Ma không được Phương tiện, vốn dĩ loại sinh cuối cùng. Quan sát Thanh tịnh u tối đó, bản nguyên thường nhiễu động.

於後無生計度者。是人墜入七斷滅論，或計身滅。

Ư hậu vô sinh kế độ giả. Thị nhân trụ nhập thất đoạn diệt luận, hoặc kế thân diệt.

Sau đó về sau không có, sinh tính kế vượt qua. Người này rơi xuống nhập vào đàm luận dứt 7 đoạn, hoặc tính kế mất thân.

或欲盡滅或苦盡滅。或極樂滅或極捨滅。

Hoặc dục tận diệt hoặc khổ tận diệt. Hoặc cực lạc diệt hoặc cực xả diệt.

Hoặc diệt hết dục, hoặc diệt hết khổ. Hoặc diệt hết tận vui sướng, hoặc diệt hết tận buông bỏ.

如是循環窮盡七際。現前銷滅滅已無復。

Như thị tuần hoàn cùng tận thất tế. Hiện tiền tiêu diệt diệt dĩ vô phục.

Như thế tuần hoàn tận cùng bảy giới hạn. Hiện ra tiêu tan mất hết, mất đã không trở lại.

由此計度死後斷滅。墮落外道惑菩提性。

Do thử kế độ tử hậu đoạn diệt. Đọa lạc ngoại đạo hoặc Bồ-đề tính.

Bởi do tính kế vượt qua này, sau khi chết mất hết. Rơi lạc ngoại đạo, hoặc loạn tính Bồ Đề.

是則名為第九外道。立五陰中死後斷滅心顛倒論。

Thị tắc danh vi đệ cửu ngoại đạo. Lập Ngũ-âm trung tử hậu đoạn diệt tâm điên đảo luận.

Chắc có tên là Thứ 9 ngoại đạo. Lập thành trong 5 uẩn, sau khi chết mất hết tâm đàm luận đảo lộn.

又三摩中諸善男子！

Hựu Tam-ma trung chư thiện nam tử！

Mới lại các người nam thiện trong Tam-ma！

堅凝正心魔不得便窮生類本。觀彼幽清常擾動元。

Kiên ngưng chính tâm Ma bắt đắc tiện, cùng sinh loại bản. Quan bỉ u thanh thường nhiễu động nguyên.

Tâm chân chính ngưng tụ kiên cố Ma không được Phương tiện, vốn dĩ loại sinh cuối cùng. Quan sát Thanh tịnh u tối đó, bản nguyên thường nhiễu động.

於後後有生計度者。是人墜入五涅槃論。

Ư hậu hậu hữu sinh kế độ giả. Thị nhân truy nhập Ngũ Niết-bàn luận.

Sau đó về sau Có, sinh tính kế vượt qua. Người đó rơi xuống nhập vào đàm luận 5 Niết Bàn.

或以欲界為正轉依。觀見圓明生愛慕故。或以初禪性無憂故。

Hoặc dĩ dục giới vi chính chuyển y. Quan kiến viên minh sinh ái mộ cố. Hoặc dĩ sơ Thiền tính Vô ưu cố.

Hoặc dùng cõi Dục dựa vào được luân chuyển chính thức. Do quan sát thấy sáng đầy đủ sinh yêu mến mộ. Hoặc dùng Thiền bậc 1 do tính không lo nghĩ.

或以二禪心無苦故。或以三禪極悅隨故。

Hoặc dĩ nhị Thiền tâm vô khổ cố. Hoặc dĩ tam Thiền cực duyệt tùy cố.

Hoặc dùng Thiền bậc 2 do tâm không khổ. Hoặc dùng Thiền bậc 3 do rất vui vẻ thuận theo.

或以四禪苦樂二亡。不受輪迴生滅性故。

Hoặc dĩ tứ Thiền khổ lạc nhị vong, bất thụ Luân-hồi sinh diệt tính cố.

Hoặc dùng Thiền bậc 4 khổ vui cả hai cùng mất, do tính không thu nhận Luân-hồi sinh mất.

迷有漏天作無為解。五處安隱為勝淨依。

Mê Hữu-lậu Thiên tác Vô-vi giải. Ngũ xứ an ẩn vi thắng tịnh y.

Mê muội Pháp cõi Trời còn phiền não, biết làm Pháp Bồ Đề. Năm nơi sống an yên ổn được chỗ dựa Thanh tịnh.

如是循環五處究竟。由此計度五現涅槃。

Như thị tuần hoàn ngũ xứ cứu cánh. Do thử kế độ ngũ hiện Niết-bàn.

Như thế tuần hoàn, 5 nơi ở cuối cùng. Bởi do điều này tính kế vượt qua, 5 Niết Bàn hiện ra.

墮落外道惑菩提性。是則名為第十外道。

Đọa lạc ngoại đạo hoặc Bồ-đề tính. Thị tắc danh vi đệ thập ngoại đạo.

Rơi lạc ngoại đạo, hoặc loạn tính Bồ Đề. Chắc có tên là Thứ 10 ngoại đạo.

立五陰中五現涅槃心顛倒論。

Lập Ngũ-âm trung ngũ hiện Niết-bàn tâm điên đảo luận.

Lập thành trong 5 uẩn, 5 Niết Bàn hiện ra, tâm đàm luận đảo lộn.

阿難！如是十種禪那狂解。

A-nan ! Như thị thập chủng Thiền-na cuồng giải.

A-nan ! Hiểu được 10 loại Thiền-na cuồng loạn như thế.

皆是行陰用心交互故現斯悟。眾生頑迷不自忖量。

Giai thị Hành-âm dụng tâm giao hỗ cố hiện tư ngộ. Chúng sinh ngoan mê bất tự thốn lượng.

Đều do Hành uẩn tâm dùng giao kết hỗ trợ hiện ra cảnh ngộ này. Chúng sinh mê muội ngoan cố không biết tự tiên lượng.

逢此現前以迷為解自言登聖。大妄語成墮無間獄。

Phùng thử hiện tiền dĩ mê vi giải tự ngôn đăng Thánh. Đại vọng ngữ thành đọa Vô-gian ngục.

Gặp cảnh này hiện ra, hiểu theo mê muội tự nói rằng thành Thánh. Tọa thành lời nói dối trá lớn rơi vào Địa ngục Vô-gian.

汝等必須將如來心。於我滅後傳示末法。

Nhữ đẳng tất tu tướng Như Lai tâm. Ư Ngã Diệt-hậu truyền thị mạt Pháp.

Các Ngài nhất định cần tâm Như Lai đời Tương lai. Sau khi Ta Tọa thế tuyên bảo hiện ra Pháp mạt.

遍令眾生覺了斯義。無令心魔自起深孽。

Biến linh chúng sinh giác liễu tư nghĩa. Vô linh tâm Ma tự khởi thâm nghiệt.

Biến tòa ra giúp chúng sinh cảm giác rõ nghĩa này. Không giúp tâm Ma tự phát khởi nghiệt chủng thâm trọng.

保持覆護消息邪見。教其身心開覺真義。

Bảo trì phúc hộ tiêu tức tà kiến. Giáo kỳ thân tâm khai giác chân nghĩa.

Bảo vệ giữ gìn che chở tiêu tan đừng nghi sai lầm. Dạy thân tâm họ sáng tỏ nghĩa chân thực.

於無上道不遭枝岐。勿令心祈得少為足。

Ư Vô-thượng đạo bất tao chi kì. Vật linh tâm kì đắc thiểu vi túc.

Với đạo Bình Đẳng không gặp cành nhánh. Đừng giúp tâm cầu được ít coi như đủ.

作大覺王清淨標指。

Tác Đại Giác-vương thanh tịnh tiêu chỉ.

Thành Vua đại giác tiêu biểu Thanh tịnh.

阿難！彼善男子，修三摩提行陰盡者。

A-nan ! Bỉ thiện nam tử tu Tam-ma-đề Hành-âm tận giả.

A-nan ! Người nam thiện đó tu Tam-ma-đề Hành uẩn hết tận.

諸世間性幽清擾動。同分生機倏然墮裂。

Chư Thế-gian tính u thanh nhiễu động. Đồng phần sinh cơ thức nhiên đọa liệt.

Tính của các Thế gian nhiễu động Thanh tịnh u tối. Cùng phận cơ hội sinh, nhanh chóng rơi vào hạ liệt.

沈細綱紐補特伽羅。酬業深脈感應懸絕。

Trầm tế võng nữu Bồ-đặc-già-la. Thù nghiệp thâm mạch cảm ứng huyền tuyệt.

Mắt lưới nhỏ chìm sâu Bồ-đặc-già-la. Nghiệp báo sâu nhiễu nhánh cảm ứng đứt tuyệt lơ lửng.

於涅槃天將大明悟。如鷄後鳴瞻顧東方已有精色。

Ư Niết-bàn Thiên tướng đại minh ngộ. Như kê hậu minh chiêm cố Đông phương dĩ hữu tinh sắc.

Với Niết Bàn cõi Trời sẽ hiểu nhiễu sáng rõ. Như gà sau khi gáy ngửa mặt nhìn phương Đông đã có sắc trong sáng.

六根虛靜無復馳逸。內外湛明入無所入。

Lục-căn hư tĩnh vô phục trì dật. Nội ngoại trạm minh nhập vô sở nhập.

Sáu Căn tĩnh ảo chạy thoát nhanh không trở lại. Trong ngoài sáng trong suốt, nhập vào không đâu nhập.

深達十方十二種類受命元由。

Thâm đạt thập phương thập nhị chủng loại thọ mệnh nguyên do.

Hiểu thâm sâu do bản nguyên thu nhận 12 chủng loại thọ mệnh của mười phương.

觀由執元諸類不召。於十方界已獲其同。

Quan do chấp nguyên chư loại bất triệu. Ư thập phương giới dĩ hoạch kỳ đồng.

Quan sát bởi do cầm giữ bản nguyên không mời gọi các loại. Ở mười phương giới đã thu hoạch cùng nó.

精色不沈發現幽秘。此則名為識陰區宇。若於群召已獲同中。

Tinh sắc bất trầm phát hiện u bí. Thử tức danh vi Thức-âm khu vũ. Nhược ư quần triệu dĩ hoạch đồng trung.

Sắc tinh khiết không chìm xuống phát khởi hiện ra bí mật u tối. Điều này chắc tên là Ở nhà Thức uẩn. Nếu với các việc mời tới ở trong đã cùng thu hoạch.

銷磨六門合開成就。見聞通隣互用清淨。

Tiêu ma lục môn hợp khai thành tựu. Kiến văn thông lân hỗ dụng Thanh tịnh.

Tiêu tan 6 cửa đóng mở thành công. Nghe thấy thông suốt xung quanh hỗ dụng Thanh tịnh.

十方世界及與身心。

Thập phương thế giới cập dữ thân tâm.

Mười phương thế giới cùng với thân tâm.

如吠琉璃內外明徹名識陰盡。是人則能超越命濁。

Như phê lưu ly nội ngoại minh triệt danh Thức-âm tận. Thị nhân tác năng siêu việt Mệnh-trọc.

Như ngâm lưu ly trong ngoài phát sáng tên là Thức uẩn hết tận. Người đó chắc có thể vượt qua Mệnh ô trọc

觀其所由罔象虛無。顛倒妄想以為其本。

Quan kỳ sở do vông tượng hư vô. Điên đảo vọng tưởng dĩ vi kỳ bản.

Bởi do quan sát được nó, hình tượng ảo vọng không có ảo vọng. Vọng tưởng đảo lộn dùng làm căn bản của nó.

阿難！當知是善男子窮諸行空。

A-nan ! Đương tri thị thiện nam tử cùng chư hành không.

A-nan ! Nên biết người nam thiện đó tận cùng các Hành rỗng không.

於識還元已滅生滅。而於寂滅精妙未圓。

Ư thức hoàn nguyên dĩ diệt sinh diệt. Nhi ư Tịch-diệt tinh diệu vi viên.

Với Thức bản nguyên trở lại, đã mất sinh diệt. Mà với Vắng lặng tinh khiết vi diệu chưa tròn vẹn.

能令己身根隔合開。亦與十方諸類通覺。

Năng linh kỷ thân căn cách hợp khai. Diệt dữ thập phương chư loại thông giác.

Có thể giúp bản thân mình Căn ngăn cách đóng mở. Cũng với mười phương các loại cảm giác thông suốt.

覺知通忽能入圓元。若於所歸立真常因生勝解者。

Giác tri thông thông năng nhập viên nguyên. Nhược ư sở quy lập chân thường nhân sinh thắng giải giả.

Biết cảm giác thông suốt có thể nhập vào bản nguyên tròn vẹn. Nếu với việc được quay về lập thành chân thường hiểu được nhân do sinh.

是人則墮因所因執。娑毘迦羅所歸冥諦成其伴侶。

Thị nhân tác đọa nhân sở nhân chấp. Sa-tỳ-ca-la sở quy minh để thành kỳ bạn lữ.

Người đó chắc là rơi xuống, nhân do được nhân do cầm giữ. Sa-tỳ-ca-la Lý tối tầm quay về thành bạn của nó.

迷佛菩提亡失知見。是名第一立所得心。

Mê Phật Bồ-đề vong thất Tri-kiến. Thị danh đệ nhất lập sở đắc tâm.

Mê muội Phật Bồ-Đề mất đi Thấy biết. Tên nó là Thứ nhất thành lập có được tâm.

成所歸果違遠圓通。背涅槃城生外道種。

Thành sở quy quả vi viễn Viên-thông. Bối Niết-bàn thành sinh ngoại đạo chủng.

Được thành quả quay trở về, ngược lại xa rời Viên-thông. Thành trì Niết Bàn sai trái sinh ra chủng loại ngoại đạo.

阿難！又善男子，窮諸行空已滅生滅。

A-nan ! Hựu thiện nam tử cùng chư Hành không dĩ diệt sinh diệt.

A-nan ! Mới lại người nam thiện, tận cùng các Hành rỗng không, đã mất sinh diệt.

而於寂滅精妙未圓。若於所歸覽為自體。

Nhi ư Tịch-diệt tinh diệu vi viên. Nhược ư sở quy lẫm vi tự thể.

Mà với Vắng lặng tinh khiết vi diệu chưa tròn vẹn. Nếu với việc quay về hiểu là tự hình thể.

盡虛空界十二類內所有眾生。

Tận hư không giới thập nhị loại nội sở hữu chúng sinh.

Tận cùng của Thế giới khoảng không, trong 12 loại có được chúng sinh.

皆我身中一類流出生勝解者。是人則墮能非能執。

Giai ngã thân trung nhất loại lưu xuất sinh thắng giải giả. Thị nhân tác đọa năng phi năng chấp.

Đều trong bản thân, xuất ra một loại lưu chuyển, hiểu được sinh ra. Người đó chắc rơi xuống có thể không thực có thể cầm giữ.

摩醯首羅現無邊身，成其伴侶。迷佛菩提亡失知見。

Ma-ê thủ-la hiện vô biên thân. Thành kỳ bạn lữ. Mê Phật Bồ-đề vong thất Tri-kiến.

Ma-ê thủ-la hiện ra thân không có giới hạn, thành bạn của nó. Mê muội Phật Bồ-Đề, mất đi Thấy biết.

是名第二立能為心。成能事果違遠圓通。

Thị danh đệ nhị lập năng vi tâm. Thành năng sự quả vi viễn Viên-thông.

Tên nó là Thứ 2 tâm có thể được thành lập. Quả vị do Sự có thể tạo thành, ngược lại xa rời Viên-thông.

背涅槃城生大慢天我遍圓種。

Bối Niết-bàn thành sinh đại mạn Thiên ngã biến viên chủng.

Thành trì Niết Bàn sai trái, sinh ra cõi Trời kiêu mạn lớn, bản thân biến tỏa đủ các loại.

又善男子窮諸行空已滅生滅。

Hựu thiện nam tử cùng chư Hành không dĩ diệt sinh diệt.

Mới lại người nam thiện, tận cùng các Hành rỗng không, đã mất sinh diệt.

而於寂滅精妙未圓。若於所歸有所歸依。

Nhi ư Tịch-diệt tinh diệu vi viên. Nhược ư sở quy hữu sở quy y .

Mà với Vắng lặng tinh khiết vi diệu chưa tròn vẹn. Nếu với việc quay về Có được nơi dựa quay về.

自疑身心從彼流出。十方虛空咸其生起。

Tự nghi thân tâm tòng bỉ lưu xuất. Thập phương hư không hàm kỳ sinh khởi.

Thân tâm tự nghi hoặc từ đó lưu chuyển xuất ra. Khoảng không mười phương nó đều sinh khởi.

即於都起所宣流地。作真常身無生滅解。在生滅中早計常住。

Tức ư đô khởi sở tuyên lưu địa. Tác chân thường thân Vô-sinh diệt giải. Tại sinh diệt trung tảo kế thường trụ.

Tức thời cùng phát khởi được nơi lưu chuyển thông suốt. Tạo thành thân thường, thực hiểu được không sinh không mất. Ở trong sinh mất nhanh chóng tính kế thường trụ lâu dài.

既惑不生亦迷生滅。安住沈迷生勝解者。

Ký hoặc bất sinh diệt mê sinh diệt. An trụ trầm mê sinh thắng giải giả.

Đã hoặc loạn không sinh cũng mê muội sinh mất. Sống yên trong chìm đắm mê muội hiểu được sinh.

是人則墮常非常執。計自在天成其伴侶。

Thị nhân tắc đọa thường phi thường chấp. Kế Tự-tại Thiên thành kỳ bạn lữ.

Người đó chắc rơi vào bình thường, cầm giữ không bình thường. Tính kế Trời Tự-tại thành bạn đường của họ.

迷佛菩提亡失知見。是名第三立因依心。

Mê Phật Bồ-đề vong thất Tri-kiến. Thị danh đệ tam lập nhân y tâm.

Mê muội Phật Bồ Đề, mất đi Thấy biết. Tên nó là Thứ 3 tâm lập thành nhân do dựa vào.

成妄計果違遠圓通。背涅槃城生倒圓種。

Thành vọng kế quả vi viễn Viên-thông. Bối Niết-bàn thành sinh đảo viên chủng.

Tạo thành quả tính kế ảo vọng, ngược lại xa rời Viên-thông. Thành trì Niết Bàn sai trái sinh loại đảo lộn trọn vẹn.

又善男子窮諸行空已滅生滅。

Hựu thiện nam tử cùng chư Hành không dĩ diệt sinh diệt.

Mới lại người nam thiện, tận cùng các Hành rỗng không, đã mất sinh mất.

而於寂滅精妙未圓。若於所知知遍圓故。

Nhi ư Tịch-diệt tinh diệu vị viên. Nhược ư sở tri tri biên viên cố.

Mà ở trong Vắng lặng tinh khiết vị diệu chưa tròn vẹn. Nếu với biết được do biết biến tỏa đầy đủ khắp.

因知立解十方草木。皆稱有情與人無異。

Nhân tri lập giải thập phương thảo mộc. Giai xưng Hữu-tình dữ nhân vô dị.

Nhân do biết, hiểu ngay cây cỏ 10 phương. Điều gọi là Có tình và người không khác.

草木為人人死還成十方草樹。無擇遍知生勝解者。

Thảo mộc vì nhân nhân tử hoàn thành thập phương thảo thụ. Vô trạch biến tri sinh thắng giải giả.

Cây cỏ là người, người chết trở lại thành cây cỏ 10 phương. Biết biến tỏa khắp không lựa chọn hiểu được sinh.

是人則墮知無知執。婆吒覈尼執一切覺成其伴侶。

Thị nhân tắc đọa tri vô tri chấp. Bà-trá tẩn-ni chấp nhất thiết giác thành kỳ bạn lữ.

Người đó chắc là rơi vào biết cầm giữ không biết. Bà-trá tẩn-ni cầm giữ tất cả cảm giác thành bạn đường của họ.

迷佛菩提亡失知見。是名第四計圓知心。

Mê Phật Bồ-đề vong thất Tri-kiến. Thị danh đệ tứ kế viên tri tâm.

Mê muội Phật Bồ Đề, mất đi Thấy biết. Tên nó là Thứ 4 tâm biết tính kế tròn vẹn.

成虛謬果違遠圓通。背涅槃城生倒知種。

Thành hư mậu quả vi viễn Viên-thông. Bối Niết-bàn thành sinh đảo tri chủng.

Thành quả ảo vọng sai lầm, xa rời ngược lại Viên-thông. Thành trì Niết Bàn sai trái, sinh loại biết đảo lộn.

又善男子窮諸行空已滅生滅。

Hựu thiện nam tử cùng chư Hành không dĩ diệt sinh diệt.

Mới lại người nam thiện, tận cùng các Hành rỗng không, đã mất sinh mất.

而於寂滅精妙未圓。若於圓融。根互用中已得隨順。

Nhi ư tịch diệt tinh diệu vị viên. Nhược ư viên dung, Căn hỗ dụng trung dĩ đắc tùy thuận.

Mà ở trong Vắng lặng tinh khiết vị diệu chưa tròn vẹn. Nếu với dung hòa đầy đủ trong Căn hỗ dụng đã được tùy thuận.

便於圓化一切發生。求火光明樂水清淨。

Tiện ư viên hóa nhất thiết phát sinh. Cầu hỏa quang minh nhạo thủy Thanh tịnh.

Liên với biến hóa đầy đủ phát sinh tất cả. Cầu ánh lửa sáng ham thích nước Thanh tịnh.

愛風周流觀塵成就。各各崇事以此群塵。

Ái phong châu lưu quan Trần thành tựu. Các các sùng sự dĩ thủ quần Trần.

Gió yêu quý lưu chuyển khắp, quan sát Trần thành công. Coi trọng từng việc dùng nó làm các Trần.
發作本因立常住解。是人則墮生無生執。

Phát tác bản nhân lập thường trụ giải. Thị nhân tắc đọa sinh vô sinh chấp.

Phát khởi làm các nguyên nhân chính, hiểu được đúng thường trực lâu dài. Người đó chắc rơi vào sinh cầm giữ không sinh.

諸迦葉波并婆羅門，勤心役身事火崇水。

Chư Ca-diệp-ba tịnh Bà-la-môn cần tâm dịch thân sự hỏa sùng thủy.

Các Ca-diệp-ba, tất cả Bà-la-môn, tâm chuyên cần thân phục dịch việc lửa coi trọng nước.

求出生死成其伴侶。迷佛菩提亡失知見。

Cầu xuất sinh tử thành kỳ bạn lữ. Mê Phật Bồ-đề vong thất Tri-kiến.

Cầu ra khỏi sinh chết thành bạn đường của họ. Mê muội Phật Bồ-Đề mất đi Thấy biết.

是名第五計著崇事。迷心從物立妄求因。求妄冀果違遠圓通。

Thị danh đệ ngũ kế trước sùng sự. Mê tâm tông vật lập vọng cầu nhân. Cầu vọng ký quả vi viễn Viên-thông.

Tên nó là Thứ 5 Tính kế việc coi trọng nương nhờ. Tâm mê muội theo vật, nguyên do cầu mong ảo vọng thành lập.

背涅槃城生顛化種。

Bối Niết-bàn thành sinh điên hóa chủng.

Thành trì Niết Bàn sai trái, sinh loại biến hóa đảo lộn.

又善男子窮諸行空已滅生滅。

Hựu thiện nam tử cùng chư Hành không dĩ diệt sinh diệt.

Mới lại người nam thiện, tận cùng các Hành rỗng không, đã mất sinh mất.

而於寂滅精妙未圓。若於圓明計明中虛。

Nhi ư Tịch-diệt tinh diệu vị viên. Nhược ư viên minh kế minh trung hư.

Mà ở trong Vắng lặng tinh khiết vị diệu chưa tròn vẹn. Nếu với sáng đầy đủ, ở trong sáng tính kế ảo vọng.

非滅群化以永滅依。為所歸依生勝解者。

Phi diệt quần hóa dĩ vĩnh diệt y. Vi sở quy y sinh thắng giải giả.

Không thực mất các biến hóa, dựa vào dùng làm vĩnh viễn mất. Được dựa theo trở về, hiểu được sinh.

是人則墮歸無歸執。無相天中諸舜若多成其伴侶。

Thị nhân tắc đọa quy vô quy chấp. Vô tướng Thiên trung chư Thuần-nhã-đa thành kỳ bạn lữ.

Người đó chắc rơi vào trở về cầm giữ không trở về. Trong cõi Trời không có hình tướng, các Thuần-nhã-đa thành bạn đường của họ.

迷佛菩提亡失知見。是名第六圓虛無心。

Mê Phật Bồ-đề vong thất Tri-kiến. Thị danh đệ lục viên hư vô tâm.

Mê muội Phật Bồ-Đề, mất đi Thấy biết. Tên nó là Thứ 6 Không có tâm ảo vọng tròn vẹn.

成空亡果違遠圓通。背涅槃城生斷滅種。

Thành không vong quả vi viễn Viên-thông. Bối Niết-bàn thành sinh đoạn diệt chủng.

Thành quả mất rỗng không, xa rời ngược lại Viên-thông. Thành trì Niết Bàn sai trái, sinh loại mất đứt đoạn.

又善男子窮諸行空已滅生滅。

Hựu thiện nam tử cùng chư Hành không dĩ diệt sinh diệt.

Mới lại người nam thiện, tận cùng các Hành rỗng không, đã mất sinh mất.

而於寂滅精妙未圓。若於圓常固身常住。

Nhi ư Tịch-diệt tinh diệu vị viên. Nhược ư viên thường cố thân thường trụ.

Mà ở trong Vắng lặng tinh khiết vị diệu chưa tròn vẹn. Nếu với bình thường trọn vẹn, thân cũ thường trực lâu dài.

同于精圓長不傾逝生勝解者。是人則墮貪非貪執。

Đồng vu tinh viên trường bất khuynh thệ sinh thắng giải giả. Thị nhân tắc đọa tham phi tham chấp. Cùng ở trong đầy đủ tinh khiết, lâu dài không chao đảo bỏ đi, hiểu được sinh. Người đó chắc rơi vào tham lam cầm giữ không tham lam.

諸阿斯陀求長命者成其伴侶。迷佛菩提亡失知見。

Chư A-tư-đà cầu trường mệnh giả thành kỳ bạn lữ. Mê Phật Bồ-đề vong thất Tri-kiến.

Các A-tư-đà cầu mệnh trường thọ, thành bạn đường của họ. Mê muội Phật Bồ Đề, mất đi Thấy biết. 是名第七執著命元立固妄因。

Thị danh đệ thất chấp trước mệnh nguyên lập cố vọng nhân.

Tên là Thứ 7 cầm giữ nương nhờ mệnh bản nguyên lập thành nhân kiên cố ảo vọng.

趣長勞果違遠圓通。背涅槃城生妄延種。

Thú trường lao quả vi viễn Viên-thông. Bối Niết-bàn thành sinh vọng duyên chủng.

Quả hưởng theo một mỗi lâu dài, xa rời ngược lại Viên-thông. Thành trì Niết Bàn sai trái, sinh loại ảo vọng lâu dài.

又善男子窮諸行空已滅生滅。

Hựu thiện nam tử cùng chư Hành không dĩ diệt sinh diệt.

Mới lại người nam thiện, tận cùng các Hành rỗng không, đã mất sinh mất.

而於寂滅精妙未圓。觀命互通却留塵勞恐其銷盡。

Nhi ư Tịch-diệt tinh diệu vị viên. Quan mệnh hỗ thông khước lưu Trần-lao khủng kỳ tiêu tận.

Mà ở trong Vắng lặng tinh khiết vị diệu chưa tròn vẹn. Quan sát mệnh thông suốt hỗ trợ, chối từ để lại phiền toái, sợ hãi tiêu tán hết nó.

便於此際坐蓮華宮。廣化七珍多增寶媛。

Tiện ư thử tế tọa liên hoa cung. Quảng hóa thất trân đa tăng bảo媛.

Liên ở biên giới này ngồi trong đài hoa sen. Rộng rãi biến hóa 7 trân bảo, thêm nhiều cô gái đẹp bằng bảy báu.

縱恣其心生勝解者。是人則墮真無真執。

Túng tứ kỳ tâm sinh thắng giải giả. Thị nhân tắc đọa chân vô chân chấp.

Mặc dù tâm họ thoải mái hiểu được sinh. Người đó chắc rơi vào chân thực cầm giữ không chân thực.

吒拏迦羅成其伴侶。迷佛菩提亡失知見。

Trá-chỉ ca-la thành kỳ bạn lữ. Mê Phật Bồ-đề vong thất Tri-kiến.

Trá-chỉ ca-la thành bạn đường của họ. Mê muội Phật Bồ Đề, mất đi Thấy biết.

是名第八發邪思因。立熾塵果違遠圓通。

Thị danh đệ bát phát tà tư nhân. Lập sí trần quả vi viễn Viên-thông.

Tên là Thứ 8 phát khởi nguyên nhân tư duy sai lầm. Được quả Trần bốc mạnh, xa rời ngược lại Viên-thông.

背涅槃城生天魔種。

Bối Niết-bàn thành sinh Thiên-ma chủng.

Thành trì Niết Bàn sai trái, sinh loại Ma Trời.

又善男子窮諸行空已滅生滅。

Hựu thiện nam tử cùng chư Hành không dĩ diệt sinh diệt.

Mới lại người nam thiện, tận cùng các Hành rỗng không, đã mất sinh mất.

而於寂滅精妙未圓。於明明中分別精麤。

Nhi ư Tịch-diệt tinh diệu vị viên. Ứ mệnh minh trung phân biệt tinh thô.

Mà ở trong Vắng lặng tinh khiết vị diệu chưa tròn vẹn. Trong ánh sáng mệnh phân biệt tinh thô.

疏決真偽因果相酬。唯求感應背清淨道。

Sớ quyết chân ngụy nhân quả tương thù. Duy cầu cảm ứng背清淨道。

Thông suốt quyết định thực giả nhân quả cùng báo đáp. Chỉ cầu cảm ứng, phía sau Đạo Thanh tịnh.
所謂見苦斷集證滅修道居滅已休。更不前進生勝解者。

Sở vị kiến khổ đoạn tập chứng diệt tu đạo cư diệt dĩ hưu. Cánh bất tiền tiến sinh thắng giải giả.
Gọi là nhìn thấy khổ dứt, tập chứng mất, nơi tu đạo mất, nơi ở đã dừng lại. Càng không tiến lên trước hiểu được sinh.

是人則墮定性聲聞。

Thị nhân tắc đọa định tính Thanh-văn.

Người đó chắc rơi vào Định Tính của Thanh-văn.

諸無聞僧增上慢者成其伴侶。迷佛菩提亡失知見。

Chư vô văn Tăng tăng thượng mạn giả thành kỳ bạn lữ. Mê Phật Bồ-đề vong thất Tri-kiến.

Các Tăng không nghe, tăng thêm cao mạn, thành bạn đường của họ. Mê mọi Phật Bồ Đề, mất đi thấy biết.

是名第九圓精應心成趣寂果違遠圓通。背涅槃城生纏空種。

Thị danh đệ cửu viên tinh ứng tâm thành thú tịch quả vi viễn Viên-thông. Bối Niết-bàn thành sinh triền không chủng.

Tên là Thứ 9 tâm ứng tinh khiết đầy đủ thành quả thích yên lặng, xa rời ngược lại Viên-thông.

Thành trì Niết Bàn sai trái sinh loại trói buộc rỗng không.

又善男子窮諸行空已滅生滅。

Hựu thiện nam tử cùng chư Hành không dĩ diệt sinh diệt.

Mới lại người nam thiện, tận cùng các Hành rỗng không, đã mất sinh diệt.

而於寂滅精妙未圓。若於圓融清淨覺明。

Nhi ư Tịch-diệt tinh diệu vị viên. Nhược ư viên dung, Thanh tịnh Giác minh.

Mà ở trong Vắng lặng tinh khiết vi diệu chưa tròn vẹn. Nếu với dung hòa đầy đủ, Thanh tịnh biết cảm giác.

發研深妙即立涅槃。而不前進生勝解者。

Phát nghiên thâm diệu tức lập Niết-bàn. Nhi bất tiền tiến sinh thắng giải giả.

Phát khởi nghiên cứu thâm sâu vi diệu, tức thì lập thành Niết Bàn. Mà không tiến lên phía trước hiểu được sinh.

是人則墮定性辟支。諸緣獨倫不迴心者，成其伴侶。

Thị nhân tắc đọa Định tính Bích Chi. Chư duyên độc luân bất hồi tâm giả, thành kỳ bạn lữ.

Người đó chắc rơi vào Định tính của Bích Chi. Các vòng luân Duyên giác Độc giác, tâm không hồi hướng, thành bạn đường của họ.

迷佛菩提亡失知見。是名第十圓覺(忽-心+目)心。

Mê Phật Bồ-đề vong thất Tri-kiến. Thị danh đệ thập viên giác vật (忽-tâm +mục) tâm.

Mê mọi Phật Bồ Đề, mất đi Thấy biết. Tên là Thứ 10 tâm ẩn núp cảm giác đầy đủ.

成湛明果違遠圓通。背涅槃城生覺圓明不化圓種。

Thành thâm minh quả vi viễn Viên-thông. Bối Niết-bàn thành sinh giác viên minh bất hóa viên chủng.

Thành quả sáng sâu, xa rời ngược lại Viên thông. Thành trì Niết Bàn sai trái, sinh cảm giác sáng đầy đủ, không hóa thành loại đầy đủ.

阿難！如是十種禪那中途成狂因依。

A-nan ! Như thị thập chủng Thiền-na trung đồ thành cuồng nhân y.

A-nan ! Trong 10 loại Thiền-na như thế thành lối cuồng vọng nhân do dựa theo.

或未足中生滿足證。皆是識陰用心交互故生斯位。

Hoặc vị túc trung sinh mãn túc chứng. Giai thị Thức-âm dụng tâm giao hỗ cố sinh tư vị.

Hoặc trong đó chưa đầy đủ, sinh ra chứng nghiệm đầy đủ. Đều là Thức uẩn dùng tâm giao hỗ cố sinh ra vị trí này.

眾生頑迷不自忖量。逢此現前各以所愛。

Chúng sinh ngoan mê bất tự thốn lượng. Phùng thử hiện tiền các dĩ sở ái.

Chúng sinh mê muội ngoan cố không tự tiên lượng. Gặp điều này hiện ra lấy làm yêu thích nó.

先習迷心而自休息。將為畢竟所歸寧地。

Tiên tập mê tâm nhi tự hưu tức. Tương vi tất cánh sở quy ninh địa.

Tâm học tập trước đây mê muội mà tự ngừng nghỉ. Cuối cùng sẽ được trở về địa vị chắc chắn.

自言滿足無上菩提。大妄語成外道邪魔。所感業終墮無間獄。

Tự ngôn mãn túc Vô-thượng Bồ-đề. Đại vọng ngữ thành ngoại đạo tà ma. Sở cảm nghiệp chung đọa Vô-gian ngục.

Tự nói rằng đầy đủ Bình Đẳng Bồ Đề. Thành lời dối trá lớn Tà ma ngoại đạo. Cuối cùng được Nghiệp cảm rơi xuống Địa ngục Vô-gian.

聲聞緣覺不成增進。汝等存心秉如來道。將此法門於我滅後傳示末世。

Thanh-văn Duyên-giác bất thành tăng tiến. Nhữ đẳng tồn tâm bỉnh Như Lai đạo. Tương thử Pháp môn ư Ngã Diệt-hậu truyền thị mạt thế.

Thanh-văn Duyên-giác không thành công tăng tiến. Các Ngài tâm còn giữ vững Đạo Như Lai. Sắp tới môn Pháp này sau khi Ta Tà thế, truyền lại hiện ra trong thời Pháp mạt.

普令眾生覺了斯義。無令見魔自作沈(廿/(阿-可+辛)/女)。

Phổ linh chúng sinh giác liễu tư nghĩa. Vô linh kiến Ma tự tác trầm (nhập/(a-khả+tân)/nữ).

Giúp các chúng sinh khắp nơi cảm giác rõ nghĩa này. Không giúp nhìn thấy Ma tự tạo tác chìm đắm trong Ma nữ.

保綏哀救消息邪緣。令其身心入佛知見。

Bảo tuy ai cứu tiêu tức tà duyên. Linh kỳ thân tâm nhập Phật Tri-kiến.

Bảo đảm bình yên thương xót cứu giúp tiêu tan dừng nghỉ duyên sai. Giúp thân tâm họ nhập vào Thấy biết của Phật.

從始成就不遭岐路。如是法門先過去世。

Tòng thủy thành tựu bất tao kỳ lộ. Như thị Pháp môn tiên quá khứ thế.

Thành công từ xưa xưa không gặp đường nhánh. Môn Pháp như thế thời Quá khứ trước đây.

恒沙劫中微塵如來。乘此心開得無上道。

Hằng sa Kiếp trung vi trần Như Lai. Thừa thử tâm khai đắc Vô-thượng đạo.

Trong nhiều Kiếp như cát sông Hằng Như Lai nhiều như bụi trần. Dựa vào điểm này tâm sáng, mở được Đạo Bình Đẳng.

識陰若盡則汝現前諸根互用。

Thức-âm nhược tận tắc Nhữ hiện tiền chư Căn hỗ dụng.

Thức uẩn nếu hết tận chắc là Ngài hiện ra các Căn cùng hỗ trợ tác dụng.

從互用中能入菩薩金剛乾慧。圓明精心於中發化。

Tòng hỗ dụng trung năng nhập Bồ-tát Kim-cương Kiên-tuệ. Viên minh tinh tâm ư trung phát hóa.

Từ trong tác dụng hỗ trợ có thể nhập vào Kim-cương Bồ Tát bậc 1. Tâm trong sáng đầy đủ ở trong nó phát khởi biến hóa.

如淨瑠璃內含寶月。

Như tịnh lưu ly nội hàm Bảo nguyệt.

Như bên trong lưu ly Thanh tịnh chứa đựng mặt Trăng báu.

如是乃超十信十住十行十迴向四加行心。菩薩所行金剛十地等覺圓明。

Như thị nãi siêu thập tín thập trụ thập hành thập hồi hướng tứ gia hành tâm. Bồ-tát sở hành Kim-cương Thập-địa Đẳng-giác viên minh.

Như thế thậm chí vượt qua 10 Đức tin 10 Dừng lại 10 Hành 10 Hồi hướng, bốn tâm Tăng thêm hành. Bồ Tát hành được Kim-cương 10 Bậc Bồ Tát, Đẳng Giác sáng đầy đủ.

入於如來妙莊嚴海。圓滿菩提歸無所得。

Nhập ư Như Lai diệu trang nghiêm hải. Viên mãn Bồ-đề quy Vô-sở đắc.

Nhập vào biển trang nghiêm vi diệu của Như Lai. Bồ Đề đầy đủ quay trở về không đâu có được.

此是過去先佛世尊。奢摩他中毘婆舍那。

Thử thị Quá-khứ Tiên Phật Thế Tôn. Xa-ma-tha trung Tì-bà xá-na.

Đây là Tiên Phật Thế Tôn thời Quá khứ. Tì-bà xá-na trong Xa-ma-tha Tĩnh lặng.

覺明分析微細魔事。魔境現前汝能諳識。

Giác minh phân tích vi tế Ma sự. Ma cảnh hiện tiền Nhữ năng am thức.

Phân tích biết cảm giác, việc Ma tinh vi. Trước mặt cảnh Ma hiện ra, Ngài có thể nhận thức rõ ràng.

心垢洗除不落邪見。陰魔銷滅天魔摧碎。

Tâm cấu tẩy trừ bất lạc Tà-kiến. Âm-ma tiêu diệt Thiên-ma tồi toái.

Tẩy trừ tâm ô uế không lạc vào Nhìn thấy sai. Ma uẩn tiêu diệt Ma Trời đẩy vỡ.

大力鬼神褫魄逃逝。魑魅魍魎無復出生。

Đại lực Quỷ thần si phách đào thệ. Si-mị Võng-lưỡng vô phục xuất sinh.

Đại lực Quỷ thần sợ mất vía bỏ đi không quay trở lại. Yêu ma Quỷ núi không trở lại sinh ra.

直至菩提無諸少乏下劣增進。於大涅槃心不迷悶。

Trực chí Bồ-đề vô chur thiếu phạp hạ liệt tăng tiến. Ư Đại Niết-bàn tâm bất mê muội.

Thẳng tới Bồ Đề, hèn kém tăng tiến không thiếu gì cả. Với Đại Niết Bàn tâm không mê muội.

若諸末世愚鈍眾生。未識禪那不知說法。

Nhược chur mặt thế ngu độn chúng sinh. Vị thức Thiên-na bất tri thuyết Pháp.

Nếu các chúng sinh ngu đốt đời vận hết. Chưa hiểu Thiên-na không biết nói Pháp.

樂修三昧汝恐同邪。一心勸令持我佛頂陀羅尼呪。

Nhạo tu Tam-muội Nhữ khủng đồng tà. Nhất tâm khuyến linh trì Ngã Phật đỉnh Đà-la-ni chú.

Ham thích tu Tam-muội, Ngài sợ cùng nhau sai lầm. Một lòng khuyến khích giúp họ giữ Chú Phật đỉnh Đà La Ni của Ta.

若未能誦寫於禪堂或帶身上。

Nhược vị năng tụng tả ư Thiên-đường hoặc đới thân thượng.

Nếu chưa có thể tụng viết ở nơi điện Thiên hoặc mang theo trên thân.

一切諸魔所不能動。汝當恭欽十方如來。究竟修進最後垂範。

Nhất thiết chur Ma sở bất năng động. Nhữ đương cung khâm thập phương Như Lai. Cứu cánh tu tiến tối hậu thù phạm.

Tất cả các Ma không có thể hành động. Ngài cần cung kính khâm phục 10 phương Như Lai. Cuối cùng tu hành tăng tiến sau cùng được Thanh tịnh.

阿難！即從坐起聞佛示誨。

A-nan ! Tức tòng tọa khởi văn Phật thị hối.

A-nan ! Tức thời rời khỏi chỗ ngồi nghe lời dạy bảo rõ ràng của Phật.

頂禮欽奉憶持無失。於大眾中重復白佛。如佛所言五陰相中。

Đỉnh lễ khâm phụng ức trì vô thất. Ư Đại Chúng trung trùng phục bạch Phật. Như Phật sở ngôn Ngũ-âm tướng trung.

Đỉnh lễ cung kính tuân theo nhớ lại không mất. Ở trong Đại Chúng lại phục đỉnh lễ bạch Phật. Như lời Phật nói ở trong cảnh 5 uẩn.

五種虛妄為本想心。

Ngũ chủng hư vọng vi bản tướng tâm.

5 loại ảo vọng vốn dĩ là tâm tướng.

我等平常未蒙如來微細開示。又此五陰為併銷除為次第盡。

Ngã đẳng bình thường vị mông Như Lai vi tế khai thị. Hựu thử Ngũ-âm vi tính tiêu trừ vi thứ đệ tận.

Chúng con bình thường chưa được Như Lai khai sáng tỉ mỉ. Mới lại 5 uẩn này vì cùng tiêu trừ vì lần lượt hết tận.

如是五重詣何為界？惟願如來發宣大慈。為此大眾清明心目。

Như thị ngũ trọng nghệ hà vi giới？Duy nguyện Như Lai phát tuyên đại Từ. Vị thử Đại Chúng thanh minh tâm mục.

5 loại hệ trọng như thế tới chỗ nào là giới hạn？Mong muốn Như Lai tuyên dương đại Từ. Vì Đại Chúng này mắt tâm sáng Thanh tịnh.

以為末世一切眾生作將來眼。佛告阿難！精真妙明本覺圓淨。

Dĩ vi mạt thế nhất thiết chúng sinh tác Tương-lai nhãn. Phật cáo A-nan！Tinh chân diệu minh bản giác viên tịnh.

Dùng cho tất cả chúng sinh đời vận hết, tạo tác nhìn nhận Tương lai. Phật bảo A-nan！Chân thực tinh khiết sáng vi diệu, cảm giác vốn là thanh tịnh đầy đủ.

非留死生及諸塵垢乃至虛空。皆因妄想之所生起。

Phi lưu tử sinh cập chư trần cấu nãi chí hư không. Giai nhân vọng tưởng chi sở sinh khởi.

Không phải lưu giữ sinh chết cùng với các Trần ô uế thậm chí khoảng không. Điều nhân do ảo tưởng được khởi sinh.

斯元本覺妙明真精。妄以發生諸器世間。

Tư nguyên bản giác diệu minh chân tinh. Vọng dĩ phát sinh chư khí Thế-gian.

Nó vốn là gốc của cảm giác, chân thực sáng vi diệu tinh khiết. Ảo vọng dùng để phát sinh các công cụ của Thế-gian.

如演若多迷頭認影，妄元無因。

Như Diễn-nhược-đa mê đầu nhận ảnh, vọng nguyên vô nhân.

Như Diễn-nhược-đa đầu mê muội nhận hình ảnh, bản nguyên ảo vọng không có nguyên do.

於妄想中立因緣性。迷因緣者稱為自然。彼虛空性猶實幻生。

Ở vọng tưởng trung lập Nhân-duyên tính. Mê Nhân-duyên giả xưng vi tự nhiên. Bĩ hư không tính do thực huyền sinh.

Ở trong vọng tưởng tạo thành tính Nhân duyên. Người mê muội Nhân duyên gọi là tự nhiên. Tính của khoảng không đó sinh ảo vọng giống như thực.

因緣自然。皆是眾生妄心計度。

Nhân-duyên tự nhiên, giai thị chúng sinh vọng tâm kế độ.

Nhân duyên tự nhiên, đều là tâm ảo vọng của chúng sinh tính kế vượt qua.

阿難！知妄所起說妄因緣。若妄元無。

A-nan！Tri vọng sở khởi thuyết vọng Nhân-duyên. Nhược vọng nguyên vô.

A-nan！Biết ảo vọng được phát khởi, nói nhân duyên ảo vọng. Nếu ảo vọng vốn dĩ không có.

說妄因緣元無所有。何況不知推自然者。

Thuyết vọng Nhân duyên nguyên vô sở hữu. Hà huống bất tri thôi tự nhiên giả.

Nói Nhân duyên ảo vọng, vốn dĩ không đâu có. Huống chi không biết, đùn đẩy sang tự nhiên.

是故如來與汝發明五陰本因同是妄想。

Thị cố Như Lai dĩ Nhữ phát minh Ngũ-âm bản nhân đồng thị vọng tưởng.

Vì thế Như Lai và Ngài phát hiện nguyên nhân vốn có của 5 uẩn cùng là vọng tưởng

汝體先因父母想生汝心非想。則不能來想中傳命。

Nhữ thể tiên nhân phụ mẫu tưởng sinh Nhữ tâm phi tưởng. Tác bất năng lai tưởng trung truyền mệnh.

Hình thể của Ngài trước tiên nhân do suy tưởng của cha mẹ sinh ra, tâm của Ngài không có suy tưởng. Chắc là không có thể tới, truyền mệnh trong suy tưởng.

如我先言：心想醋味口中涎生。心想登高足心酸起。

Như Ngã tiên ngôn：Tâm tưởng thổ vị khẩu trung tiên sinh. Tâm tưởng đặng cao túc tâm toan khởi.

Như Ta trước đây nói：Tâm suy tưởng vị chua, trong miệng sinh ra nước bọt. Tâm tưởng tăng cao, toàn tâm phát khởi vị chua.

懸崖不有醋物未來。汝體必非虛妄通倫。

Huyền nhai bất hữu thố vật Vị-lai. Nhữ thể tất phi hư vọng thông luân.

Tương-lai không có vật chua treo trên vách núi. Hình thể của Ngài nhất định không phải thuộc loại thông suốt ảo vọng.

口水如何因談醋出。是故當知汝現色身。

Khẩu thủy như hà nhân đàm thố xuất. Thị cố đương tri Nhữ hiện sắc thân.

Nhân do nói chuyện về vị chua, xuất sinh nước bọt ra sao. Vì thế nên biết sắc thân hiện nay của Ngài.

名為堅固第一妄想。即此所說臨高想心。

Danh vi kiên cố đệ nhất vọng tưởng. Tức thử sở thuyết lâm cao tưởng tâm.

Tên là Vọng tưởng số 1 kiên cố. Tức thì nói điều này là Tâm tưởng ở trên soi xuống.

能令汝形真受酸澁。由因受生能動色體。

Năng linh Nhữ hình chân thụ toan sáp. Do nhân thụ sinh năng động sắc thể.

Có thể giúp hình thể của Ngài thực nhận được vị chua chất. Bởi do nhân do Thụ sinh sắc thể có thể động.

汝今現前順益違損二現驅馳。名為虛明第二妄想。

Nhữ kim hiện tiền thuận ích vi tổn nhị hiện khu trì. Danh vi hư minh đệ nhị vọng tưởng.

Ngài nay hiện ra, thuận lợi nghịch hại, cả hai hiện đang chạy trước. Tên là Vọng tưởng thứ hai sáng ảo.

由汝念慮使汝色身。身非念倫汝身何因？

Do Nhữ niệm lự sử Nhữ sắc thân. Thân phi niệm luân Nhữ thân hà nhân ?

Bởi do suy nghĩ của Ngài sai khiến sắc thân của Ngài. Thân không nhớ luân thường, thân của Ngài nguyên nhân là cái gì ?

隨念所使種種取像。心生形取與念相應。

Tùy niệm sở sử chủng chủng thủ tượng. Tâm sinh hình thủ dữ niệm tương ứng.

Được sai khiến theo suy niệm, giữ lại đủ loại hình tượng. Tâm sinh giữ lại hình tượng, cùng tương ứng với suy niệm.

寤即想心寐為諸夢。則汝想念搖動妄情。名為融通第三妄想。

Ngự tức tưởng tâm寐 vi chư mộng. Tác Nhữ tưởng niệm dao động vọng tình. Danh vi dung thông đệ tam vọng tưởng.

Ngủ tức thời tâm suy tưởng, mê là các giấc mộng. Chắc là tưởng nhớ của Ngài tình ảo vọng lay động. Tên là Ảo tưởng thứ 3 dung hòa thông suốt

化理不住運運密移。甲長髮生氣銷容皺。

Hóa lý bất trụ vận vận mật di. Giáp trưởng phát sinh khí tiêu dung trứ.

Lý biến hóa không ở lại bí mật di chuyển dần. Móng tay chân phát triển tóc mọc, khí huyết tiêu tán dung mạo nhăn nhúm.

日夜相代曾無覺悟。阿難！此若非汝云何體遷。

Nhật dạ tương đại tăng vô giác ngộ. A-nan ! Thử nhược phi Nhữ vân hà thể thiên.

Ngày đêm cùng thay đổi chưa từng không có giác ngộ. A-nan ! Điều này nếu không phải Ngài, vì sao hình thể biến chuyển.

如必是真汝何無覺。則汝諸行念念不停。

Như tất thị chân Nhữ hà vô giác. Tác Nhữ chư hành niệm niệm bất đình.

Như thế nhất định là chân thực, Ngài sao không cảm thấy. Chắc là các hành động của Ngài liên tục suy nghĩ không dừng lại.

名為幽隱第四妄想。

Danh vi u ẩn đệ tứ vọng tưởng.

Tên là Ảo tưởng thứ 4 ẩn núp trong u tối.

又汝精明湛不搖處名恒常者。於身不出見聞覺知。

Hựu Nhữ tinh minh trạm bất dao xứ, danh hằng thường giả. Ư thân bất xuất kiến văn giác tri.

Mới lại sáng tinh khiết của Ngài ở nơi trong suốt không lay động, tên là Luân bình thường. Nghe thấy cảm giác biết không xuất ra từ thân.

若實精真不容習妄。何因汝等曾於昔年覩一奇物。

Nhược thực tinh chân bất dung tập vọng. Hà nhân Nhữ đẳng tăng ư tích niên đồ nhất kỳ vật.

Nếu thực chân thực tinh khiết không dung nạp tập nghiệp ảo vọng. Nguyên nhân là cái gì các Ngài từng ở năm trước đây nhìn thấy một vật kỳ lạ.

經歷年歲憶忘俱無。於後忽然覆覩前異。

Kinh lịch niên tuế ức vong câu vô. Ư hậu hốt nhiên phúc đồ tiền dị.

Trải qua nhiều năm nhớ quên đều không còn. Về sau đột nhiên nhìn thấy khác đi che phủ trước mắt.

記憶宛然曾不遺失。則此精了湛不搖中。

Ký ức uyển nhiên tăng bất di thất. Tắc thử tinh liễu trầm bất dao trung.

Ký ức hầu như chưa từng chuyển mất. Chắc là tinh khiết rõ ràng này, sâu lắng bên trong không lay động.

念念受熏有何籌算？阿難！當知此湛非真。

Niệm niệm thụ huân hữu hà trừ toán？ A-nan！ Đương tri thử trạm phi chân.

Hun đúc thu nhận suy niệm liên tục, nếu tính toán trừ lượng cái gì？ A-nan！ Cần biết trong suốt này không phải thực.

如急流水望如恬靜。流急不見非是無流。

Như cấp lưu thủy vọng như điềm tĩnh. Lưu cấp bất kiến phi thị vô lưu.

Như dòng nước chảy xiết, hi vọng điềm tĩnh như thường. Không nhìn thấy nước chảy xiết, không phải là không chảy.

若非想元寧受想習。非汝六根。

Nhược phi tưởng nguyên ninh thụ tưởng tập. Phi Nhữ Lục-căn.

Nếu vốn là không phải suy tưởng, chắc chắn thu nhận tập suy tưởng. Không phải 6 Căn của Ngài.

互用合開此之妄想無時得滅。故汝現在見聞覺知中串習幾。

Hỗ dụng hợp khai thử chi vọng tưởng vô thời đắc diệt. Cố Nhữ hiện tại kiến văn giác tri trung xuyên tập kỷ.

Hỗ trợ dùng đóng mở, ảo tưởng này không có khi nào mất được. Do đó Ngài hiện nay trong nghe thấy cảm giác biết xuyên qua bao nhiêu tập nghiệp.

則湛了內罔象虛無。第五顛倒細微精想。

Tắc trạm liễu nội vãng tượng hư vô. Đệ ngũ điên đảo tế vi tinh tưởng.

Chắc là bên trong trong suốt rõ ràng, hình tượng ảo không có ảo vọng. Thứ 5 đảo lộn suy tưởng tinh khiết nhỏ bé.

阿難！是五受陰五妄想成。

A-nan！ Thị ngũ Thụ-âm ngũ vọng tưởng thành.

A-nan！ Thu nhận 5 uẩn đó thành 5 ảo tưởng.

汝今欲知因界淺深。唯色與空是色邊際。唯觸及離是受邊際。

Nhữ kim dục tri nhân giới thiển thâm. Duy sắc dữ không thị sắc biên tế. Duy xúc cập ly thị thụ biên tế.

Ngài nay muốn biết nhân do Giới sâu cạn. Duy chỉ Sắc và Không không hay biên giới của sắc. Duy chỉ xúc cảm và rời bỏ hay biên giới của Thụ nhận đó.

唯記與忘是想邊際。唯滅與生是行邊際。

Duy ký dữ vong thị tưởng biên tế. Duy diệt dữ sinh thị hành biên tế.

Duy chỉ nhớ và quên hay biên giới của suy Tưởng. Duy chỉ mất và sinh hay biên giới của Hành.

湛入合湛歸識邊際。此五陰元重疊生起。

Trạm nhập hợp trạm quy Thức biên tế. Thử Ngũ-âm nguyên trùng điệp sinh khởi.

Trong suốt hòa nhập trong suốt, trở về biên giới của Thức. Vốn là 5 uẩn này phát khởi sinh trùng điệp.

生因識有滅從色除。理則頓悟乘悟併銷。

Sinh nhân thức hữu diệt tông sắc trừ. Lý tắc đốn ngộ thừa ngộ tính tiêu.

Sinh Có nhân do Thức, diệt trừ theo sắc mất. Lý chắc là hiểu ngay, theo hiểu ngay cùng tiêu tan.

事非頓除因次第盡。我已示汝劫波巾結。

Sự phi đốn trừ nhân thứ đệ tận. Ngã dĩ thị Nhữ Kiếp-ba cân kết.

Sự không thực diệt trừ ngay, nhân do lần lượt hết tận. Ta đã cho Ngài nhìn buộc nút chiếc khăn Kiếp-ba.

何所不明再此詢問。汝應將此妄想根元心得開通。

Hà sở bất minh tái thử tuân vấn. Nhữ ưng tương thử vọng tưởng căn nguyên tâm đắc khai thông.

Điều gì chưa sáng rõ cần hỏi lại điều đó. Ngài cần thuận theo điều này, Căn nguyên ảo tưởng, tâm được khai sáng thông suốt.

傳示將來末法之中諸修行者。

Truyền thị Tương-lai mật Pháp chi trung chư tu hành giả.

Truyền đạt thể hiện cho người tu hành trong thời Tương lai Pháp mật.

令識虛妄深厭自生。知有涅槃不戀三界。

Linh Thức hư vọng thâm yếm tự sinh. Tri hữu Niết-bàn bất luyến Tam-giới.

Giúp ảo vọng Thức tự sinh thực chán bỏ. Biết có Niết Bàn không luyến tiếc 3 Cõi giới.

阿難！若復有人遍滿十方。所有虛空盈滿七寶。

A-nan ! Nhược phục hữu nhân biến mãn thập phương. Sở hữu hư không doanh mãn thất bảo.

A-nan ! Nếu lại có người biến tỏa đầy khắp 10 phương. Có được khoảng không đầy kín 7 báu vật.

持以奉上微塵諸佛。承事供養心無虛度。

Tri dĩ phụng thượng vi trần chư Phật. Thừa sự cúng dưỡng tâm vô hư độ.

Cung kính dâng lên các Phật nhiều như bụi trần. Vâng theo việc cúng dưỡng, tâm không thoát khỏi ảo vọng.

於意云何？是人以此施佛因緣得福多不？

Ư ý vân hà ? Thị nhân dĩ thử thí Phật Nhân-duyên đắc Phúc đa phủ ?

Ý là thế nào ? Người đó dùng nó Bồ thí cúng Phật Nhân duyên được nhiều Phúc phải không ?

阿難答言：虛空無盡珍寶無邊。

A-nan đáp ngôn : Hư không vô tận trân bảo vô biên.

A-nan trả lời rằng : Khoảng không vô tận trân bảo vô biên.

昔有眾生施佛七錢。捨身猶獲轉輪王位。

Tích hữu chúng sinh thí Phật thất tiền. Xả thân do hoạch Chuyển-luân Vương vị.

Trước kia có chúng sinh Bồ thí cúng Phật 7 đồng tiền. Bỏ thân còn thu hoạch được tước vị Vua Chuyển Luân

況復現前虛空既窮。佛土充遍皆施珍寶。

Huống phục hiện tiền hư không ký cùng. Phật thổ sung biến giai thí trân bảo.

Huống chỉ khoảng không đã cùng tận lại hiện ra. Đất Phật biến tỏa đầy khắp, đều xây bằng trân bảo.

窮劫思議尚不能及。是福云何更有邊際。

Cùng kiếp tư nghị thượng bất năng cập. Thị phúc vân hà cánh hữu biên tế.

Hết Kiếp suy bàn còn không thể theo kịp. Phúc này làm sao lại có biên giới.

佛告阿難！諸佛如來語無虛妄。

Phật cáo A-nan ! Chư Phật Như Lai ngữ vô hư vọng.

Phật bảo A-nan ! Lời của các Phật Như Lai không có sai trái.

若復有人身具四重十波羅夷。瞬息即經此方他方。

Nhược phục hữu nhân thân cụ tứ trùng thập Ba-la-di. Thuần tức tức kinh thử phương tha phương.

Nếu lại có người thân có đầy đủ 4 lần 10 Ba-la-di. Hơi thở dài bằng nháy mắt tức thì vượt qua từ phương này tới phương khác.

阿鼻地獄乃至窮盡。十方無間靡不經歷。

A-tì Địa ngục nãi chí cùng tận. Thập phương Vô-gian mị bất kinh lịch.

Địa ngục A-tì thậm chí đỉnh Trời. Vô-gian mười phương không bỏ sót nơi nào không tới.

能以一念將此法門。於末劫中開示未學。

Năng dĩ nhất niệm tương thử Pháp môn. Ứ mạt Kiếp trung khai thị vị học.

Có thể dùng một suy nghĩ giữ môn Pháp này. Trong đời Kiếp mắt, mở hiện ra chưa học.

是人罪障應念銷滅。變其所受地獄苦因成安樂國。

Thị nhân tội chướng ưng niệm tiêu diệt. Biến kỳ sở thụ địa ngục khổ nhân thành An-lạc quốc.

Tội chướng của người này theo suy niệm được tiêu diệt. Biến đổi nguyên nhân khổ nhận Địa ngục của họ thành nước An Lạc.

得福超越前之施人。百倍千倍千萬億倍。

Đắc Phúc siêu việt tiền chi thí nhân. Bách bội thiên bội thiên vạn ức bội.

Được Phúc vượt hơn nhiều so với người Bồ thí trước đây. Gấp cả trăm lần nghìn lần nghìn vạn triệu lần.

如是乃至算數譬喻所不能及。阿難！若有眾生。

Như thị nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập. A-nan ! Nhược hữu chúng sinh.

Như thế thậm chí tính toán ví dụ không thể bắt kịp. A-nan ! Nếu có chúng sinh.

能誦此經能持此呪。如我廣說窮劫不盡。

Năng tụng thử Kinh năng trì thử chú. Như Ngã quảng thuyết cùng Kiếp bất tận.

Năng tụng Kinh này năng nhớ giữ chú này. Như Ta nói khắp tất cả kết Kiếp không hết tận.

依我教言如教行道。直成菩提無復魔業。

Y Ngã giáo ngôn như giáo hành đạo. Trực thành Bồ-đề vô phục Ma nghiệp.

Dựa theo lời dạy của Ta, như lời dạy hành Đạo. Thẳng tới thành Bồ Đề, nghiệp Ma không quay trở lại.

佛說此經已。比丘比丘尼優婆塞優婆夷。

Phật thuyết Kinh dĩ. Tì-kheo Tì-kheo-ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di.

Phật nói xong Kinh này. Nam Tì-kheo Nữ Tì-kheo Nam Phật Tử Nữ Phật Tử..

一切世間天人阿修羅。及諸他方菩薩二乘聖仙童子。

Nhất thiết Thế-gian Thiên Nhân A-tu-la, cập chư tha phương Bồ-tát Nhị-thừa Thánh Tiên Đồng tử.

Tất cả Thế gian Trời, Người, A-tu-la cùng các Bồ Tát phương khác, Bích-chi-Phật Thánh Tiên Đồng tử.

并初發心大力鬼神。皆大歡喜作禮而去。

Tịnh sơ phát tâm Đại lực Quỷ thần, giai đại hoan hỉ tác lễ nhi khứ.

Tất cả mới phát tâm, Đại lực Quỷ thần, đều rất vui mừng lễ Phật mà đi.

大佛頂萬行首楞嚴經卷第十

Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm Kinh quyển đệ thập.

Kinh Đại Phật đỉnh vạn hành Thủ-lăng-nghiêm quyển thứ 10.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tính Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiên Trần Tiên Huyền.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 8/2010.